

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG

(Tập bài giảng lớp bồi dưỡng kiến thức của VNRP)



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

CHƯƠNG TRÌNH NGHIÊN CỨU VIỆT NAM - HÀ LAN (VNRP)

**CƠ SỞ
LÝ THUYẾT VÀ THỰC TIỄN
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG**

(Tập bài giảng lớp bồi dưỡng kiến thức của VNRP)

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

Hà Nội - 2003

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời nói đầu</i>	5
<i>Preface</i>	7
Phần thứ nhất	9
CƠ SỞ LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG	
<i>Bài 1</i> . Một số vấn đề khái niệm và lý thuyết về phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong Đổi mới kinh tế	11
<i>Chương 1:</i> <i>Diễn trình phát triển</i>	11
<i>Chương 2:</i> <i>Phát triển trong quá trình đổi mới</i>	24
<i>Bài 2</i> Kinh tế gia đình nông dân - lý luận và thực tiễn	38
<i>Chương 1:</i> <i>Kinh tế gia đình nông dân</i>	38
<i>Chương 2:</i> <i>Nông dân và kinh tế thị trường</i>	44
<i>Bài 3</i> Quan hệ sở hữu và các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp	58
<i>Bài 4</i> Tác động của một số chính sách tới thị trường và giá nông sản	79
Phần thứ hai	89
CÁC VẤN ĐỀ VỀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG	
<i>Bài 1</i> Phương pháp nghiên cứu kinh tế - xã hội (KT-XH) phát triển nông thôn	91
<i>Bài 2</i> Phân tích chính sách nông nghiệp và phát triển nông thôn	119
<i>Bài 3</i> Một số phương pháp thu thập và phân tích số liệu	139
<i>Bài 4</i> Phương pháp xử lý số liệu trong nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội nông thôn	150
<i>Bài 5</i> Các kỹ thuật và biện pháp tổ chức nghiên cứu, điều tra, phỏng vấn, lấy số liệu trong nghiên cứu nông thôn	165

Phần thứ ba

187

MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG THÔN VIỆT NAM

Bài 1	Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường khu vực nông thôn & miền núi Việt Nam	189
Bài 2	Môi trường và phát triển	224
<i>Chương 1:</i>	<i>Môi trường và phát triển: Những vấn đề chung của Thế giới</i>	224
<i>Chương 2:</i>	<i>Việt Nam thực hiện chính sách phát triển lâu bền</i>	235
<i>Chương 3:</i>	<i>Hội nghị Thượng đỉnh Johannesburg: Khẳng định những nguyên tắc Rio và Thực hiện đầy đủ Agenda 21</i>	254
Bài 3	Văn hóa tộc người và các hệ canh tác của một số dân tộc thiểu số phía Bắc	263
Bài 4	Vấn đề giới và phát triển nông thôn	280
Bài 5	Sự phát triển của hệ thống nông nghiệp miền núi phía Bắc	295
Bài 6	Đa dạng hoá nông nghiệp và thị trường ở châu thổ sông Hồng	302
Bài 7	Phát triển các dịch vụ nông thôn và khuyến nông	310
Bài 8	Lâm nghiệp Xã hội ở Việt Nam - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn	316
Bài 9	Một số vấn đề về tín dụng nông thôn	348

Phần thứ tư

355

XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU VNRP

Bài 1	Một vài gợi ý đối với cán bộ nghiên cứu trẻ về chuẩn bị đề cương nghiên cứu trong khuôn khổ chương trình VNRP	357
--------------	---	-----

LỜI NÓI ĐẦU

Nâng cao năng lực nghiên cứu của đội ngũ cán bộ nghiên cứu trẻ, cũng như chất lượng khoa học của Đề án nghiên cứu do VNRP tài trợ, là một trong những mục tiêu ưu tiên của Chương trình. Vì vậy từ 1999, hàng năm Chương trình đã tổ chức những lớp bồi dưỡng kiến thức về phát triển nông thôn bền vững. Học viên là những cán bộ nghiên cứu không quá 40 tuổi, có trình độ đại học trở lên, đang làm công việc giảng dạy, nghiên cứu triển khai khoa học - công nghệ trong các Viện Nghiên cứu và Trường Đại học.

Mục đích của Lớp bồi dưỡng là: (i) Cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững; (ii) Thông qua Lớp học, Chương trình sẽ nhận được những Đề án xin tài trợ có chất lượng mong muốn; (iii) Tạo lập diễn đàn trao đổi trong cộng đồng những nhà nghiên cứu trẻ về các vấn đề phát triển nông thôn bền vững ở Việt Nam.

Chương trình VNRP đã mời một đội ngũ giảng viên đến trình bày, hướng dẫn Lớp học, bao gồm các nhà khoa học có nhiều kinh nghiệm trong nghiên cứu phát triển nông thôn, từ các Viện Nghiên cứu và các Trường Đại học. Đó là: TS. Nguyễn Ngọc Lưu, giảng viên Học viện Khoa học Xã hội (ISS) Hà Lan; TS. Đỗ Kim Chung giảng viên Đại học Nông nghiệp I Hà Nội kiêm giảng viên AIT Việt Nam; GS. Lê Quý An, GS. Võ Quý, là những chuyên gia cao cấp trong lĩnh vực môi trường; GS. Đào Công Tiến Chủ tịch Hội đồng chỉ đạo VNRP, GS.VS. Đào Thế Tuấn, là những chuyên gia cao cấp về kinh tế nông nghiệp; TS. Vũ Cao Đàm giảng viên Khoa học luận Đại học Quốc gia Hà Nội; TS. Bùi Cách Tuyến, TS. Đặng Kim Sơn, TS. Trần Thị Út, TS. Thái Anh Hoà, TS. Đặng Văn Ngãi, ThS. Hoàng Hữu Cải, là những nhà nghiên cứu về kinh tế và xã hội nông thôn; TS. Trần Thị Vân Anh, nhà nghiên cứu về giới và gia đình;...

Để góp phần cung cấp tài liệu tham khảo cho các Lớp bồi dưỡng kiến thức tiếp theo về phát triển nông thôn bền vững trong khuôn khổ Chương trình VNRP, hoặc cho các Lớp đào tạo đại học về lĩnh vực nông nghiệp-phát triển nông thôn ở nước ta, Ban Thư ký Chương trình VNRP tập hợp trong cuốn sách này, những bài giảng đã được trình bày tại các Lớp bồi dưỡng của VNRP. Ngoài ra, có hai bài giảng được xuất bản trong hai tài liệu riêng biệt, đó là: “Một số ví dụ chọn lọc về nghiên cứu tham dự” do TS. Marc P. Lammerink đảm nhiệm và “Phương pháp luận nghiên cứu khoa học” do GS. Vũ Cao Đàm phụ trách.

Nội dung cuốn sách gồm các phần sau:

Phần thứ nhất: Cơ sở lý thuyết phát triển nông thôn bền vững

Phần thứ hai: Các vấn đề về phương pháp tiến hành nghiên cứu phát triển nông thôn bền vững

Phần thứ ba: Một số vấn đề thực tiễn phát triển bền vững nông thôn Việt Nam

Phần thứ bốn: Xây dựng Đề cương nghiên cứu phát triển (trong khuôn khổ Chương trình VNRP).

Do chủ điểm rất rộng, thời gian hạn chế, nên cuốn sách còn ở dạng một Tập Bài giảng. Chương trình VNRP rất mong nhận được sự góp ý của bạn đọc để cuốn sách được tiếp tục hoàn thiện.

Hà Nội, tháng 2 năm 2003

Ban Thư ký Chương trình VNRP

PREFACE

Improving research capabilities of young researchers and scientific quality of VNRP funded research projects are among top priorities of the Program. Since 1999, training courses on sustainable rural development have been organized annually. Participants in these courses are researchers aged less than 40, having at least bachelor degree and working as lecturers and/or researchers at research institutes and universities.

The courses have following objectives: (1) Provide basic knowledge on research in the field of sustainable rural development; (2) Via the courses, develop research proposals seeking for VNRP's grants with expected quality; (3) Create a Forum on sustainable rural development in Vietnam within the community of young researchers.

A team of lecturers and tutors who have gained research experiences in the field from research institutes and universities were invited for the courses. Among them to be named Dr. Nguyen Ngoc Luu, lecturer of Institute for Social Studies (the Netherlands); Dr. Do Kim Trung, lecturer of Agriculture College in Hanoi and visiting lecturer of Asia Institute of Technology in Vietnam (AIT Vietnam); Prof. Le Quy An, Prof. Vo Quy, senior experts in environment studies; Prof. Dao Cong Tien, chairperson of VNRP; Prof. Dao The Tuan, senior economist; Dr. Vu Cao Dam, lecturer of National University in Hanoi; Dr. Bui Cach Tuyen, Dr. Dang Kim Son, Dr. Tran Thi Ut, Dr. Thai Anh Hoa, Dr. Dang Van Ngai, MSc. Hoang Huu Cai, experts on rural socio-economic studies; and Dr. Tran Thi Van Anh, researcher on gender and family issues.

With the objective of providing supplementary materials for the next training courses on sustainable rural development within the framework of VNRP and for the similar courses at relevant universities in Vietnam, besides the two lecture-based single documents which have been already published ('some selected example of participatory research' of Dr. Marc P. Lammerink and 'methods for conducting scientific research' of Dr. Vu Cao Dam), a set of lecture notes which were read in previous courses in 1999-2001 period have been put together in this book.

The book has following sections:

Section 1: Theoretical base of sustainable rural development;

Section 2: Methodological issues in conducting research on sustainable rural development;

Section 4: Developing a development research proposal (within VNRP)

Given the limitation of time and the broad range of topics covered, the book remains as a collection of lecture notes. Comments from readers are considered invaluable inputs for improvement of the book in the future.

Hanoi February 2003

VNRP Secretariat

Phần thứ nhất

**CƠ SỞ LÝ THUYẾT PHÁT TRIỂN
NÔNG THÔN BỀN VỮNG**

MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁI NIỆM VÀ LÝ THUYẾT VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN VIỆT NAM TRONG ĐỔI MỚI KINH TẾ

TS. Nguyễn Ngọc Lưu
Viện Khoa học Xã hội, Hà Lan

Chương một **DIỄN TRÌNH PHÁT TRIỂN**

I. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ PHÁT TRIỂN HỌC

1. Vài nét lịch sử

Phát triển học (development studies) là một môn học mới mẻ. Nó chỉ mới ra đời trong thập kỷ 40-50 và tiến mạnh trong thập kỷ 60 của thế kỷ 20 dù rằng Hegel, Adam Smith, Ricardo and Marx vẫn được thừa nhận là những tác giả tiên khởi của môn học này¹. Các lý thuyết phát triển chỉ nở rộ khi kinh tế học, sinh trưởng ở Âu Châu và Bắc Mỹ phải đối mặt với các thách thức phát triển kinh tế-xã hội của các nước chậm tiến mới giành lại độc lập sau đại chiến thế giới thứ hai.

Môn phát triển học, trong các thập kỷ 40-50, về cơ bản, có nội dung chủ yếu là môn kinh tế học phát triển (development economics). Càng về sau các nhà khoa học càng nhận ra rằng để có thể đương đầu với những vấn đề phát triển kinh tế xã hội của những nước kém phát triển (less developed countries) cần phải có sự chung sức của nhiều ngành khoa học. Môn phát triển học vì thế càng ngày càng trở nên có tính liên ngành (inter-disciplinary).

Kinh tế học phát triển ra đời như một nhánh của môn kinh tế học nói chung. Nó tập trung vào xử lý các vấn đề lý thuyết và thực tiễn của quá trình phát triển (hay đúng hơn của sự tác ách trong quá trình này) tại các xã hội ở Á Châu, Phi Châu, và ở Châu Mỹ La Tinh. Tương tự, các môn khoa học xã hội² khác cũng cố gắng đề ra khái niệm và phương

¹ Xin xem Leys, Collin (1996), *The Rise and Fall of Development Theory*. London: James Currey Ltd. Chương 1 về khởi nguyên và phát triển của các lý thuyết phát triển (development theories); Và D. Hunt (1987). *Economic Theories of Development*. Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf.

² Xin lưu ý: Cụm từ khoa học xã hội (social sciences) bao gồm tất cả các khoa học mà đối tượng nghiên cứu là tương quan giữa các thành phần xã hội (cá nhân với cá nhân, cá nhân với tập đoàn xã hội, tập đoàn với tập đoàn) về mặt kinh tế, pháp lý, xã hội, chính trị. Vì thế phải hiểu rằng xã hội học (sociology) chỉ là một môn trong số những môn khoa học xã hội. Bên cạnh nó còn có các môn khoa học xã hội khác như kinh tế học, chính trị học, luật học, v.v.

pháp mới để có thể lý giải được các nguyên nhân của tình trạng chậm tiến cũng như để có thể đề ra những khuyến nghị về chính sách hay các chương trình hoặc dự án để thúc đẩy phát triển. Trong học thuật, các chính sách hay chương trình hoặc dự án này được gọi là các can thiệp (interventions) của chính quyền hay của các tổ chức phi chính phủ. Vì thế ta chứng kiến sự ra đời của xã hội học phát triển (development sociology), của hành chính học phát triển (development administration), v.v.

Tới đây ta đã thấy có hai thuật ngữ quan trọng cần phải làm sáng tỏ, đó là “phát triển”, và “can thiệp”.

2. Hai khái niệm cơ bản trong Phát triển học

2.1. Phát triển

Trong thuật ngữ khoa học, “phát triển” được hiểu như *diễn trình* (process) đưa một xã hội lên trình độ an lạc cao hơn cả về vật chất lẫn tinh thần. Hiểu như thế, quá trình phát triển của một xã hội bao gồm cả phát triển kinh tế (đem lại phúc lợi vật chất cao hơn) lẫn phát triển văn hoá, xã hội, và chính trị (đem lại những thoả mãn tinh thần cao hơn).

Nếu đại đa số dân chúng trong xã hội được thụ hưởng trình độ an lạc cao hơn này thì ta mới có thể gọi thăng tiến đó là phát triển. Còn nếu như nó chỉ dành cho một thiểu số nào đó trong xã hội thì ta lại không thể coi đó là phát triển được, hoặc chỉ có thể coi đó như “phát triển không đồng đều” (uneven development), hoặc phát triển tập trung vào các khoảng khu biệt (enclave) với phần còn lại của xã hội. Trường hợp phát triển của một số nước Châu Mỹ La tinh trong thập kỷ 60 rơi vào loại “phát triển” này: Phúc lợi do tăng trưởng kinh tế đem lại rơi vào tay tầng lớp có thể lực ở thành thị, trong khi đại đa số dân chúng nông thôn hay dân nghèo thành thị vẫn chịu nghèo khổ. Đây là tình huống có tăng trưởng kinh tế nhưng không đạt tới được phát triển.

Do vậy, ta cần nhận thức rõ rằng tăng trưởng kinh tế không thể được đồng hoá với phát triển. Ngay cả phát triển kinh tế (economic development), bao gồm tăng trưởng kinh tế cộng với thay đổi cấu trúc của nền kinh tế, cũng không thể đồng hoá với phát triển được. Lý do là phát triển kinh tế, ngay cả trong trường hợp tốt đẹp nhất, cũng chỉ đáp ứng được khía cạnh vật chất chứ không thể (hay đúng ra là chưa thể) mang lại những thăng tiến về an lạc tinh thần cho đại đa số dân chúng.

Một số tác giả lập luận rằng tăng trưởng kinh tế lâu dài sẽ đưa đến phát triển kinh tế, và phát triển kinh tế bền vững sẽ dẫn đến trình độ an lạc tinh thần cao hơn (nghĩa là phát triển văn hoá, xã hội và chính trị). Lập luận này có thể đúng, nhưng hai câu hỏi được đặt ra, đó là:

(i) Tăng trưởng và phát triển kinh tế ngay trong bản chất và quá trình của nó có từng bước góp phần giải quyết các vấn nạn (problematics) của tình trạng kém phát triển như bất bình đẳng không? Có mở ra cơ hội cho đa số được tham gia vào quá trình phát triển kinh tế, và được chia xẻ những thành quả mà phát triển kinh tế đem lại không? Nếu có thì tăng

trường kinh tế mới bền vững và mới dẫn đến phát triển kinh tế, và phát triển kinh tế mới đưa đến phát triển thực sự.

(ii) Nếu phát triển kinh tế phải đi một bước trước rồi mới đến phát triển văn hoá xã hội và chính trị thì khoảng cách về thời gian là bao lâu? Có gì đảm bảo rằng phát triển kinh tế tất nhiên đưa đến phát triển văn hoá, xã hội và chính trị?

Một số kinh tế gia khi chú trọng đến tính thiết yếu của tích lũy tư bản (capital accumulation) cho phát triển kinh tế xã hội đã nhấn mạnh đến khả năng tích lũy của tầng lớp dân chúng có thu nhập cao. Hơn nữa, các nghiên cứu của Kuznets, Adelman và Moris cũng chỉ ra rằng khoảng cách biệt về thu nhập giữa tầng lớp có thu nhập cao và tầng lớp có thu nhập thấp trong xã hội có khuynh hướng tăng lên trong giai đoạn đầu của diễn trình phát triển. Cả hai nhận định này đưa tới quan niệm cho rằng bất bình đẳng kinh tế rất có thể là cần thiết cho quá trình tích lũy, và có khi phải chấp nhận gia tăng bất bình đẳng trong giai đoạn đầu của phát triển. Rất nhiều lý thuyết gia về phát triển khác lại phản bác lập luận này. Cuộc tranh luận về sự căng thẳng giữa tăng trưởng và phát triển đã trở thành một tranh luận có tính cổ điển trong môn phát triển học.

Nhìn vào lịch sử và kinh nghiệm của các nước khác ta có thể ghi nhận rằng phát triển kinh tế chỉ là điều kiện cần, mà chưa phải là điều kiện đủ cho sự phát triển toàn diện của một xã hội. Có khi chính những chính sách nhằm tăng trưởng kinh tế thành tựu nhưng lại ngáng trở sự thăng tiến về mặt văn hoá, xã hội và chính trị. Những nước Châu Mỹ La tinh nói bên trên có nước đạt thành tích tăng trưởng kinh tế ngoạn mục (thậm chí được coi là phép lạ kinh tế) nhưng tăng trưởng này lại dẫn đến gia tăng nghèo khó tuyệt đối (absolute poverty) và bất bình đẳng xã hội gay gắt hơn.

Trong một bài viết đã trở thành tài liệu cổ điển của môn phát triển học, Seers đã nêu rõ là chỉ khi nào tăng trưởng kinh tế đem lại sự cải thiện bình đẳng xã hội và an lạc tinh thần thì ta mới có thể nói đến phát triển. Và cũng chỉ như thế thì tăng trưởng mới bền vững.³

2.2. Can thiệp

Các xã hội loài người biến chuyển không ngừng, nhưng nhanh chậm khác nhau. Có xã hội biến chuyển nhanh (Hoa Kỳ, Singapore, Bỉ, kể từ ngày lập quốc), có xã hội biến chuyển chậm vì bị trì trệ, tắc nghẽn trong nhiều thế kỷ cho tới gần đây mới biến chuyển nhanh (Trung Quốc, Ấn Độ). Nói chung, một xã hội không biến chuyển nhanh được thì sẽ không thể ứng phó được với đà tiến chung của cộng đồng thế giới. Tụt hậu (chậm tiến so

³ D. Seers (1969) "The Meaning of Development", trong The International Development Review, n. 1, các trang 2-6, in lại trong Charles K. Wilber (1973). The Political Economy of Development and Underdevelopment. New York: Random House. Cũng xin xem thêm Barbara Ingham (1993) "The Meaning of Development: Interactions Between 'New' and 'Old' Ideas", trong World Development, vol. 21, n. 1, các trang 1803 -1821.

với các nước khác) thường đưa đến những thua thiệt về kinh tế và chính trị trong quan hệ quốc tế. Đây là cơ sở của những lý thuyết về: chủ nghĩa đế quốc (imperialism), chủ nghĩa thực dân mới (neo-colonialism), thuyết trao đổi bất bình đẳng (un-equal exchange), thuyết lệ thuộc (dependency), v.v.

Tóm lại, theo thuyết thách thức và ứng phó (challenge and response) của Arnold Townbee, xã hội nào không chủ động biến chuyển để ứng phó với các thách thức của thời thế, thì sẽ suy vong.

Chính vì hiểu thế nên các tác nhân xã hội (social actors) như Nhà nước và các Đoàn thể xã hội nỗ lực bằng những chính sách, chương trình, hoặc dự án tìm cách ảnh hưởng đến hướng tiến và tốc độ tiến của xã hội. Các chính sách, chương trình hay dự án này nhằm can thiệp để thúc đẩy quá trình phát triển của xã hội. Điều cần ghi nhớ là tất cả mọi can thiệp nhằm thúc đẩy hoặc định hướng cho biến chuyển xã hội lại đều nằm trong khung cảnh của chính xã hội đó. Mà xã hội lại luôn luôn năng động (dynamic). Vì thế, tất cả mọi can thiệp đều ít nhiều đóng góp vào biến chuyển xã hội. Câu hỏi đặt ra là những can thiệp này thực sự đóng góp đến chừng mực nào. Ngoài tác động của các can thiệp ra, biến chuyển xã hội còn do các yếu tố ngoại lai (extraneous factors) khác góp phần gây ra. Vì thế, cần rất thận trọng trong việc khẳng định kết quả hay tác động thuần tịnh (net results hay net outcomes) của bất cứ một can thiệp nào⁴. Khoa phát triển học nhằm nghiên cứu các loại tài nguyên nhân lực, tài lực, và vật lực (human, financial and physical resources), các ngáng trở có tính cách tình thế hay có tính cấu trúc (eventual or structural constraints), và các chiến lược phát triển, trong các khung cảnh chính trị, văn hoá và xã hội khác nhau.

Ta cần nhắc lại là mọi xã hội đều tiến lên hay suy vong dù có sự can thiệp hay không. Nghĩa là không phải sự can thiệp nào, dù tốt đẹp đến đâu, cũng luôn luôn mang lại kết quả tốt cho toàn xã hội. Hơn nữa, cũng không phải can thiệp nào cũng do thiên ý muốn đem lại an lạc cho đại đa số dân chúng. Kinh tế chính trị học và tân kinh tế chính trị học chỉ rõ rằng các chính sách, chương trình, hay dự án thường là sản phẩm của những tương giao quyền lợi và quyền lực giữa các lực lượng xã hội (social forces)⁵. Do vậy, khi nghiên cứu sự hình thành và thi hành chính sách, hay chương trình của một nước, nhà nghiên cứu phát triển phải luôn luôn nhìn vào các cá nhân hay tập đoàn có quyền lợi thiết thân trong lựa chọn ủng hộ hay ngáng trở một chính sách, một chiến lược, một chương trình hay dự án nào đó (trong ngôn ngữ học thuật các cá nhân hay tập đoàn này được gọi là vested inter-

⁴ Để thấy rõ việc đánh giá một cách khoa học kết quả của các can thiệp (nghĩa là thành công hay thất bại của chính sách, chương trình hay dự án phát triển) phức tạp đến chừng nào ta chỉ cần nhìn vào số lượng sách về các vấn đề và kỹ năng đánh giá đã xuất bản. Xin xem chẳng hạn P. H. Rossi và H. E. Freeman (1993). *Evaluation: A Systematic Approach*, 5th edition. London: Sage Publications; Và C. H. Weiss (1987). "Where Politics and Evaluation Research Meet" trong D. J. Palumbo (1987) *The Politics of Program Evaluation*. London: Sage Publications.

⁵ Rossi và Freeman, sách đã dẫn ở trên.

est, hay là các stakeholders). Phân tích tương giao quyền lợi và ảnh hưởng của các cá nhân hay phe nhóm có quyền lợi thiết thân trong một tình trạng mà can thiệp muốn thay đổi (stakeholder analysis) cho phép ta hiểu được thấu đáo để chọn hình thức và cách can thiệp hữu hiệu nhất, hoặc hiểu được nguyên nhân (chính trị, kinh tế, và văn hoá xã hội) nào làm cho can thiệp thành công nhiều hay ít, hoặc thất bại.

Như đã nêu bên trên, trong những thập kỷ đầu của môn phát triển học, kinh tế học phát triển đóng vai trò chủ yếu. Những bàn cãi của các lý thuyết gia đã đưa đến những nhìn nhận sau đây:

II. TÍNH CHẤT CỦA DIỄN TRÌNH PHÁT TRIỂN

1. Tính sinh động của Phát triển

Phát triển (development) và kém phát triển (underdevelopment) một mặt có thể coi như là những tình trạng (states) mà ta có thể mô tả bằng những chỉ số như tổng sản lượng quốc gia tính theo đầu người (per capita GNP), chỉ số phát triển con người (human development indicators), v.v. Mặt khác, phát triển và kém phát triển phải được nhìn nhận như diễn trình (process) biến chuyển của xã hội, nghĩa là chuỗi những biến chuyển có tương quan qua lại với nhau. Vì thế muốn hiểu được những vấn đề liên quan đến phát triển hay kém phát triển cần phải nghiên cứu cơ chế (mechanism) của diễn trình, phân tích sự tương tác (interactions) giữa các yếu tố và các tác nhân tạo nên những động thái trong quá trình.

2. Phát triển: một Diễn trình lịch sử

Hiểu như một diễn trình xã hội, phát triển chính là lịch sử biến chuyển của xã hội ấy. Bất cứ một giai đoạn nào trong diễn trình phát triển vì thế cũng là di sản của giai đoạn trước đó, và là nền tảng của tương lai.

Không kể những yếu tố thuận lợi về mặt khí hậu và thổ nhưỡng, không phải ngẫu nhiên mà Myanmar, Việt Nam, Thái Lan có nông nghiệp trồng lúa phát triển trong khi Malaysia chuyên hơn về cao su, Sri Lanka về trà, Ghana về cacao. Những nền nông nghiệp "chuyên canh" này còn phải được coi là di sản của phân công lao động quốc tế trong thời kỳ thực dân.

Cũng trong cách nhìn ấy, các lý thuyết gia như Andre Gunder Franck, Dos Santos của trường phái lệ thuộc (Dependency School) - một trường phái lý thuyết phát triển đã gây nhiều tranh cãi - coi cấu trúc mậu dịch quốc tế là sản phẩm và công cụ của sự thống trị của các nước Tây Âu và Bắc Mỹ.⁶ Họ lập luận rằng các nước phát triển Tây Âu và Bắc Mỹ

⁶ Để biết thêm chi tiết về trường phái này và những bàn cãi chung quanh lý thuyết Dependency Theory và mô hình phân tích "tâm điểm-ngoại vi" (centre-periphery analytical framework) xin xem thêm A. Franck (1969). *Latin America: Underdevelopment or Revolution*. New York: Monthly Review; Và A. Franck (1966). "Development of Underdevelopment" trong *Monthly Review*, September 1966; G. Palma (1978). "Dependency: A Formal Theory of Underdevelopment or A Methodology for the Analysis of Concrete Situations of Underdevelopment" trong *World Development*, n. 6, trang 881-924.

chiếm vị trí trung tâm của hệ thống mậu dịch quốc tế (center) và hưởng lợi trong những trao đổi bất bình đẳng với những nước kém phát triển ở ngoại vi của hệ thống (periphery). Do vậy, tài nguyên (resources) chảy từ nước kém phát triển về nước đã phát triển, làm cho các nước nghèo không có điều kiện để phát triển. Trong ngôn ngữ của các tác giả này, quá trình phát triển của Tây Âu và Bắc Mỹ chính là quá trình làm chậm phát triển của các nước khác: The development of underdevelopment hay the underdevelopment of development tại các nước ở ngoại vi. Quan điểm của họ về cấu trúc kinh tế thế giới, đặc biệt là về hệ thống mậu dịch quốc tế rất gần với những luận đề của lý thuyết về chủ nghĩa đế quốc (imperialism). Thậm chí Dos Santos phát biểu rằng trường phái về sự lệ thuộc chỉ “re-formulate the theory of imperialism”.⁷ Dù không hoàn toàn với tất cả các đề xuất lý thuyết của trường phái về sự lệ thuộc, ta cũng phải thừa nhận rằng các nước hiện nay còn kém phát triển đã từng bị bóc lột và trả giá cho sự phát triển của các nước đế quốc; và tình trạng các nước phát triển khống chế hệ thống kinh tế và mậu dịch quốc tế vẫn còn là thực tại.

3. Tính bao quát của Phát triển

Các hiện tượng xã hội, và các biến chuyển xã hội vì xảy ra trong một môi trường sinh thái và một môi trường nhân văn, xã hội nên mọi yếu tố ít nhiều đều có quan hệ với nhau. Vì thế học hỏi, nghiên cứu phát triển có tất cả những đặc tính của nghiên cứu khoa học xã hội (social science research), và tất yếu có tính liên ngành (interdisciplinary).

4. Tính tương đối và thời đại của Phát triển

Phát triển là diễn trình tương giao giữa người với người, giữa người với môi trường; và như đã nêu ở trên, bao gồm thăng tiến về cả vật chất lẫn phi vật chất. Vì thế nhà nghiên cứu không thể kiểm soát, đo đếm được các yếu tố ảnh hưởng đến diễn trình phát triển (như các nhà khoa học vật chất có thể làm) để theo dõi hay kiểm nghiệm các giả thuyết của mình. Đối tượng của nhà nghiên cứu phát triển là diễn trình phát triển nên nó không thể bị đóng khung lại thành một đối tượng tĩnh tại (static object) để cho nhà nghiên cứu phân tích. Nếu làm thế, nhà nghiên cứu chỉ còn có trước mặt mình một “xác chết” của thực tại luôn biến chuyển. Ta có thể ví cái đối tượng tĩnh đó như cái xác lột của con rắn. Con rắn đã lột xác (đã thay đổi), và cái xác lột của nó không thể còn gọi là con rắn được nữa, hay cũng không thể coi như một hình ảnh sống động và trung thực của rắn nữa. Một môn học đương đầu với đối tượng phức tạp, lớn lao, và luôn luôn biến chuyển như thế tất phải khó khăn. Các kết quả vì thế chỉ có thể trình bày dưới dạng các khả thể với đầy đủ tính tương đối của nó.

Vì nhà nghiên cứu phát triển chỉ nghiên cứu những vấn đề của một giai đoạn nào đó trong diễn trình phát triển nên các kết quả nghiên cứu (những phát hiện và khuyến nghị) của ông ta/bà ta cũng rất khó có thể đứng vững mãi mãi với thời gian khi mà xã hội tiếp

⁷ Dos Santos (1969) “The Crisis of Development Theory and the Problem of Dependence in Latin America” dịch và in lại trong H. Bernstein (ed.) (1973) *Underdevelopment and Development*. Penguin, trang 73.

tục biến đổi. Các định luật, các kết quả nghiên cứu trong khoa học xã hội vì thế mà có tính tương đối cao, và không có tính vĩnh cửu. Điều này hoàn toàn không có nghĩa là các khoa học xã hội là những khoa học kém cỏi. Chỉ những người có đầu óc phi khoa học mới nghĩ như thế. Đơn giản là đối tượng nghiên cứu biến chuyển đòi hỏi các phương pháp nghiên cứu mới mẻ; và do đấy tính chất của kết quả nghiên cứu không thể tĩnh tại (static) như trong khoa học tự nhiên.

5. Chiêu kích (Thứ nguyên) Văn hoá của Phát triển

Phát triển của mỗi xã hội lại được người sống trong xã hội đó (kể cả nhà nghiên cứu) hiểu và quan niệm một cách khác nhau vì hệ thống giá trị văn hoá-xã hội (social-cultural system of values). Nói như thế nghĩa là khái niệm và diễn trình phát triển bị văn hoá ràng buộc (culture-bound). Chính vì thế mà dù thường được đo bằng những chỉ số phổ quát, mỗi nước hay mỗi xã hội có hướng phát triển khác nhau, và bản chất của mỗi diễn trình phát triển có những động thái và sắc thái riêng. Trong nghĩa chân chính của khái niệm này, một xã hội phát triển không đánh mất căn cước văn hoá (cultural identity) của nó dù rằng văn hoá và hệ thống giá trị của xã hội ấy thay đổi với thời gian.

Để cập tới yếu tố văn hoá trong phát triển cũng chỉ cho ta thấy rằng do đặc trưng văn hoá của mỗi kinh nghiệm hay “mô hình” phát triển, một nước không thể lặp lại toàn bộ kinh nghiệm hay mô hình thành công của một nước khác. Một nước có yếu tố ức thương (kỳ thị, coi rẻ mậu dịch, và nghi ngờ rẻ rúng thương nhân) trong nền văn hoá của mình khó có thể du nhập và, trong một thời gian ngắn, thành công với mô hình phát triển chú trọng xuất khẩu (export-led development) là mô hình đòi hỏi nhiều khả năng kinh doanh (entrepreneurship) và coi mậu dịch là đầu máy của tăng trưởng (trade as engine of growth).⁸ Trong tự, “mô hình” phát triển của các nước Đông Á được triển khai trong những nền văn hoá mà sự cần cù, tính cần kiệm (đưa đến tỷ lệ tiết kiệm cao), và tinh thần kỷ luật, trách nhiệm cao.⁹ Một dân tộc mà những đức tính này đã bị sói mòn (nhất là trong giới ưu tú) sẽ không đủ phẩm chất để theo gót các dân tộc thành công. Philippines chẳng hạn không thể theo gót Nhật Bản, Hàn Quốc, và Singapore, dù có thật tâm muốn theo.

Một xã hội chuộng hư danh, bằng cấp thường coi nhẹ tính ứng dụng của giáo dục và vì thế đào tạo ra một lực lượng lao động lăm người có bằng cấp nhưng vô tích sự và không đủ phẩm chất để đóng góp cho công nghiệp hoá. Một lần nữa, tình trạng lạm phát bằng cấp của nền giáo dục mà chất lượng bị chính guồng máy giáo dục Nhà nước làm suy bại của Philippines cho ta một kinh nghiệm tương phản với nền giáo dục của Singapore và Hàn Quốc.¹⁰ Các nghiên cứu mới đây của Liên Hiệp Quốc cho thấy là các nước này có nhịp tăng

⁸ Ta nên nhớ lại chính sách ức thương của vua chúa Việt Nam cổ thời và thái độ coi rẻ thương nhân trong xã hội ta xưa, và những đề nghị thống thiết của Nguyễn Trường Tộ về việc mở mang mậu dịch để phát triển và bảo vệ đất nước.

⁹ Xin xem World Bank (1994) *The Asian Miracle*.

¹⁰ Chính Bộ Trưởng Giáo Dục của Philippines đã phải than thở là tình trạng suy đồi của giáo dục nước này trong mấy thập kỷ vừa qua đã đưa đến tình trạng lạm phát bằng cấp, hữu danh vô thực của học vị, học hàm, và là nguyên nhân của tình trạng suy bại về kinh tế của nước này.

trường kinh tế cao nhất và ổn cố nhất trong mấy thập kỷ đồng thời đều có học sinh, sinh viên đạt trình độ hiểu biết về khoa học ứng dụng cao nhất thế giới.¹¹

III. CÁC BIẾN CHUYỂN NỀN TẢNG TRONG KHOA PHÁT TRIỂN HỌC

Tuy diễn trình phát triển là đối tượng nghiên cứu của môn học này, các chủ đề chính (major themes) của phát triển, cả về lý thuyết lẫn thực tiễn, đã thay đổi theo các thách thức mà cộng đồng quốc tế và các nước kém phát triển phải đối mặt¹². Chính những thay đổi các trọng đề và tìm tòi các phương pháp đáp ứng các thách thức đã cho ta thấy những nét thay đổi chính của môn phát triển học. Ta có thể kể những nét thay đổi chính sau đây:

1. Từ lấy hàng hoá hay của cải vật chất làm trung tâm (goods-centered) đến lấy con người - chủ thể của phát triển- làm trung tâm (people-centered)

Kể từ khi Adam Smith viết tác phẩm kinh điển *The Wealth of Nations* kinh tế học cổ điển, tân cổ điển, cũng như kinh tế học phát triển (development economics) đã chú tâm nghiên cứu các điều kiện và chiến lược nhằm sản xuất của cải vật chất làm giàu cho xã hội. Các tìm tòi và thảo luận của các nhà kinh tế xoay quanh các chủ đề như tích lũy tư bản, phương thức sản xuất, chiến lược công nghiệp hoá, v.v. Dần dần sự chú tâm đến các khía cạnh của phân phối, đến bình đẳng đã đưa đến nhận thức rằng sự thành công trong kinh tế (phát triển kinh tế) không nhất thiết đem lại công bằng xã hội. Nghèo khổ khiến đại đa số dân chúng trong các nước kém phát triển không thể thỏa mãn những nhu cầu cơ bản (basic needs). Vì thế từ nửa sau của thập kỷ 70 của thế kỷ 20, trọng tâm bàn cãi trong môn phát triển học chuyển sang lấy đại đa số dân chúng nghèo khổ làm trọng tâm, chú trọng vào các nhu cầu cơ bản của họ; và chiến lược thỏa mãn các nhu cầu cơ bản ra đời (basic needs strategy).

2. Từ coi tài nguyên thiên nhiên là điều kiện cơ bản và tiên quyết cho tăng trưởng và phát triển đến coi trọng vai trò của tài nguyên con người (human resource)

Các kinh tế gia cổ điển thuộc trường phái trọng nông, trọng thương coi tư bản vật chất và tài chính là điều kiện tiên quyết của tăng trưởng và phát triển. Karl Marx là người đầu tiên nhấn mạnh đến vai trò của lao động, nhưng cũng vẫn coi trọng vai trò của tư bản khi nhấn mạnh đến tích lũy tiên khởi. Các kinh tế gia thuộc trường phái kinh tế phát triển trong thập kỷ 50 cũng tiếp tục coi trọng vai trò của tài nguyên vật chất và tài chính bản địa, hoặc từ ngoài vào dưới dạng viện trợ, vay mượn, hay đầu tư nước ngoài. Hirschman là người đầu tiên nhấn mạnh đến điều cần phải có kỹ năng cho con người để sử dụng tài nguyên vật chất

¹¹ Nghiên cứu của UNESCO cho thấy trình độ học sinh, sinh viên các nước Đông Á như Nam Triều Tiên, Singapore, Nhật Bản cùng với Thụy Điển đứng đầu trong số 110 nước được khảo sát. Hoa Kỳ chỉ được xếp ở khoảng giữa (60) nhưng vì giàu có nên luôn luôn mua được chất xám của các nước khác. Hơn nữa tài nguyên đầu tư vào nghiên cứu khoa học ở khu vực tư nhân tại Hoa Kỳ rất lớn nên thu hút được các nhà khoa học nước ngoài đổ xô đến nước này làm việc.

¹² Xin xem Martin, K (ed.) (1991) *Strategies of Economics Development*. MacMillan

và tài chính một cách hữu hiệu cho phát triển. Sau đó, chất lượng và số lượng của lực lượng lao động được coi là tư bản con người của một xã hội. Tư bản con người nếu được gây dựng tốt (có kỹ năng ứng dụng) sẽ có thể giảm được đòi hỏi gay gắt các loại tư bản khác. Nói một cách khác, trí tuệ và kỹ năng có thể, tới một chừng mực nào đó, tìm ra phương cách thay thế loại tư bản mà nền kinh tế thiếu; hoặc giúp sử dụng tư bản một cách hữu hiệu hơn, tiết kiệm hơn. Với quan điểm này, giáo dục, đào tạo (và sau này thêm y tế) trở thành phương cách bành trướng tư bản con người cho phát triển. Chương trình Phát triển Liên Hiệp Quốc (UNDP) và Ngân hàng Thế giới (World Bank) đã giúp đẩy mạnh sự tìm hiểu và tìm tòi các chỉ số để nghiên cứu tương quan giữa tài nguyên con người với nhịp độ tăng trưởng và phát triển.¹³ “Human Resource Development” trở thành một chủ đề quan trọng của nghiên cứu phát triển.

Sự tăng tốc tiến bộ khoa học và ứng dụng khoa học vào phát triển kinh tế cho thấy càng ngày trí tuệ càng quan trọng hơn cho phát triển. Người ta nhận ra rằng sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế ở trình độ phát triển cao bao giờ cũng có hàm lượng chất xám cao. Ngược lại, sản phẩm và dịch vụ của một nền kinh tế chậm phát triển có hàm lượng chất xám thấp nhưng hàm lượng các loại tư bản khác lại cao. Nói khác đi, trí tuệ quyết định phần lớn tổn phí sản xuất và chất lượng của sản phẩm và dịch vụ trong một nền kinh tế. Với tích lũy kiến thức và phương pháp khoa học các nước càng về sau càng có thể đạt mức tăng trưởng nhanh, nhất là khi biết nghiên cứu học hỏi một cách nghiêm túc thành công cũng như thất bại của các nước đi trước. Trước đây, các nước phương Tây mất 200 năm để hoàn thành cuộc cách mạng công nghiệp. Nhật Bản mất 125 năm; và các nước công nghiệp hoá mới (NICs: newly industrialised countries) ở Á Châu chỉ mất có chừng 50 năm. Chính yếu tố tích lũy hiểu biết và biết sử dụng khoa học công nghệ cũng giải thích độ dài ngắn khác nhau của khoảng thời gian mà một số nước cần để nhân đôi mức lợi tức (thu nhập) trung bình một cá nhân. Sau cách mạng công nghiệp, từ 1780, nước Anh cần 58 năm; Hoa Kỳ từ 1839 chỉ mất 47 năm; Nhật Bản, khởi đầu từ 1885, chỉ mất 34 năm. Gần đây hơn, Nam Triều Tiên, kể từ 1966, chỉ cần 11 năm. Trong khoảng 40 năm Singapore đã tiến một quãng xa mà các nước tiên tiến Âu Châu và Bắc Mỹ phải cần hơn 200 năm. Trong 40 năm này Singapore đã từ vị thế một nước thuộc thế giới thứ ba (third world country) trở thành một nước thuộc thế giới thứ nhất (first world country), nghĩa là từ một nước nghèo và kém phát triển thành một nước ngày nay giàu có và tiên tiến gần ngang với Hà Lan.

Trong hai thập kỷ vừa qua, với sự sử dụng phổ quát của công nghệ thông tin, bản chất, cấu trúc, và hình thái của sản xuất, trao đổi đã làm thay đổi tận gốc rễ kinh tế thế giới và kinh tế của các nước tiên tiến. Người ta đã nói đến một cuộc cách mạng công nghệ và công nghiệp thứ hai (second industrial revolution), một kỷ nguyên của công nghệ thông tin (information technology era). Không còn gì minh chứng rõ ràng về sự trỗi dậy của trí tuệ (nghĩa

¹³ Để biết thêm về tương quan giữa giáo dục với tăng trưởng và phát triển kinh tế, xin tham khảo những nghiên cứu về kinh tế giáo dục của chuyên viên Ngân hàng Thế giới.

là của tư bản con người) trong phát triển hơn là khi người ta nói đến nền kinh tế tri thức hay nền kinh tế học vấn. Sự ra đời của khái niệm và chiến lược phát triển kinh tế tri thức hay kinh tế học vấn đánh dấu một bước ngoặt về lý thuyết và thực tiễn của phát triển học.

Nhấn mạnh đến vai trò trội yếu của con người trong diễn trình phát triển đã đưa đến quan niệm cho rằng trong thế kỷ 21 cuộc chạy đua giữa các nước sẽ là cuộc chạy đua về chất lượng con người. Những nước nào có tư bản con người ưu việt, và biết sử dụng tư bản con người sẽ vượt lên hoặc duy trì được vị thế áp đảo của mình. Những nước nào xao lãng chăm sóc sức khoẻ thể chất của dân chúng, và phù phiếm, tối tệ về giáo dục sẽ tụt hậu rồi suy vong. Vì thế, ta không nên lấy làm lạ là các nước đang dẫn đầu về trình độ học sinh, sinh viên như Singapore, Nhật Bản đã có và đang triển khai chiến lược nâng cao hơn nữa chất lượng giáo dục cũng như thu hút nhân tài người nước ngoài đến sinh sống và làm việc để duy trì ưu thế của mình. Từ lâu, lưu giữ để trọng dụng người tài trong nước cũng như chiêu dụ người tài của nước khác đến sinh sống và làm việc đã trở thành một phần của chiến lược phát triển của nhiều nước¹⁴. Vì những lý do chính trị hoặc kinh tế, việc nhiều trí thức chuyên gia rời bỏ đất nước của mình đã tạo nên hiện tượng mà ta gọi là chảy máu xám (brain drain). Các nhà nghiên cứu coi hiện tượng này là một tổn thất lớn lao cho những nước không muốn hay không giữ nổi nhân tài của mình.

3. Từ phát triển chủ yếu dựa vào Nhà nước (state-sponsored development) đến phát triển dựa vào sự tham gia của nhiều tác nhân (multi-actor development)

Cuộc đại khủng hoảng kinh tế thế giới trong những năm 1929-1930 đã cho thấy tầm quan trọng của vai trò điều tiết của Nhà nước để duy trì sự an toàn và ổn định của nền kinh tế. Tại Hoa Kỳ, thành trì của chủ nghĩa tư bản và của niềm tin vào vai trò của thị trường tự do, Nhà nước cũng phải gia tăng mức can dự vào điều hành xã hội với chương trình New Deal ban hành năm 1932.

Cộng Hoà Liên Bang Xô Viết là nước đầu tiên sử dụng quy hoạch (planning) làm công cụ phát triển kinh tế. Nước này đã đạt tốc độ tích lũy tư bản và công nghiệp hoá rất cao trong mấy thập kỷ đầu của giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Cả hai kinh nghiệm trên cho thấy rõ rằng Nhà nước có nhiệm vụ rất lớn trong việc đỡ đầu cho phát triển. Người ta đã bàn cãi nhiều về vai trò và giới hạn của sự chỉ huy/hay điều tiết của Nhà nước, và nhấn mạnh đến sự tương tác có tính bổ túc giữa Nhà nước và thị trường. Các mô hình quy hoạch Feldman, Mahalanobis và các biến thể của chúng cũng được xét nghiệm trong các khung cảnh văn hoá, xã hội, chính trị, và kinh tế khác nhau.

¹⁴ Hoa Kỳ là nước chiêu dụ nhân tài tích cực nhất. Gần đây, để duy trì nhịp phát triển nhanh và vị thế tiên tiến của mình, Singapore đang nâng cao chất lượng giáo dục hơn nữa và chiêu dụ thêm trên nửa triệu trí thức nước ngoài đến sinh sống và làm việc. Như thế là số trí thức chuyên gia người nước ngoài sẽ tới tỷ lệ khoảng 1/3 tổng số người sinh sống ở nước này.

Dần dần kinh nghiệm cho thấy rằng không phải là Nhà nước có quyền lực vô hạn (omnipotent); và trong xu thế tiến lên của thế giới, xã hội dân sự (civil society) ra đời ở nhiều nước.¹⁵ Từ đây, “mô hình phát triển chủ yếu nương vào sự đỡ đầu của Nhà nước” mất dần hào quang và vị trí độc tôn trong suy nghĩ về phát triển. Các tác nhân (actors) khác (các tổ chức xã hội) tích cực tham gia vào các hoạt động trong diễn trình phát triển. Từ đây ta thấy khái niệm “phát triển với nhiều tác nhân” ra đời. Như vậy phát triển với nhiều tác nhân đi đôi với thức về giới hạn của sự can thiệp Nhà nước vào diễn trình biến chuyển của một xã hội. Tuy nó không có ý bác bỏ hoàn toàn vai trò của Nhà nước trong phát triển nhưng nó hàm ý rằng Nhà nước không thể chu toàn hết được mọi chức năng xã hội. Tin tưởng rằng Nhà nước toàn quyền và toàn năng và có thể gánh vác mọi vấn đề trong xã hội là một ngộ nhận về khả năng của Nhà nước và một ảo tưởng nguy hiểm về chức năng của Nhà nước. Kinh nghiệm lịch sử cho thấy ở đâu mà Nhà nước cố gắng bao biện và can thiệp vào nhiều khía cạnh của đời sống xã hội thì Nhà nước đều thất bại trong ý đồ của mình; đồng thời Nhà nước cũng làm cho cá nhân hay tổ chức xã hội tê liệt vì không có không gian và điều kiện để tự lo cho chính họ. Hậu quả của tình trạng này là phát triển xã hội bị bế tắc và an lạc của dân chúng càng ngày càng tối tệ đi. Chính vì thế, Nhà nước đồng ý và tạo không gian cho phát triển với nhiều tác nhân không những là một tất yếu mà còn có nhiều cơ hội thành công.

Từ thập kỷ 80 của thế kỷ trước, khi ý niệm phát triển với nhiều tác nhân trở nên phổ biến, khoa phát triển học chú trọng nghiên cứu các điều kiện để Nhà nước và các tác nhân khác cùng đóng góp cho phát triển đồng thời hỗ trợ cho nhau. Trong thực tế các tổ chức phi chính phủ (NGO) như các hội đoàn thanh niên, phụ nữ, chữ thập đỏ, v.v. đã tích cực hơn trong các hoạt động phát triển. Các tổ chức phi chính phủ chuyên về phát triển (NGDO) nội địa, và quốc tế như OXFAM, Save the Children Fund, SNV, CIDSE, v.v. trở nên ngày càng tích cực. Tại nhiều nước, các tổ chức này triển khai hàng nghìn chương trình và dự án lớn nhỏ thuộc đủ mọi lĩnh vực và có những đóng góp lớn lao cho phát triển. Ta có thể kể trường hợp các NGDOs bản địa đã thành công lớn tại bang Kerala ở Ấn Độ. Chương trình tín dụng cho người nghèo của Grameen Bank tại Bangladesh đã thành công và trở thành gương mẫu cho các chương trình tương tự tại nhiều nước khác.

Trước những tiến bộ về lý thuyết và thực tiễn đó, nhiều nước cấp viện trợ (aid donors) đã duyệt lại cách cấp kinh phí viện trợ: Ngoài những chương trình hợp tác lớn giữa Nhà nước với Nhà nước về kinh tế, khoa học, kỹ thuật, và môi trường (mà thường có tính cách hai bên cùng có lợi) hầu như toàn bộ viện trợ nhân đạo và không hoàn lại được chuyển sang tài trợ cho các hoạt động phát triển do các NGDO nội địa và quốc tế triển khai.

¹⁵ Xã hội dân sự được định nghĩa là trạng thái trong đó công quyền để không gian và cơ hội cho dân chúng và các tổ chức xã hội (social organisations) đảm nhiệm những chức năng liên quan đến an lạc của những nhóm hay thành phần dân chúng trong xã hội. Những tổ chức xã hội này là các hội đoàn nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, các hiệp hội văn hoá hay xã hội, các tổ chức thiện nguyện phi chính phủ, v.v.

Câu hỏi thường đặt ra là vì sao các nước cấp viện trợ lại tin tưởng các NGDOs như vậy. Ta có thể tìm được nhiều giải đáp cho câu hỏi này, đó là:

1. Đã từ lâu, người ta không còn tin tưởng vào các chương trình phát triển kinh tế xã hội có quy mô lớn nữa. Những chương trình như thế thường có bộ máy quy hoạch và thi hành công kênh, tổ kém chi phí hành chính cao, và kém hữu hiệu (theo nghĩa là đối tượng thụ hưởng không được lợi ích là bao). Tài nguyên viện trợ thường tiêu tán mất ở cấp trung ương vì nuôi bộ máy giấy tờ và chẳng chảy xuống hạ tầng (grassroots) được bao nhiêu. Các dự án nhỏ có thể do các đơn vị cơ sở của các tổ chức phi chính phủ thi hành trực tiếp ở cấp địa phương. Chi phí cho bộ máy thư lại không cao.

2. Các chương trình do guồng máy Nhà nước thi hành thường không mấy khi có khả năng huy động và dung nạp sự tham gia của nhóm đối tượng thụ hưởng. Chương trình hay dự án vì thế nhiều khi chệch hướng không khớp với nhu cầu của đối tượng. Cách thi hành thì có tính cách “từ trên bổ xuống” (top-down) nên nhóm đối tượng không cảm thấy chương trình hay dự án là của họ và cho họ (nói theo thuật ngữ của khoa phát triển học ngày nay là “họ không cảm thấy có sở hữu”). Vì thế khi viện trợ giảm dần và chấm dứt thì những gì xây dựng được hay đạt được cũng không duy trì nổi (unsustainable).

3. Khi các can thiệp của Nhà nước hay các tổ chức phi chính phủ có tính cách “từ trên bổ xuống” thì cả trong giai đoạn quy hoạch lẫn thi hành chương trình hay dự án thì ý kiến, hay biện pháp của các quan chức hay của các chuyên gia thường trở thành quyết định. Vậy mà các quan chức hay chuyên gia này thường không mấy khi nắm vững tình trạng địa phương. Các giải pháp họ đem lại thường là phải du nhập từ bên ngoài, thường tốn kém mà không phải lúc nào cũng đem lại kết quả. Trong hơn một thập kỷ vừa qua, kinh nghiệm cho thấy là kiến thức của các quan chức phát triển này không phải lúc nào cũng ưu việt hơn kiến thức bản địa (indigenous knowledge) của dân chúng.¹⁶ Những kiến thức này hiện được coi là một nguồn tài nguyên cần được nhìn nhận và trân trọng. Nói như thế nhưng cũng cần tránh thứ chủ nghĩa lảng mạn của nhiều nhà trí thức cánh tả cho rằng kiến thức bản địa luôn luôn tốt, và bất cứ điều gì các chuyên gia đem lại trong khuôn khổ các can thiệp đều không thích hợp.

4. Từ Phát triển khai thác thiên nhiên đến Phát triển bảo dưỡng thiên nhiên

Trước đây, trong hoàn cảnh tài nguyên thiên nhiên còn dồi dào và dân số thế giới chưa lớn như ngày nay, người ta chỉ suy nghĩ phương cách sử dụng tài nguyên thiên nhiên như đất đai, rừng, biển, quặng mỏ v.v. để thỏa mãn những nhu cầu của mình. Việc khai thác thiên nhiên được tiến hành một cách nghiêm nhiên; và thiên nhiên được coi như có khả năng vô tận trong việc cung ứng tài nguyên cho con người.

¹⁶ Xin xem thêm các kinh nghiệm và giá trị của kiến thức bản địa mà Warren đã sưu tập.

Chỉ đến khi một số nước kiểm soát dầu khí sử dụng tài nguyên chiến lược này vào mục đích bất bí các nước đã phát triển, và giá dầu tăng vọt lên, người ta mới bắt đầu sử dụng nguyên vật liệu một cách cẩn thận hơn. Hơn nữa, những tác hại của ô nhiễm môi trường sống cũng một mặt làm giảm chất lượng của đời sống con người, gây những hậu quả nghiêm trọng cho trái đất (hiệu quả nhà kính, hư hại vòng ozone v.v) và đe dọa sự sống còn của thế hệ mai sau. Trước viễn cảnh tài nguyên thiên nhiên cạn kiệt, môi trường sống thoái hoá, và đe dọa sự sống còn của thế hệ mai sau, các nhà phát triển học nhận định rằng đã đến lúc phải khai thác thiên nhiên một cách có trách nhiệm hơn. Họ nhấn mạnh đến tầm quan trọng của việc sử dụng tài nguyên có thể tái sinh (renewable resources) và tài nguyên không thể tái sinh (non-renewable resources). Các nỗ lực đi tìm các nguồn năng lượng sạch hơn, rẻ hơn (như sức gió, năng lượng do ánh sáng mặt trời v.v.) để thay thế than mỏ, dầu khí, được đẩy mạnh. Đồng thời để có thể duy trì tăng trưởng và phát triển một cách bền vững (sustainable) con người vẫn phải khai thác thiên nhiên một cách có trách nhiệm đồng thời phải tìm cách bảo dưỡng thiên nhiên.

Những tiến bộ về nhận thức trên đã khai sinh môn học về môi trường, và kinh tế môi trường. Đáng tiếc là tiến bộ về nhận thức lại không được đáp ứng thoả đáng bằng những tiến bộ của phương pháp định tính và định lượng một cách khoa học các yếu tố môi trường trong nghiên cứu và hình thành chính sách phát triển. Kinh tế môi trường hiện vẫn còn nhiều việc phải làm để có thể phục vụ phát triển một cách hữu hiệu hơn.

5. Từ Phát triển mang nặng tính nam quyền và gia trưởng đến Phát triển có bình đẳng về Giới

Kinh tế học truyền thống chỉ chú trọng đến một chủ thể kinh tế *homo economicus* không phân biệt giới tính. Xã hội truyền thống thì lại nằm dưới sự thống trị của nam quyền. Vì thế tất cả những suy nghĩ, lập luận về kinh tế xoay quanh vai trò quyết định của nam giới. Phụ nữ bị coi như không có thuộc tính riêng. Các khái niệm, lý thuyết, kỹ năng, thậm chí thiết bị sản xuất cũng được tìm ra cho đàn ông và mặc nhiên coi như cũng áp dụng được cho đàn bà.

Tái thiết và sau đó bùng nổ kinh tế (economic boom) tại các nước phương Tây sau Đại chiến thế giới thứ hai đòi hỏi một lực lượng lao động khổng lồ mà chỉ có sự tham gia của phụ nữ mới có thể đáp ứng. Với sự phát minh các kỹ thuật kiểm soát sinh sản phụ nữ có thể giảm hoặc kiểm soát được chức năng sinh nở để có thì giờ và sức lực tham gia lực lượng lao động. Đóng góp của họ đáng kể đến mức không thể không coi họ là chủ thể cũng như khách thể bình đẳng với nam giới trong diễn trình phát triển. Giải phóng phụ nữ trở thành tất yếu và đương nhiên từ thập kỷ 60 của thế kỷ 20. Từ thập kỷ 80 của thế kỷ này vấn đề giới trở thành đối tượng của một nhánh học của khoa phát triển.

Ngày nay, không thể nghiên cứu hay bàn thảo về phát triển mà không đề cập đến vấn đề giới. Viện trợ của các nước phương Tây dù là qua kênh chính phủ hay kênh NGDO

thường cũng bao gồm các chương trình và dự án nhằm cải thiện tương quan giới và phúc lợi cho tầng lớp phụ nữ nghèo, nhất là ở nông thôn.

6. Từ Phát triển kinh tế truyền thống sang kinh tế tri thức

Trong gần hai thập kỷ qua, với sự phát triển và phổ cập công nghệ thông tin, một chuyển biến quan trọng xảy ra, đó là: khả năng chuyển tải thông tin trên thế giới trở nên hết sức dễ dàng, mau chóng, và ít tốn kém. Các nước trên thế giới, các vùng trên thế giới trở nên nối kết với nhau một cách mật thiết hơn. Tình thế này tạo một trào lưu toàn cầu hoá (globalisation). Trào lưu này dẫn đến sự duyệt xét lại các khái niệm truyền thống như chủ quyền quốc gia, như vai trò và giới hạn của Nhà nước trong điều hành nền kinh tế quốc dân trong khung cảnh toàn cầu hoá.

Về phương diện phát triển kinh tế, các khái niệm thị trường, tiếp thị, v.v. cũng như cách vận hành của một nền kinh tế trong khung cảnh quốc tế đã phải thay đổi một cách ráo riết. Các nước kém phát triển một mặt không thể đứng ngoài một nền kinh tế thế giới càng ngày càng hội nhập, trong đó các nước (các nền kinh tế) càng ngày càng tương thuộc (inter-dependent); một mặt khác không thể không nỗ lực tìm phương cách mới cho công cuộc phát triển của mình. Người ta nói đến kinh tế tri thức.

Vậy thì toàn cầu hoá đòi hỏi các nước kém phát triển phải duyệt lại hướng phát triển, đặt lại ưu tiên văn hoá, giáo dục và kinh tế của mình. Hiện các nước đã và đang mau chóng canh cải hệ thống, đào tạo lại lực lượng lao động để đương đầu với các bài toán mà toàn cầu hoá đặt ra. Bước đi của Singapore gợi cho ta nhiều suy nghĩ. Ngay cả Nhật Bản hiện cũng còn đang trên con đường cải tổ ráo riết để phục hồi và trở thành một siêu cường kinh tế trong tương lai.

Nếu hai nước thuộc thế giới thứ nhất này phải cố gắng như thế để bước sang kinh tế tri thức có tính cách toàn cầu, chúng ta sẽ phải nỗ lực đến đâu?

Chương hai

PHÁT TRIỂN TRONG QUÁ TRÌNH ĐỔI MỚI

I. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong Chương một các khái niệm và chủ đề của phát triển đã được trình bày sơ lược. Trong chương này ta sẽ nỗ lực đặt phát triển trong khuôn khổ của quá trình chuyển đổi kinh tế (trong thuật ngữ của Việt Nam là đổi mới kinh tế) để chỉ ra và bàn về các thách thức lý thuyết mà khoa phát triển học phải đối mặt, và các thách thức thực tiễn mà các nhà tạo lập chính sách hay các viên chức quản lý, cán bộ điều hành

chương trình/dự án phải đương đầu.

Khái niệm quá trình chuyển đổi kinh tế (economic transformation) ở đây phải được hiểu như quá trình biến đổi từ một hệ thống kinh tế (economic system) này sang một hệ thống kinh tế khác. Quá trình loại này bao gồm những thay đổi có tính cách nền tảng và ráo riết hơn là trường hợp cải cách kinh tế (economic reform). Tuy thế, khi đọc các nghiên cứu viết bằng tiếng nước ngoài, ta cũng thấy có nhiều tác giả dùng các thuật ngữ economic transformation, economic transition, economic reform mà không có sự phân biệt rõ ràng. Trong tập tài liệu này, ta dùng thuật ngữ chuyển đổi kinh tế theo nghĩa hai từ tiếng Anh transformation và transition. Sự cẩn thận trong việc dùng từ ngữ sẽ tránh được những hàm hồ trong nhận định vấn đề.

Trong một cuộc cải cách (reform), người ta chỉ thay đổi chức năng, cách điều hành nền kinh tế, hoặc cách vận hành của các định chế kinh tế; còn nền tảng của nền kinh tế đó như hình thái sở hữu, các định chế đặc trưng của nền kinh tế ấy không trải qua những biến chuyển ráo riết.

Ngược lại, trong trường hợp chuyển đổi từ hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa sang kinh tế thị trường chẳng hạn, hình thái sở hữu nhà nước và sở hữu tập thể (đặc trưng của kinh tế xã hội chủ nghĩa) được chuyển đổi sang sở hữu có nhiều hình thái (sở hữu nhà nước, tập thể, tư nhân, v.v.) như trong trường hợp nước ta. Các định chế kinh tế đặc trưng của kinh tế xã hội chủ nghĩa (như Ủy Ban Kế Hoạch Nhà Nước, Hợp Tác Xã Sản Xuất, Mậu Dịch Quốc Doanh v.v.) nhường chỗ cho những định chế kinh tế đặc trưng của kinh tế thị trường như nông hộ, phòng thương mại, ngân hàng tư nhân, v.v. (vốn không có mặt trong kinh tế xã hội chủ nghĩa) trong việc chu toàn những chức năng kinh tế.

Chính vì chuyển đổi có tính cách nền tảng và ráo riết như thế nên trong hai tình huống chuyển đổi và cải cách cùng một vấn đề (đình đồn chẳng hạn) có thể có những nguyên do khác nhau.

Các vấn đề phát sinh trong quá trình chuyển đổi rất đặc biệt và phức tạp. Người ta không thể được xử lý chúng giống như xử lý các vấn đề nảy sinh trong một quá trình cải cách thông thường.

Tác giả xin nêu ngay là các vấn đề chúng ta bàn cãi ở đây (Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn trong quá trình Đổi Mới của Việt Nam) chưa hề được hệ thống hoá và tổng hợp và nâng lên hàng lý thuyết trong một cuốn sách nào, dù cũng đã có những đóng góp lẻ tẻ vào các tuyển tập. Ở nước ngoài đã có nhiều “học giả” hăng hái thành lập những “trung tâm nghiên cứu” để “sản xuất” “lý thuyết” và tình huống để đáp ứng “thị trường học thuật”. Tuy nhiên, duyệt xét một cách nghiêm túc ta thấy:

1. Hiện vẫn chưa có những lý thuyết vững vàng và rõ ràng về quá trình đổi mới từ kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường tuy rằng đã có nhiều lý thuyết về kinh tế chỉ huy, về kinh tế thị trường, cũng như về kinh tế tiến sang xã hội chủ nghĩa (transition to socialism). Đúng

trước khiếm hụt học thuật đó, người ta nhanh nhẹn đáp ứng bằng ba phương cách sau đây:

(i) Quay trở lại những đề xuất lý thuyết nhấn mạnh vào vai trò của thị trường tự do, hay vào chủ đề “nhà nước và thị trường” trong kinh tế. Tự bản chất các luận đề lý thuyết và đóng góp loại này xuất phát từ cơ sở kinh tế tân cổ điển, và nhắm vào tình trạng của các nước phi xã hội chủ nghĩa đang nỗ lực phát triển kinh tế thị trường. Vấn đề phát triển kinh tế tại các nước phi xã hội chủ nghĩa có khác với vấn đề của nền kinh tế xã hội chủ nghĩa đang tiến sang kinh tế thị trường. Những đề xuất loại này thường không xét đến khác biệt giữa các khung định chế (institutional framework) của hai hệ thống kinh tế, và những trở ngại của chuyển biến từ một hệ thống kinh tế sang một hệ thống kinh tế khác biệt hoàn toàn về nền tảng sở hữu, về định chế, và về mục tiêu cũng như chiến lược. Dù ta công nhận rằng những đóng góp loại này là có ích cho học hỏi, ta không nên dễ dãi chấp nhận mà không thấy tính “lập lờ”, “lộn xộn” của chúng.

(ii) Đề nghị vay mượn những khuyến nghị rút từ kết quả nghiên cứu về quá độ sang chủ nghĩa xã hội (transition to socialism) của các nước tiền tư bản. Những khuyến nghị này lưu ý ta về tầm quan trọng và những thách thức của thay đổi định chế (institutional changes) khi chuyển từ một hệ thống kinh tế xã hội này sang một hệ thống kinh tế xã hội khác. Tuy thế chúng cũng “lập lờ” về hướng của diễn trình quá độ: Hướng của quá độ sang chủ nghĩa xã hội ngược với quá độ sang kinh tế thị trường.

(iii) Quay trở lại những trọng đề nghiên cứu của các tác giả tìm tòi các mô hình xã hội chủ nghĩa trong đó có không gian cho thị trường. Người ta cứu xét lại kinh nghiệm các nước xã hội chủ nghĩa cũ theo những luận đề lý thuyết của Oskar Lange về chủ nghĩa xã hội,¹⁷ về chủ nghĩa xã hội thị trường mà Janos Kornai đã từng có lúc theo đuổi nhiệt thành, về chủ nghĩa xã hội có tính kinh doanh (entrepreneurial socialism) mà Tibor Liska khởi xướng. Những nghiên cứu này lại đặc biệt chú trọng vào vai trò của doanh nghiệp nhà nước trong một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có sự vận hành của cơ chế thị trường, hay vào khả thể áp dụng nguyên lý kinh doanh vào quản lý doanh nghiệp nhà nước trong kinh tế xã hội chủ nghĩa.

Trong hoàn cảnh nước ta hiện nay, hình thái và vận hành của mô hình kinh tế xã hội mà ta muốn tiến đến cũng còn chưa được xác định rõ rệt. Trong khu vực nông nghiệp thì về mặt tổ chức sản xuất, cung ứng đầu vào (input), trao đổi buôn bán sản phẩm nông lâm thì thị trường và các cơ quan công quyền cũng như doanh nghiệp nhà nước hoạt động đan xen với nhau và chưa theo hẳn các quy luật thị trường một cách đúng mức. Trong khu vực công nghiệp thì các thành phần sở hữu (cổ phần hoá, tư nhân hoá, hợp doanh) chưa được hưởng những đãi ngộ bình đẳng nên nhiều hình thái sở hữu tiến chưa xa.

¹⁷ Lange, O. 1936. "On the Economic Theory of Socialism", trong *Review of Economic Studies*, vol. IV, n. 1 (october 1936), reprinted in Morris Bornstein ed. 1979. *Comparative Economic Systems, Models, and Cases*, Illinois: Richard D. Irwin, Inc.

Chính vì thế ta chưa thể nói là đã sẵn có những lý thuyết cho ta sử dụng khi nghiên cứu các vấn đề phát triển kinh tế nông nghiệp và nông thôn.

2. Các kinh nghiệm đổi mới của các nước xã hội chủ nghĩa cũ đa dạng và khác nhau về trình độ ở thời điểm xuất phát (trình độ khoa học kỹ thuật, trình độ công nghiệp hoá), về khu vực nào tiến hành chuyển đổi trước (kinh tế trước như Trung Quốc, hay thể chế chính trị trước như Tiệp, Ba Lan, Nga)¹⁸, về phương cách và tiến độ (big bang như ở Nga, hay gradualism như ở Trung Quốc)¹⁹. Thành quả của quá trình đổi mới cho tới nay cũng khá khác biệt. Và lại cũng còn sớm để lượng giá và so chiếu một các tổng quát thành quả của các diễn trình đổi mới này. Do vậy cũng chưa thể từ kinh nghiệm khái quát hoá thành lý thuyết được. Nhà nghiên cứu các quá trình đổi mới kinh tế do thế chỉ mới có thể rút ra từ kinh nghiệm những nét chung để so chiếu và nêu những giả thuyết còn cần chiêm nghiệm. Các nhận định cho tới nay vẫn chỉ là tạm thời. Chúng chưa thể có được mức xác tín và tính tổng quát của lý thuyết.

Việc nghiên cứu các kinh nghiệm đổi mới để rút ra được những bài học tổng quát thích hợp đòi hỏi đầu tư nhiều thời gian để phân tích, so chiếu, rồi tổng hợp. Tác giả của Bài giảng này đã không có được nguồn lực cần thiết (thời giờ và phương tiện tài chính) để thực hiện một tổng duyệt quán triệt hơn. Hơn nữa, cho dù một công trình như thế có được thực hiện bởi một nhà khoa học lỗi lạc (tác giả hiển nhiên không thuộc tầm cỡ ấy) thì giá trị ứng dụng của nó cũng chỉ có tính gợi ý, tham khảo cho một thời đoạn. Trong khoa học xã hội không có chân lý cuối cùng, cũng như không có một giải pháp cho nhiều vấn đề của một thời đại, hoặc cho một vấn đề của mọi thời đại, dù cho nhà khoa học có xuất chúng đến đâu. Ngay cả khi đi tìm giải pháp cho một vấn đề phát triển của một nước ở bất cứ một giai đoạn nào, không một cá nhân nào -nếu có trí tuệ và lòng thành thật tối thiểu- lại có thể khẳng định là mình có giải pháp tốt nhất. Chỉ có trí tuệ tập thể mới có thể đủ quán triệt để thăm dò được nhiều giải pháp khả dĩ (alternative solutions) cho lựa chọn. Chọn lựa nào cũng có cái lợi và có giá phải trả. Ngay cả khi không chọn lựa cũng thế vì không chọn lựa cũng là chọn lựa. Ai chọn lựa, lợi cho ai, ai trả giá, thì đó lại là những câu hỏi của kinh tế chính trị học mà Stockholder Analysis có thể giúp giải đáp.

¹⁸ Về vấn đề khu vực nào tiến hành chuyển đổi trước, chính trị hay kinh tế, xin xem Sachs, Jeffrey and Wing Thye Woo "Understanding the Reform Experiences of China, Eastern Europe and Russia", trong Chung H. Lee and elmut Reisen (eds.) *From Reform to Growth: China and Other Countries in Transition in Asia and Central and Eastern Europe*, Paris: OECD, 1994; và Woo, Wing Thye 1994. "The Art of Reforming Centrally Planned Economies: Comparing China, Poland, and Russia", trong *Journal of Comparative Economics*, 18, pp 470-490.

¹⁹ Về tốc độ chuyển đổi: Nhanh chóng, cấp tập như Liên Xô cũ; hay tiệm tiến từng bước như Trung Quốc, xin xem thêm World Bank 1996. *From Plan to Market*. World Development Report, London: Oxford University Press. Joseph Stiglitz, nguyên kinh tế gia trưởng của Ngân hàng Thế giới và hiện nay là giáo sư đại học, nhìn lại những thất bại của Nga trong quá trình chuyển đổi đã thống trách các chuyên gia của Ngân hàng Thế giới là đã sai lầm khi khuyến nghị Nga thi hành chuyển đổi một cách nhanh chóng và không thực tế khi mà các định chế cơ bản của kinh tế thị trường còn chưa được tạo dựng.

II. PHÂN BIỆT HAI HỆ THỐNG KINH TẾ-XÃ HỘI

Trong học thuật người ta gọi các nền kinh tế trong quá trình chuyển từ kinh tế chỉ huy (command economy) của các nước xã hội chủ nghĩa cũ sang một nền kinh tế thị trường (market economy) là các nền kinh tế đang trong giai đoạn chuyển đổi, hoặc quá độ (economies in transition).

Janos Kornai (1992)²⁰ lập luận rằng thế giới của thế kỷ 20 chỉ có hai hệ thống kinh tế chính: Kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế xã hội chủ nghĩa. Dĩ nhiên mỗi hệ thống lại có những loại hình hay biến tướng khác nhau. Nhưng tựu chung các biến tướng cũng vẫn mang những nguyên lý và cách vận hành cơ bản của một trong hai hệ thống chính nêu trên. Do vậy, trong thuật ngữ của Kornai, một nền kinh tế đang trong quá trình chuyển đổi là một nền kinh tế đang rời bỏ các nguyên lý cơ bản và cách vận hành truyền thống của nó để tiến sang một nền kinh tế theo quy luật cơ bản và cách vận hành khác. Theo cách phân biệt đó, Kornai có viết năm 1990 một cuốn sách nhan đề *The Road to a Free Economy* trong đó ông ta trình bày và phân tích các bước tiến từ kinh tế xã hội chủ nghĩa sang kinh tế thị trường của Hungary.²¹

Bảng so sánh hai hệ thống kinh tế xã hội chủ nghĩa và kinh tế tư bản chủ nghĩa của Janos Kornai (1998) cho thấy sự khác biệt về mặt sở hữu, vai trò của nhà nước và thị trường, cơ chế điều hợp kinh tế, đặc tính của cách vận hành, hậu quả.

Tới đây ta cần nêu sự khác biệt giữa khái niệm kinh tế tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường. Trong nhiều tài liệu, một số tác giả có khuynh hướng gọi tất cả các nền kinh tế phi xã hội chủ nghĩa (non-socialist economy) là những nền kinh tế tư bản chủ nghĩa. Có lẽ chính xác hơn thì chỉ nên gọi chúng là những nền kinh tế thị trường vì không phải nền kinh tế thị trường nào cũng tiến lên được trình độ của kinh tế tư bản chủ nghĩa tuy cả hai cùng vận hành theo quy luật thị trường.

Kornai nhìn nhận tính đa dạng của các loại hình kinh tế thuộc hai “chủng” chính là tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Ông ta nêu rõ: Kinh tế tư bản chủ nghĩa cũng như kinh tế xã hội chủ nghĩa là hai “gia đình”. Mỗi gia đình gồm nhiều thành viên tuy về cơ bản giống nhau nhưng cũng có dị biệt đặc thù.²² Cũng cần tách biệt các khái niệm social market economy (như nền kinh tế của Cộng hoà Liên bang Đức sau đại chiến thế giới thứ hai), với market socialism, và entrepreneurial socialism (do Tibor Liska đề xướng) để khỏi nhầm lẫn.

Theo nhận định của tác giả Bài giảng này, muốn phân biệt các hệ thống kinh tế ta phải nhìn vào nền tảng của chúng.

²⁰ Kornai, J. 1992 *The Socialist System: The Political Economy of Communism*, Princeton: Princeton University Press and Oxford: Oxford University Press.

²¹ Kornai, J. 1990. *The Road to a Free Economy Shifting from a Socialist System: The Example of Hungary*, New York: W.W. Norton and Company.

²² Kornai, J. 1995. *Highway and Byways: Studies on Reform and Post-Communist Transition*. Cambridge, Massachusetts, London: The MIT Press. P. ix.

Nền tảng của sự khác biệt giữa hai hệ thống kinh tế bao gồm ba yếu tố:

1. *Sở hữu.* Một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa có hình thức sở hữu cơ bản là sở hữu nhà nước và tập thể. Sở hữu tư nhân các tư liệu sản xuất không được phép tồn tại trong hệ thống kinh tế này.

Ngược lại, trong một nền kinh tế thị trường thì các tư liệu sản xuất lại chủ yếu thuộc sở hữu tư nhân. Thêm vào đấy còn có các hình thái sở hữu nhà nước, tập thể, hỗn hợp, v.v.

Do có nhiều hình thái sở hữu nên kinh tế thị trường cũng có nhiều tác nhân kinh tế hơn. Những tác nhân này giao lưu với nhau trên thị trường theo luật cung cầu và tự do cạnh tranh. Do đấy, muốn có một nền kinh tế thị trường thì điều cơ bản là phải thành thật chấp nhận sở hữu tư nhân (hay gọi ngắn hơn là quyền tư hữu), khởi đầu là sở hữu đất đai, và các tư liệu sản xuất khác. Điều này khi đem ra thực hiện không phải là không gặp phản ứng về mặt tư tưởng. Đã thế, tư hữu và quyền tự do khai thác tư sản sẽ đào sâu khoảng cách giữa các mức thu nhập. Quá quan tâm đến dị biệt về thu nhập đã luôn luôn là lập luận để chống lại những chính sách nới rộng quyền tư hữu hay là lý do để nghi ngại những thành đạt của tư nhân, của doanh nghiệp tư nhân. Trong cuộc tranh luận về kinh tế trang trại chẳng hạn những cáo buộc gay gắt nhất là hậu quả phân tầng xã hội, và bóc lột lao động.

Khó khăn thứ hai khi chuyển đổi công hữu sang tư hữu là những khó khăn trong việc tư nhân hoá các tài sản công. Việc định giá công sản rồi dần dần chuyển nhượng cho tư nhân làm chủ thường gặp những khó khăn chuyên môn. Hơn nữa, trong những nước trước đây theo xã hội chủ nghĩa ai là người có đủ khả năng tài chính mua lại những công sản để sử dụng vào mục đích kinh tế? Ở một vài nước có tệ nhũng lạm, bằng hình thức hoá giá công sản bị chuyển nhượng cho tư nhân (thường là gia đình, bè bạn, phe cánh của những người có chức quyền) với giá “cho không”.

Thế nhưng nếu tư nhân trong nước không đủ khả năng mua lại những tư liệu sản xuất công hữu (tài sản quốc gia) thì liệu có thể cho phép người nước ngoài hay doanh nghiệp nước ngoài đứng ra mua hay không? Đây cũng một vấn đề nhạy cảm cho những nước đang trong quá trình chuyển đổi.

2. *Định chế (institution).* Như trên đã trình bày, mỗi một hệ thống kinh tế có những định chế kinh tế riêng biệt. Các định chế trong nền kinh tế Xã hội Chủ nghĩa, như Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hợp tác xã Sản xuất, Ủy ban Vật giá, chẳng hạn, là những công cụ của Nhà nước để kiểm soát và chỉ huy nền kinh tế.

Nền kinh tế thị trường lại có những định chế đặc trưng của nó nhằm phục vụ các quan hệ trao đổi tự do. Có thể kể một số những định chế của hệ thống này như Ngân hàng Trung ương (độc lập với Chính phủ), ngân hàng tư, thị trường chứng khoán, v.v. Chính vì thế mà chuyển đổi kinh tế cũng bao gồm việc bãi bỏ một số định chế của hệ thống cũ và xây dựng những định chế cần thiết cho sự vận hành của hệ thống kinh tế mới. Chẳng hạn chức năng ấn định giá cả của các sản phẩm và dịch vụ của Ủy ban Vật giá bằng những quyết định

hành chính trong nền kinh tế xã hội chủ nghĩa không thể tồn tại trong nền kinh tế thị trường. Giá cả ở đây chủ yếu hình thành do tương quan cung-cầu và cạnh tranh tự do.

Xây dựng những định chế mới đã là một việc gay go, nhưng dù có những định chế này rồi thì việc chấp nhận để cho những định chế này vận hành đúng như chức năng mong muốn của chúng lại là một thách thức. Guồng máy mới với những định chế mới nhưng lại thường do những con người cũ điều hành thường không thoát được hỗn loạn giữa lẽ cũ và mới, và do đấy không có hiệu quả cao.

3. *Cách điều phối hoạt động kinh tế* (economic coordination). Kinh tế xã hội chủ nghĩa chủ yếu là do nhà nước điều hành bằng các quyết định. Có thể nói là nhà nước chỉ huy nền kinh tế. Ngược lại trong nền kinh tế thị trường nhà nước chỉ đóng vai trò tạo dựng môi trường pháp lý, giữ “luật chơi” để cho các tác nhân kinh tế tự do giao thương với nhau theo các quy luật thị trường. Trong nền kinh tế thị trường các tác nhân kinh tế bình đẳng và cạnh tranh với nhau trên thị trường.

Như thế có sự khác biệt lớn giữa hai hệ thống kinh tế về vai trò của nhà nước và thị trường. Khi nhà nước về nguyên tắc chấp nhận thôi không chỉ huy nền kinh tế nữa, và chỉ đóng vai trò điều hợp thì có nhiều biến chuyển xảy ra. Trong giai đoạn đầu của chuyển đổi, cơ chế điều hợp (nền nếp quản lý kinh tế) chưa hoàn bị. Người điều hợp thì không có kinh nghiệm trong lẽ lối quản lý kinh tế mới và hay vì quyền lợi cá nhân hay phe nhóm nên có khuynh hướng quay về lẽ lối chỉ huy cũ khi có lợi cho mình. Thêm vào đấy, những trục trặc giữa các cơ quan công quyền, giữa trung ương và địa phương cũng là những trở ngại cho phát triển.

Vì thế, nước nào mau chóng cải tổ hành chính và rõ ràng trong hướng đi của mình thì sẽ tiến mau và chỉ phải trả giá thấp cho những trục trặc do chuyển đổi gây ra.

Tà cần lưu ý là có sự khác biệt giữa *Đổi Mới* của nước ta với **chuyển đổi kinh tế** (theo nghĩa của Komai). Theo chính sách của nhà nước, Việt Nam tiến sang “kinh tế thị trường với định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Có hai khía cạnh quan trọng trong khái niệm *Đổi mới* của Việt Nam:

(i) Trước đây ta có nhắc đến cụm từ “có sự điều tiết của nhà nước”: Thật ra bất cứ nền kinh tế nào, dù có theo thị trường tự do đến đâu, cũng đều có sự điều tiết vĩ mô của nhà nước cả. Dĩ nhiên mức độ điều tiết là tùy từng nước. Nước nào càng theo quy luật thị trường thì sự điều tiết của nhà nước càng có mức độ hạn chế, và thị trường đóng vai trò lớn hơn. Nhà nước trong trường hợp đó chú trọng vào việc tạo lập những điều kiện pháp lý và luật chơi cho các tác nhân trong đời sống kinh tế. Hiểu như thế thì cụm từ này nếu đứng riêng làm thuộc tính cho quá trình chuyển đổi của Việt Nam không có ý nghĩa đặc biệt gì. Vì thế phải hiểu cụm từ này trong mối liên hệ với về thứ hai “có sự điều tiết của nhà nước”.

(ii) “Theo định hướng xã hội chủ nghĩa”: Tính chất này của quá trình đổi mới của Việt Nam rất quan trọng cho người làm nghiên cứu khoa học phát triển. Tinh thần chủ yếu là:

Tuy nền kinh tế Việt Nam không còn nguyên vẹn những tính chất của một nền kinh tế chỉ huy (hay bao cấp như ngôn ngữ thông dụng) vì đã chấp nhận một số yếu tố của kinh tế thị trường, nhưng định hướng của nó vẫn là tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đúng về mặt thực tiễn thì điều đó có nghĩa là nhà nước vẫn chỉ huy nền kinh tế, dù có mềm dẻo và ít hơn trước; Và khu vực kinh tế nhà nước vẫn được giao phó vai trò chủ đạo trong nền kinh tế. Các tác nhân kinh tế vì thế không nhất thiết phải được đối xử bình đẳng khi tạo lập và thi hành chính sách kinh tế. Việc “tiến sang kinh tế thị trường nhưng vẫn có định hướng xã hội chủ nghĩa” là điều khó hiểu đối với giới học thuật và doanh gia nước ngoài. Đối với họ, nguyên tắc và cách vận hành của hai hệ thống kinh tế không thể dung hợp được với nhau. Kornai và nhất là nữ kinh tế gia Lavigne khẳng định là một nền kinh tế đang chuyển đổi cuối cùng sẽ phải chọn lấy một trong hai con đường, và không thể có con đường thứ ba.²³

Như vậy diễn trình đổi mới của Việt Nam không thể hiểu như chuyển đổi kinh tế theo nghĩa mà Kornai dùng, nghĩa là từ kinh tế xã hội chủ nghĩa tiến sang kinh tế tư bản chủ nghĩa. Việt Nam không chọn tiến sang kinh tế tư bản chủ nghĩa như Hungary hay Nga, Tiệp, v.v. Việt Nam cũng chưa chọn tiến hoàn toàn sang kinh tế thị trường trong đó có nguyên tắc bình đẳng giữa khu vực công (public sector) và khu vực tư (private sector) và tự do cạnh tranh. Tính cách đặc biệt đó trong lúc này đòi hỏi nhà nghiên cứu phát triển phải hết sức thận trọng trong cách nhìn nhận vấn đề và bản chất của vấn đề mình nghiên cứu. Từ đó việc khái niệm hoá (conceptualisation) cũng sẽ trở thành một thách đố gay go.

Trong quá trình đổi mới của Việt Nam có một giai đoạn người ta nói rất nhiều đến chuyển dịch cơ cấu. Và coi chuyển dịch cơ cấu như một nội dung cơ bản của đổi mới. Có lẽ thuật ngữ tiếng Anh trong trường hợp này là structural change, và những gì mà người ta cố gắng làm để chuyển dịch là thay đổi cơ cấu tổng sản lượng, cơ cấu sử dụng lao động, cơ cấu thu nhập, v.v. bằng cách đa dạng hoá nền kinh tế (economic diversification). Như vậy chuyển dịch cơ cấu, hay structural change, là hệ quả do quá trình đa dạng hoá nền kinh tế đem lại. Như thế là ở Việt Nam, người ta thường dùng cụm từ thứ nhất để nói đến nội dung của cụm từ thứ hai.

Ta cũng không nên lẫn lộn thuật ngữ “chuyển dịch cơ cấu” theo nghĩa dùng ở Việt Nam với “điều chỉnh cơ cấu” (structural adjustment) trong học thuật.

“Chuyển dịch cơ cấu” dùng trong nước ta thường nói đến những nỗ lực nhằm đa dạng hoá nền kinh tế. “Điều chỉnh cơ cấu” trong thuật ngữ khoa học phát triển từ thập kỷ 1980 chỉ bộ chính sách mà Ngân hàng Thế giới khuyến nghị một số nước thi hành để giải quyết những mất thăng bằng trong nền kinh tế.

Trên đây ta đã nêu sự khác biệt giữa diễn trình đổi mới của Việt Nam với cải tổ kinh tế hay điều chỉnh cơ cấu ở các nước khác. Điều quan trọng nhất là nhìn nhận một cách thấu

²³ Kornai, J. 1998. *From Socialism to Capitalism*. London: Center for Post-Collective Studies; và Marie Lavigne 1995. *The Economics of Transition from Socialist Economy to Market Economy*. London: MacMillan Press Ltd.

suốt đặc tính của đổi mới Việt Nam bởi vì điều ấy đưa đến khác biệt nền tảng trong cách nhìn nhận một vấn đề, và những chọn lựa giải pháp khác nhau cho vấn đề đó tại Việt Nam và tại các nước khác. Thí dụ vấn đề xuất khẩu gạo của Việt Nam và Thái Lan khác nhau ở vai trò của các Công ty Lương thực và các những ai được cấp chỉ tiêu xuất khẩu gạo ở nước ta. Ở Thái Lan thì theo nguyên tắc tự do kinh doanh và cạnh tranh: Ai có thể thu mua được, xuất được và cạnh tranh được với đối thủ trong nước và đối thủ trên thị trường quốc tế thì có thể xin tham gia xuất khẩu. Vậy để đạt được khả năng cạnh tranh cao Chính phủ Thái Lan có những chính sách khuyến khích tư nhân xuất khẩu gạo. Nước ta thì khác vì ta còn có các Công ty Lương thực Nhà nước, và những ai được cấp chỉ tiêu xuất khẩu còn rất hạn chế. Vì thế, chính sách mà Việt Nam ta cần có để tăng cường xuất khẩu gạo sẽ khác hẳn với chính sách của Chính phủ Thái Lan.

III. KINH NGHIỆM CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ CỦA MỘT SỐ NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA CŨ

Trong hơn 10 năm qua, hầu hết các nước thuộc khối xã hội chủ nghĩa cũ tiến hành chuyển đổi kinh tế xã hội. Như đã nêu ở trên, những nước này bắt đầu công cuộc chuyển đổi với những xuất phát điểm khác biệt, theo những cách tiếp cận (approaches) khác nhau, chọn những chiến lược khác nhau. Các kết quả ban đầu cũng vì thế mà dị biệt.

Theo Laski, giáo sư Viện Nghiên cứu Chủ lượng Kinh tế và giám đốc Viện Nghiên cứu Đối chiếu Kinh tế Vienna (Áo), một nền kinh tế chỉ huy là một hệ thống do cung ấn định (supply-determined system). Ngược lại, kinh tế thị trường là hệ thống do cầu ấn định (demand-determined system). Như vậy, quá độ từ kinh tế chỉ huy sang kinh tế thị trường đòi hỏi thay thế áp lực của cung bằng sức hút của cầu (substitution of “pressure of supply” for “suction of demand”). Sự thay thế này hàm ý phải giới hạn mức cầu ở một mức thấp hơn tiềm năng cung. Như thế có tình trạng dự trữ khả năng cung (hoạt động dưới công xuất), và có khiếm dụng lao động (unemployment). Chênh lệch giữa cung và cầu cho phép sản xuất điều chỉnh cơ cấu đáp ứng với cơ cấu cầu.²⁴

Theo Laski, trong giai đoạn đầu của quá trình chuyển đổi, có thể có tình trạng sút giảm thu nhập phúc lợi nhưng cơ cấu sản xuất cơ hội điều chỉnh và nền kinh tế sẽ có lợi hơn trong trường kỳ. Những quyết định hay chọn lựa chính sách trong mọi quá trình thay đổi hệ thống kinh tế thì lại tùy thuộc vào tương quan của các lực lượng chính trị.

Nói chung các nhà nghiên cứu thường coi như có hai loại hình chuyển đổi: Một loại tạm gọi là con đường của các nước cựu xã hội chủ nghĩa Âu Châu, và một loại theo con đường Châu Á. Mỗi con đường đã đem lại cho những nước noi theo các thành quả khá dị biệt. Con đường Châu Á được xem là đem lại tiến bộ ngoạn mục; trong khi con đường của

²⁴ Laski, Kazimierz “Concepts of Transition in Socialist Economies”, trong Christopher T. Saunders, *Economics and Politics of Transition*, St Martin's Press in association with the Vienna Institute For Comparative Economic Studies, 1992. Trang 63-64.

các nước Châu Âu xem ra cam go hơn, nếu không nói là đã đem lại cả tình trạng suy thoái nữa. Hai kinh nghiệm tương phản của mỗi con đường là trường hợp Nga và Trung Quốc. Đoạn dưới đây tóm lược những nét chính của kinh nghiệm chuyển đổi của các nước xã hội chủ nghĩa cũ dựa theo những nhận xét nêu trong cuốn *The Transformation of the Communist Economies* do Ha-Joon Chang và Peter Nolan chủ biên.²⁵ Độc giả cũng nên so chiếu những luận điểm của Chang và Nolan với những luận điểm nêu trong *From Reform to Growth: China and Other Countries in Transition in Asia and Central and Eastern Europe* do Lee và Reisen chủ biên, cũng như *From Plan to Market* do World Bank xuất bản (chú giải số 2 và 3 của chương này).

Tại Nga, dân chúng được hưởng thăng tiến về quyền chính trị (tự do báo chí, bầu cử tự do) nhưng ngược lại phải chịu thiệt thòi về những quyền khác như quyền được sống an toàn, được làm việc, được đủ ăn, học và chăm sóc sức khỏe. Hố ngăn cách giữa khả năng hưởng những quyền tự do cơ bản của các thành phần dân chúng cũng đã rộng hoác ra. Nước Nga bước sang thiên niên kỷ mới với một tư thế suy bại và với một thành phần dân chúng đáng kể chịu thiệt thòi.

Tại Trung Quốc thì giai đoạn chuyển đổi đem lại những cải thiện về “nhân quyền” như y tế, giáo dục khá hơn, tự do di chuyển, nhiều cơ hội làm việc, dinh dưỡng được cải thiện, v.v. Ngược lại, người ta thấy bất bình đẳng gia tăng nhanh, tham nhũng tràn lan, và quyền công dân không được cải thiện gì.

Dĩ nhiên, thành quả dị biệt cũng một phần là do khác biệt giữa xuất phát điểm của quá trình chuyển đổi của hai nước. Nhưng có lẽ cách tiến hành có ảnh hưởng trội yếu hơn đến thành quả. “Con đường Âu Châu” đưa đến chuyển đổi rộng rãi hệ thống kinh tế chính trị (political economy) và thường được giới học thuật gọi là chuyển đổi theo cách tiếp cận “cú va đập lớn” (big bang). “Con đường Châu Á” dẫn đến chuyển biến kinh tế với diện hẹp hơn và với những thay đổi rất hạn chế trong hệ thống chính trị, và được coi là cách tiếp cận tiệm tiến (gradualism).

1. Trường hợp Nga và các nước Đông Âu

Kinh tế Liên Xô dưới thời Gorbachev đã rất khó khăn vì thừa hưởng cả cái di sản của nhiều thập kỷ trước đó. Các con số thống kê không thể lột tả được hết thực trạng, và không ai có thể chối cãi được tình trạng tồi tệ của Nga từ giữa thập kỷ 1980. Sự sụp đổ của Chính quyền Xô Viết làm cho tình hình càng khó khăn hơn nữa. So với mức năm 1989 (chỉ số 100) thì tất cả sản lượng sỏi của công nghiệp và nông nghiệp giảm và năm 1993 xuống chỉ còn hơn một nửa mức của năm 1989. Giá tiêu dùng tăng 25 lần trong năm 1992, và ở mức 10 lần năm 1993.²⁶ Cùng với sự suy thoái kinh tế xảy ra cuộc tái phân phối của cải rộng

²⁵ Chang, Ha-Joon and Peter Nolan (eds). *The Transformation of the Communist Economies*, Houndmill, Basingstoke, Hampshire: St Martin's Press, 1995.

²⁶ Chang, Ha-Joon and Peter Nolan, đã dẫn ở trên, bảng 1.2, trang 9.

lớn dưới hình thức “tư nhân hóa” các tích sản (privatisation of assets). Thực chất của “tư nhân hóa” kiểu này là những thành phần vốn đã có thế lực trong xã hội (nomenklatura của hệ thống chính trị trước khi chuyển đổi) nhân dịp này chiếm đoạt của công. Trong khi đó, đại đa số dân chúng, giống như trong tình trạng một nạn đói, bán tống bán tháo của cải của mình để sống còn. Lam phát vì thế có tính phi mã. Hậu quả là phúc lợi của nhân dân cơ bản bị xói mòn, nhất là về dịch vụ y tế. Tình trạng nhân dụng (công ăn việc làm), giáo dục, an ninh xã hội dưới thời Elsinie đã trở nên hết sức tồi tệ. Không còn gì biểu lộ rõ ràng hơn tình trạng của Nga trong những năm gần đây bằng tỷ lệ tử vong trên 1000 dân (crude death rate): Tỷ lệ này tăng đều từ 8,7% của năm 1970 lên đến 16,2% năm 1994, và cao hơn tỷ lệ của các nước có thu nhập trung bình trên thế giới rất nhiều. Điều đáng nói là mức tử vong cao lại là trong độ tuổi lao động nam. Tuổi thọ trung bình (life expectancy) cũng giảm xuống từ năm, sáu năm vừa qua.²⁷

Các nước Đông Âu cũng lâm vào cùng một tình trạng suy thoái dù không đến nỗi như Nga. Tình trạng những nhiễu của thành phần nomenklatura trong quá trình chuyển đổi đã khiến đầu tư nước ngoài không muốn vào làm ăn trong nửa đầu của thập kỷ 1990. Thiếu đầu tư, cả nội địa lẫn nước ngoài, khiến sản xuất không thể duy trì được và tỷ lệ không có công ăn việc làm tăng cao. Chỉ mãi đến cuối thập kỷ 1990 mức sản xuất trên đầu người mới bắt đầu phục hồi ở mức trước khi chuyển đổi.

John Flemming, kinh tế gia trưởng của Ngân hàng Tái thiết và Phát triển Châu Âu (European Bank for Reconstruction and Development), ngân hàng lập ra để trợ giúp các nước Đông Âu, đã thẳng thắn ước tính: Phải cần 35 năm thì các nước Đông Âu, nếu tăng trưởng 10 phần trăm một năm, mới đạt được một nửa mức thu nhập của các nước phương Tây. Tỷ lệ tăng trưởng 10 phần trăm một năm này không ai có thể nghĩ là lại có thể có được ở Đông Âu.²⁸

2. Trường hợp Trung Quốc

Như đã nêu trên, Trung Quốc chọn cách chuyển đổi tiệm tiến, và chỉ chú trọng đến cải tổ kinh tế để đạt tăng trưởng cao. Ngay trong thập kỷ đầu của chuyển đổi, nền kinh tế đã khá hơn giai đoạn trước chuyển đổi nhiều. Đặc biệt là có thay đổi trong hiệu quả sử dụng tài nguyên. Tổng sản lượng công nghiệp thay đổi cấu trúc với tăng trưởng bùng nổ của công nghiệp nhẹ. Nông nghiệp tăng trưởng cao hơn thời kỳ trước chuyển đổi và sử dụng tài nguyên với hiệu quả kinh tế cao hơn. Các khu vực thương mại và vận tải cũng bành trướng khi được tự do hóa. Điều quan trọng hơn cả là những thành quả trên phần lớn là do tự lực tiết kiệm và do đầu tư của người Hoa sinh sống ở nước ngoài chứ không phải là nhờ vào những món nợ khổng lồ vay của nước ngoài.

²⁷ Sách dẫn trên, trang 10 và bảng 1.3 trang 11.

²⁸ *Financial Times*, ngày 22 tháng 9, 1993.

Ngược với kinh nghiệm Nga, mức tiêu dùng của dân chúng được cải thiện, giúp kéo dài tuổi thọ trung bình của dân chúng. Tuy nhiên bất bình đẳng trong mức sống của các thành phần dân chúng đã trở nên gay gắt hơn.²⁹ Tham nhũng cũng tràn lan không kiểm soát nổi.

Nói một cách tổng quát, trong quá trình chuyển đổi ở Trung Quốc tiến hành 3 đợt: (1) cải cách giá, (2) cải cách định chế, và (3) bơm tư bản (vốn) vào dưới hình thức đầu tư của người Hoa và của tiết kiệm nội địa. Sản xuất nhỏ và ở trình độ công nghệ thấp trong nông nghiệp đã phù hợp với việc bãi bỏ các công xã nhân dân để trở về kinh tế tiểu nông, một điều kiện không có trong nông nghiệp các nước Đông Âu. Dĩ nhiên việc chọn lựa con đường của mỗi nước tùy thuộc tình hình và yếu tố kinh tế, chính trị, và văn hóa của mỗi nước. Nhịp độ chuyển đổi và các vấn đề nảy sinh có thể hiểu được bằng phân tích kinh tế chính trị học Marxist, hay tốt hơn nữa bằng kinh tế chính trị học hiện đại.

Các nhà nghiên cứu đã cố gắng giải thích thế nào là sự dị biệt trong thành quả mà hai con đường đưa lại? Nói chung người ta thường nhìn vào: (1) tình trạng ở lúc khởi đầu, (2) chính sách kinh tế, và (3) khung cảnh chính trị.

2.1. Tình trạng lúc khởi đầu

Tình trạng lúc khởi đầu của các nước đang trong giai đoạn quá độ lại bao gồm nhiều yếu tố:

(i) *Khác biệt về văn hóa*: Hiển nhiên là Trung Quốc có văn hóa khác biệt với Nga và các nước Đông Âu. Người ta cho rằng gốc văn hóa Khổng giáo chính là yếu tố thuận lợi ban đầu cho Trung Quốc. Luận thuyết này bắt nguồn từ lý thuyết về tương quan giữa văn hóa và phát triển kinh tế mà Max Weber đề xướng (chủ nghĩa tư bản Tây Âu phát triển trên cơ sở Tin lành), và dựa vào quan sát rằng đa số các nước có thành quả phát triển kinh tế tốt đẹp sau chiến tranh là các nước có căn bản văn hóa Khổng giáo. Nhưng luận điểm này không được nhiều người tán đồng: Văn hóa Khổng giáo thường đưa đến tinh thần bảo thủ tồi tệ, gia tộc trị, và tệ tham nhũng.

Hơn nữa, văn hóa không phải là di sản bất biến. Nó được liên tục thay đổi một cách vô thức hay hữu thức. Hơn nữa, câu hỏi là tại sao những ưu điểm của Khổng giáo (nếu quả thật là có) lại phải chờ đến sau 1978 mới bắt đầu có tác dụng? Truyền thống kinh doanh? Trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa? Những giải thích dựa vào các yếu tố này cũng không có tính thuyết phục.

(ii) *Lợi thế của nước đi sau* (advantages of the latecomer): Những nước đi sau có thể tránh được những sai lầm của các nước đi trước, lại có thể đi tắt trong việc sử dụng các thành quả tân tiến nhất về khoa học, công nghệ. Điều này có đúng khi ta nhìn vào thời gian các nước như Nhật Bản, Nam Triều Tiên, Đài Loan cần đến để tăng gấp đôi mức thu nhập

²⁹ Sách dẫn trên, bảng 1.1 trang 7.

bình quân đầu người, và thu hẹp khoảng cách với các nước phương Tây. Luận điểm này không thể đứng vững: Không thể lý luận rằng chính mức chậm tiến của Trung Quốc so với các nước Đông Âu lại cho phép Trung Quốc có lợi thế hơn.

(iii) *Quy mô sản xuất*: Dù rằng trong diễn trình chuyển đổi, cả Trung Quốc lẫn Việt Nam cũng trải qua một giai đoạn có lạm phát cao. Nhưng sự phục hồi nhanh chóng của sản xuất nông nghiệp cũng giúp hai nước này ổn định được nền kinh tế. Và chính sự phục hồi nhanh chóng của khu vực nông nghiệp đã là cơ sở cho những chuyển đổi của các khu vực kinh tế khác. Nhưng vì sao nông nghiệp của hai nước Á Châu trên phục hồi trong khi nông nghiệp của Nga lại tiếp tục suy thoái? Có lẽ ta có thể tìm thấy câu trả lời trong khuôn khổ và trình độ của sản xuất nông nghiệp.

Tại Nga, với quảng canh sản xuất cần nhiều máy móc và thiết bị. Việc giải thể nền nông nghiệp công hữu không thể dễ dàng trở về sản xuất lấy nông hộ làm nền tảng mà phải trông mong vào doanh nghiệp nông nghiệp cỡ lớn của tư nhân. Các doanh nghiệp loại này cũng lại chưa sẵn có tại nông thôn, và còn cần thời gian để có thể đạt đến hoạt động hữu hiệu. Trong tình trạng ấy, sản xuất nông nghiệp suy giảm đáng kể cho tới năm 1999, lạm phát tăng. Nhà nước gặp khó khăn trong việc có thu nhập để trả lương cho công nhân viên chức và để tiếp tục cung ứng các dịch vụ xã hội.

Các điều kiện ban đầu lúc chuyển đổi như thế tuy có thể dùng để giải thích dị biệt về thành quả của hai con đường Âu và Á. Nhưng không thể nói chúng là những nguyên nhân duy nhất.

2.2. Chính sách Kinh tế

Có những sự khác biệt lớn giữa bước khởi đầu, tốc độ, và ưu tiên trong chính sách kinh tế của Nga và Trung Quốc.

2.3. Khung cảnh Chính trị

Trạng thái ổn định về lãnh đạo tại Trung Quốc so với những pháp phù thời Yeltsin của Nga.

IV. ĐỔI MỚI Ở VIỆT NAM

Quá trình đổi mới kinh tế của Việt Nam: Khởi đầu từ nông nghiệp, theo cách tiến từng bước, vẫn nhấn mạnh vào vai trò chủ đạo của khu vực nhà nước, tiến hành hòa nhập với thị trường thế giới. Thành quả rất ngoạn mục: tăng trưởng cao. Câu hỏi đặt ra cho nhà nghiên cứu phát triển là: Những yếu tố nào đã góp phần vào tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong mười năm đổi mới đầu tiên?

1. Các giả thuyết

1. Tăng sử dụng lao động rẻ + tăng sử dụng tài nguyên thiên nhiên + tăng đầu tư, chủ yếu là đầu tư nước ngoài. Tóm lại tăng trưởng là do tăng mức đầu tư (sử dụng phương pháp growth accounting để tính toán tương quan giữa tăng đầu vào và tăng đầu ra).

2. Tăng trưởng là do tăng năng suất, hay sản năng (total factor productivity).

Giải đáp cho câu hỏi trên rất quan trọng cho việc đánh giá thành quả của 10 năm qua và ước đoán sức khoẻ của nền kinh tế của ta trong những năm tới.

Đổi mới và những biến chuyển trong kinh tế nông nghiệp và nông thôn nước ta về sản xuất, trao đổi và tiêu dùng, trong cung cấp các dịch vụ xã hội tại nông thôn.

Các tác động của những biến chuyển trên: Quan hệ giữa nông dân với nhà nước, với thị trường, giữa nông dân với nhau.

Tương quan giữa nông thôn và thành thị: Sự lưu động của lao động và sự hình thành thị trường lao động, sự lưu động của tư bản, chuyển giao khoa học công nghệ.

Tương quan giữa các khu vực kinh tế.

Nhà nghiên cứu giải thích tăng trưởng của nông nghiệp và nông thôn trong những năm vừa qua như thế nào? Đó là do thắng lợi của tất cả mọi vùng đất nước hay chủ yếu là do một vài vùng nào đó? Do tăng sử dụng đầu vào hay do tăng sản năng?

Nếu là do tăng sử dụng đầu vào thì hệ quả về lâu dài là gì?

Nếu là do tăng sản năng thì hệ quả về lâu dài là gì?

2. Những câu hỏi thảo luận

1. Xác định và cho bằng chứng về thành quả của nông nghiệp Việt Nam (bao gồm nông, lâm, ngư nghiệp) từ khi đổi mới đến nay.

2. Theo ý kiến của Anh, chi/ Nhóm, yếu tố nào đã giúp nông nghiệp đạt những thành quả đó? Do tăng sử dụng đầu vào (increase in input use)? Do tăng năng suất (productivity growth)?

3. Dựa trên ý kiến về yếu tố đó, Nhóm cho biết muốn duy trì nhịp tăng trưởng (thành quả) của nông nghiệp thì nước ta phải cần những điều kiện gì trong những năm tới?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Rana, Pradumna B. and Wilhelmina Paz. 1994. "Economies in Transition: The Asian Experience" In Chung H. Lee and Helmut Reisen (Eds.) *From Reform to Growth: China and Other Countries in Transition in Asia and Central and Eastern Europe*. Paris: OECD, pp. 119-140.
2. Hiementz, Ulrich and Norbert Funke. 1994. "The Experience of Developing Countries with Macroeconomic Stabilisation and Structural Adjustment", In *Op cit.*, pp. 75-94.
3. Wall, David and Kiichiro Fukasaku. 1994. "China's Open Economy 1978-1992". In *op cit.*, pp. 141-182.
4. Lee, Keun. 1994. "Making Another East Asian Success in China" in *op cit.*, pp. 183-213
Adams, F. Gerard. 1994. "Economic Transition in China: What Makes China Different?" In *op cit.*, pp. 215-243"

KINH TẾ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN - LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

GS. VS. Đào Thế Tuấn

Chương một

KINH TẾ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN

I. LÝ THUYẾT VỀ NỀN KINH TẾ GIA ĐÌNH NÔNG DÂN

Lý thuyết có ảnh hưởng nhất trong sự phát triển của nền kinh tế nông dân là lý thuyết Tchayanov (1924). Luận điểm cơ bản nhất của Tchayanov là coi nền kinh tế nông dân là một phương thức sản xuất tồn tại trong mọi chế độ xã hội từ nô lệ, qua phong kiến đến tư bản chủ nghĩa. Phương thức này có những quy luật phát triển riêng của nó và trong mỗi chế độ, nó tìm cách thích ứng với cơ chế kinh tế hiện hành.

Lý thuyết về doanh nghiệp gia đình nông dân coi hộ nông dân là một doanh nghiệp không dùng lao động làm thuê, chỉ sử dụng lao động gia đình. Do đó các khái niệm kinh tế thông thường không áp dụng được cho kiểu doanh nghiệp này. Do không thuê lao động nên hộ nông dân không có khái niệm tiền lương và tiếp theo là không thể tính được lợi nhuận, địa tô và lợi tức. Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung của tất cả hoạt động kinh tế của gia đình là sản lượng hàng năm trừ đi chi phí. Mục tiêu của hộ nông dân là có thu nhập cao không kể thu nhập ấy do nguồn gốc nào, trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề. Do là kết quả chung của lao động gia đình.

Khái niệm gốc để phân tích kinh tế gia đình là sự cân bằng lao động - tiêu dùng giữa sự thoả mãn các nhu cầu của gia đình và sự nặng nhọc của lao động. Sản lượng chung của hộ gia đình trừ đi chi phí sẽ là sản lượng thuần mà gia đình dùng để tiêu dùng, đầu tư để tiếp tục sản xuất và tiết kiệm. Người nông dân không tính được bằng tiền lao động đã sử dụng, do vậy chỉ lấy mục tiêu là có thu nhập thuần cao, muốn có thu nhập cao hơn thì phải làm nhiều giờ hơn. Số lượng lao động bỏ ra gọi là trình độ tự bóc lột của lao động gia đình. Mỗi một hộ nông dân cố gắng đạt được một thu nhập thoả mãn nhu cầu thiết yếu bằng cách tạo một sự cân bằng giữa mức độ thoả mãn nhu cầu của gia đình với mức độ nặng nhọc của lao động. Sự cân bằng này thay đổi theo thời gian, theo quy luật sinh học do tỷ lệ giữa người tiêu dùng và người lao động quyết định. Một hộ nông dân sau khi một cặp vợ chồng cưới nhau và ra ở riêng, đẻ con thì người tiêu dùng tăng lên, gia đình gặp khó khăn, nhưng dần dần con cái lớn lên số lao động tăng thêm, gia đình trở nên khá hơn. Đến lúc con lớn lên thành lập hộ mới thì chu kỳ bắt đầu lại từ đầu. Sự cân bằng này phụ thuộc rất nhiều yếu tố tự nhiên và kinh tế - xã hội mà tác giả đã nghiên cứu rất kỹ.

Chính nhờ quy luật này mà các doanh nghiệp gia đình có sức cạnh tranh mạnh hơn

các nông trại tư bản chủ nghĩa vì trong điều kiện mà nông trại lớn phá sản thì hộ nông dân làm việc nhiều giờ hơn, chịu bán sản phẩm rẻ hơn, không tính đến lãi, hạn chế tiêu dùng để qua được các thời kỳ khó khăn. Tshayanov đã tiên đoán được sức sống của nền kinh tế gia đình nông dân, điều mà Mác, Lê Nin và Kautsky không làm được.

Tshayanov dựa vào thực tế của nông thôn Nga vào đầu thế kỷ 19 để xây dựng nên lý thuyết của mình và nói rằng tình trạng này chỉ đúng ở điều kiện nơi mà mật độ dân số thưa và cơ cấu ruộng đất lỏng lẻo, nông dân có thể mua hoặc thuê thêm ruộng đất rõ ràng, chứ không có tham vọng coi đây là một lý thuyết phổ biến của nông dân. Lý thuyết này chỉ đúng với xã hội nông dân tự cấp là chính, không hoàn toàn đúng với các nông trại gia đình chủ yếu sản xuất hàng hoá. Các điều này sau này đã gây ra nhiều cuộc tranh luận chung quanh thuyết của Tshayanov.

Việc xuất bản lại cuốn "Lý thuyết nền kinh tế nông dân" của Tshayanov bằng tiếng Anh năm 1966 đã gây phản ứng rất mạnh mẽ trong các giới khoa học xã hội. Có người rất hoan nghênh, thậm chí còn đánh giá đây là "Mác của nông dân", có người phản đối kịch liệt. Tuy vậy tác dụng tích cực của nó là đẩy nhanh việc nghiên cứu xã hội nông dân, kinh tế nông dân từ nhiều bộ môn khoa học xã hội.

Đối với các nước đang phát triển mô hình hộ nông dân của Tshayanov là một mô hình nghiên cứu rất có hiệu quả. Tuy vậy do điều kiện phát triển kinh tế thị trường nên có nhiều điểm cần bổ sung.

II. ĐỊNH NGHĨA HỘ NÔNG DÂN

Hộ nông dân là đối tượng nghiên cứu chủ yếu của khoa học nông nghiệp và phát triển nông thôn, vì tất cả các hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp ở nông thôn chủ yếu được thực hiện qua sự hoạt động của hộ nông dân.

Hộ nông dân là những hộ chủ yếu hoạt động nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm cả nghề rừng, nghề cá, và hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Trong các hoạt động phi nông nghiệp khó phân biệt các hoạt động có liên quan với nông nghiệp và không có liên quan với nông nghiệp. Cho đến gần đây có một khái niệm rộng hơn là hộ nông thôn, tuy vậy giới hạn giữa nông thôn và thành thị cũng là một vấn đề còn tranh luận.

Khái niệm hộ nông dân gần đây được định nghĩa như sau: "Nông dân là các nông hộ thu hoạch các phương tiện sống từ ruộng đất, sử dụng chủ yếu lao động gia đình trong sản xuất nông trại, nằm trong một hệ thống kinh tế rộng hơn, nhưng về cơ bản được đặc trưng bằng việc tham gia một phần trong thị trường hoạt động với một trình độ hoàn chỉnh không cao" (Ellis - 1988).

Hộ nông dân có những đặc điểm sau:

- Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở vừa, là một đơn vị sản xuất vừa, là một đơn vị tiêu dùng.

- Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ tự cấp hoàn toàn đến sản xuất hàng hoá hoàn toàn. Trình độ này quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường.

- Các hộ nông dân ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau khiến khó giới hạn thế nào là một hộ nông dân.

III. LÝ THUYẾT HOẠT ĐỘNG CỦA HỘ NÔNG DÂN

Tiếp cận hệ thống coi nền sản xuất hộ nông dân không phải là một phương thức sản xuất của một thời kỳ mà tồn tại song song với tất cả các phương thức sản xuất, tuân theo một mặt các quy luật của phương thức sản xuất thống trị, mặt khác vẫn giữ cách tái sản xuất của bản thân nó.

Có nhiều cố gắng để xoá bỏ nền kinh tế nông dân lập nên một nông nghiệp khác với chế độ thống trị như chế độ tư bản hay chủ nghĩa xã hội kế hoạch tập trung nhưng đều không thành công. Nền kinh tế nông dân vẫn tồn tại như một hình thái sản xuất đặc thù nhờ các đặc điểm sau:

- Khả năng của nông dân thoả mãn nhu cầu của tái sản xuất đơn giản nhờ sự kiểm soát tư liệu sản xuất, nhất là ruộng đất.

- Nhờ giá trị xã hội của nông dân hướng vào quan hệ qua lại hơn là vào việc đạt lợi nhuận cao nhất.

- Nhờ việc chuyển giao ruộng đất từ thế hệ này sang thế hệ khác chống lại sự tập trung ruộng đất vào tay một số ít nông dân.

- Khả năng của nông dân thắng được áp lực của thị trường bằng cách tăng thời gian lao động vào sản xuất (khả năng tự bóc lột sức lao động).

- Đặc trưng của nông nghiệp không thu hút việc đầu tư vốn.

- Khả năng của nông dân kết hợp được hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp để sử dụng hết lao động và tăng thu nhập.

Tuy vậy ở tất cả các xã hội nền kinh tế nông dân phải tìm cách để tồn tại trong các điều kiện rất khó khăn do áp lực của các chế độ hiện hành gây ra.

- Việc huy động thặng dư của nông nghiệp để thực hiện các lợi ích của toàn xã hội thông qua địa tô, thuế và sự lệch lạc về giá cả.

- Các tiến bộ kỹ thuật làm giảm giá trị của lao động nông nghiệp thông qua việc làm giảm giá thành và giá cả của sản phẩm nông nghiệp.

Vì vậy nông dân chỉ còn có khả năng tái sản xuất đơn giản nếu không có sự hỗ trợ của nhà nước, nếu nhà nước muốn tạo ra việc tái sản xuất mở rộng trong nông nghiệp cho lợi ích chung của toàn xã hội.

Nếu căn cứ vào mục tiêu và cơ chế hoạt động của hộ nông dân có thể phân biệt được các kiểu hộ nông dân sau:

- Kiểu hộ hoàn toàn tự cấp không phản ứng với thị trường.

- Kiểu hộ chủ yếu tự cấp có bán một phần sản lượng để mua hàng tiêu dùng, có phản ứng ít nhiều với giá cả (chủ yếu giá vật tư).

- Kiểu hộ bán phần lớn sản lượng, phản ứng nhiều với giá cả thị trường.
- Kiểu hộ hoàn toàn sản xuất hàng hoá có mục tiêu là kiếm lợi nhuận như là một xí nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Mục tiêu sản xuất của hộ quyết định sự lựa chọn sản phẩm kinh doanh, quyết định mức độ đầu tư, phản ứng với giá cả vật tư, lao động và sản phẩm của thị trường.

Như vậy là hộ nông dân tiến hoá từ tình trạng tự cấp sang sản xuất hàng hoá ở các mức độ khác nhau. Trong quá trình tiến hoá ấy hộ nông dân thay đổi mục tiêu và cách kinh doanh cũng như phản ứng với thị trường.

Hộ nông dân *hoàn toàn tự cấp* theo lý thuyết của Tchayanov có mục tiêu tối đa hoá lợi ích. Lợi ích ở đây là sản phẩm cần để tiêu dùng trong gia đình. Người nông dân phải lao động để sản xuất lượng sản phẩm cho đến lúc không đủ sức để sản xuất nữa, đó đây nông nhân (thời gian không lao động) cũng được coi như một lợi ích. Nhân tố ảnh hưởng nhất đến nhu cầu và khả năng lao động của hộ là cấu trúc dân số của gia đình (Tỷ lệ giữa tay làm và miệng ăn).

Hộ nông dân tự cấp hoạt động như thế nào còn phụ thuộc vào các điều kiện sau:

- Khả năng mở rộng diện tích (có thể bằng tăng vụ) có hay không.
- Có thị trường lao động không, vì người nông dân có thể bán sức lao động để tăng thu nhập nếu có chi phí cơ hội của lao động cao.
- Có thị trường vật tư không vì có thể tăng thu nhập bằng cách đầu tư thêm một ít vật tư (nếu có tiền để mua và có lãi).
- Có thị trường sản phẩm không vì người nông dân phải bán đi một ít sản phẩm để mua các vật tư cần thiết hay một số hàng tiêu dùng khác.

Trong các điều kiện này người nông dân có phản ứng một ít với thị trường, nhất là thị trường lao động và thị trường vật tư.

Tiến lên một bước nữa, hộ nông dân *bắt đầu phản ứng với thị trường*, tuy vậy mục tiêu chủ yếu vẫn là tự cấp. Đây là kiểu hộ nông dân "Nửa tự cấp" có tiếp xúc với thị trường sản phẩm, thị trường lao động, thị trường vật tư. Hộ nông dân thuộc kiểu này vẫn chưa phải là một xí nghiệp kiểu tư bản chủ nghĩa hoàn toàn phụ thuộc vào thị trường. Các yếu tố tự cấp vẫn còn lại rất nhiều và vẫn quyết định cách sản xuất của hộ. Vì vậy trong điều kiện này nông dân có phản ứng với giá cả, với thị trường chưa nhiều. Tuy vậy thị trường ở nông thôn là những thị trường *chưa hoàn chỉnh*, đó đây vẫn có những giới hạn nhất định.

Cuối cùng đến kiểu hộ nông dân *sản xuất hàng hoá* là chủ yếu. Người nông dân có mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận. Kiểu nông dân này phản ứng với thị trường vốn, thị trường ruộng đất, thị trường vật tư, lao động và sản phẩm. Tuy vậy giả thiết rằng người nông dân là người sản xuất có hiệu quả không được chứng minh trong nhiều công trình nghiên cứu. Điều này có thể giải thích do hộ nông dân thiếu trình độ kỹ thuật và quản lý, do thiếu thông tin thị trường, do thị trường không hoàn chỉnh... Đây là một vấn đề đang còn tranh luận. Vấn đề ở đây phụ thuộc vào trình độ sản xuất hàng hoá, trình độ kinh doanh của nông dân.

IV. TÌNH HÌNH NỀN KINH TẾ HỘ NÔNG DÂN HIỆN NAY CỦA NƯỚC TA

Hiện nay (1997) trên 13 triệu hộ nông dân gieo trồng 6,4 triệu ha đất với bình quân 0,5 ha cho 5 nhân khẩu và 2 lao động thuộc một hộ, ở vùng đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao nhất thì mỗi hộ bình quân chỉ có 0,3 ha.

Thể chế quan trọng nhất hiện nay ở nông thôn là hộ nông dân. Kết quả của các cuộc điều tra hộ nông dân cho phép chúng tôi phân kiểu hộ nông dân.

Chúng tôi đề ra một cách phân kiểu các hộ nông dân theo mục tiêu sản xuất của họ là cái phản ánh tốt hơn sự hoạt động của các hộ trước sự chuyển từ nền kinh tế tự túc sang kinh tế thị trường (Bảng 1). Các hộ tự túc thì nghèo, thiếu các phương tiện sản xuất, chỉ tập trung chủ yếu vào sản xuất để tiêu dùng, còn các hộ giàu thì có đầy đủ các nhân tố sản xuất để làm ra các sản phẩm bán ra thị trường. Số hộ sản xuất để tự túc tương đối cao nhất là các vùng thuộc đồng bằng sông Hồng và miền Đông Nam Bộ. Ở các vùng miền núi, ở vùng trung du phía Bắc, miền Trung, có các hộ sống dưới ngưỡng của sự nghèo khổ. Các hộ sản xuất để bán ra thị trường ở các tỉnh phía Nam và vùng núi nhiều hơn.

Khó khăn chính trong nông nghiệp là thiếu vốn, trừ ở vùng Đông Nam Bộ là nơi mà nguồn lao động là nhân tố quyết định. Các cuộc điều tra bổ sung ở các hộ đã được nghiên cứu, thực hiện 5 năm sau, cho thấy rằng qua những năm đầu của phát triển nông nghiệp gia đình, các hộ đã điều chỉnh chỉ tiêu để có thể "tự túc" về vốn. Chúng ta cũng cần nhắc lại rằng khi giải thể HTX người ta đã phân chia ruộng đất và vài tư liệu sản xuất cho nông dân nhưng vốn thì không chia. Do đó, sau 1988 rất nhiều hộ nông dân thiếu vốn, còn tín dụng ngân hàng lúc bấy giờ lại chưa có. Trong thời kỳ tập thể hoá vốn do HTX đảm bảo: vấn đề vốn của các hộ nông dân không đặt ra. Trong bối cảnh mới, mỗi hộ phải tự lo liệu, chỉ có các hộ giàu là có điều kiện phát triển, còn các hộ nghèo gặp rất nhiều khó khăn. Nếu không giúp các hộ nghèo thì sự mất công bằng ngày càng tăng và sẽ gây ra các vấn đề trong sự phát triển chung.

Bảng 1: Phân kiểu các hộ theo mục tiêu sản xuất

Vùng	Tự túc (%)			Tự túc và thị trường (%)	Thị trường (%)	Sản lượng (1.000 đ/ha)	Hệ số Gini
	A	B	C				
Miền núi Bắc Bộ	6	4	21	48	21	1073	0,14
Đồng bằng sông Hồng	0	30	33	14	22	1621	0,13
Đông Nam Bộ	0	32	39	0	28	2389	0,21
Đồng bằng sông Cửu Long	8	10	20	13	45	2564	0,20

Chú thích: A: dưới mức tự túc lương thực; B: Dưới mức tái sản xuất giản đơn; C: Trên mức tái sản xuất giản đơn.

Trong việc chuyển từ nông nghiệp tự túc sang nông nghiệp sản xuất hàng hoá, ngoài sự đóng góp của các nhân tố sản xuất như: đất đai, lao động, vốn thì kỹ thuật có vai trò quan trọng. Nhưng nếu ngay các nhân tố của sản xuất cũng không đủ thì việc tiếp nhận kỹ thuật cũng hạn chế. Do đó, sự cố gắng của các tổ chức nghiên cứu và phát triển cũng chỉ đưa lại các kết quả hạn chế. Do đó cần phải biết được rằng người nông dân nghèo có thể áp dụng các kỹ thuật mà ta đề xuất hay không, hoặc rằng các kỹ thuật với mức đầu vào thấp sẽ thích hợp hơn. Có lẽ tốt hơn là áp dụng một cách khuyến nông thích hợp hơn.

Chúng tôi cũng đã tìm ra cách xác định các nhân tố quyết định sự đa dạng hoá nông nghiệp. Các nhân tố hạn chế chính là: vốn ở vùng đồng bằng, đất ở vùng núi và lao động ở các vùng đồi miền Nam. Cũng cần nêu thêm rằng việc mất các thị trường của các nước XHCN cũ ở Đông Âu là một nguyên nhân quan trọng tạo ra các khó khăn.

Chúng tôi nghĩ rằng mục tiêu chính của phát triển nông thôn là làm cho xã hội nông thôn tiến hoá từ sản xuất tự túc sang sản xuất cho thị trường. Việc thực hiện các chính sách chỉ dựa vào các cơ chế của thị trường là không đầy đủ vì các hộ sống bằng tự túc ít phản ứng với thị trường. Ví dụ nông dân nghèo không thể chấp nhận các tín dụng của ngân hàng nông nghiệp đang được chuyển thành ngân hàng thương mại. Ngoài ra họ cũng không chấp nhận các kỹ thuật do một hệ thống khuyến nông phải trả tiền cung cấp. Cần lập các thể chế công cộng không có mục đích thu lãi để giúp đỡ quá trình này.

Thiếu sự trợ giúp của Nhà nước và của xã hội dân sự thì nông nghiệp gia đình không thể thoát khỏi các khó khăn đã nêu trên đây. Các hộ nông dân hiện đang hoạt động trong một môi trường kinh tế - xã hội ít thuận lợi. Thật vậy, Nhà nước đã rút lui khỏi nhiều hoạt động ở môi trường nông thôn với việc hủy bỏ hệ thống bao cấp và với việc phá sản của rất nhiều doanh nghiệp và nông trường quốc doanh. Thị trường đang phát triển một cách rụt rè do thiếu hạ tầng cơ sở và khung pháp lý. Các hoạt động công cộng hỗ trợ cho các hộ gia đình rất hạn chế và nhiều vùng hoàn toàn không có. Các HTX cũ đáng lẽ phải được chuyển thành các HTX dịch vụ thì gặp rất nhiều khó khăn do không có vốn. Như vậy ở nông thôn hiện nay đang ở trong tình trạng khủng hoảng về thể chế.

Để đảm bảo cho sự phát triển bền vững, việc cải tiến các thể chế là vấn đề chủ yếu, muốn vậy cần phải có một số điều kiện. Trước hết, phải xác định lại vai trò của Nhà nước và nâng cao bộ máy hành chính. Nhà nước phải nắm các hoạt động mà thị trường không đảm bảo được và phải giao lại cho các tổ chức của nông dân một phần các chức năng gắn liền với các hộ nông dân bằng việc giúp họ về tài chính và kỹ thuật. Nhà nước cũng phải hướng việc sử dụng một phần tài nguyên của mình vào việc nghiên cứu, việc phổ cập và việc xây dựng cơ sở hạ tầng. Sau đó phải nâng cao, cải tiến cơ chế của thị trường. Nhà nước giúp việc phát triển công nghiệp nông thôn để giải quyết nạn thiếu việc làm ở đây. Cũng cần phải lập ra một khung pháp lý để tránh các ảnh hưởng tiêu cực của thị trường đối với nông dân. Cuối cùng, cần phát triển xã hội dân sự để làm cho xã hội nông thôn tham gia vào các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Cần phải hỗ trợ việc thành lập các thể chế

kiểu tập thể để có thể huy động tính năng động của các Hiệp hội Nông dân, đảm bảo tín dụng, cung ứng các đầu vào, các dịch vụ kỹ thuật, việc chế biến và buôn bán các nông sản. Các hoạt động này phải phối hợp với việc khuyến nông. Các Hiệp hội Nông dân cũng dùng để chống lại độc quyền của tư nhân đang phát triển nhanh và có vai trò như của các doanh nghiệp Nhà nước.

Sự phát triển bền vững của nông nghiệp và của môi trường nông thôn đặt ra nhiều vấn đề mới gắn liền với sự tăng trưởng nhanh sau các năm đổi mới. Người ta nói nhiều về công nghiệp hoá nhanh để đuổi kịp sự chậm trễ do chiến tranh và những năm khủng hoảng gây ra. Số phận của nông nghiệp sẽ ra sao? Sự thách thức thật là to lớn. Sự thất bại của phát triển nông thôn sẽ là hậu quả của một trong các quá trình sau đây:

- Một sự rút lao động ra khỏi nông thôn không đủ để giảm tình trạng thiếu việc làm và để có thể tập trung ruộng đất nhằm nâng cao năng suất lao động và tăng sản lượng hàng hoá trong sản phẩm nông nghiệp.

- Không nâng cao được thu nhập cho nông dân và tăng độ chênh lệch giữa thu nhập của thành thị và nông thôn, làm nông dân chán sản xuất nông nghiệp và tạo ra tình trạng rời nông thôn mạnh quá.

- Giảm diện tích đất nông nghiệp nhanh quá khi khả năng mở rộng ngày càng hạn chế.

Các nỗ lực để đảm bảo an ninh thực phẩm sẽ mâu thuẫn với việc đa dạng hoá nông nghiệp là điều cần thiết để tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho nông dân. Các chính sách nông nghiệp thích hợp phải được xây dựng lại để giúp việc phát triển nông thôn khắc phục các thách thức này.

Chương hai

NÔNG DÂN VÀ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam có hai thay đổi lớn: sự quay trở lại kinh tế hộ nông dân và sự trở lại kinh tế thị trường. Khác với ở miền Nam việc phát triển kinh tế thị trường ở miền Bắc nước ta gặp nhiều khó khăn do việc mất thị trường của các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu đặt ra. Do đấy sau khi đổi mới nông dân ở miền Bắc mặc dù đã phát triển mạnh kinh tế hộ nông dân nhưng gặp khó khăn trong việc phát triển kinh tế hàng hoá.

I. VẤN ĐỀ THỊ TRƯỜNG VÀ NHÀ NƯỚC

Vấn đề này là đề tài tranh luận giữa phái Keynes và phái cổ điển mới, đồng thời cũng là tranh luận giữa chế độ xã hội chủ nghĩa kế hoạch hoá tập trung và chế độ xã hội chủ nghĩa thị trường, là nguồn gốc của mọi cải cách của các nước xã hội chủ nghĩa.

Hiện nay chúng ta nói đến trường phái kinh tế cổ điển là trường phái kinh tế từ cuối

thế kỷ 18 đến 1870 bênh vực kinh tế thị trường do A. Smith đề xuất. Nếu như vậy thì Marx cũng thuộc trường phái này.

Năm 1870 mở đầu một cuộc cách mạng gọi là cuộc cách mạng biên (revolution marginaliset) do Walras sáng lập, xuất hiện song song với tiếp cận cấu trúc của Mark. Trường phái này sử dụng suy lý ở biên (raisonnement à la marge) là một tiếp cận cho phép giải quyết các vấn đề kinh tế bằng toán học.

Việc phân tích của trường phái này dẫn đến xu hướng cực tự do (ultra - liberal) bênh vực cho sự tự do trong kinh tế, cho rằng nền kinh tế tiến tới cân bằng mong muốn nhờ có thị trường. Trường phái này còn được gọi là cổ điển mới (neo - clasic).

Vào các năm 30 xuất hiện lý thuyết của Keynes cho rằng sự phân tích cổ điển mới không sai nhưng chỉ thể hiện ở các trường hợp đặc biệt. Trong lĩnh vực việc làm, tiết kiệm và đầu tư quy luật cung cầu không tạo được sự cân bằng mong muốn. Vì vậy trong các lĩnh vực này cần phải có sự can thiệp của Nhà nước. Vào các năm 70 và 80 xuất hiện xu hướng Keynes mới (các nhà kinh tế Anh ở Cambridge) cho rằng Nhà nước không chỉ điều tiết lãi suất mà còn phải điều tiết nhiều mặt nữa như như chính sách công nghiệp, đầu tư vào khu vực công cộng, chính sách về thu nhập...

Cũng vào các năm 70 trường phái cổ điển mới lại nổi lên (Lucas và Sargent và nhiều nhà kinh tế Mỹ). Trường phái này dựa trên sự cân bằng của Walras cho rằng lúc có sự không cân bằng giữa cầu và cung thì giá sẽ điều chỉnh lại cho có sự cân bằng do thị trường thanh toán (market clearing) ở tất cả các thị trường. Phương pháp này dựa trên phương pháp luận của con người kinh tế hợp lý.

- a) Con người kinh tế tối ưu hoá;
- b) Thị trường thanh toán;
- c) Sự cung tổng thể phụ thuộc vào giá tương đối.

Cũng có xu thế muốn thống nhất thuyết Keynes và thuyết cổ điển mới gọi là xu hướng tổng hợp cổ điển mới - Keynes nhưng không được các nhà theo thuyết Keynes mới công nhận.

Trong lý thuyết phát triển, thuyết Keynes cũ ảnh hưởng mạnh đến các lý thuyết của các năm 40 và 50 nhấn mạnh vai trò của đầu tư và của Nhà nước. Khoảng đầu các năm 70 xu hướng cổ điển mới ảnh hưởng mạnh đến lý thuyết phát triển.

Bauer (1972) chỉ trích việc phát triển quá mạnh khu vực quốc doanh ở Ấn Độ và coi nhẹ sở thích và quyền lợi cá nhân cũng như các cải tạo về xã hội. Ông nhấn mạnh việc tư nhân hoá công nghiệp và hạn chế bớt vai trò của thị trường.

Lal (1983) chỉ trích việc chỉ huy kinh tế một cách giáo điều và đề xuất phương pháp chỉ huy hợp lý nghĩa là chỉ quy định một số giá chủ yếu và trợ cấp một số việc chủ yếu, còn để cho thị trường hoạt động không can thiệp.

Ở các nước xã hội chủ nghĩa mô hình chủ nghĩa xã hội thị trường đã được nhà kinh tế Balan Oscan Lange (1936) đề xuất. Ông là người đầu tiên cố gắng kết hợp kinh tế học Macxit và cổ điển mới. Mô hình chủ nghĩa xã hội thị trường là kết hợp giữa sở hữu nhà nước và điều tiết của thị trường.

* Trong cuộc tranh luận giữa thị trường và Nhà nước người ta thường nêu các vấn đề của thị trường và của sự can thiệp Nhà nước (Stern 1989).

Các lý do của sự thất bại của thị trường:

1. Thị trường có thể bị độc quyền hay bị một số ít người chi phối.
2. Có thể gây ra các ngoại ứng (externalities) ví dụ việc phá hoại môi trường.
3. Có thể làm tăng lãi suất do quy mô tăng lên.
4. Một số thị trường không thể hoàn chỉnh.
5. Sự điều chỉnh của thị trường thường chậm vì thiếu thông tin hay vì có các thể chế cứng rắn.
6. Cá nhân và doanh nghiệp phản ứng chậm.
7. Cá nhân và doanh nghiệp thiếu thông tin về sản phẩm, giá và khả năng sản xuất.
8. Cá nhân có thể không hoạt động để tối đa hoá.
9. Thuế của Nhà nước không thể có hình thức để thúc đẩy hiệu quả.

Một số vấn đề của sự can thiệp của Nhà nước:

1. Cá nhân không thể biết về sở thích của mình và tình trạng bằng Nhà nước.
2. Kế hoạch hoá của Nhà nước nhiều rủi ro hơn, có thể phạm sai lầm lớn hơn cá nhân.
3. Kế hoạch của Nhà nước thường ít mềm dẻo hơn việc ra quyết định cá nhân.
4. Nhà nước không có khả năng quản lý các kế hoạch chi tiết.
5. Sự kiểm soát của Nhà nước hạn chế sáng kiến cá nhân vì có nhiều cản trở quan liêu.
6. Các doanh nghiệp và tổ chức Nhà nước thiếu kích thích để làm việc, sáng tạo, giảm giá thành, đầu tư có hiệu quả.
7. Các bộ phận của Nhà nước thiếu sự điều phối nên thiếu tính hiệu quả thị trường.
8. Thị trường có thể cản trở sự hoạt động của Nhà nước qua các hoạt động chợ đen, lợi dụng lệch giá, trốn thuế.
9. Sự kiểm soát tạo các hoạt động sử dụng nguồn lợi như hối lộ, tham nhũng.
10. Kế hoạch hoá có thể bị một nhóm quyền lực tác động và tạo ra các nhóm có lợi thế hay có quyền lực.
11. Nhà nước có thể bị một nhóm quyền lực hẹp khống chế và đối lập với số đông nhân dân.

Ở Tây Âu gần đây phổ biến Thuyết điều tiết (Theorie de la Regulation) xác định quan hệ giữa Nhà nước và thị trường như sau:

1. Để thị trường có hiệu quả, cần có một mạng lưới đầy đủ các thể chế. Thị trường

không thể hoạt động được nếu không có một mạng lưới đầy đủ các luật lệ và quan toà bảo đảm sự lương thiện của các cuộc trao đổi.

2. Nhà nước không phải là ăn bám, mà có thể là hướng dẫn sự phát triển. Nhà nước và thị trường không phải là hai phương án thay thế nhau, mà là hai cơ chế điều phối bổ sung cho nhau. Nhà nước giữ vai trò thực hiện các luật chơi và cung cấp các dịch vụ tập thể: bảo đảm các mục tiêu dài hạn và chú ý đến các ngoại ứng, bảo đảm các mối quan hệ xã hội mà các quan hệ có tính chất hàng hoá có thể phá hoại.

3. Giữa Nhà nước và thị trường có một loạt các hình thức tổ chức trung gian: các liên minh để chia xẻ rủi ro lúc áp dụng các công nghệ mới, các tổ chức tư nhân để giảm chi phí trao đổi và thúc đẩy sáng chế các cộng đồng dựa trên sự tin tưởng, các mạng lưới như các tổ chức nghề nghiệp công đoàn...

Trong thực tế phải có một sự kết hợp giữa sự điều tiết của thị trường của nhà nước thì mới giải quyết được tất cả các vấn đề phức tạp của sự phát triển. Vấn đề là xác định giới hạn của hai sự điều tiết này. Kinh nghiệm gần đây của các nước công nghiệp mới đã cho thấy rõ vấn đề này.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

Chúng tôi đã phân tích số liệu của cuộc điều tra dân số năm 1993, trong đó có 901 hộ nông dân của châu thổ. Dùng phương pháp phân loại hệ thống dưới lên với các biến quyết định cơ cấu sản xuất, chúng tôi thấy có 67,5% hộ nghèo không sản xuất cho thị trường. Trong số các hộ sản xuất cho thị trường 29,2% sản xuất đồng thời lúa, màu, cây công nghiệp và chăn nuôi, 2,4% số hộ phát triển đồng thời các hoạt động phi nông nghiệp và chăn nuôi. Các hộ chuyên chăn nuôi không đáng kể.

Bảng 1 cho thấy ở châu thổ Sông Hồng sự chuyên môn hoá của các hộ chưa xảy ra. Các hộ sản xuất đồng thời nhiều sản phẩm để giảm rủi ro của thị trường. Chăn nuôi phải phát triển đồng thời với chế biến để tận dụng các phụ phẩm của chế biến vì chăn nuôi lãi không nhiều.

Bảng 1. Cơ cấu sản xuất của các hộ châu thổ sông Hồng (1000 đồng/người)

Nhóm	Số hộ (%)	Doanh thu	Lúa	Màu	Cây công nghiệp	Cây lâu năm	Chăn nuôi	Hoạt động phi nông nghiệp
1	67,5	1320	436	47	11	0,6	202	399
2	29,2	2103	839	151	40	1,9	477	274
3	0,5	3032	624	133	1,9	108	413	1128
4	0,2	3487	152	10	0	1,2	90	3155
5	2,4	7335	387	520	9	0,3	647	5216
6	0,001	16753	205	265	55	0	0	16753

Về ngành hàng lúa gạo nói chung, châu thổ sông Hồng nay đã tự túc được lúa gạo. Phần đông các hộ không bán gạo. Họ chỉ bán một ít để có tiền mặt và phải mua một ít lúc cần thiết. Lúa không bán dùng để nuôi lợn. Một số hộ phải mua thêm gạo để ăn và để chăn nuôi.

Một số hộ làm hàng sáo để bán gạo và lấy cám nuôi lợn. Một số hộ khác chế biến lương thực thành bún, bánh, nấu rượu và dùng phụ phẩm để chăn nuôi. Một số người thu gom thóc để bán ra thị trường hay cho công ty lương thực.

Công ty lương thực có kho bảo quản, mua thóc của con buôn. Con buôn có nhiều mối quan hệ và nắm được thông tin thị trường nên đã mua được thóc với giá rẻ vì nông dân không biết thông tin thị trường và phải bán thóc lúc cần tiền. Sở dĩ con buôn phải tìm mọi cách để mua thóc rẻ của dân vì chi phí lưu thông của thóc gạo rất thấp, dưới 10% nên họ không lãi nhiều.

Màu, cây công nghiệp, cây vụ đông phát triển không đều. Ngô và đậu tương có tăng, còn các cây khác đều giảm. Nguyên nhân của việc giảm này là do việc mất thị trường Đông Âu.

Ngô và đậu tương là thức ăn gia súc. Hiện nay công nghiệp thức ăn gia súc đã bị phá sản trong thời gian đổi mới, bị các Công ty nước ngoài thay thế. Các Công ty này mua ngô và đậu tương trên thị trường thế giới vì giá rẻ hơn.

Rau, khoai tây, hành và tỏi nói chung giảm, nhưng có một số nơi vẫn phát triển được vì có một số người kinh doanh mới tổ chức được việc thu mua để vận chuyển vào bán ở thị trường miền Nam.

Ở châu thổ cây quả đang được phát triển do việc cải tạo vườn tạp, chuyển đổi ruộng trũng thành liếp trồng cây và ao cá, hay trồng trên đồi ở ven châu thổ. Các cây phát triển mạnh nhất là vải và nhãn. Táo bắt đầu gặp khó khăn vì thiếu chế biến. Nếu không phát triển được việc chế biến hay có thị trường xuất khẩu thì khó phát triển cây quả hơn nữa.

Về thịt lợn phần đông nông dân nuôi lợn để tận dụng các phụ phẩm của trồng trọt. Một số hộ có làm nghề chế biến lương thực thực phẩm dùng chăn nuôi để tận dụng phụ phẩm. Rất ít hộ chuyên chăn nuôi vì ngành này chưa có lãi.

Nông dân bán lợn cho người giết mổ địa phương. Các người này cố gắng thực hiện tất cả các khâu đến bán lẻ. Các miếng thịt có chất lượng được bán cho thành phố, phần còn lại bán ở chợ thôn quê. Lúc có nhu cầu lợn cho thành phố hay cho xuất khẩu người thu gom đi các làng để mua lợn. Việc chế biến thịt chủ yếu do các hộ làm giò chả thực hiện. Chưa có chế biến công nghiệp.

Ở nông thôn chưa có nhu cầu về thịt lợn chất lượng cao (nhiều nạc), ở thành thị đã có nhu cầu này cao song việc sản xuất thịt chất lượng cao còn chưa phát triển được mạnh mặc dù đã có đủ những điều kiện cần thiết (giống, thức ăn chất lượng cao, thú y...). Nguyên nhân là do giá thịt lợn phân biệt theo chất lượng chưa được thực hiện rõ ràng trong mua bán. Người buôn lợn lợi dụng việc chênh lệch giá này để ăn lãi. Chi phí lưu

thông của thịt lợn cũng không cao (khoảng 10%).

Sự phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp đang xảy ra rất sôi động. Việc thiếu việc làm ở nông thôn là nguyên nhân của việc ra thành thị để tìm việc. Ước tính khoảng 13% lao động nông thôn di cư tạm thời ra thành thị. Đồng thời nhiều làng phát triển mạnh các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Nhưng số hộ chuyên ngành nghề vẫn chưa nhiều. Theo điều tra ta thấy các ngành nghề có tỷ lệ cao là thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm, và buôn bán, các hoạt động tăng nhanh là chế biến thực phẩm và buôn bán, cản trở lớn nhất là rủi ro và thiếu đầu ra. Ta thấy có những nơi rất năng động xen những nơi rất trì trệ, chưa có những chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà nước.

Như vậy chúng ta thấy muốn đa dạng hoá hoạt động kinh tế ở nông thôn cần có những dịch vụ giúp nông dân tìm kiếm thị trường, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nếu chúng ta để các dịch vụ ấy hoàn toàn trong tay nông dân thì nông dân sẽ bị thiệt thòi. Kinh nghiệm của các nước tiên tiến cho thấy nông dân cần phải tổ chức các hợp tác xã để làm các công việc này để chống lại độc quyền của con buôn. Trong điều kiện này việc xây dựng các thể chế thị trường và của hoạt động tập thể của nông dân là cần thiết cho việc thúc đẩy chuyển hộ nông dân sang sản xuất hàng hoá.

Bảng 2: Cơ cấu các hoạt động phi nông nghiệp ở châu thổ sông Hồng (%)

	Hà Bắc	Hà Tây	Nam Hà	Hưng Yên, Hải Dương
Hộ nông nghiệp	70,1	45,7	70,3	-
Hộ nông nghiệp có HĐPNN	22,2	29,6	19,6	-
Hộ phi nông nghiệp	1,9	18,0	6,0	8,1
Chế biến thực phẩm	0,5	0,4	0,1	1,7
Thủ công nghiệp	1,5	1,4	1,8	1,8
Xây dựng	0,3	0,1	0,2	0,1
Vận tải	0,3	0,4	0,2	0,1
Buôn bán	0,9	0,4	1,0	0,8
Dịch vụ	0,5	0,3	0,2	0,5

III. NGHIÊN CỨU NGÀNH HÀNG

Năm 1999 Bộ môn Hệ thống Nông nghiệp, Viện Khoa học Nông nghiệp đã tiến hành nghiên cứu quan hệ giữa nông dân với thị trường để tìm cách tháo gỡ các cản trở để có thể phát triển nền kinh tế thị trường ở nông thôn.

Để xác định các cản trở trong việc phát triển thị trường chúng tôi đã áp dụng phương pháp phân tích ngành hàng (commodity chain). Việc phân tích này có mục tiêu xác định

các sức mạnh và yếu kém kỹ thuật, kinh tế, và tổ chức của ngành hàng và tìm cách giải quyết tính cạnh tranh.

Chúng tôi đã tiến hành ở bốn huyện: Hoài Đức, Phú Xuyên thuộc tỉnh Hà Tây và Vụ Bản, Hải Hậu thuộc tỉnh Nam Định. Ở mỗi huyện chọn ba xã và một số hộ để tiến hành điều tra. Sau đây tiến hành điều tra hai ngành hàng thóc gạo và thịt lợn qua việc phỏng vấn tất cả các người hoạt động chế biến, buôn bán từ nông dân đến người tiêu dùng.

Sau đây là kết quả nghiên cứu đợt một.

A. Các kiểu hộ nông dân theo quan hệ với thị trường (xem Bảng 3)

B. Về quan hệ giữa nông dân và thị trường

1. Thóc vẫn là nguồn thu nhập chính của các kiểu hộ nông dân, nhưng chiếm tỷ lệ khác nhau

Trong 8 kiểu nông dân có 5 kiểu mà một nửa thu nhập là từ thóc. Chỉ có 3 kiểu thóc chiếm một phần tư của thu nhập, họ phát triển chăn nuôi hay các hoạt động phi nông nghiệp. Các kiểu này có thu nhập cao nhất.

2. Tại sao có sự khác nhau về số lượng và giá thóc

a. Tại sao nông dân bán hay không bán thóc?

Nói chung thì các kiểu hộ có nhiều đất, sản xuất nhiều thóc và bán nhiều thóc. Các kiểu hộ ít đất không bán thóc.

Bảng 4: Quan hệ giữa bình quân ruộng đất và lượng thóc bán

Tỉnh	Hà Tây		Nam Định	
Huyện	Phú Xuyên	Hoài Đức	Vụ Bản	Hải Hậu
Đất canh tác/ người (m ²)	760	360	800	720
Lượng thóc bán (kg/năm/hộ)	497	117	586	694

Tuy vậy cũng có nhiều kiểu hộ có thóc thừa nhưng không bán, giữ lại nuôi lợn. Nói chung thóc chiếm một phần ba thức ăn nuôi lợn. Và bình quân chỉ có 20% số lượng thóc dư thừa được bán.

Mặc dù giá thóc cao hơn giá thức ăn gia súc khác (ngô, cám) 20-30% nhưng nông dân vẫn dùng thóc nuôi lợn và kêu nuôi lợn ít lãi?

b. Tại sao giá thóc lại chênh lệch?

Giá thóc bán ở các kiểu hộ thay đổi từ 2200 đến 2700 đ/kg. Giá thay đổi tùy theo phẩm chất gạo thời gian bán.

Các kiểu hộ bán các tỷ lệ thóc của chất lượng khác nhau nên có giá khác nhau.

Bảng 5: Giá các loại thóc khác nhau

Giá bình quân (đồng/kg)	
Thóc thường	2100
Thóc xuân thường	2170
Thóc thường mùa	2050
Thóc xuất khẩu	2440
Thóc đặc sản	3520
Thóc nếp	2850

Các kiểu hộ bán các tỷ lệ thóc của chất lượng khác nhau nên có giá trị khác nhau

Bảng 6: Tỷ lệ các loại thóc bán của các kiểu hộ khác nhau

Kiểu hộ	4B	2	3A
Giá bán bình quân (đ/kg)	2700	2240	2310
Tỷ lệ thóc thường (%)	76	86	87
Tỷ lệ thóc xuất khẩu (%)	12	11	4
Tỷ lệ thóc đặc sản (%)	4	3	2
Tỷ lệ thóc nếp (%)	16	3	9
Tỷ lệ thóc xuân (%)	70	42	54

3. Tại sao có sự khác nhau về số lượng lợn và giá bán lợn

a. Tại sao một số hộ bán nhiều lợn còn một số khác không bán?

Có lẽ có một lý do là khả năng có thức ăn gia súc giá rẻ của các kiểu hộ. Đây là trường hợp của các kiểu hộ 3C, 3D, 3A.

Kiểu 3C và 3D, bán thóc để có cám và tấm, và chế biến nên có phụ phẩm.

Các nhân tố khác giúp việc nuôi lợn là:

- Có tiền mặt để mua và tích lũy thức ăn lúc giá rẻ.
- Có nhiều quan hệ với người bán thức ăn gia súc nên có nhiều thông tin thị trường.
- Sản xuất nhiều lợn trong năm nên cho phép rải được rủi ro lúc giá không ổn định.

Việc trồng màu cũng cho phép có thức ăn gia súc rẻ như trường hợp của kiểu hộ 4A và 3B. Tóm lại nông dân nghèo nuôi ít lợn, nếu có khả năng có thức ăn rẻ thì sẽ nuôi được nhiều.

Lợn với nông dân có tác dụng:

- Sản xuất phân.
- Tiết kiệm tiền.
- Tận dụng phế phẩm.

- Nuôi lợn lấy lãi chỉ có ở một số ít hộ.

b. Tại sao nông dân lại bán lợn với giá khác nhau?

Nông dân có thể bán lợn với giá từ 8400 đến 9500 đồng/kg.

Kiểu 1 và 2 bán lợn với giá thấp nhất. Cả hai kiểu này đều ở Nam Định và đều nuôi lợn ít và nhỏ hơn các kiểu khác. Kiểu 1 là nghèo nhất.

Các nhân tố ảnh hưởng đến giá lợn là:

- Vùng nông dân ở.
- Trọng lượng lợn.
- Quan hệ với thị trường.
- Mức giàu nghèo của hộ.

Bảng sau cho thấy giá thay đổi theo vùng.

Bảng 7: Giá lợn hơi ở các vùng khác nhau

Tỉnh	Hà Tây		Nam Định	
Huyện	Phú Xuyên	Hoài Đức	Vụ Bản	Hải Hậu
Trọng lượng bình quân (kg/con)	68	89	67	59
Giá bình quân (đồng/kg)	9863	9099	8709	8347

Hoài Đức ở gần Hà Nội hơn nhưng giá lợn lại thấp hơn. Nhưng trọng lượng ở Hoài Đức lại cao hơn. Giá cao nhất là lợn từ 60 đến 80 kg. Trọng lượng thấp hơn và cao hơn thì giá đều thấp hơn. Hộ nghèo bán ít lợn thường ít có quan hệ với người buôn. Nông dân nghèo thường cần tiền nên không đợi lúc có giá cao.

c. Lãi do nuôi lợn và giá thức ăn

Trong thời gian điều tra giá lợn hơi khoảng 9000 đ/kg. Trung bình 4 kg thức ăn cho một kg thịt, nếu giá thức ăn khoảng 2500 đ/kg thì nuôi lợn không có lãi.

Trong bảng sau chúng tôi đưa giá thức ăn của các kiểu hộ:

Bảng 8: Giá thức ăn gia súc của các kiểu hộ khác nhau

Kiểu hộ	1	2	3A	3B	3C	3D
Giá thức ăn (đ/kg)	2.437	2.228	2.345	2.466	2.004	2.017

Để so sánh lãi, chúng tôi thử phân tích lãi thô của nuôi lợn dựa vào các giá lợn khác nhau và giá thức ăn khác nhau của các kiểu hộ.

Bảng 9: Lãi chăn nuôi lợn của các kiểu hộ khác nhau

Kiểu hộ	1	2	3A	3B	3C	3D
Giá lợn hơi (đ/kg)	8400	8800	9300	9530	9000	11000
Giá thức ăn (đ/kg)	2350	2450	2250	2500	2000	2000
Kg thức ăn/kg lợn hơi	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7
Lãi thô (đ/kg)	- 295	- 265	975	280	1600	3600

C. Các vấn đề của thị trường thóc gạo và thịt lợn

1. Thị trường lúa gạo

a. Phân bổ giá thành và lãi buôn thóc gạo

Có hai mặt của ngành hàng thóc gạo ở đồng bằng sông Hồng:

Nông dân nói chung có lãi trong sản xuất thóc gạo (giá thành thường chỉ chiếm 24-36% của giá bán).

Người buôn gạo có giá thành thấp và lãi cũng thấp (khoảng 1-4% của giá bán cho người thu gom hàng xáo và bán buôn). Trung bình lãi thô của lưu thông chế biến khoảng 7% của giá thóc và cao nhất trường hợp Hải Hậu là 10.6%.

Theo điều tra của IFPRI thì lãi ở ĐBSH của người bán lẻ - 7,2%, người bán buôn - 7,1%, người thu gom - 3% và của công ty - 6,5%, ở ĐBSCL là 8,5; 6,2; 6,7 và 13,9%.

Có lẽ vì số người buôn lúa gạo nhiều quá nên người buôn không thể nâng lãi lên được, làm cho người tiêu dùng được mua gạo giá thấp.

Trường hợp của người thu gom rất đặc biệt. Lãi của họ chỉ vào khoảng 30-50 đồng/kg, nhưng mỗi kg thóc cho 170-200 đ cám. Nhờ có cám nên buôn thóc mới có lãi. Do đấy nhờ có nuôi lợn nên người tiêu dùng được ăn gạo rẻ.

Tình hình buôn bán thóc gạo ở Hoài Đức cho thấy lúa đến Hoài Đức từ Nam Định, Thái Bình và sau đấy được cung cấp cho Hà Nội hay miền núi.

Có hai chu trình lúa gạo:

Chu trình ngắn ở địa phương: Nông dân → Người thu gom (hàng xáo) → Người tiêu dùng.

Chu trình dài: Nông dân → Người thu gom (hàng xáo) → Người bán buôn địa phương → Người bán buôn ngoài địa phương.

Và hai chu trình có người chế biến:

Nông dân → Người thu gom (hàng xáo) → Người bán buôn địa phương → Người bán buôn ngoài → Người làm bún.

Nông dân → Người thu gom (hàng xáo) → Người bán buôn địa phương → Người bán buôn ngoài → Người nấu rượu.

Thóc bán cho người bán buôn ngoài chỉ cao hơn giá bán buôn ở địa phương 100 đ/kg.

Lãi về buôn gạo chỉ có thể đạt cao hơn nếu có chế biến, như qua việc nấu rượu. Lãi của chế biến được nâng lên do việc sử dụng các phụ phẩm để nuôi lợn.

b. Các vấn đề của người buôn trong ngành thóc gạo

Các vấn đề chính của người buôn gạo là:

- Giá và lượng thóc không ổn định;
- Trả tiền chậm;
- Thiếu vốn;

- Chất lượng kém;
- Cạnh tranh của người buôn.

Vấn đề giá và số lượng không ổn định là do lãi buôn thóc thấp và do nông dân cùng bán thóc vào một lúc (sau thu hoạch hay lúc nộp thuế). Vấn đề này quan trọng đối với người bán buôn lớn thường buôn số lượng lớn. Do giá không ổn định nên rủi ro càng nhiều hơn. Lãi chỉ là 30-40 đ/kg.

Vấn đề trả chậm có thể coi như một số người cho người khác vay và chỉ được trả lại sau vài tháng hoặc không được trả lại. Việc trả chậm thường xảy ra nhiều hơn ở các người buôn lẻ. Thường người thu gom cho người bán buôn trả chậm hơn.

Việc thiếu vốn thường gặp phải ở người bán buôn.

Về vấn đề chất lượng gạo thường được đặt ra cho việc xử lý sau thu hoạch kém (thóc ẩm quá, không sạch, gạo xay giã kém, có lúc bị mốc...), cũng có lúc liên quan đến chất lượng giống. Vấn đề này thường do người bán buôn, gần với thị trường thành thị gặp phải, ở thị trường nông thôn đây không phải là vấn đề lớn.

Vấn đề cạnh tranh giữa các nhà buôn cũng là vấn đề của các nhà bán buôn. Khoảng một phần ba tác nhân gây vấn đề này.

2. Ngành hàng thịt lợn

a. Vấn đề phân bổ giá thành của thịt lợn

Chu trình ngắn nhất trong ngành hàng thịt lợn là:

Nông dân → Giết mổ/bán lẻ → Tiêu dùng tại chỗ.

Trong chu trình này lãi của nông dân gần bằng 0, bằng giá bán (lãi có thể cao hơn nếu nông dân thuộc kiểu nuôi nhiều lợn). Lãi của người giết mổ/Bán lẻ khoảng 1-6% của giá bán của nông dân (chi phí khoảng 1-2%). Lãi ấy rất thấp, nhất là ở Hoài Đức, ở Vụ Bản người giết mổ có lãi cao hơn 4-5 lần (16% của giá mua lợn hơi).

Ở Hoài Đức có thể so sánh giữa các chu trình:

Chu trình ngắn của người tiêu dùng địa phương: Nông dân → Giết mổ/bán lẻ → Tiêu dùng địa phương.

Chu trình dài cho tiêu dùng địa phương: Nông dân Giết mổ/Bán buôn → bán lẻ → Tiêu dùng địa phương.

Chu trình ngắn cho tiêu dùng Hà Nội: Nông dân → Giết mổ/Bán lẻ → Tiêu dùng Hà Nội.

Chu trình dài cho tiêu dùng Hà Nội: Nông dân → Giết mổ/Bán buôn → Bán lẻ → Tiêu dùng Hà Nội.

Ở đây ta thấy càng gần Hà Nội, con buôn sẽ có lãi nhiều hơn. ở Hà Nội lãi của chu trình ngắn là 9%, còn ở chu trình dài 19%. Người tiêu dùng Hà Nội trả cao hơn ở nông thôn 20%. Chu trình dài ở nông thôn cũng cho lãi cao hơn (13%) còn lãi của người bán lẻ là âm.

b. Vấn đề của người buôn trong ngành hàng thịt lợn

Các vấn đề chính của người buôn thịt là:

- Vấn đề liên quan đến chất lượng thịt;
- Vấn đề liên quan đến mức tiêu dùng thịt quá thấp ở Việt Nam;
- Vấn đề trả chậm;
- Vấn đề sản xuất không ổn định của nông dân;
- Vấn đề chất lượng là do khó xác định chất lượng của thịt trước khi mua. Đây là vấn đề của người giết mổ và bán buôn bán lẻ. Các người bán cho Hà Nội thường ít gặp khó khăn về chất lượng hơn người bán ở địa phương vì ở địa phương người ta ít chú ý đến chất lượng.
- Vấn đề tiêu dùng thịt thấp thường ảnh hưởng nhiều đến người bán lẻ ở nông thôn.
- Vấn đề trả chậm thường người buôn hay gặp vì có lúc đến vài tháng sau tiền mới được trả. Người bán buôn và bán lẻ cho ngoài địa phương thường hay gặp rủi ro nhiều hơn so với bán cho người ở địa phương. Người thu gom, giết mổ ít bán chịu hơn người bán buôn và bán lẻ.

D. Kiến nghị giải pháp

Trước tình hình này chúng tôi cho rằng muốn thúc đẩy việc phát triển thị trường nông thôn phải có các thể chế thích hợp để thúc đẩy óc kinh doanh của nông dân, giúp nông dân tạo được đầu ra cho sản phẩm nông nghiệp và phát triển được công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn. Cụ thể phải làm các việc sau:

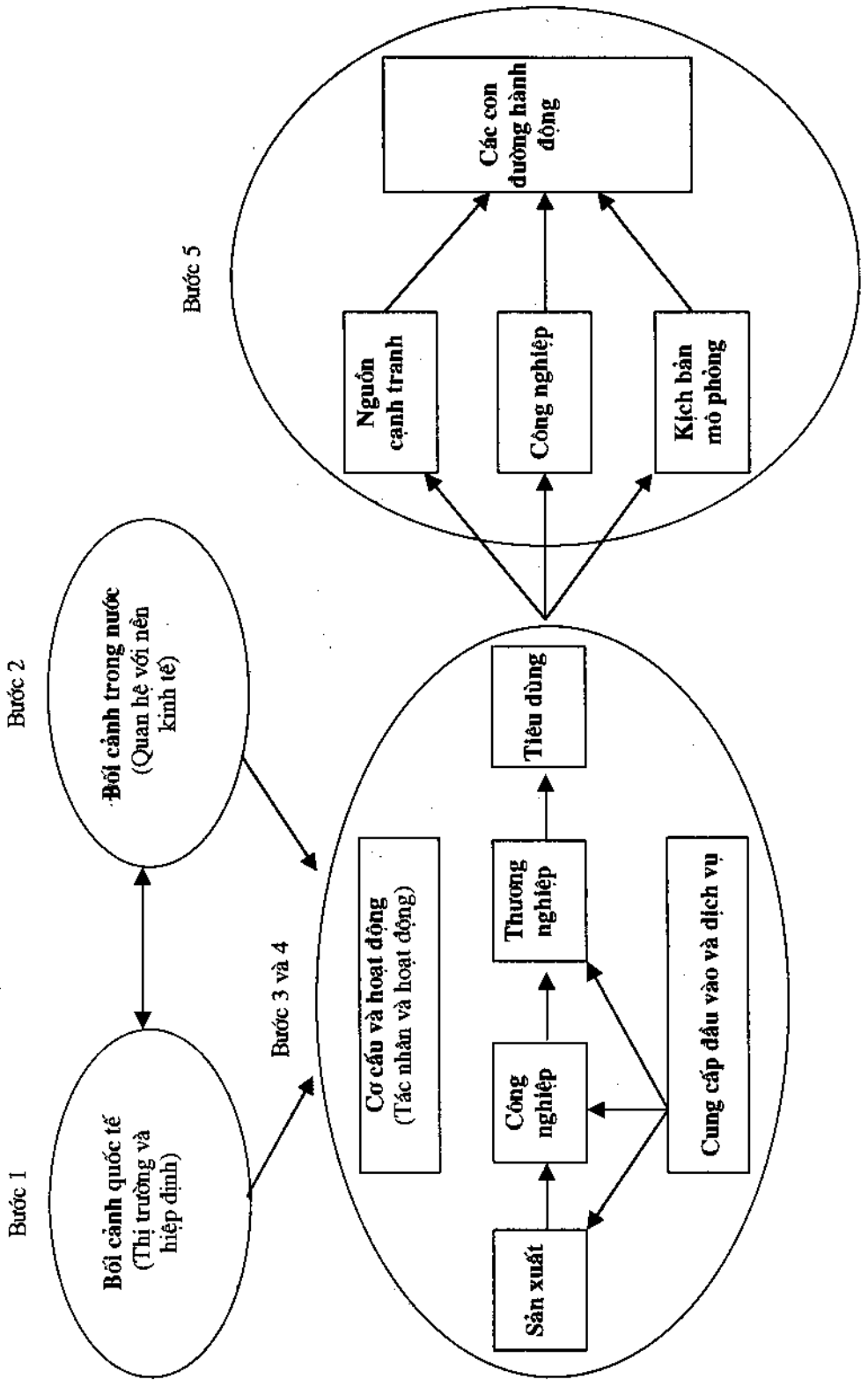
1. Nông dân phải tham gia vào thị trường bằng cách tổ chức hợp tác xã dịch vụ đầu ra để tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông nghiệp. Công việc này hiện đã có một xí nghiệp quốc doanh và tư nhân làm. Nên khuyến khích nông dân tham gia vào hoạt động này bằng các hoạt động tập thể. Nếu các hợp tác xã làm được dịch vụ đầu ra cho nông dân sẽ đẩy mạnh được dịch vụ đầu vào. Nhà nước phải hỗ trợ quá trình này chủ yếu bằng việc đào tạo cán bộ cho hợp tác xã.

2. Nhà nước phải có các chính sách khuyến khích phát triển thị trường nông thôn, việc đầu tư phát triển công nghiệp và dịch vụ nông thôn cũng như xác định khung luật pháp. Cần có chính sách huy động vốn cả với vốn trong nước lẫn nước ngoài như miễn thuế trong thời gian đầu. Hiện nay cần phải thu hút vốn nước ngoài vào việc phát triển công nghiệp nông thôn và công nghiệp chế biến nông sản. Cần có các biện pháp khuyến khích óc kinh doanh và tuyên dương các nhà doanh nghiệp. Về mặt chính sách không nên phân biệt giữa hộ nông dân kiêm hoạt động phi nông nghiệp với doanh nghiệp tư nhân. Chính thái độ này của Chính phủ đã hạn chế việc phát triển kinh tế tư nhân ở nông thôn.

3. Cần thành lập các Trung tâm hỗ trợ việc phát triển công nghiệp chế biến nông sản và công nghiệp nông thôn. Các Trung tâm này phải hỗ trợ các người muốn thành lập các doanh nghiệp mới về pháp lý, quản lý và công nghệ. Các Trung tâm này cần nghiên cứu thị trường nông sản thế giới, cung cấp thông tin thị trường cho nông dân và các cơ quan liên quan.

Bảng 3: Các kiểu hộ khác nhau theo quan hệ với thị trường ở đồng bằng sông Hồng

	Lợn thịt < 6 lợn/năm			Lợn thịt > 6 lợn/năm				Lợn nái	
	Không bán thóc	Bán thóc	Bán thóc	Bán thóc	Không bán thóc	Không bán thóc	Không bán thóc	Không bán thóc	Bán thóc
Số lợn thịt/ năm	1	2	3A	3B	3C	3D	4A	4B	
Trọng lượng lợn (kg/ con)	3	3	7	9	24	326	-	-	
Giá lợn hơi (đồng/kg)	73	64	76	82	92	25	-	-	
Giá thức ăn gia súc (đồng/ kg)	8.387	8.811	9.261	9.530	8.974	10.948	-	-	
Đất canh tác/ người (m ²)	2.345	2.437	2.228	2.466	2.004	2.017			
Lượng thóc bán (kg/năm)	430	790	1010	610	400	180	1.550	610	
Giá thóc bán (đồng/ kg)	-	1.012	632	-	~	-	-	722	
Năng suất lúa (kg/ sào)	-	2.240	2.313	-	-	-	-	2.699	
Sản lượng thóc (kg/ người)	170	168	170	180	171	156	151	170	
Số lợn con bán (kg/ năm)	362	631	727	515	335	90	593	536	
Trọng lượng lợn con (kg/ con)	~	~	~	~	~	~	381	293	
Giá lợn con (đồng/ kg)	~	~	~	~	~	~	12,1	10,6	
Số hộ	17	40	9	9	21	5	4	7	
Thu nhập bình quân (đồng/ người)	1.047	1.417	2.365	1.372	2.984	3.008	1.915	1.345	
Thu nhập từ thóc (%)	42	59	41	56	17	4	26	54	
Thu nhập từ lợn (%)	-8	-6	-1	-14	15	41	0	0	
Thu nhập từ lợn con (%)	3	-2	1	-1	3	1	17	9	
Thu nhập từ nông nghiệp khác (%)	24	16	15	37	5	2	43	15	
Thu nhập từ lương thực (%)	113	2	0	0	55	47	4	0	
Thu nhập phi nông nghiệp (%)	15	28	31	18	5	6	3	10	
Thu nhập khác (%)	12	9	12	4	3	0	8	12	
Tính (%)	ND 65	ND 70	HT 80	HT 78	HT 75	HD 100	HT 75	43 57	
Huyện (%)	HH 50	VB 50	PX 50		HD 50				



QUAN HỆ SỞ HỮU VÀ CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NÔNG NGHIỆP

GS. Đào Công Tiến
Chủ tịch Hội đồng Chỉ đạo VNRP

I. QUAN HỆ SỞ HỮU VÀ CÁC LOẠI HÌNH TỔ CHỨC SẢN XUẤT KINH DOANH Ở VIỆT NAM

1. Nhận dạng vấn đề và hình thức sở hữu trên phạm vi toàn bộ nền kinh tế

Hoạt động kinh tế - xã hội gắn với các yếu tố cùng những hình thức sở hữu tương thích là:

- Tài nguyên, môi trường tự nhiên thuộc chủ quyền quốc gia;
- Sức lao động - nguồn trí lực và thể lực của từng người dân, của cộng đồng dân tộc thuộc chủ quyền của từng người;
- Cơ sở hạ tầng cơ bản dùng chung cho mọi người, mọi tổ chức kinh tế - xã hội, chủ yếu thuộc sở hữu Nhà nước, do Nhà nước thống nhất quản lý;
- Các yếu tố tư liệu sản xuất - tài sản, vốn quỹ thuộc sở hữu Nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân;
- Các vật phẩm và sản phẩm dịch vụ tiêu dùng thuộc sở hữu của người sản xuất và người tiêu dùng - người bán và người mua.
- Môi trường chính trị - xã hội, thể chế chính sách và thủ tục hành chính được tạo dựng và phát huy tác dụng bởi sự lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự đồng thuận của cộng đồng dân tộc.

Như vậy, quan hệ sở hữu vốn tồn tại như là tổng hoà các hình thức sở hữu với ba dạng chính là:

- Sở hữu toàn dân;
- Sở hữu tập thể;
- Sở hữu tư nhân.

2. Về sở hữu tư liệu sản xuất, khu vực kinh tế và loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh

Theo quan niệm trước đây, hình thức sở hữu tư liệu sản xuất là yếu tố quyết định hình thức tổ chức sản xuất và phân phối, theo đó mỗi hình thức sở hữu sẽ tương ứng với thành phần kinh tế và đơn vị sản xuất kinh doanh nhất định. Kinh tế Nhà nước chỉ gồm những doanh nghiệp thuần nhất sở hữu Nhà nước, kinh tế tập thể đồng nhất với sở hữu tập thể,

kinh tế tư nhân đồng nhất với sở hữu của một chủ sở hữu tư nhân. Từ khi chuyển sang kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, mọi công dân được tự do kinh doanh theo pháp luật, tự lựa chọn hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh; các doanh nghiệp quốc doanh chuyển sang hạch toán kinh doanh và mở rộng hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp trong và ngoài nước khác hoặc cổ phần hoá; các hợp tác xã sản xuất nông nghiệp chuyển đổi thành những hình thức hợp tác của nông hộ - là những đơn vị kinh tế tự chủ, hoạt động trên cơ sở tài sản và vốn góp cổ phần thuộc sở hữu của từng chủ hộ. Nhưng thực tế sinh động này dần dần cho thấy nếu tuyệt đối hoá vai trò của sở hữu và đồng nhất hình thái sở hữu với hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh - đồng nhất chủ sở hữu với chủ thể kinh doanh là không phù hợp.

Chế độ sở hữu thích hợp là tổng thể các hình thức sở hữu trong nền kinh tế, mà sự tồn tại với vị trí và mối quan hệ của chúng được pháp luật thừa nhận.

Trong nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, có ba hình thức sở hữu: sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể, sở hữu tư nhân.

- *Sở hữu toàn dân*, là hình thức sở hữu các yếu tố thuộc chủ quyền quốc gia bao gồm: môi trường và tài nguyên thiên nhiên được sử dụng cho mọi khu vực kinh tế; tài sản và vốn của Nhà nước có nguồn gốc từ sự đóng góp của nhân dân hoặc do Nhà nước vay mượn hoặc được biếu tặng được sử dụng trong các doanh nghiệp Nhà nước hoặc trong các doanh nghiệp của các khu vực kinh tế khác với hình thức giao, cho thuê hay góp cổ phần.

- *Sở hữu tập thể*, là hình thức sở hữu tài sản và vốn do từng tập thể chung sức tạo ra, hoặc được cấp, được tặng chung cho tập thể. Loại sở hữu này có thể hình thành trong các đơn vị kinh tế tập thể và cả trong các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và trong các doanh nghiệp liên doanh, hợp tác khác.

- *Sở hữu tư nhân*, là hình thức sở hữu của tài sản và vốn của từng người, được sử dụng để kinh doanh riêng dưới hình thức kinh tế cá thể, gia đình, tư nhân, hoặc được đưa vào sử dụng trong hợp tác xã, công ty cổ phần, kể cả doanh nghiệp Nhà nước cổ phần hoá dưới hình thức góp vốn cổ phần, cho mượn, cho thuê.

Trong quá trình phát triển, các vật sở hữu có thể chuyển dịch từ chủ sở hữu này sang chủ sở hữu khác bởi quyền định đoạt của chủ sở hữu vì yêu cầu của quản lý và sử dụng có hiệu quả trong những loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh thích hợp.

Loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh (cũng được gọi là đơn vị kinh tế hoặc doanh nghiệp) là những chủ thể kinh doanh, trong đó diễn ra sự kết hợp giữa các yếu tố tư liệu sản xuất với nhau (có thể của một chủ sở hữu hoặc của nhiều chủ sở hữu với một hình thức hoặc nhiều hình thức sở hữu) và kết hợp giữa tư liệu sản xuất với sức lao động (thuộc sở hữu riêng của từng người) để có sản xuất - có hoạt động kinh tế đạt hiệu quả.

Với đặc tính cấu thành của hoạt động sản xuất - hoạt động kinh tế, có thể phân

doanh nghiệp thành ba nhóm chính là:

- *Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế Nhà nước*, là những doanh nghiệp thuộc một chủ sở hữu về tài sản và vốn. Chủ sở hữu đó là toàn dân (mà Nhà nước là người đại diện nên cũng có thể gọi là chủ sở hữu Nhà nước). Những doanh nghiệp thuộc khu vực này đảm trách hoạt động trong những ngành và lĩnh vực then chốt, trọng yếu mà Nhà nước - người đại diện cho toàn xã hội phải chi phối tuyệt đối và các hoạt động mà các doanh nghiệp thuộc các khu vực kinh tế khác không có điều kiện hoặc không muốn đầu tư kinh doanh.

- *Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân*, là doanh nghiệp thuộc sở hữu của một chủ tư nhân về tài sản và vốn, bao gồm các đơn vị kinh tế cá thể, kinh tế gia đình và kinh tế tư nhân.

- *Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế hỗn hợp*, là doanh nghiệp mà tài sản và vốn thuộc nhiều chủ sở hữu (có thể nhiều chủ của một hình thức hoặc nhiều chủ của nhiều hình thức sở hữu khác nhau). Doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế hỗn hợp được hình thành và phát triển với nhiều hình thức rất đa dạng: các dạng công ty cổ phần (công ty cổ phần của một số tư nhân; của Nhà nước góp vốn với tư nhân; của Nhà nước, của tư nhân, của người lao động, của các tổ chức tập thể...), các hình thức hợp tác của kinh tế hộ; các doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài.

Như vậy, thực sự thừa nhận đa dạng hoá sở hữu (toàn dân, tập thể và tư nhân), đa dạng hoá các loại hình doanh nghiệp (với ba dạng chính là doanh nghiệp khu vực kinh tế Nhà nước, doanh nghiệp khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế hỗn hợp) là cách xử lý hợp với xu thế phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội hoá sản xuất trong môi trường kinh tế thị trường với sức mạnh văn hoá và vai trò của Nhà nước theo định hướng XHCN.

Hình thức sở hữu và doanh nghiệp có quan hệ với nhau, nhưng không phải là quan hệ phụ thuộc cứng nhắc bởi vai trò chi phối gần như tuyệt đối của một hình thức sở hữu. Vấn đề rất thực chất và rất quan trọng ở đây là cách thức tổ chức sử dụng tài sản và vốn của những chủ sở hữu nhất định đó, sao cho chúng kết hợp được với nhau và kết hợp được với sức lao động để có sản xuất - có hoạt động kinh tế. Sự kết hợp này diễn ra trong doanh nghiệp và quy định dạng hình doanh nghiệp. Đó là chủ thể kinh doanh có thực quyền của nó trong mối quan hệ với quyền sở hữu, nhưng không phải phụ thuộc một cách cứng nhắc máy móc bởi sự chi phối của quyền sở hữu. Vì thế doanh nghiệp và tính tự chủ cho doanh nghiệp mới thực sự là vấn đề thực chất và quan trọng nhất.

Trong môi trường kinh tế thị trường với sức mạnh văn hoá và vai trò của Nhà nước, các loại hình doanh nghiệp ngày càng có nhiều điểm tương đồng về mục tiêu kinh tế xã hội, về tính chất nhân dân và sự gắn kết các yếu tố sản xuất có nguồn gốc sở hữu khác nhau. Do đó, không nên phân biệt đối xử giữa các doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước

và tư nhân, cũng như cá thể, gia đình, tư nhân trong khu vực kinh tế tư nhân), mà hãy để cho các doanh nghiệp cùng hoạt động trong một môi trường đồng nhất về tâm lý và cơ sở pháp lý.

3. Chính sách về sở hữu và sử dụng đất đai với việc hình thành và phát triển các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp

- Đất đai vừa là phạm vi lãnh thổ, gắn với vùng trời, vùng biển của quốc gia, vừa là nguồn tài nguyên gắn với các hoạt động kinh tế, là tư liệu sản xuất vĩnh viễn lâu bền của một bộ phận trọng yếu của nông nghiệp. Do đó ở nước ta, cũng như nhiều nước khác trên thế giới, đất đai thuộc sở hữu toàn dân (cũng còn gọi là sở hữu Nhà nước).

- Đất đai trong nông nghiệp là yếu tố trực tiếp của quá trình sản xuất - là tư liệu sản xuất chủ yếu, đặc biệt không thể thay thế được, nhất là đối với trồng trọt, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Do đó phương thức giao quyền sử dụng đất thế nào thì có dạng hình tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp thế đó.

- Trước đây, Nhà nước - chủ sở hữu đất đai chỉ giao quyền sử dụng đất nông nghiệp cho các đơn vị kinh tế quốc doanh và tập thể, nên chỉ có nông, lâm ngư trường quốc doanh và hợp tác xã, tập đoàn sản xuất (hình thức thấp của hợp tác xã). Gần 10 triệu hộ gia đình nông dân chỉ chăn nuôi một ít gia súc nhỏ và gia cầm cũng như trồng trọt trên phần đất trích từ quỹ đất của hợp tác xã được Nhà nước giao (khoảng 5%) - không đủ để khẳng định chức năng kinh tế của hộ.

- Gần 20 năm gắn với tiến trình đổi mới, từ chỗ được nhận đất khoán của hợp tác xã, tập đoàn theo tinh thần Chỉ thị 100 (1981) và Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (1988), rồi được giao quyền sử dụng đất ổn định lâu dài (Luật Đất đai 1993), chức năng kinh tế của hộ gia đình nông dân đã được tái xác lập và nông hộ đã trở thành đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp, nông thôn.

Trong quá trình phát triển của nông nghiệp, một bộ phận nông hộ có ý chí và năng lực sản xuất kinh doanh, cộng với cơ chế cho chuyển đổi quyền sử dụng đất (Luật Đất đai 1993), được thuê mướn thêm lao động, đã vươn lên sản xuất giỏi, sản xuất hàng hoá lớn hơn, thành trang trại gia đình.

Cùng với sự phân bổ lại quyền sử dụng đất, các hợp tác xã kiểu cũ về cơ bản không còn tồn tại (phần lớn đã giải thể, phần còn lại chuyển đổi sang hợp tác xã kiểu mới), các hợp tác xã chuyển đổi và hợp tác xã mới xây dựng cùng với các hình thức hợp tác của kinh tế nông hộ, trang trại, chủ yếu hoạt động dịch vụ, về cơ bản không tranh chấp quyền sử dụng đất với kinh tế hộ.

Các nông - lâm - ngư trường cũng được tổ chức sắp xếp lại, sản xuất trên những vùng đất không có nhiều tranh chấp với nông dân. Một số nông, lâm, ngư trường, cùng với tổ chức khác đã xác lập các quan hệ liên kết hợp tác trong việc cung cấp dịch vụ cho kinh tế nông hộ.

II. KINH TẾ NÔNG HỘ

1. Khái niệm và đặc trưng chung của kinh tế nông hộ

1-1. Khái niệm

Kinh tế nông hộ là đơn vị sản xuất và tiêu dùng của nền kinh tế nông thôn. Kinh tế nông hộ dựa chủ yếu vào lao động gia đình để khai thác đất và các yếu tố sản xuất khác nhằm đạt thu nhập thuần cao nhất. Kinh tế nông hộ là đơn vị kinh tế tự chủ, căn bản dựa vào sự tự tích lũy, tự đầu tư để sản xuất kinh doanh nhằm thoát khỏi cảnh nghèo đói và vươn lên giàu có, từ tự túc tự cấp vươn lên sản xuất hàng hoá, gắn với thị trường.

1-2. Đặc trưng

- Là đơn vị kinh tế cơ sở - vừa là đơn vị sản xuất, vừa là đơn vị tiêu dùng.
- Là đơn vị kinh tế ở nông thôn, hoạt động sản xuất nông, lâm, thuỷ sản gắn với đất đai, điều kiện thủy văn, thời tiết khí hậu và sinh vật. Bên cạnh đó kinh tế nông hộ cũng có hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ khác nhau.
- Tự chủ, tự chịu trách nhiệm cao về sản xuất và tiêu dùng, căn bản dựa trên sự cân bằng giữa nguồn lực sản xuất và nhu cầu tiêu dùng của gia đình.
- Kinh tế nông hộ từ tự túc tự cấp đến sản xuất hàng hoá, từ chỗ chỉ có quan hệ với tự nhiên, đến chỗ có quan hệ xã hội.
- Mặc dù phát triển từ tự túc tự cấp lên sản xuất hàng hoá, từ quan hệ chủ yếu với tự nhiên đến có cả quan hệ với xã hội, nền tảng tổ chức căn bản của kinh tế nông hộ vẫn là định chế gia đình với sự bền vững vốn có của nó. Với lao động gia đình, với đất đai được sử dụng nối tiếp qua nhiều thế hệ gia đình, với tài sản và vốn sản xuất chủ yếu của gia đình, của quan hệ gia tộc, quan hệ huyết thống kinh tế nông hộ không thay đổi về bản chất, không bị biến dạng cả khi nó được gắn với khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại, gắn với thị trường để phát triển.

Tiếp cận một cách có hệ thống những đặc trưng trên, chúng ta có thể cảm nhận, kinh tế nông hộ có khả năng tồn tại và phát triển qua nhiều chế độ xã hội khác nhau và trên thực tế nó đã tồn tại và phát triển như vậy. Đó cũng là điều có thể lý giải được tại sao kinh tế nông hộ vẫn tồn tại và phát triển ngay trong các nước tư bản phát triển mà không biến thành doanh nghiệp tư bản và tại sao hình thức hợp tác xã (kiểu cũ) ra đời trong hợp tác hoá, tập thể hoá kinh tế nông dân không tồn tại được.

1-3. Mấy nét hiện trạng

- Cũng như ở nhiều nước Châu Á, kinh tế gia đình nông dân nước ta đã tồn tại và phát triển trên cơ sở nhân khẩu và nguồn nhân lực ở nông thôn rất lớn, trên cơ sở chế độ sở hữu nhỏ truyền thống về đất của một số gia đình và chế độ lĩnh canh trên đất của địa chủ, được chuyển dần sang chế độ sở hữu toàn dân và quyền sử dụng dài hạn của gia đình nông dân.

Đó là cơ sở khá bền vững cho sự hình thành và phát triển của kinh tế nông hộ ở nước ta.

- Do áp lực nhân khẩu và lao động trên đất nông nghiệp của nước ta quá lớn trong khi mức độ áp dụng kỹ thuật và công nghệ mới chưa cao, nên quy mô đất của kinh tế hộ không lớn. Kinh tế hộ phát triển chủ yếu bằng thâm dụng lao động để trồng trọt, chăn nuôi và làm thêm nghề phụ phi nông nghiệp.

- Kinh tế gia đình nông dân vốn nhỏ yếu lại bị áp đặt bởi định chế hợp tác xã kiểu công hữu hoá, tập thể hoá và kế hoạch hoá tập trung cao độ ra đời từ chủ trương hợp tác hoá kinh tế hộ nông dân thay cho định chế gia đình (từ 1958 ở miền Bắc và từ 1976 ở miền Nam đến đầu thập niên 80), nên từ khi được khôi phục lại thành đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn trên cơ sở Nghị quyết 10 và Luật Đất đai 1993, nó vẫn luôn phải đối đầu với tình trạng yếu kém và nghèo khó.

1-4. Một số định hướng về mục tiêu phát triển

- Vượt qua nghèo khó và vươn lên giàu có theo dạng hình kinh tế trang trại, để kinh tế gia đình nông dân ngang tầm với yêu cầu hiện đại hoá nông nghiệp, văn minh hoá nông thôn, tri thức hoá nông dân, góp phần thúc đẩy công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

- Nâng nhanh cấp độ phát triển của kinh tế nông hộ từ thuần nông với sản phẩm thô lên sản xuất gắn với chế biến, bảo quản vận chuyển tốt để có khối lượng hàng hoá lớn đạt chất lượng và sức cạnh tranh cao, với văn hoá, môi trường cảnh quan vì an sinh và kinh doanh dịch vụ du lịch - một nền nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao, trong đó công nghệ sinh học đóng vai trò chủ đạo.

1-5. Những giải pháp phát triển

- Cải thiện thêm môi trường tâm lý tư tưởng và pháp lý về vai trò, vị trí và quan hệ của kinh tế gia đình nông dân với đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

- Muốn có kinh tế nông hộ - đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn phát triển bền vững, cũng cần có sự hội tụ đủ những điều kiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm như đất, lao động, vốn, khoa học kỹ thuật công nghệ mới và thị trường. Những điều này có liên quan đến:

- + Sự dịch chuyển tích tụ và tập trung đất sử dụng.

- + Việc rút bớt lao động nông thôn để người lao động có việc làm, năng suất lao động và thu nhập cao, tạo động lực từ yếu tố lao động cho sản xuất.

- + Việc nâng cao khả năng tích lũy và tiết kiệm của kinh tế hộ bằng chính sách điều tiết tài chính của Nhà nước (bảo hiểm, thuế...). Việc cung cấp tín dụng, cung cấp các dịch vụ kỹ thuật - khuyến nông, mà trong đó không thể thiếu vai trò của Nhà nước và của xã hội dân sự.

- + Việc kết hợp tốt giữa sản xuất với chế biến bảo quản vận chuyển sản phẩm hàng hoá của kinh tế nông hộ để có được sức cạnh tranh trên thị trường. Trong việc tạo thị trường với tương quan giá cả hợp lý thì khả năng tự thân của kinh tế nông hộ ít nhiều có sự hạn

chế, cần phải có sự trợ giúp của Nhà nước và sự liên kết hợp tác với các tổ chức kinh tế khác cũng như giữa các nông hộ với nhau.

- Về cơ cấu kinh tế, hướng chuyển dịch lâu dài nói chung là chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp một cách hợp lý. Trước mắt khi đất còn ít, lao động còn dư thừa, thị trường giá cả tiêu thụ nông sản thiếu ổn định, hướng chuyển dịch nên chú ý nhiều đến sự đa dạng về cây trồng, vật nuôi và ngành nghề.

- Cần có một quan điểm quán xuyên trong chính sách của Nhà nước đối với nông dân, nông nghiệp, nông thôn nói chung và kinh tế nông hộ nói riêng là "tối đa hoá sự trợ giúp đối với sản xuất và đời sống nông dân, giảm thiểu hoá việc huy động sự đóng góp của nông dân qua các kênh điều tiết tài chính, phân phối thu nhập". Trên tinh thần đó, có những vấn đề cần phải được nghiên cứu xem xét giải quyết là:

+ Hoàn thiện cơ sở hạ tầng, hệ thống chuyển giao kỹ thuật, hệ thống khuyến nông đủ mạnh cho yêu cầu sản xuất và đời sống nông thôn, với vai trò chủ đạo của Nhà nước.

+ Xem xét bổ sung chính sách bảo hiểm - cả bảo hiểm đối với sản xuất và bảo hiểm nhân thọ.

+ Xem xét miễn giảm thuế đối với sản xuất và thu nhập của nông dân, thiết nghĩ nên chấp nhận ý kiến đề nghị bỏ thuế thu nhập đối với hộ nông dân sản xuất giỏi; nên từng bước bỏ thuế sử dụng đất; theo đó bỏ luôn cả thuế đối với các tổ chức kinh tế của nông dân (Hợp tác xã, Tổ hợp tác).

III. KINH TẾ TRANG TRẠI GIA ĐÌNH

1. Nhận dạng về loại hình kinh tế trang trại và con đường phát triển của nó

* Kinh tế trang trại là một hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh trong nông, lâm, ngư nghiệp, phổ biến được hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế nông hộ và về cơ bản mang bản chất của kinh tế hộ. Quá trình hình thành và phát triển của kinh tế trang trại gắn liền với sự tích tụ tập trung các yếu tố sản xuất kinh doanh (đất đai, lao động, tư liệu sản xuất - vốn, khoa học kỹ thuật và công nghệ) để nâng cao năng lực sản xuất và sản xuất ra nhiều sản phẩm hàng hoá với năng suất, chất lượng và hiệu quả cao.

* Từ khái niệm trên, có thể nhận thấy kinh tế trang trại có những đặc trưng cơ bản như sau:

- Là một trong những hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp chứ không phải là thành phần kinh tế riêng biệt nào khác ngoài kinh tế hộ.

- Căn bản dựa trên nền tảng kinh tế hộ và mang bản chất kinh tế hộ, được thể hiện trên ba khía cạnh:

+ Người quản lý chính là chủ hộ hoặc là một thành viên có năng lực được sự tín nhiệm của hộ.

+ Trang trại có thể có sử dụng lao động làm thuê nhưng lao động của gia đình vẫn là yếu tố trụ cột.

+ Có thể có tích tụ tập trung thêm đất nhưng không vượt quá khả năng sử dụng có hiệu quả của trang trại.

- Con đường hình thành và phát triển cơ bản của trang trại là tái sản xuất mở rộng không phải chủ yếu bằng phát triển chiều rộng mà chủ yếu bằng phát triển chiều sâu - Thâm dụng kỹ thuật bởi yếu tố đầu tư vốn, khoa học kỹ thuật công nghệ, bởi năng lực quản trị sản xuất kinh doanh được tăng cường.

- Sản xuất hàng hoá khối lượng lớn (cả tổng giá trị sản phẩm hàng hoá và tỷ suất hàng hoá) gắn với thị trường và chấp nhận cạnh tranh để phát triển.

Như vậy thực chất kinh tế trang trại là dạng hình kinh tế hộ gia đình sản xuất hàng hoá với quy mô lớn, là kinh tế nông hộ phát triển cao trên con đường thoát ra khỏi tình trạng nghèo khó, vươn lên làm giàu cho mình và cho xã hội.

* Kinh tế trang trại phổ biến hình thành và phát triển trên nền tảng kinh tế nông hộ và về cơ bản mang bản chất kinh tế nông hộ, do đó nếu không có cơ chế đổi mới để hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ bởi khoán 100, Nghị quyết 10 và Luật Đất đai năm 1993 thì cũng không có kinh tế trang trại gia đình. Vì vậy, sự hình thành và phát triển kinh tế trang trại về bản chất mang tính tự giác - hợp ý Đảng lòng dân.

Cũng trên tinh thần đó, chính quyền ở nhiều địa phương đã cho những hộ còn có khả năng và có nguyện vọng sản xuất kinh doanh nông nghiệp vườn đất, nhận đất, nhận rừng (chủ yếu là đất còn hoang hoá chưa được sử dụng) để mở rộng sản xuất. Điều này góp phần thúc đẩy sự ra đời và phát triển nhanh kinh tế trang trại, nhất là ở những vùng còn nhiều đất chưa được quản lý sử dụng tốt. Ở những vùng đất ít người đông, phần lớn đất đai đã chia cấp cho nông dân sử dụng với mức bình quân diện tích một hộ không nhiều như các vùng đồng bằng, nhiều hộ nông dân năng động trong tổ chức sản xuất kinh doanh cũng đã vươn lên sản xuất giỏi, vươn lên kinh tế trang trại bằng cách tăng cường đầu tư vốn, ứng dụng kỹ thuật và công nghệ tiến bộ.

* Quá trình hình thành và phát triển kinh tế trang trại tuy chưa dài lâu ở nước ta nhưng đã tạo được những thành quả trên thực tế mang tính tích cực cao, thể hiện ở một số điểm như:

- Cung cấp nhiều sản phẩm hàng hoá với năng suất, chất lượng và hiệu quả vượt trội kinh tế nông hộ (bao gồm hộ sản xuất tự túc tự cấp và hộ sản xuất hàng hoá nhỏ), góp phần làm chủ thị trường trong nước và xuất khẩu.

- Quản lý và sử dụng một phần quỹ đất hiệu quả hơn (kể cả đất hoang và đất chưa được sử dụng tốt trước đó). Do đó việc phát triển trang trại có tích tụ tập trung ở mức độ nhất định từ đất của những hộ nông dân khác không có năng lực sử dụng để sử dụng tốt hơn cũng phù hợp với quan điểm hiệu quả kinh tế của sự phát triển.

- Tạo việc làm, tạo thu nhập, góp phần xoá đói giảm nghèo cho một bộ phận dân nghèo ở nông thôn.

- Huy động nguồn thu nhập, nguồn vốn trong dân và đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh. Điều này có lợi cho kinh tế và cũng góp phần lành mạnh hoá các vấn đề xã hội ở nông thôn, nhờ thu nhập được chi tiêu hợp lý, khả năng tiết kiệm cho sản xuất được nhiều hơn, giảm bớt những lãng phí, thất thoát.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất hàng hoá theo hướng chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp một cách hợp lý (trang trại trồng cao su kết hợp sơ chế; trang trại vườn cây ăn trái kết hợp chăn nuôi gia súc, gia cầm và thủy sản; trang trại trồng lúa kết hợp với dịch vụ kỹ thuật...).

- Chủ trang trại là những người năng động, có nhu cầu và có khả năng tiếp nhận khoa học kỹ thuật tiên tiến, do đó thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

- Tạo yêu cầu và khả năng đích thực cho sự hình thành và phát triển các hình thức hợp tác mới của trang trại và nông hộ; tạo sự liên doanh liên kết trong sản xuất kinh doanh giữa trang trại với các doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân.

Những tác dụng tích cực đó phù hợp với chủ trương:

- "Chuyển nền nông nghiệp nước ta còn mang tính hắt tự túc, tự cấp ở nhiều vùng sang sản xuất hàng hoá" (Nghị quyết 10 Bộ Chính trị khoá VI ngày 5/4/1988);

- "Khai thác đồi núi trọc, bãi bồi ven biển, nuôi trồng thủy sản, đánh bắt ngoài khơi, cây dựng các nông - lâm - ngư trại với quy mô thích hợp" (Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 5 khoá VIII).

- "Phát triển những mô hình trang trại nông nghiệp, phổ biến là trang trại gia đình, thực chất là các hộ sản xuất hàng hoá với quy mô lớn hơn, sử dụng lao động, tiền vốn của gia đình là chủ yếu để sản xuất kinh doanh có hiệu quả" (Nghị quyết Bộ Chính trị số 6 khoá VIII ngày 10-11-1998).

Như vậy, nếu trên 10 năm qua, kinh tế nông hộ là đơn vị kinh tế tự chủ ra đời và hoạt động trong đổi mới và đã góp phần khẳng định sự thành công của đổi mới, thì từ nay những hộ nông dân sản xuất giỏi nói chung và trang trại nói riêng sẽ đi tiên phong trong tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá và sản xuất hàng hoá khối lượng lớn trong công nghiệp, nông thôn nước ta.

2. Những vấn đề cơ bản của phát triển kinh tế trang trại ở Việt Nam

* Kinh tế trang trại phổ biến được hình thành và phát triển từ kinh tế hộ gia đình nông dân và về cơ bản mang bản chất kinh tế hộ. Vì thế tạo điều kiện và khuyến khích kinh tế nông hộ phát huy nội lực để vượt nghèo khó, vươn lên giàu có - thúc đẩy nhanh tiến trình chuyển kinh tế hộ tiểu nông sang kinh tế hộ theo dạng trang trại gia đình, thực chất cũng là vấn đề cơ bản của việc mở rộng và phát triển kinh tế trang trại. Các giải pháp đối với nông nghiệp, nông thôn nói chung và đối với kinh tế hộ nông dân nói riêng do vậy có mối

quan hệ hết sức chặt chẽ đối với trang trại. Có nhiều vấn đề của nông dân, nông nghiệp, nông thôn cũng là vấn đề của kinh tế trang trại.

* Kinh tế trang trại là hình thức tổ chức sản xuất hàng hoá gắn với việc tích tụ tập trung nguồn lực lớn hơn và gắn với thị trường nhiều hơn so với kinh tế hộ gia đình nông dân. Do đó có thể phát triển kinh tế trang trại, cần phải có quan điểm và chính sách thích hợp;

- Tạo sự thống nhất nhận thức về tính chất, vai trò của kinh tế trang trại, để thấy rằng con đường vượt nghèo khó, tiến lên giàu có tất yếu sẽ đưa kinh tế hộ nông dân phát triển hợp quy luật đến kinh tế hộ theo dạng hình kinh tế trang trại. Từ sự thống nhất đó sẽ tạo ra môi trường tâm lý tư tưởng nhằm phát huy động lực của nhân dân, nhất là những nông dân có ý chí và năng lực đi vào sản xuất kinh doanh lớn, làm giàu cho mình, cho xã hội. Sự thống nhất nhận thức đó cũng không thể thiếu được trong việc tạo khung thể chế, chính sách thích hợp cho sự phát triển của kinh tế trang trại.

- Nghị quyết số 03/2000/NQ-CP ngày 2/2/2000 về kinh tế trang trại của Chính phủ đã khẳng định tư tưởng xuyên suốt trong hệ thống giải pháp chính sách của Chính phủ là "Khuyến khích phát triển và bảo hộ kinh tế trang trại". Những khía cạnh nội dung chính của giải pháp chính sách đó là:

+ Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ổn định lâu dài cho chủ trang trại (kể cả chủ trại là chủ hộ nông nghiệp, phi nông nghiệp có yêu cầu và khả năng kinh doanh nông nghiệp; kể cả chủ hộ là người địa phương và ngoài địa phương). Chủ trang trại được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thuê hoặc thuê lại quyền sử dụng đất của các tổ chức hộ gia đình, cá nhân khác để phát triển trang trại.

+ Các trang trại được miễn giảm thuế sử dụng đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, nhất là trong giai đoạn sản xuất kinh doanh chưa đi vào ổn định, với giá trị hàng hoá và lợi nhuận chưa nhiều.

+ Nhà nước hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện nước sinh hoạt, thông tin, cơ sở chế biến để phát triển kinh tế trang trại. Trang trại được vay vốn tín dụng thương mại của các ngân hàng thương mại, vay vốn từ Quỹ hỗ trợ đầu tư của Nhà nước, vay vốn từ chương trình giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo.

+ Chủ trại được thuê lao động không hạn chế về số lượng trên cơ sở thoả thuận với người lao động theo quy định của Luật Lao động.

+ Nhà nước đầu tư và khuyến khích các chủ trang trại góp vốn vào quỹ hỗ trợ phát triển nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ để áp dụng vào trang trại và làm dịch vụ kỹ thuật cho kinh tế hộ nông dân. Nhà nước tổ chức cung cấp thông tin thị trường và khuyến cáo khoa học kỹ thuật để giúp trang trại định hướng sản xuất kinh doanh.

* Để tạo nguồn lực cho sự phát triển và phát triển đúng hướng, trang trại cần thực hiện những giải pháp:

+ Trang trại trên các vùng còn khả năng mở rộng quỹ đất hay các vùng không còn khả

năng mở rộng quỹ đất - quy mô diện tích của trang trại nhiều hay ít đều phải chọn con đường phát triển nguồn lực chủ yếu bằng tích tụ tập trung vốn, lao động để thâm dụng kỹ thuật. ở các vùng đồng bằng đất ít, người đông, không đi theo con đường này thì không thể có trang trại phát triển lớn mạnh.

+ Quá trình phát triển của kinh tế trang trại tất yếu dẫn đến mở rộng liên kết hợp tác giữa các trang trại, giữa trang trại với kinh tế nông hộ và với các doanh nghiệp, với các tổ chức nghiên cứu triển khai khoa học công nghệ và đào tạo. Yêu cầu và nguồn lực từ sự phát triển của trang trại là yếu tố hết sức quan trọng cho sự hình thành và phát triển của hệ thống liên kết hợp tác, nhất là liên kết hợp tác với kinh tế hộ gia đình nông dân.

+ Với nguồn lực phát triển lớn mạnh, khả năng tiếp cận thị trường tốt hơn, trang trại đi dần vào chuyên môn hoá cao hơn theo phương châm "Sản xuất hàng hoá thị trường cần".

+ Cùng với sự phát triển sản xuất hàng hoá quy mô lớn, sức cạnh tranh cao, yêu cầu cung ứng các yếu tố đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra đòi hỏi trang trại phải có sức vươn tới gần trực tiếp với thị trường trong nước và trực tiếp xuất, nhập khẩu.

+ Cùng với sự hỗ trợ của Nhà nước, trang trại ngày càng chủ động hơn trong việc đào tạo, bồi dưỡng và chăm lo đời sống đối với người lao động bằng quỹ hỗ trợ nguồn nhân lực của chính mình.

IV. HỢP TÁC XÃ

1. Sự ra đời và phát triển

* Hợp tác xã (HTX) đầu tiên xuất hiện cách đây trên 230 năm ở Anh (vào năm 1761) của 28 thợ dệt với mục tiêu đậm nét nhân đạo "cốt làm cho người nghèo trở thành anh em, anh em thì làm giúp nhau, bỏ hết thói cạnh tranh, làm sao cho ai trồng cây thì mới được ăn quả, ai muốn ăn quả thì phải tham gia trồng cây" (1). Khoảng 70 năm sau (trước sau 1850) ở Đức, Pháp, Thụy Điển, Ý đã ra đời các HTX cung ứng nguyên liệu và tiêu thụ sản phẩm, chế biến nông sản, dịch vụ điện thoại và tín dụng... Đến tháng 8/1885 đại hội HTX thế giới được tổ chức tại Luân Đôn với sự tham gia của các tổ chức HTX cấp quốc gia 8 nước Châu Âu, Úc và Ấn Độ đại diện cho Châu Đại Dương và Châu Á. Tổ chức Liên minh HTX quốc tế (ICA) lần đầu tiên được thành lập từ đó. Đến nay ICA đã có khoảng 760 triệu xã viên.

* Hợp tác xã ra đời và phát triển với những sự thăng trầm khác nhau, song đã chứng tỏ là một hình thức tổ chức kinh tế ngày càng có vị trí quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội ở nhiều nước trên thế giới. Từ quá trình tồn tại và phát triển như trên chúng ta có thể có một số cảm nhận cơ bản về HTX như sau:

- HTX là sản phẩm tất yếu từ sự phát triển của những chủ thể kinh tế đơn lẻ cần liên kết hợp tác. Trong nông nghiệp, cơ sở tồn tại và phát triển của HTX là nông hộ, trang trại gia đình - chủ hộ, chủ trại có nhu cầu hợp tác và tự nguyện cung cấp nguồn lực xây dựng HTX.

- Mục đích của HTX là vì lợi ích và quyền lợi của các thành viên. Mục tiêu lợi nhuận cần có của HTX được coi là phương tiện để thực hiện mục đích cao cả đó của HTX đối với xã viên.

- Hợp tác xã rất đa dạng về ngành nghề và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh, trong đó HTX dịch vụ là phổ biến.

- Nhà nước giữ vai trò tạo ra môi trường chính trị - xã hội, cơ sở thể chế chính sách cần thiết nhằm khuyến khích và tạo điều kiện cho HTX phát triển.

Ở Việt Nam, HTX ra đời và phát triển từ 1958 và đã trải qua những giai đoạn thăng trầm khác nhau như sau:

- Giai đoạn 1958-1980

+ HTX là sản phẩm của nền kinh tế tập trung, dựa trên nền tảng công hữu hoá tư liệu sản xuất, tập thể hoá lao động và thống nhất sản xuất, phân phối theo kế hoạch tập trung từ Nhà nước.

+ HTX ra đời và phát triển tới đâu, thì chức năng kinh tế của hộ gia đình nông dân bị triệt tiêu tới đó. Nông dân trở thành xã viên, làm việc theo chế độ lao động tập thể và được phân phối thu nhập theo sơ đồ chung với số lượng ngày công đã đóng góp. Ngoài nguồn thu nhập đó từ kinh tế tập thể, xã viên còn có nguồn thu từ kinh tế phụ gia đình.

+ Để vận hành một nền kinh tế tập trung như vậy, bộ máy quản lý HTX ngày càng phình to với nhiều bộ phận phức tạp, với số người rời khỏi lao động sản xuất sang quản lý ngày càng lớn. Quy mô và độ phức tạp của bộ máy quản lý đã vượt quá xa sự hiểu biết và năng lực quản lý của nông dân, dẫn đến hiệu quả hoạt động thấp kém, tạo kẽ hở để nảy sinh tiêu cực trong kinh tế ngày càng nhiều.

+ Nét nổi cộm có thể nhận thấy được của mô hình kinh tế HTX trong giai đoạn này (1958-1980) là: tập trung cao độ về quyền lực lên cấp quản lý HTX làm đại bộ phận nông dân - xã viên từ chỗ là chủ của những chủ thể kinh tế trong nông thôn thành những người chỉ biết những công việc cụ thể và công điểm để dự phần phân phối, từ đó HTX, ngày càng mất đi cái nền tảng cơ bản là quyền hạn, trách nhiệm, sức năng động sáng tạo của đại chúng. Tập trung cao độ cũng dẫn đến sự bất cập về quản lý, hình thành bộ máy tập trung quan liêu xa rời đại chúng và nảy sinh tệ hại tiêu cực trong bộ máy quản lý, trong kinh tế. HTX, sản phẩm của nền kinh tế tập trung trong thời kỳ 1958-1980 không đứng vững được cũng không phải là điều khó hiểu.

- Giai đoạn 1981-1988

Hợp tác xã của giai đoạn này là HTX của sự chuyển đổi từ kinh tế tập trung sang kinh tế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước với những nét đặc trưng chính là:

+ HTX giao khoán ruộng đất cho gia đình xã viên, theo đó giao một phần công việc trực tiếp canh tác trên đồng ruộng về cho gia đình xã viên chủ động làm nhằm thực hiện kế hoạch sản lượng của HTX và phần đầu tạo phần sản lượng vượt kế hoạch cho hộ gia đình xã viên.

+ Từ nét đặc trưng trên, có thể thấy sự xuất hiện của những dấu hiệu tái xác lập chức năng kinh tế của hộ gia đình nông dân và sự trở về với chức năng đích thực của HTX là hoạt động dịch vụ.

+ Vấn đề còn lại của quá trình chuyển đổi ở giai đoạn này là chọn cơ chế vận hành nào cho việc phân công và hợp tác giữa hai mảng công việc của gia đình xã viên và của HTX. Cơ chế kế hoạch hoá tập trung đang đứng trước sự đòi hỏi phải thay đổi.

- Giai đoạn 1988 đến nay với việc thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị, Nghị quyết 6 của Ban chấp hành TƯ khoá VI (1988 và 1989) Luật Đất đai (1993).

Đây là giai đoạn tiếp tục chuyển đổi và xác lập những yếu tố cơ bản cho HTX kiểu mới. Những đặc trưng chính của giai đoạn này là:

+ Giao khoán đất ổn định lâu dài, giao hết các khâu trực tiếp canh tác trên đồng ruộng cho hộ gia đình xã viên, ổn định sản lượng khoán ít nhất 5 năm; hoá giá trâu bò và các tư liệu sản xuất gắn với các khâu canh tác giao khoán cho hộ; bỏ chế độ phân phối theo công điểm và thực hiện khoán gọn theo đơn giá thanh toán gọn.

+ Như vậy quyền hạn, trách nhiệm và lợi ích đối với hai mảng sản xuất trực tiếp của gia đình và hoạt động dịch vụ của HTX đã được phân định rạch ròi. Chức năng kinh tế của hộ thực chất đã được khẳng định với sự hội đủ các yếu tố và sự tự chủ của hộ. Kinh tế hộ đã thoát ra khỏi sự lệ thuộc và đã có đủ tư cách trong quan hệ bình đẳng song phẳng với HTX và là cơ sở tồn tại của HTX kiểu mới.

+ Hợp tác xã từ hoạt động sản xuất nối chung chuyển sang hoạt động dịch vụ, trong quan hệ bình đẳng, song phẳng với kinh tế hộ. Theo đó bộ máy quản lý HTX được tinh giảm gọn nhẹ thiết thực hơn.

2. Hợp tác xã nông nghiệp kiểu mới và những vấn đề cơ bản của sự phát triển

*** HTX kiểu mới (mới so với HTX kiểu cũ 1958-1980)**

"HTX là tổ chức kinh tế tự chủ do những người lao động có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện cùng góp vốn, góp sức lao động lập ra theo quy định của pháp luật để phát huy sức mạnh của tập thể và của từng xã viên, nhằm giúp đỡ nhau thực hiện có hiệu quả hơn các hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ và cải thiện đời sống, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước" (Luật Hợp tác xã 1996).

HTX kiểu mới khác HTX kiểu cũ trên những nét cơ bản sau:

- HTX kiểu cũ ra đời và hoạt động trong môi trường không có kinh tế nông hộ. HTX kiểu mới lấy kinh tế nông hộ và trang trại của gia đình làm cơ sở tồn tại và phát triển. Chủ hộ, chủ trang trại có nhu cầu hợp tác và tự nguyện góp nguồn lực xây dựng HTX.

- HTX kiểu cũ hoạt động trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung, bao cấp. HTX kiểu mới hoạt động trong cơ chế thị trường, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất kinh doanh.

- HTX kiểu cũ hoạt động trong không gian kinh tế đóng, bị giới hạn bởi phạm vi địa lý hành chính và có nơi đảm trách một phần chức năng hành chính Nhà nước thay cho chính quyền địa phương. HTX kiểu mới là một tổ chức sản xuất kinh doanh theo dạng hình không gian kinh tế mở, không bị giới hạn bởi phạm vi hành chính trong hoạt động và bình đẳng với các tổ chức kinh tế khác.

*** Những vấn đề cơ bản**

- HTX kiểu mới ở Việt Nam ra đời và phát triển từ sự chuyển đổi HTX kiểu cũ sang HTX kiểu mới, hoặc từ xây dựng mới (bao gồm cả từ các hình thức tổ hợp tác phát triển lên). HTX chuyển đổi và HTX mới xây dựng được hình thành và hoạt động theo Luật Hợp tác xã 1996.

- HTX kiểu mới lấy kinh tế nông hộ, trang trại gia đình - những đơn vị kinh tế tự chủ ở nông thôn làm cơ sở tồn tại và phát triển - HTX của kinh tế nông dân và vì kinh tế nông dân. Do đó vấn đề cơ bản của sự phát triển kinh tế hộ và trang trại nói riêng và nông dân nông nghiệp nông thôn nói chung, có mối liên hệ hết sức mật thiết với vấn đề của sự phát triển HTX và cũng có những vấn đề của kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại cũng là vấn đề của HTX (thể chế, chính sách đối với nông dân, nông nghiệp, nông thôn...)

- Bên cạnh sự gắn kết cho được với kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại, HTX phải xây dựng các liên kết kinh tế với các doanh nghiệp Nhà nước và tư nhân trong nông nghiệp, với các tổ chức dịch vụ, chuyển giao khoa học công nghệ và đào tạo, để gia tăng nguồn lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý HTX từ sự hỗ trợ của Nhà nước, của các tổ chức quốc tế và của kinh tế nông hộ, kinh tế trang trại. Việc đào tạo và bồi dưỡng về quản lý HTX không nên hiểu hạn hẹp chỉ dành riêng cho cán bộ của HTX, mà còn cho cả cán bộ quản lý Nhà nước và các nhà kinh doanh của kinh tế hộ và trang trại có liên quan đến quản lý HTX và liên kết hợp tác với HTX.

V. LIÊN KẾT KINH TẾ GIỮA NÔNG HỘ, TẬP ĐOÀN, HỢP TÁC XÃ VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÁC TRONG NỀN KINH TẾ

1. Liên kết kinh tế là một tất yếu của sự phát triển sản xuất và phân công lao động xã hội

* Liên kết kinh tế giữa nông hộ, trang trại, hợp tác xã - những chủ thể của nền kinh tế nông nghiệp nông thôn với các tổ chức kinh tế khác, tổ chức đào tạo, nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ là sự tất yếu của phát triển sản xuất và phân công lao động xã hội. Sự tất yếu đó bắt nguồn từ những lẽ sau đây:

- Sản xuất nông nghiệp cần thiết bị kỹ thuật hiện đại và sản phẩm dịch vụ từ sự tác động của công nghiệp và dịch vụ. Trên 10 triệu nông hộ, cả trăm ngàn trang trại và hàng chục ngàn hợp tác xã, không phải tất cả đều có khả năng trực tiếp tiếp nhận một cách có hiệu quả.

- Một nông thôn văn minh không chỉ có môi trường cảnh quan thiên nhiên, văn hoá truyền thống, mà còn phải có cơ sở hạ tầng giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc và hàng loạt tiện nghi sinh hoạt đều là sản phẩm của công nghiệp dịch vụ, nhất là dịch vụ công cộng, không thể có được nếu thiếu những hình thức cung ứng thích hợp.

- Nông sản phẩm - sản phẩm sinh vật nông nghiệp có thể sản xuất ra trên diện rộng, và phân tán trong các đơn vị sản xuất - nông hộ, trang trại gia đình, hợp tác xã, nhưng cần được chế biến, bảo quản, vận chuyển và tiêu thụ, nhất là xuất khẩu tập trung quy mô lớn.

- Để có trí thức và năng lực tiếp thu ứng dụng khoa học, công nghệ nông dân cần được sự hỗ trợ của những tổ chức đào tạo, liên kết nghiên cứu và triển khai khoa học kỹ thuật.

- Ngoài những yêu cầu từ phía các chủ thể của nền nông nghiệp và nông thôn, sự tất yếu của liên kết kinh tế còn bắt nguồn từ yêu cầu tạo khách hàng và nguồn nguyên liệu, nguồn hàng lớn và ổn định từ nông nghiệp, nông thôn cho các doanh nghiệp công nghiệp và dịch vụ.

Liên kết kinh tế được thực hiện dưới những hình thức có thể cảm nhận được là:

- Liên kết dưới hình thức thương mại - mua và bán. Đây là hình thức liên kết lỏng lẻo vốn tồn tại khá lâu trong đời sống kinh tế - xã hội và hiện vẫn là hình thức phổ biến.



- Liên kết dưới hình thức đầu tư phát triển với sự hợp tác và phân công trên toàn bộ hệ thống sản xuất. Đây là hình thức liên kết chặt chẽ tạo dựng và khai thác được tổng hợp các nguồn lực trên cơ sở thống nhất lợi ích và trách nhiệm của các bên tham gia liên kết.

Sản xuất và cung ứng công nghiệp dịch vụ > Các tổ chức SXKD nông nghiệp > Chế biến tiêu thụ

2. Một số dạng hình liên kết thúc đẩy nông nghiệp nông thôn phát triển ở Việt Nam

* Dạng hình liên kết kinh tế "Hiệp hội Mía Đường Lam Sơn Thanh Hoá"

"Hiệp hội Mía Đường Lam Sơn" là một dạng hình liên kết kinh tế giữa Công ty đường Lam Sơn (doanh nghiệp Nhà nước), ngân hàng Nông nghiệp với 3 nông trường và các hộ dân trồng mía.

- Những mục tiêu liên kết kinh tế của Hiệp hội là:

- + Gắn kết sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm mía đường thành một thể thống nhất.
- + Đầu tư hỗ trợ phát triển cho người trồng mía (ba nông trường và các hộ dân), người

chế biến (công ty đường), người cung ứng và tiêu thụ (ngân hàng, tổ chức thương mại dịch vụ); đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội trên địa bàn.

- + Bảo vệ và điều hoà lợi ích chung của Hiệp hội và của từng thành viên.

- Với những mục tiêu đó và vai trò trung tâm của Công ty Đường, Hiệp hội Mía Đường Lam Sơn trong những năm qua đã làm được một số công việc nhằm thúc đẩy liên kết có hiệu quả là:

- + Cho vay hỗ trợ người trồng mía trên 50 tỷ đồng.

- + Hình thành một hệ thống nghiên cứu và dịch vụ kỹ thuật với một Trung tâm giống Mía, một Xí nghiệp Phân bón, 6 Trạm hướng dẫn kỹ thuật.

- + Đầu tư một hệ thống thiết bị kỹ thuật và công nghệ chế biến với công suất 200 nghìn tấn mía cây/năm, sản xuất 2 vạn tấn đường.

- + Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng - điện, đường, trường trạm, chợ và các tụ điểm văn hoá nông thôn.

- + Sản xuất phát triển, thu nhập và đời sống của công nhân và nông dân đều tăng.

- * Dạng liên kết kinh tế "Nông trường sông Hậu với kinh tế hộ nông dân và hợp tác xã".

Trong dạng hình này, Nông trường sông Hậu (doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước) là trung tâm của những liên kết kinh tế.

Nông trường sông Hậu được thành lập từ năm 1979. Sau 20 năm hình thành và phát triển, Nông trường sông Hậu không chỉ thành công trong việc khắc phục lũ lụt, cải tạo đồng ruộng, chủ động tưới tiêu, cơ giới hoá hầu hết các khâu canh tác cho một hệ thống canh tác khá hoàn hảo - RRVAC (ruộng lúa - rẫy - vườn - ao cá - chuồng) phổ biến trên gần 7000 ha đất của nông trường, mà còn là một trung tâm của những liên kết kinh tế:

- + Liên kết chặt chẽ với các đơn vị sản xuất gia đình của nông trường viên - đơn vị nhận khoán của nông trường.

- + Gắn với trường Đại học Cần Thơ và Viện Lúa ĐBSCL hình thành một Trung tâm chuyển giao khoa học - công nghệ cho các đơn vị nhận khoán trong nông trường, các hộ gia đình nông dân và trên 20 hợp tác xã ngoài nông trường.

- + Với chức năng xuất khẩu trực tiếp, bằng tác động từ chuyển giao kỹ thuật sản xuất đầu vào, cung cấp tín dụng và hướng dẫn kế hoạch sản xuất, nông trường đã bao tiêu nông sản thô với giá có bảo hiểm, tổ chức tinh chế và xuất khẩu phần lớn nông sản phẩm hàng hoá của nông trường và nông dân ngoài nông trường.

- Với tác dụng tích cực của liên kết kinh tế nông trường và kinh tế của gia đình nông dân đều phát triển, đời sống của công nhân và nông dân cùng được cải thiện.

- * Dạng hình liên kết kinh tế giữa Nhà máy Tinh bột Khoai mì với các hộ nông dân trồng khoai mì ở huyện Tri Tôn tỉnh An Giang.

- Đây là dạng liên kết công - nông nghiệp, trong đó Nhà máy Chế biến Tinh bột thuộc Công ty Xuất khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang là trung tâm của những liên kết kinh tế với các mặt hoạt động chính là:

+ Đầu tư xây dựng cơ sở chế biến để tạo hàng tinh bột xuất khẩu.

+ Xây dựng các công trình kiểm soát lũ, xây dựng đồng ruộng và giao khoán cho hộ gia đình nông dân để hình thành vùng nguyên liệu trên diện tích khoảng 4.300 ha (Công ty Xuất khẩu Nông sản Thực phẩm cấp đất, cung cấp giống và hướng dẫn kỹ thuật trồng; gia đình nông dân trồng, chăm sóc, thu hoạch và bán khoai mì tươi cho nhà máy).

+ Ngoài liên kết sản xuất và tiêu thụ chặt chẽ với các hộ gia đình nông dân trong vùng nguyên liệu của Nhà máy, Nhà máy Chế biến còn quan hệ mua nguyên liệu từ những hộ trồng khoai mì trên địa bàn của huyện Tri Tôn và huyện Tịnh Biên giải quyết được khâu tiêu thụ cho nông dân ở đây.

- Tổ chức liên kết kinh tế này tuy mới chính thức hoạt động từ đầu năm 1997, nhưng được nông dân ủng hộ, đẩy mạnh sản xuất phát triển, tạo được hàng hoá xuất khẩu.

* Dạng liên kết kinh tế giữa Công ty Lương thực Long An (đơn vị anh hùng) với các cơ sở công nghiệp chế biến và nông dân sản xuất lúa gạo ở Long An.

- Những mặt hoạt động chính mà Công ty thực hiện trong liên kết kinh tế là:

+ Bán phân bón trả chậm cho nông dân.

+ Nhận tiêu thụ và tiêu thụ dưới hình thức ký gửi khi thóc nguyên liệu ứ đọng.

+ Đầu tư thiết bị công nghệ hiện đại cho nhà máy chế biến để tăng chất lượng và sức cạnh tranh của gạo xuất khẩu.

+ Bán thiết bị và công nghệ thu hoạch cho nông dân với hình thức thanh toán bằng thóc hoặc thanh toán sau khi có thu nhập.

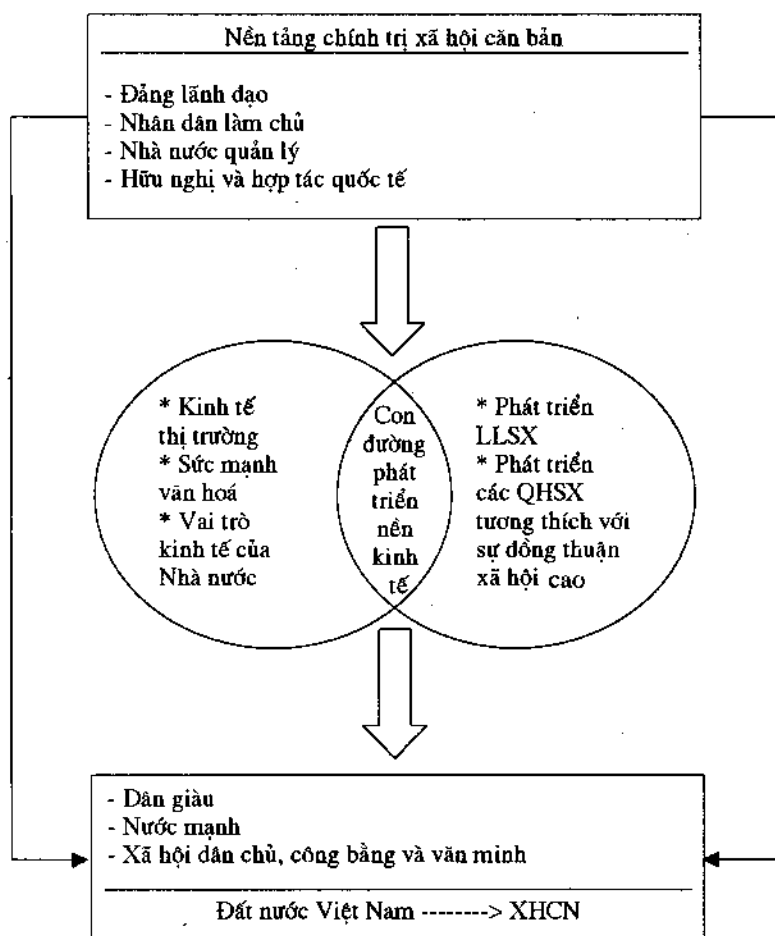
- Với những liên kết kinh tế như trên đã mang lại kết quả là phát triển được sản xuất, tạo được nguyên liệu cho chế biến, tạo được hàng xuất khẩu có hiệu quả và sức cạnh tranh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

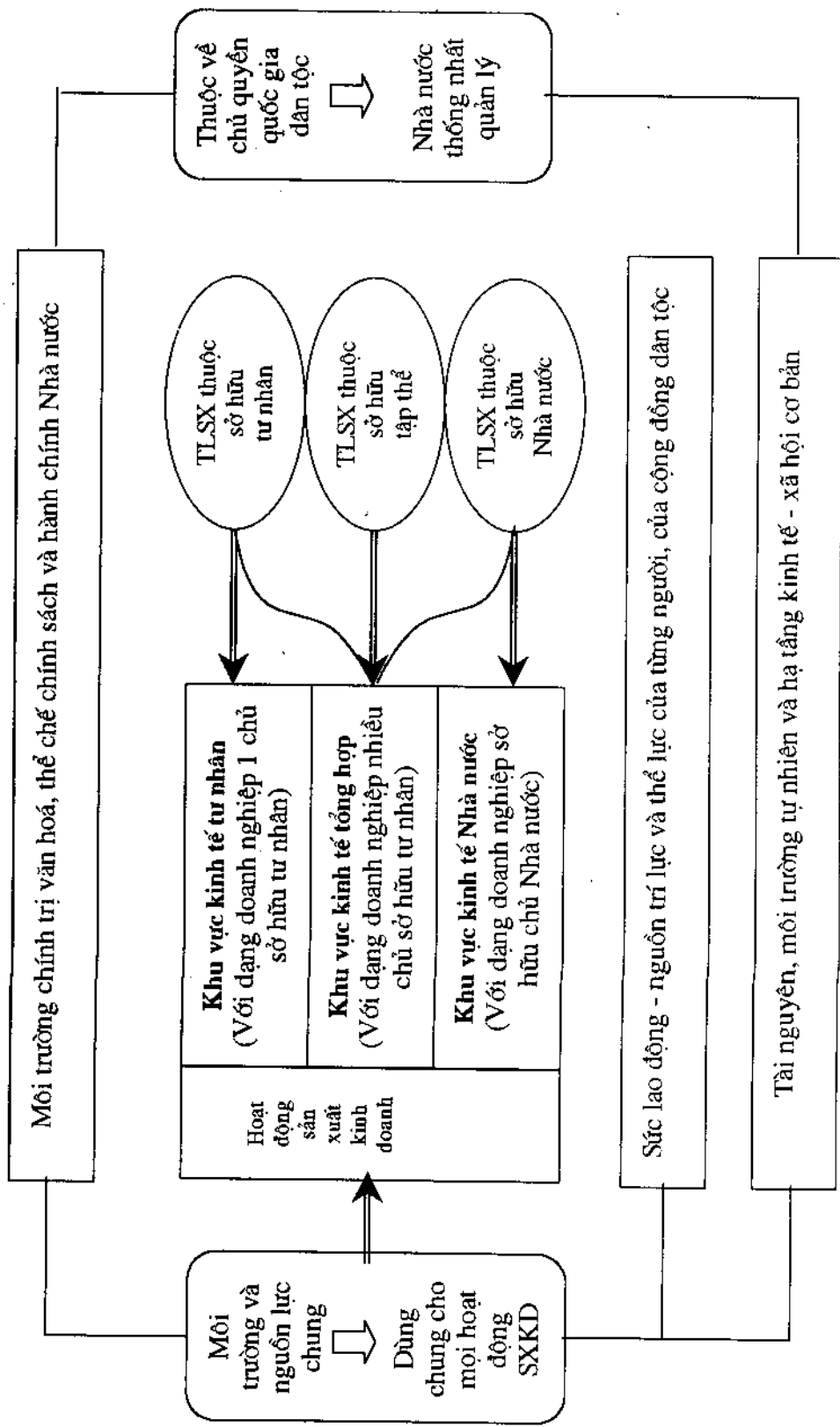
1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI, VII, VIII.
2. Nghị quyết số 10/NQ-TƯ của Bộ Chính trị năm 1988.
3. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá VII).
4. Luật Đất đai 1993.
5. Nghị định của Chính phủ số 85/1999/NĐ-CP ngày 28-8-1999 sửa đổi bổ sung một số điều của bản Quy định về việc giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích sản xuất nông nghiệp, và bổ sung việc giao đất làm muối cho hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài. Công báo số 36, ngày 30/9/1999. Trang 2337.

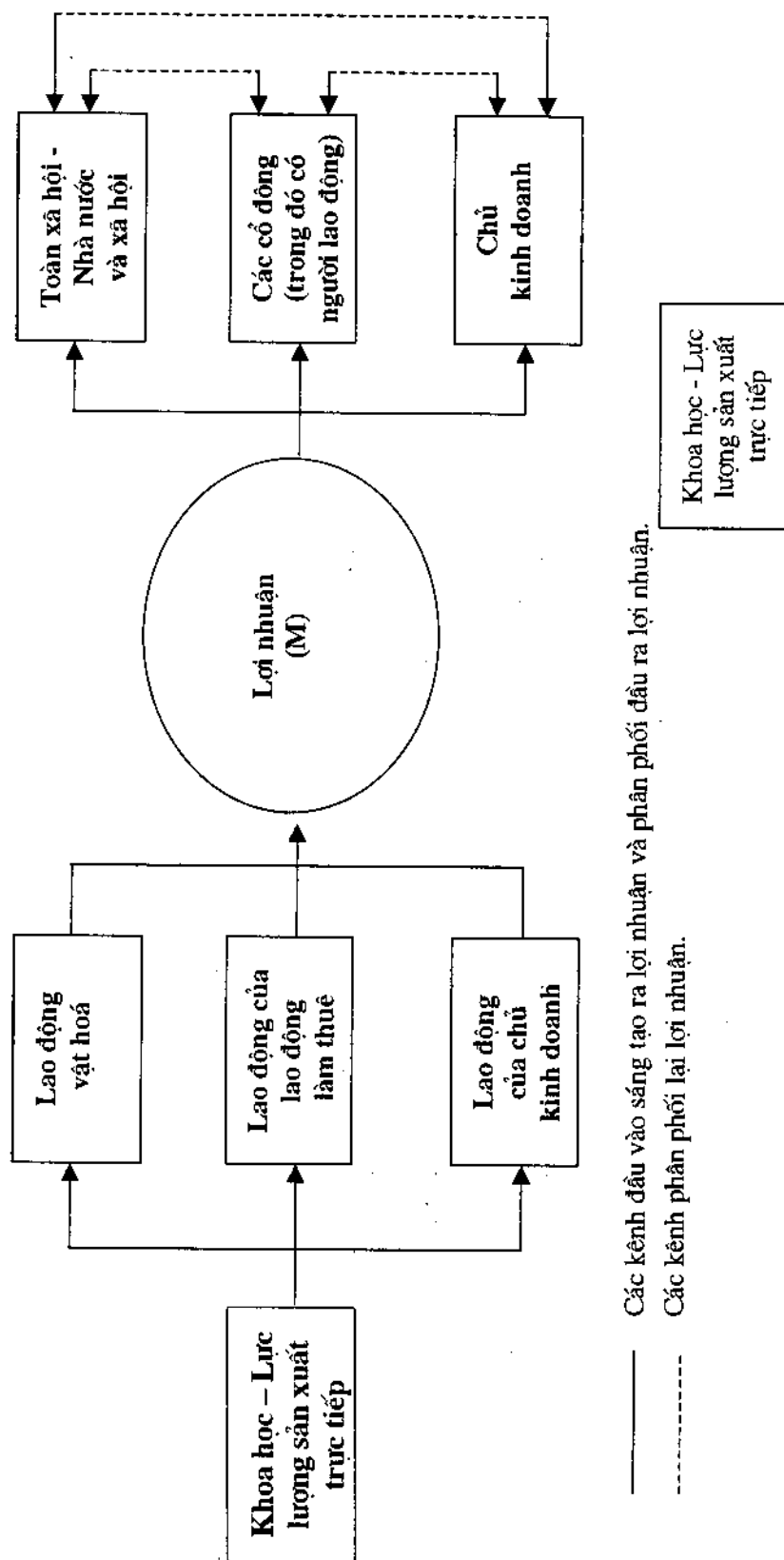
6. Nghị quyết 06/NQ/TU, ngày 10/11/1998 của Bộ Chính trị "Về một số vấn đề phát triển nông nghiệp và nông thôn".
7. Báo cáo tình hình kinh tế trang trại ở một số tỉnh, thành phố. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, 1999.
8. Phát triển kinh tế hợp tác và kinh tế trang trại gia đình ở Việt Nam, tập 1. Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam, 1999.
9. Đào Thế Tuấn: Kinh tế hộ nông dân, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
10. Trần Đức: Trang trại gia đình ở Việt Nam và trên thế giới, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
11. Nguyễn Đình Hương (chủ biên): Thực trạng và giải pháp phát triển kinh tế trang trại trong thời kỳ CNH, HĐH ở Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2000.
12. Đào Công Tiến: Mấy kết quả nghiên cứu về kinh tế trang trại ở Nam Bộ, Tạp chí phát triển kinh tế, 2000.

**Sơ đồ 1: Môi trường chính trị xã hội căn bản
và con đường phát triển kinh tế cùng hướng tới XH XHCN**

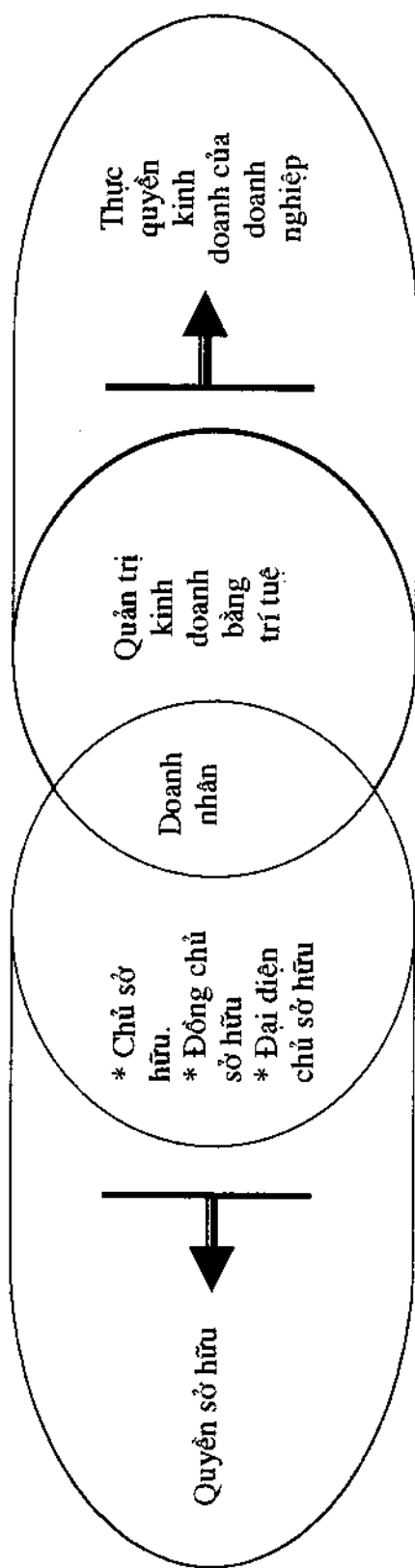


Sơ đồ 2: Hệ thống quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất, các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp





Sơ đồ 4: Doanh nhân với quyền sở hữu và thực quyền kinh doanh của doanh nghiệp
trong khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế hỗn hợp



TÁC ĐỘNG CỦA MỘT SỐ CHÍNH SÁCH TỚI THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ NÔNG SẢN

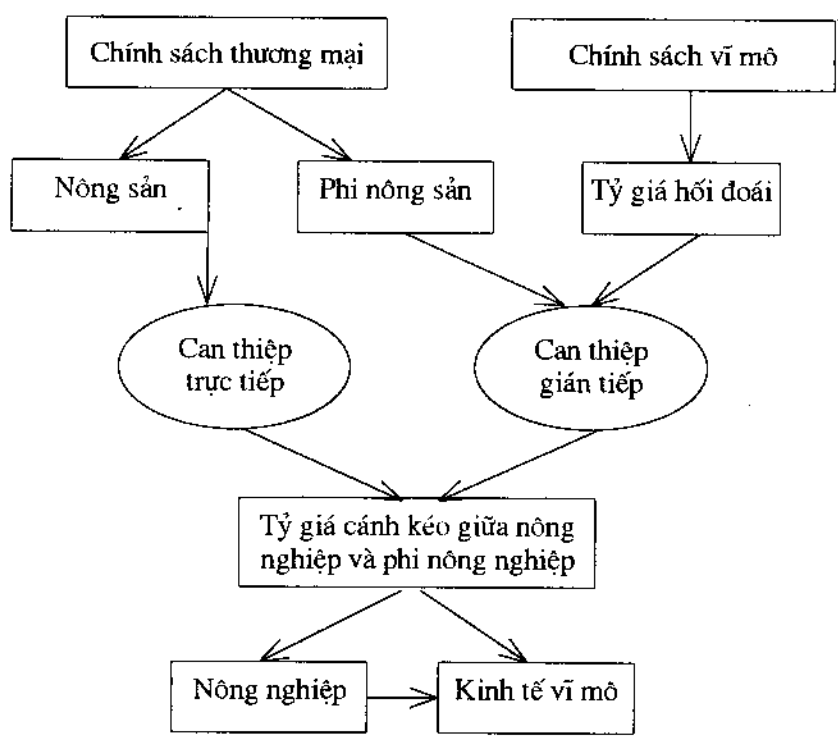
Nguyễn Văn Ngải

Ở những nước phát triển, nhà nước thường can thiệp vào thị trường để hỗ trợ cho sự phát triển nông nghiệp; trong khi đó phần lớn ở những nước đang phát triển, sự can thiệp này thường đem lại bất lợi cho nền nông nghiệp. Nhà nước can thiệp vào thị trường bằng nhiều công cụ khác nhau, tuy nhiên, trong bài báo cáo này chúng tôi chỉ nghiên cứu các chính sách thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô ảnh hưởng đến tỷ giá cánh kéo giữa nông nghiệp và phi nông nghiệp, tỷ giá này sẽ tác động đến sự phát triển ngành nông nghiệp, nền kinh tế chung, cũng như sự công bằng xã hội. Bài báo cáo này bao gồm bốn phần: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm từ nước khác, trường hợp của Việt Nam, và nguyên nhân tại sao nước giàu bảo hộ nông nghiệp trong khi nước nghèo thường đánh thuế nông nghiệp.

I. CƠ SỞ LÝ LUẬN

Mối quan hệ giữa chính sách thương mại và chính sách kinh tế vĩ mô với tỷ giá cánh kéo và sự phát triển nông nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế được đơn giản hoá bởi Sơ đồ 1.

Sơ đồ 1: Quan hệ giữa chính sách thương mại và vĩ mô với nền nông nghiệp



Chính sách thương mại được chia ra hai phần: nông sản và phi nông sản. Chính sách thương mại này bao gồm chính sách nội thương và chính sách ngoại thương. Chính sách nội thương (thu mua của nhà nước, quy định giá, bù lỗ, v.v...) và ngoại thương (thuế và quota xuất nhập khẩu, v.v...) của mặt hàng nông sản sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường và giá cả nông sản trong nước. Do đó, chính sách này được gọi là *sự can thiệp trực tiếp* của nhà nước. Ví dụ, quota xuất khẩu gạo của Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến số lượng gạo xuất khẩu, thị trường và giá gạo nội địa. Chính sách nội và ngoại thương đối với các mặt hàng phi nông nghiệp sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường và giá cả của các mặt hàng phi nông nghiệp. Nông dân sử dụng hàng phi nông sản cho tiêu dùng hoặc sản xuất. Do đó, việc thay đổi giá phi nông sản sẽ làm thay đổi tỷ giá cánh kéo và như vậy gián tiếp ảnh hưởng đến sự phát triển nông nghiệp. Ví dụ, quota và thuế nhập khẩu xăng dầu sẽ dẫn đến sự bất lợi cho sản xuất nông nghiệp. Chính sách thương mại cho các mặt hàng phi nông sản được coi như là sự can thiệp gián tiếp của nhà nước, thường không được quan tâm đúng mức trong nghiên cứu về chính sách nông nghiệp (Goldin 1993). Thành phần thứ hai mà gián tiếp ảnh hưởng đến thị trường và giá cả nông sản là chính sách tỷ giá hối đoái. Giá trị cao của nội tệ sẽ ảnh hưởng không tốt đến xuất khẩu. Nếu nông nghiệp là ngành xuất khẩu như ở Việt Nam, giá trị cao của đồng Việt Nam sẽ làm bất lợi cho ngành nông nghiệp Việt Nam. Theo kết quả nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới cho 18 quốc gia, sự can thiệp gián tiếp của nhà nước bằng việc bảo hộ ngành công nghiệp bằng chính sách xuất nhập khẩu và định giá cao nội tệ đã đem lại bất lợi hơn nhiều cho ngành nông nghiệp so với can thiệp trực tiếp (Krueger 1991).

Cơ sở lý luận cho việc phân tích này dựa theo mô hình được xây dựng và áp dụng bởi Ngân hàng Thế giới cho 18 quốc gia. Theo mô hình này mức bảo hộ danh nghĩa trực tiếp (direct nominal protection rate) và mức bảo hộ danh nghĩa gián tiếp (indirect nominal protection rate) cho ngành nông nghiệp được sử dụng để đánh giá sự ảnh hưởng của các chính sách trực tiếp và gián tiếp lên tỷ giá cánh kéo giữa nông sản và phi nông sản.

Mức bảo hộ danh nghĩa trực tiếp (NPR_D). NPR_D cho một hàng nông sản xuất khẩu i , giả sử rằng ảnh hưởng của quy định giá, thuế và quota xuất khẩu, và các chính sách nông nghiệp khác được phản ánh qua giá sản xuất trong nước (P_i), để mà:

$$NPR_D = \frac{\frac{P_i}{P_{NA}} - \frac{P'_i}{P_{NA}}}{\frac{P'_i}{P_{NA}}} = \frac{P_i - P'_i}{P'_i} \quad (1)$$

P_{NA} là chỉ số giá hàng phi nông sản, giả sử rằng nó không bị ảnh hưởng bởi các chính sách trực tiếp; P'_i là giá xuất khẩu của hàng hoá i ($P_{i(B)}$) được quy đổi thành nội tệ với tỷ giá hối đoái chính thức (E^0) và được điều chỉnh sự khác nhau về chất lượng, các chi phí vận chuyển, kho bãi, và chi phí khác (C_i) để đưa hàng hoá từ nông trại đến cảng xuất khẩu, như vậy:

$$P'_i = P_{i(B)} \cdot E^0 - C_i \quad (2)$$

Giả sử rằng chính sách trực tiếp không ảnh hưởng C_i .

Mức bảo hộ danh nghĩa gián tiếp (NPR_i). NPR_i đo lường sự ảnh hưởng của sự khác nhau giữa tỷ giá hối đoái chính thức (E^0) và tỷ giá hối đoái cân bằng (E^*), và sự ảnh hưởng của chính sách thương mại đối với chỉ số giá phi nông sản (P_{NA}), được cho bởi công thức:

$$NPR_i = \frac{\frac{P'_i}{P_{NA}} - \frac{P^*_i}{P_{NA}}}{\frac{P^*_i}{P^*_{NA}}} = \left[\frac{\frac{P'_i}{P_{NA}}}{\frac{P^*_i}{P^*_{NA}}} - 1 \right] \quad (3)$$

P^*_i là giá biên giới (giá xuất hoặc nhập khẩu) của sản phẩm i tính theo tỷ giá hối đoái cân bằng (E^*) và được điều chỉnh chi phí lưu thông như trên, như vậy:

$$P^*_i = P_{i(B)} \cdot E^* - C_i \quad (4)$$

Tổng hợp (2) và (4) được:

$$P^*_i = \frac{E^* P'_i}{E^0} + \frac{(E^* - E^0) C_i}{E^0} \quad (5)$$

Nếu chúng ta giả sử rằng không có ảnh hưởng đến chi phí lưu thông, tức là, cụm thứ hai bên phải của phương trình (4) bằng không, và như vậy mức bảo hộ gián tiếp có thể được trình bày công thức của Schiff và Valdes (1992:32):

$$NPR_i = \left[\frac{\frac{P'_i}{P_{NA}}}{\frac{E^* P'_i}{E^0 P_{NA}}} - 1 \right] = \left[\frac{\frac{P^*_i E^0}{P_{NA}}}{\frac{P_{NA} E^*}{P_{NA} E^*}} - 1 \right] \quad (6)$$

P_{NA} là chỉ số giá hàng phi nông sản, nó bao gồm sự tổng hợp của giá hàng phi nông sản có thể xuất khẩu (tradable) P_{NAT} với tỷ lệ α , và không xuất nhập khẩu (non-tradable) P_{NAN} với tỷ lệ $(1 - \alpha)$, tức là:

$$P_{NA} = \alpha P_{NAT} + (1 - \alpha) P_{NAN} \quad (7)$$

P^*_{NA} là chỉ số giá hàng phi nông sản trong điều kiện không có thuế hoặc quota xuất nhập khẩu hàng phi nông sản (t_{NA}) và được tính theo tỷ giá hối đoái cân bằng, như vậy:

$$P^*_{NA} = \alpha \frac{E^* P_{NAT}}{E^0 (1 + t_{NA})} + (1 - \alpha) P_{NAN} \quad (8)$$

Để nghiên cứu sự ảnh hưởng tỷ giá hối đoái, mô hình ba ngành (three - sector model)

(xuất khẩu, nhập khẩu và phi mậu dịch) được thành lập để ước lượng tỷ giá hối đoái thực cân bằng (e^*) trong điều kiện không có các chính sách can thiệp trên, với giá hàng phi nông sản phi mậu dịch (P_{NAN}) cố định, để mà tỷ giá hối đoái thực tương ứng với tỷ giá hối đoái danh nghĩa (E^*) (xem Krueger, Schiff and Valdes 1991: 264). E^* được định nghĩa như tỷ giá mà nó làm cân bằng sự thâm hụt tài khoản hiện hành (current account deficit) trong điều kiện không có hàng rào thuế quan và quota nhập khẩu (t_M) và không có thuế hoặc quota xuất khẩu (t_X), E^* được tính bởi:

$$E^* = \left[\frac{\Delta Q_0 + \Delta Q_1}{\xi_s Q_s + \xi_d Q_d} + 1 \right] E^0 \quad (9)$$

ΔQ_0 là thâm hụt tài khoản hiện hành, ΔQ_1 là thâm hụt tài khoản hiện hành do loại bỏ thuế t_M và t_X , $Q_s(Q_d)$ là lượng cung (cầu) ngoại tệ, $\xi_s(\xi_d)$ là độ co giãn của cung (cầu) ngoại tệ do sự thay đổi tỷ giá hối đoái e (ξ_d được định nghĩa là số dương). ΔQ_1 được tính như sau:

$$\Delta Q_1 = \frac{t_M}{1+t_M} Q_d \xi_d - \frac{t_X}{1-t_X} Q_s \xi_s \quad (10)$$

Mức bảo hộ gián tiếp như nhau cho tất cả nông sản xuất khẩu bởi vì giá sản xuất trong nước (P_i) không tồn tại trong những phương trình (3) - (10).

Thay thế phương trình xác định P_{NA} và P^*_{NA} vào trong phương trình (6), mức bảo hộ gián tiếp có thể được trình bày như bình quân của mức bảo hộ công nghiệp và mức giá cao của nội tệ (xem Schiff và Valdes 1992:35).

$$NRP_I = \left[\alpha' \frac{1}{1+t_{NA}} + (1-\alpha') \frac{E_0}{E^*} \right] - 1 \quad (11)$$

$$\alpha' = \frac{\alpha P_{NAT}}{\alpha P_{NAT} + (1-\alpha) P_{NAT}}$$

$$\text{hoặc: } NRP_I = \left[\alpha' \left(\frac{1}{1+t_{NA}} - 1 \right) + (1-\alpha') \left(\frac{E_0}{E^*} - 1 \right) \right] \quad (12)$$

Như vậy, mức bảo hộ nông nghiệp gián tiếp là trung bình của mức bảo hộ gián tiếp do bảo hộ công nghiệp ($1/(1+t_{NA})-1$) và mức giá trị cao của nội tệ (E^0/E^*-1).

Tổng mức bảo hộ nông nghiệp (NPR_T). NPR_T được tính như sau:

$$NPR_T = \left[\frac{\frac{P_i}{P_{NA}} - \frac{P_i^*}{P_{NA}^*}}{\frac{P_i}{P_{NA}^*}} \right] = \left[\frac{\frac{P_i}{P_{NA}}}{\frac{P_i^*}{P_{NA}^*}} - 1 \right] \quad (13)$$

Chú ý rằng, tổng mức bảo hộ cho nông nghiệp không bằng tổng của hai mức bảo hộ trực tiếp và gián tiếp, bởi vì mẫu số của phương trình (1) khác với mẫu số phương trình (3) và (13). Một định nghĩa khác của mức bảo hộ trực tiếp sau đây npr_D , sẽ cho phép chúng ta so sánh các mức bảo hộ với nhau.

$$npr_D = \left[\frac{\frac{P_i}{P_{NA}} - \frac{P'_i}{P_{NA}}}{\frac{P_i^*}{P_{NA}^*}} \right] \quad (14)$$

Phương trình (13) trở thành

$$NPR_T = \left[\frac{\frac{P_i}{P_{NA}} - \frac{P'_i}{P_{NA}}}{\frac{P_i^*}{P_{NA}^*}} \right] + \left[\frac{\frac{P'_i}{P_{NA}} - \frac{P_i^*}{P_{NA}^*}}{\frac{P_i^*}{P_{NA}^*}} \right] \quad (15)$$

Hoặc:
$$NPR_T = npr_D + NPR_i \quad (16)$$

Nếu các chỉ tiêu mức bảo hộ nông nghiệp trên có giá trị dương, thì nền nông nghiệp thực chất được bảo hộ bằng các chính sách trực tiếp và gián tiếp kể trên. Tuy nhiên, nếu các chỉ tiêu trên được ước lượng có giá trị âm, thì sự can thiệp của nhà nước vào thị trường nông sản và phi nông sản đã đem lại bất lợi cho nền nông nghiệp, mà chúng ta có thể nói rằng nông nghiệp bị đánh thuế.

II. KINH NGHIỆM TỪ CÁC NƯỚC

Kết quả nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới trên 18 quốc gia cho thấy nền nông nghiệp của hầu hết các quốc gia này (ngoại trừ Korea và Portugal) bị đánh thuế bởi các chính sách thương mại và tỷ giá hối đoái. Có nghĩa là các mức bảo trợ nông nghiệp mang số âm. Sự bất lợi của nền nông nghiệp do sự can thiệp gián tiếp của nhà nước thì quan trọng hơn nhiều so với sự can thiệp trực tiếp. Tính bình quân cho các quốc gia được nghiên cứu, mức bảo hộ trực tiếp cho nông nghiệp là - 7,9%, trong khi đó mức bảo hộ gián tiếp là - 22,5%. Nói chung, nhiều quốc gia đang phát triển áp dụng chính sách bảo hộ ngành công nghiệp và tỷ giá hối đoái đã gián tiếp ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nông nghiệp.

Bằng việc sử dụng các mô hình kinh tế, chương trình nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đã đo lường sự ảnh hưởng của các chính sách trên đối với sản lượng nông nghiệp, GDP (gross domestic products) cũng như sự phân phối thu nhập (income distribution). Kết quả trình bày rằng, các chính sách của nhà nước can thiệp vào thị trường nông sản và phi nông sản đã kìm hãm sự phát triển nông nghiệp, ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế chung và sự công bằng trong phân phối thu nhập.

Bảng 2: Mức bảo hộ nông nghiệp trực tiếp và gián tiếp ở một số nước (Phần trăm)

Quốc gia, thời kỳ	Thành phần của bảo hộ gián tiếp				Tổng cộng
	Bảo hộ gián tiếp	Nội tệ được đánh giá cao	Hạn chế nhập hàng phi nông sản	Bảo hộ trực tiếp	
Korea, 1960-84	-25.8	-36.4	-26.7	39.0	13.2
Portugal, 1960-84	-1.3	-2.3	-1.0	9.0	7.7
Brazil, 1969-83	-18.4	-12.8	-21.4	10.1	-8.3
Malaysia, 1960-83	-8.2	-7.3	-9.9	-9.4	-17.6
Chile, 1960-83	-20.4	-17.6	-37.4	-1.2	-21.6
Philippines, 1960-86	-23.3	-19.3	-33.0	-4.1	-27.4
Colombia, 1960-93	-25.2	-18.8	-37.8	-4.8	-30.0
Turkey, 1961-83	-37.1	-30.9	-57.4	5.3	-31.8
Morocco, 1963-84	-17.4	-21.0	-13.4	-15.0	-32.4
Argentina, 1960-84	-21.3	-17.7	-39.5	-17.8	-39.1
Pakistan, 1960-86	-33.1	-31.0	-44.9	-6.4	-39.5
Dominica, 1966-85	-21.3	-19.8	-20.8	-18.6	-39.9
Sri Lanka, 1960-85	-31.1	-14.8	-40.1	-9.0	-40.1
Thailand, 1962-84	-15.0	-16.0	-13.9	-25.1	-40.1
Egypt, 1964-84	-19.6	-17.4	-27.5	-24.8	-44.4
Zambia, 1966-84	-29.9	-50.6	-21.4	-16.4	-46.3
Cote d'Ivoire, 60-82	-23.3	-29.6	-23.2	-25.7	-49.0
Ghana, 1985-76	-32.6	-38.1	-32.4	-26.9	-59.5
Bình quân 18 nước	-22.5	-22.3	-27.9	-7.9	-30.3
Vietnam, 1990-95 ^b	-10.2	-10.3	-9.7	-5.9	-16.1

Nguồn: Krueger (1991:61) và Nguyễn Văn Ngãi (1999).

Trong khi các nước đang phát triển đánh thuế nền nông nghiệp của nó như được trình bày ở trên, các nước phát triển bảo hộ nền nông nghiệp. Việc bảo hộ nền nông nghiệp ở những nước phát triển được trình bày bởi Honma và Hayami (1986), Anderson, Hayami and Honma (1986), the World Bank (1986) and the Food and Agriculture Organisation (FAO) (1988). Nói chung, giá nội địa các mặt hàng nông sản được giữ ở mức cao hơn giá thế giới, điều này làm cho mức bảo hộ nông nghiệp có giá trị dương (xem Bảng 3).

Bảng 3: Mức bảo hộ nông nghiệp của 15 nước công nghiệp 1955 - 80 (%) *

	1955	1960	1965	1970	1975	1980
East Asia						
Japan	18	41	69	74	76	85
Korea	-46	-15	-4	29	30	117
Taiwan	-17	-3	-1	2	20	52
Non-aligned Europe						
Sweden	34	44	50	65	43	59
Switzerland	60	64	73	96	96	126
European Community						
Denmark	5	3	5	17	19	25
France	33	26	30	47	29	30
Germany, FR	35	48	55	50	39	44
Italy	47	50	66	69	38	57
Netherlands	14	21	35	41	32	27
United Kingdom	40	37	20	27	6	35
Average	35	37	45	52	29	38
Food exporters						
Australia	5	7	5	7	-5	-2
Canada	0	4	2	5	7	-3
New Zealand	..	2	0	-5	-4	2
United States	2	1	9	11	4	0

* Được định nghĩa như phần trăm giá cho người sản xuất vượt hơn giá thế giới.

Nguồn: Anderson, Hayami and Honma (1986:26).

Theo báo cáo của FAO (1998:11), tính trung bình cho ngũ cốc, thịt, sản phẩm sữa và đường, người sản xuất ở những quốc gia công nghiệp bán được giá 40% cao hơn giá thế giới trong những năm đầu của thập niên 1980. Nhật Bản và liên minh châu Âu (EC) là những trường hợp đặc biệt. Mức bảo hộ cho sản xuất lúa ở Nhật Bản lên đến 192% vào năm 1980, còn EC là 44% (Anderson, Hayami and Honma 1986:27). Những lý do để giải thích việc đánh thuế nông nghiệp ở những nước đang phát triển và bảo hộ nông nghiệp ở những nước đang phát triển sẽ được thảo luận ở phần sau.

III. TRƯỜNG HỢP VIỆT NAM

Sự can thiệp trực tiếp

Trong những năm 1960, 1970 và nửa đầu 1980, thị trường nông sản Việt Nam được quản lý chặt chẽ. Nông dân bán sản phẩm cho nhà nước theo chỉ tiêu nhà nước giao với giá do nhà nước quy định. Xuất nhập khẩu được thực hiện bởi Công ty Quốc doanh. Năm 1989 có một sự thay đổi lớn trong việc quản lý thị trường nông sản ở Việt Nam. Chỉ tiêu thu mua

nông sản của nhà nước và việc quản lý sản phẩm nông nghiệp theo vùng đã loại bỏ. Nông dân có quyền trong việc tiêu thụ sản phẩm mà họ sản xuất ra. Họ có thể bán nông sản cho tư thương hoặc nhà nước theo số lượng và giá hoàn toàn được thoả thuận giữa người mua và người bán. Các tư thương có ngang quyền với Công ty Quốc doanh trong kinh doanh. Số lượng lúa nhà nước thu mua giảm từ 78% năm 1989 xuống còn 55% năm 1992 (Nguyen Tien Thoa 1996:96). Giá nông sản khác nhau giữa các vùng phần lớn là do chi phí lưu thông (Pingali and Nguyen Tri Khiem 1996).

Trước 1989, có hai loại giá: giá nhà nước và giá thị trường tự do. Việt Nam đã sử dụng hệ thống thu mua nông sản với giá thấp nhằm phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước. Chính sách này ảnh hưởng đến động lực gia tăng sản xuất của nông dân. Trong lần phát biểu tại Đại hội Đại biểu Nông dân lần thứ nhất năm 1988, Tổng Bí thư Nguyễn Văn Linh đã công nhận mối quan hệ giữa giá nông sản và giá các mặt hàng công nghiệp trở nên bất hợp lý mà nông dân phải gánh chịu (Vo Nhan Tri 1990:194). Từ năm 1989, từ một hệ thống quản lý thu mua nông sản, nhà nước đã giảm vai trò của mình trong việc quản lý thị trường và giá cả nông sản, cho đến ngày nay, giá cả được quyết định bởi thị trường.

Khi thị trường nội địa được tự do hoá, chính sách xuất nhập khẩu trở thành công cụ chính của nhà nước trong việc can thiệp vào thị trường nông sản. Thuế xuất khẩu nông sản rất nhỏ, từ một đến hai phần trăm (Vietnamese Government, MOT, 1996), nhưng giấy phép và hạn ngạch xuất khẩu là yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến thị trường nông sản trong nước.

Nông sản nhập khẩu chủ yếu bao gồm lúa mì, bột mì, sữa bột, sợi cotton và đường, có thuế nhập thấp (5-7%), nhưng những sản phẩm này sản xuất rất ít ở Việt Nam (trừ đường) (Cristina 1994: 65).

Sự can thiệp gián tiếp

Nói chung, việc hạn chế nhập khẩu các mặt hàng phi nông nghiệp có khuynh hướng bảo hộ cho các hoạt động thay thế nhập khẩu (import - substitution) (Center for International Economics (CIE) 1998:xiii). Việc hạn chế nhập khẩu đã được giảm dần theo thời gian. Thuế nhập khẩu trung bình là 24.2% năm 1995 (The CIE's input output Table). Vào khoảng 20 nhập khẩu phụ thuộc vào giấy phép và quota (IMF 1996a).

Theo báo cáo của IMF, đồng Việt nam đã được đánh giá cao. Nông nghiệp Việt Nam là một ngành xuất khẩu, do đó việc đánh giá cao nội tệ đã đem lại bất lợi cho nông nghiệp Việt Nam.

Dựa vào mô hình của Ngân hàng Thế giới, các mức bảo hộ cho nông nghiệp được ước lượng. Kết quả cho biết rằng, Việt Nam tương tự như các nước đang phát triển khác, chính sách bảo hộ công nghiệp và chính sách tỷ giá hối đoái là yếu tố gián tiếp quan trọng ảnh hưởng đến sự phát triển công nghiệp Việt Nam (xem Bảng 2).

IV. CÁC NƯỚC GIÀU BẢO HỘ NÔNG NGHIỆP, TRONG KHI CÁC NƯỚC NGHÈO ĐÁNH THUẾ NÔNG NGHIỆP

Người ta nghĩ rằng nông dân có vai trò chính trị rất cao ở những nước mà nông dân chiếm tỷ lệ lớn trong tổng số dân số nước đó. Tuy nhiên, quan hệ này không đúng trong

thực tế. Tỷ lệ nông dân và mức độ thuế nông nghiệp ở những nước đang phát triển có quan hệ đồng biến (xem Krueger 1991:2). Ở những nước phát triển, tỷ lệ nông dân trong tổng số dân thấp, nhưng nền nông nghiệp của các nước này được bảo hộ ở mức độ cao. Như vậy, chúng ta không theo sử dụng mô hình chính trị để giải thích tại sao các nước phát triển bảo hộ nền nông nghiệp, trong khi đó những nước đang phát triển đánh thuế nông nghiệp.

Có một vài lý do để giải thích vấn đề thực tế này. Trước hết là do vấn đề ngân sách. Thu thuế từ ngành phi nông nghiệp không đảm bảo cho việc chi tiêu cho một số lượng lớn nông dân, ngay cả một số lượng rất nhỏ cho một nông dân. Vấn đề quản lý việc thu thuế và phân phối ngân sách xuống cho nông dân cũng là một vấn đề không đơn giản ở những nước đang phát triển, có thể bị mất nhiều qua việc hối lộ. Lý do thứ hai, nhóm thiểu số phi nông nghiệp thường có trình độ học vấn cao hơn và tập trung phần lớn ở thành phố, nên họ có điều kiện thuận lợi hơn nông dân trong việc vận động (lobby) những nhà làm chính sách đưa ra những chính sách có lợi cho họ. Lý do thứ ba, nông dân ở những nước nghèo thường bị vấn đề ăn theo (free-rider) trong việc thực hiện những công việc tập thể, bởi vì số lượng nông dân khá lớn. Điều này làm hạn chế việc ảnh hưởng của nông dân trong quá trình đề ra chính sách của nhà nước.

Như vậy, lý do thứ hai và thứ ba phù hợp với sự giải thích của Olson (1965). Lý do thứ tư, người sống ở thành thị và các ngành công nghiệp luôn mong muốn có lương thực thực phẩm giá rẻ (Schultz 1978:10-11 and Bates 1981:125). Tiền lương của người thành thị phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp vào giá lương thực thực phẩm. Trực tiếp là vì giá ảnh hưởng đến chi tiêu của họ. Khi giá cả gia tăng, chi phí cho nhu cầu cần thiết của họ phải gia tăng, và như vậy đòi hỏi tiền lương của họ phải gia tăng để đảm bảo tiền lương thực tế của họ không thay đổi. Phụ thuộc gián tiếp là vì nông dân là một phần của lực lượng lao động giản đơn trong nền kinh tế. Khi giá nông sản gia tăng, nhu cầu lao động giản đơn trong nền kinh tế gia tăng, điều này dẫn đến gia tăng tiền lương trong các Xí nghiệp phi nông nghiệp (Anderson and Hayami 1986:14). Và lý do sau cùng là Nhà nước muốn giữ giá nông sản thấp để làm giảm sức ép của lạm phát, ví dụ như trường hợp của Brazil (Brandao and Carvalho 1991:56). Hơn nữa, các chính sách gián tiếp như kể trên (bảo hộ ngành phi nông nghiệp và đánh giá cao nội tệ) là những chính sách đem lại bất lợi cho sự phát triển nông nghiệp, nhưng không dễ nhận ra. Do đó việc ban hành các chính sách gián tiếp này ít khi bị sự phản đối của nông dân.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, K. and Hayami, Y., 1986. *The Political Economy of Agricultural Protection: East Asia international perspective*, Allen and Unwin, Sydney.
2. Anderson, K., Hayami, Y. and Honma, M., 1986. "The growth of agricultural protection", in K. Anderson and Y. Hayami (eds), *The Political Economy of agricultural Protection: East Asia in international perspective*, Allen & Unwin, Sydney.
3. Bates, R.H., 1981. *Markets and States in Tropical Africa*. University of California Press, Berkeley.

4. Cristina, D., 1994, "Agricultural pricing policy", in R. Barker (ed.), *Agricultural Policy Analysis for Transition to a Market - oriented Economy in Vietnam*, FAO Economics and Social Development, Paper 123, Rome.
5. Downs, A., 1957. *An Economic Theory of Democracy*, Happer and Row, New York.
6. Food and Agriculture Organisation (FAO), 1988. *Agricultural Policies, Protectionism and Trade: Selected working papers, 1985-87*, FAO Economic and Social Development, Paper 75, Rome.
7. -----, 1990. *The Effects of Trade and Exchange Rate Policies on Production Incentives in Agriculture*, FAO Economics and Social Development, Paper 96, Rome.
8. -----, 1992. *Integration of Food and Agricultural Policies with Macroeconomic Policies: Methodological considerations in a Latin American perspective*, FAO Economics and Social Development, paper 111, Rome.
9. -----, 1994 *The State of Food and Agriculture*, FAO Agriculture Series No.27, Rome.
10. Goldin, I., 1993. *Economic Reform, Trade and Agricultural Development*, MacMillan Press, Houndmills.
11. Krueger, A., 1991. *The Political Economy of Agricultural Pricing Policy, Volume 5: A synthesis of the political economy in developing countries*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore.
12. -----, 1995. "The role of trade in growth and development: theory and lessons from experience", in R. Garnaut, E. Grilli and J. Riedel (eds), *Sustaining Export - Oriented Development: Ideas from East Asia*, Cambridge University Press, Cambridge, 1-30.
13. Nguyen Tien Thoa, 1996. *Lúa gạo Việt Nam: nguyên nhân của kỳ tích [Rice in Vietnam: Reasons for success]*, Agricultural Publishing House, Hanoi.
14. Nguyen Van Ngai, 1999. *The Impact of Trade and Exchange Rate Policies on Vietnamese Agriculture*, PhD Thesis, Australian National University, Canberra.
15. Olson, M., 1965. *The Logic of Collective Action*, Harvard University Press, Cambridge.
16. Schiff, M. and Valdes, A., 1992. *The Political Economy of Agricultural Pricing Policy, Volume 4: A synthesis of the economics in developing countries*, The Johns Hopkins University Press, Baltimore.
17. Tyers, R. and Anderson, K., 1992. *Disarray in World Food Markets: A quantitative assessment*, Cambridge University Press, Cambridge.
18. Vietnamese Government, State Price Committee, *Giá cả thị trường nông thôn [Prices in Rural Markets]*, State Price Committee, various issues.
19. World Bank, 1993. *Vietnam: Transition to a market economy*, World Bank, An Economic Report, Washington DC.
20. -----, 1995. *Vietnam: Economic report on industrialisation and industrial policy*, World Bank Report No. 14645-Việt Nam, Washington DC.

Phần thứ hai

**CÁC VẤN ĐỀ
VỀ PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG**

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ - XÃ HỘI (KT-XH) PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TS. Đỗ Kim Chung

Phó Viện trưởng Viện Kinh tế Nông nghiệp

I. VÌ SAO TIẾN HÀNH NGHIÊN CỨU KT-XH TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Tính cấp thiết

Nghiên cứu kinh tế xã hội là nội dung cần thiết không thể thiếu được trong PTNT bởi những lý do sau:

1. Nghiên cứu kinh tế xã hội là nghiên cứu hoạt động và ứng xử của con người. Hoạt động của con người là một bộ phận cấu thành của hệ thống kinh tế xã hội. Do vậy, không thể tiến hành đơn lẻ các nghiên cứu kỹ thuật khi không nghiên cứu các vấn đề kinh tế xã hội như ứng xử ra quyết định về sản xuất hay tiêu dùng một loại sản phẩm nào đó, ứng xử phân bổ sử dụng tài nguyên trong phát triển nông thôn.

2. Trong những năm vừa qua, nghiên cứu kinh tế xã hội ít được chú trọng. Vì vậy tiến bộ kỹ thuật ít được chấp nhận sâu rộng hoặc chưa phát huy hết tác dụng.

3. Kinh tế xã hội là bộ phận không thể thiếu được của nền nông nghiệp bền vững.

4. Nghiên cứu kinh tế xã hội là trung tâm của sự phát triển nông nghiệp và nông thôn bởi các lý do sau:

- Là phương tiện để đánh giá TBKT (trước và sau khi áp dụng)
- Đánh giá thị trường đầu ra và thị trường đầu vào
- Hiểu thêm môi trường chính sách trong nước và quốc tế
- Xác định những đặc trưng áp dụng kỹ thuật
- Xác định các ưu tiên nghiên cứu
- Là phương tiện để đánh giá khả thi các dự án phát triển
- Đề xuất các chính sách cho sự phát triển

2. Những vấn đề kinh tế xã hội trong nghiên cứu phát triển nông thôn

2.1. Những vấn đề kinh tế xã hội trong phát triển nông thôn

- Các hoạt động kinh tế: Nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ
- Sức khỏe cộng đồng

- Các tổ chức xã hội, chính thống và không chính thống
- Môi trường
- Cơ sở hạ tầng nông thôn
- Văn hoá
- Kỹ thuật và công nghệ

2.2. Ứng xử của người tiêu dùng các sản phẩm dịch vụ

- Lựa chọn sản phẩm / dịch vụ
- Thị hiếu tiêu dùng
- Sự sẵn lòng mua một loại sản phẩm nào đó

2.3. Ứng xử của người sản xuất trong khu vực nông thôn

- Trong thực hiện những chính sách phát triển nông thôn
- Trong truyền bá kỹ thuật mới
- Trong áp dụng những kỹ thuật và công nghệ truyền thống
- Trong sử dụng tài sản công cộng và tài sản bán công

2.4. Tính khả thi của các dự án phát triển nông thôn trên phương diện

- Khả thi về chính trị
- Khả thi về kinh tế, môi trường, xã hội
- Khả thi về kỹ thuật
- Khả thi về văn hoá
- Khả thi về nguồn lực
- Khả thi về pháp lý

II. PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM: NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CHO NGHIÊN CỨU KINH TẾ XÃ HỘI

1. Nông thôn Việt Nam

Bảng 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu giữa nông thôn và thành thị ở Việt Nam

Chỉ tiêu	Nông thôn	Thành thị
Dân số (%) (1999)	76.5	23.5
Lao động (%) (1999)	73.0	27.0
Tỷ lệ người nghèo (%) (1997)	90.0	10.0
Tỷ lệ nghèo đói 1998 (%) (WB-1999) (Cả nước 37.4%)	44.9	9.0
Tăng GDP (91- 96)	3.2	8.7
Thu nhập / khẩu (lần) (1997)	1.00	7.56

2. Phát triển nông thôn

• Chuyển đổi từ nền nông nghiệp tập trung bao cấp sang cơ chế kinh tế thị trường qua các giai đoạn:

Trước 1981: Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp

1981-1987: Khoán sản phẩm

1988-1992: Khoán hộ

1993- nay: Luật mới về đất đai

• GDP của nền kinh tế tăng 8-9%/ năm (1992-1996), và 3,5-4,2% /năm (1997-1999), của nông nghiệp tăng khá: 4,1-4.2% / năm giai đoạn 1996-1999

• Lạm phát tăng 4,7%/ năm giai đoạn 1993-1996 và có xu hướng thiếu phát trong các năm 1997-1999

- Đủ lương thực cho tiêu dùng và trở thành nước thứ hai xuất khẩu gạo trên thế giới
- Kinh tế nông thôn trở nên đa dạng hơn, nhiều hộ chuyển sang làm ngành nghề, dịch vụ và công nghiệp nông thôn
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm so với năm 1990
- Xã hội phát triển ổn định hơn

3. Những vấn đề đặt ra trong phát triển nông thôn Việt Nam

• **Nghèo đói:** theo Ngân hàng Thế giới 1999: Năm 1998, nông thôn 44.9%, thành phố 9,0%, cả nước 37,4% số hộ nghèo. Thu nhập bình quân/khẩu cả nước một ngày là 0,7 US\$ thu nhập và 0,6 US\$ chi phí. Cả nước còn 1729 xã đặc biệt khó khăn

- Chưa đảm bảo an ninh lương thực (dưới 500 kg/người)
- **Thiếu nước sinh hoạt:** 9% số hộ có nước sinh hoạt an toàn;
- **Thất nghiệp cao:** 20-30% số lao động, hàng năm lao động xã hội tăng 1.5 triệu, doanh nghiệp nhà nước chỉ thu hút được dưới 10%.

• **Mù chữ** xuất hiện trở lại. 87.7% LĐ thiếu chuyên môn kỹ thuật, Tỷ lệ LĐ được đào tạo mới là 4.3% thấp hơn 4,38 lần so với thành thị)

- **Chênh lệch** giữa người giàu và nghèo trong cùng một vùng ngày càng tăng
- **Nông thôn** đang tụt hậu hơn so với thành thị, chênh lệch giữa các vùng miền núi và miền xuôi, vùng sâu vùng xa càng lớn
- **Đầu tư NN thấp:** 10% số dự án, 5% số vốn FDI. Số dự án dưới 5 triệu \$ chiếm 74%
- **Môi trường bị giảm cấp, tài nguyên** thiên nhiên nghèo kiệt, mất đa dạng sinh học
- **Khả năng tiếp cận thị trường thấp:** giá sản phẩm rẻ, giá đầu vào cao, thiếu dịch vụ trong nông thôn

- **Giảm phát** trong nền kinh tế
- **Phụ nữ và các dân tộc thiểu số** chịu nhiều bất lợi trong phát triển,

4. Những vấn đề đặt ra cho nghiên cứu kinh tế xã hội nông thôn

4.1. Các vấn đề chung

- Đói và nghèo
- Lạc hậu

4.2. Các vấn đề kinh tế

- Đói và không an ninh về LTTP
- Thu nhập thấp
- Việc làm
- Đa dạng hoá nền kinh tế
- Thị trường: cung vượt cầu
- Thiếu nước sạch
- Sự tồn tại và môi trường phát triển của nền kinh tế nhiều thành phần: Hộ, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tập đoàn, quốc doanh
- Quyền sử dụng đất đai và an ninh về quyền sử dụng đất đai
- Khuyến nông

4.3. Các vấn đề xã hội

- Sự tham gia của dân trong chương trình phát triển
- Bình đẳng: Mức độ tiếp cận đến tài nguyên và thu nhập, lợi ích và cơ hội của sự phát triển: Giàu - nghèo, Các - vùng, Giới; Các dân tộc nhất là dân tộc thiểu số, Các thế hệ
- Dân di cư tự do: Nông thôn - nông thôn, Nông thôn và thành thị
- Phát triển cộng đồng: kiến thức bản địa, văn hoá truyền thống, các tổ chức xã hội
- Sức khoẻ cộng đồng
- Trẻ em khó khăn

4.4. Các vấn đề môi trường

- Bảo tồn, phục hồi tài nguyên thiên nhiên và môi trường
- Chống ô nhiễm môi trường, nâng cao nhận thức của dân

4.5. Một số vấn đề giới

- Quan niệm về giới
- Phân công giữa nam và nữ về
 - Cơ hội việc làm
 - Sử dụng thời gian (làm việc và nhàn rỗi)

- Khả năng tiếp cận tới tài nguyên
- Phân phối lương thực thực phẩm
- Ra quyết định trong gia đình
- Mức độ kiểm soát thu nhập
- Tham gia các hoạt động xã hội

Bảng 2: Tỷ lệ hộ nghèo giữa các vùng năm 1996

Vùng	Số hộ nghèo (vạn hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo trong số hộ của vùng (%)	Số xã nghèo (xã)	Tỷ lệ xã nghèo của vùng trong TS xã nghèo của cả nước (%)
V. núi và tr. du phía Bắc	61,5	27,24	556	42,76
Đồng bằng sông Hồng	33,0	11,24	16	1,23
Khu bốn cũ	60,9	30,80	229	17,62
Duyên hải miền Trung	41,4	23,14	168	12,92
Tây Nguyên	18,9	29,45	225	17,30
Đông Nam Bộ	19,7	36,70	74	5,69
Đ. bằng Sông Cửu Long	51,3	16,25	32	2,41
Cả nước	286,7	19,23	1300	100

Nguồn: Tính từ số liệu của Đỗ Thanh Phương, 1996, *Đói nghèo ở nông thôn và lối ra*, Tạp chí Nông thôn mới, Số 3/1996, trang 17-18.

**Bảng 3. Tỷ lệ nghèo đói ở nước ta năm 1993 và 1998
theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới năm 1999 (%)**

Các vùng	1993			1998		
	CN	TT	NT	CN	TT	NT
Miền núi và TD phía Bắc	78,6	46,3	84,2	58,6	8,3	65,2
Đồng Bằng sông Hồng	62,9	13,9	71,7	28,7	4,8	34,2
Bắc Trung Bộ	74,5	49,8	76,9	48,1	14,9	52,3
Nam Trung Bộ	49,6	27,8	59,2	35,2	17,7	41,8
Tây Nguyên	70,0	-	70,0	52,7	-	52,4
Đông Nam Bộ	32,7	16,3	45,8	7,6	2,5	13,1
ĐB Sông Cửu Long	47,1	25,0	51,9	36,9	15,3	42,0
Cả nước	58,2	25,1	66,4	37,4	9,0	44,9

Ghi chú: CN: Cả nước, TT: Thành thị, NT: Nông thôn

Nguồn: Ngân hàng thế giới, 1999 - Trên Thời báo Kinh tế số 87 (30/10/99)

Bảng 4. Tốc độ tăng GDP bình quân đầu người của thành thị và nông thôn giai đoạn 1991-1996 (%)

Vùng	Thành thị	Nông thôn
Vùng núi và trung du phía Bắc	9.7	2.1
Đồng bằng sông Hồng	3.4	5.7
Khu bốn cũ	10.4	-0.8
Duyên hải miền Trung	7.1	-0.2
Tây Nguyên	6.7	3.3
Đông Nam Bộ	11.8	11.8
Đồng bằng Sông Cửu Long	4.7	4.7
Cả nước	8.7	3.2

Nguồn: Vũ Quang Việt, *Kinh tế thị trường và những vấn đề xã hội*, trang 203, 1997

Bảng 5: GDP bình quân đầu người dân nông thôn so với thành thị (%)

Vùng	1990	1991	1992	1993	1994
Cả nước	31	29	21	20	19
Vùng núi và Trung du Bắc Bộ	33	28	18	16	15
Đồng Bằng Bắc Bộ	26	21	17	17	16
Bắc Trung Bộ	30	24	18	17	15
Nam Trung Bộ	54	59	35	33	32
Tây Nguyên	92	71	49	43	53
Đông Nam Bộ	25	25	19	18	17
Đồng bằng Nam Bộ	75	65	40	40	45

Nguồn: Vũ Quang Việt, *Kinh tế thị trường và những vấn đề xã hội*, trang 202, 1997

Bảng 6. Trình độ của số người từ 15 tuổi trở lên giữa thành thị và nông thôn, giữa nam và nữ năm 1998 (%)

	Thành thị	Nông thôn	Nam	Nữ
Chưa từng đến trường	5,29	10,95	5,21	13,38
Chưa học hết cấp I	16,42	28,44	21,46	28,96
Cấp I	22,12	26,39	27,63	23,38
Cấp II	22,76	22,91	25,16	20,93
Cấp III	12,95	5,00	7,85	6,03
Công nhân kỹ thuật, trung cấp	13,81	5,46	9,63	5,70
Đại học	6,88	0,84	2,96	1,81
Thạc sỹ	0,10	0,02	0,07	0,01
Tiến sỹ, PTS	0,07	0	0,04	0
Tổng số	100	100	100	100

Nguồn số liệu: Tổng cục thống kê, 1998, *Kết quả điều tra mức sống hộ gia đình 1998*, Trong bài *Lao động việc làm vẫn là vấn đề bức xúc của Dương Ngọc*, Thời báo kinh tế số 85 ngày 23/10/1999

III. PHƯƠNG PHÁP TIẾP CẬN TRONG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Chuyển giao công nghệ (transfer of technology)

- Giai đoạn 1950-1960.
- Bắt đầu từ nước giàu sang nước nghèo.
- Công nghệ được thiết kế từ ý tưởng và sự mong muốn của các cơ quan nghiên cứu, sau đó chuyển giao cho nông dân.

2. Nghiên cứu ứng dụng (adaptive research)

- Giai đoạn 1960-1970.
- Công nghệ được xây dựng theo chuyên đề từ cơ quan nghiên cứu, được chuyển giao cho nông dân từng bước qua hệ thống tập huấn và thăm gặp nông dân (T and V system).

3. Nghiên cứu hệ thống nông nghiệp (Farming system research)

- Công nghệ được xây dựng trong mối quan hệ hệ thống từ nông dân, nhất là nông dân nghèo.
- Các vấn đề giải quyết không đơn lẻ mà trong mối quan hệ hệ thống xuất phát từ nông dân

4. Nông dân trước hết

Chỉ tiêu	Chiến lược cũ	Chiến lược mới (FFS)
Mục tiêu	Chuyển giao kỹ thuật mới	Tăng khả năng của nhân dân
Xác định sự cần thiết và ưu tiên phát triển	Do người ngoài cộng đồng: Cán bộ lãnh đạo, kỹ thuật	Do nhân dân với sự giúp đỡ của cán bộ ngoài cộng đồng
Điểm xuất phát cho sự đổi mới	Kết quả nghiên cứu ở các trung tâm nghiên cứu	Từ thực tiễn cuộc sống của nhân dân, điều kiện của dân
Cơ chế của đổi mới	Chủ trương và chỉ thị từ trên xuống	Những biện pháp xây dựng từ dân
Người khởi đầu và thực hiện sự đổi mới	Người ngoài cộng đồng	Dân sống trong cộng đồng

5. Sự tiến hóa của nghiên cứu trong nông nghiệp

- Nghiên cứu ở trạm thực nghiệm:

$$Y = f(V, M)$$

$$Y = \text{ Năng suất}$$

$$V = \text{ Giống}$$

$$M = \text{ Tập hợp các biện pháp quản lý}$$

- Nghiên cứu ở nông trại do cán bộ nghiên cứu thực hiện

$Y = f(V, M/E)$

$Y =$ Năng suất

$V =$ Giống

$M =$ Tập hợp các biện pháp quản lý

$E =$ Môi trường ở nông trại

- Nghiên cứu ở nông trại do nông dân thực hiện

$Y = f(V, M/E, F)$

$Y =$ Năng suất

$V =$ Giống

$M =$ Tập hợp các biện pháp quản lý

$E =$ Môi trường ở nông trại

$F =$ Kỹ năng của nông dân

- Thực nghiệm có nông dân tham gia

$Y = f(V, M/E', F')$

$Y =$ Năng suất

$V =$ Giống

$M =$ Tập hợp các biện pháp quản lý

$E' =$ Môi trường ở nông trại

$F' =$ Kỹ năng của nông dân khi họ cùng tham gia

Phương pháp nghiên cứu	Tập trung vào	Nội dung cơ bản của nghiên cứu	Người tham gia
Trạm thí nghiệm	Hiểu thêm quy luật, quá trình	Áp dụng cho nhiều vùng khác nhau	Chỉ có cán bộ n/c
Cán bộ n/c thực nghiệm trên ruộng ND	Sáng tạo công nghệ	Theo từng hệ sinh thái	Cán bộ n/c và ND là người quan sát
ND làm thực nghiệm ở ruộng của họ	Tiếp thu kỹ thuật	Theo từng hệ sinh thái	Cán bộ n/c và ND là người tham gia
ND tham gia thực nghiệm	Lan truyền công nghệ	Theo từng vùng cụ thể	Cán bộ n/c và ND là người cộng tác
ND thực nghiệm	Tạo công nghệ	Theo từng vùng cụ thể	Cán bộ n/c và ND cùng cấp, phản hồi cho n/c

IV. NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN CÓ SỰ THAM GIA CỦA DÂN

1. Vì sao phải có dân tham gia trong nghiên cứu và phát triển nông thôn?

- Dân là *trung tâm* của sự phát triển nông thôn
- Dân là *chủ thể* của nền kinh tế xã hội nông thôn
- Dân vừa là *mục tiêu* vừa là *động lực* cho các chương trình phát triển nông thôn
- Đảm bảo cho các hoạt động phát triển nông nghiệp và nông thôn được thực hiện có *hiệu quả và bền vững*
- Có *nhiều điều dân đã biết* về nông thôn, về cuộc sống của họ
- Có *nhiều điều chúng ta chưa biết* về nông thôn, về cuộc sống của cư dân nông thôn
- Dân là người xác định vấn đề phát triển, xây dựng và thực hiện giải pháp, quản lý thành quả, nuôi dưỡng công trình bền lâu
- Chính phủ có Chương trình 133: *Xóa đói giảm nghèo* và Chương trình 135: *Phát triển nông thôn ở các xã cực nghèo*. Trong thực hiện các chương trình này, lần đầu tiên Chính phủ xác định đơn vị đầu tư là xã, dân lập kế hoạch, dân tham gia. (Năm 1999, đầu tư 600 tỷ đồng cho 1729 xã đặc biệt khó khăn)

Nông dân có nhận xét như thế nào về lớp tập huấn IPM này?

“Sau khi được chọn đi học, tôi nghĩ rằng các giáo viên sẽ dạy cho chúng tôi các kỹ thuật để có năng suất cao, nhưng thực tế lại hoàn toàn khác. Các giáo viên hỗ trợ còn bản thân chúng tôi phải thu thập thông tin từ các việc mình làm, tự tìm ra quyết định xử lý đồng ruộng và thực hiện các quyết định này”.

Lớp tập huấn nông dân có nghĩa là:

- Nông dân học tập bằng thực hành, học qua làm...
- Nông dân tập hợp lại để cùng nhau hiểu đồng ruộng.
- Nông dân tự đưa ra quyết định chứ không phải giáo viên đưa ra....
- Giáo viên phải thực sự là *nông dân* và huấn luyện cho học viên là *nông dân*”

Ông Vòng

Nông dân ở Phù Lỗ, Sóc Sơn, Hà Nội

2. Làm thế nào để tiến hành nghiên cứu và phát triển nông thôn có dân tham gia?

- (i) Nhận thức rõ vai trò của nông dân trong việc tạo ra công nghệ nông nghiệp.
- (ii) Hai hệ thống nghiên cứu và phát triển: chính thống và không chính thống
 - Nghiên cứu và phát triển chính thống
 - Nghiên cứu và phát triển không chính thống
- (iii) Chủ đề nghiên cứu xuất phát từ nhu cầu của dân

(iv) Có phương pháp tiếp cận đúng: RRA, PRA và PLA

a. PRA

- PRA *thu hút, khơi dậy sự tham gia* của nhiều người nhất là những người sống trong cộng đồng,

- *Hướng họ hiểu thêm* về môi trường mà họ đang sống,

- *Hướng họ tự xác định các vấn đề khó khăn và nguyên nhân* của các vấn đề khó khăn đó

- *Dân tự xây dựng các giải pháp và thực hiện các giải pháp* để vượt qua các khó khăn đó

➤ Nguyên tắc cơ bản của PRA?

+ *Dân tham gia là chính*, dân được phân chia theo nhóm theo các tiêu thức kinh tế xã hội nhất định

+ Người ngoài cộng đồng *đóng vai trò tư vấn* để học từ, học cùng với dân địa phương sử dụng các chỉ tiêu và sự đánh giá của họ, hiểu và đánh giá kiến thức dân địa phương

+ *Linh hoạt mềm dẻo* trong nội dung và phương pháp

+ *Khám phá, tìm hiểu, đối thoại và sáng tạo*

+ *Khuyến khích* và cổ vũ mọi người tham gia

+ Chia sẻ về thông tin, phương pháp, chia sẻ thức ăn, kinh nghiệm giữa dân chúng và người ngoài cộng đồng

+ Cán bộ PRA: nhận biết, mạnh dạn, ngời, lắng nghe, học hỏi, không lên lớp mà là gợi ý để dân phát hiện, phân tích và thảo luận

+ *Tín tưởng, tôn trọng và lắng nghe dân*

+ Nhóm làm PRA phải *đa ngành* và phải làm việc cùng dân

+ Phải làm cho dân hiểu mục tiêu của việc làm

b. Cùng tham gia cùng học hỏi và cùng hành động (PLA)

Phát triển nông thôn, thực hiện các chương trình khuyến nông, các dự án *không chỉ dừng lại ở đánh giá mà quan trọng hơn, phải xác định đúng vấn đề, đề ra các giải pháp thích hợp, tổ chức thực hiện tốt các kế hoạch đó*

PLA là tập hợp các cách tiếp cận, các phương pháp giúp cho người dân địa phương trình bày, trao đổi và phân tích những sự hiểu biết, những quan niệm về cuộc sống và các điều kiện để lập kế hoạch và để hành động thực hiện kế hoạch đó

PLA khác PRA? trong PRA vai trò cung cấp thông tin là chủ yếu, Trong PLA vai trò phân tích, lập kế hoạch và tiến hành hành động cho sự đổi mới của cộng đồng là chính. Cách tiếp cận và các phương pháp của PLA là:

Sự tham gia:	Participatory
Linh động:	Flexible
Ít rập khuôn:	Lightly Structured
Thích ứng:	Adaptable
Trao quyền:	Empowering
Tạo điều kiện:	Enabling
Khám phá:	Exploratory
Sáng tạo:	Inventive

3. Xác định phương thức hợp lý cho dân tham gia

a. Dân tham gia như thế nào?

- Khám phá, tìm hiểu và cung cấp thông tin
- Xác định nguồn lực và các cản trở ở cộng đồng
- Xác định các giải pháp thực hiện: đóng góp nguồn lực, lựa chọn kỹ thuật
- Tổ chức thực hiện
- Kiểm tra, giám sát
- Đánh giá
- Sử dụng, hưởng lợi
- Quản lý thành quả

b. Hình thức tham gia?

- *Tham gia cung cấp thông tin:* Dân trả lời câu hỏi trong phiếu điều tra nhưng không biết kết quả điều tra
- *Tham gia bằng tư vấn:* Người ngoài xác định vấn đề khó khăn và giải pháp lấy ý kiến từ dân
- *Tham gia với mục đích kích thích vật chất:* Dân tham gia làm các công việc và được trả công bằng lương thực
- *Tham gia theo chức năng:* Dân tham gia vào từng nhóm để đạt được mục tiêu đã đề ra
- *Tham gia trao đổi với các bên:* Dân tham gia vào phân tích, lập kế hoạch, thành lập và kiện toàn các tổ chức địa phương phối hợp các bên liên quan cùng hành động
- *Tham gia chủ động:* Dân chủ động tham gia không phụ thuộc vào nhân tố bên ngoài

c. Tổ chức xã hội để dân tham gia?

- *Câu lạc bộ của nông dân* (CLB khuyến nông, IPM..) do nông dân tự lập ra, hay do hội nông dân hay cơ quan khuyến nông tổ chức

- *Nhóm nông dân cùng mối quan tâm, sở thích:*

+ Nhóm sở thích về trồng rừng, quản lý bảo vệ rừng

+ Nhóm sở thích về trồng cây ăn quả

+ Nhóm sở thích về trồng cà phê, cao su

+ Nhóm sở thích về chăn nuôi (heo, cá, bò)

+ Nhóm tín dụng và tiết kiệm

+ Nhóm sử dụng nước

+ Nhóm sản xuất theo ngành nghề (thêu ren, dệt thổ cẩm)

+ ?

- *Nhóm liên hộ:* Là tổ chức liên kết các hộ lại theo quan hệ họ hàng, hàng xóm, hay các hộ có ruộng ở chung một cánh đồng

- *Nhóm sản xuất theo dòng họ* hay cụm dân cư

Nghiên cứu có dân tham gia

Chỉ tiêu	Chiến lược cũ	Chiến lược mới (FFS)
Mục tiêu	Chuyển giao kỹ thuật mới	Tăng khả năng của nhân dân
Xác định sự cần thiết và ưu tiên phát triển	Do người ngoài cộng đồng: Cán bộ lãnh đạo, kỹ thuật	Do nhân dân với sự giúp đỡ của cán bộ ngoài cộng đồng
Điểm xuất phát cho sự đổi mới	Kết quả nghiên cứu ở các trung tâm nghiên cứu	Từ thực tiễn cuộc sống của nhân dân, điều kiện của dân
Cơ chế của đổi mới	Chủ trương và chỉ thị từ trên xuống	Những biện pháp xây dựng từ dân
Người khởi đầu và thực hiện sự đổi mới	Người ngoài cộng đồng	Dân sống trong cộng đồng
Ý tưởng chuyển giao từ người ngoài đến nông dân	Nhận thức Chỉ dẫn cụ thể Quy trình đồng bộ	Nguyên lý Phương pháp Nhiều lựa chọn
"Danh mục" (menu)	Cố định	Không cố định

Các hoạt động của nông dân và vai trò của cán bộ nghiên cứu

Các hoạt động của nông dân	Vai trò của cán bộ nghiên cứu
Phân tích	Người khởi đầu (convenor), người xúc tác (Catalyst), người cố vấn (Advisor)
Ra quyết định lựa chọn	Nghiên cứu (researcher), Cung cấp (supplier), Liên hệ khâu nối (travel agent)
Thực nghiệm	Ủng hộ (Supporter), Tư vấn (Consultant)

V. MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ÁP DỤNG TRONG NGHIÊN CỨU KT-XH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Phương pháp tiếp cận hệ thống

2. Phương pháp cụ thể

2-1. Nghiên cứu trường hợp (Case study method)

Là nghiên cứu sâu và cụ thể một hiện tượng, một vấn đề của kinh tế xã hội, phát triển nông thôn ở một địa điểm và thời gian cụ thể (một trang trại, một vùng hay một đơn vị kinh doanh). Nó thường nghiên cứu phát hiện vấn đề của một trường hợp cụ thể hơn là một lượng lớn thống kê nhiều trường hợp. Phương pháp này cho biết tác động của một sự can thiệp, cung cấp những luận cứ của một vấn đề khó khăn mà dân nông thôn đang gặp phải

2-2. Phương pháp lịch sử (Historical method)

Là phân tích các sự kiện đã diễn ra trong quá khứ để tìm ra các giải pháp cho vấn đề. Phương pháp này giúp phân tích và giải thích các hiện tượng trong quá khứ làm cơ sở cho sự thấu hiểu các vấn đề của hiện tại và dự đoán các hiện tượng trong tương lai. Thí dụ nghiên cứu về xu hướng phát triển của thị trường một sản phẩm nông nghiệp nào đó ở trong nước và quốc tế.

2-3. Phương pháp thực nghiệm

Là tiến hành thực nghiệm để tìm ra các giải pháp của vấn đề. Trong đó, một số đại lượng đã được kiểm soát (cố định) và một hoặc một vài đại lượng biến thiên. Nhờ vậy, mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả sẽ được xác định trong những điều kiện xác định. Tác động của giống mới, thủy lợi đến đời sống của dân, tác động của việc tiếp thu các kỹ thuật IPM của nông dân tới năng suất lúa

2-4. Phương pháp phân tích nhóm

Là phương pháp phân tích sự thay đổi ứng xử hay quan điểm của con người về một vấn đề cụ thể và nguyên nhân của sự đổi thay đó. Nó quan sát một lượng lớn mẫu chọn theo nhóm. Thí dụ nghiên cứu về thị hiếu của người tiêu dùng về một nông sản cụ thể. Thí dụ, với cá rô phi, có nhiều nhóm người tiêu dùng khác nhau, thành thị và nông thôn. Họ sẽ được hỏi để đánh giá về chất lượng cá, màu sắc ưa thích, giá cả và trọng lượng cá khi bán... Phương pháp này dùng để đánh giá các tác động xã hội và môi trường của một dự án phát triển, một kỹ thuật đã được áp dụng trong nông thôn hay tác động của một chính sách

2-5. Phương pháp điều tra

Là phương pháp nghiên cứu trong đó số liệu thu được bằng điều tra thông qua tập câu hỏi đã được chuẩn hóa. Điều tra kinh tế VAC, điều tra tình hình nuôi đặc sản, điều tra lao động và việc làm nông thôn

2-6. Phương pháp nghiên cứu có dân tham gia

Dưới sự giúp đỡ và tư vấn của cán bộ nghiên cứu, dần hình thành các chủ đề nghiên cứu, dần tiến hành các giải pháp, phân tích thực nghiệm, tự đánh giá và rút ra các kết luận cần thiết để xây dựng kế hoạch hành động phù hợp với bản thân mình (Nghiên cứu kỹ thuật IPM, Nghiên cứu phương thức sử dụng vốn vay..)

VI. MỞ ĐẦU CỦA NGHIÊN CỨU KT-XH TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Xác định vấn đề nghiên cứu

Mở đầu của mọi nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu phải xác định được vấn đề nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu quyết định đến mục tiêu, phương pháp và quá trình nghiên cứu. Vấn đề nghiên cứu phải xuất phát từ thực tiễn sản xuất và đời sống của cư dân nông thôn. Nghiên cứu phải bắt nguồn từ nông dân và phục vụ nông dân và người tiêu dùng. Khi xác định vấn đề nghiên cứu (research issues) cần tập trung trả lời các câu hỏi sau:

- Đề tài liên quan đến lĩnh vực nào? (What are the issues?)
- Vấn đề mắc phải là vấn đề gì (What are the research problems?)
- Lẽ ra sự việc nên như thế nào? (What or how it should have been?)
- Trong các vấn đề đó, sự thiếu vắng của nghiên cứu ở lĩnh vực nào? (What are the research gaps)

Khi xác định vấn đề nghiên cứu, cán bộ nghiên cứu cần nhận thức rõ một số vấn đề như sau:

- Xác định những chỉ tiêu cơ bản của vấn đề nghiên cứu
- Xác định mối quan hệ giữa chủ thể nghiên cứu và các tiêu thức nghiên cứu.
- Bản chất (tính đo và đếm được), giới hạn của các tiêu thức nghiên cứu
- Xác định rõ mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả
- Mối quan hệ giữa điều quan sát được và lý thuyết

2. Sự cần thiết của nghiên cứu (Research rationale)

Đi liền với xác định vấn đề nghiên cứu, cần thiết phải làm sáng rõ tại sao lại nghiên cứu vấn đề đó. Có hàng loạt lý do trả lời câu hỏi này. Tùy theo điều kiện nghiên cứu, mà có thể có các lý do sau:

- Cho đến giờ chưa có đủ cứ liệu cho vấn đề đó (lack of evidence)
- Vì muốn tiến hành phân tích sâu hơn, triển khai rộng hơn so với những nghiên cứu trước
- Cho đến giờ chưa có đủ mô hình thích hợp cho phát triển nghiên cứu
- Những kỹ thuật, công nghệ hiện hành kém có hiệu quả

- Cần thiết để cho kế hoạch hóa và phát triển nông thôn

3. Giới hạn nghiên cứu

Việc xác định giới hạn nghiên cứu sẽ tạo điều kiện cho thiết kế tốt nghiên cứu và tổ chức nghiên cứu thuận lợi. Giới hạn nghiên cứu bao gồm giới hạn về nội dung, không gian và thời gian. Nó trả lời ba câu hỏi:

- Giới hạn trong khuôn khổ cơ sở lý thuyết và thực tiễn nào? Mức độ bao trùm của mô hình đến đâu? Sự cho phép về nguồn lực (tài chính, con người, phương tiện) để tổ chức nghiên cứu.

- Nghiên cứu được tiến hành ở đâu? nơi đó có đại diện cho các vùng khác không? Tính áp dụng của mô hình sau khi nghiên cứu kết thúc?

- Thời gian bắt đầu và kết thúc nghiên cứu? chất lượng của thông tin thu thập được

4. Mục tiêu nghiên cứu

Xác định mục tiêu nghiên cứu là xác định các vấn đề nào cần đặt ra trong nghiên cứu. Có hai loại mục tiêu nghiên cứu: Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục tiêu chung bao trùm nhiều tiêu thức và chỉ tiêu nghiên cứu và chỉ ra mục tiêu cuối cùng của nghiên cứu. Thường có một hoặc hai mục tiêu chung. Mục tiêu cụ thể thường thể hiện một tiêu thức hay chỉ tiêu nghiên cứu là cụ thể hóa mục tiêu chung. Mỗi mục tiêu cụ thể cần nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể đặt ra trong nghiên cứu. Mục tiêu nghiên cứu cần được xác định trong mối liên quan chặt chẽ với việc xác định vấn đề nghiên cứu mà dựa vào mục tiêu đó, người nghiên cứu đạt được mục đích cuối cùng là khám phá cái mới, đánh giá, so sánh và phân tích. Mục tiêu cụ thể có những đặc điểm sau:

- Thu được những thông tin về đối tượng nghiên cứu
- Tìm ra các giải pháp giải quyết vấn đề cho phù hợp
- Hoàn thiện thêm về phương pháp hay mô hình cần cho những nghiên cứu tiếp theo
- Tìm ra các giải pháp cho sự phát triển

5. Giả thiết

Giả thiết là điều được đặt ra một cách giả định về mối quan hệ giữa các chỉ tiêu nghiên cứu, sử dụng một lượng thông tin cụ thể có thể lượng hóa được. Giả thiết trong nghiên cứu cần phải:

- Được đặt ra cụ thể, rõ ràng và đơn giản
- Cần có những luận cứ để có thể chứng minh là khẳng định hay bác bỏ
- Cần liên hệ với cơ sở lý thuyết

Trong thực tiễn có ba loại giả thiết:

- Giả thiết thống kê về sự sai khác giữa các mẫu, tổng thể giữa hai hay nhiều đại lượng

- Giả thiết thống kê về sự liên hệ: là giả thiết nói lên sự liên hệ giữa các đại lượng trong tổng thể

- Giả thiết thống kê về ước lượng điểm: là giả thiết được hình thành để khẳng định hay bác bỏ một điểm của giá trị của chỉ tiêu nào đó tới tổng thể.

VII. TỔNG QUAN VỀ VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU KT-XH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Vì sao phải tiến hành nghiên cứu Tổng quan?

Nghiên cứu Tổng quan là xem xét, đánh giá các nghiên cứu trước có liên quan đến vấn đề, phương pháp, mô hình và các đề xuất của đề tài đang nghiên cứu.

Nghiên cứu Tổng quan là cần thiết vì:

- Nó thiết lập cơ sở cho nghiên cứu mới như phương pháp luận, kết quả trông đợi làm cho người nghiên cứu rút ngắn được quãng đường tổ chức nghiên cứu

- Nó thiết lập cơ sở lý luận và thực tiễn cho vấn đề sẽ nghiên cứu

- Tránh được các bước trùng lặp trong nghiên cứu và do vậy, tiết kiệm được nguồn lực trong tổ chức nghiên cứu.

2. Nghiên cứu Tổng quan được tiến hành như thế nào?

- Xây dựng đề cương cho nghiên cứu Tổng quan

Trước hết cần xác định rõ nội dung của nghiên cứu Tổng quan. Người nghiên cứu dựa trên mục tiêu nghiên cứu của đề tài để thiết lập đề cương cho nghiên cứu Tổng quan. Đề cương này được xây dựng phù hợp với các nội dung sẽ tiến hành nghiên cứu. Đề cương sẽ bao gồm các khái niệm các vấn đề sẽ bàn trong nghiên cứu mới, phương pháp sẽ áp dụng...

- Thu thập các tài liệu có liên quan đến nội dung và phương pháp nghiên cứu

Dựa trên đề cương viết Tổng quan thu thập các tài liệu, các nghiên cứu trước ở các nguồn thông tin khác nhau như sách báo tạp chí. Cách thông thường nhất là copy các nghiên cứu đó thu đủ các thông tin về tạp chí nào, số xuất bản nào, năm xuất bản, ai viết, từ trang nào đến trang nào. Tốt nhất mỗi một nội dung liên quan nên bố trí thành thư mục riêng để tránh nhầm lẫn. Vì vậy, cần phải đọc thật trọng các nghiên cứu đó trước khi đưa chúng vào các thư mục. Nên viết tóm tắt các ý chính của bài ngay ở đầu thư mục

- Viết Tổng quan:

+ Dựa vào đề cương để viết

+ Tránh liệt kê theo tác giả hay nghiên cứu mà phải viết kết hợp nhuần nhuyễn trong một nội dung dựa trên đề cương viết Tổng quan.

3. Phân tích và đánh giá một bài báo hoặc một nghiên cứu

Khi viết Tổng quan cho một nghiên cứu, điều quan trọng là phải phân tích và đánh giá một kết quả nghiên cứu trước đó. Việc phân tích và đánh giá một nghiên cứu trước nên tuân theo trật tự và trả lời các câu hỏi sau:

- *Bài báo đó đề cập đến vấn đề gì? (What was the article about).* Trước tiên đọc bài báo, sau đó tóm tắt nội dung lại bằng một câu rõ ràng. Trả lời được câu hỏi này người nghiên cứu sẽ thành công trong bước đầu của sự thảo luận về nghiên cứu đó

- *Mục đích của bài báo đó là gì? Bạn có thể trả lời một số câu hỏi sau nếu phù hợp*

+ Trong nghiên cứu đó có nhiều giả thiết không? Nếu đúng vậy, những giả thiết đó là gì? Và kết quả nghiên cứu đã khẳng định hay bác bỏ các giả thiết đó.

+ Nếu không có giả thiết, vậy bài báo có dụng ý gì? Bài báo đưa ra kết luận gì? Số liệu nghiên cứu nào đã khẳng định kết luận đó? Ngoài ra có những nội dung nào trong bài báo mà kết quả nghiên cứu không khẳng định?

- *Các cơ sở lý thuyết hay phương pháp luận nào đã được dùng trong nghiên cứu này?* Liệu ta có định nghĩa được chúng không? Liệu ta có thể trình bày chúng trong một câu hay đoạn văn ngắn bằng lời văn của mình không? Ở nhiều nghiên cứu, ở phần giới thiệu, nhiều khái niệm đã được trình bày, đọc và tóm tắt lại bằng lời văn của chính mình.

- *Phương pháp nào đã được dùng để thu thập số liệu?* Hãy trả lời tất cả câu hỏi sau:

+ Mẫu được chọn như thế nào? (Bao nhiêu? Những ai? Ở đâu? Lúc nào?)

+ Kỹ thuật nghiên cứu nào đã được dùng? (phương pháp lịch sử, điều tra, phỏng vấn, quan sát thực tế...)

+ Những ưu điểm và nhược điểm của các phương pháp đó là gì? trên phương diện tác giả muốn chứng minh

- *Bài báo đã đóng góp gì về chủ đề nghiên cứu và phương pháp luận?* Hãy trả lời tất cả các câu hỏi sau:

+ Thành công nhất ở chỗ nào về nội dung và về phương pháp?

+ Điểm dừng lại, hạn chế của bài báo đó là gì?

VIII. THU THẬP SỐ LIỆU CHO NGHIÊN CỨU KT-XH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Chọn điểm nghiên cứu

Căn cứ để chọn điểm nghiên cứu:

- Mục đích nghiên cứu: đánh giá sự can thiệp (chính sách hay dự án), tìm hiểu vấn đề nghiên cứu mới trong thực tế.

- Tài liệu có liên quan: hiện trạng phát triển một sản phẩm mà chúng ta nghiên cứu; bản đồ đất và nước; phân bố tài nguyên và dân cư.

- Nguồn lực để tiến hành nghiên cứu: tài chính, lực lượng lao động.

- Yêu cầu: Đại diện trên các phương diện thỏa mãn với yêu cầu của thiết kế nghiên cứu.

2. Loại số liệu cần thu thập

- Số liệu đã công bố (Secondary data) như tình hình phát triển nông nghiệp, nông thôn

trong nước, trong vùng, ở cộng đồng giá cả các loại sản phẩm, dịch vụ, số lượng và chất lượng các nguồn tài nguyên giành cho các ngành kinh tế nông thôn. Vì đây là những tài liệu đã công bố nên do nhiều cơ quan nắm giữ. Do vậy, cần phải lập ra bảng liệt kê các thông tin cần thu thập. Bảng này nói rõ thông tin nào? ở đâu? vào lúc nào?

- Số liệu mới (Primary data). Cần phải tiến hành nhiều phương pháp khác nhau như điều tra, quan sát thực tế, đánh giá nhanh nông thôn để có thể thu thập được số liệu này.

- Nguồn thông tin của số liệu mới bao gồm hai loại: Loại không thông qua đo đếm và loại thông qua đo đếm. Loại không thông qua đo đếm được thu lượm qua phỏng vấn nông dân, nông dân nhớ lại, nói cho cán bộ phỏng vấn ghi chép lại. Loại thông tin thứ hai được thu lượm thông qua đo đếm trực tiếp (năng suất, khối lượng công việc, diện tích, dân số,...).

3. Phương pháp thu thập số liệu

Có 5 phương pháp chủ yếu sau:

(i) Tìm hiểu (*Reconnaissance*)

Là phương pháp thu thập thông tin trong nghiên cứu thường được áp dụng ở các vùng kinh tế sinh thái khác nhau. Nó là phương pháp khởi đầu cho việc thu lượm các thông tin cơ bản ban đầu để chuẩn bị tổ chức nghiên cứu một cách sâu rộng hay tổ chức nghiên cứu tính khả thi của một nghiên cứu. Thông tin thu được nhờ phương pháp này đủ để làm căn cứ ra quyết định có nên tiến hành nghiên cứu đó hay không. Những thông tin còn là cơ sở để xác định rõ vấn đề nghiên cứu.

(ii) Đánh giá nhanh nông thôn (*Rapid Rural Appraisal RRA*)

Là phương pháp thu thập thông tin kết hợp nhiều kỹ thuật thu thập tài liệu khác như quan sát thực tế, phỏng vấn không chính thức, thu lượm các tài liệu đã công bố. Đánh giá nhanh nông thôn thường do một nhóm các chuyên gia ở các lĩnh vực khác nhau về thủy sản, kinh tế, xã hội, thổ nhưỡng, chăn nuôi, trồng trọt tiến hành trong một nhóm nghiên cứu thống nhất. Đặc trưng của RRA là:

- Sử dụng thông tin hiện có để làm khởi điểm cho nghiên cứu và phân tích. các thông tin bao gồm số liệu thống kê, ảnh chụp bằng vệ tinh hay máy bay, bản đồ.
- Xây dựng và duy trì mối liên hệ với những người cung cấp thông tin chính thức
- Gặp gỡ nhân dân để thảo luận theo nhóm
- Quan sát thực tế hay gián tiếp một tình trạng cụ thể của địa phương, một điều kiện hay một hoạt động nào đó

(iii) Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của dân (*Participatory Rural Appraisal PRA*)

PRA là sự phát triển cao hơn của RRA. Từ những năm cuối của thập kỷ 80, PRA được phát triển cho nghiên cứu và kế hoạch hóa. Các nhà sinh thái học, kế hoạch hóa, địa chất học, kinh tế học và xã hội học đã áp dụng rộng rãi phương pháp này. Nhờ ảnh hưởng của

khoa học xã hội (nhân chủng học, xã hội học, tâm lý học...) và sự phát triển cộng đồng mà PRA được phát triển không ngừng. PRA thu hút sự tham gia của nhiều người nhất là những người sống trong cộng đồng tham gia, hướng họ hiểu thêm về môi trường họ đang sống, tự xác định vấn đề và các giải pháp vượt qua các khó khăn đó.

Phương pháp cơ bản sử dụng trong PRA là huy động dân tham gia và cung cấp thông tin. Có 40 công cụ khác nhau về PRA. Trong đó có nhiều công cụ chủ yếu là:

- Xây dựng lịch sử buôn làng.
- Xây dựng bản đồ có sự tham gia của dân (participatory mapping).
- Đi thực địa và vẽ sơ đồ mặt cắt.
- Xếp hạng và cho điểm.
- Xếp hạng về mức phồn thịnh, phân loại hộ (Wellbeing ranking).
- Lập sơ đồ nguyên nhân và kết quả (causal -effect diagramming).

PRA khác với RRA ở mục đích và quá trình tiến hành. RRA giúp cho người ở bên ngoài cộng đồng nắm bắt được thông tin, thông hiểu được thực tế cộng đồng và những điều kiện của địa phương. Những thông tin này làm cơ sở cho kế hoạch hóa, xác định những ưu tiên trong nghiên cứu. Việc phân tích thông tin ở RRA do người ngoài đảm nhận. Trái lại, PRA thu hút sự tham gia của nhiều người nhất là nhân dân địa phương, làm cho họ có khả năng thu lượm thông tin, tiến hành phân tích các thông tin đó và lập ra kế hoạch hành động. PRA đã chuyển vai trò của nhân dân địa phương từ chỉ là người cung cấp thông tin trở thành người phân tích, nhà kế hoạch và tổ chức thực hiện các quá trình biến đổi đó

(iv) Quan sát thực tế (Field Observation)

Quan sát là một phương pháp thu thập thông tin có từ lâu đời. Nó được dùng trong nhiều lĩnh vực khoa học khác nhau. Trong nghiên cứu kinh tế xã hội, phương pháp này đóng vai trò quan trọng trong việc thu lượm các thông tin định tính. Nó thường được sử dụng bổ trợ cho phương pháp điều tra số liệu. Quan sát có những tiện lợi sau:

- Việc thu lượm các thông tin kỹ thuật thường dễ đạt được thông qua quan sát hơn là đặt ra các câu hỏi.
- Việc đo thời gian hay khoảng cách thường dễ đạt được hơn bằng quan sát
- Các ứng xử xã hội thường dễ thu lượm được thông qua quan sát

Việc quan sát thường được tiến hành theo chủ đề (topical observation), chính thống và không chính thống. Người quan sát nên lập ra bảng liệt kê các chỉ tiêu quan sát và phải ghi chép kịp thời những điều đã thấy được để thu đủ các thông tin

(v) Phương pháp điều tra bằng câu hỏi chuẩn hóa (Standardized questionnaire Survey)

Phương pháp này thu lượm thông tin bằng việc phỏng vấn thông qua các câu hỏi đã chuẩn hóa. Số lượng người được phỏng vấn thường đủ lớn để đảm bảo tính thống kê.

Phương pháp này liên quan đến các công đoạn sau: Chọn mẫu điều tra, xây dựng tập câu hỏi và tổ chức điều tra.

a. Chọn mẫu điều tra

- Kỹ thuật chọn mẫu điều tra:

Chọn mẫu không chính thống (informal sampling): phương pháp này được dùng để đánh giá sơ bộ các vấn đề nghiên cứu và được áp dụng trong các trường hợp mà việc thu thập thông tin bằng chọn mẫu chính thống tốn kém (tiền, sức người và thời gian). Nó giúp cho việc thu lượm thông tin càng nhanh càng tốt. Người điều tra phỏng vấn một số người trong xóm hay thôn bản. Việc lựa chọn số hộ nông dân để phỏng vấn được tiến hành ngẫu nhiên. Hướng và điểm xuất phát, số hộ phỏng vấn tùy thuộc vào từng hoàn cảnh cụ thể. Mặc dù vậy, nên tạo ra số lượng mẫu mà ở đó nông dân ở các vùng sản xuất khác nhau có cơ hội được chọn như nhau. Cần chú ý các điều kiện địa lý sinh thái và kinh tế xã hội để chọn mẫu.

Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (Simple random sampling SRS): Phương pháp này thường được dùng để chọn mẫu các nông dân (các xóm) ở một vùng nhất định. Phương pháp này yêu cầu một bảng danh sách về các hộ, nông dân theo một tiêu thức nhất định và theo một trình tự nhất định. Bảng số ngẫu nhiên (do máy tính tay, hay có sẵn hoặc máy vi tính tạo ra) sẽ được dùng để chọn các cá thể cho điều tra. Phương pháp này đảm bảo rằng các phần tử của mẫu được chọn có cơ hội như nhau, đảm bảo chính xác hơn so với phương pháp chọn mẫu không chính thống

Chọn mẫu phân theo nhóm (stratified sampling): Tổng thể được chia thành nhiều nhóm nhỏ theo một tiêu thức xác định. Sau đó từ mỗi nhóm nhỏ, mẫu được chọn ngẫu nhiên. Phương pháp này đảm bảo chọn mẫu mang tính đại diện cao.

- Độ lớn của mẫu

Thường thì độ sai số của ước lượng càng nhỏ nếu mẫu được chọn càng lớn. Mẫu lớn quá sẽ không có lợi. Vậy nên bao nhiêu? Độ lớn của mẫu tùy thuộc vào:

- + Phương pháp chọn
- + Mức độ sai khác trong tổng thể
- + Độ chính xác trông đợi của kết quả
- + Mức độ tin cậy thống kê mà tại đó độ chính xác được tính

Độ lớn của mẫu (n) thường được tính như sau:

$$n = n_0 / [1 + (n_0 - 1) : N]$$

Trong đó:

$$n_0 = t^2 pq / d^2$$

t - Giá trị phân phối normal

p - độ chính xác

$q = 1 - p$

d - độ sai số (thường 0.05 hay 5%)

N - Độ lớn của tổng thể

Thí dụ $t = 2$, $p = 0.95$, $d = 0.05 \Rightarrow n_0 = 76$

và $n = 76 / [1 + (76 - 1)]: 120 = 47$

b. Xây dựng biểu mẫu điều tra

Bao gồm các bước sau:

(i) Xây dựng bảng kết hợp các chỉ tiêu nghiên cứu

Bảng này bao gồm các tiêu thức và các chỉ tiêu cần phân tích cũng như giá trị hay các đại lượng thông tin. Nó bao gồm:

- Các tiêu thức nghiên cứu
- Các chỉ tiêu tổng hợp
- Các chỉ tiêu đơn giản
- Giá trị (định lượng và định tính)

Bảng kết hợp này giúp cho người nghiên cứu không bỏ sót một chỉ tiêu nào, hay hỏi trùng các chỉ tiêu khi thiết kế tập biểu mẫu điều tra. Các tiêu thức nghiên cứu cũng như các chỉ tiêu cần được liệt kê theo một trình tự logic

(ii) Xây dựng phiếu điều tra

- Nguyên tắc:

- + Nội dung tập trung để đạt được mục tiêu nghiên cứu
- + Thời gian phỏng vấn không quá dài (không quá một giờ)
- + Phiếu điều tra tiện lợi cho người phỏng vấn sử dụng
- + Câu hỏi dễ dàng cho hỏi cũng như trả lời và tiện cho mã hóa sau này
- Các loại câu hỏi

+ *Câu hỏi đóng*: là câu hỏi đặt ra để câu trả lời thuộc trong một hay một số phương án xác định. Với câu hỏi này, câu trả lời được chuẩn hóa, dễ dàng so sánh với nhau, dễ mã hóa và phân tích, câu trả lời thường rõ ràng. Tuy nhiên câu hỏi này có nhược điểm: người được phỏng vấn có thể đoán câu trả lời khi họ chưa thực sự có câu trả lời chính xác bởi vì họ có hướng dẫn ở tập câu hỏi. Nếu ít cơ hội lựa chọn có thể bỏ qua sự khác nhau giữa các nhóm người về một vấn đề nào đó.

+ *Câu hỏi mở*: Dạng câu hỏi mà trong đó câu trả lời có thể có nhiều cách khác nhau. Câu hỏi này câu trả lời sẽ bao gồm những nội dung mà người hỏi đôi khi chưa nghĩ tới,

cho phép người trả lời thể hiện được đúng bản chất ý câu trả lời hơn là trả lời chung chung. Tuy nhiên câu hỏi này thường không có câu trả lời chuẩn nên khó so sánh, khó mã hóa khi xử lý số liệu, đòi hỏi người phỏng vấn phải có kỹ năng cao khi thu thập tài liệu

+ *Câu hỏi đóng và mở*: Dạng câu hỏi mà kết hợp các câu hỏi trên

+ *Câu hỏi kết hợp với bảng*: Dùng các câu hỏi và câu trả lời có thể thể hiện ở bảng có hàng và cột

+ *Câu hỏi có tính gợi ý*, thí dụ: Ông bà có dùng giống lúa mà dự án cung cấp không? Ông bà dùng loại giống lúa nào?

c. *Phỏng vấn thử*: để thay đổi cho phù hợp với thực tế.

d. *Tổ chức điều tra*

- Thời gian phù hợp cho điều tra là lúc nông nhàn

- Tổ chức tập huấn cho người điều tra

Tổ chức phỏng vấn:

+ Người điều tra: Lịch sự, hoà đồng, phải nắm được thông tin cơ bản về người được phỏng vấn, tỏ ra tự tin, bình tĩnh gợi các mạch suy nghĩ cho người trả lời. Câu hỏi phải rõ ràng mạch lạc, câu hỏi đảm bảo rằng, người trả lời biết trả lời. Hỏi các câu hỏi giống nhau cho tất cả người được phỏng vấn khác. Có thể hỏi các câu hỏi gợi ý để giúp nông dân nhớ lại các giai đoạn trước, thời kỳ trước

+ Bối cảnh phỏng vấn nên là nơi người phỏng vấn tự tin, nên tiến hành ở gia đình của từng nông dân để tiện cho quan sát và đối chiếu những điều thấy được và nghe được

+ Thời gian phỏng vấn không nên dài quá một giờ (30-60 phút)

+ Người được phỏng vấn, phải trở thành người trực tiếp tham gia vào công việc thu lượm thông tin, phải ở vị trí có thể ra quyết định và sự tham gia thực sự của nông dân.

IX. XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU KT-XH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Tổ chức xử lý số liệu

Xử lý số liệu là chuyển hóa, sửa soạn số liệu thô cho việc phân tích và trình bày kết quả phân tích. Nó bao gồm các công việc kiểm tra chất lượng số liệu thông qua kiểm tra ngang, kiểm tra lại các phiếu điều tra phát hiện sự thiếu chính xác khi ghi chép, hay những thông tin bị thiếu để bổ sung.

Xử lý số liệu thường do người tiến hành nghiên cứu làm với sự hợp tác của người đi phỏng vấn. Thông thường, việc xử lý số liệu được tiến hành như sau:

- Kết thúc công việc điều tra (Completion of the field work)

- Kiểm tra phiếu điều tra (Questionnaire checking)

- Mã hoá các thông tin thu được (Coding)
- Xây dựng cơ sở dữ liệu
- Kiểm tra chất lượng cơ sở dữ liệu
- Tổ chức phân tích
- Bước đầu xây dựng các bảng biểu
- Phân tích đồng bộ

2. Kiểm tra phiếu điều tra

a. Kiểm tra phiếu điều tra nhằm

- Phát hiện, bổ sung kịp thời các thông tin không chính xác hoặc các thông tin còn sót lại hay người phỏng vấn ghi vấn đề khi hỏi

- Chỉnh các số liệu từ các đơn vị đo khác nhau theo đơn vị thống nhất

b. Kiểm tra phiếu điều tra bao gồm các công việc sau

- Kiểm tra xem phiếu đã được ghi đủ các thông tin chưa. Nếu thiếu nghiêm trọng cần phải gặp gỡ lại người trả lời để bổ sung. Một số thông tin ở trang này có thể liên hệ với thông tin ở các trang khác của tập câu hỏi. Vậy nên, cần kiểm tra khi ở phòng làm việc.

- Kiểm tra cho sự chính xác của các thông tin nhất là số liệu về thu nhập, chi phí và hiệu quả, nhiều khi tổng số lại không bằng tổng của các phần có liên quan cộng lại

- Sửa lại việc tính và ghi chép sai

- Chuyển các đại lượng đo khác nhau thành đơn vị thống nhất. Đơn vị thống nhất thường tính theo tiêu chuẩn đo quốc gia

3. Mã hóa và vào số liệu

a. Mã hóa

Việc mã hóa là chuyển hóa các thông tin thu thập ở phiếu điều tra thành các chỉ tiêu định tính và phù hợp với quá trình phân tích số liệu. Tùy theo phần mềm dùng để phân tích số liệu mà việc mã hóa có thể được thực hiện bằng nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, dù bằng chương trình nào việc mã hóa cũng cần tuân theo các bước sau:

- Lập bảng mã hóa: bảng này bao gồm tên của các chỉ tiêu, số mã và các đại lượng giá trị khác. Có những chỉ tiêu cần thêm cả mã phụ. Thí dụ, mã chỉ địa phương thì mã phụ là tên của các địa phương đó. Bảng này cần được lập cho tất cả các chỉ tiêu trong bảng câu hỏi

- Xây dựng cơ sở dữ liệu dựa trên bảng mã hóa. Tùy theo phần mềm dùng để xử lý số liệu mà cơ sở dữ liệu có thể khác nhau. Nhưng nhìn chung cơ sở này phải phản ánh hết được các thông tin có được ở phiếu điều tra.

b. Vào số liệu

Tùy thuộc và các phần mềm sử dụng như SPSSPC, Excel, FOXPRO, Stagaphic...việc vào số liệu cần được tiến hành chính xác và liên tục. Tùy theo các đại lượng phân tích mà số liệu có thể được tổ chức thành các tệp cho thích hợp. Cần lưu trữ số liệu ở hai ba nguồn khác nhau để phòng các tai biến về sử dụng máy tính.

4. Phân tích số liệu

Tùy theo mục đích nghiên cứu, loại thông tin mà có thể chọn phương pháp phân tích này hay phương pháp phân tích khác. Trong kinh tế xã hội, thông thường có các loại phương pháp phân tích sau

(i) Phương pháp thống kê mô tả

- *Mục đích:* Phương pháp này dùng để mô tả một hệ thống sản xuất, một tình hình cụ thể về phát triển về kinh tế xã hội nông thôn hay một vấn đề cụ thể về kinh tế xã hội cụ thể.

- *Phương pháp* này dùng các chỉ tiêu phân tích thống kê đơn giản như số trung bình, mode, trung vị, khoảng cách tổ, độ lệch chuẩn bình quân và phương sai để phân tích.

(ii) Phương pháp hàm sản xuất

Phương pháp hàm sản xuất thường được áp dụng rộng rãi trong nghiên cứu kinh tế xã hội bởi ba lý do cơ bản sau: Một là nó giúp cho người nghiên cứu ước lượng được mối quan hệ kinh tế sinh học giữa đầu tư và sản phẩm. Hai là, nó cho phép đánh giá được ứng xử của người sản xuất và người tiêu dùng. Ba là, hàm này còn cho phép đánh giá tác động của môi trường kinh tế xã hội đối với sản xuất và tiêu dùng sản phẩm cụ thể.

a. Xác định mô hình

- Cần xác định rõ đâu là biến độc lập và đâu là biến phụ thuộc

Trong nông nghiệp đầu ra thường có quan hệ khá chặt với đầu vào. Thí dụ trong nuôi trồng thủy sản, các biến sau đây thường được coi là biến độc lập: mật độ thả, lượng phân bón, thức ăn, thuốc phòng trừ, lao động, diện tích ao hồ, các nhân tố môi trường (pH, chất lượng nước, DO), trình độ quản lý (trình độ văn hóa, mức độ tham gia tập huấn kỹ thuật), các biến giả định (các vùng sinh thái, các chế độ chính sách)... Các biến phụ thuộc bao gồm năng suất ao, tốc độ tăng trọng của cá, tỷ lệ chết... Từ các biến trên ta có thể xây dựng các giả thiết phù hợp để giải thích cho sự thay đổi về biến phụ thuộc. Biến giả định thường lấy giá trị 1 hoặc 0 phụ thuộc vào đối tượng quan sát có thuộc trong nhóm đó hay không.

- Xác định dạng của mô hình

+ Tuyến tính

+ Hàm bậc hai

+ Cobb-Douglas (Logarit-tuyến tính)

+ Logit (nghiên cứu các biến độc lập khác nhau về bản chất nhưng mang giá trị 0 hoặc 1). Logit thường được dùng để phân tích sự tiếp thu một kỹ thuật mới. Biến này có giá trị

1 khi nông dân đó là người tiếp thu, 0 khi nông dân đó không tiếp thu kỹ thuật khuyến cáo.

+ Probit (nghiên cứu các biến độc lập được xếp theo thứ tự (giá trị cao, thấp, trung bình))

b. Xác định các phần mềm để giải các mô hình (Excel, SST, SPSS, SAS, FOXPRO, Limdep...)

c. Phân tích và giải thích kết quả

Nguyên tắc thông thường của giải các mô hình trên là phương pháp ước lượng (estimation). Kết quả thu được bao gồm:

+ Hằng số ao

+ Các hệ số của các biến độc lập

+ Giá trị kiểm định t của các hệ số (t-test)

+ R²

+ Giá trị F (F-test). Giá trị này thường dùng để kiểm định giá trị chung của tất cả các biến nằm trong mô hình.

5. Phân tích hiệu quả từng phần

Phương pháp này dùng để đánh giá hiệu quả kinh tế của một kỹ thuật mới hay một dự án mới áp dụng trong nông thôn. Sự đổi thay này không ảnh hưởng nhiều đến toàn bộ cơ cấu sản xuất mà chỉ đổi thay từng phần của cơ cấu sản xuất. Thực chất của phương pháp là thay đổi tổng thu và chi phí giữa phương pháp cũ và phương pháp mới. Thường có ba loại thay đổi: thay đổi ngành sản xuất, thay đổi đầu vào và thay đổi quy mô sản xuất.

6. Trình bày kết quả nghiên cứu

a. Kỹ thuật trình bày kết quả nghiên cứu

- Kỹ thuật trình bày bằng bảng:

• Yêu cầu: Đơn giản dễ hiểu, phản ánh được mục đích phân tích

• Loại bảng:

Một chiều

Hai chiều

Ba chiều

Bốn chiều

• Ưu điểm: cho thấy sự khác nhau chính xác về lượng giữa các biến

• Nhược điểm: nhiều khi phức tạp

- Đồ thị

• Tiềm cho so sánh, đơn giản

• Các loại: Cột, đường cong, khối, hai chiều, ba chiều, tỷ lệ phần trăm

• Ưu điểm: bản chất của số liệu dễ thấy

• Sự phản ánh này không phản ánh chính xác về lượng của các sai khác đó

- Sơ đồ

• Phản ánh mối liên hệ nhiều yếu tố, tiện cho phân tích nhất là tìm ra nguyên nhân và kết quả, phản ánh thực trạng và bản chất của hiện tượng

b. Kỹ thuật trình bày một báo cáo

- Tóm tắt (Abstract)

• Mục đích: Tóm tắt là để người đọc với thời gian ngắn có thể nắm được nội dung của báo cáo.

• Yêu cầu: Không dài quá 300 từ (đối với bài đăng trên một số tạp chí quốc tế không vượt quá 200 từ hoặc 150 từ. Bài tóm tắt phải thể hiện được các nội dung sau đây:

Vấn đề nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu

Phương pháp áp dụng

Kết quả thu được

Những kết luận hay đề nghị

- Lời cảm ơn

• Thể hiện sự cảm ơn chân thành của tác giả đến các cá nhân và tổ chức tham gia giúp đỡ, tạo điều kiện cho tác giả hoàn thành kết quả nghiên cứu này

• Yêu cầu: Viết ngắn gọn, xúc tích.

- Mục lục

• Mục đích: để tiện theo dõi khi đọc, thể hiện tính logic của báo cáo

• Yêu cầu: Rõ ràng, thể hiện tên chương, mục theo thứ tự xác định. Mục lục bao gồm nội dung chương mục, tên bảng biểu, đồ thị và hình vẽ..

- Đặt vấn đề (Mở đầu)

Viết ngắn gọn thể hiện được các nội dung sau đây:

- Báo cáo nghiên cứu vấn đề gì

- Tại sao lại nghiên cứu vấn đề đó

- Mục đích nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu

• Chọn điểm nghiên cứu ở đâu, thí nghiệm được bố trí thế nào?

• Số liệu được thu thập như thế nào?

• Số liệu được xử lý như thế nào?

• Chỉ tiêu phân tích và cách tính toán

• Phương pháp nào, mô hình nào được áp dụng để phân tích số liệu và vì sao lại áp dụng nó?

- Kết quả và thảo luận

Trình bày kết quả thu được phù hợp với mục tiêu và nội dung nghiên cứu. Khi phân tích kết quả nên so sánh với các nghiên cứu có liên quan để có kết luận.

- Kết luận và đề nghị

- Kết luận nên được viết ngắn gọn dựa trên mục tiêu nghiên cứu.

- Liệu kết quả tìm được có khẳng định hay bác bỏ với giả thiết nghiên cứu

- Tài liệu tham khảo

Có 4 loại tài liệu tham khảo:

- + Trích sách một người viết

- + Trích sách nhiều người viết

- + Trích tạp chí

- + Trích dẫn hai cấp

c. Kỹ thuật trình bày (thuyết trình) báo cáo khoa học

- Làm chủ thời gian

- Thời gian trung bình cho mỗi báo cáo là 20 phút. Vì thế phần đặt vấn đề không quá 4 phút. Nên giành 3 phút cho phương pháp nghiên cứu, 11 phút cho kết quả và thảo luận và 2 phút cho kết luận.

- Bạn cần làm chủ thời gian sao cho truyền đạt được kết quả nghiên cứu và người nghe theo dõi chuẩn bị cho thảo luận

- Chuẩn bị bài trình bày

- Bài trình bày nên được chuẩn bị thông qua giấy kính, đèn chiếu video

- Mỗi trang giấy kính nên trình bày một vấn đề. Dùng các màu khác nhau để thể hiện ý đồ phân tích, những ý quan trọng. Từ dùng phải ngắn gọn.

- Cách nói

- Đơn giản dễ hiểu, bình tĩnh.

- Không nên đọc tất cả các từ đã được viết ở giấy kính.

- Không nên nói lặp khi trình bày.

- Nên đặt ra các câu hỏi để hướng sự chú ý của người nghe.

- Thảo luận

Lắng nghe các câu hỏi và trả lời từng vấn đề. Nếu không rõ câu hỏi của người nghe thì hỏi lại câu hỏi để trả lời

- Chuẩn bị

Trả lời các câu hỏi sau:

- Bài trình bày nhằm mục đích gì?

- Ai sẽ nghe bài trình bày này? Họ có phải là các chuyên gia về lĩnh vực mà báo cáo liên quan đến không? Bạn có biết họ không?

- Bài trình bày sẽ dài bao nhiêu? Bao nhiêu cho thảo luận?
- Có những phương tiện gì để phục vụ cho trình bày?
- Bài trình bày sẽ được tiến hành ở đâu? ở nơi đó có tiện cho dùng các phương tiện trình bày đó không?

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Do Kim Chung, 1995, The Role of Social Science in Agricultural Research Institutes, Paper presented at the International Seminar on Social Science in Manila, Philippines
2. Do Kim Chung and Jonathan Pincus, 1998, Assessment of Household and Village Impacts of IPM in Evaluation of IPM Program: concepts and Methodologies, Hanover,
3. Pingali, P.L, 1992, From Component Technology Research Integration to Sustainable Resource Management: Adapting to Frequent paradigm Shifts in on-farm research, IRRI, Manila, Philippines.
4. Higuchi, Y., 1994, Multivariate Analysis for Human Settlement Planning, Asian Institute of Technology, Bangkok, Thailand.
5. Chambers, R., 1989, Farmer First: Farmer Innovation and Agricultural Research, Intermediate Technology Publication, London, UK.
6. Poate, C. D. and Dapliyn, P. F., 1993, Data for Agrarian Development, Cambridge University Press, Cambridge, UK.
7. Babbie E., 1983, The Practice of Social Research, Fifth Edition, Wadsworth Publishing Company, California, US.
8. Casley, D. J., and Kumar, K., 1998, The Collection, Analysis and Use of Monitoring and Evaluation Data, The Johns Hopkins University press, Baltimore, US.
9. Đỗ Kim Chung và Kim Thị Dung, 1996, Các nhân tố ảnh hưởng đến sự tiếp thu kỹ thuật quản lý dịch hại bằng biện pháp tổng hợp trong sản xuất lúa của nông dân ở hai vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long.
10. Đỗ Kim Chung, 1995, Làm thế nào để thực hiện và trình bày tốt một nghiên cứu kinh tế xã hội trong nông nghiệp và nông thôn. Bài trình bày tại Hội thảo kinh tế, Đại học Nông nghiệp I, Hà Nội.
11. Đỗ Kim Chung, 1996, Phương pháp kinh tế-xã hội trong nghiên cứu và phát triển nuôi trồng thủy sản, Bài giảng cho chương trình Phát triển Thủy sản do DANIDA và AIT hợp tác tiến hành tại Viện nghiên cứu nuôi trồng thủy sản I, Bắc Ninh.

PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TS. Đặng Kim Sơn

MỞ ĐẦU

Chính sách là công cụ quan trọng của nhà nước để điều hành hoạt động kinh tế xã hội trong một quốc gia. Trong kinh tế thị trường, chính sách đóng vai trò không thể thay thế để nhà nước bổ khuyết, tạo mới và điều chỉnh cơ chế thị trường. Tuy nhiên, như mọi sản phẩm của con người, chính sách mang tính chủ quan, không tránh khỏi khiếm khuyết, thậm chí sai lầm. Để đảm bảo cho chính sách đề ra hợp lý, hạn chế đến mức tối đa những yếu điểm và khắc phục được những "tác dụng phụ" không đáng có, cần phải tiến hành "phân tích chính sách" (PTCS).

Tùy theo mục đích, chính sách có thể được chia thành nhiều loại theo các tiêu chí khác nhau: ví dụ chính sách tổ chức thể chế (liên quan đến tổ chức kinh tế xã hội, quan hệ sản xuất như vấn đề hợp tác xã, hiệp hội, doanh nghiệp, trang trại, cộng đồng,...); chính sách thương mại (thuế xuất nhập khẩu, phi thuế, tiêu chuẩn kỹ thuật, cam kết hội nhập thương mại,...); chính sách xã hội (bảo hiểm, an sinh, phúc lợi, xoá đói giảm nghèo, an ninh lương thực,...); chính sách quản lý tài nguyên (giao đất, giao rừng, quản lý nguồn nước,...); chính sách vĩ mô (tỷ giá hối đoái, lãi xuất tiết kiệm, chi tiêu chính phủ,...).

Tài liệu này giới thiệu với người đọc về những khái niệm chính của bộ môn phân tích chính sách, trong khuôn khổ có hạn của một chương trình tập huấn ngắn hạn, tài liệu chỉ giới thiệu nội dung và cách thức tiến hành một số phương pháp phân tích chính thường được áp dụng.

1. Một số thuật ngữ chuyên môn⁽¹⁾

Các lựa chọn chính sách (policy option): là các phương án chính sách được đưa ra (trong nhiều trường hợp nhằm hướng tới cùng một mục tiêu chính sách) để phân tích lựa chọn trong quá trình xây dựng chính sách.

Báo cáo chính sách (policy briff): báo cáo kỹ thuật (thường là ngắn gọn) so các nhà nghiên cứu trình bày các thông tin, luận chứng để diễn giải lý do lựa chọn các lựa chọn

⁽¹⁾ Những giải thích ở phần này nhằm diễn giải để người đọc thuận tiện sử dụng cho tài liệu, không mang ý nghĩa định nghĩa chuyên môn chính thức.

chính sách, trong đó đề rõ những kiến nghị để các nhà hoạch định chính sách xem xét ra quyết định về chính sách.

Các tác nhân (stakeholder): Những đối tượng trực tiếp và gián tiếp tham gia vào quá trình thực hiện chính sách, thường là các đối tượng hưởng lợi hoặc chịu ảnh hưởng của chính sách, các nhóm này thường có quan hệ tự nhiên về xã hội, kinh tế với nhau.

Ảnh hưởng của chính sách (policy impact): là các tác động gián tiếp hoặc trực tiếp mang tính khách quan của chính sách đến đối tượng khác nhau. Các tác động này gồm cả mong muốn và không mong muốn, bao gồm nhiều khía cạnh (kinh tế, xã hội, môi trường,...)

Giá xã hội (social prices): khái niệm "giá xã hội" nhằm cố gắng đo lường lợi thế so sánh (comparative advantage) hay hiệu quả của một hệ thống sản xuất. Theo lý thuyết, hiệu quả sẽ đạt được khi các tài nguyên kinh tế được sử dụng trong các hoạt động đem lại sản lượng và thu nhập hợp lý. Giá xã hội là giá cơ hội (opportunity costs), hay giá bóng (shadow prices) của các nguồn tài nguyên được dùng. Trên khía cạnh kinh tế, nó được xác định bằng mức độ khan hiếm của tài nguyên. Trên góc độ thương mại, các sản phẩm được buôn bán trên thị trường quốc tế, giá quốc tế (FOB xuất hoặc CIF nhập) được coi là giá xã hội. Với các tài nguyên sử dụng nội địa giá xã hội được ước lượng dựa trên giá trị mất đi khi sử dụng các nguồn tài nguyên này vào hoạt động sản xuất này thay vì dùng vào các ngành sản xuất khác có thể có hiệu quả cao hơn).

Giá tài chính (financial prices): là giá mà người mua và người bán trực tiếp trao đổi với nhau trên thị trường. Giá tài chính là giá áp dụng trên thị trường cho từng loại vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra liệt kê trong bảng I-O, được thu thập thông qua điều tra thực tế.

Giá cổng trang trại (farm-gate prices): là giá vật tư đầu vào (kể cả mọi chi phí vận chuyển cho đến đây) và sản phẩm đầu ra (chưa bao gồm các chi phí liên quan để đưa sản phẩm đi) mà hộ gia đình bán hoặc mua tại nơi sản xuất,.

Thế nào là phân tích chính sách?

PTCS là việc xem xét tác động của các phương án chính sách khác nhau đối với các nhóm đối tượng thụ hưởng khác nhau. Như vậy đối tượng nghiên cứu chính của PTCS là các hình thức ảnh hưởng, qui mô tác động của các giải pháp chính sách khác nhau. Thông tin, số liệu để tiến hành nghiên cứu là các phương án chính sách khác nhau trong một nhóm chính sách được đưa ra nhằm tới mục tiêu chính và số liệu thông tin về tình hình kinh tế, xã hội... của các đối tượng khác nhau sẽ chịu tác động của chính sách.

PTCS được tiến hành khi:

- Bắt đầu xây dựng chính sách mới, để dự báo ảnh hưởng của chính sách nhằm đề xuất phương án chính sách tốt nhất.
- Đánh giá ảnh hưởng của chính sách đang thực hiện nhằm điều chỉnh, hoặc cải thiện việc triển khai, tổ chức thực hiện chính sách.

c. Đánh giá hiệu quả của chính sách đã ban hành nhằm rút kinh nghiệm, đổi mới chính sách.

PTCS là nơi các nhà khoa học, cán bộ nghiên cứu thực sự đóng góp, xây dựng nền tảng khoa học cho công tác hoạch định chính sách, giúp cho việc lập chính sách vốn mang tính chủ quan, trở thành khách quan, phản ánh đúng qui luật kinh tế, xã hội tự nhiên, để chính sách chẳng những không làm nhiều loạn hoạt động hợp qui luật của cơ chế thị trường, của phát triển xã hội mà còn phản ánh kịp thời những mong muốn, những sáng kiến của những đối tượng thụ hưởng chính sách, để họ thực sự tham gia tích cực vào quá trình tham gia xây dựng và thực thi chính sách.

2. Phương pháp phân tích chính sách

Do các chính sách khác nhau rất nhiều, với mỗi loại chính sách phải có phương pháp nghiên cứu riêng phù hợp với tính chất của các loại chính sách khác nhau: áp dụng kiến thức và công cụ kinh tế thể chế, kinh tế thương mại, kinh tế vĩ mô, kinh tế môi trường, lý thuyết trò chơi, lý thuyết thống kê, các phương pháp nghiên cứu xã hội học, nhân chủng học, dân tộc học,...

2.1 Phân tích định tính

Là các phương pháp sử dụng công cụ nghiên cứu khoa học xã hội (xã hội học, nhân chủng học, nghiên cứu cộng đồng...) để thu thập và xử lý thông tin về mặt định tính trong công tác phân tích chính sách. Phân tích định tính là phương pháp phân tích dễ làm, và không quá phức tạp về phương pháp, tuy nhiên phương pháp này đòi hỏi kỹ năng nghiên cứu chuyên ngành nhất định về kinh tế và xã hội, trong nhiều trường hợp, khối lượng thông tin cần thu thập khá lớn và phải theo những qui định nghiêm ngặt.

2.1.2 Đánh giá theo tiêu chí và kết quả thực hiện chính sách

2.1.2.1. Xác định tiêu chí đánh giá

Phương pháp này chủ yếu để dùng đánh giá kết quả thực hiện chính sách sau khi đã ban hành và thực hiện. Để so sánh ảnh hưởng hoặc hiệu quả thực hiện một chính sách, trong trường hợp này chúng ta tiến hành các bước sau:

1- Xác định mục tiêu muốn đạt tới của chính sách:

Tuỳ theo mục đích của chính sách đề ra, xác định rõ các mục tiêu chính, phụ, trước mắt, lâu dài của chính sách đề ra. Ví dụ, chính sách giao đất, giao rừng cho dân và cộng đồng, nhằm mục tiêu:

- Tăng hiệu quả quản lý, sử dụng tài nguyên đất đai, tài nguyên rừng
- Tạo điều kiện tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân
- *Tăng cường khả năng tái tạo, bảo vệ rừng, cải thiện môi trường sinh thái*

- Cải thiện điều kiện sống, phù hợp tập tục văn hoá của đồng bào dân tộc...

2- Xác định đối tượng chịu ảnh hưởng của chính sách:

Các đối tượng thực hiện chính sách bao gồm các đối tượng trực tiếp và các đối tượng gián tiếp chịu ảnh hưởng. Trong ví dụ trên, đối tượng trực tiếp hưởng lợi là các cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức, đơn vị, đoàn thể, cộng đồng, trong diện được giao đất. Các đối tượng gián tiếp ảnh hưởng là các doanh nghiệp kinh doanh lâm sản, đồng bào du canh, du cư sống trong khu vực rừng được giao, các cơ quan quản lý rừng và đất rừng,...

3- Xác định một tập hợp các chỉ tiêu dùng để đo lường tác động của chính sách đến các đối tượng.

Các chỉ tiêu bao gồm nhiều tiêu chí liên quan đến tình trạng kinh tế, xã hội, đời sống, môi trường,... của các đối tượng liên quan đến chính sách. Có thể chia ra thành các nhóm chỉ tiêu:

Một số chỉ tiêu kinh tế xã hội tổng hợp:

Chỉ số nghèo khổ con người cho các nước đang phát triển (HPI-1):

- Không có khả năng sống lâu: tỷ lệ dân số không kỳ vọng sống quá 40 tuổi
- Thiếu trí thức: tỷ lệ mù chữ người lớn
- Thiếu thốn vật chất: tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi thiếu cân, tỷ lệ hộ không có nước sạch dùng, không tiếp cận dịch vụ y tế.

$$HPI-1 = [1/3(P_1^{\alpha} + P_2^{\alpha} + P_3^{\alpha})]^{1/\alpha}$$

Chỉ số phát triển giới:

- Tuổi thọ bình quân của nam và nữ
- Tỷ lệ người lớn biết chữ cho nam và nữ
- Tỷ lệ nhập học ở các cấp cho tới đại học tính cho nam và nữ
- Thu nhập bình quân/người tính cho nam và nữ
- Tỷ lệ nữ trong tổng dân số.

Chỉ số phát triển con người HDI:

- Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh
- Tỷ lệ người lớn biết chữ (hệ số 1/3) và tỷ lệ nhập học tiểu học, trung học, đại học (hệ số 2/3).
- Tỷ lệ nhập học các cấp 1,2,3, đại học và cao đẳng
- Thu nhập bình quân đầu người

HDI là giá trị trung bình của 3 chỉ số thành phần: tuổi thọ trung bình, thành tựu giáo dục và GDP thực tế đầu người.

(Nguồn Báo cáo phát triển con người Việt Nam, UNDP, 2001)

Ví dụ, đánh giá kết quả các chính sách của Chương trình 327 sau 3 năm thực hiện ở 3 tỉnh Tây Bắc,

người ta đưa ra một số chỉ tiêu:

- Đầu vào, có 313 xã được chọn là xã nghèo, mỗi năm, một xã được nhận bình quân 400 triệu đồng làm 8 công trình (điện đường trường, trạm xá, thủy lợi nhỏ...)
- Đầu ra, có 3-4 công trình được xây dựng ở mỗi xã/năm.
- Kết quả, sản lượng lương thực tăng 10%/năm, vượt qua mốc đủ ăn 300 kg lương thực/người/năm
- Ảnh hưởng: không còn hộ đói kinh niên, hộ nghèo giảm 4-5%/năm.

- Đầu vào: tiền đầu tư, chi phí trợ cấp, vật tư hỗ trợ,....

- Đầu ra: Số cán bộ được đào tạo, diện tích, sản lượng,...

- Kết quả: thu nhập của nhân dân, tỷ lệ phủ xanh, số việc làm được tạo ra....

- Ảnh hưởng: Mức độ sỏi mòn đất, chênh lệch thu nhập, lượng nước ngầm...

Tùy theo yêu cầu kỹ thuật cụ thể, mỗi loại chỉ tiêu có công thức tính toán và nhu cầu thu thập số liệu khác nhau. Có nhiều chỉ tiêu lại được tính tổng hợp từ các chỉ tiêu đơn lẻ.

Điểm cần lưu ý khi phân tích chính sách theo phương pháp xem xét chỉ tiêu là tình trạng của một đối tượng tốt lên hay kém đi có thể được chứng minh dựa trên các chỉ tiêu, thông số, từ đó có thể xác định kết quả tốt xấu, xu hướng kém đi hay tốt lên của việc áp dụng chính sách nhưng không cho biết chính xác nguyên nhân của biểu hiện có thực sự do chính sách tạo nên hay không? Vì để tạo nên kết quả chung đó còn nhiều yếu tố khác cùng tham gia, thậm chí là trái chiều. Kết quả thể hiện ra chỉ là kết quả cuối cùng, tổng hợp của nhiều tác động trong đó có sự tham gia của chính sách. Ví dụ, ảnh hưởng tiêu cực của tập thể hóa thể hiện rõ trong sự tụt dốc của năng suất lúa ở miền Bắc suốt gần 30 năm. Năm 1959, năng suất lúa Việt Nam vào loại cao nhất vùng Đông Nam Á, sau khi hợp tác hóa hoàn thành năm 1960, năng suất tụt nhanh xuống 1,8 tấn/ha. Trong các năm sau, mặc dù tập trung đầu tư xây dựng thủy lợi, có tỷ lệ diện tích tưới rộng nhất vùng, đầu tư nhiều vật tư phân thuốc, kể cả khi các giống lúa mới cao sản ngắn ngày tạo nên mức tăng năng suất kỷ lục trong "Cách mạng xanh" ở hầu hết châu Á những năm 1970, thì ở Bắc Việt Nam năng suất lúa vẫn trì trệ không vượt lên được mức của năm 1959. Đến năm 1980, khi hoàn thành hợp tác hóa trên phạm vi cả nước, năng suất miền Bắc tụt xuống mức gần 1,9 tấn/ha, rơi xuống hàng thấp nhất các nước Đông Nam Á. Mãi cho đến "khoán 100" năm 1981, trả dần lại quyền tự chủ cho kinh tế hộ, năng suất lúa mới dần tăng trở lại, thể hiện tác dụng của cuộc "cách mạng

xanh" chậm 20 năm. Trong trường hợp này, năng suất lúa trực tiếp thể hiện tác dụng của tiến bộ khoa học công nghệ và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nhưng những yếu tố này chỉ phát huy tác dụng khi chính sách khoán hộ được ban hành. Vai trò của chính sách ở đây là mở đường, cởi trói cho lực lượng sản xuất phát triển, chứ bản thân chính sách không tạo ra lực lượng sản xuất.

2.1.2.2 So sánh có/không

Một bước chặt chẽ hơn trong phân tích chỉ tiêu có thể coi như thêm một bước thứ tư là tiến hành so sánh giữa hai trường hợp có áp dụng và không áp dụng chính sách.

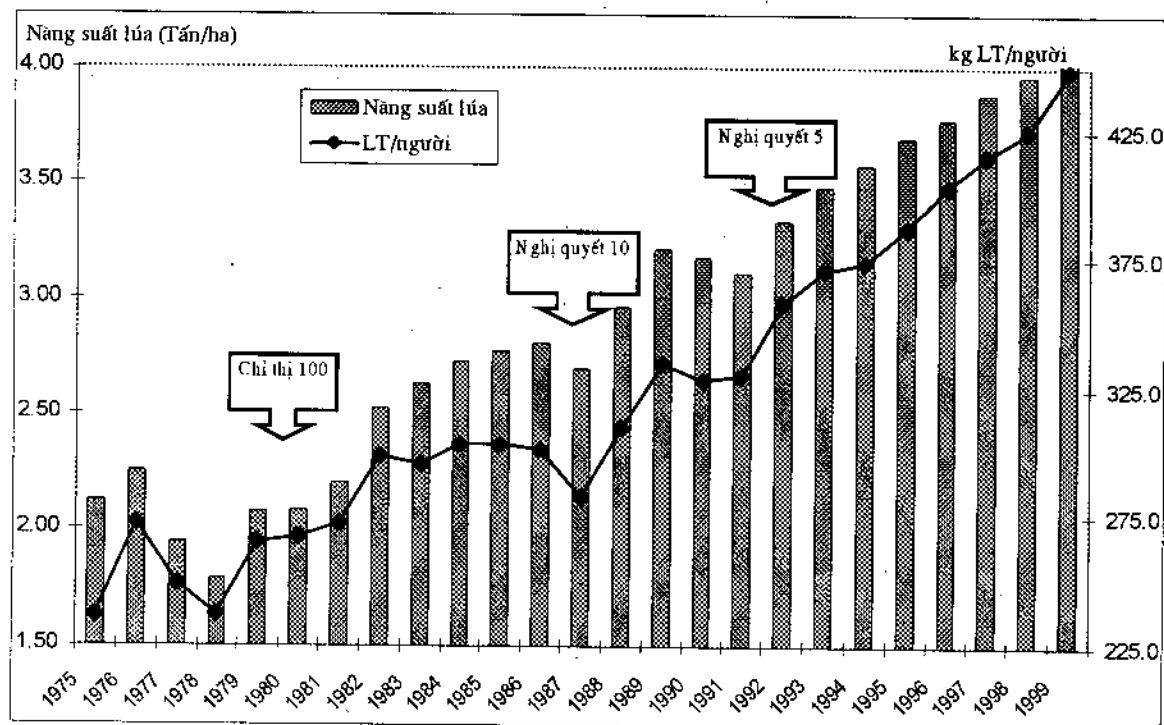
4- Tính toán và so sánh các chỉ tiêu.

Để nêu bật được ảnh hưởng, kết quả của chính sách, cần tiến hành so sánh một cách khách quan và khoa học cùng các chỉ tiêu giữa:

- Trước khi áp dụng và sau khi thực hiện chính sách, trên cùng địa bàn, trong cùng điều kiện.
- Tại địa phương áp dụng với địa phương không áp dụng chính sách, trong cùng điều kiện, cùng thời gian.
- Tại cùng địa bàn, cùng thời gian, cùng điều kiện với các chính sách khác nhau.
- Tại cùng địa bàn, cùng thời gian, cùng chính sách với điều kiện áp dụng khác nhau.
- Tại cùng địa bàn, cùng thời gian, cùng chính sách với cùng điều kiện áp dụng giữa các nhóm đối tượng hưởng lợi khác nhau.

Nguyên tắc chung của phương pháp này là cố gắng qui đồng các điều kiện chung, chỉ để lại một yếu tố khác biệt để đảm bảo tính loại trừ khoa học. Để đảm bảo khắc phục mọi nhân tố ngẫu nhiên, cần tiến hành nhiều lần lặp lại, và lý tưởng nhất là có số lần nhắc lại đủ lớn để có thể áp dụng các phép thử thống kê.

Cũng giống như đặc điểm chung của phương pháp phân tích bằng chỉ tiêu, PTCS theo cách này không cho phép kết luận rằng chỉ nhờ có chính sách A hoặc B mà đạt được thành tựu C hoặc D mà phải tiếp tục phân tích; biện luận để tách ra tác dụng thực tế của chính sách trong tổng hoà các yếu tố cùng tác động, việc này không phải lúc nào cũng thực hiện được. Ví dụ, đồ thị sau phản ánh mối quan hệ giữa việc ban hành các chính sách đổi mới và tình hình phát triển nông nghiệp thông qua hai chỉ tiêu là năng suất lúa và bình quân lương thực/đầu người giai đoạn 1975-2000 ở Việt Nam. Nhìn trên đồ thị một cách trực quan có thể thấy mối liên hệ giữa các nghị quyết của Đảng ra đời vào các giai đoạn sản xuất nông nghiệp chứng lại và tác dụng tích cực của các chủ trương này với sản xuất sau đó. Tuy đây là những nhận xét trực quan nhưng sự phối hợp hai chỉ tiêu hiệu quả và lặp lại 3 lần trong thời gian cung cấp chứng cứ có sức thuyết phục đáng tin cậy nhất định.



2.1.3 Đánh giá theo ý kiến các đối tượng chính sách

Trong nghiên cứu khoa học, lập kế hoạch phát triển, càng ngày người ta càng coi trọng sự tham gia của nhân dân về bố trí, thực hiện nghiên cứu, trong quá trình ra quyết định về đầu tư hoặc lập kế hoạch phát triển. Hơn ai hết, người dân, với tư cách là đối tượng hưởng lợi của các hoạt động trên có cái nhìn "của người chủ thực sự" với công trình sẽ dành cho mình dùng, mặt khác, họ có sự hiểu biết tường tận, có kinh nghiệm thiết thân nhất về địa bàn, về vấn đề phải giải quyết, có thể đóng góp hiệu quả cho việc thiết kế, thực hiện và sử dụng công trình. Đáng tiếc là trong quá trình xây dựng chính sách, người dân thường là người được hỏi đến sau cùng và tiếng nói của họ không có trọng lượng đáng kể. Có nhiều nguyên nhân của hiện tượng này. Có thể do thiếu cơ chế thu thập, phản ánh ý kiến, nguyện vọng của nhân dân, có thể do thiếu hình thức lựa chọn người đại diện thực sự cho sự tin cậy và có năng lực trình bày nguyện vọng của dân,... Dẫu sao, đánh giá chính sách theo ý kiến của các đối tượng hưởng lợi cũng là một biện pháp PTCS hiệu quả và rẻ tiền, dễ thực hiện.

2.1.3.1 Phương pháp thảo luận với các tác nhân

Phương pháp này được tiến hành thông qua một loạt các cuộc thảo luận, trao đổi để thu thập thông tin và lấy ý kiến của nhiều người, đại diện cho các nhóm trực tiếp và gián tiếp liên quan đến việc ban hành và triển khai thực hiện một chính sách nhất định. Gồm có

các bước tiến hành như sau:

1. Xác định các nhóm tác nhân (steacholders) chịu ảnh hưởng của chính sách: Trước tiên một cuộc họp với các nhà hoạch định chính sách, các chuyên gia hiểu biết đến lĩnh vực được tiến hành nhằm trả lời câu hỏi:

-Ai là người tham gia xây dựng chính sách ?

-Ai là người chịu ảnh hưởng trực tiếp, gián tiếp của chính sách ? (nhóm quan trọng nhất)

-Ai là người liên quan đến việc triển khai, giám sát thực hiện chính sách ?

Đối với nhóm hưởng lợi và chịu tác động (nhóm hai) có thể phân chia thành nhiều tiểu nhóm cụ thể. Ví dụ, khi PTCS "phát triển chăn nuôi lợn xuất khẩu" phải phân ra các nhóm liên quan như nhóm sản xuất nuôi lợn qui mô hộ gia đình nhỏ, nhóm sản xuất trang trại qui mô lớn, nhóm cấp tín dụng, nhóm thu mua trung gian, nhóm công ty kinh doanh xuất khẩu, nhóm sản xuất thức ăn gia súc, nhóm sản xuất và cung cấp giống lợn, nhóm chế biến giết mổ, nhóm thú y,....

Sau khi đã xác định được các nhóm tác nhân liên quan đến chính sách, với mỗi nhóm trên lập ra một danh sách những người đại diện cho mỗi nhóm. Người đại diện phải thỏa mãn những đòi hỏi sau:

- Hiểu biết: sâu sắc, có kinh nghiệm chuyên môn để cung cấp thông tin về lĩnh vực mà mình đại diện

- Khách quan: có năng lực và uy tín để tham gia ý kiến một cách chủ động và trung thực

- Năng lực: có thể thảo luận, trình bày, diễn đạt ý kiến một cách rõ ràng trong các cuộc thảo luận tập thể.

- Sẵn sàng: đóng góp thời gian và công sức và hoạt động PTCS.

2. Xác định các tác động của chính sách với hoạt động chung

Khi đã xác định được các nhóm đối tác và chọn ra được người đại diện cho mỗi nhóm, sẽ tiến hành họp nhóm đại diện để thảo luận các câu hỏi sau:

- Loại hoạt động là đối tượng của chính sách có kết cấu như thế nào ?

Để trả lời câu hỏi này cần hình dung xem chính sách hoặc nhóm chính sách được phân tích nhằm đạt mục tiêu gì? mục tiêu đó bao gồm những hoạt động gì? Ví dụ, với chính sách "phát triển chăn nuôi lợn xuất khẩu" nêu trên, có thể xác định cả một chuỗi ngành hàng từ sản xuất đến chế biến và xuất khẩu với đầy đủ các hoạt động dịch vụ đầu vào, đầu ra, tư vấn, giám sát,... Trong quá trình thảo luận, đại diện các nhóm đối tác sẽ cùng nhau xây dựng nên sơ đồ "khung quan hệ hoạt động" trong đó chỉ ra thành phần, kết cấu và quan hệ của mọi thành viên các nhóm trong toàn cảnh của hoạt động chung.

3. Xác định các giải pháp chính sách tác động đến hoạt động chung

Một cuộc thảo luận kế tiếp được thực hiện để các thành viên bổ xung vào "khung quan hệ hoạt động" những loại giải pháp và các phương án chính sách có thể có tác động đến từng khâu trong cả chuỗi các hoạt động kể trên. Mỗi khâu có thể có một đến nhiều phương

án lựa chọn chính sách khác nhau, đó có thể là những chính sách đã ban hành hoặc các chính sách mà tác nhân cho rằng có thể ban hành.

4. Đánh giá hiệu quả và đề xuất.

Trong cuộc thảo luận này, đại diện các nhóm tác nhân sẽ cho điểm từng khâu để đánh giá mức độ quan trọng của mỗi khâu trong "khung quan hệ hoạt động", cho điểm để đánh giá mức độ ảnh hưởng cao hay thấp của từng phương án lựa chọn chính sách trong từng khâu đã đề ra trong cuộc họp trước, và cho điểm mức độ khả thi của từng lựa chọn chính sách đã nêu ra (thông qua mức độ phức tạp, chi phí phải bỏ ra hoặc số lượng đối tác phải tham gia để thực thi được từng phương án chính sách)

So sánh giữa hiệu quả và chi phí hoặc mức độ khả thi bằng cách tính điểm có thể chọn ra một thứ tự ưu tiên các lựa chọn chính sách vừa khả thi vừa đem lại hiệu quả, từ đó, đề xuất các kiến nghị về ban hành hoặc chỉnh sửa chính sách.

2.1.2.2 Phương pháp phỏng vấn các tác nhân.

Phương pháp này tiến hành phỏng vấn các tác nhân để xác định ảnh hưởng của chính sách và đề xuất các đề nghị mới. Việc tiến hành qua các bước sau:

1. Xác định các tác nhân: về cơ bản, gần giống như phương pháp trên, tuy nhiên qui mô đối tượng được lựa chọn hẹp hơn tùy thuộc phạm vi điều tra phỏng vấn, tập trung chủ yếu vào các đối tượng hưởng lợi và những người chịu ảnh hưởng của chính sách.

2. Xác định nhóm chính sách cần đánh giá và mục tiêu của các chính sách đó khi ban hành. Do qui mô nghiên cứu giới hạn và tập trung nên phải xác định rõ chính sách hoặc nhóm chính sách gì cần được đánh giá, từ đó xác định các chỉ tiêu đánh giá cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng. Cần xác định rõ thời gian cần đánh giá (trước và sau khi ban hành chính sách, sau một số năm ban hành chính sách...). Thông tin phỏng vấn cần rõ ràng đảm bảo các đối tượng được phỏng vấn hiểu được và trả lời chính xác. Có thể áp dụng các phương pháp nghiên cứu có sự tham gia của người dân như PRA, PPR,... để cùng nhân dân xác định tiêu chí đánh giá thích hợp.

3. Phỏng vấn các nhóm đối tượng tác nhân. Việc phỏng vấn phải đảm bảo bao trùm mọi nhóm đối tác đã lựa chọn, do đó cần áp dụng phương pháp lấy mẫu đại diện. Mỗi một nhóm tác nhân cần có ít nhất 20-30 người được phỏng vấn. Nội dung câu hỏi cần tập trung thẳng vào việc đánh giá tác động của chính sách.

4. Tổng kết, đánh giá. Từ kết quả điều tra, tiến hành thống kê, so sánh và đối chiếu như đã trình bày ở phần 2.1.2.2 để có thể viết thành báo cáo

2.1.4 Mô phỏng hành động ứng xử

Mỗi chính sách sẽ tác động đến một nhóm đối tượng theo phương cách khác nhau, từ đó, mỗi nhóm đối tượng có hình thức phản ứng với chính sách đó theo những cách khác nhau. Hiểu được phản ứng của mỗi nhóm đối tác, cho phép chúng ta dự báo được ảnh hưởng của chính sách đến nhóm đối tượng cụ thể thông qua chính phản ứng chủ động của

nhóm đối tác đó. Nói cách khác, mô phỏng hành động ứng xử là phương pháp tìm hiểu qui tắc ra quyết định của các đối tác và nhại lại quá trình này để dự báo quá trình ra quyết định của đối tác khi tiếp xúc với chính sách mới.

Mô phỏng chính sách có hai cách tiếp cận:

- Hiểu biết quá trình ra quyết định của tác nhân rồi mô phỏng lại quá trình như phương pháp 2.1.4.1; 2.2.4.1...

- Hiểu biết phản ứng của tác nhân (coi quá trình ra quyết định là "hộp đen") rồi mô phỏng phản ứng như phương pháp 2.1.4.3; 2.1.4.2;...

2.1.4.1 Thảo luận. Đây là phương pháp hiệu quả nhưng khá tốn kém, đòi hỏi có trình độ chuyên môn về khoa học xã hội để tiến hành nghiên cứu.

Phương pháp tiến hành như sau:

1. Xác định các nhóm đối tác: Về nguyên tắc giống như bước 1 của 2.1.3.1 và 2.1.3.3. Nên tập trung vào một số ít các nhóm tác nhân chính,

2. Xác định qui trình ra quyết định: tiến hành họp một số đại diện của từng nhóm tác nhân để thảo luận xác định các câu trả lời cho những vấn đề sau:

- Chọn ra những hoạt động sản xuất kinh doanh chính để nghiên cứu trong hoạt động của các nhóm tác nhân. Ví dụ trong hoạt động của một nhóm hộ nông dân có các hoạt động chính là trồng lúa và cây ngắn ngày, trồng cây ăn quả dài ngày, chăn nuôi lợn, chăn nuôi trâu bò, đi làm thuê,...

- Xác định nút quyết định: trong các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, hình dung ra chuỗi hoạt động nối tiếp nhau từ hoạt động đầu tiên đến kết quả cuối cùng. Tại các điểm này, người sản xuất kinh doanh phải ra quyết định.

- Xác định dòng thông tin phục vụ quá trình ra quyết định: để ra quyết định ở mỗi điểm nút, tác nhân cần có những thông tin gì? nguồn thông tin từ đâu?

- Xác định nguyên tắc quyết định: tại mỗi điểm nút, quyết định phải ra là gì? (lựa chọn đối tượng, lựa chọn phương pháp, sử dụng tài nguyên, bố trí thời gian,...). Có bao nhiêu lựa chọn trong mỗi nút và là những lựa chọn nào? nguyên tắc lô gíc hoặc động lực lựa chọn là gì tại mỗi điểm? .

3. Xác định tác động chính sách: khi đã hiểu được qui tắc ra quyết định của các đối tác, có thể sử dụng các qui tắc trên để phân tích chính sách. Bước này do cán bộ nghiên cứu thực hiện.

- Lựa chọn các chính sách hoặc nhóm chính sách chính để phân tích. Trong đó, xác định các phương án lựa chọn chính sách khác nhau.

- Sử dụng mô hình ra quyết định của từng nhóm tác nhân để thử phản ứng với từng lựa chọn chính sách

4. Đánh giá ảnh hưởng:

- Thảo luận với đại diện của các nhóm để kiểm tra mức độ xác thực của quá trình mô

phòng ra quyết định.

- Thảo luận để xác định ảnh hưởng của các quyết định được chọn với kết quả sản xuất, kinh doanh và hiệu quả cuối cùng với mỗi nhóm tác nhân.

2.1.4.2 Phòng vấn:

Trong phương pháp nghiên cứu này, các đối tác được coi là những "hộp đen", người nghiên cứu không đi sâu vào giải mã quá trình ra quyết định của tác nhân mà chỉ nhằm xác định được tập hợp các phản ứng của mỗi nhóm tác nhân trước các tác động chính sách khác nhau. Ví dụ, khi xem xét ảnh hưởng của chính sách xuất khẩu thịt lợn với người chế biến thịt, nếu như phương pháp trên đi sâu tìm hiểu cơ chế ra quyết định của người chế biến tại mỗi bước công việc chính, thì phương pháp này chỉ thu thập xem trong toàn bộ quá trình làm việc, nếu chính sách thay đổi, hay xuất hiện thì người chế biến phản ứng như thế nào?

1. Xác định các nhóm đối tác: về nguyên tắc giống như bước 1 của 2.1.3.1 và 2.1.3.3. Nên tập trung vào một số ít các nhóm tác nhân chính.

2. Xác định các phương án chính sách khác nhau muốn được phân tích.

3. Tìm hiểu phản ứng của các nhóm đối tác trước các phương án chính sách khác nhau: chuyển các chính sách trên thành các câu hỏi phỏng vấn cụ thể, rõ ràng, chuyển cho các nhóm đối tác chính để lấy ý kiến.

4. Thu thập phân tích tổng hợp kết quả:

- Xem mỗi nhóm tác nhân phản ứng chung với các phương án chính sách như thế nào

- Nếu có đủ số mẫu, đủ thông tin có thể xác định mối quan hệ giữa các phương thức lựa chọn khác nhau của cùng một nhóm tác nhân với cùng một phương án chính sách.

Nhìn chung phương pháp này tương đối dễ thực hiện so với phương pháp trên nhưng phạm vi thăm dò các lựa chọn chính sách hẹp hơn. Nếu muốn thực hiện tốt, cần có số mẫu đủ lớn và thiết kế tốt phiếu điều tra. Có thể tận dụng nhiều công nghệ thông tin khác nhau để thu thập câu trả lời (điện thoại, email, internet,...)

2.1.4.3 Trò chơi

Phương pháp này coi quá trình ra quyết định cũng là một "hộp đen", tuy nhiên, người nghiên cứu phải biết được các nhóm tác nhân cần thông tin gì để ra quyết định, và biết những quyết định chính nào mỗi nhóm phải thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh. Đây là phương pháp phối hợp giữa hai phương pháp 2141 và 2142.

1. Xác định các nhóm đối tác: Về nguyên tắc giống như bước 1 của 2.1.3.1 và 2.1.3.3. Nên tập trung vào một số ít các nhóm tác nhân chính.

2. Xác định một số thông tin chính về quá trình ra quyết định của các nhóm tác nhân: tiến hành thảo luận hoặc rút ra từ quá trình nghiên cứu trước với đại diện của các nhóm đối tác để xác định:

- Những loại quyết định chính nào cần thực hiện trong quá trình sản xuất kinh doanh của nhóm ?

- Những loại thông tin chính nào cần cung cấp để mỗi nhóm ra được các quyết định trên ?
- Quyết định nào, trong hoàn cảnh nào sẽ cho kết quả sản xuất kinh doanh như thế nào?
- Hình thành một bộ thông tin giả định gần giống với hoàn cảnh thực tế quá trình ra quyết định của mỗi nhóm tác nhân.

3. **Hợp mô phỏng phân tích chính sách:** tổ chức hợp với đại diện của các nhóm tác nhân. Số người tham dự nên đủ lớn để có thể chia thành 3-4 nhóm nhỏ (mỗi nhóm từ 2-5 người) đại diện cho mỗi nhóm tác nhân. Cần có từng cụm nhóm nhỏ như vậy cho các nhóm tác nhân.

Người hướng dẫn cung cấp cho các nhóm các thông tin chuẩn bị sẵn để từng nhóm vào vai với tác nhân trong bài tập, sau đó, cung cấp cho các nhóm các phương án chính sách hoặc các biến đổi trong hoàn cảnh. Để thành viên các nhóm tự thảo luận, đưa ra quyết định, thông báo quyết định cho người hướng dẫn. Người hướng dẫn thông báo kết quả sản xuất kinh doanh do quyết định được đưa ra dựa trên mối quan hệ giữa quyết định-hoàn cảnh-kết quả.

Cuối cùng tổng kết kết quả cuộc chơi thông qua hàng loạt quá trình mô phỏng để xác định các qui luật về ra quyết định của các nhóm tác nhân với các lựa chọn chính sách khác nhau.

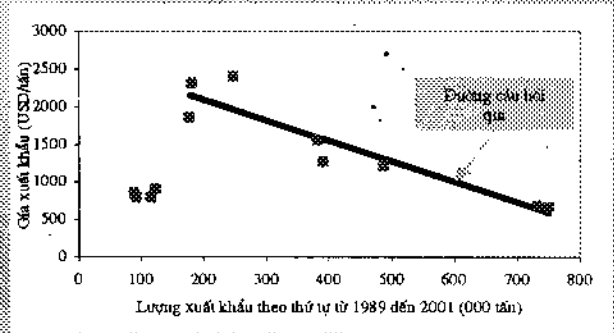
Phương pháp này thực hiện nhanh, kết quả rất thú vị, nội dung kết quả rộng. Nhược điểm chính là việc chuẩn bị phức tạp, đòi hỏi nghiên cứu kỹ, có đủ thông tin để có thể bố trí thực hiện trò chơi.

2.2 Phân tích định lượng

Đây là phương pháp nghiên cứu dựa trên căn cứ khoa học kinh tế và xã hội, sử dụng các phương pháp thu thập số liệu, phân tích thống kê, toán học để rút-ra kết luận.

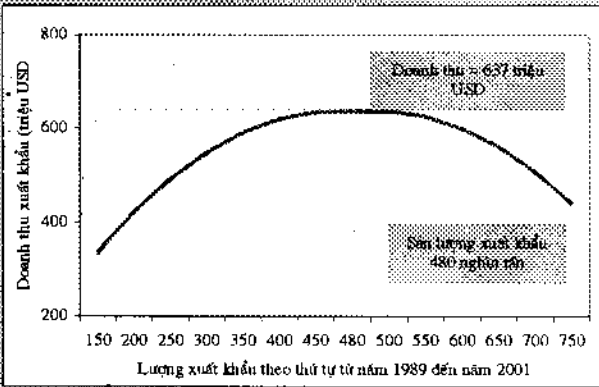
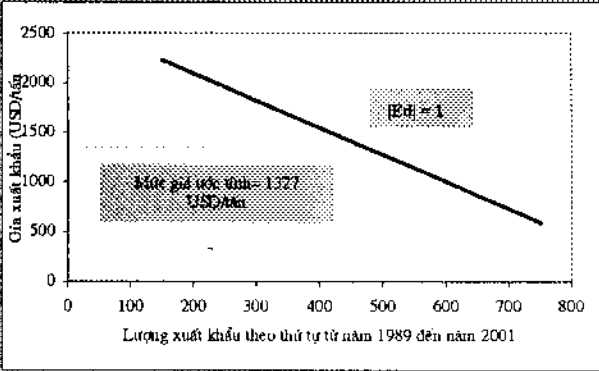
2.2.1 Giám sát xu hướng thay đổi do tác động của chính sách

Quan hệ giữa xuất khẩu cà phê Việt Nam và giá thế giới



(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu ảnh hưởng tác động thương mại và người trồng cà phê Đắk Lắk, ICARD 2002)

Doanh thu xuất khẩu và hệ số co giãn của đường cầu



(Nguồn: Tính dựa trên số liệu của Tổng cục thống kê và hải quan)

Dựa trên chuỗi số liệu, thông tin đầy đủ về quá trình biến đổi các thành tựu kinh tế, xã hội để rút ra đánh giá về vai trò của chính sách. Những đánh giá này cần được chứng minh hoặc phân tích bằng các phương pháp thống kê hoặc phân tích định lượng để đảm bảo sự tin cậy khoa học. Các nghiên cứu nhằm nêu lên nhận xét về xu thế chung của kết quả đem lại sau khi thực hiện chính sách.

2.2.2 Xác định quan hệ nhân quả:

Thông qua các phân tích thống kê, dựa vào các phương pháp phân tích mẫu để xác định quan hệ nhân quả giữa các chủ trương chính sách và các kết quả thu được trong thực tiễn sản xuất kinh doanh.

2.2.2.1 Xác định quan hệ.

Trong khi có nhiều yếu tố cùng liên quan đến kết quả sản xuất kinh doanh của xã hội, việc xác định mối quan hệ giữa chính sách và kết quả là một bước quan trọng để đi đến kết luận: liệu chính sách có liên quan gì đến hoạt động đang được nghiên cứu hay không.

2.2.2.2 Phân tích tương quan

Đây là bước cao hơn, nhằm xác định mức độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa các chính sách ban hành với kết quả sản xuất kinh doanh và các thành tựu kinh tế xã hội. Nghiên cứu sẽ trả lời câu hỏi: mối quan hệ này chặt chẽ đến đâu? có thực sự có ý nghĩa về mặt thống kê hay không?

2.2.2.3 Phân tích hồi qui

Dùng phân tích hồi qui để xác định mức độ quan hệ của một số yếu tố đến sản xuất lúa miền núi Bắc Việt Nam

Biến giải thích	Biến được giải thích		
	Mức độ thâm canh lúa	Quy mô sản xuất lúa nương	Áp lực dân số
Mật độ dân số	0,14**	0,04	
Diện tích canh tác			0,32**
Tỷ lệ diện tích ruộng	-0,20**	-0,32**	
Độ dốc đất rẫy	-0,12		-0,16
Vốn			0,13**
Tiếp cận thị trường	-0,17**	-0,01	0,36**
Dân tộc Hmông	-0,23**	0,13**	
Dân tộc Dao	-0,09**	0,22**	
Dân tộc Thái	-0,14**	0,20**	
R ²	0,29		0,14
F	40,08		40,93
Độ tự do	702		954

Nguồn: Nguyễn Tri Khiêm, *Hội thảo nghiên cứu giảm nghèo ở nông thôn từ cách tiếp cận vi mô*, 2002

Bằng nghiên cứu này, có thể xác định được mức độ ảnh hưởng của nhiều yếu tố đến một kết quả, trong đó phân tích được mức độ đóng góp của chính sách hoặc từng nhóm loại chính sách. Điều cần chú ý là khi tính toán hồi qui cần tiến hành thử các phép thử bất buộc để đảm bảo tính chính xác và độ tin cậy của phương pháp.

2.2.3 Phân tích ảnh hưởng chính sách đến các đối tượng chính sách

Đây là nhóm phân tích chính sách quan trọng nhất, mang tính chuyên môn nhất trong bộ môn khoa học "phân tích chính sách", nó cho biết một chính sách ảnh hưởng khác nhau như thế nào đối với từng đối tượng áp dụng khác nhau.

2.2.3.1 Phân tích hiệu quả

Nguyên tắc chính của phương pháp này là xác định hiệu quả (kinh tế, xã hội, môi trường,...) của từng nhóm tác nhân trong xã hội đối với các lựa chọn chính sách khác nhau. Thông thường gồm các bước tiến hành sau:

1. Xác định các nhóm tác nhân:
2. Tính toán hiệu quả của các nhóm tác nhân trong phương án chuẩn (thường là hoàn cảnh hiện tại, hoặc khi chưa áp dụng chính sách)
3. Lần lượt thay đổi hoàn cảnh giả định căn cứ vào các phương án lựa chọn chính sách khác nhau để tính toán hiệu quả theo từng phương án.
4. So sánh kết quả đạt được giữa các phương án để rút ra nhận xét đánh giá chính sách và rút ra kiến nghị chính sách.

2.2.3.2 Phân tích nhạy cảm.

Là bước phát triển của phương pháp 2.2.3.1. Dựa trên các kết quả tính toán phân tích hiệu quả, tiến hành thay đổi các thông số điều kiện giả định để xem xét mức độ nhạy cảm của các kết quả kinh tế xã hội khi điều kiện thay đổi, qua đó đánh giá được mức độ biến thiên hay mức rủi ro, giao động của các nhóm đối tượng phải đương đầu khi áp dụng chính sách trong các hoàn cảnh biến động khác nhau. Điều kiện biến động thường là những biến động hay gặp trong thực tế như giá cả, thời tiết,...

2.2.3.3 Phân tích rủi ro

Có nhiều phương pháp phân tích rủi ro khác nhau, nhìn chung nhằm xác định:

- Xác suất, tần suất xuất hiện rủi ro khi áp dụng chính sách với các nhóm đối tượng khác nhau.
- Xác định mức độ thiệt hại hoặc qui mô ảnh hưởng trong các trường hợp rủi ro khác nhau
- Xác định sự thay đổi của hiệu quả sản xuất kinh doanh dưới ảnh hưởng của chính sách trong điều kiện xuất hiện rủi ro...

2.2.4 Mô phỏng ứng xử của các đối tượng chính sách

Giống như phương pháp 3.1.4, mô phỏng hành động ứng xử là phương pháp tìm hiểu qui tắc ra quyết định của các đối tác và nhại lại quá trình này để dự báo quá trình ra quyết

định của đối tác khi tiếp xúc với chính sách mới, điểm đặc thù của phương pháp định lượng là xác định qui luật ra quyết định hoặc ứng xử của tác nhân và mô phỏng chúng bằng các công thức toán học.

2.2.4.1 Mô hình tối ưu

Trong mô hình này, quá trình ra quyết định của người sản xuất kinh doanh được mô tả như một mô hình khai thác, sử dụng tài nguyên với nhiều phương án khác nhau nhằm đạt được những mục tiêu đã định trong giới hạn của các tài nguyên sẵn có. Gồm các bước sau:

1. Xác định tác nhân cần nghiên cứu.

2. Xác định hàm mục tiêu:

-Xác định xem tác nhân nghiên cứu có bao nhiêu mục tiêu? là những mục tiêu gì? (ví dụ, tăng thu nhập, tăng lợi nhuận, tăng sản xuất lương thực, giảm chi phí, giảm vật tư, giảm tài nguyên, giảm rủi ro...).

-Lôgic suy nghĩ và ý đồ quyết định của đối tác với từng mục tiêu như thế nào? cái nào mong muốn tối đa, tối thiểu? cái nào phải cân bằng? cái nào phải lựa chọn?

- Thể hiện những qui luật suy nghĩ trên bằng ngôn ngữ, công thức toán như thế nào?

3. Xác định tài nguyên giới hạn:

- Xác định xem mỗi nhóm tác nhân được nghiên cứu có bao nhiêu loại tài nguyên (diện tích đất, nguồn nước, số lao động, sức kéo,...)

- Các tài nguyên này giá trị hoặc chi phí sử dụng là bao nhiêu theo giá thị trường, kể cả chi phí cơ hội (opportunity costs), qui rõ ra chi phí / đơn vị tiêu hao: ví dụ, đồng/ngày lao động /người; đồng/giờ máy hoạt động,...

- Xác định xem lịch trình sử dụng tài nguyên như thế nào? (theo thời gian, theo không gian).

Ví dụ mô hình tối ưu hoá đơn giản chạy trên EXCELL theo lệnh "solver".

Bảng 1. Sau khi vào các thông số tính toán:

Mô hình Tối ưu hoá đơn giản

	Trồng rau	Trồng ngô	Tổng số	Giới hạn
Diện tích (ha)	0.0	0.0	0.0	6
Thu nhập(US\$/ha)	80	80	0	
Chi phí đầu vào(US\$/ha)	200	140	0	1,000
Giá (US\$/tấn)	28	11		
Năng suất (tấn/ha)	10	20	0	100
Thu nhập (US\$/ha)	280	220		
Nước (m ³ /ha)	10,000	3,000	0	30,000

Bảng 2. Kết quả mô hình tối ưu sau khi chạy:

Mô hình Tối ưu hoá đơn giản				
	Trồng rau	Trồng ngô	Tổng số	Giới hạn
Diện tích (ha)	1.7	4.3	6.0	6
Thu nhập(US\$/ha)	80	80	480	
Chi phí đầu vào(US\$/ha)	200	140	943	1,000
Giá (US\$/tấn)	28	11		
Năng suất (tấn/ha)	10	20	103	100
Thu nhập (US\$/ha)	280	220		
Nước (m ³ /ha)	10,000	3,000	30,000	30,000

Trong ví dụ trên, hàm mục tiêu là biến số thu nhập được tính toán tối đa; các yếu tố giới hạn là diện tích đất đai, chi phí vật tư đầu vào, năng suất cây trồng, lượng nước dùng; biến số cần tìm là diện tích trồng rau và trồng ngô có hiệu quả nhất. Kết quả tính toán cho thấy với diện tích trồng rau là 1,7 ha và trồng ngô là 4,3 ha thì nông trại này có mức thu nhập cao nhất là 480 USD/ha với các tài nguyên bị giới hạn như trên.

Trong ví dụ này việc phân tích chính sách có thể thực hiện khi biến đổi các thông số giới hạn hoặc giá vật tư đầu vào, giá sản phẩm đầu ra như là ảnh hưởng trực tiếp của các chính sách.

4. Xác định các ngành nghề, các loại hình sản xuất kinh doanh của tác nhân có thể thực hiện được

- Xác định các loại ngành nghề hiện có hoặc có thể áp dụng (các loại hình sử dụng đất, công thức luân canh, các loại vật nuôi, cây trồng, ngành nghề phi nông nghiệp,...)

- Xác định chi phí tài nguyên đầu vào và kết quả sản xuất đầu ra của từng loại hình, từng phương án sản xuất, lập thành bảng đầu vào đầu ra (bảng IO).

5. Lập mô hình và chạy mô hình.

Cần chú ý rằng phải làm rõ với mỗi loại đối tác những mô thức ra quyết định riêng biệt, mang tính đặc thù (cả hàm mục tiêu, tài nguyên giới hạn,...) để có thể lập trình chính xác. Có nhiều phần mềm soạn sẵn cho mô hình tối ưu, đơn giản và tuyến tính có thể chạy trên EXCELL, phức tạp và phi tuyến có thể chạy trên SPSS, GAMS,...

6. Diễn giải và phân tích chính sách.

2.2.4.2 Mô hình cân bằng

Dựa trên lý thuyết kinh tế về nguyên tắc cân bằng cung cầu của cơ chế thị trường, người ta bổ sung các số liệu về cung và về cầu vào hai vế của phương trình và xác định các biến số thông qua các tính toán cân đối. Mô hình phân tích thường áp dụng cho các ngành

hàng thông qua hoạt động buôn bán và có thể gồm những bước sau:

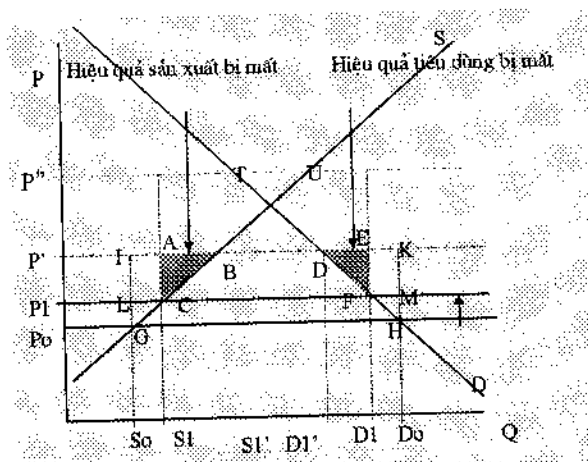
1. Nghiên cứu ngành hàng: thường là thông qua điều tra thu thập số liệu
2. Tính toán các thông số kinh tế, chủ yếu là các hệ số co giãn (elasticity coefficient) nhằm xác định quan hệ ứng xử của các nhóm đối tượng nghiên cứu với sự biến động của giá cả, thu nhập,... khi mua bán với những mặt hàng cụ thể.
3. Thiết lập mô hình cung cầu, xác định các biến số cần tính toán, các nguồn tài nguyên bị giới hạn của các nhóm tác nhân.
4. Chạy mô hình. Có thể dùng nhiều loại phần mềm phân tích kinh tế để chạy loại mô hình này, tương tự như trường hợp chạy mô hình tối ưu.

Sau đây là ví dụ sơ đồ mô phỏng và kết quả tính toán một mô hình phân tích phân tích chính sách ngành hàng dùng phương pháp "partial equilibrium" (cân bằng từng phần), dùng để đánh giá ảnh hưởng của chính sách tỷ giá hối đoái đến quyền lợi của người sản xuất và tiêu dùng một mặt hàng nông sản nhập khẩu.

Bảng đo lường ảnh hưởng lợi ích xã hội khi chính sách tỷ giá hối đoái thay đổi 20%

Lợi ích xã hội	Đo lường	Ý nghĩa	Diện tích trong đồ thị	Giá trị tính toán trong mô hình
Chi phí xã hội	$(P_1 - P') \cdot (D_1 - S_1)$	Chi phí nhập khẩu xã hội	AEFC	216.96
Thiệt hại hiệu quả sản xuất	$(P_1 - P') \cdot (S_1 - S_0) / 2$	Chi phí nhập khẩu xã hội cao hơn chi phí sản xuất S_0	ABC	17.85
Thiệt hại hiệu quả tiêu dùng	$(P_1 - P') \cdot (D_1 - D_0) / 2$	Chi phí nhập khẩu xã hội cao hơn người tiêu dùng đồng ý chi trả	DEF	24.34
Người sản xuất thiệt	$(P_1 - P') \cdot (S_1 + S_0) / 2$	Lợi nhuận sản xuất mất mát vì bán giá thấp hơn	$P'BCP_1$	-563.51
Người tiêu dùng lợi	$-(P_1 - P') \cdot (D_1 + D_0) / 2$	Lợi nhuận của người tiêu dùng nhờ tỷ giá hối đoái cao	$P'DFP_1$	738.28

Nguồn: Food Research Institute, 1996.



2.2.4.3 Ma trận phân tích chính sách.

Là phương pháp nghiên cứu tìm hiểu ảnh hưởng của chính sách đến người sản xuất nông sản, có thể chia thành các nhóm hộ sản xuất khác nhau.

1. Tiến hành điều tra thu thập thông tin:

- Điều tra chuỗi kinh doanh nhằm xác định biến đổi giá vật tư đầu vào (nhập khẩu) và sản phẩm đầu ra (xuất khẩu) để xác định quan hệ giữa giá xuất nhập khẩu và giá tại chỗ của nông trại hoặc người sản xuất.

- Điều tra chi phí trực tiếp của người sản xuất để xác lập bảng cân đối đầu vào - đầu ra (I-O).

2. Tính toán xây dựng mô hình:

- Hình thành bảng I-O cho các nhóm tác nhân, chủ yếu là cho các nhóm sản xuất khác nhau.

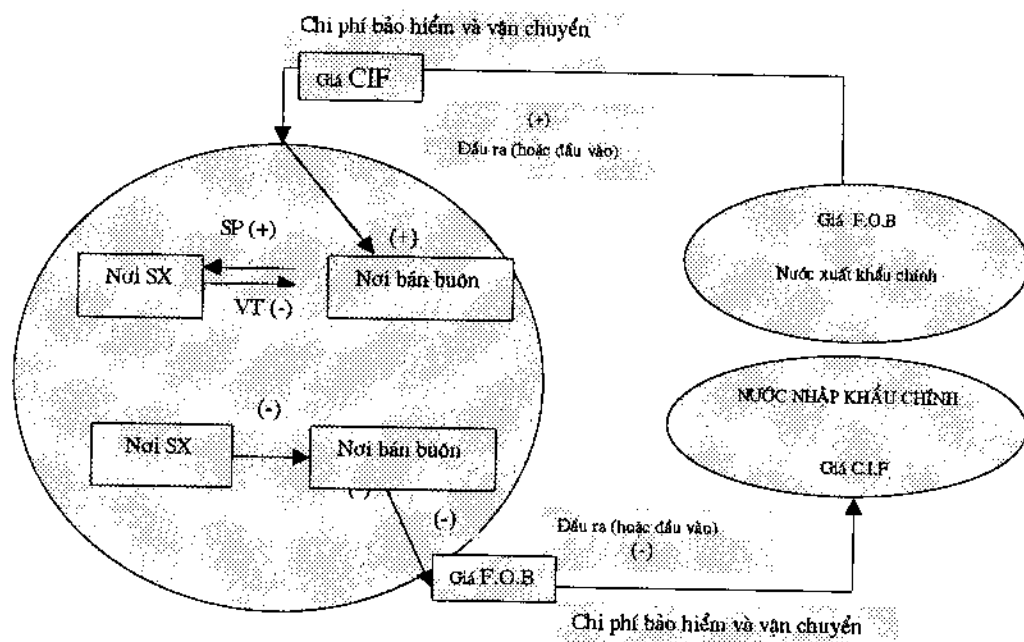
- Hình thành bảng giá vật tư đầu vào và nông sản đầu ra theo giá thị trường (giá tài chính-thông qua điều tra)

- Hình thành bảng giá vật tư đầu vào và sản phẩm đầu ra tính theo giá xã hội (nhờ loại bỏ các chi phí không cần thiết và loại bỏ yếu tố chính sách dọc theo chuỗi kinh doanh xuất nhập khẩu)

- Tính hiệu quả kinh tế của các nhóm tác nhân sản xuất thông qua các bảng trên

- So sánh giữa hiệu quả tài chính và hiệu quả xã hội để phân tích ảnh hưởng của chính sách thông qua các chỉ số.

Sơ đồ: Điều tra chuỗi ngành hàng



Bảng 6: Ma trận phân tích chính sách

	Có thể trao đổi buôn bán với nước ngoài		Không thể trao đổi buôn bán với nước ngoài		
	Đầu ra	Đầu vào	Lao động	Vốn	Lợi nhuận
Giá tài chính	A	b	c	D	e
Giá xã hội	F	g	h	I	j
Độ lệch	K	l	m	N	o

Trong đó:

- | | |
|--------------------------------------|---|
| + Lợi nhuận tính theo giá tài chính: | $e = a - b - c - d$ |
| + Lợi nhuận tính theo giá xã hội: | $j = f - g - h - i$ |
| + Độ lệch đầu ra: | $k = a - f$ |
| + Độ lệch đầu vào: | $l = b - g$ |
| + Độ lệch nguồn lực trong nước: | (i) $m = c - h$ và;
(ii) $n = d - i$ |
| | $\rightarrow m + n = (c+d) - (h+i)$ |
| + Độ lệch chuyển giao: | $o = e - j$ |

Chỉ số bảo hộ danh nghĩa (NPCO và NPCI)

Chỉ số bảo hộ danh nghĩa được định nghĩa là hệ số của giá hàng hoá tính theo giá tài chính và giá của hàng hoá tính theo giá xã hội. Nó đo lường ảnh hưởng của các chính sách của chính phủ (hoặc sự trực tiếp của thị trường) tới lợi ích thu được của nông dân. Có hai chỉ số bảo hộ danh nghĩa. Thứ nhất là chỉ số bảo hộ danh nghĩa cho đầu ra. Thứ hai là chỉ số bảo hộ danh nghĩa cho đầu vào. Các chỉ số này lần lượt được tính như sau:

$$NPCO = \frac{\text{Doanh thu tính theo giá tài chính (A)}}{\text{Doanh thu tính theo giá xã hội (F)}}$$

Ý nghĩa của chỉ số NPCO: nếu chỉ số này lớn hơn 1, nông dân nhận được sự trợ giúp từ chính sách của Chính phủ và ngược lại.

$$NPCI = \frac{\text{Chi phí các đầu vào có thể trao đổi theo giá tài chính (B)}}{\text{Chi phí các đầu vào có thể trao đổi theo giá xã hội (G)}}$$

Ý nghĩa của chỉ số NPCI: Nếu chỉ số này lớn hơn 1, nông dân không được lợi từ các chính sách của Chính phủ và ngược lại.

Chỉ số bảo hộ hiệu quả (EPC)

Hệ số bảo hộ hiệu quả được định nghĩa là tỷ số của giá trị gia tăng của giá tài chính chia cho giá trị gia tăng của giá trị xã hội, hơn nữa nó là đơn vị đo lường động lực sản xuất của nông dân. Chỉ số EPC tổng hợp những ảnh hưởng của chính sách thương mại. Nó là một cách đo lường hữu hiệu bởi vì các chính sách về đầu vào và đầu ra, như là trợ giá hàng hoá và trợ giá phân bón, thường là một bộ phận cấu thành của toàn bộ các chính sách. Chẳng hạn như, Chính phủ thường giảm giá đầu ra nhưng lại trợ giá đầu vào, đây là một cách tác động để khuyến khích người sản xuất ứng dụng công nghệ mới. Công thức tính EPC như sau:

$$EPC = \frac{(\text{Doanh thu} - \text{Chi phí các đầu vào có thể trao đổi}) \text{ theo giá tài chính (A - B)}}{(\text{Doanh thu} - \text{Chi phí các đầu vào có thể trao đổi}) \text{ theo giá xã hội (F - G)}}$$

Ý nghĩa của chỉ số EPC: Chỉ số EPC lớn hơn 1 có nghĩa là chính sách của Chính phủ đã tác động tích cực và có tác dụng thúc đẩy sản xuất, ngược lại khi EPC nhỏ hơn 1 được xem như chính sách đã tác động tiêu cực tới động lực sản xuất.

Chỉ số chi phí nguồn lực trong nước (DRC)

Chỉ số chi phí nguồn lực trong nước được dùng để đánh giá lợi thế so sánh của một nước về một mặt hàng cụ thể nào đó. Nó được tính bằng cách chia chi phí của lao động và vốn cho giá trị gia tăng theo giá xã hội. Công thức tính DRC như sau:

$$DRC = \frac{(\text{Chi phí lao động} + \text{Chi phí vốn}) \text{ theo giá xã hội}}{(\text{Doanh thu} - \text{Chi phí các đầu vào có thể trao đổi}) \text{ theo giá xã hội}}$$

Ý nghĩa của chỉ số DRC: Nếu xét một hoạt động sản xuất có lợi nhuận, chỉ số DRC luôn giao động trong khoảng từ 0 đến 1. Nếu chỉ số này càng nhỏ, tức là 1 đồng giá trị tăng thêm được tạo ra bởi một lượng chi phí nội địa ít. Hay nói cách khác, hoạt động sản xuất này có lợi thế so sánh.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Food Research Institute Application of Microcomputer to Development to Development Picy Analysis, 1995.
2. International Food policy Research Institute Training course in food and agricultural policy analysis, 1996
3. Food Research Institute, Using policy Analysis Matrix, 1991
4. Eric A Monke and Scott R. Pearson, The policy anlysis matrix for agricultural development, 1989.
5. Isabelle tsakok, Agricultural price policy apratitioner's guide to partial equilibrium analysis, 1990.

MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP THU THẬP VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

TS. Nguyễn Tri Khiêm

Trường Đại học An Giang

I. ĐÁNH GIÁ NHANH NÔNG THÔN (Rapid Rural Appraisal RRA)

Là phương pháp thu thập thông tin kết hợp nhiều kỹ thuật thu thập tài liệu khác nhau như quan sát thực tế, phỏng vấn không chính thức, thu lượm các tài liệu đã công bố.

Đánh giá nhanh nông thôn thường do một nhóm chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực chuyên môn khác nhau về nông học, thổ nhưỡng, chăn nuôi, thủy sản,... tiến hành trong một nhóm nghiên cứu thống nhất. RRA đã được áp dụng rộng rãi và sử dụng những khảo hướng khác nhau: tính đa ngành, phỏng vấn bán cấu trúc, sơ đồ không gian thời gian và xã hội, và sự tham gia của cộng đồng. Hiện nay chưa có một cẩm nang hoàn chỉnh cho phương pháp RRA, nhiều tổ chức đã soạn một cẩm nang riêng cho mình. Tuy nhiên tất cả đều có năm nguyên tắc cơ bản và cách thực hiện:

+ *Cán đối giữa khối lượng, tính phù hợp, thời điểm, tin cậy của thông tin thu thập với lợi ích sử dụng thông tin liên quan đến chi phí thu thập thông tin và học hỏi (optimal ignorance)*: hàm ý nguyên tắc “biết những gì không cần biết để không cần phải tìm kiếm” và hiệu quả về thời gian và chi phí. RRA thu thập vừa đủ thông tin để đưa ra khuyến cáo hay quyết định.

+ *Tránh thiên kiến*: kiên nhẫn thay vì vội vã, lắng nghe thay vì diễn thuyết, tìm hiểu sâu thay vì chuyển qua một nội dung khác, và cố gắng tìm hiểu những gì không thấy được hoặc không được đề cập đến

+ *Kiểm tra chéo (triangulating)*: sử dụng nhiều hơn một phương pháp hay nhiều hơn một nguồn (thường là 3) đối với một thông tin. Ví dụ sử dụng nhiều cách tiếp cận hay phỏng vấn nhiều người để thu thập một số liệu; chọn mẫu những đơn vị nằm gần trung tâm, và ở cuối phân phối; thành phần của nhóm khảo sát gồm nhiều ngành chuyên môn khác nhau.

+ *Học hỏi trực tiếp từ và cùng với dân nông thôn*: Kiến thức của người dân nông thôn về xã hội và môi trường sống là căn bản của RRA. Nguyên tắc của RRA là người bên ngoài trực tiếp và mặt đối mặt học hỏi với người dân nông thôn.

+ *Học hỏi nhanh và thích ứng*: Tiến trình RRA là một tiến trình học hỏi nhanh, uyển chuyển, thích ứng bằng cách liên tục khám phá, quyết định về ưu tiên, hướng đi, phương

pháp thông qua tương tác và trao đổi ý tưởng với người dân nông thôn.

Sau đây là liệt kê các nội dung công việc của RRA. Qua danh sách các phương pháp này có thể thấy tính đa dạng và uyển chuyển của phương pháp:

- *Tham khảo số liệu thứ cấp*: tham khảo các tài liệu đã công bố hay không công bố, như số liệu thống kê, kết quả nghiên cứu, báo cáo, bản đồ, không ảnh,...

- *Quan sát trực tiếp (direct observation)*: Quan sát và thăm viếng cá nhân vào nhiều thời điểm để theo dõi những nội dung đã quan sát được. Nên có một danh mục đã soạn thảo trước để việc quan sát có hệ thống.

- *Tham gia trực tiếp (do-it-yourself)*: Bằng cách tham gia trực tiếp vào một hoạt động ở cộng đồng nông thôn có thể hiểu và thu được các thông tin mà nhiều khi không thể thu thập được.

- *Tiêu chí (key indicators)*: Tiêu chí, nhất là các tiêu chí cung cấp bởi chính người dân nông thôn có thể phản ánh về điều kiện xã hội và thay đổi.

- *Phỏng vấn bán cấu trúc (semi-structured interviews)*: Phỏng vấn không chính thức dựa trên danh mục chứ không phải theo bảng câu hỏi đã soạn trước, cho phép tìm hiểu những nội dung không dự kiến trước và không bắt buộc phải tìm hiểu hết tất cả các nội dung trong danh mục trong một lần phỏng vấn.

- *Phỏng vấn (key informants)*: tìm và phỏng vấn những người hay nhóm người am hiểu về một đề tài chuyên biệt hoặc tìm hiểu quan điểm của họ.

- *Phỏng vấn nhóm: (group interview)*: phỏng vấn và thảo luận với nhóm có thể bắt gặp tình cờ, hay nhóm người có hoạt động giống nhau, hoặc nhóm cộng đồng để tìm hiểu những khác biệt về quan điểm, năng lực, kiến thức.

- *Chuỗi phỏng vấn (chain of interviews)*: các phỏng vấn thực hiện để thu thập số liệu ở các giai đoạn của một tiến trình (ví dụ các giai đoạn của tiến trình sản xuất từ làm đất, gieo cấy,... cho đến khâu thu hoạch, chế biến, tồn trữ, tiêu thụ hay bán), hay phỏng vấn về một nội dung ở nhiều thời điểm.

- *Đi thực địa và vẽ sơ đồ mặt cắt (transects and group walks)*: đi theo một hướng cắt ngang vùng nghiên cứu để quan sát tất cả biến động về dân cư, tiểu môi trường.

- *Vẽ bản đồ (mapping)*: dùng bản đồ có sẵn để trình bày thông tin kết quả của quan sát hoặc do dân cư cung cấp. Không ảnh có thể sử dụng để xác định biến động về môi sinh, xã hội.

- *Sơ đồ (diagrams)*: dùng sơ đồ để trình bày, chia sẻ và kiểm tra thông tin. Sơ đồ để mô tả thông tin phân bố theo không gian (ví dụ mặt cắt), hoặc theo thời gian (ví dụ chiều hướng theo thời gian qua các năm, hoặc theo mùa vụ trong năm). Sơ đồ Venn hay còn gọi là sơ đồ chapati được dùng để trình bày vị trí các tổ chức, định chế và tương tác giữa chúng.

- *Xếp hạng và lượng hoá (ranking and quantification)*: thực tế cho thấy phương pháp xếp hạng mức phồn thịnh có sự tham gia của dân (participatory wealth ranking) là một phương pháp chính xác và nhanh để xác định phân phối giàu nghèo trong cộng đồng nông thôn cũng như cộng đồng ở các nơi khác.

- *Xây dựng lịch sử buôn làng*.

- *Tương tác giữa các thành viên tham gia*.

- Bảng câu hỏi: nếu cần thiết phải có, bảng câu hỏi thường được thiết kế vào cuối tiến trình nghiên cứu khảo sát.

II. ĐÁNH GIÁ NHANH NÔNG THÔN CÓ SỰ THAM GIA CỦA DÂN (PRA- Participatory Rural Appraisal)

Phương pháp RRA liệt kê trên đây dựa trên việc tìm hiểu học hỏi của người bên ngoài (outsider) thông qua hoặc cùng học hỏi với, cộng đồng nông thôn. Khi người bên ngoài thu thập thông tin với mục đích để xác định, theo dõi đánh giá các dự án thì phương pháp RRA nêu trên là phù hợp. Tuy nhiên thông tin về cộng đồng nông thôn có thể thu thập được bằng phương pháp có mức độ tham gia cao hơn, trong đó người dân tham gia nhiều hơn vào việc tìm hiểu và phân tích thông qua đó họ “sở hữu thông tin” và truyền đạt các ưu tiên của họ. Đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia của dân hay PRA được phát triển từ những năm cuối thập kỷ 1980. Các nhà sinh thái học, kế hoạch hoá, địa chất học, kinh tế học và xã hội học đã áp dụng rộng rãi phương pháp này. Nhờ ảnh hưởng của khoa học xã hội (nhân chủng học, xã hội học, tâm lý học...) và sự phát triển cộng đồng mà PRA được phát triển không ngừng. PRA dựa trên sự tham gia của những người sống trong cộng đồng, hướng họ hiểu thêm về môi trường mà họ đang sống, tự xác định vấn đề và các giải pháp vượt qua các khó khăn đó.

PRA khác với RRA ở mục đích và quá trình tiến hành. RRA giúp cho người bên ngoài cộng đồng nắm bắt được những thông tin, thông hiểu được thực tế cộng đồng và những điều kiện của địa phương. Việc phân tích thông tin trong RRA do người ngoài đảm nhận. Trái lại PRA có sự tham gia của nhiều người nhất là nhân dân địa phương, giúp cho họ tăng khả năng thu lượm thông tin, tiến hành phân tích các thông tin đó và lập ra kế hoạch hành động. PRA đã chuyển vai trò của người dân địa phương từ người cung cấp thông tin trở thành người phân tích, nhà kế hoạch và tổ chức thực hiện các quá trình thay đổi.

III. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BẢNG CÂU HỎI ĐƯỢC CHUẨN HOÁ (standardized questionnaire survey)

Phương pháp này thu thập thông tin bằng việc phỏng vấn dựa trên bảng câu hỏi đã được soạn trước (thường được gọi là phỏng vấn cấu trúc - structured interview) trên một

mẫu chọn ngẫu nhiên từ quần thể đối tượng nghiên cứu. Vì mẫu được chọn một cách ngẫu nhiên nên có thể suy ra được sai số của các số ước lượng tính toán từ mẫu khi dùng các số ước lượng này để suy diễn về quần thể. Mục đích của lý thuyết chọn mẫu là để giúp thiết kế một cách điều tra chọn mẫu hiệu quả, tức là có được kết quả ước lượng với độ chính xác mong muốn và chi phí điều tra thấp nhất, sử dụng những thông tin đã có trước về quần thể đối tượng nghiên cứu. Các bước cần thiết của việc chọn mẫu và một số cách chọn mẫu đơn giản nhất được tóm lược như sau:

1. Các nội dung cần thiết khi thiết kế một cách chọn mẫu

+ *Định nghĩa quần thể hay tập hợp*: quần thể bao gồm tất cả cá thể mà từ đó chọn ra mẫu. Quần thể mà từ đó mẫu được chọn (sampled population) phải trùng hợp với quần thể nằm trong mục đích nghiên cứu (target population). Trong thực tế, vì lý do thuận tiện cho việc chọn mẫu, đôi khi mẫu chỉ chọn từ quần thể chọn mẫu. Trong trường hợp này cần phải nhớ là kết luận chỉ áp dụng cho quần thể chọn mẫu.

+ *Xác định số liệu cần thu thập và chuẩn bị bảng câu hỏi*: chỉ nên thu thập thông tin liên quan đến mục đích của nghiên cứu, loại bỏ các thông tin không cần thiết. Một bảng câu hỏi quá dài sẽ làm giảm chất lượng của trả lời, thời gian phỏng vấn không nên dài hơn một giờ. Câu hỏi dễ dàng để hỏi và trả lời và tiện cho việc mã hoá về sau. Có hai loại câu hỏi:

- *Câu hỏi đóng*: là câu hỏi đặt ra để câu trả lời thuộc một trong những trường hợp đã nêu ra trước, hoặc câu trả lời định lượng. Với câu hỏi loại này, câu trả lời đã được chuẩn hoá trước nên dễ mã hoá và phân tích. Tuy nhiên loại câu hỏi này có nhược điểm là người được phỏng vấn đã được gợi ý trước những tình huống, ít cơ hội lựa chọn, nên có thể bỏ qua những khác nhau có thể có giữa những người được phỏng vấn.

- *Câu hỏi mở*: dạng câu hỏi mà trong đó câu trả lời có thể có nhiều cách khác nhau, bao gồm những nội dung mà người hỏi có thể chưa nghĩ tới, cho phép người trả lời thể hiện đúng bản chất ý câu trả lời. Tuy nhiên loại câu hỏi này đòi hỏi nhiều thời gian để mã hoá, phân nhóm trong khâu tổng hợp và phân tích về sau.

+ *Độ chính xác mong muốn*: Kết quả của điều tra chọn mẫu luôn luôn có hai loại sai số: sai số do chỉ một bộ phận nhỏ của quần thể được điều tra hay gọi là sai số chọn mẫu (sampling error), sai số thứ hai là do phương pháp thu thập hay đo lường ví dụ như câu trả lời không đáng tin cậy, không đầy đủ hoặc không trả lời (non-sampling error). Có thể làm giảm sai số thứ nhất bằng cách tăng độ lớn của mẫu, tuy nhiên phương pháp này đòi hỏi tốn nhiều thời gian và chi phí.

+ *Phương pháp thu thập hay đo lường*: trực tiếp phỏng vấn, qua bưu điện, qua điện thoại,...

+ *Khung (frame)*: trước khi chọn mẫu, quần thể nghiên cứu phải được phân thành đơn

vị gọi là đơn vị chọn mẫu. Danh sách tất cả các đơn vị chọn mẫu của quần thể được gọi là khung.

+ *Chọn mẫu*: có nhiều cách chọn mẫu dựa trên thông tin của quần thể. Tương ứng với một cách chọn mẫu, độ lớn của mẫu có thể ước chừng dựa trên độ chính xác mong muốn và kinh phí cho phép. Cách xác định cỡ mẫu và một số phương pháp chọn mẫu sẽ được trình bày ở dưới đây.

+ *Phỏng vấn thử (pretest)*: thực hiện điều tra thử trên một số đơn vị để tìm cách cải thiện questionnaire trước khi điều tra diện rộng.

+ *Tổ chức thực hiện điều tra*: tập huấn cán bộ điều tra. Thời gian phù hợp cho điều tra trong nông thôn là lúc nông nhàn.

+ *Tóm tắt và phân tích số liệu*: kiểm tra các questionnaire đã làm xong, quyết định về các câu hỏi không trả lời hay sai sót. Khi trình bày kết quả nên báo cáo sai số có thể expected của ước lượng. Một trong những advantages của chọn mẫu ngẫu nhiên là có thể tính được sai số của ước lượng.

2. Cách xác định cỡ mẫu

Trong giai đoạn đầu của việc lập kế hoạch chọn mẫu điều tra, một câu hỏi luôn luôn phải được đặt ra “cỡ mẫu cần thiết phải bằng bao nhiêu?”. Mặc dù khó mà có một câu trả lời chính xác, có một cách để giải quyết vấn đề này: cần tránh cỡ mẫu quá nhỏ để kết quả ước lượng kém chính xác và không dùng được, ngược lại cần tránh có cỡ mẫu quá lớn đưa đến chi phí quá cao ước lượng có độ chính xác cao hơn là mong muốn. Như vậy bước đầu tiên là xác định mức sai số có thể chấp nhận là bao nhiêu và diễn tả mức sai số này dưới dạng giới hạn tin cậy.

Giả sử L là khoảng sai số cho phép của trung bình ước lượng mẫu và độ tin cậy để sai số vượt quá L là 5%. Nói cách khác chúng ta muốn gần như chắc chắn (95% trường hợp) rằng sai số không vượt quá $\pm L$. Nhớ rằng khoảng tin cậy 95% tính được từ trung bình mẫu, với giả định có phân phối chuẩn là:

$$Y \pm 2S/\sqrt{n}$$

$$L = 2S/\sqrt{n} \quad \text{có thể suy ra:}$$

$$n = 4S^2/L^2$$

Để có thể dùng công thức này, cần phải có giá trị ước lượng của độ lệch chuẩn quần thể S . Độ lớn của S có thể ước chừng dựa trên các điều tra đã có trước hoặc suy ra từ những quần thể tương tự.

Trong trường hợp tiêu chí cần ước lượng là tỷ lệ (binomial proportion) rơi vào một trong hai trường hợp, khoảng sai số L cho phép L tương ứng với mức tin cậy 95% là:

$$L = 2\sqrt{pq/n}$$

Do đó cỡ mẫu cần để đạt giới hạn sai số L là:

$$n = 4pq/L^2$$

Trong công thức này p, q, L có thể biểu diễn dưới dạng tỷ lệ hay phần trăm, p là tỷ lệ hay phần trăm mẫu rơi vào một tiêu chí phân loại, q=1-p là tỷ lệ hay phần trăm mẫu rơi vào nhóm còn lại.

Khi giá trị của n lớn hơn 10% của cỡ quần thể N, cần điều chỉnh n thành n' theo công thức:

$$n' = n/(1 + \Phi) \text{ với } \Phi = n/N$$

3. Một số phương pháp chọn mẫu

Mục đích của lý thuyết chọn mẫu là để giúp việc chọn mẫu có hiệu quả, tức là có được ước lượng với độ tin cậy mong muốn và chi phí thấp. Một thông số để đo lường độ chính xác của một phương pháp chọn mẫu là *bình phương sai số trung bình* (mean square error-MSE) tính được bằng cách lấy trung bình của tổng tất cả các bình phương của chênh lệch giữa giá trị ước lượng từ mẫu so với giá trị thật của quần thể. Trong thực tế ít khi chúng ta biết được giá trị của quần thể cho nên MSE được thay bởi ước lượng:

$$\text{Ước lượng của MSE} = S^2 \text{ với } S = \sqrt{\sum (Y_i - \bar{Y})^2 / (N - 1)}$$

$\bar{Y}$ là trung bình tính từ mẫu. S càng lớn thì độ tin cậy của việc dùng ước lượng từ mẫu để suy diễn cho tổng thể càng kém.

Chọn ngẫu nhiên đơn giản (simple random sampling): phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản chọn n đơn vị từ một quần thể N thế nào để tất cả đơn vị có cơ hội được chọn bằng nhau. Để thực hiện, phải có danh sách đơn vị của quần thể nghiên cứu, đơn vị phải được đánh số thứ tự để có thể chọn ngẫu nhiên. Trong thực tế có nhiều phương pháp chọn mẫu khác thuận tiện thực hiện và có độ chính xác cao hơn. Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản thường được dùng để trình bày lý thuyết chọn mẫu: (a) các nguyên lý cơ bản về lý thuyết về chọn mẫu được giải thích dựa trên chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản và từ đó phát triển cho những phương pháp chọn mẫu phức tạp hơn (b) lý thuyết về chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản cung cấp những chỉ dẫn về gia tăng độ chính xác do áp dụng các phương pháp chọn mẫu khác.

Chọn mẫu phân tổ (stratified sampling): Trong thực tiễn nghiên cứu nông thôn, quần thể nông hộ thường không phân bố đồng đều trong địa bàn nghiên cứu, thuộc tính của nông hộ có thể có biến động theo vùng địa dư, theo vùng sinh thái, độ tiếp cận với các định chế, hay có thể có biến động do tác động của chính sách ở những mức độ khác nhau. Điều tra theo cách chọn mẫu ngẫu nhiên thường đem lại kết quả ước lượng có biến động rất lớn vì các biến động nêu ra trên đây sẽ lẫn lộn với biến động do chọn mẫu. Dựa trên những hiểu biết đã có về đặc điểm của biến động, chúng ta có thể chia quần

thể thành từng tổ hay nhóm (cụm) như thế nào để các đơn vị nằm trong cùng một cụm đồng đều càng nhiều càng tốt. Việc chọn mẫu sau đó được thực hiện một cách độc lập trong từng cụm. Cách chọn mẫu như vậy giúp chúng ta kiểm soát được biến động và tách các biến động này khỏi sai số của ước lượng.

Ba bước thực hiện chọn mẫu phân tổ:

1. Quần thể được chia thành quần thể con (subpopulation): $N_1 + N_2 + \dots + N_h = N$ subpopulation được gọi là strata.

2. Mẫu ngẫu nhiên rút ra từ mỗi tổ một cách độc lập: $n = n_1 + n_2 + \dots + n_h$

3. Ước lượng trung bình của quần thể bằng cách:

$$\bar{Y}_{st} = \sum N_h \bar{Y}_h / N$$

trong đó N_h là tổng số đơn vị trong stratum h, $\bar{Y}_h$ là trung bình mẫu của stratum h, và

$$N = \sum N_h$$

Có nhiều lý do vì sao mà phương pháp chọn mẫu theo tổ được áp dụng phổ biến:

- Trong đa số trường hợp danh sách tất cả đơn vị trong quần thể khó mà có được hoặc rất tốn kém để có được danh sách này. Ngược lại thông tin về phân phối của các đơn vị thường sẵn có, ví dụ phân phối của nông hộ theo từng vùng sinh thái, hệ thống canh tác, trong hay ngoài vùng dự án..., vùng có độ biến động về chỉ tiêu quan sát khác nhau.

- Bằng cách chọn mẫu một cách độc lập trong từng cụm, biến động giữa các cụm không bị lẫn với sai số do chọn mẫu trong cụm do đó cải thiện được sự chính xác của ước lượng.

- Có thể điều chỉnh cỡ mẫu theo nhu cầu về độ chính xác cần có cao hơn một bộ phận của quần thể.

- Thuận tiện cho việc thực hiện.

- Vận dụng hiểu biết về đặc tính của quần thể để cải thiện độ chính xác của chọn mẫu.

Bước quan trọng nhất của chọn mẫu phân tổ là xác định tổ. Việc xác định tổ không dựa trên lý thuyết chọn mẫu mà dựa trên thông tin thống kê đã có, đánh giá cá nhân. Tiêu chí hiệu quả nhất để phân tổ thành tổ là tiêu chí cần đo lường hay quan sát của mục tiêu nghiên cứu. Trong thực tế thông tin này ít khi có sẵn; việc phân tổ dựa trên các tiêu chí có tương quan nhiều nhất đến tiêu chí cần nghiên cứu có thể giúp làm giảm sai số của ước lượng rất nhiều. Ví dụ trong nghiên cứu về phân phối thu nhập giữa hộ trong một vùng bước đầu tiên là phân định vùng nghiên cứu thành tiểu vùng như thế nào để hộ trong cùng một tiểu vùng tương đối có thu nhập đồng đều v.v... vùng có điều kiện đất đai môi trường tốt, vùng có điều kiện công nghiệp hoá cao hơn,...

Cách chọn cỡ mẫu trong chọn mẫu phân tổ: cách phân bố tốt nhất cỡ mẫu vào các nhóm là chọn n_h đơn vị từ nhóm h theo tỷ lệ $N_h S_h / \sqrt{C_h}$, trong đó S_h là độ lệch chuẩn của đơn vị chọn mẫu trong nhóm h và c_h là chi phí để thu thập thông tin từ một đơn vị trong nhóm h . Công thức này phản ánh một nguyên tắc rất cơ bản mà trong bất cứ công việc chọn mẫu nào cũng phải chú ý: nhóm nào có biến động cao thì chọn cỡ mẫu lớn hơn, nhóm nào thu thập tốn kém thì chọn ít mẫu. Phương pháp phân bố đòi hỏi phải biết trước giá trị của độ lệch chuẩn và chi phí tương đối trong từng nhóm. Trong thực tiễn, không cần phải có các giá trị này một cách chính xác. Giá trị ước lượng gần đúng dựa trên hiểu biết chuyên gia cũng có thể cho kết quả mong muốn.

Chọn mẫu hệ thống (systematic sampling):

Ví dụ chúng ta muốn chọn mẫu ngẫu nhiên 10% từ một danh sách 750 tên đã được xếp thứ tự bằng cách chọn một số ngẫu nhiên trong các số từ 1-10, ví dụ 3 chẳng hạn, sau đó chọn những người có số thứ tự 3, 13, 23, 33, v.v... Cách chọn mẫu này gọi là chọn mẫu hệ thống. Một ví dụ khác là nếu chúng ta muốn chọn một mẫu 100 hộ từ một xã 1000 hộ. Nếu các hộ phân bố dọc theo một tuyến kênh hay dọc theo một tuyến đường, một cách chọn là đi dọc theo tuyến này và cách khoảng 10 hộ để chọn một hộ. Chọn mẫu hệ thống có những ưu điểm hơn chọn hoàn toàn ngẫu nhiên vì dễ dàng thực hiện, chỉ cần chọn một số ngẫu nhiên và mẫu phân bố đều trong quần thể. Thật ra cách chọn mẫu này giống như cách chọn mẫu phân tầng, mỗi strata gồm 10 đơn vị và mỗi đơn vị thứ 3 được chọn. Cách chọn mẫu này thường cho ước lượng có độ chính xác cao hơn cách chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản. Tuy nhiên cách chọn mẫu này có thể có những khuyết điểm: trước hết nó không cung cấp ước lượng về sai số của các số trung bình tính từ mẫu, thứ hai là nếu quần thể có một dạng biến động theo chu kỳ, và nếu khoảng cách giữa các đơn vị chọn trùng hợp với chu kỳ biến động này, mẫu đại diện sẽ bị thiên lệch.

Chọn mẫu nhiều cấp (multi-stage sampling): Ví dụ chúng ta muốn thực hiện một nghiên cứu về nông hộ trong một huyện và chọn một mẫu ngẫu nhiên từ tất cả nông hộ của huyện, Cách chọn ngẫu nhiên đơn giản sẽ rất tốn kém vì chúng ta không có sẵn danh sách nông hộ của huyện để thực hiện việc chọn ngẫu nhiên. Hộ chọn ngẫu nhiên có thể phân bố rải rác và công tác tìm và đến hộ được chọn có thể rất tốn kém. Vì huyện đã được phân thành đơn vị xã và ấp nên công tác chọn mẫu sẽ dễ thực hiện hơn nếu trước hết chúng ta chọn một số xã (chọn mẫu giai đoạn một) và sau đó trong giai đoạn hai, chọn mẫu nông hộ trong mỗi xã đã chọn trước đó. Trong ví dụ điều tra để ước lượng năng suất lúa hiện nay: mẫu cấp I là chọn ngẫu nhiên xã trong tỉnh (chọn n_1 trong toàn bộ N_1 xã của tỉnh); mẫu cấp II chọn thôn, ấp hay bản trong từng xã đã được chọn; mẫu cấp III chọn hộ gia đình trong toàn bộ hộ gia đình của ấp.

Chọn mẫu chùm (cluster sampling): trong thực tiễn của công tác chọn mẫu điều

tra, việc lập danh sách của tất cả đơn vị chọn mẫu rất tốn kém hay có khi không thể thực hiện được. Ngược lại, tổng thể thường đã được phân định thành nhóm hay chùm (cluster) và danh sách nhóm này có sẵn. Chọn mẫu theo chùm có hai loại: chọn mẫu chùm có kích thước bằng nhau và kích thước không bằng nhau. Trong cách chọn mẫu chùm có kích thước bằng nhau số đơn vị trong mỗi chùm bằng nhau. Trường hợp này ít khi gặp trong thực tế chọn mẫu trong cộng đồng dân cư, thường gặp hơn trong lĩnh vực thí nghiệm ngoài đồng, chọn mẫu kiểm tra chất lượng sản phẩm. Chọn ngẫu nhiên m chùm được xác định bằng n/n^* (n là tổng số mẫu cần điều tra và n^* là số mẫu trong một chùm đã được chọn trước). Ví dụ tổng thể là một xã có 1.600 hộ đã phân thành 45 tổ, cần điều tra 200 hộ. Với định nghĩa chùm trùng với tổ, qui định chọn $n^*= 10$ hộ. Vậy số chùm cần chọn là $200/10=20$ chùm hay tổ.

Trong cách chọn mẫu có kích thước không bằng nhau, số đơn vị chọn trong một chùm có thể thực hiện bằng nhiều cách. Một ví dụ đơn giản sau đây trình bày một cách chọn mẫu tỷ lệ với cỡ của chùm. Giả sử M_i là số đơn vị trong chùm i, tổng số chùm là 7

Chùm	Cỡ chùm M_i	Tổng tích lũy M_i	Khoảng xác định
1	3	3	1-3
2	1	4	4
3	11	15	5-15
4	6	21	16-21
5	4	25	22-25
6	2	27	26-27
7	3	30	28-30

Để chọn một đơn vị, chọn một số ngẫu nhiên trong khoảng 1 và 30. Giả sử số ngẫu nhiên này là 19. Trong cột tổng tích lũy, đơn vị này rơi vào chùm số 4, chứa đơn vị thứ 16 đến 21. Tiến trình được lập lại cho đến khi số đơn vị chọn đạt đến cỡ mẫu yêu cầu. Với cách chọn này xác suất để một đơn vị chọn tiếp theo tỷ lệ với độ lớn của chùm.

4. Sai số phi chọn mẫu (nonsampling errors)

Sai số trong điều tra chọn mẫu là chênh lệch giữa giá trị thực tế của chỉ tiêu nghiên cứu với ước lượng tính được từ số liệu điều tra. Sai số chọn mẫu xuất phát từ việc suy diễn từ số liệu thu được từ mẫu để kết luận cho tổng thể. Sai số này tồn tại một cách khách quan và mục đích của việc thiết kế những cách chọn mẫu khác nhau là tìm cách giữ sai số chọn mẫu càng nhỏ càng tốt. Sai số phi chọn mẫu do tổ chức điều tra đem lại và trong hầu hết các cuộc điều tra chọn mẫu nghiên cứu khoa học xã hội, kinh tế luôn luôn hiện diện các nguồn sai số không phải do chọn mẫu đem lại: số liệu thiếu, câu hỏi không trả lời, chỉ có một ít bảng câu hỏi điều tra qua bưu điện được gửi trở lại.

Khi gặp số liệu thiếu, cỡ mẫu sẽ nhỏ hơn dự kiến. Tuy nhiên vấn đề trở nên khó khăn

hơn nếu chúng ta có lý do để nghi rằng bảng câu hỏi không trả lời xuất phát từ những đơn vị có những đặc điểm khác với những đơn vị khác. Trong trường hợp như vậy, mẫu của chúng ta sẽ bị thiên lệch, mặc dù rất khó mà có được độ lớn của thiên lệch này. Lấy một ví dụ rất đơn giản để minh họa, giả sử cuộc điều tra mẫu thực tế của chúng ta thực hiện được trên một tỷ lệ w_1 của quần thể, còn một tỷ lệ w_0 thì không thực hiện được. Giả sử gọi $\bar{Y}_1, \bar{Y}_0$ là trung bình của hai quần thể con, n_1 là cỡ của mẫu thực hiện được. Sai số bình phương trung bình MSE của trung bình mẫu $\bar{y}_1$ là:

$$\begin{aligned} \text{MSE}(\bar{y}_1) &= E(\bar{y}_1 - \bar{Y})^2 = E(\bar{y}_1 - w_1 \bar{Y}_1 - w_0 \bar{Y}_0)^2 \\ &= E[(\bar{y}_1 - \bar{Y}_1) + w_0 (\bar{Y}_1 - \bar{Y}_0)]^2 \\ &= S^2_1/n_1 + w_0^2 (\bar{Y}_1 - \bar{Y}_0)^2 \end{aligned}$$

Với mẫu lớn, mức thiên lệch có thể đóng vai trò quan trọng trong MSE và công thức tính sai số có thể ước lượng thấp sai số thực sự.

Có hai cách để khắc phục vấn đề này. Cách thứ nhất là tổ chức tốt điều tra để giảm w_0 . Trong trường hợp nếu có được thông tin bổ túc về các đơn vị mẫu không trả lời hoặc có thể giải thích vì sao các đơn vị này khác với các đơn vị có trả lời thì dùng các cách ước lượng trong đó có chú ý đến sự khác nhau này. Ví dụ một điều tra 1000 người (487 nam và 513 nữ) trong đó có một câu hỏi mà nam có cách đáp ứng khác với nữ. Giả sử có 410 nam (84%) và 492 nữ (96%) trả lời. Thay vì dùng trung bình mẫu, chúng ta có thể thay bởi:

$$\bar{Y} = 0.487 \bar{y}_{\text{nam}} + 0.513 \bar{y}_{\text{nữ}}$$

Nếu những người nam không trả lời chỉ có rất ít thiên lệch so với những người không trả lời thì ước lượng trên đây hầu như không bị ảnh hưởng bởi thiên lệch.

Các loại sai số do đo lường, kể cả những sai sót do phân loại, mã hoá cũng là những nguồn đem lại sự kém chính xác.

VI. PHÂN TÍCH SỐ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU KINH TẾ - XÃ HỘI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Tổ chức xử lý số liệu

Xử lý số liệu là chuyển hoá, sửa soạn số liệu thô cho việc phân tích, trình bày kết quả phân tích và giải thích kết quả phân tích. Nó gồm các công việc kiểm tra tính chính xác của số liệu và thực hiện những công việc xử lý số liệu thiếu hoặc có thể tổ chức điều tra bổ túc đối với những thông tin quan trọng.

Xử lý số liệu thường được thực hiện do người tiến hành nghiên cứu với sự cộng tác

của người đi phỏng vấn. Các công việc chính của xử lý số liệu bao gồm:

- Kiểm tra phiếu điều tra (questionnaire editing): phải do người điều tra trực tiếp thực hiện và nên làm ngay sau mỗi buổi phỏng vấn, khi mà các thông tin có thể không được ghi chép đang còn trong trí nhớ của người điều tra. Phát hiện bỏ sót kịp thời các thông tin không chính xác hoặc còn sót, thông tin do ghi chép sai, thông tin không hợp lý của các nội dung có liên quan. Chỉnh các số liệu định lượng để có đơn vị thống nhất.

- Mã hoá thông tin: đối với các chỉ tiêu, biến định tính, nội dung của các câu trả lời của câu hỏi mở cần phải được phân loại và mã hoá để có thể tiến hành phân tích tổng hợp về sau.

- Lập bảng mã hoá: lập bảng mã cho các câu hỏi định tính mất nhiều thời gian vì trước hết phải liệt kê tất cả các tình huống, sau đó gom thành nhóm đồng nhất để tiến hành mã hoá. Bộ mã cần được chọn kỹ để phục vụ công việc tổng hợp và phân tích về sau. Nếu có thể nên dùng mã nhị phân (0,1 hoặc 1,2 hoặc a,b...) hoặc kết hợp nhiều mã nhị phân để mô tả các biến định tính. Mã nhị phân thuận tiện cho việc lập và phân tích mô hình (dùng biến đơn - dummy).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và vào số liệu: hiện nay hầu hết các phần mềm phân tích số liệu phổ biến như SPSS, SAS, Stata, Eview,... đều có thể truy cập các cơ sở dữ liệu của Excel. Nên xây dựng và nhập số liệu bằng Excel

2. Phân tích số liệu

Tuỳ theo mục đích nghiên cứu, loại thông tin, mô hình đã lập ra để ước lượng và kiểm định các giả thiết của mục đích nghiên cứu mà chọn phần mềm phân tích và phương pháp phân tích phù hợp. Trong nghiên cứu kinh tế - xã hội, thông thường có hai nhóm phương pháp phân tích sau:

- Phương pháp thống kê mô tả: Tóm tắt và mô tả đặc tính của thông tin dưới dạng bảng nhiều chiều sử dụng các thông số thống kê như số trung bình, trung vị, mode, phương sai, độ lệch chuẩn, phân phối tần số. Có thể thực hiện một số phương pháp kiểm định thống kê như so sánh số trung bình, kiểm định tính độc lập của phân phối tần số...

- Phương pháp ước lượng mô hình: Phân tích hồi quy là phương pháp ước lượng phổ biến nhất trong số các phương pháp phân tích số liệu. Người nghiên cứu cần chọn cẩn thận mô hình phù hợp dựa trên mục đích nghiên cứu và đặc tính của số liệu. Nên tham khảo các tài liệu về phân tích thống kê hay chuyên gia về thống kê và kinh tế lượng để hỗ trợ cho công tác này

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ SỐ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU CÁC VẤN ĐỀ KINH TẾ - XÃ HỘI NÔNG THÔN

TS. Trần Thị Út

Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

I. MỞ ĐẦU

Số liệu thô (raw data) tự nó không nêu bật được bản chất hay tính quy luật của hiện tượng. Tùy theo mục đích nghiên cứu và đặc trưng của số liệu, nghiên cứu viên cần sắp xếp, xử lý theo phương pháp phù hợp. Khi xử lý số liệu, chúng ta cần phân biệt dữ kiện định tính và dữ kiện định lượng.

Dữ kiện định tính là những dữ kiện quan sát theo những dạng thức của một phẩm - tính. Ví dụ các đặc tính của một cá nhân như giới tính, tình trạng hôn nhân, quốc tịch, nghề nghiệp... là những phẩm tính. Phẩm tính không thể đo lường bằng các con số nhưng có thể chia ra nhiều dạng thức khác nhau và những dạng thức này không bắt buộc phải theo một thứ tự nhất định nào.

Mục tiêu của phân tích các dữ kiện định tính là làm thế nào tìm ra những mô thức, những lô gích nằm bên dưới các sự kiện. Chính những mô thức này, chính cái lô gích này giải thích một cách nhất quán những sự kiện rời rạc. Để đi đến mục tiêu đó cần sắp xếp và mã hoá dữ kiện, sắp xếp thành các hồ sơ, các tập tin, rồi dùng các kỹ thuật phân tích nội dung để tìm hiểu ý nghĩa các sự kiện.

Dữ kiện định lượng. Đó là những dữ kiện mà đặc tính của chúng được thể hiện bằng các con số ví dụ như các đặc tính của một cá nhân về tuổi tác, chiều cao, trọng lượng. Đối với dữ kiện loại này, sự biến động của chất tùy thuộc độ lớn của lượng biến.

II. PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ DỮ KIẾN THỐNG KÊ

Trước khi đề cập đến việc xử lý số liệu, dữ kiện cần được mã hoá dễ dàng trong việc quản lý và nhập máy tính....

1. Mã hoá số liệu (Coding data)

Mã hoá có nghĩa là đặt cho các phương án trả lời một ký hiệu nào đó, một con số nào đó nhằm đơn giản hoá vấn đề trong giai đoạn phân tích dữ liệu. Mã hoá thế nào cho từng loại thông tin là tùy theo giả thuyết mà chúng ta đã đặt ra trong mục đích nghiên cứu. Dữ kiện có thể mã hoá ngay trong quá trình thu thập số liệu hay trong giai đoạn xử lý.

* Mã hoá số liệu *trong giai đoạn thu thập* số liệu: thường được thực hiện trong khi thiết kế câu hỏi và đối với các câu hỏi đóng vì chúng ta có thể biết các mức độ của lượng biến.

Ví dụ:

Mã số (code)	Dữ kiện định tính
Quan hệ họ hàng:	
1	Chủ hộ
2	Vợ/chồng của chủ hộ
3	Con trai chủ hộ
4	Con gái chủ hộ
5	Cha/mẹ chủ hộ
Trình độ học vấn:	
1	Cấp 1 (lớp 1 - lớp 5)
2	Cấp 2 (lớp 6 - lớp 9)
3	Cấp 3 (lớp 10 - lớp 12)
4	THCN, Cao đẳng, Đại học
Tình trạng nhà ở:	
1	Nhà đúc, vật liệu nặng hoàn toàn
2	Nhà bán kiên cố
3	Nhà bằng gỗ, lợp thiết
4	Nhà lá
5	Lều

* Mã hoá số liệu sau khi số liệu được thu thập: Đối với những câu hỏi mở, thường người ta phải mã hoá sau khi thu thập số liệu vì nghiên cứu viên không thể lường được trước các câu trả lời.

Ví dụ: Câu hỏi sau đây: So với trước thì đời sống của gia đình hiện nay có cải thiện không?

Có.....	Không.....
Do các nguyên nhân	Do các nguyên nhân
- Chính sách quản lý mới của Nhà nước.	
- Do được vay tín dụng.	- Do thiếu vốn.
- Do áp dụng KH-KT mới.	- Do không biết áp dụng KH-KT.
- Do con cái lớn lên đi làm phụ giúp gia đình.	- Do con cái đồng.
- Do các nguyên nhân khác (xin nêu rõ).....	- Do các nguyên nhân khác (xin nêu rõ).....

Mã hoá tập tin (Coding file). Để dễ dàng trong việc quản lý dữ liệu, các tập tin cũng cần được mã hoá.

Ví dụ: Tập tin Thông tin tổng quát (T1.Tquat)

Mã số	Mô tả
1 STTH	Mã số hộ
2 MN	Miền
1.	Miền Bắc
2.	Miền Nam
3. TH	Tỉnh/Thành phố
1	Hà Nội
2	Thái Nguyên
3	Long An
4	Cần Thơ
4. X	Xã
1	Đông Dư
2	Bắc Phú
4. LH	Loại hộ
0	Hộ diện loại nghèo
1	Hộ diện nghèo
5. TCH	Tuổi chủ hộ
1	Dưới tuổi lao động
2	18 - dưới 30 tuổi
3	30 - dưới 40 tuổi
4	40 - dưới 50 tuổi
5	50 - 60 tuổi
6	Trên 60 tuổi

Tập tin: Tình hình sản xuất lúa của nông hộ Ts: SXLúa

DT1, DT2, DT3 = Diện tích gieo trồng lúa vụ 1, vụ 2, vụ 3

V1, V2, V3 = Tên giống vụ 1, vụ 2, vụ 3

GI1, GI2, GI3 = Lượng giống vụ 1, vụ 2, vụ 3

URE 1, URE 2, URE 3 = Lượng phân URE vụ 1, vụ 2, vụ 3

GURE 1, GURE 2, GURE 3 = Giá phân URE vụ 1, vụ 2, vụ 3

NPK 1, NPK 2, NPK 3 = Lượng phân tổng hợp vụ 1, vụ 2, vụ 3

GNPK 1, GNPK 2, GNPK 3 = Giá phân NPK vụ 1, vụ 2, vụ 3

2. Phương pháp xử lý dữ kiện định lượng

Các phương pháp xử lý phân tích sau đây nhằm đáp ứng các nhu cầu nghiên cứu khác nhau, tùy theo giả thuyết nghiên cứu mà áp dụng và lựa chọn các yếu tố, phương pháp thích hợp:

- Phương pháp phân tích thống kê mô tả.

- Phương pháp phân tích hiệu quả kinh tế nông hộ (Cost and return analysis).
- Phương pháp phân tích hiệu quả chi phí (Cost benefit analysis).
- Phương pháp phân tích ảnh hưởng của kỹ thuật mới đến năng suất nông phẩm và thu nhập bằng phương trình hồi quy đa biến (Multiple regression analysis).
- Phương pháp phân tích phân phối thu nhập bằng khúc tuyến Lorenz (Income distribution and Lorenz curve).
- Phương pháp phân tích thu nhập bất đồng đẳng - Hệ số Gini (Income inequity analysis - Gini ratio).
- Phương pháp đo lường mức độ nghèo đói - Ngưỡng nghèo đói - Hệ số nghèo đói (Measuring poverty - Poverty line - Head count ratio - Income - gap)

Khái niệm căn bản về đo lường thống kê

Việc xử lý các dữ kiện định lượng bao gồm ba công việc chính:

- Sắp xếp, mô tả các dữ kiện;
- Tìm tương quan giữa các biến số;
- Giải thích kết quả đạt được.

Trong việc mô tả, sắp xếp các dữ kiện chúng ta có thể trình bày chúng với các dạng thống kê mô tả.

- **Số tuyệt đối:** Nêu lên độ lớn của tổng thể nghiên cứu. Ví dụ 20 kg gạo, 30 lít sữa, 40 mét vải... Mỗi con số đều có đơn vị tính.

- **Số tương đối:** (Số phần trăm). Số tuyệt đối chỉ nêu nên độ lớn của tổng thể mà chưa trình bày quan hệ so sánh giữa hai chỉ tiêu. Ví dụ tổng số hộ xã X là 200 hộ trong đó số hộ trong diện đói nghèo là 30 hộ. Trong khi tổng số hộ xã Y là 245 hộ trong đó hộ thuộc diện nghèo đói là 30 hộ.

Nếu ta nói số hộ nghèo đói giữa hai xã bằng nhau thì vừa đúng, vừa không đúng. Đúng dưới góc độ hai xã đều có cùng một con số tuyệt đối về số hộ đói nghèo (30 hộ). Nhưng đi sâu vào phân tích so sánh số hộ đói nghèo trong tổng số hộ của từng xã ta thấy:

Xã	Tổng số hộ	Số hộ đói nghèo (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo đói (%)
X	200	30	15.0
Y	245	30	12.3

Tỷ lệ phần trăm hộ nghèo đói:

$$\text{Xã X: } (30/200) \times 100 = 15\%$$

$$\text{Xã Y: } (30/245) \times 100 = 12.26\%$$

Như vậy tỷ lệ hộ đói nghèo ở xã Y thấp hơn xã X.

Dùng số tương đối ta có thể đi sâu phân tích hiện tượng hơn số tuyệt đối.

- **Số trung bình:** Để đo lường giá trị trung hướng, nêu lên đặc điểm đại diện cho một tổng thể, ta có thể dùng số trung bình số học, số trung bình vị, mótt, số trung bình hình học.

Số trung bình số học

$$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i}{n} \quad (1)$$

$$\text{hay } \bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum f_i} \quad (2)$$

Trong đó: X_i = lượng biến ($i = 1 \dots n$).
 f_i = tần số quan sát của lượng biến thứ i .
 n = số lượng biến.

Ví dụ: Có số liệu về năng suất vụ Đông Xuân năm 1998 của 10 hộ thuộc xã Mỹ Long huyện Cao Lãnh như sau (tấn/ha):

5.6 4.7 5.3 6.0 3.9 4.5 5.1 3.7 4.2 6.3

Năng suất trung bình của 10 hộ trên như sau: (áp dụng công thức (1))

$$\bar{x} = \frac{5.6+4.7+5.3+6.0+3.9+4.5+5.1+3.7+4.2+6.3}{10}$$

$$\bar{x} = 4.93 \text{ tấn / ha}$$

Trong trường hợp mỗi lượng biến có tần số lặp lại, ví dụ năng suất lúa vụ Hè Thu năm 1998 của các nông hộ xã Bình Thạnh, huyện Cao Lãnh như sau:

Năng suất (X_i)	Số hộ (f_i)	$X_i f_i$
5.6	2	11.2
4.7	3	14.1
5.3	6	31.8
6	4	24
3.9	5	19.5
4.5	7	31.5
5.1	3	15.3
3.7	2	7.4
4.2	6	25.2
6.3	4	25.2
4.93	42	205.2
$\bar{x}$		4.885714
$\bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum f_i} \quad (2)$	$\bar{x} = 205.2/42$	$\bar{x} = 4.89 \text{ tấn / ha}$

3. Số trung bình số học của dãy số đã phân nhóm

Trong trường hợp lượng biến đã được phân nhóm (tổ), số trung bình của từng nhóm sẽ được tính và được coi như lượng biến của nhóm đó.

Năng suất	Trị số giữa (X_i)	Tần số (f_i)	$X_i f_i$
3.0 - 3.5	3.25	2	6.5
3.5 - 4.0	3.75	5	18.75
4.0 - 4.5	4.25	15	63.75
4.5 - 5.0	4.75	18	85.5
5.0 - 5.5	5.25	10	52.5
5.5 - 6.0	5.75	6	34.5
Tổng		56	261.5
Số trung bình	$\bar{X}$		4.669643
hay	$\bar{X} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum f_i} \quad (2)$	$\bar{X} = 261.5/56$	$\bar{X} = 4.66 \text{ tấn / ha}$

Số trung bình số học đôi khi bị ảnh hưởng bởi lượng biến quá cao hay quá thấp nên trị số của nó đôi khi không phản ánh được giá trị trung hướng của tổng thể.

Số trung vị: (Median (Me)) là giá trị của số đứng vị trí giữa của một dãy số lượng biến đã được xếp theo thứ tự từ thấp tới cao hay từ cao tới thấp, chia dãy lượng biến thành hai phần bằng nhau.

Khi dãy số lượng biến là số lẻ, số trung vị mang giá trị của số thứ $(n+1)/2$.

Ví dụ: Thu nhập bình quân đầu người hàng tháng (đồng) của 7 nông hộ thuộc xã A huyện X như sau:

70.000 90.000 120.000 125.000 135.000 148.000 160.000

Số trung vị ở vị trí thứ $(7+1)/2 = 4$

$$Me = 125.000$$

Khi dãy lượng biến là số chẵn, số trung vị sẽ là số trung bình của hai giá trị giữa của dãy lượng biến.

$$Me = (X_{(n/2)} + X_{(n/2+1)})/2$$

Ví dụ: Thu nhập (đồng) từ ngành sản xuất lúa của 6 nông hộ trong năm 1989 như sau:

3.200.000 4.000.000 6.000.000 6.500.000 7.200.000 8.000.000

$$Me = (6.000.000 + 6.500.000)/2 = 6.250.000 \text{ đồng}$$

Tính số trung vị từ dãy số đã phân phối

Số trung vị được tính bằng cách nội suy như sau:

(Ví dụ trên). Một nửa tần số là $N/2 = 28$. Trong 3 tổ đầu có 22 đơn vị, còn lại 6 đơn vị thuộc tổ sau ta tính số trung vị:

$$Me = 4.5 + (6/18) 0.5 = 4.66 \text{ tấn/ha}$$

Mốt (Mode) là trị số được lặp lại nhiều nhất trong một dãy số. Nếu giá gạo của 5 cửa hàng là 4.800 5.000 5.200 5.000 5.500 thì mốt là 5.000 vì giá 5.000 lặp lại 2 lần. Trong trường hợp nếu giá gạo là 4.800 5.000 4.800 5.000 5.500 thì dãy số này có hai trị số mốt và nếu không có giá trị nào được lặp lại thì dãy số không có trị số mốt.

Tính trị số mốt từ dãy số đã xếp tổ phân phối tần số:

$$Mo = I_1 + \frac{\Delta_1}{\Delta_1 + \Delta_2} i$$

Trong đó: I_1 = Giới hạn dưới của tổ mốt.

Δ_1 = Khoảng cách giữa tần số tổ có mốt và tần số tổ trước tổ có mốt (không để ý đến dấu).

Δ_2 = Khoảng cách giữa tần số tổ có mốt và tần số tổ sau tổ có mốt (không để ý đến dấu).

i = Khoảng cách của tổ có mốt.

$$Mo = 4.5 + \frac{18-15}{(18-15)+(18-10)} = 4.5 + 0.27 = 4.77 \text{ tấn/ha}$$

Số trung bình số học, số trung vị và mốt là ba đặc trưng điểm của một tổng thể, tùy theo vị trí của chúng, ta có thể nói tổng thể phân phối lệch

Phân phối lệch phải khi $Mo < Me < \bar{x}$

Phân phối lệch trái khi $\bar{x} < Me < Mo$

Số trung bình nhân là căn bậc n của tích số n dữ kiện, và được áp dụng để tính số trung bình của các dữ kiện có mối quan hệ tích số như tính các tốc độ phát triển bình quân.

$$G = \sqrt[n]{X_{1x} X_{2x} \dots X_{nx}}$$

Cách đo độ phân tán của dữ kiện

Để đánh giá mức đồng đều của tổng thể nghiên cứu, các chỉ tiêu sau cần tính:

Độ lệch trung bình tuyệt đối: để đo khoảng cách trung bình tuyệt đối giữa các dữ liệu đến giá trị trung bình của tổng thể.

$$D = \sum_{i=1}^n \frac{|\bar{X}_i - \bar{X}|}{n}$$

Ví dụ: có dãy số

X_i	$X_i - \bar{X}$	$(X_i - \bar{X})^2$
6	3.6	12.96
8	1.6	2.56
9	0.6	0.36
11	1.4	1.96
14	4.4	19.36
$\bar{X} = 9.6 \quad \Sigma X_i - \bar{X} = 11.6$		$\Sigma (X_i - \bar{X})^2 = 37.2$
	$d = (11.6)/5 = 2.32$	

Phương sai (Variance) và độ cách chuẩn (Standard division)

$$S = \frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n}$$

$$S = \frac{37.2}{5} = 7.44$$

Độ cách chuẩn

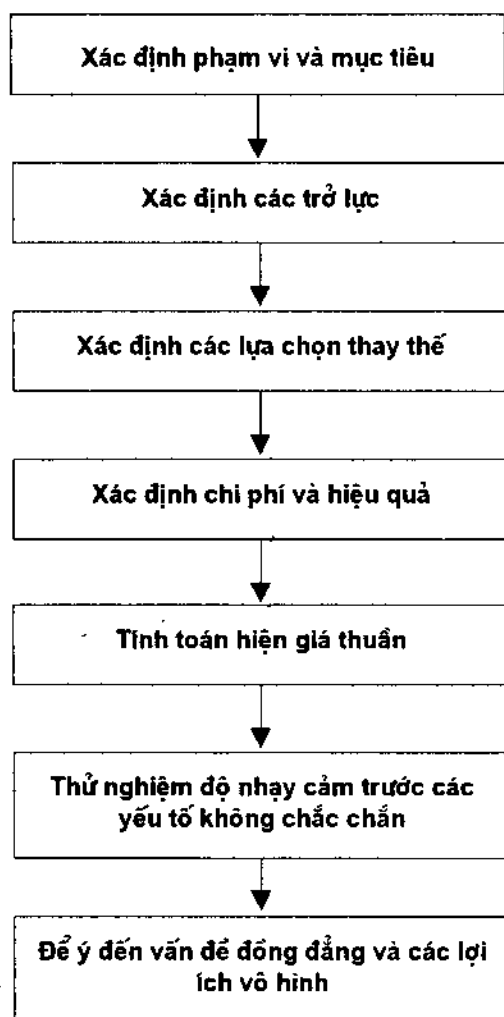
$$S = \sqrt{\frac{\sum_{i=1}^n (X_i - \bar{X})^2}{n}}$$

4. Phân tích hiệu quả - chi phí (Cost - benefit analysis)

Phân tích chi phí lợi ích là phương pháp cung cấp thông tin nhằm giúp quyết định về phân bổ tài nguyên. Phương pháp này được dùng nhiều trong nghiên cứu xây dựng và thẩm định dự án hay các chương trình phát triển.

Quá trình phân tích hiệu quả chi phí.

Các bước căn bản trong quá trình phân tích, tính toán hiệu quả chi phí



5. Tính toán hiện giá thuần (Net Present value: NPV)

$$NPV = \sum_{t=0}^t \frac{Bt - Ct}{(1+r)^t}$$

Trong đó: NPV = Hiện giá thuần.

B = Khoản thu nhận được trong bất kỳ năm nào trong tương lai.

C = Khoản chi phí của bất kỳ năm nào trong tương lai.

t = Số năm.

Luật của nghiên cứu dự án là chỉ đầu tư khi hiện giá thuần mang dấu dương.

* Các khoản mục chi phí của một dự án thường là:

- Các khoản chi tiêu đầu tư cho tư bản.

- Các khoản chi điều hành và duy trì cho suốt vòng đời của dự án.
- Chi phí lao động.
- Tất cả chi phí đầu vào (Inputs) như nguyên liệu, vật liệu, chi phí vận chuyển và chi phí lưu kho.
- Chi phí nghiên cứu và chi phí thiết kế.
- Chi phí cơ hội trong việc sử dụng đất.
- Các thiệt hại lên xí nghiệp khác (ô nhiễm môi trường...).
- * Các khoản thu là tất cả thu nhập trong vòng đời của dự án như :
 - Giá trị của tất cả xuất lượng (Output).
 - Giá trị của các sản phẩm phụ và hàng phế thải.
 - Các chi phí tránh được do quản lý tốt.
 - Tiết kiệm chi phí do giảm các chi tiêu không cần thiết 1 hiện hành do dự án mang lại.
 - Giảm chi phí nhân công do dự án mang lại.

6. Phân tích kinh tế cho việc áp dụng kỹ thuật mới trong sản xuất nông nghiệp

Đánh giá kinh tế cho một kỹ thuật mới, một loại máy móc mới, một phương pháp thực hành mới trong sản xuất nông nghiệp được sử dụng rộng rãi hiện nay. Đánh giá kinh tế có thể làm trước khi kỹ thuật mới được chuyển giao hay sau khi đã được chuyển giao, khi nông dân có cơ hội chấp nhận hay từ chối chúng. Hoặc cũng có thể đánh giá hiệu quả cho nhóm nông dân đã áp dụng kỹ thuật mới so với nhóm nông dân chưa áp dụng kỹ thuật mới. Thông qua các chỉ tiêu năng suất sản phẩm hay năng suất lao động hoặc mức thu nhập thay đổi do áp dụng hay chưa các phương pháp kỹ thuật mới này chúng ta có thể kết luận hiệu quả của chúng. Trong phần nghiên cứu này chúng ta có thể áp dụng phương pháp hồi quy đa biến thông qua phương trình sản xuất, phương pháp phân tích chi phí và thu nhập trên đơn vị sản xuất của nông hộ.

- Phân tích phương trình sản xuất (Production function analysis)

Phương trình sản xuất được định nghĩa như mối quan hệ về lượng giữa đầu vào và đầu ra trong quá trình sản xuất. Nó có thể dùng để xét nghiệm các yếu tố ảnh hưởng năng suất sản phẩm. Do đó năng suất sản phẩm được coi là yếu tố phụ thuộc, và các yếu tố muốn xét nghiệm có ảnh hưởng hay không đến NS là các yếu tố độc lập. Phương trình sản xuất Cobb - Douglas bằng dạng logarit đường thẳng được áp dụng.

$$Y = a_0 x_1^{a_1} x_2^{a_2} \dots x_n^{a_n} e$$

$$\text{dạng log } \ln Y = \ln a_0 + \sum_{i=1}^n a_i \ln X_i + e$$

Trong đó: Y = Năng suất sản phẩm.
 X_i = Lượng biến của yếu tố thứ i ảnh hưởng đến năng suất.
 a_i = Hệ số dự đoán của biến thứ i .
 a_0 = Hằng số nêu lên giá trị của Y khi các yếu tố i bằng 0 (Zero).
 e = Giới hạn sai số.

Dùng các chương trình phần mềm thích hợp để giải phương trình hồi quy đa biến trên ta được giá trị các hệ số a_i và a_0 .

- Phương pháp phân tích chi phí và thu nhập của nông hộ

Phương pháp phân tích chi phí và thu nhập là một trong những công cụ thông dụng nhằm phân tích hiệu quả sản xuất trên cơ sở kinh tế nông hộ. Hoặc đánh giá hiệu quả.

Các khoản chi phí sản xuất trong nông nghiệp bao gồm hạt giống, phân bón (vô cơ và hữu cơ) thuốc trừ sâu, thuốc sát trùng, chi phí sức súc vật, chi phí máy móc, thủy lợi phí, sức lao động, thuế đất, tiền lãi ngân hàng cho vốn lưu động v.v...

$$TP \text{ (Total cost)} = \sum_{j=1}^n \sum_{i=1}^m P_i X_i$$

$$TT \text{ (Gross Return)} = \sum_{j=1}^n P_j Y_j$$

Trong đó: TP = Tổng phí.
 TT = Tổng thu.
 P_i = Giá của nhập lượng thứ i
 X_i = Lượng của loại nhập lượng i .
 P_j = Giá của sản phẩm J .
 Y_j = Sản lượng

Trong kinh tế nông thôn, không phải tất cả phần nhập lượng đều được mua. Thường khi nông dân để dành hạt giống từ các kỳ sản xuất trước. Họ cũng dùng máy móc và lao động gia đình của họ trong quá trình sản xuất. Do đó, khi đánh giá hiệu quả kinh tế nông hộ, phần chi phí do gia đình cung ứng phải được tính vào chi phí sản xuất ngang như giá thị trường. Do đó hai phương pháp đo lường chi phí sản xuất được dự toán: "Chi phí mua ngoài" (paid out cost) và tổng chi phí (total cost). "Chi phí mua ngoài" là chi phí của đầu vào mà nông dân phải mua hay thuê mượn trong quá trình sản xuất. "Tổng chi phí" được tính gồm chi phí mua ngoài và cả phần giá trị của lao động gia đình và các chi phí vật chất khác của nông hộ được sử dụng trong quá trình sản xuất. Chi phí lao động gia đình và phần đổi công được tính bằng giá lao động thị trường địa phương. Phần nhập lượng của gia đình như phân chuồng, hạt giống, công cụ sản xuất được tính chi phí ngang giá với thị trường theo từng loại. Chi phí máy móc gia đình được tính bằng chi phí khấu hao trong quá trình

sản xuất, giá phí cơ hội của tư bản được tính bằng lãi suất ngân hàng.

Bằng các dữ liệu này, chúng ta có thể tính toán một số chỉ tiêu kinh tế chuẩn để đánh giá hiệu quả kinh tế nông hộ như sau:

Thu nhập quốc dân hay giá trị tăng thêm: là giá trị mới sáng tạo trong quá trình sản xuất mà nông hộ cung ứng cho gia đình và xã hội.

$TNQD \text{ (Value added)} = \text{Tổng thu} - \text{Chi phí vật chất (Mua ngoài và của gia đình tự cung)}$

Thu nhập gia đình là phần nông hộ thu được sau quá trình sản xuất. Tính bằng tổng thu trừ đi chi phí mua ngoài bao gồm các chi phí hiện hành, các dịch vụ thuê ngoài (thuê máy móc và cả tiền lãi trả cho ngân hàng do vay vốn lưu động), chi phí thuê lao động, thuê đất. Chi phí thuê ngoài được coi như là chi phí mà nông hộ phải trả bằng tiền mặt và cả bằng hiện vật trong quá trình sản xuất. (Thuê công lao động 20.000 đ/ngày + bữa ăn trưa). Bữa ăn trưa do nông hộ cung cấp cũng cần quy ra bằng tiền thành một khoản phí thuê ngoài).

$\text{Thu nhập gia đình} = \text{Tổng thu} - \text{Chi phí mua ngoài}$

$\text{Family income} = \text{GR} - \text{Paid out cost}$

Lợi tức gia đình (Family income/ Operating surplus) của nông hộ được tính từ thu nhập gia đình trừ các chi phí do gia đình cung ứng trong quá trình sản xuất như giá trị của lao động gia đình dùng trong sản xuất và các chi phí khác chẳng hạn như giống của quá trình sản xuất trước do gia đình để lại, tiền lãi của vốn luân chuyển do nông hộ cung cấp. Chi phí lao động gia đình được quy bằng tiền thuê lao động cùng loại ngoài thị trường và chi phí cơ hội của tư bản được quy lãi như vốn vay.

$\text{Lợi tức gia đình} = \text{Thu nhập gia đình} - \text{Chi phí quy đổi các dịch}$

(Operational surplus or Family profit) vụ do nông hộ cung cấp.

$\text{Chi phí sản xuất trên một đơn vị} = \frac{(\text{Tổng phí})}{(\text{Năng suất})}$

So sánh giá cả thị trường và chi phí sản xuất đơn vị sẽ giúp ta thấy lãi hoặc lỗ trong quá trình sản xuất của nông hộ.

Bằng cách so sánh các chỉ tiêu hiệu quả trên giữa hai nhóm hộ có và chưa hoặc trước và sau khi áp dụng phương pháp kỹ thuật mới giúp ta kết luận hiệu quả của chúng.

Nếu kỹ thuật mới đòi hỏi đầu vào cao hơn, chúng ta có thể tính tỷ suất thu nhập trên tổng biến phí cho phương pháp kỹ thuật mới và hiện hành.

Tỷ suất lợi nhuận trên chi phí biên tế (Marginal benefit - Cost ratio)

$\text{Thu nhập tăng thêm do áp dụng kỹ thuật mới so với kỹ thuật hiện hành}$

$\text{MBCR} = \frac{\text{Thu nhập tăng thêm do áp dụng kỹ thuật mới so với kỹ thuật hiện hành}}{\text{Chi phí tăng thêm do áp dụng kỹ thuật mới}}$

$\text{Tổng thu nhập do áp dụng KT mới} - \text{Tổng thu nhập do áp dụng KT hiện hành}$

$= \frac{\text{Tổng thu nhập do áp dụng KT mới} - \text{Tổng thu nhập do áp dụng KT hiện hành}}{\text{Tổng biến phí do áp dụng KT mới} - \text{Tổng biến phí do áp dụng KT hiện hành}}$

Bảng: Chi phí và thu nhập trên một đơn vị sản xuất của nông hộ

Khoản mục	Số lượng	Ghi chú
1. Tổng thu		= Sản lượng x giá bán
2. Chi phí mua ngoài (Paid out cost)		
Chi phí hiện hành (Current inputs)		
Thuê tư bản (Capital hired)		
Thuê lao động; Lao động thuê		
Thuế đất (Land tax)		
3. Chi phí gia đình quy đổi (Imputed cost)		
Lao động gia đình (Family labor)		
Nhập lượng tự có (Self current input)		
4. Tổng phí (Total cost)		
Đánh giá lãi lỗ (Evaluation of benefit)		
Giá trị tăng thêm (Value added)(Thu nhập Q.Dân)		
Thu nhập gia đình (Family income)		
Lợi tức gia đình (Operating surplus)		
Năng suất		
Chi phí sản xuất / đơn vị (Unit cost of Production)		
Lãi/ lỗ		

Nguồn tin

Phân tích yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ

Để nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến thu nhập nông hộ, mô hình hồi quy đa biến có thể được áp dụng như sau (David và Otsuka 1994)

$$I = a_0 x_1^{a_1} x_2^{a_2} \dots x_n^{a_n} e$$

$$\text{dạng log } \ln I = \ln a_0 + \sum_{i=1}^n a_i \ln x_i + e$$

Trong đó: I = Tổng thu nhập của nông hộ.

x_i = Các yếu tố i ảnh hưởng đến thu nhập.

a_i = Hệ số dự đoán tương ứng của yếu tố thứ i .

$a_0 \approx$ Hằng số nêu lên giá trị của I khi các yếu tố I bằng 0 (Zero).

Dùng phần mềm vi tính phù hợp để giải phương trình hồi quy đa biến trên hầu xác định giá trị hệ số các yếu tố thứ i (a_i) tác động đến thu nhập. Thông qua giá trị của t test (Student error) và xác suất sai số (Probability), chúng ta có thể kết luận yếu tố nào ảnh hưởng có ý nghĩa và mức độ ảnh hưởng của chúng.

7. Phân phối thu nhập và đo lường thu nhập bất đồng đẳng (Income distribution and Measuring of Income Inequality)

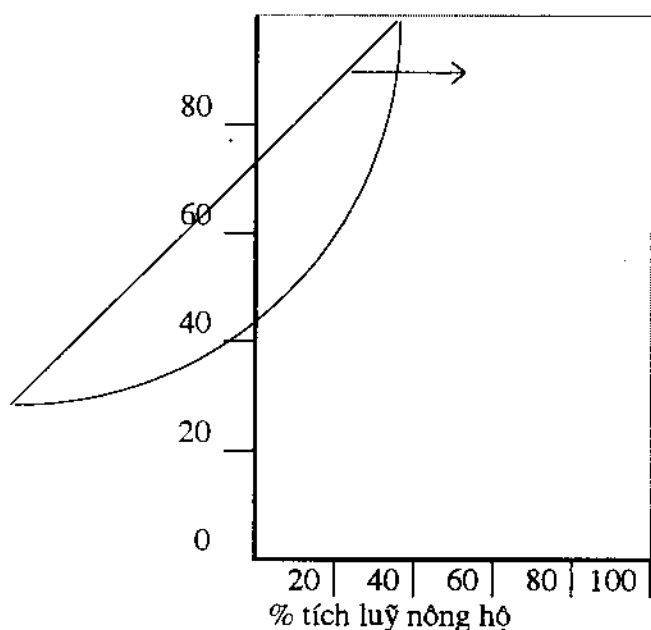
Nghiên cứu phân phối thu nhập là nhằm muốn biết phân thu nhập của từng nhóm hộ. Ai nhận bao nhiêu và chiếm tỷ lệ bao nhiêu trong tổng số. Mức bất đồng đẳng trong phân phối thu nhập đó như thế nào. Để nghiên cứu vấn đề này trong kinh tế, xã hội thường dùng Khúc tuyến Lorenz và Gini ratio.

Khúc tuyến Lorenz (Lorenz Curve)

Khúc tuyến Lorenz là phương pháp mô tả phân phối thu nhập của một nền kinh tế. Trục hoành biểu thị số nông hộ theo từng mức phần trăm tích lũy (không biểu thị bằng số tuyệt đối), và số phần trăm tích lũy của thu nhập được biểu thị trên trục tung. Khúc tuyến Lorenz biểu diễn số phần trăm thu nhập được nhận theo từng phần trăm nông hộ khi thu nhập được xếp theo thứ tự từ thấp nhất đến cao nhất.

Trong nghiên cứu kinh tế - xã hội nông thôn khúc tuyến Lorenz được vận dụng để nghiên cứu phân phối thu nhập bất đồng đẳng của cộng đồng nông thôn hoặc để so sánh sự khác biệt giữa mức thu nhập bất đồng đẳng của tổng thể đã tiếp nhận và không của một chương trình chuyển giao kỹ thuật, hoặc được tài trợ một dự án phát triển.

% tích lũy thu nhập bình quân đầu người



Đường thu nhập đồng đẳng

Khúc tuyến Lorenz

Hệ số Gini

Hệ số Gini được dùng để đo lường mức độ phân phối bất đồng đẳng của thu nhập, đất đai v.v... Đó là tỷ lệ diện tích giữa đường chéo và khúc tuyến Lorenz so với tổng diện tích. Do đó, hệ số Gini càng cao bao hàm ý nghĩa phân phối thu nhập hay đất đai càng bất đồng đẳng, và ngược lại. Theo Sen (1973), hệ số Gini được đo lường từ dữ liệu của nông hộ như sau:

$$G = 1 + \frac{1}{n} - \frac{2}{n^2 M} \sum_{i=1}^n \Gamma_i Y_i$$

Trong đó: G = Hệ số Gini có giá trị từ 0 - 1. Nếu $G = 0$, hàm nghĩa thu nhập phân phối hoàn toàn đồng đẳng, nếu $G = 1$, thu nhập phân phối hoàn toàn bất đồng đẳng.

N = Số nông hộ mẫu.

Γ_i = Nông hộ có mức thu nhập bình quân đầu người hạng thứ i khi xếp theo thứ tự từ thấp đến cao, và

Y_i = Mức thu nhập bình quân đầu người tương ứng hạng thứ i .

M = Mức thu nhập mẫu bình quân.

Đo lường mức đói nghèo

Mức nghèo đói trong nông thôn được nghiên cứu bằng hai cách

- Mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức được coi là nghèo và đói. Mức này được quy định tùy theo từng quốc gia và từng vùng vì giá sinh hoạt mỗi nơi mỗi khác nhau. Thường đó là mức thu nhập mà người dân có thể đảm bảo 2.100 kcalo mỗi ngày.

- Hệ số đo lường mức nghèo đói (Head count ratio). Đó là tỷ lệ phần trăm người có thu nhập dưới mức đói nghèo.

- Khoảng cách biệt giữa thu nhập thực tế và ngưỡng thu nhập nghèo đói.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. American government publishing service, 1992. Handbook of Cost - Benefit Analysis. Australia.
2. Interantotional rice research institute, 1991. Basic Procedures for Agroecconomic Research. Revised Edition. Los Banos, Philippines.
3. Trần Thị Út, 1998. Impact of Modern Technology on Rice Production and its role in income distribution and Poverty Alleviation in Vietnam. Ph.D thesis, unpublished, Central luzon State University, Munoz, Nueva Ecija, Philippines.
4. Selltiz wrightsmen & cooks, 1993. Research Methods in Social Relations Emanuel J. Mason & William J. Bramble. 1989. Understanding and Conducting Research. Singapore.

CÁC KỸ THUẬT VÀ BIỆN PHÁP TỔ CHỨC NGHIÊN CỨU, ĐIỀU TRA, PHÒNG VẤN, LẤY SỐ LIỆU TRONG NGHIÊN CỨU NÔNG THÔN

TS. Thái Anh Hoà
Đại học Nông Lâm TP.HCM

Một vấn đề nghiên cứu dù đơn giản hay phức tạp thì đều đòi hỏi phải có một phương pháp nghiên cứu mang tính khoa học. Về tổng quát thì các bước cơ bản trong tiến hành nghiên cứu là:

1. Xác định và lựa chọn vấn đề nghiên cứu;
2. Thiết lập các giả thiết;
3. Xác định trình tự nghiên cứu;
4. Thu thập số liệu;
5. Xử lý và phân tích số liệu;
6. Trình bày kết quả nghiên cứu.

Trong báo cáo này, nội dung chủ yếu sẽ được tập trung vào các *kỹ thuật và biện pháp tổ chức nghiên cứu, điều tra, phỏng vấn, lấy số liệu trong nghiên cứu nông thôn*. Trước hết cần tóm lược các nét chính liên quan đến quá trình hình thành vấn đề nghiên cứu.

I. XÁC ĐỊNH VÀ LỰA CHỌN VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

Để xác định được một chủ đề nghiên cứu tốt không phải là điều dễ dàng. Một ý tưởng có thể được bắt nguồn từ nhiều nguồn khác nhau. Có một điều rõ ràng là nhiều vấn đề được quan tâm đến để nghiên cứu được bắt nguồn từ những đòi hỏi của thực tế. Một nhà nghiên cứu nên chọn những "tình huống có vấn đề" thuộc lĩnh vực mà mình quan tâm nhất.

Trong quá trình lựa chọn một chủ đề nghiên cứu, người ta không nhất thiết chỉ tập trung vào những vấn đề cần phải có tổ chức những cuộc điều tra trên thực địa. Một nghiên cứu có ý nghĩa có thể được triển khai từ các tài liệu có sẵn có trong thư viện. Một điển hình là những nghiên cứu về lịch sử, trong đó cần sử dụng những tài liệu đã xuất bản hoặc những bản thảo để có được các dữ liệu cần thiết. Trong nghiên cứu về nông thôn, đôi khi nếu có những nguồn số liệu trong quá khứ phong phú và đáng tin cậy (từ niên giám thống kê, các nguồn tư liệu trong nước/thế giới hoặc từ những nghiên cứu sẵn có) thì người ta cũng có thể sử dụng để xây dựng nên những nghiên cứu có giá trị. Một

trong những khó khăn của các nghiên cứu về kinh tế xã hội là không có nhiều hướng dẫn để xác định một vấn đề. Không có những quy tắc cố định để giúp cho người ta tìm ra được một chủ đề nghiên cứu. Để có thể nhận biết được những "tình huống có vấn đề" nhà nghiên cứu cần phải trang bị cho mình những hiểu biết về những nghiên cứu có liên quan và các phương pháp nghiên cứu trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

Những người gắn bó mật thiết với lĩnh vực chuyên môn của mình về mặt lý thuyết hay về mặt thực hành hoặc cả hai thì có các thuận lợi trong việc xác định những vấn đề nghiên cứu có ý nghĩa. Việc được trang bị thêm những kiến thức về phương pháp nghiên cứu cũng là điều cần thiết.

Dưới đây là một nguồn chỉ dẫn để có thể tìm ra những định hướng nghiên cứu:

1. Từ các cơ quan cung cấp nguồn tài chính cho nghiên cứu: danh sách của các hướng nghiên cứu ưu tiên của các cơ quan trong nước (ví dụ VNRP, IDRC, FAO, IRRI) sẽ là những chỉ dẫn để xác định được những vấn đề nghiên cứu cấp thiết. Ví dụ: hướng ưu tiên nghiên cứu của chương trình Việt Nam - Hà Lan là *Phát triển nông thôn bền vững*.

2. Từ nguồn tạp chí nghiên cứu và các luận án tốt nghiệp: thông thường các bài báo nghiên cứu đăng trong các tạp chí và các luận văn tốt nghiệp có một phần được dùng để trình bày về những hạn chế của kết quả nghiên cứu. Căn cứ vào những hạn chế của các nghiên cứu này, người ta có thể xác định được những chủ đề hoặc lĩnh vực cần phải nghiên cứu sâu hơn, hoặc có thể đề xuất những nghiên cứu tương tự có thể được tiến hành nhưng có bổ sung thêm những cải thiện trong mô hình phân tích của họ.

3. Các bài báo trên báo chí: các chủ đề nghiên cứu cũng có thể được hình thành dựa trên cơ sở các bài báo đăng trên báo chí đề cập đến các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, chính trị cấp bách.

4. Quan sát: nhà nghiên cứu có thể xác định vấn đề nghiên cứu từ việc xem xét tình hình kinh tế xã hội của cộng đồng ở một địa phương hoặc của vùng nông thôn của cả nước. Ví dụ: từ việc quan sát thấy rằng tình hình kinh tế xã hội của một cộng đồng nông dân ở một địa phương đang ngày càng khó khăn hơn nên một nhà nghiên cứu có thể quan tâm đến việc tiến hành một nghiên cứu để xem xét các nguyên nhân của sự nghèo khó của cộng đồng đó.

Các vấn đề nghiên cứu có thể rất khác biệt từ một nghiên cứu thuần lý thuyết đến một nghiên cứu thuần thực tế. Những nghiên cứu về nông thôn hiện nay thường là những nghiên cứu nặng về thực tế. Đối với những đề tài thuần thực tế, đề tài nghiên cứu có thể xuất phát từ việc giải thích những quan sát. Điểm mấu chốt là hình thành nên các vấn đề cần phải được giải thích và từ đó tìm ra phương án giải quyết vấn đề. Nghiên cứu *liên ngành* (interdisciplinary) là một nghiên cứu trong đó các chuyên gia trong nhiều lĩnh vực khác nhau của khoa học kinh tế, xã hội cũng như kỹ thuật hợp tác với nhau để nghiên

cứu, đã nhận được sự quan tâm rất lớn trong thời gian gần đây. Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan cũng rất chú trọng đến khía cạnh liên ngành của các đề án nghiên cứu. Một trong những lý do khiến nghiên cứu liên ngành được chú trọng là nó có thể có những đóng góp quan trọng cho tất cả các lĩnh vực có liên quan đến khoa học về kinh tế - xã hội nông thôn. Tuy nhiên cần lưu ý là nghiên cứu liên ngành chỉ có thể tiến hành thuận lợi nếu tất cả các thành viên tham gia đều có cùng một hướng suy nghĩ hoặc có thể đạt đến những thoả thuận chung. Một cá nhân nếu có những thiên lệch của mình có thể làm ảnh hưởng bất lợi đến hiệu quả của việc điều hành hợp tác nghiên cứu.

Trong nhiều trường hợp, việc trình bày ý tưởng nghiên cứu của mình cho các đồng nghiệp để có được sự góp ý hoặc phê bình là một điều đáng khuyến khích. Việc thảo luận các ý tưởng của mình với những người có năng lực có thể giúp ích rất nhiều cho việc cải thiện và hoàn chỉnh các ý tưởng xuất phát ban đầu. Trong trường hợp nếu bạn là một người mới bắt tay vào việc nghiên cứu hoặc chưa có nhiều kinh nghiệm thì nên tham khảo ý kiến của những người hiểu biết về việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu.

Một nghiên cứu tốt phải đáp ứng được những yếu tố sau đây:

1. Tầm quan trọng của vấn đề: người nghiên cứu nên nghiên cứu các vấn đề có thể tận dụng được thời gian và năng lực sẵn có của mình trong số những lựa chọn khác nhau về các vấn đề có thể được nghiên cứu. Nên chọn vấn đề có tầm quan trọng hơn so với những vấn đề khác.

2. Phạm vi và thời gian nghiên cứu: tính thời sự của vấn đề nghiên cứu liên quan đến sự sẵn sàng của kết quả nghiên cứu để cung cấp vào lúc cần thiết. Nếu không các kết quả nghiên cứu có thể trở thành lạc hậu và vô ích. Một trong những câu hỏi chính yếu mà người nghiên cứu phải trả lời là xác định phạm vi và thời gian nghiên cứu. Người nghiên cứu phải có một ý tưởng rõ ràng về tính chất của đề tài: đó là một nghiên cứu mang tính chất thăm dò, hoặc là một điều tra phân tích mang tính chính xác, trong đó yêu cầu phải có sự kiểm soát chặt chẽ các yếu tố có liên quan. Anh ta phải biết rõ là mình sẽ dựa chủ yếu vào các nghiên cứu về các mô hình và các tài liệu mang tính chất mô tả tổng quát hay là anh ta sẽ phải đi sâu hơn vào việc giải quyết các mối quan hệ hoặc các phân tích nhân quả dựa vào các điều kiện đã xảy ra hoặc dựa vào các thực nghiệm có kiểm soát. Anh ta phải ước tính một cách cẩn thận về thời gian cần thiết để hoàn tất việc nghiên cứu và nguồn kinh phí có được. Vấn đề về nguồn nhân lực cũng là một yếu tố cần thiết. Thông thường đối với những nghiên cứu về phát triển nông thôn hiện nay thì thời gian để hoàn tất một nghiên cứu có xu hướng nằm trong khoảng thời gian 1 đến 2 năm.

3. Nguồn số liệu sẵn có: cần phải xem xét về nguồn số liệu sẵn có khi tiến hành nghiên cứu. Điều này đặc biệt đúng đối với những nghiên cứu cần sử dụng số liệu thứ cấp. Có khi chủ đề nghiên cứu phải thay đổi vì nguồn tài liệu thứ cấp không đáp ứng

đầy đủ cho yêu cầu nghiên cứu. Vì thế cần phải kiểm tra trước nguồn số liệu thứ cấp sẵn có từ những nguồn khác nhau trước khi đặt vấn đề nghiên cứu cần thiết sử dụng các nguồn tài liệu thứ cấp.

4. Nguồn lực sẵn có: một vấn đề được đặt ra để nghiên cứu phải có khả năng giải quyết hoặc có tính khả thi trong phạm vi nguồn lực sẵn có. Trong quá trình lựa chọn một vấn đề nghiên cứu, cần phải xem xét về thời gian, kinh phí, năng lực nghiên cứu, trang thiết bị, phương tiện và nhân lực cần thiết để tiến hành nghiên cứu.

5. Tính mới mẻ của đề án nghiên cứu: một đề tài nghiên cứu có tính chất mới mẻ hoặc tiên phong sẽ tránh được sự lãng phí về nguồn lực. Để tránh việc thực hiện một nghiên cứu trong đó chỉ là lặp lại một nghiên cứu đã được thực hiện trước đó, người nghiên cứu cần tìm hiểu tất cả những tài liệu có liên quan đến chủ đề nghiên cứu của mình để xác định những nghiên cứu trước đây khác biệt với vấn đề mình đang định nghiên cứu như thế nào.

II. PHƯƠNG PHÁP TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu phải được thực hiện để nhằm đạt được mục tiêu nghiên cứu đã được đề ra hoặc để kiểm chứng lại các giả thiết đã được hình thành. Tính chất của vấn đề quyết định phương pháp được dùng để nghiên cứu vấn đề. Căn cứ vào mục tiêu nghiên cứu, người ta cần quyết định sẽ thu thập các loại thông tin gì, khối lượng thu thập là bao nhiêu, mức độ chính xác cần thiết, số lượng mẫu điều tra, phương pháp thu thập số liệu nào là phù hợp nhất và các công cụ hoặc các phương pháp phân tích thích hợp.

Thông thường phương pháp nghiên cứu phải đề cập đến những phần như sau:

- (i) Cơ sở lý luận;
- (ii) Các chỉ tiêu để lựa chọn địa bàn nghiên cứu;
- (iii) Kỹ thuật chọn mẫu;
- (iv) Phương pháp thu thập số liệu và các loại số liệu cần được thu thập;
- (v) Phương pháp phân tích số liệu.

Tuy nhiên không phải bất cứ một nghiên cứu nào cũng cần thiết phải trải qua các bước được mô tả ở trên. Chẳng hạn như trong một điều tra nghiên cứu để nắm tình hình tổng thể hoặc điều tra thăm dò thì phần cơ sở lý luận không được đề cập đến. Còn đối với một nghiên cứu trên phạm vi toàn quốc thì phần các chỉ tiêu để lựa chọn địa bàn nghiên cứu không được đặt ra. Một nghiên cứu chỉ sử dụng số liệu thứ cấp thì không cần đến kỹ thuật chọn mẫu.

Ví dụ dưới đây minh họa cho một phương pháp nghiên cứu để đánh giá mối quan hệ giữa tín dụng nông thôn và kết quả sản xuất của nông dân trồng lúa ở một số tỉnh

của đồng bằng sông Cửu Long (Hoà, 1997).

1. Cơ sở lý luận: Khi nghiên cứu về tác dụng của tín dụng nông thôn đối với sản xuất nông nghiệp, nhiều tác giả đã tiến hành phân chia các hộ nông dân thành hai nhóm hộ: nhóm có vay và nhóm không vay tín dụng, và tiến hành so sánh kết quả sản xuất giữa hai nhóm. Một nhược điểm cơ bản của phương pháp nghiên cứu như thế là nó bao hàm giả định rằng các hộ nông dân có vay tín dụng cũng như các hộ không vay tín dụng đều là những cá thể đồng nhất với nhau bất chấp tình hình cung và cầu về tín dụng như thế nào. Trên thực tế giả định này không phải đúng cho mọi tình huống. Một số hộ nông dân không vay tín dụng vì họ có khả năng tự túc được nhu cầu về vốn, do đó việc vay tín dụng sẽ không mang lại hiệu quả cho công việc sản xuất của họ (nói khác đi là năng suất cận biên của tín dụng bằng không). Đối với một số hộ nông dân khác, việc họ không vay tín dụng là do họ không có khả năng tiếp cận được với nguồn cung cấp tín dụng (do phạm vi hoạt động của các ngân hàng nông thôn còn hạn chế hoặc do nông dân không có tài sản thế chấp để vay vốn tín dụng) mặc dù việc vay tín dụng có thể có tác động tích cực đến kết quả sản xuất của họ.

Để nhằm đánh giá được mối quan hệ giữa tín dụng nông thôn và năng suất lúa của nông dân sản xuất lúa ở đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu này có kết hợp với vấn đề hạn chế về nguồn tín dụng cung ứng cho từng nông hộ. Như vừa trình bày, đặc trưng chủ yếu của vấn đề nghiên cứu là việc cân đối giữa cung và cầu về tín dụng không phải lúc nào cũng có thể đạt được đối với từng nông hộ cụ thể. Khoản tín dụng mà nông dân cần vay và khoản tín dụng được cung ứng bởi nguồn tín dụng chính thức có thể không bằng nhau. Những khả năng có thể xảy ra là nhu cầu về tín dụng của một số nông hộ không được thoả mãn đầy đủ, đồng thời lại có những nông hộ khác không cần vay vốn tín dụng mặc dù tổ chức tín dụng sẵn sàng cho họ vay. Như vậy các hộ nông dân có thể được phân loại thành hai nhóm hộ: (i) đang trong tình trạng có những hạn chế về tín dụng, và (ii) không gặp hạn chế nào về tín dụng, các thông tin về các loại hộ này được thu thập thông qua quá trình điều tra nông hộ.

Các hộ có tiến hành vay tín dụng (hộ vay) được hỏi xem ở mức lãi xuất hiện hành họ có muốn vay thêm vốn tín dụng ngoài định mức họ đã được vay hay không. Còn đối với hộ không vay thì được hỏi lý do tại sao họ không vay. Lý do chủ yếu của các hộ không vay là do họ có thể tự túc được nhu cầu về vốn của họ. Các hộ vay trả lời rằng họ muốn vay thêm và các hộ không vay cho biết họ không thể vay được tín dụng do không tiếp cận được nguồn vốn tín dụng được xếp vào nhóm hộ gặp những hạn chế về tín dụng.

Từ việc phân loại hai nhóm hộ như vậy, có thể dự đoán rằng đối với nhóm hộ không gặp hạn chế về tín dụng (có nghĩa là họ không gặp hạn chế về vốn sản xuất) thì khả năng sản xuất lúa của họ không bị ảnh hưởng bởi mức vốn họ có (năng suất cận biên của vốn

bằng không). Còn đối với nhóm gặp hạn chế về tín dụng (có nghĩa là họ thiếu vốn để sản xuất) thì sản lượng lúa sản xuất của họ sẽ gia tăng cùng với sự gia tăng của nguồn vốn tín dụng cung cấp cho họ, hơn nữa lực lượng lao động của các hộ này cũng có khả năng tác động tích cực đến sản lượng sản xuất ra. Mặt khác, qui mô diện tích đất sản xuất và vốn của nông hộ là những yếu tố giúp cả hai nhóm nông hộ tăng cường sản lượng lúa.

2. Phương pháp phân tích số liệu: Để đánh giá một cách cụ thể tác động của các yếu tố sản xuất kể cả vốn vay tín dụng đến kết quả sản xuất của hai nhóm hộ kể trên (có/không có hạn chế về tín dụng), phương pháp phân tích hồi qui tuyến tính được sử dụng. Phương trình của hàm cung ứng sản phẩm được sử dụng là:

$$Y_i = \beta_i B_i + U_i$$

Trong đó: Y_i : sản lượng lúa do nông hộ i sản xuất (kg).

B_i : vector của các biến độc lập thể hiện cho các yếu tố tác động đến sản lượng.

β_i : các thông số của các biến độc lập

U_i : các sai số ngẫu nhiên trong quá trình phân tích

Các yếu tố sản xuất được thể hiện trong vector i bao gồm:

- Tổng số vốn sản xuất (bao gồm tổng số vốn tự có của nông hộ chuẩn bị cho sản xuất lúc đầu vụ và khoản tiền vay tín dụng dùng cho sản xuất lúa, (đơn vị tính: ngàn đồng);

- Số lượng lao động của nông hộ (người);

- Diện tích đất gieo trồng (ha);

- Tổng giá trị tài sản cố định dùng cho sản xuất (ngàn đồng);

- Trình độ văn hoá của chủ hộ (số năm đi học);

- Kinh nghiệm canh tác (số năm làm ruộng);

Hàm cung ứng sản phẩm được ước lượng riêng biệt cho hai nhóm hộ để nhằm so sánh sự khác biệt giữa hai nhóm.

3. Địa bàn nghiên cứu, phương pháp chọn mẫu và thu thập thông tin: Khu vực được chọn để tiến hành điều tra được giới hạn ở hai tỉnh Cần Thơ và An Giang là hai tỉnh có hoạt động tín dụng mạnh trong số các tỉnh của đồng bằng sông Cửu Long. Ở mỗi tỉnh có ba xã được lựa chọn để điều tra có tham khảo ý kiến của các người hiểu biết về địa bàn nghiên cứu và với các cán bộ ngân hàng NN&PTNT địa phương. Các chỉ tiêu lựa chọn xã là: (i) căn cứ vào tỉ lệ hộ có vay vốn tín dụng ở mức cao, trung bình và thấp; và (ii) các xã có điều kiện tự nhiên tương tự nhau (chất đất, thủy lợi). Trong mỗi xã được chọn, 40 hộ nông dân được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên để tiến hành phỏng vấn. Tổng số hộ nông dân được phỏng vấn là 240 hộ. Việc điều tra được tiến hành trong

khoảng thời gian tháng 5-6/1996. Thông tin sơ cấp về vụ sản xuất lúa Đông Xuân 1995-1996 được thu thập trong quá trình điều tra cùng với các thông tin cần thiết khác về tình hình tín dụng tại đồng bằng sông Cửu Long.

III. KỸ THUẬT CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

Trong một cuộc điều tra, nếu những người được phỏng vấn không được chọn một cách thích hợp thì về mặt nguyên tắc các kết quả nghiên cứu không thể suy rộng được cho tổng thể của địa bàn nghiên cứu. Do đó việc xác định phương pháp chọn mẫu là rất quan trọng, nhất là trong nghiên cứu về nông thôn với sự đa dạng của các điều kiện kinh tế xã hội.

Điều tra chọn mẫu là một quá trình lựa chọn một phần đại diện của tổng thể, phần đại diện này được gọi là **mẫu** trong đó các thành viên của mẫu sẽ được điều tra. Những lý do khiến điều tra chọn mẫu thường được sử dụng thay vì phải điều tra toàn bộ tổng thể là:

a. Điều tra chọn mẫu **nhANH chóng hơn** và **ít tốn kém hơn**. Mẫu thì nhỏ hơn tổng thể nên việc thu thập và tổng hợp số liệu được nhanh chóng và ít tốn kém hơn.

b. Điều tra chọn mẫu cung cấp lượng **thông tin phong phú** và **toàn diện hơn**. Một mẫu điều tra nhỏ có thể được tìm hiểu một cách chi tiết và cặn kẽ. Trong khi đó đối với tổng thể lớn thì chi phí cho việc tìm hiểu cặn kẽ như vậy là không thể chấp nhận được.

c. Điều tra chọn mẫu **chính xác hơn**. Một nhóm nhỏ những người điều tra có nhiều kinh nghiệm sẽ ít phạm những sai sót trong quá trình thu thập, quản lý dữ liệu hơn là một lực lượng điều tra đông đảo trong một cuộc tổng điều tra.

d. Do tiết kiệm được thời gian và chi phí nên điều tra chọn mẫu tạo ra khả năng nghiên cứu được một tổng thể rộng lớn hơn và đa dạng hơn so với một cuộc tổng điều tra với cùng một mức chi phí.

1. Tổng thể và đơn vị mẫu

Đơn vị mẫu là một bộ phận cấu thành trong tổng thể mà có thể được chọn để điều tra phỏng vấn. Thí dụ: tiến hành điều tra để tìm hiểu về đặc điểm kinh tế xã hội của hộ nông dân vùng lúa tưới tiêu chủ động của tỉnh Tiền Giang. Trong trường hợp này tất cả các hộ nông dân ở vùng lúa tưới tiêu chủ động của tỉnh TG tạo thành tổng thể. Mỗi hộ nông dân là một đơn vị mẫu, có nghĩa đều có khả năng được lựa chọn để điều tra.

Một mẫu điều tra thích hợp thường được dựa vào 4 chỉ tiêu sau đây:

- **Có mục đích:** toàn bộ quá trình chọn mẫu, bao gồm cả việc lựa chọn và ước lượng, phải nhằm phục vụ cho mục tiêu của đề tài và phải được sắp xếp theo đúng với việc thiết kế chọn mẫu cũng như phù hợp với điều kiện điều tra. Tất cả những điều kể trên phải tác động đến sự lựa chọn và xác định về tổng thể, phương pháp đo lường, và

thủ tục chọn mẫu. Có thể điều này thoát nhìn có vẻ như mơ hồ nhưng thực sự không phải là không quan trọng. Thí dụ, thông thường một mẫu được chọn nằm trong một phạm vi chặt chẽ như một xã, một khu vực trong khi đó mục tiêu của đề tài có thể được thoả mãn tốt hơn thông qua một mẫu được chọn từ một tổng thể ít chặt chẽ hơn nhưng rộng lớn hơn.

- **Đo lường được:** có nghĩa là từ các tính toán từ mẫu điều tra có thể ước lượng hợp lệ về sự biến động của mẫu. Đây là cơ sở cần thiết cho những suy diễn về mặt thống kê để phục vụ cho mục tiêu là từ những kết quả thu được từ mẫu điều tra có thể suy rộng ra các giá trị của tổng thể dựa trên cơ sở khoa học.

- **Tính thực tiễn:** có nghĩa là có thể thực hiện được qui trình chọn mẫu một cách cơ bản theo như dự tính. Cần phải quan tâm đến việc diễn đạt lý thuyết về chọn mẫu thành những hướng dẫn cụ thể cho những người đi điều tra trên thực địa. Các hướng dẫn này phải đơn giản, rõ ràng, thực tế và hoàn chỉnh. Ví dụ, để xác định một địa bàn chọn mẫu điều tra, không nên đòi hỏi người đi điều tra xác định các đối tượng được điều tra theo một đường thẳng được vạch một cách tùy tiện trên bản đồ mà nên xác định nhiệm vụ của họ là tập trung vào việc định vị các con đường và các địa chỉ. Trên thực tế, việc điều tra trên thực địa không thể tránh được những sai sót do đó tính đơn giản phải luôn luôn là một trong những mục đích trong chọn mẫu, bởi vì nó giúp giảm thiểu được những sai sót có thể mắc phải và trong nhiều trường hợp cần thiết, phải hy sinh một số hiệu quả về lý thuyết để đổi lấy sự đơn giản trong chọn mẫu.

- **Tiết kiệm:** có liên quan đến việc hoàn thành mục tiêu chọn mẫu với chi phí tối thiểu.

Bốn chỉ tiêu trên thường thường có những mâu thuẫn với nhau, đòi hỏi người thiết kế việc chọn mẫu phải kết hợp một cách hợp lý các chỉ tiêu trên để có được một thiết kế chọn mẫu thích hợp.

Các phương pháp điều tra chọn mẫu thường được sử dụng là: chọn mẫu không ngẫu nhiên, chọn mẫu ngẫu nhiên, chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống, chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tổ, chọn mẫu ngẫu nhiên theo khối, chọn mẫu nhiều bước.

2. Chọn mẫu không ngẫu nhiên (non-random sampling)

Chọn mẫu không ngẫu nhiên thường phù hợp khi dùng mô tả tổng quát về hoạt động nông nghiệp tại một vùng nông thôn hoặc khi tìm kiếm để xác định các vấn đề cần thiết để nghiên cứu sâu hơn. Thường được dùng để thu thập thông tin trong trường hợp thời gian, nhân lực và ngân sách đều bị hạn chế.

Chọn mẫu không ngẫu nhiên có thể thực hiện bằng các cách thức như sau:

a. Lựa chọn tình cờ. Người điều tra thu thập số liệu của bất kỳ một nông dân nào gặp được trong khi đi điều tra.

b. Lựa chọn có chủ đích. Một số người cụ thể nào đó sẽ được chọn để phỏng vấn,

thí dụ: cán bộ UBND xã, ban quản lý một hợp tác xã, hoặc những người nắm vững thông tin trong vùng. Phương pháp lựa chọn có chủ đích thường tỏ ra hữu ích trong nghiên cứu liên quan đến hệ thống canh tác khi cần thiết phải đánh giá nhanh để lựa chọn địa điểm nghiên cứu, mô tả tình hình tổng quan về địa điểm nghiên cứu.

Lưu ý là chọn mẫu tình cờ hay chọn mẫu có chủ đích mặc dù giúp cho việc thu thập thông tin được dễ dàng, nhanh chóng nhưng kết quả nhận được không thể suy rộng cho tổng thể vì những người điều tra không mang tính đại diện cho tổng thể. Chọn mẫu không ngẫu nhiên có hạn chế là không thể rút ra những kết luận đáng tin cậy về mặt thống kê cho tổng thể. Người được phỏng vấn có thể có những thiên lệch cá nhân nên không phản ánh tình hình thực tế của khu vực được điều tra. Người đi điều tra cũng có thể lựa chọn những người được phỏng vấn vì sự thuận tiện chứ không phải lựa chọn những người có thể đại diện cho tổng thể.

3. Chọn mẫu ngẫu nhiên (random sampling)

Mô tả: chọn mẫu ngẫu nhiên là quá trình lựa chọn một số đơn vị mẫu từ tổng thể, trong đó mỗi đơn vị mẫu trong tổng thể đều có cơ hội như nhau để được lựa chọn.

Cách thực hiện: ví dụ lựa chọn ngẫu nhiên 30 hộ nông dân của một xã gồm N hộ. Ta có danh sách của N hộ nông dân này và lựa chọn ngẫu nhiên 30 hộ từ danh sách đó (dùng bảng số ngẫu nhiên hoặc rút thăm).

Xác định quy mô mẫu (số đơn vị mẫu được chọn để điều tra): khi những thông tin của tổng thể đã có sẵn từ trước thì người ta có thể áp dụng các phương pháp xác định quy mô mẫu theo thống kê. Tuy nhiên ở nông thôn các nghiên cứu được thực hiện ở những vùng chưa có những nghiên cứu tương tự thì những gợi ý sau đây có thể hữu ích cho việc chọn mẫu:

- Số mẫu điều tra là một tỷ lệ % nhất định của tổng thể, ví dụ như 2 hoặc 5 hoặc 10,... %. Khi tổng thể càng lớn thì tỷ lệ % lựa chọn càng nhỏ và ngược lại.

- Quy mô mẫu không nên nhỏ hơn 30.

- Quy mô mẫu càng lớn càng tốt nếu điều kiện thời gian và ngân sách cho phép.

Ưu, nhược điểm: phương pháp thực hiện đơn giản, dễ hiểu và áp dụng tốt trong điều kiện tổng thể không phân bố quá rộng về mặt địa lý và các đơn vị mẫu có đặc tính tương tự nhau. Tuy nhiên phương pháp này có hạn chế là cần có danh sách đầy đủ các đơn vị mẫu của tổng thể, số mẫu được lựa chọn có thể phân bố trên diện rộng và cách xa nên tốn thời gian và chi phí vận chuyển cao. Hơn nữa nếu tổng thể nằm rải rác và không đồng đều về đặc tính thì mẫu có thể không mang tính đại diện.

4. Chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống (systematic random sampling)

Mô tả: chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống là phương pháp chọn mẫu trong đó đơn

vị mẫu đầu tiên được chọn một cách ngẫu nhiên, sau đó lần lượt mỗi đơn vị mẫu thứ k được lựa chọn trong một tổng thể được sắp xếp có thứ tự cho đến khi chọn đủ số n đơn vị mẫu cần thiết. Trong đó k , là khoảng cách giữa các mẫu được chọn, được tính như sau: $k = \text{quy mô của tổng thể/quy mô mẫu}$.

Thực hiện: ví dụ một cụm dân cư gồm 24 hộ được xác định vị trí trên bản đồ. Giả sử cần chọn $n = 6$ hộ để phỏng vấn. Đánh số thứ tự của hộ từ 1 đến 24. Khoảng cách chọn mẫu là $k = N/n = 24/6 = 4$. Trình tự như sau:

- Chọn một số bất kỳ giữa 1 và 4 ($4 =$ khoảng cách chọn mẫu).
- Giả sử hộ 3 là hộ được chọn đầu tiên. Sau đó lần lượt chọn từng đơn vị thứ 4 sau đó. Các đơn vị mẫu (các hộ) các đơn vị mẫu (các hộ) được chọn điều tra sẽ là: 3, 7, 11, 15, 19, 23.

- Ghi chú: nếu tổng thể $N = nk$ thì k vừa bằng đúng khoảng cách chọn mẫu. Nếu $N \neq nk$ thì số nguyên gần nhất của N/n được chọn là k . Nếu $N > nk$ thì quy mô mẫu được chọn có thể là n hoặc $(n+1)$. Nếu $N < nk$ thì quy mô mẫu có thể là n hoặc $(n-1)$.

Ưu điểm: Thủ tục chọn mẫu dễ dàng, nhanh chóng và đỡ tốn kém hơn so với chọn mẫu ngẫu nhiên; Cho phép chọn mẫu trên thực địa mà không cần danh sách của các hộ.

Nhược điểm: Nếu tổng thể có đặc tính phân bố theo chu kỳ và khoảng cách chọn mẫu trùng với chu kỳ thì các đơn vị mẫu được chọn có thể có cùng đặc tính nên không đại diện cho tổng thể.

5. Chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tổ (stratified random sampling)

Mô tả: Trong nghiên cứu có trường hợp một số đặc tính của các cá thể trong một tổng thể có khác biệt và sự khác biệt này có ảnh hưởng có ý nghĩa đến quá trình điều tra. Trong trường hợp này các cá thể có thể được phân loại dựa vào các đặc tính của chúng nhờ đó việc mô tả của tổng thể có thể chính xác hơn nhờ vào việc chọn mẫu ngẫu nhiên theo từng nhóm cá thể có những đặc tính khác nhau. Đây là các chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tổ.

Thực hiện: ví dụ tìm hiểu về năng suất lúa của một tỉnh. Đơn vị mẫu có thể được phân tổ chức các vùng: thủy lợi hoá, tưới tiêu nước trời và vùng đất rẫy vì các đặc tính theo vùng này là nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến năng suất lúa. Trong trường hợp này chọn mẫu ngẫu nhiên có phân tổ sẽ có ưu thế hơn là chọn mẫu ngẫu nhiên đơn thuần.

Quy mô mẫu được chọn lựa phải xác định theo tỷ lệ quy mô từng nhóm. Ví dụ: cần điều tra 200 ha lúa tại một tỉnh có 3 vùng canh tác: thủy lợi hoàn chỉnh, nước trời và đất rẫy. Quy mô mẫu của từng vùng được thể hiện qua bảng sau:

Phân tổ	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ %	Quy mô mẫu (ha)
Thuỷ lợi	35.000	46,5	93,0
Nước trời	31.728	42,2	84,4
Đất rẫy	8.500	11,3	22,6
Tổng cộng:	75.228	100,0	200,0

Cách chọn mẫu của từng vùng có thể dùng một trong những phương pháp mô tả ở trên.

Ưu điểm:

- Số liệu phản ánh trung thực về tổng thể hơn so với chọn mẫu ngẫu nhiên.
- Số liệu phân tích mang tính toàn diện hơn.
- Thuận tiện về mặt quản lý trong điều tra.

Nhược điểm:

- Để phân tổ tổng thể cần có thêm thông tin về tổng thể và các nhóm nằm trong tổng thể.
- Cần phải có danh sách các đơn vị mẫu cho từng phân tổ.

6. Chọn mẫu theo khối (cluster sampling)

Là phương pháp chọn mẫu được thực hiện theo từng nhóm riêng biệt, được gọi là khối (cluster), mỗi khối bao gồm nhiều cá thể. Các khối được chọn theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hay chọn mẫu ngẫu nhiên có hệ thống. Nên lưu ý rằng, phương pháp này phù hợp khi mỗi khối bao gồm những cá thể có đặc tính khác nhau, như thế mỗi khối mới có thể mang tính chất tiêu biểu cho tổng thể. Mỗi khối có thể có số cá thể bằng nhau hoặc khác nhau. Đối với mỗi khối được chọn thì toàn bộ cá thể trong khối sẽ được điều tra hoặc một phần các cá thể được chọn để điều tra theo một trong những phương pháp nêu trên. Ví dụ: một tỉnh có 5 huyện, mỗi huyện có 10 xã, mỗi xã có 5 ấp và mỗi ấp có 40 hộ. Như vậy tổng số hộ hoàn chỉnh là 40.000 hộ và 250 ấp. Trong chọn mẫu ngẫu nhiên cần phải có danh sách của 10.000 hộ. Còn trong phương pháp chọn mẫu theo khối, với mỗi khối là đơn vị ấp, thì chỉ cần danh sách của 250 ấp để chọn mẫu và điều tra các hộ của ấp được chọn.

Ưu điểm:

- Không cần có danh sách của từng cá thể của tổng thể mà chỉ cần danh sách của các khối.
- Chi phí điều tra thấp vì các cá thể được điều tra ở gần nhau về mặt địa lý.

Nhược điểm: Độ tin cậy của số liệu thấp hơn chọn mẫu ngẫu nhiên. Trên thực tế, các hộ gần nhau thường có đặc tính tương tự nhau nhiều hơn là các hộ ở cách xa nhau.

Điều này ảnh hưởng đến tính đại diện của mẫu và gia tăng độ sai lệch trong ước lượng.

7. Chọn mẫu nhiều bước

Việc chọn mẫu được thực hiện qua hai hay nhiều bước. Ví dụ: điều tra hộ tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Trước hết các tỉnh được chọn ngẫu nhiên (chọn mẫu theo khối, với mỗi tỉnh là một khối). Sau đó mỗi tỉnh lại chọn tiếp ngẫu nhiên một số xã. Sau đó lại chọn ngẫu nhiên các hộ trong xã để điều tra.

Phương pháp này thích hợp với trường hợp khi tổng thể nằm rải rác trên một diện tích rộng lớn và danh sách không sẵn có để phục vụ cho việc chọn mẫu.

Ưu điểm:

- Phương pháp chọn mẫu nhiều bước mang tính linh hoạt nhiều hơn.
- Chỉ cần danh sách của các đơn vị được lựa chọn để tiến hành bước chọn mẫu kế tiếp.
- Chi phí vận chuyển được giảm thiểu đáng kể đặc biệt khi các đơn vị mẫu của bước đầu tiên cách xa nhau về mặt địa lý.

Nhược điểm: Tính chất phức tạp về mặt lý thuyết và trong quá trình ước lượng.

8. Chỉ tiêu để lựa chọn kỹ thuật chọn mẫu

Việc xác định phương pháp chọn mẫu điều tra phụ thuộc tiên quyết vào bản chất của vấn đề nghiên cứu, chi phí và thời gian điều tra cũng như độ chính xác hay tin cậy cần thiết của kết quả nghiên cứu.

Không có một nguyên tắc duy nhất nào buộc người điều tra phải chọn một phương pháp chọn mẫu này và loại bỏ những phương pháp khác. Sự lựa chọn có thể được điều chỉnh tùy theo khả năng về tài chính, vật lực và sự cân nhắc về mặt quản lý và thống kê.

Trong nhiều trường hợp, do bản thân vấn đề nghiên cứu cùng với mục tiêu nhắm đến cũng tự động loại bỏ một hoặc một vài phương pháp chọn mẫu nào đó. Các nhà nghiên cứu phải lượng định được những ưu điểm và nhược điểm của các kỹ thuật chọn mẫu khác nhau để từ đó chọn được kỹ thuật phù hợp nhất với các yêu cầu về ngân sách, thời gian và mức độ chính xác.

Việc lựa chọn phương pháp chọn mẫu càng thêm phức tạp khi trên thực tế việc nghiên cứu không chỉ giới hạn vào việc đánh giá chỉ một vấn đề mà là một loạt các vấn đề. Các vấn đề này có khi có quan hệ mật thiết với nhau cần phải được đánh giá trong quá trình thu thập số liệu và ước lượng. Mỗi vấn đề có thể yêu cầu một phương pháp chọn mẫu và qui mô mẫu khác nhau do đó cần phải đi đến sự thống nhất về phương pháp chọn mẫu và quy mô mẫu được chọn. Trong trường hợp này, chỉ những vấn đề chủ yếu của nghiên cứu mới được dùng làm căn cứ để lựa chọn phương pháp chọn mẫu. Nói chung trong điều tra nên sử dụng phương pháp chọn mẫu đơn giản nhất mà vẫn đạt được mục

đích nghiên cứu nhưng đồng thời cũng luôn chú ý đến những hạn chế của phương pháp.

Sai số trong chọn mẫu: Trong điều tra chọn mẫu luôn luôn có sai số. Có hai loại sai số là sai số do chọn mẫu và sai số không do chọn mẫu.

- Sai số cho chọn mẫu là sai số được tạo ra bởi sự khác biệt giữa giá trị được tính toán từ mẫu và giá trị thực sự của tổng thể. Về mặt thực hành không thể nào từ một mẫu nhỏ được chọn từ tổng thể lại có thể đại diện một cách chính xác cho tổng thể đó nên sai số chọn mẫu luôn luôn tồn tại ở những mức độ khác nhau, bất kể việc chọn mẫu được tiến hành một cách cẩn thận như thế nào. Sai số do chọn mẫu có thể được giảm thiểu bằng cách gia tăng quy mô mẫu.

- Sai số không do chọn mẫu có thể thâm nhập vào số liệu bằng nhiều cách khác nhau. Các sai số này bao gồm: (i) trả lời sai/không chính xác các số liệu cần thiết; (ii) câu hỏi không được trả lời; (iii) thiết kế phương pháp chọn mẫu tồi; (iv) các nhân viên đi điều tra không theo đúng chỉ dẫn về chọn đơn bị mẫu để điều tra. Khi quy mô mẫu càng lớn thì các sai số không do chọn mẫu càng có cơ hội để gia tăng do việc gia tăng tỷ lệ các hộ không trả lời câu hỏi, các sai sót của người phỏng vấn và sai sót trong quá trình xử lý số liệu. Dưới đây là một số hướng dẫn để giảm bớt những sai số không do chọn mẫu:

- + Càng đơn giản hoá quá trình thực hiện việc điều tra chọn mẫu càng tốt.
- + Chọn quy mô mẫu ở mức nhỏ nhất phù hợp với mục tiêu của nghiên cứu.
- + Giới hạn bản câu hỏi để chỉ thu thập những thông tin thực sự cần thiết;
- + Tiến hành điều tra thử bản câu hỏi. Nhà nghiên cứu phải tự mình tiến hành phỏng vấn để tự xác định khả năng của mình trong việc trả lời và mức độ mệt mỏi xảy ra khi trả lời phỏng vấn.
- + Cố gắng để giảm thiểu sự mệt mỏi của những người tham dự quá trình phỏng vấn;
- + Xây dựng các quy trình để tạo điều kiện cả người được phỏng vấn lẫn người phỏng vấn tham gia vào việc nghiên cứu;
- + Không hỏi người được phỏng vấn những câu hỏi mà họ thực sự không thể trả lời được;
- + Không đòi hỏi những người phỏng vấn phải làm những điều không thể làm được.

IV. CÁC PHƯƠNG PHÁP THU THẬP SỐ LIỆU, CÁC LOẠI SỐ LIỆU CẦN THU THẬP VÀ PHÂN TÍCH SỐ LIỆU

Căn cứ vào nội dung nghiên cứu, người nghiên cứu phải quyết định các loại thông tin nào cần thu thập và phương pháp thu thập thông tin phù hợp nhất. Mục tiêu và các giả thuyết nghiên cứu được dùng như là một chỉ dẫn trong việc quyết định loại số liệu cần có để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu (ví dụ như cần số liệu thô hay thứ cấp, cần số

liệu theo thời gian hay số liệu điều tra diện rộng,...). Đối với mỗi loại số liệu, cần phải chỉ rõ yêu cầu số liệu cụ thể (như về giống, phân bón, thu nhập, giá cả...) cần thu thập. Trong trường hợp cần có số liệu thứ cấp, thì phải chỉ rõ nguồn cung cấp số liệu. Việc xác định các loại số liệu cần thiết sẽ giúp cho việc chuẩn bị bản câu hỏi hoặc kế hoạch phỏng vấn và tránh được vấn đề thu thập thông tin không đủ (*thiếu thông tin*) hoặc thu thập thông tin dư thừa (*dư thông tin*). Các vấn đề này khiến người nghiên cứu phải lãng phí thời giờ, tiền bạc, sức lực và những nguồn lực khác. *Thiếu thông tin* gây ra nhiều phiền toái hơn là *dư thông tin* do việc thiếu thông tin sẽ khiến hạn chế phạm vi nghiên cứu hoặc gây chậm trễ trong việc phân tích số liệu và đưa đến hậu quả là làm chậm trễ việc hoàn thành nghiên cứu.

Về quá trình phân tích số liệu, nghiên cứu phải đề cập đến các vấn đề sau đây:

- Định nghĩa và việc đo lường biến số (các nhân tố) được sử dụng trong nghiên cứu: các biến số được sử dụng trong quá trình phân tích phải được định nghĩa một cách rõ ràng và trình bày cách đo lường các biến số này.

- Công cụ phân tích hay phương pháp phân tích số liệu: đề tài phải được trình bày rõ ràng và chi tiết phương pháp phân tích số liệu (công cụ phân tích). Nếu các công cụ toán học hoặc thống kê được sử dụng thì các mô hình toán học hoặc thống kê phải được trình bày cụ thể.

Ví dụ về cách trình bày phương pháp phân tích số liệu của một nghiên cứu liên quan đến việc sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân:

a. Phương pháp thống kê: gồm thống kê mô tả và thống kê so sánh. Số bình quân, tần suất, số tối đa, số tối thiểu, số tuyệt đối, số tương đối được dùng để so sánh theo thời gian và theo không gian, so sánh giữa các xã, giữa các phương thức sử dụng vốn, giữa các nhóm hộ.

b. Phương pháp hàm sản xuất: dưới dạng Cobb-Douglas để phân tích mối quan hệ giữa thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ (biến phụ thuộc) và sự biến đổi của các nhân tố sản xuất của hộ (các biến độc lập). Mô hình hàm Cobb-Douglas trong đề tài này được thể hiện như sau:

$$\ln Y = a_0 + a_1 \ln X_1 + a_2 \ln X_2 + a_3 \ln X_3 + a_4 \ln X_4 + a_5 \ln X_5$$

Trong đó: Y = thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ (triệu đồng).

X_1 = tuổi của chủ hộ (số tuổi).

X_2 = trình độ văn hoá của chủ hộ (số năm đi học).

X_3 = diện tích đất nông nghiệp của hộ (ha).

X_4 = số vốn vay đã sử dụng (triệu đồng).

X_5 = số công lao động gia đình đầu tư vào các ngành có sử dụng vốn vay (ngày công).

Hàm Cobb-Douglas được xây dựng và phân tích cho tất cả các hộ có vay vốn đã được điều tra, cho từng nhóm hộ phân theo thu nhập (giàu, trung bình, nghèo), cho các nhóm ngành sản xuất kinh doanh có dùng vốn vay (nông nghiệp, ngành nghề, dịch vụ thương mại) và theo từng xã của khu vực điều tra.

V. PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA PHÒNG VẤN

Trong nghiên cứu, người nghiên cứu có thể sử dụng nhiều phương pháp để thu thập số liệu cần thiết phục vụ cho việc nghiên cứu. Như đã trình bày ở phần trên, mục tiêu và các giả thuyết nghiên cứu được dùng như là một chỉ dẫn trong việc quyết định loại số liệu cần có để đáp ứng mục tiêu nghiên cứu (ví dụ như cần số liệu thô hay thứ cấp, cần số liệu theo thời gian hay số liệu điều tra trên diện rộng...). Trong trường hợp cần có số liệu thứ cấp, thì phải chỉ rõ nguồn cung cấp số liệu. Tuy nhiên việc dựa hoàn toàn vào nguồn số liệu thứ cấp để tiến hành nghiên cứu ở nông thôn nước ta hiện nay có nhiều hạn chế do nguồn số liệu không đầy đủ và độ tin cậy không cao. Do đó phương pháp điều tra phỏng vấn thông qua các bản câu hỏi điều tra (questionnaire) là một công cụ có giá trị để thu thập các thông tin về các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội và thể chế.

Trong việc quyết định các nội dung nào cần sử dụng số liệu của bản câu hỏi, người nghiên cứu trước hết cần biết khả năng các loại số liệu sẵn có có thể thu thập được từ các nguồn thông tin như số liệu của các cuộc tổng điều tra, các báo cáo đã được xuất bản chính thức hay chưa chính thức, hoặc từ các nguồn khác. Trên cơ sở đó thì mới xác định được là có cần thu thập tất cả hay một phần của các thông tin cần thiết thông qua bản câu hỏi.

Một khả năng lựa chọn khác là việc tham khảo các bản câu hỏi đã được thiết kế trước đây của những nhà nghiên cứu khác. Việc tham khảo này có thể giúp ích cho việc làm sáng tỏ các suy nghĩ về các câu hỏi mà người nghiên cứu có thể sử dụng trong điều tra. Trong trường hợp nếu bản câu hỏi được sử dụng lại thì người nghiên cứu hiện tại sẽ có được lợi thế là có thể so sánh kết quả nghiên cứu của mình với nghiên cứu trước đây.

Giả sử rằng người trưởng đề án đã quyết định sử dụng bản câu hỏi. Toàn bộ quá trình xây dựng bản câu hỏi có thể được chia ra làm 6 bước là: quyết định loại thông tin nào cần phải được thu thập, quyết định loại câu hỏi nào sẽ được sử dụng, soạn bản thảo (dề cương) câu hỏi, xem xét và chỉnh lý bản thảo câu hỏi, điều tra thử, chỉnh sửa bản câu hỏi và quy định các trình tự tiến hành. Sau đây là chi tiết về các bước:

1. Quyết định loại thông tin nào cần được thu thập

Bước đầu tiên trong quá trình nghiên cứu - hình thành vấn đề nghiên cứu - cung cấp khởi điểm cho việc phát triển bản câu hỏi. Để thiết kế xây dựng một bản câu hỏi thích hợp, người nghiên cứu cần có ý tưởng thật rõ ràng về các giả thuyết cần được trắc

nghiệm. Chỉ khi nào xác định rõ mục đích điều tra thì mới có thể xây dựng một mẫu câu hỏi điều tra tốt để thu thập đầy đủ số liệu cần thiết để trắc nghiệm cho các giả thuyết của đề tài.

2. Quyết định loại câu hỏi nào sẽ được sử dụng

Hình thức phù hợp cho câu hỏi phụ thuộc vào cách thức quản lý, chủ đề câu hỏi, các đối tượng được phỏng vấn (trình độ văn hoá, xã hội...) và mục đích của việc phân tích số liệu và diễn giải các kết quả. Người nghiên cứu cũng nên chú ý đến việc sử dụng câu hỏi mở (open-ended question), trong đó người trả lời sẽ trả lời câu hỏi theo ý kiến riêng của mình; và câu hỏi đóng (closed question), trong đó người trả lời sẽ chọn lựa câu trả lời theo những lựa chọn khác nhau đã được quy định trong bản câu hỏi. Ví dụ, trong câu hỏi hộ nông dân về các vấn đề gặp phải trong khi vay vốn tín dụng, người nghiên cứu có thể hỏi ý kiến của người nông dân và chỉ việc ghi lại những phát biểu của họ. Hoặc người nông dân có thể được cung cấp một số lựa chọn đã được chuẩn bị sẵn và được yêu cầu chọn câu trả lời phù hợp nhất với ý kiến của họ. Vấn đề thường gặp phải với loại câu hỏi mở là chi phí và khó khăn khi mã hoá thông tin, vì người trả lời thường cho các ý kiến có thể mâu thuẫn lẫn nhau, hoặc khó hiểu do đó sẽ khiến việc phân loại các ý kiến rất khó khăn. Ngược lại, câu hỏi mở dù tránh được những vấn đề nêu trên nhưng chỉ có thể có kết quả tốt nếu người biên soạn câu hỏi biết rõ về các ý kiến có thể có của người trả lời về câu hỏi liên quan.

3. Soạn thảo câu hỏi

Cách tốt nhất để soạn thảo câu hỏi là biên soạn đề cương hay thiết lập danh sách các đề mục của bản thảo câu hỏi. Xem xét một cách cẩn thận trình tự hợp lý nhất của các đề mục căn cứ vào tâm lý của người trả lời bản câu hỏi rồi sau đó biên soạn câu hỏi.

Bên cạnh những câu hỏi căn bản, nên thêm một vài câu hỏi phụ với mục đích để kiểm tra mức độ tin cậy của các câu trả lời hoặc để đo lường ảnh hưởng của việc thay đổi ngôn từ câu hỏi đến kết quả trả lời. Ví dụ như 2 hoặc 3 câu hỏi có quan hệ chặt chẽ với nhau hoặc gần tương tự nhau, được bố trí cách xa nhau trong bản câu hỏi, có thể được hỏi để đo lường tính nhất quán của câu trả lời. Ở bước soạn thảo câu hỏi, tất cả các đề xuất cần phải được sử dụng. Bản câu hỏi đã được soạn thảo trước đây cho các vấn đề tương tự hoặc cùng loại sẽ giúp ích rất nhiều. Tuy nhiên khi tham khảo các câu hỏi này, người biên soạn nên suy nghĩ không chỉ cải thiện mà còn phải bổ sung hoặc thay thế chúng theo những phương thức mới nếu điều này có thể đem lại lợi ích cho quá trình điều tra.

4. Xem xét sửa đổi bản thảo câu hỏi

Trong quá trình chỉnh lý, nên tham khảo ký kiến/phê bình của những người có kinh nghiệm trong sử dụng phương pháp điều tra và quen thuộc với vấn đề nghiên cứu đang

được đề cập. Cũng nên tham khảo ý kiến của các đối tượng khác nhau để kiểm tra xem có những lệch lạc trong việc chọn lựa câu hỏi hoặc từ ngữ. Thêm nữa, bản câu hỏi cần được xem xét tỉ mỉ để tìm ra những sai sót về kỹ thuật nếu có. Cần có sự tham gia của các thành viên nghiên cứu đề tài, nhất là người phụ trách khâu xử lý số liệu sau này, để tránh bỏ sót những câu hỏi quan trọng cần thu thập để có thông tin cần thiết cho việc kiểm định giả thuyết sau này.

5. Điều tra thử bản câu hỏi

Điều tra thử thường được tiến hành dưới hình thức phỏng vấn cá nhân. Nó được thực hiện nhằm mục đích kiểm tra xem bản câu hỏi có đáp ứng tốt yêu cầu hay không và cần có những thay đổi hay không trước khi được bắt đầu triển khai điều tra chính thức phục vụ cho việc nghiên cứu. Những người tham gia thực hiện điều tra thử cần phải hiểu rõ mục đích của nghiên cứu. Họ phải được hướng dẫn một cách đầy đủ về mục tiêu toàn diện của bản câu hỏi và chú ý cụ thể của mỗi câu hỏi vì họ phải ghi nhận xem câu hỏi có được người phỏng vấn hiểu rõ và trả lời theo như mong muốn hay không. Họ phải được hướng dẫn để có thể diễn đạt câu hỏi bằng những cách khác nhau trong trường hợp câu hỏi không được hiểu một cách rõ ràng.

6. Chính lý bản câu hỏi và xác định quy trình sử dụng

Sau khi tất cả các bước trên đã được hoàn tất, bản câu hỏi đã có thể sẵn sàng để sử dụng. Bước cuối cùng phải làm là nhóm chủ trì nghiên cứu chính lý lần cuối cùng bản câu hỏi để đảm bảo tất cả các chi tiết đều được xem xét: nội dung, hình thức, trình tự câu hỏi, khoảng cách, cách sắp xếp và cấu trúc của bản câu hỏi; và bảng chỉ dẫn chi tiết các trình tự sử dụng bản câu hỏi. Mục tiêu hàng đầu của công việc chính lý là làm sao cho bản câu hỏi càng rõ ràng và càng dễ sử dụng càng tốt.

Trong bản thân bản câu hỏi phải có các hướng dẫn đơn giản, rõ ràng để chỉ dẫn cho người phỏng vấn hoặc người được phỏng vấn cần làm những gì - câu hỏi nào chỉ cần câu trả lời của một nhóm người được điều tra nào đó, câu hỏi nào người điều tra phải giải thích...

Một số điểm cần chú ý khi xây dựng bản câu hỏi:

- Bố trí bản câu hỏi theo các đề mục: phần đầu bản câu hỏi thường bao gồm những câu hỏi về thông tin chung của hộ được điều tra. Những vấn đề điều tra nên phân theo các đề mục để tập trung vào các vấn đề chính, ví dụ như điều tra về hoạt động sản xuất nên sắp xếp thành đề mục làm đất, xuống giống, chăm sóc, thuỷ lợi, thu hoạch, tiêu thụ. Trình tự các đề mục cũng rất quan trọng và phải được sắp xếp sao cho mục này sẽ giới thiệu chuyển tiếp cho mục sau.

- Bố trí hợp lý mỗi câu hỏi trong từng đề mục, các câu hỏi nên sắp xếp theo trình tự từ phần câu dễ trả lời sang phần khó hơn.

- Đánh số thứ tự câu hỏi giúp cho việc điều tra thuận lợi và việc xử lý số liệu sau này cũng dễ dàng.

- Độ dài của bản câu hỏi: để thu thập thông tin chính xác, cần xây dựng bản câu hỏi sao cho người được phỏng vấn tập trung chú ý vào mỗi câu hỏi được đặt ra. Nếu bản câu hỏi quá dài sẽ làm cho người điều tra cũng như người được điều tra phỏng vấn khó giữ được sự tập trung cần thiết trong suốt thời gian thực hiện cuộc phỏng vấn. Trong trường hợp lượng thông tin cần thu thập quá nhiều làm cho bản câu hỏi quá dài thì nên tách ra làm hai hay nhiều lần phỏng vấn vào những ngày khác nhau.

- Chú ý hướng dẫn người điều tra về các đơn vị đo lường cần sử dụng thống nhất trong điều tra.

Dưới đây là trích đoạn một bản câu hỏi điều tra hộ nông dân để làm ví dụ.

7. Huấn luyện người điều tra

Khi lựa chọn người thực hiện việc điều tra cần chú ý về các mặt: tính cách cá nhân, cách diễn đạt, trình độ học vấn, kinh nghiệm điều tra, giới tính... sao cho phù hợp với mục đích cuộc điều tra.

Mục đích huấn luyện nhằm giúp cho người tiến hành điều tra hiểu rõ các khía cạnh của đề tài nghiên cứu, mục đích thu thập số liệu, chú ý các câu hỏi điều tra và cách thức tiến hành điều tra nhằm giảm tối đa những sai lệch khi điều tra thu thập thông tin. Nội dung huấn luyện giúp người tiến hành điều tra hiểu rõ:

- Mục đích cụ thể của đề án nghiên cứu và vai trò của công tác điều tra để đạt được mục đích này;

- Mục đích và phạm vi điều tra;

- Hiểu biết một cách có hệ thống về nội dung điều tra để hiểu rõ các số liệu nào cần thu thập, mối quan hệ giữa các số liệu;

- Hiểu rõ về những thuật ngữ, khái niệm, đơn vị đo lường được sử dụng trong bản câu hỏi;

- Hiểu rõ mục đích và cách sắp xếp các câu hỏi điều tra;

- Hiểu rõ công việc và trách nhiệm của người điều tra;

- Hiểu rõ các công cụ, phương pháp sử dụng trong điều tra;

- Hiểu rõ các giai đoạn và lịch trình của cuộc điều tra;

- Các yêu cầu quản lý khác trong điều tra.

Tốt nhất là những người điều tra nên tham gia đợt điều tra thử tại thực địa để có kinh nghiệm ban đầu và cần tổ chức thảo luận rút kinh nghiệm trước khi tiến hành điều tra chính thức.

8. Tiến hành điều tra

Trong quá trình diễn ra cần có sự hợp tác của lãnh đạo địa phương và các cơ quan ngành cũng như sự hợp tác tốt của các hộ nông dân được điều tra để có thể thu thập thông tin chính xác và đầy đủ. Cần phải giải thích rõ mục đích nghiên cứu cho người được phỏng vấn, thời điểm phỏng vấn phải thích hợp và thuận lợi cho nông dân. Người điều tra phải tạo được một không khí thân thiện với người được điều tra và tránh đặt những câu hỏi quá nhạy cảm. Điều tra viên nên cố gắng diễn đạt câu hỏi điều tra một cách rõ ràng và dễ hiểu đối với người được điều tra. Nếu một câu hỏi tỏ ra khó hiểu đối với người trả lời thì nên tìm một cách diễn đạt khác để hiểu hơn nhưng vẫn giữ được chủ ý của câu hỏi.

Nhóm chỉ đạo đề tài nghiên cứu cần chú ý đến công tác quản lý giám sát các điều tra viên để quá trình điều tra được tiến hành tốt. Phải giải thích hay điều chỉnh các câu hỏi khi cần thiết và kiểm tra số liệu sau khi điều tra, tốt hơn hết là nên kiểm tra các số liệu đã được điều tra vào cuối mỗi ngày điều tra nếu điều kiện thời gian cho phép.

9. Ghi chép số liệu

Có hai phương pháp chủ yếu để ghi chép các trả lời trong phỏng vấn. Nếu câu hỏi đã được quy định sẵn cách trả lời thì chỉ cần đánh dấu vào ô đã quy định hoặc vào ô liên quan đến nội dung gần nhất với ý kiến trả lời của người được phỏng vấn. Còn nếu câu hỏi không có sẵn phần trả lời thì người phỏng vấn cần phải ghi chép câu trả lời.

Trong trường hợp câu hỏi đã quy định sẵn cách trả lời hoặc những câu hỏi định lượng, để tránh những sai sót như ghi thiếu, hoặc ghi nhầm, thì người điều tra nên có thói quen kiểm tra từng bản câu hỏi ngay sau khi đã hoàn tất một cuộc phỏng vấn trước khi tiến hành phỏng vấn người kế tiếp để đảm bảo rằng bản câu hỏi đã được ghi chép đầy đủ và chính xác.

Đối với câu hỏi cần phải ghi chép (câu hỏi mở), người phỏng vấn phải chú ý đến tầm quan trọng của việc ghi chép một cách hoàn chỉnh, đầy đủ ý của câu trả lời vì điều này sẽ ảnh hưởng đến quá trình nhập số liệu sau này. Người phỏng vấn phải được hướng dẫn để ghi chép ngay câu trả lời của người được phỏng vấn. Tránh trường hợp tóm tắt các ý phát biểu bằng chính ngôn từ của người phỏng vấn vì điều này có nguy cơ sai lệch ý nghĩa của người trả lời.

PHỤ LỤC: TRÍCH ĐOẠN PHIẾU ĐIỀU TRA NÔNG HỘ

Ngày điều tra:.....

Tên người điều tra:.....

Mã phiếu:.....

A. Thông tin căn bản

1. Ấp:..... 2. Xã:.....

3. Huyện:..... 4. Tỉnh:.....

5. Thông tin về chủ hộ:

a) Tên:..... b) Tuổi:.....

c) Nam:..... Nữ:..... d) Trình độ văn hoá:.....

e) Số năm làm ruộng:.....

6. Tổng số người trong hộ:..... người. Trong đó:

Số TT	Họ tên	Quan hệ với chủ hộ	Tuổi		Văn hoá	Nghề nghiệp	Thu nhập bình quân tháng
			Nam	Nữ			
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							
8							
9							
10							

B. Thông tin về ruộng đất

7. Số thửa ruộng hiện có:..... thửa. Tổng diện tích canh tác:..... ha.

8. Sở hữu ruộng đất:

a) Tự có:.....

b) Thuê mượn:..... Giá thuê mượn:.....

c) Hình thức khác. Nêu rõ:.....

9. Giấy chứng nhận quyền sở hữu ruộng đất: Có:..... Không:.....

C. Thông tin về vụ đông xuân 1997-1998

XI. Thông tin về tín dụng

Khoản vay		Thời gian vay	Nguồn vay ^a	Mục đích vay ^b			Tài sản thế chấp	Lãi suất	Phương thức thanh toán ^c	Tình hình thanh toán (quy ra tiền)			
				Lúa	Sản xuất khác	Tiêu dùng				Ngày TT	TT = \$	TT = hiện vật	\$ chưa TT
Bằng tiền													
Hiện vật													

Ghi chú:

^a ghi rõ họ tên ngân hàng, hợp tác xã tín dụng cho vay hoặc cho vay của tư nhân, của người thân.

^b ghi rõ số tiền vay dùng cho sản xuất lúa, các ngành sản xuất khác hoặc cho tiêu dùng.

^c Phương thức thanh toán: trả vốn và một lần vào; hoặc trả lãi hàng tháng...

Chú ý: Đối với hộ có vay vốn từ nguồn chính thức (vay ngân hàng, quỹ tín dụng nhân dân, kho bạc nhà nước, hợp tác xã tín dụng) hỏi các câu hỏi từ 37 đến 42. Đối với hộ không vay vốn hoặc chỉ vay của tư nhân hỏi các câu hỏi từ 43 đến 45.

V. Câu hỏi dành cho hộ có vay vốn từ nguồn chính thức

37. Số tiền anh/chị được vay theo định mức là bao nhiêu?..... đồng.

38. Anh/chị có vay hết số tiền theo định mức hay không?

Có..... Không.....

39. Số tiền vay có đủ dùng cho hoạt động sản xuất của anh/chị?

Có..... Không.....

40. Nếu ngân hàng cho vay thêm tiền theo mức lãi suất hiện hành, anh/chị có muốn vay thêm hay không?

Có..... Không.....

41. Anh/chị có gặp vấn đề (trở ngại) gì khi vay tiền (của tổ chức tín dụng) không?

Có..... Không.....

Nếu có xin cho biết chi tiết:

VI. Câu hỏi dành cho hộ không vay vốn từ nguồn chính thức

43. Lý do khiến anh/chị không vay vốn của ngân hàng?

44. Vốn tự có của anh/chị có đủ phục vụ cho sản xuất vụ Đông Xuân hay không?

Có..... Không.....

45. Từ trước đến nay anh/chị có bao giờ vay vốn của ngân hàng hay không?

Có..... Không.....

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. C.PRAREL, 1973. Sampling Design and Procedures. The Philippines Social Science Council. Philippines.
2. IRRI, 1991. Basic Procedures for Agro-economic Research. International Rice Research Institute. Revised Edition.
3. LESLIE KISH, 1965. Survey Sampling. John Wiley & Sons, Inc.
4. LOUIS H. KIDDER, 1980. Research Methods in Social Relations. Holt Saunders International Editions. Fourth Edition.
5. THÁI ANH HOÀ, 1997. Mối quan hệ giữa tín dụng nông thôn và năng suất lúa ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tập san ĐH Nông Lâm, 1997.

Phần thứ ba

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ THỰC TIỄN PHÁT TRIỂN
BỀN VỮNG NÔNG THÔN VIỆT NAM**

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG KHU VỰC NÔNG THÔN & MIỀN NÚI VIỆT NAM

GS. Võ Quý

Đại học Quốc gia Hà Nội

Cũng như nhiều nước đang phát triển khác trên thế giới có thu nhập thấp với dân số đông, Việt Nam đang đối đầu với những vấn đề gay gắt do tài nguyên thiên nhiên bị xuống cấp và sự sa sút của chất lượng môi trường. Sau ba mươi năm chiến tranh ác liệt, nhân dân và chính phủ Việt Nam đã cố gắng nhiều để phát triển kinh tế, đồng thời bảo tồn nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Chiến lược quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững đã được phác ra từ năm 1985, sau đó đã đề ra Chương trình hành động Quốc gia về Môi trường và Phát triển bền vững, và đã được thực hiện từng bước. Dựa trên Chương trình Quốc gia, nhiều hoạt động đã được thực thi trên phạm vi cả nước về các mặt pháp chế, công tác quản lý, giáo dục, nghiên cứu và thực nghiệm.

Sự chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang một nền kinh tế hướng theo thị trường đã đẩy nhanh sự tăng trưởng kinh tế. Việc giải phóng sức sản xuất nông nghiệp, công nghiệp cũng như việc phát triển nền kinh tế dịch vụ, việc mở cửa cho đầu tư nước ngoài và việc đẩy mạnh xuất khẩu và tham gia vào nền thương mại khu vực và quốc tế, đã tạo nên thành tựu lớn về kinh tế và xã hội cho nhân dân ta, nền kinh tế tăng trưởng tương đối nhanh, nhưng đồng thời, nước ta cũng đang phải đối đầu với một số vấn đề gay gắt trong khi thực hiện mục tiêu phát triển của mình là vấn đề môi trường. Các gay gắt đó về môi trường đặc biệt khó giải quyết, vì sự tăng trưởng kinh tế và việc bảo vệ môi trường cho ngày nay và cho thế hệ mai sau, thường mâu thuẫn trực tiếp với nhau.

Hiện nay có nhiều vấn đề về môi trường mà Việt Nam đang phải đối đầu, trong đó những vấn đề nghiêm trọng nhất là nạn phá rừng, sự khai thác quá mức tài nguyên sinh học, sự xuống cấp của tài nguyên đất, việc bảo tồn nguồn nước ngọt kém hiệu quả, nạn thiếu nước ngọt và nạn ô nhiễm gia tăng, đó là chưa kể đến tác động lâu dài của chiến tranh đến môi trường. Những vấn đề rắc rối nói trên đang ngày càng trầm trọng hơn do dân số tăng nhanh và nạn đói nghèo còn chưa giải quyết được một cách cơ bản.

Bởi vậy điều cần thiết là phải đón trước những vấn đề về môi trường không thể tránh khỏi mà công cuộc phát triển sẽ đem lại và phải có những biện pháp đề phòng để giảm nhẹ hậu quả bằng cách thực hiện một chiến lược môi trường phù hợp với phát triển bền vững, thông qua việc sử dụng bền vững các tài nguyên thiên nhiên và lôi cuốn được đại bộ phận nhân dân vào quá trình đó.

Đối với vùng nông thôn và miền núi các vấn đề quan trọng về phát triển và môi trường thường liên quan đến việc sử dụng một cách khôn khéo các tài nguyên thiên nhiên như rừng, đất, nước và các loài động thực vật hoang dã.

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN VÀ MIỀN NÚI

1. Sự giảm sút độ che phủ và chất lượng rừng là một vấn đề quan trọng

Rừng là nguồn tài nguyên sinh vật quý giá nhất của đất nước ta. Rừng không những là cơ sở phát triển kinh tế xã hội mà còn giữ chức năng sinh thái cực kỳ quan trọng. Rừng tham gia vào quá trình điều hoà khí hậu, đảm bảo sự chu chuyển ô xy và các nguyên tố cơ bản khác trên hành tinh chúng ta, duy trì tính ổn định và độ màu mỡ của đất, hạn chế lũ lụt, hạn hán, ngăn chặn xói mòn đất và bờ biển, sụt lở đất đá, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của các thiên tai, của sự biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, bảo tồn nguồn nước mặt và nước ngầm, làm giảm mức ô nhiễm không khí và nước.

Qua quá trình phát triển, độ che phủ của rừng ở Việt Nam đã giảm sút đến mức báo động. Chất lượng của rừng ở các vùng còn rừng đã bị hạ thấp quá mức. Đất nước Việt Nam trải dài trên nhiều vĩ tuyến và độ cao, với địa hình rất đa dạng, hơn 3/4 lãnh thổ là đồi núi, lại có khí hậu thay đổi từ điều kiện nhiệt đới ẩm phía Nam, đến điều kiện ôn hòa ở vùng cao phía Bắc, đã tạo nên sự đa dạng về hệ sinh thái tự nhiên và sự phong phú về các loài sinh vật rừng. Những hệ sinh thái đó bao gồm nhiều loại rừng như rừng ngập mặn, rừng tràm, rừng ngập nước ngọt, rừng cây lá rộng đai thấp, rừng cây lá rộng nửa rụng lá, rừng rụng lá, rừng trên núi đá vôi, rừng hỗn giao lá rộng và lá kim, rừng lá kim, rừng đai núi cao, rừng tre nứa v.v...

Trước đây toàn bộ đất nước Việt Nam có rừng che phủ, nhưng chỉ mới mấy thập kỷ qua, rừng bị suy thoái nặng nề. Diện tích rừng toàn quốc đã giảm xuống từ chỗ năm 1943 chiếm khoảng 43% thì đến năm 1990 chỉ còn 28,4% tổng diện tích đất nước. Trong mấy năm qua diện tích rừng có chiều hướng tăng lên, 28,8% năm 1998 và năm 2000 theo số liệu thống kê mới nhất thì độ che phủ rừng toàn quốc lên đến là 33,2% (Niên giám Thống kê năm 2000) trong đó:

1- Kontum 63,7%	2- Lâm đồng 63,3%	3- Đắk Lắk 52,0%
4- Tuyên Quang 50,6%	5- Bắc Cạn 48,4%	6- Gia Lai 48,0%
7- Thái Nguyên 39,4%	8- Yên Bái 37,6%	9- Quảng Ninh 37,6%
10- Hà Giang 36,0%	11- Hoà Bình 35,8%	12- Phú Thọ 32,7%
13- Cao Bằng 31,2%	14- Lào Cai 29,8%	15- Lạng Sơn 29,3%
16- Lai Châu 28,7%	17- Bắc Giang 25,6%	18- Bình Phước 24,0%
19- Sơn La 22,0%.		

Trên thực tế rừng tự nhiên vẫn còn bị xâm hại, và chỉ còn khoảng 10% là rừng nguyên thủy. Miền Bắc Việt Nam đã chứng kiến sự sa sút lớn nhất về độ che phủ của rừng, giảm

từ 95% rừng nguyên thủy đến 17% trong vòng 48 năm. Ở nhiều tỉnh miền núi, độ che phủ rừng tự nhiên, nhất là rừng già còn lại rất thấp, thí dụ ở Lai Châu chỉ còn 7,88%; ở Sơn La 11,95%; và ở Lào Cai 5,38%. Từ năm 1995 đến năm 1999 ở bốn tỉnh Tây Nguyên đã có hơn 18.500 ha rừng bị khai phá (Cục kiểm lâm, 1999). Diện tích rừng tự nhiên ở đây hiện nay vẫn liên tục giảm, khai thác rừng vẫn vượt quá mức quy định, khai thác bất hợp pháp chưa ngăn chặn được. Rừng trồng không đạt chỉ tiêu. Khuynh hướng suy giảm tài nguyên còn tiếp diễn (Báo cáo tổng kết chương trình “Sử dụng hợp lý Tài nguyên và Bảo vệ Môi trường” Mã số KHCN 07, tháng 12 năm 2001).

Theo đề tài KHCN 07-05 “Nghiên cứu biến động môi trường do thực hiện qui hoạch phát triển kinh tế xã hội và khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên Tây Nguyên giai đoạn 1996-2010” thì từ năm 1996 đến năm 2000, ở các tỉnh Tây Nguyên trung bình mỗi năm diện tích rừng tự nhiên mất 10.000 ha (hơn cả diện tích rừng mất đi trung bình hàng năm của kế hoạch 5 năm trước đó). Số liệu này có lẽ còn thấp hơn thực tế nhiều vì có nhiều nơi rừng bị phá mà chính quyền không hề biết. Các xí nghiệp thực hiện việc khai thác gỗ theo chỉ tiêu pháp lệnh thường làm vượt quá chỉ tiêu cho phép và không theo đúng thiết kế được duyệt. Từ năm 1996-1999 các tỉnh Tây Nguyên đã khai thác vượt kế hoạch 31%. Trong lúc đó chỉ tiêu trồng rừng vốn đã đạt thấp nhưng triển khai thực tế lại đạt rất thấp và việc chăm sóc lại kém. Cho đến hết năm 1999, việc trồng rừng trong 4 năm chỉ mới đạt được 36% số diện tích cần trồng trong 5 năm. Sự suy giảm về độ che phủ rừng ở các vùng này là do dân số tăng nhanh đã tạo nhu cầu lớn về lâm sản và đất trồng trọt. Kết quả đã dẫn tới việc biến nhiều vùng rừng thành vùng đất hoang cằn cỗi.

Trong 10 năm qua, đất nông nghiệp tại Tây Nguyên tăng lên rất nhanh, từ 8,0% năm 1991 lên đến 22,6% năm 2000 (454,3 nghìn ha so với 1.233,6 nghìn ha, gấp 2,7 lần), trong lúc đó đất lâm nghiệp giảm từ 59,2% xuống còn 54,9% đất tự nhiên (3,329 triệu ha so với 2,993 triệu ha), giảm 11%. So sánh trong cả nước thì trong vòng 10 năm qua Tây Nguyên là vùng mà rừng bị giảm sút với mức độ đáng lo ngại nhất, nhất là ở Đắc Lắc. Sự suy giảm về độ che phủ rừng ở các vùng này là do dân số tăng nhanh, nhất là dân di cư tự do, đã tạo nhu cầu lớn về lâm sản và đất trồng trọt. Kết quả đã dẫn đến việc biến nhiều vùng có hệ sinh thái rừng tốt tươi, ổn định thành vùng mà hệ sinh thái bị đảo lộn, mất cân bằng, dẫn đến lũ lụt, sụt lở đất, hạn hán và có nhiều khả năng thiếu nước trong mùa khô, kể cả nguồn nước ngầm.

Trong giai đoạn từ 1990 đến nay, chiều hướng biến chuyển rừng cơ bản vẫn ở tình trạng suy thoái, còn xa mức ổn định và đạt được hiệu quả bảo vệ môi trường. Một số diện tích rừng thứ sinh tự nhiên được phục hồi, nhưng nhiều diện tích rừng già và rừng trồng chưa đến tuổi thành thực đã bị xâm hại, đốn chặt, “khai hoang”. Từ năm 1999 đến nay, cháy rừng đã được hạn chế mạnh mẽ và việc khai thác gỗ, săn bắt động vật hoang dã trái phép đã kiểm soát được một phần. Tuy nhiên tình trạng mất rừng và săn bắt động vật hoang dã vẫn ở mức độ nghiêm trọng. Rừng phòng hộ đầu nguồn trên lưu vực những con sông

lớn ở nước ta vẫn đang bị phá hại, độ che phủ hiện nay chỉ còn khoảng dưới 20% mà mức báo động là 30% (Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2000). Tuy diện tích trồng rừng vẫn tăng lên hàng năm, nhưng với số lượng rất khiêm tốn, mà phần lớn rừng được trồng lại với mục đích kinh tế, sản xuất cây lấy gỗ ngắn ngày, chưa ưu tiên trồng rừng tại các khu vực đầu nguồn. Rừng phòng hộ ở vùng hồ Hoà Bình đang ở mức báo động và đang suy giảm nghiêm trọng. Rừng phòng hộ ở các hồ chứa quy mô lớn như Trị An, Thác Mơ, Đa Nhim, Đa Mi và Yali đang diễn ra tình trạng tương tự rừng phòng hộ lưu vực hồ Hoà Bình trước kia mà chưa có giải pháp hữu hiệu để ngăn chặn kịp thời. Rừng trên các vùng núi đá vôi, rừng ngập mặn ven biển vẫn bị tiếp tục xâm hại chưa kiểm soát được.

Những sự mất mát về rừng là không thể bù đắp được và đã gây ra nhiều tổn thất lớn về kinh tế, về công ăn việc làm và cả về phát triển xã hội một cách lâu dài. Những trận lụt rất lớn trong mấy năm qua ở hầu khắp các vùng của đất nước, từ Bắc chí Nam, từ miền núi đến miền đồng bằng, nhất là các trận lụt vừa qua ở sáu tỉnh miền Trung, ở đồng bằng sông Cửu Long, và các trận lũ quét ở một số tỉnh miền Bắc và năm nay (9/2002) tại các tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An, nhất là ở các huyện Hương Sơn, Hương Khê, Vũ Quang... đã tàn phá hết sức nặng nề về nhân mạng, mùa màng, nhà cửa, ruộng vườn, đường sá..., gây tổn thất hàng nghìn tỷ đồng, một phần quan trọng cũng do sự suy thoái rừng, nhất là rừng đầu nguồn bị tàn phá quá nhiều. Trong những năm qua, hạn hán xảy ra ở nhiều nơi mà chúng ta cho là ảnh hưởng của hiện tượng *El nino*, nhưng cũng cần nói thêm rằng là các hoạt động phát triển kinh tế thiếu cân nhắc, nhất là phá rừng đã làm cho hạn hán xảy ra càng thêm nghiêm trọng hơn.

Hiện nay, diện tích đất trống đồi núi trọc hay đất chưa sử dụng cả nước, tuy đã giảm được chút ít, nhưng vẫn chiếm diện tích khá lớn, hơn 10.027.000 ha, khoảng 30,5% diện tích tự nhiên. Những khu rừng còn lại ở vùng núi phía Bắc đã xuống cấp, trữ lượng gỗ thấp và bị phân cách nhau thành những đám rừng nhỏ cách biệt nhau.

Nhận thức được việc mất rừng là tổn thất duy nhất nghiêm trọng đang đe dọa sức sinh sản lâu dài của những tài nguyên có khả năng tái tạo, nhân dân Việt Nam đang thực hiện một chương trình rộng lớn về xanh hóa những vùng đất bị tổn thất do chiến tranh và sửa chữa những sai lầm trong công cuộc “phát triển nhanh” của mình trong những năm qua. Mục tiêu là trong vòng thế kỷ 21 phủ xanh được 40-50% diện tích cả nước, với hy vọng phục hồi lại sự cân bằng sinh thái ở Việt Nam, bảo tồn đa dạng sinh học và góp phần vào việc làm chậm quá trình nóng lên toàn cầu.

Một chương trình nữa về khoanh nuôi rừng và trồng rừng đang được thực hiện bằng cách xây dựng những vùng rừng đệm và rừng trồng kinh tế để cung cấp gỗ củi và gỗ xây dựng cho nhu cầu trong nước. Trong những năm qua việc trồng rừng còn chú ý nhiều đến việc trồng thuần một loài cây hay là trồng các loài cây du nhập từ nước ngoài mà chưa chú ý tạo ra những loại rừng hỗn hợp các loài cây bản địa, có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện và khí hậu địa phương.

Trong những năm qua Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chính quyền địa phương đã quan tâm nhiều hơn đến vấn đề bảo vệ rừng và trồng rừng, nên diện tích rừng bị phá huỷ có giảm so với những năm trước, việc trồng rừng tăng nhanh hơn. Các chính sách hỗ trợ công tác bảo vệ và phát triển rừng như *Quy định về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp* (Nghị định số 02/CP), *Quy định về việc khoán bảo vệ rừng và phát triển rừng* (Quyết định “202/TTg), *Chỉ thị của Chính phủ về việc tăng cường quản lý bảo vệ rừng* (Chỉ thị 286/TTg) đã được quần chúng hoan nghênh và thực hiện.

Các văn bản pháp luật, các chính sách thích hợp của Chính phủ và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tạo điều kiện cho sự phát triển nhanh và mạnh hơn về công tác bảo vệ thiên nhiên ở miền núi trong 10 năm qua. Kết quả cụ thể là trong số 10.915.592 ha rừng hiện có của cả nước, có 7.956.592 ha đã được nhà nước giao và công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp cho các “Chủ rừng” (Hà Công Tuấn, 2001) phân theo các đối tượng như sau:

- Doanh nghiệp nhà nước được giao	3.578.394 ha
- Ban Quản lý rừng phòng hộ được giao	1.025.204 ha
- Ban Quản lý rừng đặc dụng được giao	1.126.979 ha
- Xí nghiệp Liên doanh được giao	15.116 ha
- Các đơn vị thuộc Lực lượng vũ trang được giao	204.764 ha
- Hộ gia đình và các đơn vị tập thể được giao	2.006.464 ha

Ngoài các hình thức giao đất, giao rừng, trong 10 năm qua một hình thức bảo vệ rừng khác cũng đã được tiến hành ở miền núi là việc “nhận khoán bảo vệ rừng”. Đây là hình thức hợp đồng dài hạn hay ngắn hạn giữa “chủ rừng” với cá nhân, hộ gia đình, tập thể hay các cơ quan, đơn vị của nhà nước để tăng cường công tác bảo vệ rừng. Tới nay đã có 918.326 ha rừng đã được nhận khoán quản lý bảo vệ và 214.000 ha rừng đã được các cộng đồng địa phương quản lý theo hình thức truyền thống (Hà Công Tuấn, 2001*).

Thật khó mà ước tính được tổn thất về rừng và lâm sản hiện nay ở Việt Nam. Theo thống kê thì năm 1991 có 20.257 ha rừng bị phá, năm 1995 giảm xuống còn 18.914 ha và năm 2000 là 3.542 ha. Tuy nhiên theo Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2000 thì có thể ước định rằng tỷ lệ mất rừng hiện nay là khoảng 120.000 đến 150.000 ha/năm và rừng trồng hàng năm khoảng 200.000 ha và mục tiêu là trồng càng nhanh càng tốt để đạt 300.000 ha/năm.

Tuy nhiên theo kết quả tổng kiểm kê rừng toàn quốc tháng 01/2001 thì đến năm 1990 cả nước có 745.000 ha rừng trồng, và đến năm 2000 tổng diện tích rừng trồng của cả nước là 1.471.394 ha, như thế có nghĩa là trong 10 năm qua, từ năm 1990 đến 2000 chúng ta chỉ

• Tham khảo trong Báo cáo “Công tác Bảo vệ Thiên nhiên ở Miền núi trong 10 năm qua, những thuận lợi và khó khăn” của Vũ Văn Dũng.

trồng được có 726.394 ha thành rừng, trung bình đạt 72.639,4 ha/năm, chiếm hơn 30% tổng diện tích trồng rừng hàng năm, một kết quả hết sức thấp so với mong muốn??.

Chương trình trồng 5 triệu hecta rừng trong những năm sắp tới đang được các địa phương tích cực thực hiện. Theo kế hoạch của Bộ NN - PTNT thì 2 triệu hecta rừng sẽ được hồi phục và trồng dặm thêm, 2 triệu hecta trồng mới và 1 triệu hecta sẽ trồng các cây công nghiệp (Lê Huy Ngọ, 1999). Dù cho các chương trình trồng rừng có đạt được sớm mà kết quả thành rừng thấp như trong 10 năm vừa qua thì cũng chưa thể bù đắp ngay được mức phá rừng hiện tại và cũng khó đạt được mục tiêu đề ra là vào cuối thập kỷ này độ che phủ rừng đạt 43% diện tích tự nhiên cả nước.

2. Chất lượng đất và diện tích đất trồng trọt trên đầu người giảm sút nghiêm trọng

Việt Nam có đất tự nhiên rộng hơn 32.924.061 hecta, gồm nhiều loại đất. Về mặt kinh tế, tài nguyên đất có thể chia ra thành các loại như sau: đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất dành cho các sử dụng đặc biệt và đất chưa sử dụng.

Theo tổng kiểm kê đất đai năm 2000 (Báo nhân dân ngày 4/3/2001) các loại đất đó phân ra như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp là 9.345.346 ha, chiếm 28,4% diện tích tự nhiên, tăng 928.712 ha so với năm 1998;
- Diện tích đất lâm nghiệp là 11.575.429 ha, chiếm 35,1% diện tích tự nhiên, tăng 1.190.347 ha so với năm 1995;
- Diện tích đất chuyên dùng là 1.532.843 ha, chiếm 4,6% diện tích đất tự nhiên, tăng 155.493 ha so với năm 1998;
- Diện tích đất ở là 443.178 ha, chiếm 1,8% diện tích tự nhiên, tăng 2.538 ha so với năm 1995;
- Diện tích đất chưa sử dụng là 10.027.265 ha, chiếm 30,5% diện tích tự nhiên, giảm 640.312 ha so với năm 1998.

Tuy nhiên bình quân diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất ở, đất chuyên dùng trên đầu người vẫn giảm do tỷ lệ tăng dân số cao.

Đa số diện tích chưa sử dụng nằm ở vùng đất trống, đồi núi trọc và các loại đất có vấn đề ở đồng bằng. Trong số 10.027.265 ha đất chưa sử dụng có 7.505.562 ha là đất đồi núi, 709.528 ha ở đồng bằng, 1.772.900 ha là sông suối, núi đá. Phần lớn diện tích đất chưa sử dụng này nằm ở vùng địa hình dốc, đất khô cằn, rạn, chua, nghèo dinh dưỡng.

Các dẫn liệu về sử dụng đất ở nước ta cho thấy: quỹ đất ít, chỉ số bình quân đất đai tính theo đầu người rất thấp và có xu thế ngày càng giảm, đặc biệt đối với đất nông nghiệp:

Hiệu quả sử dụng đất thấp, mới đạt 1,6

Diện tích đất trồng một vụ còn chiếm 27% đất trồng cây hàng năm

Năng suất của đa số các cây trồng chính còn thấp.

Ở Việt Nam tuy đất nông nghiệp đã chiếm 28,4% diện tích đất tự nhiên, song bình quân đầu người rất thấp: năm 1991 là 1042 m², năm 1995 là 1022 m², năm 2000 là 1202m². Tỷ lệ này sẽ hạ thấp hơn nữa trong những năm sắp tới do dân số còn tăng và đất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp lại rất hạn chế, (chỉ chiếm 25% đất nông nghiệp) chủ yếu thuộc các vùng đồng bằng, phần còn lại là đất có nhiều nguy cơ bị thoái hoá, rửa trôi thuộc miền núi.

Tính riêng các tỉnh miền núi, tuy đất rộng người thưa nhưng đất nông nghiệp lại hiếm, và cũng không đồng đều. Tỉnh Bình Phước có diện tích đất nông nghiệp cao nhất đạt 6.280m²/người vào năm 2000, bốn tỉnh Tây Nguyên đạt 2904 m², ba tỉnh Tây Bắc đạt 1781m², còn 11 tỉnh Đông Bắc thấp nhất, chỉ đạt 1002 m², thấp hơn bình quân diện tích nông nghiệp trên đầu người cả nước trong cùng thời gian.

Thoái hoá đất

Việt Nam có gần 25 triệu ha đất dốc (76% diện tích đất tự nhiên) với nhiều hạn chế cho sản xuất nông nghiệp, trong đó có hơn 12,5 triệu ha đất xấu và trên 50% diện tích đồng bằng là “đất có vấn đề”. Cụ thể là 0,82 triệu ha đất phèn, 0,54 triệu ha đất cát, 2,06 triệu ha đất xám bạc màu, 0,5 triệu ha đất xói mòn mạnh trơ sỏi đá, 0,24 triệu đất ngập mặn, 0,47 ha đất lầy úng, 8,5 triệu ha đất có tầng mặt mỏng ở vùng đồi núi. Các loại đất có nhiều hạn chế nói trên chiếm 14,13 triệu hay 42,8% đất tự nhiên cả nước.

Những quan trắc từ nhiều năm qua cho thấy: Thoái hoá đất là xu thế phổ biến đối với nhiều vùng đất rộng lớn, đặc biệt là vùng đồi núi, nơi tập trung hơn 3/4 quỹ đất, nơi cân bằng sinh thái đã bị phá vỡ nghiêm trọng do không có rừng che phủ. Mặn hoá, phèn hoá, lầy hoá trên quy mô diện tích hàng triệu ha vùng đồng bằng cũng là nguyên nhân chủ yếu làm ngừng trệ khả năng sản xuất của đất. Tại nhiều vùng sự suy thoái đất còn kéo theo cả suy thoái về hệ thực vật, động vật và môi trường địa phương và đồng thời làm cho diện tích đất nông nghiệp trên đầu người giảm xuống đến mức báo động.

Trong thời kỳ đổi mới, cùng với những thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội, những biến động về tài nguyên đất ngày càng trở nên rõ rệt. Về môi trường đất, lượng phân bón dùng trên một hecta gieo trồng còn thấp so với mức trung bình thế giới (80 kg/ha so với 87 kg/ha), và mới chỉ bù đắp được khoảng 30% lượng dinh dưỡng do cây trồng lấy đi. Mặt khác, sự mất cân bằng trong sử dụng phân hoá học đang là thực trạng phổ biến. Tình hình đó là nguyên nhân của việc giảm độ phì nhiêu của đất và hiện tượng thiếu kali hoặc lưu huỳnh ở một số nơi, ảnh hưởng tới năng suất cây trồng. Về hoá chất bảo vệ thực vật, trong danh mục 109 loại đang được sử dụng tại Đồng bằng Sông Hồng, có những loại đã bị cấm sử dụng. Trong các vùng thâm canh, tần suất sử dụng thuốc khá cao, nhất là đối với rau quả, cho nên dư lượng trong đất khá cao, kể cả trong sản phẩm (Báo cáo tổng kết chương trình “Sử dụng hợp lý Tài nguyên và Bảo vệ Môi trường” Mã số KHCN 07, tháng 12 năm 2001).

Tác động của việc thoái hoá đất làm cho nước ta đang đứng trước những thử thách lớn phải giải quyết nhiều vấn đề nghiêm trọng về môi trường đất, nhằm đảm bảo sự an toàn lương thực và sự tồn tại của cả dân tộc với gần 100 triệu dân vào những năm 2010.

Nguyên nhân suy thoái đất ở nước ta rất phức tạp và thường bắt nguồn từ điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội và hậu quả chiến tranh.

Về tự nhiên: Đa số diện tích là đồi núi mà độ che phủ rừng lại thấp, mưa tập trung vào một số tháng với lượng mưa trên 20% dưới dạng mưa rào, tạo nên quá trình rửa trôi xói mòn đất mạnh; hạn hán, lũ lụt, bão tố xảy ra thường xuyên.

Về kinh tế xã hội: Nguyên nhân kinh tế xã hội ảnh hưởng đến suy thoái đất rất phức tạp. Sau đây là những nguyên nhân chính:

- Phương thức canh tác nương rẫy vẫn diễn ra ở miền núi;
- Tình trạng chặt phá, đốt rừng bừa bãi do khai thác không hợp lý;
- Việc chuyển dân lên trung du, miền núi định cư chưa được chuẩn bị tốt về quy hoạch, kế hoạch và đầu tư;
- Di dân tự do không được quản lý;
- Việc quản lý đất đai chưa có hiệu lực;
- Sức ép tăng dân số và tình trạng đói nghèo;
- Kỹ thuật tiến bộ về nông lâm nghiệp chưa được phổ biến rộng rãi;
- Dân trí còn thấp, việc thực thi pháp luật còn hạn chế.
- Sự tàn phá của chiến tranh, nhất là chất độc hoá học.

Trong mấy năm qua, nhà nước đã có những biện pháp để đẩy mạnh việc trồng rừng, đặc biệt là trên các vùng đất trống đồi núi trọc. Đã áp dụng những chiến lược để từng bước giảm bớt việc chặt phá rừng và đốt nương làm rẫy. Cũng đã tiến hành một số biện pháp để duy trì và tăng thêm độ phì của đất như canh tác theo đường đồng mức, dùng phân bón hữu cơ và vô cơ, xây dựng hệ thống tưới tiêu nước, thau chua rửa mặn, sống chung với lũ và cải tiến việc quản lý.

Nhìn chung việc sử dụng đất ở Việt Nam đã có những tiến bộ đáng kể trong mấy năm qua, đóng góp một phần quan trọng trong việc cải thiện điều kiện sống cho nhân dân và cho việc ổn định và phát triển kinh tế nước nhà.

Điều cần lưu ý là chất lượng đất ở nhiều nơi, đặc biệt là ở miền Bắc và Cao nguyên Trung bộ đã suy giảm nghiêm trọng, do thâm canh, đốt nương làm rẫy và phá rừng. Tất cả những hoạt động đó đã làm mất đi lớp đất mặt và các chất dinh dưỡng, trong đó nguyên nhân xói mòn và rửa trôi là chính. Bởi vậy tại nhiều vùng trên rẻo cao và trung du có dân cư đông đúc, như ở một số tỉnh thuộc các vùng Tây Bắc và Đông Bắc, nạn xói mòn đất và những vấn đề về cuộc sống của dân địa phương sẽ khó khắc phục nếu không tìm được nguồn thu nhập khác thay thế và không giảm nhẹ được sức ép về dân số.

Tại cao nguyên Tây Nguyên, nơi có nhiều tiềm năng về nông nghiệp, nhưng do bị mất rừng quá nhanh, tạo nên mất cân bằng sinh thái mà đất đã bị xuống cấp, hiện đang bị chua hoá, hàm lượng chất dinh dưỡng bị suy thoái và có nhiều nguy cơ bị thiếu nước vào mùa khô. Kết quả nghiên cứu đã cho biết: qua trồng chè ở vùng đất bazan, đất bị mất khoảng 120 tấn khô/năm; chất dinh dưỡng bị mất như sau:

- Chất hữu cơ 5.600 kg/ha/năm
- Nitrogen 199,2 kg/ha/năm
- Phốt pho 163.2 kg/ha/năm
- Ca-Mg 33-24 kg/ha/năm

Đại bộ phận đất trồng trọt ở châu thổ sông Cửu Long, trong đó có tới 40% là vùng phù sa trẻ đã bị ảnh hưởng. Do hàm lượng chất hữu cơ thấp, khả năng trao đổi ion thấp, độ axit cao và bị nhiễm mặn theo mùa, mà việc canh tác gặp nhiều khó khăn.

3. Hiện tượng thiếu nước ngọt và sự nhiễm bẩn nước ngọt ở nhiều nơi đã trở thành nhân tố quan trọng

Việt Nam là một trong những nước có tài nguyên nước phong phú trên thế giới. Lượng mưa bình quân nhiều năm là 1960 mm. Mùa mưa kéo dài 6-7 tháng, tuy nhiên thời kỳ bắt đầu và kết thúc mùa mưa có sự khác nhau giữa các vùng. Nhờ có mạng lưới sông ngòi dày nên nước được phân bố tương đối đều trong cả nước, đáp ứng được nhu cầu nước khá đồng đều trong các khu vực. Tài nguyên nước mặt có thể khai thác để phục vụ nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân cũng như làm thủy điện, nông nghiệp và phát triển giao thông vận tải.

Tiềm năng nước ngầm khoảng 48 tỷ m³/năm (131,5 triệu m³/ngày) và trữ lượng khai thác dự báo 6-7 tỷ m³/năm (17-20 triệu m³ ngày).

Nhìn chung tài nguyên nước ngọt Việt Nam tương đối cao, ước tính 64.000 m³/người/năm. Tuy nhiên, do hạn chế về tài chính và kỹ thuật nên tài nguyên này còn chưa được bảo tồn và sử dụng tốt (Hiện trạng môi trường năm 2000).

Việc phá rừng, mà hậu quả là việc bồi lắng ở mức độ cao do xói mòn đất đã làm giảm hiệu năng của những dòng kênh và tuổi thọ của các hồ chứa. Năm 1991 hai công trình thủy điện quan trọng ở miền Trung là Đa Nhim và Trị An đã không vận hành được bình thường vào mùa khô vì thiếu nước nghiêm trọng. Những hồ nhỏ hơn như Cấm Sơn, Sông Hiếu, Bộc Nguyên ở miền Bắc đã bị bồi lắng trầm trọng sau 10 năm hoàn thành công trình.

Do độ che phủ của rừng đang giảm dần nên lụt lội và hạn hán trên nhiều vùng xảy ra thường xuyên hơn, đặc biệt là ở miền Bắc và miền Trung kể cả ở Tây Nguyên. Trong hai thập kỷ qua, tần suất hạn hán có chiều hướng gia tăng. Ở Đắc Lắc, trung bình ba năm xảy ra một lần. Lũ quét-lũ bùn đá xuất hiện với tần suất cao hơn và mức độ ác liệt hơn. Qua tính toán thử trên một số lưu vực cho phép dự báo nhiều lưu vực nhỏ ở Tây Nguyên đều có

nguy cơ xảy ra lũ quét (Báo cáo tổng kết chương trình “Sử dụng hợp lý Tài nguyên và Bảo vệ Môi trường” Mã số KHCN 07, tháng 12 năm 2001). Nhiều vùng bị thiếu nước trầm trọng, nhất là Đồng Văn, Lai Châu, Hà Tĩnh và Quảng Trị, ở đó vào mùa khô, nhiều nơi nhân dân phải đi 5-10 cây số để kiếm nước. Một số làng bản đã phải rời đi nơi khác vì thiếu nước trong mùa khô.

Tình trạng ô nhiễm nước do nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đã trở thành vấn đề quan trọng tại nhiều thành phố, thị xã, đặc biệt là tại các thành phố lớn như Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Hà Nội, và tại các khu công nghiệp. Ô nhiễm nước do hoạt động nông nghiệp cũng là vấn đề nghiêm trọng tại nhiều miền thôn quê, đặc biệt tại châu thổ sông Hồng và sông Cửu Long. Hiện tượng nhiễm mặn hay chua hoá do quá trình tự nhiên và do hoạt động của con người đang là vấn đề nghiêm trọng ở vùng châu thổ sông Cửu Long.

Ở một số vùng ven biển, nguồn nước ngầm đã bị nhiễm bẩn do thấm mặn hoặc thấm chua phèn trong quá trình thâm dò hoặc khai thác (Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vinh). Trong mấy năm qua, việc khai thác nước ngầm quá mức đã làm giảm lượng nước, như ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Tây Nguyên. Việc khai thác nước ngầm tại Hà Nội trong những năm qua đã làm mức nước ngầm giảm từ 29 cm đến 35 cm. Thành phần hoá học của nước ngầm biến động theo xu hướng làm suy giảm chất lượng nước, chủ yếu do nguyên nhân tự nhiên. Nhiễm bẩn vi sinh vật xảy ra ở một số nơi, chủ yếu do nhiễm bẩn từ trên mặt đất.

Mặc dù Việt Nam có tài nguyên nước phong phú, nhưng thực tế ở nhiều vùng vẫn thiếu nước và nhiễm bẩn nước do hoá chất nông nghiệp, công nghiệp, nước thải sinh hoạt đã trở thành vấn đề quan trọng và ngày càng gia tăng.

Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch hiện nay là khoảng 50%, trong đó đô thị chiếm 70% và nông thôn chỉ 30%. Từ nay cho đến năm 2040, tổng nhu cầu nước ở Việt nam có thể chưa vượt quá 50% tổng nguồn nước, song vì có sự khác biệt lớn về nguồn nước tại các vùng khác nhau và vào các mùa khác nhau và do nạn ô nhiễm gia tăng cho nên nếu không có chính sách đúng đắn thì nhiều nơi sẽ bị thiếu nước trầm trọng.

4. Môi trường biển và vùng ven biển đã xuống cấp trầm trọng

Việt Nam có bờ biển dài hơn 3.260 km, với đặc điểm có nhiều vùng đất ngập nước và nhiều kiểu hệ sinh thái biển, kể cả khoảng 100 hệ thống cửa sông lớn nhỏ, cùng với rừng ngập mặn và bãi bùn (khoảng 290.000 ha), những đầm lầy ngập nước theo mùa, những đụn cát ven biển, những đầm phá nước mặn và nước lợ (khoảng 100.000 ha), và nhiều rạn san hô gần bờ, thảm cỏ biển, và khoảng 10.000 đảo lớn nhỏ.

Biển và ven biển đem lại lợi ích kinh tế trực tiếp, như nông nghiệp, thuỷ sản, lâm nghiệp đồng thời đem lại lợi ích gián tiếp cho con người. Các vùng đầm lầy có rừng ngập mặn và các cửa sông có ý nghĩa sinh thái đặc biệt, là chỗ đẻ trứng, nuôi ấu trùng, nơi kiếm ăn cho nhiều loài có giá trị kinh tế như cá, ốc, tôm, cua và nhiều loài hai mảnh vỏ... và là nơi cung

cấp thực phẩm quan trọng cho người nghèo. Các đầm phá ven bờ là hệ sinh thái có sức sinh sản cao do ở đây có hàm lượng chất dinh dưỡng cao hơn vùng biển, ngay cả trong mùa khô. Ở đây có thể khai thác nhiều loài động vật, nhất là cá, tôm, cua, ốc, hàu và rong câu. Những rạn san hô là nơi quy tụ nhiều chất dinh dưỡng, nhiều loài sinh vật biển và là nơi ẩn nấp và sinh sản của nhiều loài hải sản quan trọng. Các đụn cát, rừng ngập mặn và các rạn san hô cũng tạo nên vùng đệm, ngăn cản tác hại của lũ lụt, xói mòn đất, sóng bão.

Tài nguyên biển đa dạng là nguồn thực phẩm và là nguồn thu nhập quan trọng cho phần lớn nhân dân ở ven biển. Trữ lượng các loài cá biển khoảng 3 triệu tấn; trữ lượng tôm he và tôm vỏ khoảng 57.330 tấn với khả năng khai thác 20.000 tấn. Các loài cua, ghẹ, ngao đá, nghêu, sò huyết có khả năng khai thác lớn. Ngoài ra còn có các loài đặc sản có giá trị như tu hài, vẹm xanh, điệp, hàu, bào ngư, ốc hương, tổ yến cũng là nguồn lợi lớn từ biển và ven biển nước ta. (Hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2000). Hàng năm lượng cá đánh bắt được lên tới hàng triệu tấn, trong đó phần quan trọng dành cho xuất khẩu. Khoảng 80-90% sản lượng cá biển đánh bắt được là từ vùng nước nông ven bờ. Nghề biển đã cung cấp khoảng 30% lượng đạm động vật cho nhân dân Việt Nam.

Những hệ sinh thái biển và ven biển nước ta đang nhanh chóng bị xuống cấp hoặc bị biến đổi. Mặc dù trong chiến tranh hàng loạt những vùng rừng ngập mặn ở phía Nam đã bị tàn phá, rồi đã được trồng lại, nhưng áp lực kinh tế hiện thời đã biến rừng ngập mặn thành nơi cày cấy hoặc nuôi trồng thủy hải sản theo kiểu không bền vững.

Nghề đánh bắt cá ven bờ đang khai thác quá mức, các rạn san hô bị xuống cấp do những cách đánh bắt có tính hủy diệt, và bị cày lên để nung vôi. Do phần lớn dân cư sinh sống ở vùng gần ven biển, việc sản xuất nông nghiệp và việc phát triển công nghiệp đều tập trung ở vùng này như ở châu thổ sông Hồng, sông Cửu Long, nên tình trạng ô nhiễm công nghiệp và đô thị cùng nhiều hình thức phát triển khác trong vùng lưu vực sông là mối đe dọa nghiêm trọng đối với tài nguyên ven biển và tài nguyên biển.

Trong những năm tới, dự kiến mức tăng trưởng trong hoạt động kinh tế, nhất là việc đẩy mạnh nông nghiệp, phát triển tài nguyên nước và công nghiệp, xây dựng bến cảng, khai thác và vận chuyển dầu sẽ tăng thêm sức ép lên vùng ven biển và tài nguyên biển.

Ngành du lịch sẽ nhanh chóng được mở rộng ở Việt Nam, và cũng sẽ gây thêm sức ép lên nhiều vùng bờ biển quý giá như vịnh Hạ Long, Vũng Tàu và vùng bờ biển dài miền Trung.

5. Diện tích vùng đất ngập nước đã bị giảm đi nhanh vì hoạt động của con người

Việt Nam có vùng đất ngập nước đa dạng gồm những vùng cửa sông và châu thổ rộng lớn với nhiều rừng ngập mặn, bãi bùn theo thủy triều, những vùng trồng lúa hoặc rừng tràm ngập nước theo mùa, nhiều đảo ven bờ, những đầm phá nước lợ và nước mặn rộng lớn, những bãi ruộng muối và ao nuôi thủy sản, nhiều hồ, đầm nước ngọt, hồ chứa nước và vô số sông suối.

Đa số vùng đất ngập nước nằm ở phía Nam đất nước, trong lưu vực sông Cửu Long với hệ thống sông ngòi và kênh mương chằng chịt, và vùng đồng lúa rộng lớn, hoặc rừng ngập mặn, rừng tràm, bãi bùn theo thủy triều, ao đầm nuôi tôm cá. Ở miền Trung, đa số đất ngập nước là các đầm phá ven biển và hồ chứa nước, còn ở miền Bắc lại có rất nhiều hồ, đầm trong vùng lưu vực sông Hồng, những bãi triều và rừng ngập mặn trải dài suốt vùng bờ châu thổ.

Ngoài chức năng sinh thái, đất ngập nước ở Việt Nam đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, và khả năng khai thác vùng này trong cả nước là rất cao.

Đất ngập nước Việt Nam là nơi sinh sống của nhiều loài hoang dã. Đầm lầy ven biển là địa bàn khá quan trọng cho các loài chim nước di trú và chỗ trú đông cho chừng 100 loài. Hàng đàn vịt và ngỗng trời, chừng hàng vạn con về đây vào mùa đông kiếm ăn ở các đầm lầy lưu vực sông Hồng, mặc dù số lượng của chúng có giảm đi đáng kể trong thập kỷ qua. Rừng ngập mặn và rừng tràm ở lưu vực sông Cửu Long là nơi sinh sống của nhiều loài chim như các loài cò diệc, cò, cò quắm, vịt trời và các loài chim nước khác và một số loài chim hiếm như sếu đầu đỏ, cò ốc, già đầy lớn và cò lạo Java. Những năm qua tại tỉnh Minh Hải và một số tỉnh lân cận đã có nhiều nơi chim tập trung làm tổ tạo thành các sân chim, máng chim khá lớn.

Do nhu cầu lớn về sản lượng lương thực, nhiều vùng đất ngập nước rộng lớn đã bị tiêu nước để canh tác. Ở lưu vực sông Cửu Long, trong thời kỳ chiến tranh, ước tính có khoảng 124.000 hecta rừng ngập mặn (chiếm khoảng 40-50%) đã bị phá hủy do chất độc hoá học, và sau đó rừng ngập mặn và rừng tràm lại tiếp tục bị chặt phá làm than củi, gỗ xây dựng và để làm ao nuôi cá, tôm. Do việc quản lý chưa được tốt mà trong mấy năm qua đã xảy ra những vụ cháy rừng tràm lớn ở đồng bằng sông Cửu Long.

Vì rừng đất ngập nước có chức năng sinh thái quan trọng trong việc tạo nơi sinh sản và nuôi dưỡng nhiều loài động vật nên việc mất rừng ở đây (rừng ngập mặn và rừng tràm) có ảnh hưởng nghiêm trọng hơn mất rừng ở vùng cao hay rừng đầu nguồn về nhiều phương diện. Diện tích rừng ngập nước hiện nay chỉ còn khoảng 30% (gần 1,2 triệu hecta) của độ che phủ của loại rừng này vào những năm 1940. Phần lớn diện tích rừng tự nhiên còn lại và rừng trồng sau ngày giải phóng lại bị phá hủy để mở rộng tràn lan việc nuôi tôm theo kiểu không bền vững trên vùng đất chua phèn của lưu vực sông Cửu Long. Do việc đắp bờ và quản lý kém và chưa thích hợp, các ao nuôi tôm kiểu này chỉ dùng được thời gian ngắn. Riêng ở tỉnh Minh Hải, nơi đã từng có 50.000 hecta (54%) rừng ngập mặn bị phá hủy trong năm 1982 đến năm 1992, cái giá phải trả cho việc nuôi tôm quảng canh này lên tới 140 triệu đô la Mỹ. Nếu cứ tiếp tục cách làm trên thì một thập kỷ nữa mức thiệt hại sẽ lên đến 249 triệu (WB). Tình hình tương tự cũng đang xảy ra với các rừng tràm, nơi giàu tính đa dạng sinh học và các lâm sản hơn cả vùng rừng ngập mặn ven biển.

Nói chung đất ngập nước Việt Nam đang gặp những mối nguy hại vì những lý do sau:

- Dân số ngày càng tăng

- Sự can thiệp của con người làm rối loạn hệ thống tự nhiên
- Ô nhiễm nước do nước thải công nghiệp và sinh hoạt, đặc biệt do thuốc trừ sâu từ các vùng nông nghiệp
- Đánh bắt quá mức và các hoạt động phá hủy sinh thái
- Phá rừng ngập mặn và rừng tràm lấy gỗ củi, đốt than và làm ao nuôi tôm, nuôi trồng thủy sản thiếu quy hoạch

6. Đa dạng sinh học đang giảm sút nhanh chóng

Ở Việt Nam do sự khác biệt lớn về khí hậu từ vùng gần xích đạo tới giáp vùng cận nhiệt đới, cùng với sự đa dạng về địa hình đã tạo nên sự đa dạng về thiên nhiên và cũng do đó mà Việt Nam có tính đa dạng sinh học cao. Một dải rộng các thảm thực vật bao gồm nhiều kiểu rừng phong phú đã được hình thành ở các độ cao khác nhau, như các rừng thông chiếm ưu thế ở vùng ôn đới và cận nhiệt đới, rừng hỗn loại lá kim và lá rộng, rừng khô cây họ Dầu ở các tỉnh vùng cao, rừng họ Dầu địa hình thấp, rừng ngập mặn chiếm ưu thế ở ven biển châu thổ sông Cửu Long và sông Hồng, rừng tràm ở đồng bằng Nam Bộ và rừng hỗn loại tre nứa ở nhiều nơi.

Mặc dù có những tổn thất quan trọng về diện tích rừng trong một thời kỳ kéo dài nhiều thế kỷ, hệ thực vật rừng Việt Nam vẫn còn phong phú về chủng loại. Cho đến nay đã thống kê được 11.373 loài thực vật bậc cao có mạch, và 2.393 loài thực vật bậc thấp (Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật), trong đó có 793 loài Rêu (*Bryophyta*), 2 loài Quyết trần (*Psilotophyta*), 57 loài Thông đất (*Lycopodiophyta*), 2 loài Cỏ Tháp bút (*Equisetophyta*), 664 loài Dương xỉ (*Polypodiophyta*), 63 loài Thực vật Hạt trần (*Gymnospermatophyta*) và 9812 loài Thực vật Hạt kín (*Angiospermatophyta*) (Nguyễn Nghĩa Thìn, 1997). Trong số các loài thực vật đã thống kê có gần 2.000 loài cây lấy gỗ, 3.000 cây làm thuốc, hơn 100 loài tre nứa và khoảng 50 loài song mây. Theo dự đoán của các nhà thực vật học số loài thực vật bậc cao có mạch ít nhất sẽ lên đến gần 20.000 loài, trong đó có nhiều loài đã được nhân dân ta dùng làm nguồn lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, thức ăn cho gia súc, lấy gỗ, tinh dầu và nhiều nguyên vật liệu khác. Chắc rằng trong hệ thực vật Việt Nam còn nhiều loài mà chúng ta chưa biết công dụng của chúng. Cũng có thể có rất nhiều loài có tiềm năng là một nguồn cung cấp sản vật quan trọng - được liệu chẳng hạn.

Hơn nữa hệ thực vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao. Tuy rằng hệ thực vật Việt Nam không có các họ đặc hữu và chỉ có khoảng 3% số Chi là đặc hữu (như các Chi *Ducampopinus*, *Colobogyne*) nhưng số loài đặc hữu chiếm khoảng 33% số loài thực vật ở miền Bắc Việt Nam (Pocs Tamas, 1965) và hơn 40% tổng số loài thực vật toàn quốc (Thái Văn Trùng, 1970). Phần lớn số loài đặc hữu này tập trung ở bốn khu vực chính: khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn ở phía Bắc, khu vực núi cao Ngọc Linh ở miền Trung, cao nguyên Lâm Viên ở phía Nam và khu vực rừng mưa ở phần Bắc Trung Bộ. Nhiều loài là đặc hữu địa phương chỉ gặp trong một vùng rất hẹp với số cá thể rất thấp. Các loài này thường rất

hiếm vì rằng các khu rừng ở đây thường bị chia cắt thành những mảnh nhỏ hay bị khai thác một cách mạnh mẽ.

Bên cạnh đó, do đặc điểm cấu trúc, các kiểu rừng nhiệt đới ẩm thường không có loài chiếm ưu thế rõ rệt nên số lượng cá thể của từng loài thường hạn chế và một khi đã bị khai thác, nhất là khai thác không hợp lý thì chúng chóng bị kiệt quệ. Đó là tình trạng hiện nay của một số loài cây gỗ quý như Gõ đỏ (*Azela xylocarpa*) Gụ mật (*Sindora siamensis*) nhiều loài cây làm thuốc như Hoàng liên chân gà (*Coptis chinensis*), Ba kích (*Morinda officinalis*)... thậm chí có nhiều loài đã trở nên rất hiếm hay có nguy cơ bị tiêu diệt như Thủy tùng (*Glyptostrobus pensilis*) Hoàng đàn (*Cupressus torulosa*) Bách xanh (*Calocedrus macrolepis*), Cẩm lai (*Dalbergia bariensis*), Pơ Mu (*Fokienia hodginsii*) v.v...

Hệ động vật Việt Nam cũng hết sức phong phú. Hiện đã thống kê được 275 loài thú, 830 loài chim, 258 loài bò sát, 82 loài ếch nhái, 544 loài cá nước ngọt, 2.038 loài cá biển và thêm vào đó có hàng chục nghìn loài động vật không xương sống ở cạn, ở biển và nước ngọt (Đào Văn Tiến, 1985, Võ Quý 1997, Đặng Huy Huỳnh, 1978, Viện Sinh thái và Tài nguyên Sinh vật, 2000). Hệ động vật Việt Nam không những giàu về thành phần loài mà còn có nhiều nét độc đáo, đại diện cho vùng Đông Nam Á.

Cũng như thực vật giới, động vật giới Việt Nam có nhiều dạng đặc hữu: hơn 100 loài và phân loài chim và 78 loài và phân loài thú là đặc hữu. Có rất nhiều loài động vật có giá trị thực tiễn cao và nhiều loài có ý nghĩa lớn về bảo vệ như Voi, Tê giác Java, Bò rừng, Bò tót, Trâu rừng, Bò xám, Nai cà tông, Hổ, Báo, Cu ly, Vượn, Voọc vá, Voọc xám, Voọc mõng trắng, Voọc mũi hếch, Voọc đầu trắng, Sếu đầu đỏ, Cò quắm cánh xanh, Cò quắm lớn, Ngan cánh trắng, nhiều loài Trĩ, Cá sấu, Trăn, Rắn và Rùa biển.

Theo tài liệu "Xem lại hệ thống các khu bảo vệ vùng Đông Dương - Mã Lai" của IUCN/CNPPA (Review of the Protected Areas System in the Indo - Malayan Realm, MacKinnon, MacKinnon, 1986) thì Việt Nam khá giàu về thành phần loài và có mức độ cao về tính đặc hữu so với các nước trong vùng phụ Đông Dương. Trong số 21 loài khi có trong vùng phụ này thì ở Việt Nam có 15 loài, trong đó có 7 loài đặc hữu của vùng phụ (Eudey, 1987). Có 49 loài chim đặc hữu trong vùng phụ, ở Việt Nam có 33 loài, trong đó có 13 loài đặc hữu của Việt Nam, so với Miến Điện, Thái Lan, Mã Lai, Hải Nam, mỗi nơi chỉ có hai loài, Lào và Cam pu chia mỗi nước có một loài.

Khi xem xét về sự phân bố của các loài động vật nói chung và các loài chim và loài thú nói riêng ở trong vùng phụ Đông Dương, chúng ta có thể nhận rõ rằng Việt Nam là một trong những vùng xứng đáng có ưu tiên cao về vấn đề bảo vệ. Không những thế, hiện nay ở Việt Nam vẫn còn có những phát hiện mới rất lý thú. Chỉ trong hai năm 1992 và 1994 đã phát hiện được ba loài thú lớn, trong đó có hai loài được phát hiện đầu tiên ở vùng rừng Hà Tĩnh là loài Sao la (*Pseudoryx nghetinhensis*) và loài Mang lớn hay còn gọi là Mang bầm (*Megamuntiacus vuquangensis*), nơi mà trước đây không lâu đã phát hiện loài trĩ cuối cùng trên thế giới, loài Gà lam đuôi trắng hay còn gọi là Gà lừng (*Lophura hatinhensis*).

Năm 1994 một loài thú lớn mới thứ ba là loài *Pseudonovibos spiralis* ở Tây Nguyên, tạm gọi là loài bò sừng xoắn được công bố và năm 1997 một loài thú lớn mới nữa cho khoa học được mô tả, đó là loài Mang Trường Sơn (*Muntiacus truongsonensis*) tìm thấy lần đầu tiên ở Vùng Hiên, thuộc tỉnh Quảng Nam và đã chụp được ảnh tại Pù Mát, Nghệ An. Cũng tại đây vào năm 1998 đã chụp được ảnh của một loài thỏ lạ mà từ trước đến nay khoa học chưa biết là loài thỏ vằn (*Nesolagus temminsi*). Gần đây ba loài chim mới được phát hiện ở Tây Nguyên là loài khuống Ngọc Linh (*Garrulax ngoclinhensis*), loài khuống vằn mào đen (*Actinodura sodangorum*) và loài khuống Kong Ka Kinh (*Garrulax konkakingensis*). Một điều kỳ lạ nữa là loài rùa nước ngọt lớn nhất thế giới, sống trong hồ Hoàn Kiếm giữa thủ đô Hà Nội mà nhân dân Việt Nam đã biết từ nhiều trăm năm về trước vừa được công bố là một loài mới cho khoa học với tên khoa học là *Rafetus leloii*. Chúng ta tin rằng ở Việt Nam chắc chắn còn rất nhiều loài động, thực vật chưa được các nhà khoa học biết đến.

Về mặt đa dạng sinh thái, Việt Nam có nhiều kiểu rừng khác nhau, từ kiểu rừng rậm thường xanh đến kiểu rừng rụng lá ở các độ cao khác nhau, từ đai thấp (lowlands), cận núi (sub-montane), núi (montane), cận núi cao (sub-alpine), các kiểu rừng núi đất, rừng núi đá vôi, rừng ngập mặn, rừng tràm, rừng tre nứa....

Việt Nam cũng có vùng đất ngập nước khá rộng, trải ra khắp đất nước nhưng chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng đồng bằng sông Hồng. Đây không những là vùng sản xuất nông nghiệp quan trọng của Việt Nam mà còn là nơi sinh sống của 39 loài động vật được coi là những loài có nguy cơ bị tiêu diệt ở vùng Đông Nam Á thuộc các nhóm thú, chim và bò sát (AWB, 1989). Ngoài ra Việt Nam còn có phần nội thủy và lãnh hải rộng khoảng 226.000 km² trong đó có hàng nghìn hòn đảo lớn nhỏ và nhiều rạn san hô phong phú.

Ở Việt Nam các rạn san hô phân bố rải rác suốt từ Bắc vào Nam của Biển Đông và càng vào phía Nam, cấu trúc và số loài càng phong phú. Phần lớn các rạn san hô ở biển miền Bắc là những đám hẹp hoặc tạo thành từng cụm nhỏ, độ sâu tối đa chỉ giới hạn trong vòng mười mét. Ở phía Nam điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn cho sự phát triển của san hô. Từ vùng bờ biển Đà Nẵng đến Bình Thuận có nhiều rạn san hô ở xung quanh các đảo và các bãi ngầm, và xung quanh các đảo ở vịnh Thái Lan ở phía Tây Nam. Các đảo và bãi ngầm thuộc quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa có những bãi san hô rộng lớn và đa dạng nhất trong vùng biển Việt Nam. Các rạn san hô phía Tây Nam có cấu trúc đa dạng và có đỉnh cao đến 8-10 mét, và nằm ở độ sâu chừng 15 mét. Tại quần đảo Trường Sa các rạn san hô có thể đạt tới độ sâu nhất là 40 mét và có đỉnh cao từ 5-15 mét. Cũng như rừng nhiệt đới, các rạn san hô là nơi có tính đa dạng sinh học cao, chứa đựng nhiều loại tài nguyên quý giá và có nhiều tiềm năng cho sự phát triển khoa học và kinh tế trong tương lai.

Nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có về sinh giới này, có thể đáp ứng những nhu cầu hiện tại và tương lai của nhân dân Việt Nam trong quá trình phát triển, cũng như đã đáp

ứng những nhu cầu ấy trong quá khứ. Nguồn tài nguyên thiên nhiên này không những là cơ sở vững chắc của sự tồn tại của nhân dân Việt Nam thuộc nhiều thế hệ đã qua mà còn là cơ sở cho sự phát triển của dân tộc Việt Nam trong những năm sắp tới. Tuy nhiên thay vì bảo tồn nguồn tài nguyên quý giá này và sử dụng một cách hợp lý, nhân dân Việt Nam dưới danh nghĩa phát triển kinh tế đang khai thác quá mức và phí phạm, không những thế còn sử dụng các biện pháp hủy diệt như các chất độc, kích điện...

Nhiều loài hiện đã trở nên hiếm, một số loài đang có nguy cơ bị diệt vong. Nếu biết sử dụng đúng mức và quản lý tốt, nguồn tài nguyên sinh học của Việt Nam có thể trở thành nguồn tài nguyên tái tạo rất có giá trị, thế nhưng nguồn tài nguyên này đang suy thoái nhanh chóng.

7. Chất lượng môi trường nông thôn và miền núi có xu hướng xuống cấp nhanh

Môi trường nông thôn đang bị ô nhiễm do các điều kiện vệ sinh và cơ sở hạ tầng yếu kém. Việc sử dụng không hợp lý các loại hoá chất nông nghiệp cũng đã và đang làm cho môi trường nông thôn bị ô nhiễm và suy thoái.

Việc phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề và cơ sở chế biến ở một số vùng do công nghệ sản xuất lạc hậu, quy mô sản xuất nhỏ, phân tán xen kẽ trong khu dân cư và hầu như không có thiết bị thu gom và xử lý chất thải, đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Hiện nay Việt Nam có khoảng 1.450 làng nghề truyền thống, trong đó 2/3 số làng tập trung ở vùng đồng bằng sông Hồng. Nhiều làng nghề khác đang trên đường phục hồi. Kết quả điều tra mới đây (năm 2000) cho biết: điều kiện và môi trường lao động tại các làng nghề là đáng lo ngại, 60-90% số người lao động tiếp xúc với bụi, hoá chất, độ nóng không có trang thiết bị phòng hộ. Tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề ngày càng gia tăng. Các chất thải rắn, lỏng, khí trong quá trình sản xuất không được xử lý, không được thu gom, thải bừa bãi ra môi trường xung quanh ngay trong các khu dân cư đã làm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng.

Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường ở các vùng nông thôn là vấn đề cấp bách. Điều kiện vệ sinh môi trường nông thôn vẫn chưa được cải thiện đáng kể, tỷ lệ số hộ có hố xí hợp vệ sinh chỉ đạt 28-30% và số hộ ở nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh là 30-40%. (Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia năm 2000-2010).

Như đã trình bày ở trên sự tăng dân số, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, mở rộng đô thị, phát triển nông thôn, nâng cao cuộc sống cho nhân dân, xây dựng hạ tầng cơ sở đang gây áp lực ngày càng nặng lên môi trường. Tài nguyên thiên nhiên, nhất là rừng, đất, nước mặt và nước ngầm, các hệ sinh thái tự nhiên ngày càng có nguy cơ bị suy thoái, các loài động vật, thực vật hoang dã, các nguồn gen quý và đa dạng sinh học nói chung đang có nguy cơ bị giảm sút nhanh chóng.

Trong giai đoạn đầu của công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa, thử thách đối với công tác BVMT đang trở nên phức tạp hơn và khó khăn hơn, đòi hỏi việc sử dụng các

tài nguyên thiên nhiên và công tác quản lý môi trường tốt hơn. Điều này lại phải có những chính sách, chiến lược, pháp chế rõ ràng. Cũng cần phải đẩy mạnh công tác nghiên cứu, giáo dục, đào tạo, nâng cao ý thức cho mọi người dân về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Công việc này cũng đòi hỏi phải có những thiết bị kỹ thuật tốt hơn cho công tác quan trắc, kiểm soát và thông tin. Tất cả những yếu tố này ở nước ta còn thiếu nghiêm trọng. Tình hình này có thể dẫn đến một số khó khăn trong công tác quản lý môi trường và tài nguyên ở cấp trung ương và địa phương.

II. DÂN SỐ, MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

Như đã trình bày ở trên, nước ta đang phải đương đầu với một số vấn đề môi trường nghiêm trọng và những vấn đề này lại đang ngày càng khó giải quyết do sự tăng nhanh dân số và đói nghèo.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số gần đây nhất thì vào thời điểm 0 giờ ngày 1/4/1999 dân số Việt Nam là 76.327.919 người, trong đó nữ chiếm 38.809.372 người. Dân số thành thị cả nước chiếm 23,5% tổng dân số. Tính từ cuộc điều tra dân số lần trước (1/4/1989), số dân nước ta tăng thêm 11,9 triệu người. Như vậy sau 10 năm, số dân tăng thêm của nước ta đã tương đương với số dân của một nước trung bình (trên thế giới có khoảng 120 nước) có số dân dưới 12 triệu người. Hiện nay, vào năm 2002, dân số nước ta đã đạt 80 triệu người.

Tỷ suất tăng dân số bình quân nước ta từ năm 1989 đến 1999 là 1,7%, giảm 0,5% so với tốc độ tăng dân số của 10 năm trước.

So sánh tỷ trọng dân số của các vùng trong tổng số dân của cả nước qua hai lần tổng điều tra dân số đã có sự thay đổi như sau: tăng lên ở 3 vùng: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên và Tây Bắc và giảm đi ở các vùng còn lại, trong đó Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng giảm nhiều nhất.

Mật độ dân số Việt Nam đã tăng từ 195 người/km² năm 1989 lên 213 người/km² năm 1999, thuộc loại cao trên thế giới và đứng hàng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á (chỉ sau Singapore và Philippin) và đứng thứ 13 trong số 42 nước thuộc khu vực châu Á và Thái Bình Dương. Những tỉnh có mật độ dân số cao (từ 500 người/km² trở lên) đều nằm dọc theo hai con sông lớn là sông Hồng và sông Cửu Long. Hai vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ là địa điểm chủ yếu thu hút các luồng dân di cư, còn các vùng Bắc Trung Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng và Đông Bắc là những vùng có mức xuất cư cao.

Trong 5 năm 1994-1999, có 1,2 triệu người từ khu vực nông thôn đã nhập cư vào thành thị để làm ăn sinh sống ổn định, trong khi đó chỉ có 422.000 người di cư theo chiều ngược lại, nghĩa là luồng di cư nông thôn-thành thị cao gấp 3 lần so với luồng di cư thành thị-nông thôn. Đó là chưa kể số người từ nông thôn ra kiếm ăn tại các thành thị trong thời kỳ nông nhàn hay không đăng ký chính thức.

Nước ta là một nước nông nghiệp có dân số đông, mà cuộc sống và sự phát triển lại đang dựa chính vào khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, mà tài nguyên lại đang cạn kiệt dần do đó mà khi chưa ổn định được dân số thì mâu thuẫn giữa phát triển và môi trường là điều khó tránh khỏi. Vốn là một trong những quốc gia có bình quân đất canh tác theo đầu người thấp nhất thế giới với gần 80% dân số làm nông nghiệp, mà số dân vẫn gia tăng nhanh, đặc biệt tại khu vực nông thôn và miền núi, do vậy mà bình quân đất canh tác theo đầu người đang giảm dần. Đây là điều đáng lo ngại nhất

Do dân số tăng nhanh nên sản lượng lương thực quy ra thóc tính theo đầu người cũng chỉ ở mức thấp và tăng hàng năm không nhiều (năm 1990 là 326,0 kg/người, năm 1999 là khoảng 448,8 kg/người). Để đảm bảo nhu cầu lương thực, cần phải thâm canh tăng vụ để tăng năng suất. Do đó việc sử dụng phân khoáng, chất kích thích hoá học và thuốc trừ sâu diệt cỏ ngày càng tăng, trực tiếp đe dọa đến sự thoái hoá đất, nước ngầm, nước ao hồ, sông ngòi, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

Vấn đề dân số đã được Đảng và Nhà nước Việt Nam quan tâm từ những năm 1960, nhiều chính sách dân số và chính sách kinh tế xã hội có liên quan đến dân số đã được ban hành và thực thi. Nhờ thế mà nghèo khổ đã giảm mạnh trong 5 năm qua, nhưng do dân số tăng nhanh nên vẫn còn khoảng 1/5 dân nông thôn bị nghèo về lương thực thực phẩm và gần 1/2 còn phải sống trong cảnh nghèo chung (Hiện trạng môi trường năm 2000).

Nghèo khổ và tăng dân số là tác nhân tàn phá môi trường nhưng cũng là hậu quả của chính sự tàn phá môi trường ấy. Do nhu cầu cuộc sống, nhiều người nghèo đã buộc phải khai thác tài nguyên một cách bừa bãi, không theo quy hoạch, gây ra sự cạn kiệt nhanh chóng tài nguyên, gây ô nhiễm và suy thoái môi trường, làm cho năng suất cây trồng và vật nuôi giảm, các điều kiện vệ sinh môi trường xấu đi. Điều này lại trở lại làm cho cuộc sống của con người càng nghèo đói hơn và cũng vì thế mà khó có điều kiện để nâng cao kinh tế, xã hội, văn hoá và cải thiện môi trường.

Do đông dân và cuộc sống khó khăn nên di dân tự do diễn ra khắp nơi, đã và đang gây ra những vấn đề bức xúc như nạn phá rừng, sử dụng tài nguyên đất không hợp lý, săn bắt động vật bừa bãi, gây ô nhiễm môi trường, đó là chưa nói đến sự gia tăng nhiều tệ nạn xã hội khó kiểm soát và cả những mâu thuẫn giữa các cộng đồng cùng chung sống.

Bước vào thế kỷ 21, sức ép của gia tăng dân số nước ta vẫn còn là một thách thức lớn đối với sự phát triển kinh tế xã hội và cải thiện đời sống nhân dân và bảo vệ môi trường sống và tài nguyên thiên nhiên. Dự báo (theo phương án trung bình) đến năm 2024 dân số nước ta sẽ là 100,491 triệu người. Như vậy nước ta sẽ phải đảm bảo cuộc sống cho thêm 22 triệu người nữa, gần bằng dân số nước ta trước Cách mạng tháng 8 năm 1945, trong khi đó tài nguyên thiên nhiên lại có xu hướng suy giảm. Điều này sẽ gây sức ép to lớn lên tài nguyên thiên nhiên vốn đã cạn kiệt trên phạm vi toàn quốc như nạn phá rừng và đất ngập nước, suy thoái đất, thiếu nước và ô nhiễm nước, suy thoái đa dạng sinh học, tất cả những yếu tố đó có khả năng sẽ tạo nên sự mất cân bằng sinh thái trầm trọng khó hồi phục và nạn

ô nhiễm môi trường. Tất cả những điều này sẽ ảnh hưởng xấu đến sự phát triển của đất nước, nhất là các vùng nông thôn và miền núi.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN PHÁT TRIỂN MIỀN NÚI

1. Tình hình miền núi ở nước ta

Hiện nay, theo phân loại của Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Việt Nam có 10 tỉnh vùng cao (Hà Giang, Cao Bằng, Lào Cai, Sơn La, Bắc Cạn, Gia Lai, Kon Tum, Đắk Lắk và Lâm Đồng), 9 tỉnh miền núi (Lạng Sơn, Quảng Ninh, Yên Bái, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Phú Thọ, Hòa Bình, Bắc Giang và Bình Phước) và 23 tỉnh có miền núi. (Lê Trọng Cúc, 2002).

Như vậy, đất đai miền núi có diện tích khoảng 23 triệu hecta, chiếm 3/4 diện tích đất đai trong cả nước. Trừ hai vùng đồng bằng rộng lớn thuộc lưu vực sông Hồng và sông Cửu Long và dải đồng bằng hẹp ven bờ biển miền Trung, phần còn lại là đồi núi. Miền núi là nơi cung cấp nguồn nước, thủy lực, gỗ, củi, các động vật hoang dã, cây thuốc và nhiều tài nguyên khoáng sản cho cả đất nước. Ước tính có 24 triệu người đang sinh sống tại miền núi, trong đó có khoảng một nửa là đồng bào của 50 dân tộc anh em. Tầng tầng, lớp lớp rừng núi, cây cỏ, muông thú, địa hình và cả khí hậu đa dạng đã sản sinh ra những nền văn hóa muôn hình muôn vẻ của các dân tộc miền núi.

Miền núi Việt Nam giữ một vai trò rất lớn về môi trường và kinh tế xã hội. Miền núi luôn chứa đựng nhiều nguồn tài nguyên quý giá của đất nước. Miền núi là vùng hiện còn giữ được trên 90% diện tích rừng còn lại cả nước, trong đó có trên 70% tổng số loài động thực vật và trên 90% các loài động thực vật quý hiếm. Miền núi là nơi cung cấp nguồn nước, thủy lực, gỗ, củi, các động vật hoang dã, cây thuốc và nhiều tài nguyên khoáng sản cho cả nước ta. Đó là nơi tập trung lớn tính đa dạng sinh học, các loài động thực vật phong phú và là vốn dự trữ lâu dài phục vụ con người. Rừng ở vùng miền núi còn đóng vai trò phòng hộ như phục hồi và cải tạo đất, điều tiết nguồn nước và hạn chế lũ lụt cũng như hạn hán, phòng chống gió bão, trượt đất, cải tạo khí hậu. Về kinh tế xã hội, miền núi còn cung cấp một lượng lâm sản lớn (như gỗ, sản phẩm rừng, động thực vật...) phục vụ nhu cầu rất đa dạng để phát triển đất nước. Miền núi còn cung cấp nhiều loại khoáng sản và đầu nguồn những con sông lớn ở nước ta nên đã có tiềm năng năng lượng rất lớn, chủ yếu là nguồn thủy điện.

Cũng như nhiều nước nông nghiệp nghèo trên thế giới, môi trường và văn hóa miền núi ở Việt Nam đang gặp phải những mối đe dọa lớn của sự phát triển kinh tế như tình trạng thiếu đất và không có quyền sở hữu các nguồn tài nguyên địa phương, khai thác các tài nguyên quá căng thẳng, rừng và môi trường bị suy thoái và dân số tăng lên quá nhanh. Trong những năm qua nền kinh tế của nước ta có được cải thiện, cuộc sống của mọi người đã dần dần khá lên, trong đó có nhân dân miền núi, tuy nhiên cũng còn nhiều khó khăn. Nhìn chung, miền núi còn nghèo hơn miền xuôi, nhân dân các dân tộc thiểu số còn nghèo hơn người kinh, trong lúc đó tài nguyên thiên nhiên ở nhiều vùng miền núi lại đang bị xuống cấp nghiêm trọng.

Mặc dầu miền núi có diện tích rộng và dân số lại ít hơn nhiều so với miền đồng bằng, nhưng trong hơn 35 năm qua, rừng - nguồn tài nguyên thiên nhiên cơ bản của miền núi, đã bị suy thoái nghiêm trọng. Ở một vài vùng như Tây Bắc, rừng chỉ còn lại khoảng 10% diện tích toàn vùng. Hệ sinh thái ở đây đã bị phá vỡ, đất bị xói mòn nghiêm trọng. Lũ lụt, hạn hán, sụt lở đất gây nhiều tổn thất lớn. Cuộc sống của dân cư miền núi còn nhiều khó khăn, nhất là nhân dân các dân tộc thuộc các vùng sâu, vùng xa. Phần lớn trong số 1700 xã nghèo nhất nước ta thuộc miền núi.

Neil Jamieson, Lê Trọng Cúc và Terry Rambo (1999) đã có nhận xét khá sâu sắc về những khó khăn trong công cuộc phát triển của miền núi và cho rằng sự gia tăng dân số, suy thoái môi trường, nghèo đói, sự lệ thuộc vào những hệ thống bên ngoài và sự phân hóa về kinh tế, văn hóa, xã hội là những nguyên nhân đang gây ra khó khăn cho sự phát triển của miền núi. Các tác giả cũng đã đề xuất một chiến lược chung là: Thay đổi cơ cấu kiến thức, bằng cách chú trọng phát triển giáo dục; mở rộng đối thoại, chống lại những định kiến khuôn mẫu; triển khai hệ thống mới về quản lý tài nguyên thiên nhiên, giúp đỡ người dân thích nghi được với sự biến đổi môi trường nhanh chóng và phức tạp, kết hợp các luật tục địa phương với các luật của nhà nước; phát triển nguồn lực con người miền núi.

Trong bản báo cáo này chúng tôi muốn bàn thêm về vấn đề môi trường ở miền núi hiện nay, làm thế nào để cải thiện được môi trường miền núi, nâng cao được cuộc sống của người dân sinh sống ở đây một cách bền vững, để cho cuộc sống của nhân dân miền núi sớm theo kịp với miền xuôi. Những đề xuất của chúng tôi là dựa theo những kinh nghiệm thu lượm được từ một số thành công ở vài nước có điều kiện tương tự như nước ta và những điều mà chúng tôi đã trải nghiệm tại một số địa phương miền núi ở nước ta mong được góp phần vào công cuộc phát triển bền vững miền núi Việt Nam.

2. Giá trị của miền núi

Khi bàn đến miền núi, có lẽ chúng ta cũng nên hiểu thế nào là miền núi. Hiện nay chưa có một định nghĩa nào chính xác và thống nhất về miền núi. Người này gọi vùng này là đồi thì người kia gọi là núi. Định nghĩa chung chung về núi là một khối đất nhô lên cao hơn các vùng bao quanh hay là một vùng địa hình quan trọng có độ cao lớn (Dictionnaire Encyclopédique Universel, 1998). Các nhà địa lý học châu Âu cho rằng ít nhất vùng núi phải có độ cao từ 900m trở lên so với mực nước biển, nhưng các nhà địa lý học miền Đông nước Mỹ lại cho rằng chỉ cần ở độ cao từ 300 m trở lên đã có thể gọi là vùng núi được rồi (Lester R. Brown, 1995). Giáo sư Lawrence S. Hamilton, Phó Chủ tịch tiểu ban Miền núi của IUCN lại cho rằng “vùng núi là nơi có độ dốc, có độ cao đủ để có sự khác biệt về thực vật (phân vùng thực vật) và ít nhất là từ 700 mét trở lên so với mặt biển.

Một cơ sở khác để phân biệt núi và đồi là ở chỗ núi, khi đạt đến một độ cao nhất định thì sẽ tạo ra được vùng khí hậu, đất đai và thực vật khác hẳn với những nơi thấp hơn xung quanh. Các nhà sinh vật học gọi đây là vùng cao. Tại đây, do độ cao và địa hình mà nhiều

loại mùa màng phát triển khó khăn, sức sản xuất của sinh khối thấp, và đó cũng là đặc điểm đáng chú ý của miền núi. Ngoài ra miền núi còn gặp phải nhiều khó khăn khác nữa.

Ở nước ta có lẽ cũng chưa có những tiêu chuẩn cụ thể để xác định miền núi. Xã Đức Thuận, một xã sát kề xã Yên Hồ, quê hương tôi, được xếp là xã miền núi, và được hưởng tất cả các ưu tiên. Xã Đức Thuận chỉ khác xã tôi là có một “ngọn núi” nhỏ trơ trọi cao khoảng 100 mét và rộng chừng 1 km² và quanh chân núi đó có một thôn nhỏ vài trăm dân làm nơi cư trú, còn đồng ruộng vẫn là đồng bằng quanh núi với ruộng lúa nước như cả vùng xung quanh. Cũng có thể xã Đức Thuận được xếp là xã miền núi vì là xã thuộc vùng đất thị xã Hồng Lĩnh, một thị xã nằm dưới chân núi Hồng Lĩnh, dọc đường số 1.

Trong lúc chưa có định nghĩa rõ ràng về miền núi, điều cần thiết là phải phân biệt được là miền núi phải có những nét đặc trưng của môi trường và các dân tộc sinh sống ở đó do quy mô chiều cao tạo nên. Các miền núi có thuộc tính chung là độ dốc, tính không ổn định, tính sinh thái phức tạp tạo ra nhiều nguy cơ tự nhiên, vùng thiếu khí hậu, tính đa dạng sinh học cao và có những loài độc đáo, có khi là loài đặc hữu. Những nét đặc thù trên đây về vật chất và môi trường của miền núi đã khiến cho dân cư ở đó bị đặt vào một tình thế bấp bênh về kinh tế, về văn hóa và quyền lực chính trị. Vì thế mà không phải chỉ có núi thì đã gọi đó là miền núi.

Những xung động của vỏ Trái đất - nguyên nhân chính tạo nên núi non và độ dốc - đã gây ra vô vàn nguy cơ tự nhiên, như động đất, núi lửa, trượt đất, lũ lụt. Tính bất ổn định về cấu trúc không những làm cho việc xây dựng các cơ sở hạ tầng như đường sá, cầu cống, đập nước rất tốn kém về tiền bạc, công sức mà có khi còn gây nguy hiểm cho các khu dân cư nữa. Riêng hai tỉnh Sơn La và Lai Châu trong mấy năm gần đây đã xảy ra nhiều cơn lũ quét (lũ do mưa khoảng 150-200 mm trong khoảng 6-12 tiếng xảy ra ở các lưu vực nhỏ) như:

- Ngày 27/06/90 tại Mường Lay làm chết 76 người, trôi 224 người, làm bồi lấp 243 ha và xói rửa 113 ha đồng ruộng, gây thiệt hại khoảng 22 tỷ đồng.

- Ngày 27/07/91 tại Mường Lay phá hủy nhiều công trình thủy lợi, nhiều đồng ruộng bị lấp, gây thiệt hại nhiều triệu đồng. Thị xã Lai Châu cũng đã bị cuốn trôi trong ngày này

- Ngày 27/07/91 tại Nậm La làm chết 21 người, mất tích 11 người, bị thương 17 người, 5000 ha lúa mất trắng, hàng trăm ha đồng ruộng bị phá hủy, trôi 12 cầu.

- Ngày 27/07/91 tại Nậm Tàn làm chết 17 người, trôi 6 cầu treo, sụt lở 12000 m³ đường giao thông, lấp 165 ha đồng ruộng.

- Ngày 17/07/94 tại Nậm Mực làm 20 người chết, 25 người bị thương, nhiều công trình thủy lợi bị phá hủy, sập 2 cầu và hàng ngàn ha đồng ruộng bị bồi lấp và rửa trôi, thiệt hại khoảng 20 tỷ đồng.

- Ngày 24/07/97 tại xã Mường Đôn và Xa Kinh, cuốn trôi 7000 gia súc, gia cầm, 3000 cây ăn quả, 5 đập thủy lợi nhỏ, thiệt hại khoảng 2 tỷ đồng.

- Ngày 8 và 9/08/1997 tại Nậm Hủ phá hủy nhiều đồng ruộng và đường giao thông, thiệt hại khoảng 2 tỷ đồng.

- Ngày 26/06/99 cơn lũ và lốc xảy ra tại Mường Bú làm vỡ Hồ chứa, làm sập và tốc mái 74 nhà (Đào Văn Lễ, 1999).

Trong những năm gần đây lũ lụt đã gây tổn thất lớn ở nước ta và cả năm 2002 vào cuối tháng 9 mưa to đã gây lũ lụt lớn tại hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, nhất là huyện Hương Sơn, nước lên quá nhanh đã cuốn trôi nhiều nhà cửa, gia súc, tài sản, đường sá, gây tổn thất rất lớn cho nhân dân và nhà nước. Hơn 50 nhân mạng cũng đã chết trong đợt lũ này.

Một đặc trưng nổi bật của miền núi cũng cần nói đến là tính mỏng manh dễ bị tổn thương của các hệ sinh thái, chủ yếu là do vị trí ở tầm cao. Không giống như môi trường nơi vùng đất thấp, bằng phẳng, thường có năng suất cao hơn, các hệ sinh thái miền núi đặc biệt kém khả năng tự hồi phục mỗi khi bị đảo lộn, ví dụ như bị xói mòn nặng hoặc mất thảm thực vật. Tầng đất màu không những rất mỏng, xốp và dễ bị rửa trôi mà thường xuyên bị áp lực xói mòn vì lực đẩy lớn do độ dốc tạo ra. Mỗi khi tốc độ dòng chảy nước tăng gấp đôi thì khả năng chuyên chở một vật sẽ tăng lên gấp 8 đến 16 lần, nên sức mạnh xói mòn đất của dòng chảy trên núi là vô cùng tai hại. Các cơn lũ quét thường xảy ra tại miền núi đã nói lên điều đó.

Sườn dốc và độ cao của núi tạo ra nhiều dạng khí hậu khác nhau - bao gồm cả nhiệt độ, bức xạ, gió và độ ẩm - trong một phạm vi nhỏ hẹp. Với mức giao động lớn trong ngày, trong mùa, trong năm mà khí hậu miền núi đã trở thành nhân tố chủ chốt trong việc phân bố phức tạp và đa dạng về đất đai, và sự thích nghi của sinh vật và con người với môi trường. Cũng vì lý do đó mà tại các vùng rừng núi có nhiều loài đặc hữu. Cũng vì vậy mà nông dân miền núi phải có những thứ hạt giống riêng và tập quán cày cấy, gieo trồng thu hoạch khác hẳn với vùng lân cận, có khi chỉ cách nhau khoảng 50 m độ cao hay khác hướng mặt trời.

Cuộc sống trên vùng núi cũng phức tạp và đa dạng như thiên nhiên đã được tạo nên ở đó. Tính đa dạng của cây cỏ là nguồn gen vô tận cho sự sống còn của con người, là nguồn cung cấp tiềm tàng về lương thực, thực phẩm, về nguồn cây thuốc và các sản phẩm khác cần thiết cho cuộc sống trong tương lai. Chúng ta đã biết được khoảng 10.484 loài cây có mạch (Phạm Hoàng Hộ, 1991-1993), phần lớn là các loài này sinh sống ở rừng núi, trong đó đã có khoảng 2.300 loài đã được nhân dân ta sử dụng để làm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, gỗ, sợi, nhựa, dầu và nhiều loại sản phẩm khác được dùng trong công nghiệp và cuộc sống hàng ngày.

Vùng núi còn là nơi bảo tồn các loài đặc hữu, trong đó có những loài chỉ gặp trong một phạm vi rất hẹp như cây Thông lá đẹp, loài Khướu đầu đen và loài Mi núi Bà chỉ tìm thấy ở dãy núi ở Lâm Đồng; loài Thông nước và loài Bò xám ở Đắc Lắc; các loài Trĩ lam như Trĩ lam mào đen, Trĩ lam mào trắng và Trĩ lam đuôi trắng chỉ tìm thấy ở các khu rừng

rậm từ Hà Tĩnh đến Thừa Thiên; loài Voọc mõng trắng ở Vườn quốc gia Cúc Phương; loài Voọc mũi hếch ở Na Hang; loài tê giác một sừng ở Vườn quốc gia Cát Tiên... Các loài thú lớn mới tìm thấy ở nước ta cho khoa học như các loài Sao la, Mang lớn, Mang Trường Sơn, Mang Pù Hoạt đều là những loài động vật miền núi. Hệ thực vật Việt Nam có mức độ đặc hữu cao với số loài đặc hữu chiếm khoảng 33% số loài thực vật ở miền Bắc Việt Nam (Pocs Tamas, 1965) và hơn 40% số loài thực vật toàn quốc (Thái Văn Trùng, 1970). Phần lớn số loài đặc hữu này tập trung ở bốn khu vực chính: khu vực núi cao Hoàng Liên Sơn ở phía Bắc, khu vực núi cao Ngọc Linh ở miền Trung, cao nguyên Lâm Viên ở phía Nam và khu vực rừng mưa nhiệt đới thuộc dãy núi Bắc Trường Sơn.

Vùng núi là nơi hẻo lánh, khó đến và môi trường thường không thuận lợi cho cuộc sống của con người nên thường là nơi trú ẩn cho những người lánh nạn, thổ dân các dân tộc ít người. Những người miền núi, trải qua nhiều thế hệ, chủ yếu sống dựa vào một nền kinh tế nghèo nàn và hoàn toàn lệ thuộc vào nguồn tài nguyên thiên nhiên của địa phương, chủ yếu là rừng. Họ thực hiện du canh, du cư, săn bắt động vật hoang dã, hái lượm các sản phẩm rừng, còn công việc trồng trọt và chăn nuôi thường là rất thô sơ. Vì thúc bách, những người này đã phải vật lộn với thiên nhiên để sống và cũng vì thế mà họ đã tích lũy được những kinh nghiệm quý báu để vượt qua được những khó khăn do thiên nhiên gây ra cho họ. Họ biết cách làm nương rẫy, du canh bền vững, biết cách săn bắt các động vật, biết dùng các cây thuốc địa phương..., và cũng nhờ thế mà họ đã tồn tại cho đến ngày nay. Và như ông Anil Agawal, người sáng lập và là Giám đốc Trung tâm Khoa học và Môi trường ở New Delhi đã nói: "Tính đa dạng về văn hóa trong lịch sử không phải là điều ngẫu nhiên. Đó là sản phẩm trực tiếp của cuộc sống người thổ dân hòa hợp với môi trường cực kỳ đa dạng của miền núi".

Chức năng của núi cũng tựa như tháp nước trên cao, nơi dự trữ nước của vùng thấp thuộc lưu vực. Núi chặn dòng lưu chuyển của không khí, bắt bay lên cao và ngưng tụ lại thành mây, sinh ra mưa, mù. Vì vậy mà các sông đều bắt nguồn từ núi, tạo ra vùng thượng nguồn của các lưu vực và cũng vì thế mà vùng núi có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự an toàn về môi trường, nguồn nước cho sinh hoạt, nông nghiệp, thủy lực và công nghiệp, giao thông... cho cả lưu vực.

3. Tác động của sự phát triển kinh tế lên miền núi và những điều đáng lo ngại

Trong nhiều năm qua cuộc sống của nhân dân miền núi ở Việt Nam đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn còn nhiều khó khăn. Ở nhiều vùng núi ở miền Bắc do rừng cạn kiệt, đất bị xói mòn, thiếu nước, dân số ngày càng đông đúc, đời sống nghèo khổ, nên có một số người, và một số địa phương không còn có đủ phương tiện kiếm sống, buộc phải di chuyển đến nơi khác mà chủ yếu là vào Tây Nguyên, nơi mà dân cư còn thưa hơn và tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất và rừng còn phong phú hơn để tìm nơi độ thân. Tại đây họ lại tiếp tục công việc phá rừng, làm rẫy, săn bắt động vật và đã gây thêm nhiều rắc rối cho địa phương cả về mặt xã hội và môi trường. Trong quá trình phát triển kinh tế, nhân dân miền núi còn

gặp phải một số khó khăn khác liên quan đến môi trường như vấn đề khai khoáng, du lịch....Sau đây là một vài ví dụ:

Tỉnh Tuyên Quang

Tỉnh Tuyên Quang là tỉnh miền núi phía Bắc có diện tích khoảng 5.900 km² và dân số vào năm 1997 khoảng 666.000 người. Dân số Tuyên Quang đã tăng nhanh chóng trong những năm vừa qua, so với năm 1943 đến nay đã tăng gấp khoảng 7,5 lần (Bảng 1).

Vào năm 1997, mật độ dân số Tuyên Quang khoảng 110 ng/km², dưới mức mật độ trung bình toàn quốc là 235 ng/km².

Bảng 1- Biến động dân số Tuyên Quang từ 1943 đến 1997 (người)

1943	1960	1975	1982	1989	1992	1997
83 600	154 206	336 093	447 389	564 000	617 415	666 000

Trên thực tế, do rất nhiều nguyên nhân khác nhau và chủ quan khác nhau mà trong nhiều giai đoạn Tuyên Quang đã thường xuyên là địa bàn di cư của các dân tộc khác nhau từ các vùng địa lý hay các tỉnh khác nhau đến đây định cư.

Mặc dầu mật độ dân số không cao so với toàn quốc, lượng mưa hàng năm khá cao (trung bình từ 1 400 đến 2 000 mm), thế nhưng rừng tự nhiên của Tuyên quang chỉ còn lại khoảng 7,2% vào năm 1992 (Rodolphe De Koninck, 1997).

Về vấn đề suy thoái rừng ở Tuyên Quang chúng ta có các số liệu sau. Theo Maurand thì vào năm 1943 rừng ở Tuyên Quang chiếm khoảng 90% diện tích toàn tỉnh (kể cả rừng giàu, rừng trung bình và rừng nghèo). Vào lúc này đất nông nghiệp chỉ chiếm một tỉ lệ nhỏ ở phần Nam của tỉnh, thuộc hai huyện Sơn Dương và Yên Sơn là nơi có độ dốc vừa phải. Vào năm 1975, đất nông nghiệp chiếm 6,5% diện tích toàn tỉnh, rừng tự nhiên chỉ còn lại 12%; rừng tre nứa và rừng suy thoái chiếm khoảng 16%, trong lúc đó đất trồng đồi núi trọc chiếm đến 65% diện tích toàn tỉnh. Đến năm 1992, diện tích trồng trọt tăng lên đến khoảng 18 %, rừng tự nhiên còn lại 7,2 %, đất trồng đồi núi trọc vẫn chiếm tỷ lệ cao là 64,5%. Điều đó có nghĩa là từ năm 1943 đến năm 1992, trong vòng không đầy 50 năm, nhân dân vùng này đã khai phá một diện tích rừng khá lớn và để lại phía sau đó là đất trồng đồi núi trọc. (Bảng 2)

Bảng 2. Tình hình sử dụng đất tỉnh Tuyên Quang từ 1975-1992

Năm	Đất nông nghiệp km ² (%)		Rừng lá rộng km ² (%)		Rừng tre nứa km ² (%)		Rừng trồng km ² (%)		Đất khác km ² (%)	
1975	381	6,5	709	12,0	970	16,4	39	0,7	3807	65,0
1992	1051	17,8	427	7,2	567	9,6	118	2,0	3743	64,5

Từ năm 1943 đến năm 1960, dân số Tuyên Quang đã tăng lên gấp đôi, nhưng mật độ dân số vẫn còn khá thấp (30 người/km²) nên tác động của các tác động kinh tế lên rừng còn nhẹ. Ngay cả các dân tộc ít người, du canh du cư với số lượng dân ít và mật độ thấp nên vẫn có khả năng cho phép rừng phục hồi trên các diện tích canh tác nương rẫy.

Từ năm 1960 đến năm 1975, nhân phát triển kinh tế miền núi và dẫn dân vùng đồng bằng sông Hồng, nhà nước đã phát động phong trào di dân đi khai hoang, lập vùng kinh tế mới. Phong trào này được tiến hành trùng với thời kỳ thực hiện chủ trương thành lập các nông lâm trường quốc doanh hay các hợp tác xã sản xuất ở các vùng miền núi. Trong thời kỳ này nhiều lâm trường và nông trường quốc doanh được thành lập ở Tuyên Quang. Tất cả những điều trên đây đã gây sức ép nghiêm trọng lên tài nguyên rừng. Mặt khác do sự gia tăng dân số, một diện tích lớn rừng đã được khai phá để làm nông nghiệp. (Nguyễn Ngọc Tuấn, 1998).

Từ năm 1979 đến 1982, chiến tranh biên giới đã làm cho Tuyên Quang trở thành một nơi tiếp nhận dân di cư từ các vùng biên giới. Trong thời gian này các dân tộc Nùng, H'Mông, Dao đã đến Tuyên Quang với tốc độ gia tăng nhanh chóng (Nguyễn Ngọc Tuấn).

Hiện nay Tuyên Quang đang gặp phải nhiều khó khăn trong công cuộc phát triển. Sau vài chục năm nữa, nhân dân Tuyên Quang có khả năng sẽ tăng lên gấp đôi, tình trạng rừng, đất đai, tài nguyên thiên nhiên và môi trường Tuyên Quang sẽ diễn ra như thế nào và làm thế nào để có thể nuôi được số dân đó, và tổ chức được sự phát triển một cách bền vững. Đây là một thách thức lớn đối với nhân dân Tuyên Quang cũng như nhiều tỉnh miền núi khác ở miền Bắc nước ta.

Tỉnh Đắk Lắk

Đắk Lắk là tỉnh rộng nhất thuộc Tây Nguyên với diện tích khoảng 1 953 545 ha và dân số ước tính 1,6 triệu người, mật độ dân số khoảng 75,3 người/km² so với mật độ 235 người/km² của cả nước. Mức độ tăng dân số của Đắk Lắk trung bình 7%, có lẽ là cao nhất trong cả nước, khoảng 3% tăng dân số tự nhiên và 4% do dân di cư (kể cả di cư theo kế hoạch và di cư tự do). Số dân này sống tại 192 xã, 18 thị trấn bao gồm 38 nhóm dân tộc khác nhau.

Theo thống kê năm 1921, dân số Tây Nguyên khoảng 98.000 người trong đó có 5 người Pháp và 20 người Kinh. Đến năm 1943, 95% dân số Tây Nguyên là dân tộc thiểu số, và chỉ có khoảng 4 000 người Kinh và 199 người Pháp (Hickey, Gerald, 1982).

Từ 1957 đến 1963, dưới thời Ngô Đình Diệm đã có 274 945 người miền xuôi chuyển lên Tây Nguyên định cư, đa số là từ hai tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi (Hickey, Gerald, 1982). Riêng tỉnh Đắk Lắk vào năm 1989, các dân tộc thiểu số chiếm 30% dân số toàn tỉnh và năm 1997 là 20% (Huỳnh Thị Xuân).

Từ năm 1976 đến năm 1996 tỉnh Đắk Lắk đã thu hút khoảng 311.765 người từ các tỉnh miền Bắc vào xây dựng các vùng kinh tế mới theo kế hoạch. Từ năm 1976 đến 1997 dân

di cư tự do đến Đắc Lắc là 350.128 người. Theo số liệu thống kê chính thức của tỉnh thì cứ 2 gia đình di cư theo kế hoạch có thêm 3 gia đình di cư tự do đến Đắc Lắc trong thời gian qua (Huỳnh Thị Xuân).

Vào khoảng 1960 diện tích che phủ rừng Tây Nguyên là khoảng 90%, năm 1995 chỉ còn lại khoảng 57% và đang còn bị suy thoái tiếp (Poffenberger, Mark. Ed.). Diện tích rừng bị phá hủy vào năm 1995 ở Tây nguyên là 7.522 ha, năm 1996 là 2.148,5 ha, năm 1997 là 3.001,5 ha và năm 1998 khoảng 91,4 ha, trong đó diện tích rừng bị phá ở Đắc Lắc tương ứng với các năm trên là: 3.488 ha; 499 ha; 2.636 ha và 2,5 ha (Bảng 3).

Phần lớn diện tích rừng bị phá nói trên chủ yếu là do dân di cư đã khai phá để làm nông nghiệp, trồng cà phê, tiêu và điều. Theo thống kê của tỉnh Đắc Lắc thì vào năm 1975 diện tích cà phê trong tỉnh chỉ chiếm khoảng 11.563 ha và vào năm 1996 đã lên đến 124.990 ha (Huỳnh Thị Xuân). Việc phát triển kinh tế xem chừng đang có nhiều triển vọng, nhưng về lâu dài sẽ gặp nhiều khó khăn. Rừng đang bị suy thoái quá nhanh, và kết quả khó tránh khỏi là sẽ bị thiếu nước trong mùa khô, mức nước ngầm sẽ hạ thấp và lũ lụt trong mùa mưa. Đại hạn xảy ra vào năm 1998 vừa qua ở Đắc Lắc làm chết hàng trăm hecta cà phê và tiêu là một ví dụ. Việc cạnh tranh về đất và rừng giữa dân sở tại và dân di cư, nhất là dân di cư tự do đang xảy ra khá gay gắt ở nhiều nơi trong tỉnh.

Bảng 3- Diện tích rừng (ha) bị phá hủy ở Tây Nguyên và Đắc Lắc trong các năm 1995 - 1998

Địa phương	1995	1996	1997	1998
Tây Nguyên	7522	2148,5	3001,5	91,4
Đắc Lắc	3488	499	2636	2,5

Nguồn: Niên giám thống kê 1998

“Quy mô diện tích cà phê đã quá tải trong khi diện tích rừng và vườn cao su tiếp tục bị tàn phá... Đến năm 1997, tổng diện tích cà phê của Đắc Lắc đã lên tới 172.012 ha, tăng gần 2,5 lần (vượt 102.012 ha) so với diện tích quy hoạch. Năm nào đạt thành tích về tăng diện tích cà phê thì năm đó diện tích rừng cũng bị phá hoại nhiều nhất, chẳng hạn năm 1995, diện tích trồng cà phê đạt mức cao nhất tăng 23.591 ha thì năm đó diện tích rừng tự nhiên bị phá tới 8.000 ha, trong khi trong một năm 1998, cả tỉnh Đắc Lắc chỉ trồng được 1.000 ha rừng và cũng năm đó diện tích rừng bị phá hủy tới 1.800 ha. Bốn tháng đầu năm 1999, tổng diện tích rừng bị phá là 1.605 ha, gần bằng diện tích rừng bị phá cả năm 1998!” (báo Nhân dân ngày 26/5/1999. Hoàng Hiến). Cái lợi thu được do cà phê đưa lại, phần lớn là cho trước mắt, còn nói chung không bền vững... Ở những nơi đó “lợi bất cập hại” về nhiều mặt, đặc biệt là lòng tin của dân cư. Mừng vì đã mở rộng thêm được diện tích một số cây trồng mới, nhưng nỗi lo còn nhiều hơn. (Chu Hữu Quý, 1999).

Tỉnh Lâm Đồng

Ta cũng có thể xem thêm trường hợp tỉnh Lâm Đồng. Lâm Đồng có diện tích hơn 10.000 km², với dân số khoảng 660 000 người vào năm 1989, trung bình 64 người/km². Năm 1992 dân số Lâm Đồng khoảng 733 000 người và năm 1997 ước tính hơn 870 000 người. Cũng như Tuyên Quang, Lâm Đồng ngoài người Kinh còn có 25 nhóm dân tộc thiểu số sinh sống.

Theo ảnh máy bay chụp năm 1958, khoảng 70% diện tích toàn tỉnh Lâm Đồng có rừng che phủ trong đó rừng lá rộng chiếm 39,9 % và rừng thông chiếm 28,9%. Đất nông nghiệp chỉ chiếm 3,5% diện tích toàn tỉnh.

Bảng 4- Tình hình sử dụng đất tỉnh ở Lâm Đồng từ 1958 đến 1992

Năm	Đất nông nghiệp km ² (%)		Rừng lá rộng km ² (%)		Rừng thông km ² (%)		Rừng tre nứa km ² (%)		Đất trống km ² (%)	
1958	363	3,5	4048	39,9	2938	28,9	1870	18,4	947	9,3
1979	1412	13,9	3837	37,8	1296	12,8	1737	17,1	1876	18,5
1992	2301	22,6	2327	22,9	1273	12,5	1926	19,0	2336	23,0

Nguồn: Rodolphe De Koninck và Trần Đức Dân, 1999

Vào năm 1979, diện tích rừng bị giảm sút mạnh, rừng lá rộng còn 37,8% và rừng thông còn 17,1%. Đất nông nghiệp tăng lên 13,9% diện tích toàn tỉnh.

Vào năm 1992, cả hai loại rừng tiếp tục bị thu hẹp lại khá nhiều, rừng lá rộng còn 22,9%, rừng thông còn 12,5 %, đất canh tác tăng lên 22,6%. Đất trống đồi núi trọc tăng lên từ 9,3% năm 1958, đến 18,5% năm 1979 và 23% năm 1992 (Bảng 4).

Cho đến nay vẫn còn 18/61 tỉnh, thành phố cả nước có tỷ lệ số dân đói nghèo từ trên 19% đến dưới 30%, đặc biệt còn 10 tỉnh có tỷ lệ đói nghèo trên 30%, rơi vào phần lớn là các tỉnh miền núi là Hà Giang, Cao Bằng, Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình, Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai và Kon Tum. 715 xã nghèo có tỷ lệ số dân nghèo nhất cả nước cũng phần lớn tập trung ở các vùng miền núi. Việc xoá đói giảm nghèo được thực hiện ráo riết trong mấy năm qua ở nhiều địa phương miền núi, nhưng cho đến nay kết quả đạt được chưa đáng kể. Hàng chục chương trình, dự án lớn có tầm quốc gia đã được triển khai với hàng trăm nghìn dự án nhỏ đang được thực thi chưa có hứa hẹn xoay chuyển được tình trạng đói nghèo ở miền núi trong một thời gian dự đoán chắc chắn... Các hoạt động khác như văn hoá, giáo dục, y tế đã có những cố gắng rất lớn ở khắp mọi nơi, nhưng còn chưa đáp ứng được ở mức yêu cầu thấp. Phổ biến đời sống của nhân dân miền núi còn nghèo nàn, một bộ phận không ít dân tộc thiểu số có đời sống thiếu thốn dưới mức khổ sở. Nói chung về các mặt xã hội, miền núi còn nhiều vấn đề mang tính thách thức cao (Chu Hữu Quý, 1999).

Có hai lực chi phối đè nặng lên cuộc sống của nhân dân miền núi là: tình trạng khan hiếm đất ngày càng tăng khi dân số phát triển cả ở tại chỗ và từ nơi khác đến và tình trạng bấp bênh về quyền sở hữu đất đai cùng với sự phân phối bất công về nguồn tài nguyên thiên nhiên ở địa phương. Mức tăng sản lượng nông nghiệp thường không tiến kịp với mức tăng dân số. Khi áp lực của biện pháp thâm canh nông nghiệp tăng lên, thì các biện pháp truyền thống quản lý tài nguyên lâu đời cũng biến dần, và động lực này thường dẫn đến nạn xói mòn đất ngày càng tăng, nạn thoái hóa rừng ngày càng trầm trọng. Điều này đã diễn ra rất rõ ràng ở các tỉnh miền Bắc trước đây và đang diễn ra ở vùng Tây nguyên nhất là ở tỉnh Đắk Lắk trong những năm vừa qua. Trong quá trình phát triển kinh tế ở vùng núi, nếu không có những biện pháp giữ cân bằng sinh thái trong vùng một cách nghiêm túc và không có sự kết hợp các biện pháp kỹ thuật tiên tiến với những hiểu biết bản địa về cách quản lý tài nguyên với sự tham gia quản lý của người dân sở tại thì việc suy thoái môi trường sẽ là một thảm họa cho công cuộc phát triển kinh tế ở vùng đất này.

Nạn phá rừng và suy thoái môi trường đang ngày càng tràn lên những khu rừng ở các sườn dốc vì rằng các khu rừng thấp đã gần như bị cạn kiệt. Việc tàn phá rừng này có lẽ như Tổ chức Nông lương LHQ nhận xét là “rừng ở miền núi đã bị phá hoại do mật độ dân cư quá cao hơn là các loại rừng ở vùng thấp. Trong thập kỷ cuối này rừng nhiệt đới đã phải chịu đựng sức ép tăng dân số lẫn nạn chặt phá với tốc độ nhanh nhất”. Việc mất rừng không những ảnh hưởng đến nhân dân miền núi mà còn gây thảm họa cho cả nhân dân miền xuôi thuộc lưu vực.

Nông dân không phải là tác nhân duy nhất gây suy thoái môi trường miền núi. Việc xây dựng và phát triển miền núi như khai thác gỗ, thủy điện, khai khoáng đã gây tác động cả mặt tích cực và tiêu cực. Sự xâm nhập trên quy mô lớn, các ngành công nghiệp khai thác và hoạt động thương mại thường gây ra những tàn phá nặng nề về rừng, sinh thái và văn hóa miền núi, bởi vì những người khai thác này không quan tâm nhiều đến việc môi trường bị phá hủy, đất bị xói mòn, họ không quan tâm đến hệ sinh thái mỏng manh và có lẽ họ cũng không quan tâm và cũng không hiểu được giá trị của đa dạng sinh học và đa dạng văn hóa của miền núi.

4. Đảng và Nhà nước đã quan tâm đến miền núi chưa ?

Lãnh đạo Đảng và Nhà nước ta, qua các thời kỳ sau cách mạng tháng 8 năm 1945 cho đến nay, không chút lơ là công tác miền núi và dân tộc, mà trái lại ngày càng quan tâm đặc biệt hơn.

Về mặt đầu tư các nguồn lực, hàng đầu là tài chính cho các vùng miền núi ngày càng được gia tăng. Đặc biệt trong vòng 4-5 năm nay có sự gia tăng lớn. Trong điều kiện nền tài chính quốc gia còn eo hẹp, những khả năng đầu tư hỗ trợ cho miền núi và đồng bào các dân tộc được như vậy là rất lớn. Sau đây xin dẫn ra một số tư liệu: Theo trả lời phỏng vấn của báo Nhân dân ngày 27/11/1998, Bộ trưởng Ủy ban Dân tộc và Miền núi cho biết

“...Bình quân hàng năm, vốn ngân sách Nhà nước đầu tư cho lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi qua một số chương trình quốc gia như sau: Chương trình phủ xanh đất trống đồi núi trọc (327) bình quân mỗi năm khoảng 460 tỷ đồng; Chương trình định canh định cư khoảng 150 tỷ đồng/năm; Chương trình phòng chống và kiểm soát ma túy khoảng 40 tỷ đồng/năm; Chương trình xây dựng trung tâm cụm xã khoảng 75 tỷ đồng/năm; Chương trình hỗ trợ các dân tộc đặc biệt khó khăn khoảng 30 tỷ đồng/năm; Chính sách trợ giá, trợ cước phí khoảng 100 tỷ đồng năm; Chương trình hỗ trợ giáo dục miền núi khoảng 120-140 tỷ đồng/năm, chưa kể các chương trình, dự án quan trọng khác như giao thông, thủy lợi, giải quyết việc làm, nước sạch nông thôn, y tế, văn hoá... và các quỹ đầu tư bằng vốn ngân sách khác...” nhưng Bộ trưởng Hoàng Đức Nghi nhận xét: “... Cùng với các nguồn vốn khác (nước ngoài khoảng 100 triệu USD/năm cho miền núi), đầu tư cho miền núi hiện nay cũng mới đáp ứng được khoảng 20% nhu cầu đặt ra. Tình hình và kết quả đầu tư là: dàn trải, phân tán, chồng chéo, thiếu sự quản lý thống nhất trên một số địa bàn có nhiều vốn đầu tư do các cơ quan, đơn vị khác nhau thực hiện đầu tư, một số địa bàn khác thuộc vùng cao, vùng sâu, vùng xa, biên giới vẫn chưa có dự án nào... Về chương trình Phát triển kinh tế-xã hội các xã đặc biệt khó khăn miền núi, vùng sâu, vùng xa, Ủy ban Dân tộc và Miền núi cùng các ngành tính toán trong kế hoạch năm 1999 cần cân đối tối thiểu là 640 tỷ đồng, trong đó ngân sách Trung ương ít nhất 400 tỷ đồng” (và mức này Chính phủ đã thực hiện).

Như vậy, tuy Đảng và Nhà nước ta đã có sự quan tâm lớn không những về đường lối và chính sách phát triển mà còn cả về đầu tư phát triển ngày càng nhiều, tình hình miền núi nói chung ở nước ta vẫn còn nhiều khó khăn, nan giải (Chu Hữu Quý, 1999).

5. Làm thế nào để nhân dân miền núi phát triển bền vững

Để giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề mà nhân dân miền núi đang gặp phải khi muốn duy trì cuộc sống và các hệ sinh thái của họ, cách tiếp cận sáng tạo là phải dựa trên tính đặc thù của miền núi đã nói ở trên. Đó là sự giàu có và tính mong manh của các hệ sinh thái và sự đa dạng văn hóa mà miền núi đã tạo ra những hạn chế và những thuận lợi riêng. Nhiều tổ chức đã đi tiên phong trong cách tiếp cận mới này là hòa nhập việc bảo vệ và phát triển trên cơ sở cộng đồng và đạt kết quả khả quan.

Nhân dân miền núi, nhất là nhân dân các dân tộc ít người ở nước ta cũng như ở các nước khác trên thế giới, đã hàng ngàn năm sống phụ thuộc vào thiên nhiên. Họ là những người đầu tiên biết bảo vệ thiên nhiên và khai thác thiên nhiên một cách bền vững. Tuy nhiên qua 30 năm chiến tranh cùng với sự tác động của vùng xuôi và sự phát triển dân số, nhiều phong tục tập quán tốt đẹp của các dân tộc miền núi đã bị lãng quên. Sự nghèo đói, thiếu thốn và sự suy thoái tài nguyên ngày nay đã thúc ép họ phải khai thác quá ngưỡng chịu đựng của thiên nhiên để duy trì cuộc sống trước mắt mà quên đi những tập quán tốt đẹp mà họ vốn có.

Phần lớn các cộng đồng miền núi sinh sống trên mảnh đất truyền thống mà các thế hệ trước đã để lại cho họ. Và đúng như Julian Burger, Thư ký của Tổ chức LHQ về Năm quốc tế về các dân tộc thiểu số thế giới nói:

Đối với nhân dân thiểu số, đất là nguồn sống của họ, là quà tặng của Trời. Đất nuôi sống, nâng đỡ và giáo dục con người. Mặc dầu phong tục, tập quán của mỗi dân tộc thiểu số và con đường họ tác động lên đất có khác nhau, nhưng tất cả họ đều coi đất là mẹ, và đất luôn luôn được tôn thờ. “Mẹ đất” là trung tâm của vũ trụ, là phần cơ bản của nền văn hóa của họ, là nguồn gốc của mọi tính cách. Đất nối liền họ với quá khứ (đất do cha mẹ, tổ tiên để lại), với hiện tại (đất là nguồn cung cấp mọi thứ nhu cầu), và với tương lai (đất là tài sản để lại cho con cháu). Vì thế mà nhân dân thiểu số chăm sóc đất đai như là tài sản riêng của họ.

Nhiều người cho rằng hiện nay nhân dân một số dân tộc thiểu số chỉ có hai cách lựa chọn cho tương lai của họ: tiếp tục theo đuổi cách sống truyền thống của họ hay hòa nhập vào cuộc sống đang phát triển nhộn nhịp của đất nước. Có lẽ cả hai cách lựa chọn trên đều không phù hợp với họ.

Nếu không có sự hỗ trợ, cách lựa chọn thứ nhất là tất nhiên đối với họ và chắc chắn rằng họ sẽ ngày càng gặp phải nhiều khó khăn hơn mà họ không thể nào giải quyết được vì nguồn tài nguyên mà họ lệ thuộc là đất và rừng đang bị suy thoái nhanh chóng. Do sự “bành trướng của nền văn minh mới” mà nhiều cộng đồng dân tộc thiểu số như dân tộc Sinh Mùn ở huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La đã phải rút xa vào trong rừng sâu (Lò Văn Sinh, 1994). Ở huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu, chỉ có 13 gia đình trong số 116 gia đình thuộc dân tộc La Hủ có nhà ở, số còn lại phải ở trong các túp lều rách nát hay ở trong các hang đá (Lù Thị Phương, 1994). Cũng vì tài nguyên bị cạn kiệt mà trong mấy năm qua đã có hàng chục ngàn người từ các tỉnh miền núi phía Bắc phải bỏ quê hương để vào Tây Nguyên sinh sống (Lê Thạc Cán và cộng sự, 1993, CRES, 1997).

Cách lựa chọn thứ hai có lẽ cũng không dễ dàng đối với đa số nhân dân của nhiều dân tộc thiểu số. Sự cạnh tranh quyết liệt trên thị trường có thể là rất lạ lẫm đối với họ và chắc là cách lựa chọn này rất ít hy vọng thành công đối với họ.

Trong thực tế, còn có cách lựa chọn thứ ba, có lẽ phù hợp với nhiều dân tộc thiểu số miền núi, nhất là những cộng đồng có nhiều khó khăn và trình độ hiểu biết còn thấp. Họ có thể cải thiện cuộc sống hiện nay của họ bằng cách kết hợp các kinh nghiệm lâu đời, các phương pháp truyền thống của họ với những hiểu biết về sinh thái học cùng với các kỹ thuật mới để duy trì và phát triển nền văn hóa của họ, đồng thời phát triển cuộc sống kinh tế xã hội, dựa trên nguyên tắc kết hợp bảo vệ và phát triển. Từ những kinh nghiệm thành công rút ra từ các mô hình phát triển đã được thực hiện tại nhiều nước, như dự án Annapurna tại Nepal, dự án Zuni tại Mexico, dự án Manu tại Peru và một số dự án thực hiện thành công ở một số vùng miền núi nước ta như dự án của IFAD đang thực hiện tại Tuyên Quang, Yên Bái, Quảng Bình và Hà Tĩnh là những bài học rất quý giá cho sự lựa chọn này.

Để cho cách lựa chọn thứ ba thành công cần có một số hỗ trợ nhất định:

a. Tạo điều kiện cho nhân dân miền núi có quyền sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên một cách lâu dài

Để khuyến khích nhân dân các dân tộc miền núi sử dụng một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên, đầu tiên họ phải có quyền sở hữu đất đai một cách lâu dài để cày cấy, chăn nuôi và khai thác các sản phẩm của rừng một cách bền vững. Họ cũng được quyền quyết định cách quản lý đất đai và tài nguyên theo cách của họ để phát triển kinh tế. Nhân tố cơ bản của thành công của các dự án nói đến ở trên là tham khảo ý kiến rộng rãi của mỗi người dân làng, lắng nghe những nhu cầu bức xúc của họ, để xây dựng kế hoạch và tăng cường quyền quản lý của người dân đối với tài nguyên địa phương và tham gia vào các quyết định phát triển.

b. Tạo mọi điều kiện để bảo vệ và cải thiện môi trường

Như đã nói ở trên, nhân dân miền núi lệ thuộc một cách chặt chẽ vào môi trường tự nhiên, nhất là rừng và đất vì vậy mà mọi hoạt động đề ra phải bảo vệ và duy trì được rừng, đất và nước, sử dụng được sự đa dạng của nguồn tài nguyên thiên nhiên cho cuộc sống của nhân dân địa phương. Trong quá trình thực hiện dự án phải đảm bảo được rằng tất cả các hoạt động của dự án không làm tổn hại đến tài nguyên thiên nhiên, nhất là đất và rừng.

Nhân dân miền núi sẽ có thêm nghị lực để vượt qua được các khó khăn mỗi khi họ có quyền được tổ chức lấy cuộc sống của họ và của cộng đồng. Họ sẽ biết cách sử dụng một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên mà họ được làm chủ và họ sẽ tự nguyện tổ chức việc bảo vệ một cách có hiệu quả. Nhân dân 7 xã thuộc vùng đệm khu bảo tồn Kê Gõ ở Hà Tĩnh đã tự nguyện từ bỏ việc chặt gỗ, đốt than và săn bắt động vật trong rừng Kê Gõ, khi họ được hỗ trợ để cải thiện cuộc sống và hiểu rằng bảo vệ rừng chính là bảo vệ cuộc sống cho chính họ và con cháu họ. Mỗi khi người dân nhận thức được công việc bảo vệ rừng là quyền lợi thiết thân cho tương lai của chính họ thì việc gì họ cũng làm được.

c. Cần có sự hỗ trợ từ phía ngoài về các nhu cầu cấp bách

Nhiều dân tộc miền núi, nhất là ở những vùng sâu, vùng xa tỷ lệ mù chữ rất cao, ít trực tiếp xúc với ngoài, cơ sở hạ tầng rất nghèo nàn, vì vậy cần phải có sự hỗ trợ ban đầu về giáo dục, giao thông liên lạc, kỹ năng sản xuất, kỹ thuật, tài chính và tổ chức... Việc hỗ trợ này từng bước giúp họ làm chủ được công việc, tạo cho họ niềm tin trong việc quản lý và cải thiện cuộc sống của bản thân họ. Cần lưu ý đến các vai trò truyền thống của các già làng, phụ nữ và cán bộ lãnh đạo và cũng cần xây dựng được những mô hình tốt để cho mọi người khác làm theo.

d. Lưu ý đến vai trò của phụ nữ

Ở miền núi, mỗi khi thiên nhiên bị cạn kiệt thì nhân dân sinh sống ở đó, nhất là các dân tộc thiểu số, phụ nữ và trẻ em sẽ chịu nhiều thiệt thòi nhất. Công việc của phụ nữ và

trẻ em sẽ nặng nhọc hơn nhiều vì họ là nguồn lao động chính. Họ cung cấp khoảng 60% lương thực, thực phẩm, họ lo thu nhặt củi đước, chăn nuôi gia súc, gia cầm và gùi nước cho cả gia đình. Họ làm đủ mọi thứ lặt vặt cho sự tồn tại của gia đình họ.

Từ đời này qua đời khác, phụ nữ là người quản lý thiên nhiên và sống gần với thiên nhiên. Nếu được khuyến khích, phụ nữ miền núi sẽ trở thành lực lượng có thể làm thay đổi tình thế trong việc phát triển tài nguyên thiên nhiên. Họ có thể hỗ trợ một cách hữu hiệu trong việc bảo vệ thiên nhiên và góp phần vào việc nâng cao chất lượng cuộc sống.

d. Phát huy sự tham gia của cộng đồng vào việc quản lý tài nguyên

Như đã nói ở trên là đã có nhiều dự án cho miền núi, tuy nhiên kết quả còn hạn chế do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân quan trọng là “người dân địa phương chưa thực sự được tham gia vào việc quản lý dự án, quyền lợi được hưởng cũng chưa rõ ràng và thoả đáng nên chưa động viên được sự tham gia của người dân”. Mấu chốt thành công trong việc thực thi các dự án ở vùng núi cũng như các vùng nông thôn là *có sự tham dự của cộng đồng*. Nhân dân địa phương có quyền xác định vấn đề của họ và những vấn đề ưu tiên, họ được tham gia trực tiếp vào mọi công việc thực thi dự án và được hưởng lợi một cách thoả đáng. Người dân phải nhận thức được trách nhiệm của họ đối với tài nguyên thiên nhiên mà phải lệ thuộc, nhưng họ cũng cần được hỗ trợ để giải quyết các khó khăn trước mắt và họ cũng thấy được họ không bị bỏ rơi trong việc giải quyết các khó khăn mà họ đang phải đối đầu.

IV. MỘT VÀI KINH NGHIỆM RÚT RA TỪ CÁC DỰ ÁN LIÊN QUAN ĐẾN MIỀN NÚI VÀ NÔNG THÔN

Tuy có những khó khăn nói trên, nhưng ở một số địa phương trong những năm qua đã có những dự án riêng lẻ về nâng cao nhận thức môi trường hay dự án phát triển kinh tế nhằm nâng cao cuộc sống cho người dân nhằm giảm nhẹ sức ép của họ lên các rừng và tài nguyên thiên nhiên. Từ việc thực hiện các dự án nói trên có thể nêu lên một số nhận xét sau đây:

Rừng, đất và tài nguyên thiên nhiên tiếp tục bị suy thoái là vì cuộc sống của nhân dân địa phương quá khó khăn mà họ đã phải xâm nhập vào các khu rừng để tìm cách sinh nhai (phá rừng làm nương rẫy, chặt gỗ, lấy củi, săn bắt động vật, khai thác các sản phẩm rừng quá mức...). Ngoài nguyên nhân nghèo đói, việc suy thoái tài nguyên thiên nhiên, phá hủy môi trường còn có nhiều nguyên nhân khác nữa, do từ nơi khác đến như việc buôn bán các sản phẩm từ rừng, xây dựng đường sá, hoặc ở mức độ cao hơn như chính sách chưa đúng đắn v.v..

Dù nguyên nhân từ đâu, hậu quả của suy thoái môi trường (xói mòn đất, ô nhiễm đất, nước, mất đa dạng sinh học, lũ lụt, hạn hán...) trước tiên ảnh hưởng đến người dân địa phương.

Các “giải pháp lớn” tầm quốc gia/quốc tế để giải quyết những nguyên nhân từ xa rất quan trọng, nhưng không biết bao giờ mới đạt được, trong lúc đó nhiều dự án và hoạt động

nhỏ có thể tạo nên những biến đổi lớn nếu như mọi người tham gia các hoạt động hiểu rõ vai trò của mình. Các dự án nhỏ về nâng cao cuộc sống và bảo vệ thiên nhiên thực hiện tại các địa phương không làm thay đổi được các chính sách ở mức quốc gia hay quốc tế nhưng lại có thể:

- Làm giảm bớt những ảnh hưởng của các chính sách chưa phù hợp với địa phương; và
- Giải quyết được những vấn đề suy thoái môi trường có nguyên nhân trực tiếp từ các hoạt động của địa phương.

Kinh nghiệm cho biết rằng:

- Nhân dân địa phương tại các vùng nông thôn, sống gần rừng núi thường hiểu rõ các hoạt động của họ gây tác hại lên thiên nhiên (và cũng nhiều người hiểu rằng họ đang phá đi nguồn tài nguyên cơ sở của sự sinh tồn của con cái họ), nhưng họ không có cách lựa chọn nào khác, và hoàn cảnh không cho phép họ thực hiện một kế hoạch lâu dài hay thực hiện kế hoạch bền vững về môi trường;

- Nhân dân địa phương thường tìm mọi cách để lo cho cuộc sống trước mắt, phù hợp với điều kiện hiện tại hơn là tìm cách giải quyết vấn đề mà họ đang đối đầu vì họ cho rằng giải quyết vấn đề đó có nghĩa là phải thêm việc, thêm vốn mà kết quả thì không chắc chắn;

- Nhân dân địa phương thường không hiểu được những giá trị độc đáo của rừng và tầm quan trọng của cảnh quan của địa phương họ, hay các loài quý của địa phương họ trên mức độ toàn quốc hay toàn cầu.

Vì vậy để động viên được các cộng đồng địa phương tại các vùng nông thôn, miền núi giải quyết được những khó khăn trước mắt, khi xây dựng dự án ở đây cần phải lưu ý khởi đầu bằng những hành động nhỏ, giải quyết những việc gì cấp bách nhất mà người dân đang mong đợi.

1. Đầu tiên nên chọn các hoạt động trực tiếp và tức khắc cải thiện được cuộc sống thường ngày của người dân (luơng thực, nước, sức khỏe, nhà ở, tăng thu nhập...). Hơn ai hết, người dân hiểu rất rõ họ đang cần cái gì;

2. Tạo mọi điều kiện nâng cao nhận thức về thiên nhiên và môi trường. Đây là khâu then chốt để làm cho mọi người hiểu được vấn đề và nguyên nhân gây ra suy thoái môi trường; tạo cho họ lòng tin là họ có thể tự cải thiện được cuộc sống của họ bằng cách sử dụng một cách hợp lý và lâu dài tài nguyên thiên nhiên (rừng, đất, nước mà họ có). Không nên tổ chức lớp riêng về nâng cao nhận thức mà tốt nhất là kết hợp với các hoạt động nêu ở mục (1);

3. Tạo niềm tự hào về những đặc trưng tự nhiên có một không hai của địa phương (như các loài đẹp và quý hiếm, các loài đặc hữu, các hình thái cây cỏ, các cảnh quan đặc trưng của địa phương...);

4. Lập kế hoạch hiện thực, với mục tiêu ngắn hạn “thấy được và vươn tới được”. Những kỳ vọng xa xôi, không luận giải được và không hoàn thành được sẽ tạo ra sự thất vọng và những cản trở dẫn đến tình trạng trì trệ và mất lòng tin;

5. Tham khảo ý kiến và tôn trọng ý kiến của nhân dân, nhất là những người hưởng lợi, tránh áp đặt một kế hoạch cứng nhắc đưa từ trên xuống, nhất thiết không để dân hiểu nhầm là dự án đến thuê họ làm công việc của họ, mà dự án đến hỗ trợ họ giải quyết những khó khăn mà họ đang phải đối đầu;

6. Lôi kéo sự tham gia của phụ nữ vì họ là lực lượng lao động chủ yếu ở nông thôn và miền núi, nhất là phụ nữ các dân tộc ít người;

7. Tạo được mô hình tốt cho mọi người noi theo, mô hình đó nên chọn người thực hiện phù hợp (nên lấy ý kiến của dân);

8. Xây dựng tổ chức và phân phối công bằng lợi nhuận trong cộng đồng;

9. Lôi kéo sự tham gia và sự ủng hộ của những nhân vật chủ yếu như các nhà lãnh đạo chính trị, tôn giáo, các trưởng bản, các nhân vật cao cấp ở địa phương và sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ chân chính;

10. Các dự án thực hiện tại địa phương cần phải có sự tham gia trực tiếp của chính quyền và cộng đồng địa phương vì đó chính là công việc của họ, và qua việc thực hiện dự án họ cũng được đào tạo, nâng cao hiểu biết và nhất là nâng cao trình độ quản lý. Có như thế kết quả của dự án mới được vững bền

11. Các vấn đề nông thôn và nhất là nông thôn ở miền núi thường khó giải quyết một cách trọn vẹn trong thời gian 2-3 năm như thường lệ của các dự án hỗ trợ phát triển, mà nên tìm cách kéo dài dự án 10-15 năm, bằng những hành động thiết thực cho đến khi người dân có cuộc sống tương đối ổn định và đã có những cơ sở hiểu biết vững chắc về sử dụng một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên mà họ có.

12. Một điều hết sức quan trọng là phải sớm ổn định dân số.

V. KẾT LUẬN

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn công nghiệp hoá, tiếp theo là đô thị hoá, cùng với sự gia tăng dân số nhanh trong điều kiện nền kinh tế còn nghèo và lạc hậu ở nước ta đã và đang gây ra áp lực ngày càng nặng nề lên môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Làm thế nào để đáp ứng những nhu cầu ngày càng cao và hoài vọng của nhân dân vào sự nghiệp phát triển của đất nước mà không tàn phá tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ được môi trường trong lành, để xây dựng được một nền kinh tế mạnh từ một nền kinh tế còn yếu kém? Đây là nhiệm vụ to lớn và đầy khó khăn. Để hoàn thành nhiệm vụ này, đòi hỏi phải có một chương trình lâu dài dựa trên những nguyên tắc về sinh thái (bảo tồn) và kinh tế (phát triển).

Chúng ta cũng nhận thức được rằng tương lai và phúc lợi của nhân dân Việt Nam, nhất là nhân dân vùng nông thôn và miền núi, tùy thuộc vào khả năng sử dụng một cách khôn khéo, bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên mà không làm suy thoái các nguồn tài nguyên đó và đồng thời không làm suy thoái môi trường.

Câu hỏi đặt ra là làm thế nào để có thể động viên được toàn thể nhân dân dựa vào sức mình để gìn giữ và khai thác một cách bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sống của chính họ, cho lợi ích của chính họ qua nhận thức sâu sắc về tính chất quan trọng của nhiệm vụ đó. Để đạt được kết quả trên, cần thiết phải nâng cao nhận thức cho nhân dân về môi trường, điều mà hiện nay chúng ta đang cố gắng thực hiện.

Như đã nói ở các phần trên, Việt Nam đang đứng trước những khó khăn trong quá trình phát triển, do những thảm họa về sinh thái gây ra do sức ép dân số, do quy hoạch và quản lý còn kém hiệu quả. Bằng cách học tập kinh nghiệm của các nước khác và phân tích các mẫu hình thất bại và thành công của quá trình phát triển của chính mình, nước ta đã chọn một cách phát triển mới, tập trung vào kế hoạch hoá gia đình, sớm ổn định dân số và sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách khôn khéo hơn, để đạt được những mục tiêu phát triển trong đó vấn đề môi trường đóng vai trò quan trọng.

Đây là nhiệm vụ chủ yếu và là một nhiệm vụ khó khăn, nhưng chúng ta lạc quan về triển vọng tương lai của mình, bởi vì chúng ta tin chắc rằng những tai họa nói trên là không thể tránh khỏi, rằng tài nguyên cơ bản của đất nước chúng ta còn có thể tái tạo, và bản thân dân tộc Việt Nam có đủ sức, đủ ý thức kỷ luật và tài năng để đối phó với những thách thức mới đang đe dọa mình.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ KHCN&MT, 2000. Chiến lược bảo vệ Môi trường quốc gia 2001-2010
2. Bộ KHCN&MT, 2000. Báo cáo hiện trạng môi trường Việt Nam năm 2000.
3. Chu Hữu Quý, 1999. Mấy điều nhận định và bàn luận về phát triển kinh tế-xã hội miền núi ở nước ta hiện nay. Trong Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.
4. Ngân hàng Thế giới, 1995. Chương trình Môi trường của Việt Nam và Chính sách ưu tiên cho thời kỳ chuyển tiếp của nền kinh tế Xã hội Chủ nghĩa. Tập 1 và 2.
5. Lê Quý An, 1997. Chính sách Môi trường và Phát triển lâu bền của Việt Nam. Trong "Chính sách và công tác quản lý môi trường ở Việt Nam". Quỹ Phát triển quốc tế Đức, Trung tâm Xúc tiến Hành chính Quốc gia.
6. Võ Quý, 1997. Tổng quan những vấn đề về môi trường ở Việt Nam. (trong tài liệu như trên).
7. Võ Quý, 1999. Để cuộc sống và môi trường của nhân dân miền núi được bền vững. Trong Nghiên cứu phát triển bền vững miền núi Việt Nam. Nhà Xuất bản Nông nghiệp.

MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

GS. Lê Quý An

*Trưởng ban Chỉ đạo Chương trình
KHCN Nhà nước KHCN-07 về TN và MT
Chủ tịch Hội Bảo vệ Thiên nhiên và
Môi trường Việt Nam*

Chương một

MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG CỦA THẾ GIỚI

I. NHỮNG VẤN ĐỀ LỚN VỀ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Trong lịch sử nhân loại, cho đến nay chưa lúc nào như bây giờ, các quốc gia, các tổ chức và mọi người lại quan tâm tới vấn đề môi trường như vậy.

Kể từ khi những người nguyên thủy xuất hiện lần đầu tiên trên trái đất này cách đây gần hai triệu năm, con người đã bắt đầu khai thác tài nguyên thiên nhiên; đã hái lượm, săn bắt; rồi chặt cây, phá rừng; rồi xẻ núi, đào đất, khai mỏ... Rồi từ cách đây khoảng 200 năm, trong thời kỳ phát triển công nghiệp và cơ khí hoá, con người cũng đã xây dựng biết bao nhiêu là nhà máy, khai thác biết bao nhiêu là tài nguyên, sản xuất ra cơ man nào là sản phẩm cùng các chất thải. Thế mà trong các thời kỳ đó, người ta chưa nhận ra hoặc chưa quan tâm gì mấy đối với vấn đề môi trường. Ô nhiễm khí quyển, nước, đất.. tuy có xảy ra, thậm chí có khi nghiêm trọng, nhưng vẫn còn là cục bộ.

Nhưng tình trạng trở nên gay gắt hơn nhiều, từ sau chiến tranh thế giới lần thứ hai. Đúng là, vào đầu thập kỷ 70, sau gần ba mươi năm kể từ khi kết thúc chiến tranh thế giới, nhờ những thành tựu vĩ đại của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, thế giới đã có sự tăng trưởng to lớn về kinh tế, nhưng đồng thời cũng đứng trước những nguy cơ không kém phần nghiêm trọng: dân số, tài nguyên và môi trường.

2. Các nguy cơ đó đã phát triển tới mức mà các nước phải cùng nhau phối hợp hành động.

Tháng 6 năm 1972, Hội nghị lần đầu tiên của Liên hợp Quốc về Môi trường gọi là *Hội nghị Xtôckhôn về phát triển con người* (Stockholm Conference on Human Environment), với sự tham gia của 113 quốc gia, đã họp tại Xtôckhôn (Thụy điển) và thông qua bản *Tuyên bố Xtôckhôn* nêu lên quan điểm và những nguyên tắc chung nhằm... “tạo ra tình cảm và hướng mọi dân tộc trên thế giới vào quá trình gìn giữ và làm tốt đẹp hơn môi trường của con người”.

Bản Tuyên bố kêu gọi “Bảo vệ và cải thiện môi trường của con người là một vấn đề lớn có ảnh hưởng tới phúc lợi của mọi dân tộc và phát triển kinh tế trên toàn thế giới, đó là khát khao khẩn cấp của các dân tộc trên khắp thế giới và là nhiệm vụ của mọi chính phủ”.

Bản Tuyên bố cũng nhấn mạnh vấn đề môi trường và tài nguyên: “Xung quanh chúng ta, càng ngày càng có nhiều bằng chứng về thiệt hại do con người gây ra ở nhiều khu vực của trái đất: các mức ô nhiễm nguy hiểm trong nước, không khí, đất và sinh vật sống, những xáo trộn lớn và không mong muốn đối với cân bằng sinh thái, sinh quyển, phá hủy và làm cạn kiệt các nguồn tài nguyên không thể tái tạo và toàn bộ những thâm thủng, gây thiệt hại cho thể chất, tinh thần và xã hội của con người trong môi trường nhân tạo, đặc biệt trong môi trường sống và làm việc”.

Về vấn đề dân số, Bản Tuyên bố nêu: “Tăng dân số tự nhiên luôn luôn là những vấn đề tồn tại đối với việc giữ gìn môi trường, và cần phải áp dụng đầy đủ các chính sách và biện pháp một cách thích hợp để đương đầu với những vấn đề này”.

Sự thực là trải qua hơn 20 năm sau Hội nghị Stöckhôn, thế giới đã có nhiều nỗ lực để giải quyết ba mối nguy cơ nói trên, và đã thu được những kết quả nhất định, nhưng tình hình vẫn cấp bách: các nguy cơ càng trở nên rõ rệt, nghiêm trọng, đến mức trở thành mối đe dọa thực sự tới cuộc sống an toàn của loài người hôm nay và mai sau.

3. Các mối đe dọa lớn nhất có thể ảnh hưởng nghiêm trọng và lâu dài tới toàn thế giới là thay đổi khí hậu toàn cầu, sự suy giảm tầng ozon và sự suy thoái về đa dạng sinh học.

• **Về thay đổi khí hậu**, do những hoạt động của con người, đặc biệt là việc sử dụng khối lượng lớn các nhiên liệu hoá thạch, việc khai phá quá mức tài nguyên rừng vv..., nồng độ các loại khí CO₂ và SO₂ trong khí quyển ngày càng gia tăng, tạo nên hiệu ứng nhà kính làm hạn chế khả năng bức xạ mặt trời phản xạ trở lại vũ trụ, và do đó làm cho bề mặt trái đất nóng dần lên. Hiện tượng này đã được khẳng định bởi nhiều công trình nghiên cứu. Năm 1750, nồng độ CO₂ trong khí quyển là 280 phần triệu đến nay đã lên tới 367 phần triệu, tức là tăng 31%. Người ta ước tính, hàng ngày, xã hội loài người thải vào khí quyển 80 triệu tấn CO₂. Người ta quan tâm nhiều đến CO₂ vì phần đóng góp của khí này cho hiệu ứng nhà kính chiếm tới 72%.

Người ta dự báo, trong vòng 100 năm tới, nhiệt độ bề mặt trái đất có thể tăng lên từ 1,4 đến 5,8°C.

Thay đổi khí hậu đã, đang và sẽ gây nên những tác động lớn đến sản xuất và đời sống trên trái đất.

Thời tiết biến đổi dị thường, gây nên những trận bão lớn, những cơn lũ lụt khủng khiếp, cũng như tình hình khô hạn và nạn cháy rừng. Thí dụ, trận bão MTICH năm 1998 đã làm 10.000 người thiệt mạng; lũ lụt năm 1998 tại lưu vực sông Dương Tử, Trung Quốc đã mất 80% mùa màng; cháy rừng năm 1997 tại Indônêxia đã ảnh hưởng tới sức khoẻ của

khoảng 70 triệu người, gây khối mù cho 6 nước ĐNA, tác động xấu tới sản xuất, kinh doanh, nhất là hàng không và du lịch, tổng thiệt hại mọi mặt ước tính lên tới 4 tỷ USD. Đặc biệt, dòng hải lưu nóng El Nino từ năm 1949 đến nay đã xuất hiện 12 lần, trong đó có lần tàn phá mạnh nhất là vào năm 1982-83, gây thiệt hại tới 13 tỷ USD cho các nước ven Thái Bình Dương. Riêng năm 1999, ước tính thiên tai đã xảy ra 755 lần, làm thiệt mạng hơn 100.000 người và thiệt hại hơn 1 tỷ USD. Năm 2000, chỉ trong tháng 7, một lượng mưa khổng lồ đã đổ ập xuống Vênêzuêla, tạo nên những dòng bùn khổng lồ nhấn chìm và cuốn trôi nhiều làng mạc, cướp đi tính mạng của 50.000 người.

Sự gia tăng nhiệt độ bề mặt trái đất cũng sẽ làm tan dần các khối băng khổng lồ tại hai cực và trên những núi cao. Chỉ trong vòng 20 năm qua, khối lượng băng trên Bắc cực đã giảm đi 6%. Mỗi năm, Bắc cực mất đi một diện tích rộng bằng bang Bắc sông Ranh của CHLB Đức. Băng tan sẽ làm cho mực nước biển dâng cao. Từ năm 1990 đến nay, tính trung bình, mực nước biển toàn cầu đã tăng lên khoảng 10-20 cm. Đây là một mối nguy cơ lớn, vì nhiều vùng đồng bằng trù phú, đồng thời cũng thường là nơi tập trung các đô thị và khu công nghiệp lớn sẽ bị nhận chìm dưới mặt nước biển. Đặc biệt đáng lo ngại là các quốc đảo nhỏ. Trên thế giới có ngót 30 quốc đảo nhỏ, trong số đó quốc gia nhỏ nhất chỉ có diện tích lãnh thổ bằng 50 km².

• **Sự suy giảm tầng ôzôn** ngày nay đã trở nên rõ ràng. Ôzôn (O₃) là loại khí hiếm, tồn tại tự nhiên trong khí quyển, tập trung thành lớp ở những độ cao khác nhau từ 16 đến 40km. Tầng ôzôn có tác dụng như chiếc lá chắn khổng lồ, bảo vệ cho con người và các loài trên trái đất khỏi bị tác động bất lợi của các tia cực tím. Đối với con người, bức xạ tia cực tím có thể làm đục thủy tinh thể, phá hoại võng mạc, gây ung thư da... Nó cũng là nguyên nhân làm suy yếu các hệ miễn dịch ở người và động vật, đe dọa phá hủy đời sống của các động thực vật nổi sống trong môi trường nước nhờ quá trình chuyển hoá năng lượng bằng quang hợp. Các hoạt động của con người có thể tạo nên những chất có thể hoá hợp với ôzôn để biến nó thành ôxy. Đó là các chất làm suy giảm tầng ôzôn, gọi chung là ODS (Ozone-Depleting Substances), gồm có các loại chlorofluorocacbon (CFC), mêtan (CH₄), các khí nitơ oxyt (NO_x) vv...

Tại khu vực Nam cực, tầng ôzôn đã bị thủng một lỗ lớn hơn cả lãnh thổ Bắc Mỹ hiện nay. Những quốc gia tại khu vực này, như Chilê, Achentina, Niu Dilân và Úc, đang đứng trước những mối đe dọa do tia cực tím gây nên. Tại Niu Dilân, trong vòng gần hai thập kỷ qua, số người mắc bệnh ung thư da đã tăng ngót 20%. Thành phố Punta Arênat thuộc Chilê, với 120.000 dân, đang được coi như một khu vực nguy hiểm trên thế giới. 7 phút chịu tia cực tím ở đây bằng cả ngày ở các thành phố khác. Nông nghiệp, chăn nuôi, thủy sản tại đây đang là các ngành chịu ảnh hưởng nghiêm trọng. Ban ngày, người dân không dám đi ra khỏi nhà nếu không mặc quần áo bảo vệ chống tia cực tím.

• **Sự suy thoái về đa dạng sinh học** (ĐDSH) cũng ở mức độ báo động. Con người có thể tồn tại được cũng là nhờ vào tài nguyên sinh học và sự ĐDSH, tức là sự đa dạng về hệ

sinh thái, đa dạng loài và đa dạng gen. Nhưng do rừng liên tục bị chặt phá và sự khai thác quá mức tài nguyên sinh học, cho nên nhiều giống loài đã bị tuyệt chủng. Bảng 1 sau đây cho thấy, số lượng các loài đã tuyệt chủng và các loài đang bị đe dọa, trong khoảng 400 năm qua, kể từ năm 1600:

Bảng 1: Số lượng các loài bị đe dọa và tuyệt chủng

Phân loại	Ước lượng số loài	Số loài đã bị tuyệt chủng	Tỷ lệ bị tuyệt chủng(%)	Số loài đang bị đe dọa	Tỷ lệ bị đe dọa (%)
Lớp thú	4.150	83	1,99	414	10,0
Lớp chim	9.200	115	1,23	924	10,0
Lớp bò sát	6.300	21	0,33	1.355	21,5
Lớp lưỡng cư	4.200	2	0,05	48	1,1
Lớp cá	20.000	23	0,12	320	1,6
Cây có mạch	250.000	384	0,15	18.694	7,4

Sự ĐDSH mang lại lợi ích trực tiếp và to lớn cho con người. Như hiện nay trong nông nghiệp, dù rằng chúng ta có thể tạo được những giống lúa có năng suất cao, nhưng chúng dễ bị sâu bệnh tấn công, kém chống chịu. Khi đó việc sưu tầm gìn giữ các giống lúa hoang dại có thể giúp ta sử dụng những giống hoang dại để lai tạo thành những giống vừa có năng suất cao, lại chống chịu được sâu bệnh. Người ta cũng đang điều tra, sưu tầm hàng chục ngàn các loại vi sinh vật, để tìm kiếm những vi sinh vật có thể giúp ta chăm bón đất mà không dùng phân hoá học, thí dụ như các vi sinh vật cố định đạm, hoặc dùng vi sinh vật để xử lý ô nhiễm dầu vv... Riêng trong ngành y tế và công nghiệp dược, hàng năm trên thế giới, các dược phẩm có nguồn gốc thực vật đã tạo ra giá trị lên tới hàng chục tỷ USD.

II. HỘI NGHỊ LHQ VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN

Tháng 6 năm 1992, *Hội nghị LHQ về Môi trường và Phát triển* (cũng gọi là *Hội nghị Thượng đỉnh của Trái đất* và sau này thường gọi tắt là *Rio-92*), đã họp tại Rio de Janeiro (Braxin), với sự tham gia của 18.000 người từ 166 nước, trong đó có hơn một trăm vị nguyên thủ quốc gia.

1. Hội nghị RIO-92

Hội nghị RIO-92 đã thông qua Bản Tuyên bố tương tự như Bản Tuyên bố Xtôckhôn, nhưng nhấn mạnh tới quyền lợi và trách nhiệm của các nước đối với môi trường.

Có thể nêu tóm tắt những quan điểm chủ yếu của *Bản Tuyên bố RIO* như sau:

- Các quốc gia có chủ quyền trong việc khai thác các tài nguyên của mình, theo những chính sách về môi trường và phát triển của mình, và có trách nhiệm đảm bảo rằng, những

hoạt động trong phạm vi quyền hạn và có kiểm soát của mình không gây tác hại gì đến môi trường của các quốc gia khác hoặc của những khu vực nằm ngoài phạm vi, quyền hạn quốc gia.

- Sự phát triển phải được tiến hành trên một cơ sở lâu bền, để thoả mãn được cả nhu cầu của các thế hệ ngày nay và tương lai.

- Xóa bỏ nghèo nàn và giảm khoảng cách giữa các mức sống trên thế giới là những điều kiện cần thiết cho sự phát triển lâu bền.

- Cần dành ưu tiên đặc biệt cho những nhu cầu của các nước đang phát triển.

- Các nước phát triển công nhận trách nhiệm của họ trong sự mưu cầu quốc tế về sự phát triển lâu bền do những áp lực mà xã hội của họ gây cho môi trường toàn cầu và vì rằng những công nghệ và nguồn tài chính là do họ chi phối, điều khiển.

- Các quốc gia cần giảm dân và loại trừ những lối sản xuất và tiêu thụ không lâu bền bằng cách nâng cao sự hiểu biết khoa học thông qua trao đổi kiến thức khoa học và công nghệ và sự chuyển giao công nghệ, kể cả những công nghệ mới và cách tân.

- Các quốc gia cần ban hành luật pháp và các tiêu chuẩn về môi trường phù hợp với bối cảnh môi trường và phát triển của mình, nhất là các nước đang phát triển, mà ở đó có khi gây ra những tổn phí kinh tế-xã hội không thể nào biện minh được.

- Những biện pháp, chính sách về thương mại nhằm mục đích sinh thái không nên trở thành phương tiện phân biệt đối xử độc đoán hoặc một sự hạn chế trá hình trong thương mại quốc tế.

- Các quốc gia cần hợp tác để ngăn cản việc chuyển giao cho các quốc gia khác bất cứ hoạt động hoặc bất cứ chất gì, xét thấy có hại cho sức khoẻ con người và môi trường.

- Các quốc gia không nên vin lý do là thiếu căn cứ chắc chắn về khoa học để trì hoãn áp dụng các biện pháp nhằm ngăn chặn sự thoái hoá về môi trường.

- Các quốc gia nên cố gắng đẩy mạnh sự quốc tế hoá những chi phí về môi trường và sự sử dụng những biện pháp kinh tế, dựa trên quan điểm cho rằng, về nguyên tắc, người gây ô nhiễm phải chịu phí tổn do ô nhiễm gây nên, với sự quan tâm đúng mức đối với quyền lợi chung và không ảnh hưởng xấu đến môi trường thương mại và đầu tư quốc tế.

- Phụ nữ có vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường. Do đó, việc họ tham gia đầy đủ là cần thiết để đạt được sự phát triển lâu bền.

- Nhân dân bản địa có vai trò quan trọng trong quản lý và phát triển môi trường, vì vậy, các quốc gia nên công nhận và ủng hộ thích đáng bản sắc, văn hoá và những mối quan tâm của họ, khiến họ tham gia có hiệu quả vào việc thực hiện một sự phát triển lâu bền.

- Chiến tranh vốn dĩ là phá hoại sự phát triển lâu bền. Hòa bình, phát triển và bảo vệ môi trường phụ thuộc lẫn nhau và không thể nào tách rời được.

Bản Tuyên bố RIO không có tính ràng buộc về mặt pháp lý. Tuy nhiên, cũng như đối với các bản tuyên bố khác của LHQ, các Chính phủ, một khi đã chấp nhận, thì về mặt tinh thần đã có sự tham gia tôn trọng những nguyên tắc được nêu trong Tuyên bố.

2. Công ước về sự biến đổi khí hậu toàn cầu

Hội nghị RIO đã thông qua Công ước khung của LHQ về thay đổi khí hậu toàn cầu.

Những quan điểm chủ yếu của Công ước này là:

- Mục tiêu cơ bản là ổn định thể tích các loại khí nhà kính được thải trong khí quyển, đến mức độ không gây rối loạn nguy hiểm đối với các hệ thống khí hậu, trong một thời gian nhất định, đủ để cho các hệ sinh thái có thể thích nghi một cách tự nhiên đối với những thay đổi khí hậu, như vậy thì sẽ không đe dọa nền sản xuất lương thực cho con người và các hoạt động kinh tế có thể phát triển một cách lâu bền, hợp lý về mặt sinh thái.

- Các nước có chủ quyền trong việc khai thác tài nguyên theo các chính sách về môi trường của mình, miễn là phải dựa trên cơ sở lâu bền và không làm phương hại tới môi trường của các nước khác hoặc của các khu vực ngoài biên giới của nước mình.

- Các hệ sinh thái trên đất và ở đại dương là những kho chứa hấp thụ các khí nhà kính, có vai trò quan trọng, cho nên các nước cần quan tâm bảo trì và quản lý một cách lâu bền.

- Các quốc gia phát triển cần có biện pháp ổn định phát thải CO₂ ở mức năm 1990 (còn có những nước chưa chịu cam kết).

- Các quốc gia đang phát triển cần đặt ưu tiên cho việc phát triển kinh tế lâu bền và xoá đói nghèo, cả hai điều đó đều là quan trọng trong việc giải quyết những vấn đề có liên quan đến những thay đổi khí hậu.

- Các hàng rào buôn bán không được lợi dụng vào những mục tiêu gắn với những thay đổi khí hậu.

- Các quốc gia cần hợp tác và khuyến khích sự triển khai và chuyển giao các công nghệ, các biện pháp mới, có hiệu quả, mũi nhọn, với đặc điểm là phát thải ít hoặc không phát thải các “khí nhà kính”.

- Các nước phát triển phải giúp đỡ các nước đang phát triển trong việc cam kết thực hiện Công ước này và trong việc đối phó với những hậu quả xấu của các biến đổi khí hậu.

- Những nước đang phát triển sau đây có những nhu cầu đặc biệt, đó là các quốc gia đảo; các nước có khu vực ven biển rất thấp; các nước có những vùng khô cằn và nửa khô cằn và những vùng có rừng che phủ; các nước có những vùng bị đe dọa bởi hạn hán và sa mạc hoá và các khu rừng đang suy thoái; các nước có những vùng đô thị bị ô nhiễm nặng; các nước có các hệ sinh thái mỏng manh, dễ bị phá hủy; các nước mà thu nhập chính dựa vào việc sản xuất, chế biến và xuất khẩu hay tiêu thụ các nhiên liệu hoá thạch...

- Cần tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ những điểm chưa rõ trong nguyên nhân và hậu quả của các thay đổi khí hậu.

3. Công ước đa dạng sinh học

Công ước này cũng được thông qua tại Hội nghị RIO.

Theo tinh thần của Công ước, thế giới phải bảo vệ sự ĐDSH và sử dụng lâu bền các thành phần của nó và chia sẻ một cách trung trực và công bằng những lợi ích có được từ sự sử dụng đó. Nói sử dụng, tức là sử dụng vật chất di truyền của bất kỳ loại thực vật, động vật, vi sinh vật nào hoặc các vật liệu di truyền khác. Cũng cần bảo vệ các hệ sinh thái là những tổ hợp của các vật chất sống và không sống, những tồn tại chung và hoạt động như một chỉnh thể.

Mỗi nước có chủ quyền đối với tài nguyên sinh học của mình, đồng thời có trách nhiệm bảo vệ ĐDSH của mình và sử dụng tài nguyên sinh học của mình một cách lâu bền.

Công ước cũng công nhận vai trò và quyền của các cộng đồng địa phương và bản địa đối với tài nguyên sinh học, cũng như các tri thức truyền thống của họ. Các nước phải duy trì và bảo hộ những tri thức bản địa và đẩy mạnh việc sử dụng những tri thức đó. Nhưng việc này phải được tiến hành với sự tham gia của những người có tri thức đó, và họ phải được chia sẻ lợi ích từ việc sử dụng tri thức bản địa.

Những nội dung được sự nhất trí giữa các quốc gia, là liên quan tới những vấn đề về bảo tồn, quản lý tài nguyên sinh học, như: thành lập các khu bảo tồn sự đa dạng sinh học; kiểm soát hoặc loại trừ các loại ngoại lai có thể đe dọa các hệ sinh thái, các loài và nơi cư trú của chúng; khôi phục các loài bị đe dọa và tái nhập các loài này trở về những nơi cư trú tự nhiên của chúng.

Nhưng vẫn còn nhiều điểm bất đồng, chủ yếu nhất là về sự giúp đỡ tài chính giúp cho các nước đang phát triển có thể thực hiện Công ước. Ngoài ra, còn có các vấn đề khác, như: điều kiện để các nước phát triển có thể tiếp cận với các nguồn gen và tài nguyên sinh học mà hiện có nhiều nhất ở các khu rừng nhiệt đới của các nước đang phát triển; điều kiện để các nước đang phát triển có thể tiếp cận với các công nghệ hợp lý về mặt sinh thái và những công nghệ mới dựa trên sự sử dụng các chất và tài nguyên phát hiện ở các khu rừng nhiệt đới của họ; vấn đề quyền sở hữu trí tuệ đối với công nghệ sinh học sản sinh ra từ các nguồn tài nguyên nói trên. Các nước đang phát triển đòi hỏi tài trợ về vốn, về công nghệ, và sự hợp tác công bằng hợp lý. Còn các nước phát triển, nhất là Mỹ thì chỉ nhấn mạnh việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ và không cam kết có chính sách ưu đãi về tài chính, về chuyển giao công nghệ cần thiết cho các nước đang phát triển.

4. Chương trình nghị sự 21 (Agend 21)

“Chương trình nghị sự 21” là văn kiện đồ sộ gồm 40 chương, nhằm cụ thể hoá những quan điểm nêu trong bản “Tuyên bố RIO”, bản “Tuyên bố về những nguyên tắc đối với rừng”, “Công ước về sự thay đổi khí hậu toàn cầu”, “ Công ước đa dạng sinh học” thành các hành động cụ thể.

“Chương trình nghị sự 21” tuy vậy cũng chỉ là những đề xuất về các công việc cần làm, các biện pháp cần thực hiện và ước tính những khoản ngân sách cần thiết. Nó cũng sẽ giúp cho các quốc gia có căn cứ trong việc soạn thảo, hiệu chỉnh chiến lược của mình về môi trường, định hướng cho việc hợp tác quốc tế và làm cơ sở để thúc đẩy thêm những nỗ lực chung của toàn cầu.

Trong các chương của “Chương trình nghị sự 21” luôn luôn đề ra sự cần thiết cung cấp tài chính và chuyển giao công nghệ theo điều kiện ưu đãi cho các nước đang phát triển, để những nước này có thể thực hiện được Chương trình. Người ta cũng đã ước tính nhu cầu tài chính cần thiết, mà tổng nhu cầu hàng năm phải lên tới 561,5 tỷ USD, trong đó nguồn tài chính ưu đãi cần tới 141,9 tỷ USD. Nhưng hầu như các khoản mục đó đều nằm trong các dấu ngoặc vuông, tức là chưa được sự nhất trí trong hội nghị.

Một khái niệm quan trọng đã được chấp nhận chính thức tại Hội nghị Rio-92, đó là “Phát triển lâu bền” (theo tiếng Anh là Sustainable Development, tức là sự phát triển có thể duy trì lâu dài; theo tiếng Pháp là Développement durable, tức là sự phát triển bền và lâu).

Thực ra, khái niệm này, đã được đề xuất từ sớm hơn. Trong quá trình tiến hoá, khi bắt đầu phải đối mặt với những vấn đề đe dọa cuộc sống của mình, con người trước hết nhạy cảm đối với tài nguyên thiên nhiên, tiếp đó rồi mới chú ý tới các vấn đề ô nhiễm. Lần đầu tiên, năm 1980, Hiệp hội Thế giới Bảo tồn Thiên nhiên (IUCN) đưa ra “Chiến lược bảo tồn thế giới” (The World Conservation Strategy), trong đó nhận định rằng tình hình sử dụng các tài nguyên thiên nhiên tái tạo là không lâu bền và đã đề xuất “việc sử dụng lâu bền các loài và các hệ sinh thái”, tức là sử dụng ở mức thấp hơn khả năng mà các quần thể động, thực vật có thể sinh sản để tự duy trì.

Nếu nhìn lại lịch sử, thì ý tưởng này đã được nêu lên từ năm 1972 bởi Meadows D.H. trong cuốn sách “Những giới hạn của sự tăng trưởng” (The Limits to Growth), nói rằng “Có thể làm thay đổi xu thế tăng trưởng và thiết lập điều kiện của sự ổn định về sinh thái và kinh tế lâu bền trong tương lai”. Những khái niệm và ý tưởng đó dẫn đến định nghĩa của Ủy ban LHQ về môi trường và phát triển (Brundtland, 1987) về “Phát triển lâu bền”, cho rằng “Phát triển lâu bền (PTLB) là sự phát triển nhằm đáp ứng những nhu cầu và khát vọng của ngày nay, mà không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng những nhu cầu và khát vọng của tương lai”.

Bản thân khái niệm “phát triển” không chỉ đơn thuần hàm ý “tăng trưởng kinh tế”, mà theo nhiều nhà nghiên cứu, còn bao hàm cả việc “phân phối lại” để bảo đảm tính công bằng xã hội nhằm thỏa mãn những nhu cầu cơ bản của con người về dinh dưỡng, sức khỏe, nhà ở, giáo dục và việc làm.

Như vậy, PTLB phải được thể hiện ở cả ba mặt kinh tế, chính trị và xã hội và môi trường.

Tính lâu bền về kinh tế thể hiện ở sự tăng trưởng và sự phát triển lành mạnh của nền kinh tế, đáp ứng được nâng cao đời sống của nhân dân, tránh được suy thoái hoặc đình trệ trong tương lai, nhất là tránh tình trạng nợ nần chồng chất mà nhiều nước đang phát triển hiện nay đang mắc phải.

Tính lâu bền về xã hội thể hiện ở mức độ bảo đảm dinh dưỡng, việc chăm sóc sức khoẻ, số dân được học hành, giảm tình trạng đói nghèo và hạn chế hố ngăn cách giàu-nghèo trong xã hội vv...

Tính lâu bền về môi trường thể hiện ở việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo tồn được sự đa dạng sinh học, hạn chế ô nhiễm, cải thiện môi trường vv...

Người ta còn đề cập cả tới tính lâu bền về mặt văn hoá. Nó biểu hiện ở sự duy trì và phát huy tính đa dạng và bản sắc văn hoá dân tộc, phục vụ tích cực cho sự phát triển, chống lại các xu thế tiêu cực. Nói riêng về ngôn ngữ, trên thế giới có khoảng 6.760 ngôn ngữ, trong số đó đã có 5.635 ngôn ngữ là đặc hữu của một quốc gia (theo Grines, 1992). Có hơn 1.000 ngôn ngữ chỉ được khoảng 101-1000 người sử dụng và hơn 553 ngôn ngữ chỉ có 100 người nói, 234 ngôn ngữ đã mất hẳn (UNEP- News Release, 01/18). Điều thú vị là, trong số 25 nước có số lượng lớn nhất về các loài động vật có xương sống đặc hữu thì đã có 16 nước có số lượng lớn nhất về các ngôn ngữ đặc hữu. Nhưng điều đáng lo ngại là, có tới 200 ngôn ngữ có thể sẽ mất đi mãi mãi, mang theo cả những tri thức truyền thống mà con người đã tích lũy trong quá trình lâu dài sống và tìm hiểu thiên nhiên (Diamond, 1994). UNDP cũng cho biết, nhân dân các nước đang phát triển chưa được trả tiền bản quyền về tri thức của họ về các loài thực vật ở địa phương, mà lý ra thì các Công ty đa quốc gia về thực phẩm, giống và dược phẩm phải trả tới 5,4 tỷ USD hàng năm.

Như vậy, một sự PTLB là phải tạo được mối quan hệ hài hoà giữa ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường để đạt được mục tiêu có thể chấp nhận được cả về ba mặt đó.

III. NHỮNG DIỄN BIẾN “ HẬU RIO ”

Năm năm sau RIO-92, tháng 6, 1997 LHQ lại tổ chức Hội nghị Môi trường tại New York (có người gọi là RIO+5) để xem xét tình hình thực hiện sau RIO-92. Và năm 2002, toàn thế giới lại chuẩn bị cho Hội nghị RIO+10 sẽ họp tại Johannesburg. Nhìn chung, tuy cũng có những nỗ lực tại mọi quốc gia và trên phạm vi toàn cầu, nhưng cho đến nay, cũng đã qua 10 năm trôi, mà quả thực là bức tranh không mấy lạc quan.

Tuy rằng các quốc gia đều xây dựng kế hoạch và có các biện pháp thực hiện chương trình nghị sự 21 của mình, song kết quả chưa đạt yêu cầu mong muốn, nhất là đối với các nước đang phát triển, do sự hạn chế về khả năng tài chính và công nghệ.

Như trên đã nói, người ta ước tính, muốn thực hiện Chương trình Nghị sự 21 đồ sộ, thì hàng năm các nước đang phát triển cần tới 561,5 tỷ đô la Mỹ, trong đó 141,9 tỷ là tài trợ ưu đãi. Vì vậy, LHQ đã kêu gọi các nước phát triển tăng viện trợ phát triển (ODA) lên tới 0,7% GDP. Nhưng trong thực tế thì chỉ có một vài nước đạt tỷ lệ đó, trong khi xu thế chung

của ODA trên toàn thế giới, không những không tăng, mà còn giảm đi. Đến một vài năm gần đây có nhích lên chút ít, nhưng vẫn còn xa mức kêu gọi của LHQ. Theo Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), thì năm 2000, ODA của 22 nước phát triển cho các nước nghèo tăng 5,6% so với năm trước, đưa tổng số ODA lên 56,4 tỷ USD, nhưng tỷ lệ so với GDP cũng chỉ nhích lên từ 0,23% tới 0,24%. Cũng theo OECD, tăng trưởng ODA của Nhật bản đã đạt mức cao nhất, là tăng 26% trong năm 1999, đạt mức kỷ lục 15,3 tỷ USD, nhưng tỷ trọng viện trợ so với GDP của nước này cũng chỉ tăng từ 0,28% lên 0,35% mà thôi. Chỉ có các nước Thụy Điển đạt tỷ lệ 0,7%, Hà Lan 0,79%, Na Uy 0,91% và Đan Mạch 1,01%. Mỹ là nước có mức viện trợ thấp nhất, chỉ có 9,1 tỷ USD với tỷ lệ 0,1%.

Về chuyển giao công nghệ lành mạnh về mặt môi trường cho các nước đang phát triển, cũng chưa có dấu hiệu gì tốt đẹp hơn, vì người ta cho rằng công nghệ sạch là loại công nghệ đắt tiền, nằm trong tay các tập đoàn, cho nên chỉ có thể mua bán theo thị trường, không thể có vấn đề ưu đãi.

Về những vấn đề có tính toàn cầu, như việc thực hiện hai Công ước về Thay đổi khí hậu và Đa dạng sinh học, những *Hội nghị Các bên (Conference of the Parties (gọi tắt là COP))* đã họp liên miên để thương lượng cụ thể hoá việc thực hiện các Công ước.

Rõ ràng là, đứng trước ngưỡng cửa thế kỷ 21, nhân loại vẫn còn nhiều khó khăn và thách thức trên con đường phát triển. Những mối nguy cơ đối với sự tồn tại của con người dần dần đã hiển nhiên là một thực tế. Ngay cả vũ trụ bao la là thế, mới cách đây nửa thế kỷ, việc con người đi vào vũ trụ còn là một ước mơ, thế mà bây giờ đã phải nói đến rác vũ trụ, phải tính đến chuyện thu gom và xử lý rác vũ trụ. Tất cả những vấn đề to lớn về môi trường hiện nay đã vượt ra ngoài phạm vi quốc gia, và do tính chất và quy mô của chúng, rút cục chỉ có sự chung sức, giúp đỡ nhau của tất cả các nước thì mới có cơ may giải quyết.

Cho dù hiện nay người ta vẫn còn tiếp tục tranh cãi về quan niệm “*phát triển lâu bền*”, về tính mâu thuẫn hay tính khả thi của nó, thì chung quy sự sống ổn định và hạnh phúc của con người không thể nào không dựa trên sự hài hoà giữa con người với thiên nhiên và sự hài hoà giữa các thể hệ.

IV. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Trong bối cảnh và xu thế thế giới hiện nay, xét về khía cạnh môi trường và phát triển, các nước đang phát triển cũng có những thuận lợi và khó khăn, có cả những cơ hội và thách thức.

1. Về các thuận lợi, có thể kể đến hai điều quan trọng nhất, đó là những kinh nghiệm mà các nước phát triển đã trải qua, cùng những thành tựu khoa học và công nghệ mà các nước đang phát triển có thể tiếp cận, tiết kiệm được công sức và thời gian.

Thí dụ, một bài học lớn mà các nước phát triển đã trải qua là những phát hiện về tác động môi trường của các hoạt động kinh tế và cái giá phải trả cho sự ô nhiễm. Tại lưu vực

sông Jinzu ở Nhật Bản, trong thập kỷ 40, phát hiện ra một chứng bệnh kỳ lạ, người ta đặt tên là Itai Itai, có nghĩa là “đau quá, đau quá”, biểu hiện ở đau toàn thân, tổn thương thận, yếu xương. Sau hơn 20 năm nghiên cứu, kiện cáo, đến năm 1968 mới đi được đến kết luận rằng bệnh đó là do nhiễm độc thường xuyên bởi Cadmi (Cd), mà thủ phạm là Công ty khai khoáng và mạ Mitsui ở thượng lưu. Cd bị thải xuống sông, nước sông được lấy để tưới ruộng, nước ngấm vào đất, do đó Cd vào cây lúa, rồi vào thóc, vào cơm, và con người bị nhiễm độc. Có 129 người mắc bệnh và đến năm 1991 có 116 người chết, 1.500 ha ruộng bị ô nhiễm. Từ năm 1979 bắt đầu “chữa” ruộng, tẩy sạch đất, đến năm 1992 mới làm sạch được 36% diện tích nhiễm độc. Toàn bộ việc “chữa” gồm có làm sạch đất, chữa trị cho người, bồi thường sức khoẻ, đền bù tổn thất nông nghiệp...tính ra tốn kém mỗi năm tới 19 triệu USD. Người ta cũng tính ngược trở lại, giả như trước đây phòng ngừa thì chỉ tốn tới 5 triệu USD một năm!

Ngoài những bài học kinh nghiệm, các nước đang phát triển có thể có điều kiện tiếp cận với những công nghệ mới, bỏ qua giai đoạn lâu dài và tốn kém đi từ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng và tạo được các công nghệ mới đó. Thí dụ, các loại năng lượng mới, năng lượng tái tạo, có những thứ mà các nước đang phát triển cũng có thể sử dụng một cách rộng rãi, như biôga, năng lượng gió, và chắc qua một thời gian nữa, năng lượng mặt trời có thể được sử dụng ở mức thương mại hoá.

2. Về các khó khăn, thách thức, phải kể đến những vấn đề nảy sinh từ lợi ích và quan điểm khác nhau giữa các nước phát triển và đang phát triển, cũng như khoảng cách khá xa giữa hai nhóm nước này và tình trạng đói nghèo tại các nước đang phát triển.

Tình trạng hiện nay trên thế giới cũng thể hiện chênh lệch lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển và sự bất công sâu sắc.

Các nước phát triển chỉ chiếm 25% dân số thế giới, nhưng tiêu thụ:

- 75% tổng năng lượng tiêu thụ trên thế giới;
- 79% chất đốt thương mại;
- 85% sản phẩm gỗ;
- 75% sản phẩm thép.

Và họ thải ra:

- 75% tổng lượng CO₂
- 75% tổng lượng chất thải rắn.

Các nước đang phát triển với trên 4 tỷ dân, nhưng có:

- Hơn 1 tỷ người sống dưới mức nghèo khổ;
- 1,75 tỷ người lớn mù chữ;
- Hơn 150 triệu trẻ em thiếu dinh dưỡng;
- Khoảng 1,5 tỷ người không được chăm sóc sức khoẻ;
- 2,8 tỷ người không có điều kiện vệ sinh.

Với xu thế toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới trong bối cảnh của cuộc cách mạng KHCN hiện nay và sự lớn mạnh, bành trướng của các công ty đa quốc gia và các cường quốc công nghiệp, các nước đang phát triển có khả năng lựa chọn công nghệ mới, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, tham gia thị trường thế giới, nhưng đồng thời cũng sẽ gặp các khó khăn và thách thức. Đó có thể là:

- Sự mất tự chủ về chính sách;
- Do mở cửa về tài chính, có thể có nguy cơ mất ổn định và rối loạn trong phát triển;
- Những trở ngại về khả năng đáp ứng, như sự bất cập về công nghệ, tiếp thị, quản lý kinh doanh, luật pháp..;
- Sự lệ thuộc vào hàng hoá, nhất là các nước đang phát triển lại chủ yếu dựa vào hàng hoá chưa chế biến hoặc chỉ sơ chế;
- Khó khăn trong việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài;
- Xu thế giảm ODA;
- Khó khăn triển miên về nợ nước ngoài;
- Nguy cơ khai thác tài nguyên quá mức;
- Các hàng rào mới, như *hàng rào công nghệ*, *hàng rào môi trường* có thể hạn chế các nước đang phát triển về khả năng cạnh tranh và sự thâm nhập thị trường thế giới.

Thế kỷ 21 mở đầu cho một kỷ nguyên mới của sự phát triển của loài người. Những thành tựu ngày càng to lớn về KH và CN chắc chắn sẽ tạo nhiều cơ hội mới cho con người đáp ứng một cách đầy đủ nhất những yêu cầu ngày càng cao về cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của mình. Nếu mọi quốc gia, mọi tổ chức và mọi người học được các bài học trong quá khứ, nhất là trong nửa thứ hai của thế kỷ qua, thì cần phải thay đổi cách sản xuất và cách sống cho hài hoà với thiên nhiên, một cách sống lâu bền trong cùng thế hệ và giữa các thế hệ và cùng nhau hợp tác thực sự thì mới đảm bảo được cuộc sống hạnh phúc lâu dài, theo như tinh thần mà các nước đã tuyên bố và kêu gọi tại Hội nghị RIO-92.

Chương hai

VIỆT NAM THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÂU BỀN

I. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÂU BỀN CỦA VIỆT NAM

Như trên đã trình bày, phát triển lâu bền (bền vững) là sự phát triển hài hoà cả về mặt kinh tế, xã hội và môi trường để cuối cùng là đảm bảo được phúc lợi của con người một cách công bằng trong cùng thế hệ và giữa các thế hệ. Như vậy, phát triển lâu bền không chỉ là phát triển kinh tế hoặc giải quyết các vấn đề xã hội, và cũng không phải chỉ đơn thuần là bảo vệ môi trường.

Chính sách của nước ta được thể hiện tương đối toàn diện và đầy đủ trong bản “Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển lâu bền” (sau đây gọi tắt là KHQG) lần đầu tiên được soạn thảo và đã được Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ra chỉ thị số 187/CT ngày 12-6-1991 cho phép triển khai thực hiện.

Bản “ Báo cáo của CHXHCN Việt Nam” tại Hội nghị của LHQ về Môi trường và Phát triển ở Riô đơ Janêrô, Braxin, tháng 6 năm 1992, cùng với việc trình bày về tình hình môi trường và chính sách môi trường của Việt Nam, đã nêu rõ những quan điểm chung của Chính phủ ta về vấn đề môi trường và phát triển lâu bền.

1. Các quan điểm chung về môi trường và phát triển lâu bền

- Để phát triển lâu bền, cần có sự thay đổi cơ bản trong việc nhìn nhận giá trị của môi trường và tài nguyên, trong cách đối xử cũng như cách khai thác, tiêu thụ, bảo vệ và phát triển. Mọi người, mọi tổ chức đều phải thấy trách nhiệm của mình nỗ lực hành động để thay đổi lối sản xuất và lối tiêu dùng, giải quyết các vấn đề của môi trường và phát triển đảm bảo cho sự phát triển lâu bền.

- Các mục tiêu về kinh tế, xã hội và môi trường cần được phối hợp để giải quyết một cách hài hoà mối quan hệ giữa ba lĩnh vực này trong các kế hoạch quốc gia, cũng như kế hoạch ngành và địa phương. Cần sử dụng biện pháp và công cụ, như đánh giá tác động môi trường, các công cụ kinh tế nhằm thúc đẩy và khuyến khích sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, khuyến khích sử dụng các công nghệ sạch.

- Là một quốc gia đất chật, người đông, Việt Nam đặc biệt quan tâm tới mối quan hệ giữa dân số với kinh tế - xã hội, giữa kinh tế - xã hội với tài nguyên và môi trường. Vì vậy để phát triển lâu bền, cần coi trọng và đẩy mạnh công tác kế hoạch hoá gia đình, hạ thấp mức tăng dân số, tạo điều kiện thoát khỏi vòng luẩn quẩn “đói nghèo - môi trường suy thoái - đói nghèo”.

- Cần kết hợp hài hoà giữa phát triển đô thị và nông thôn. Nhịp độ đô thị hoá sẽ tăng lên trong quá trình phát triển là điều tất yếu. Cần có quy hoạch xây dựng mạng lưới đô thị và các khu công nghiệp với các đô thị lớn, vừa và nhỏ, các đô thị vệ tinh, đồng thời phát triển nông thôn bằng cách đa dạng hoá kinh tế nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất, dịch vụ và đời sống ở nông thôn.

- Việt Nam quan tâm tới việc bảo vệ và duy trì các hệ sinh thái đất, rừng, biển; duy trì và bảo vệ đa dạng của các giống loài động, thực vật hoang dã và thuần dưỡng, vì đó là sự sống còn cho sự phát triển lâu bền của quốc gia, và cũng vì lợi ích chung của nhân loại.

- Trong quá trình phát triển, nhất là quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, quá trình đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, cần phòng ngừa tình trạng ô nhiễm và suy thoái môi trường.

- Việt Nam là một đất nước thường xuyên bị đe dọa bởi thiên tai, đặc biệt là bão, lụt và hạn hán. Vì vậy, việc đề phòng và hạn chế hậu quả của thiên tai để bảo vệ tính mạng, tài sản và sản xuất của nhân dân là hết sức cần thiết và là nội dung không thể thiếu được trong chính sách của quốc gia về môi trường và phát triển lâu bền.

- Bảo vệ môi trường và phát triển lâu bền liên quan tới lợi ích và trách nhiệm của mọi người trong cộng đồng, mọi công dân trong quốc gia. Sự hiểu biết và tham gia của mọi người là yếu tố quyết định thành bại của việc thực hiện chính sách. Nhà nước Việt Nam coi trọng việc tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức, tổ chức và vận động nhân dân tham gia các hoạt động có liên quan.

- Để giải quyết các vấn đề môi trường và phát triển trong mỗi quốc gia và trên phạm vi toàn cầu, Việt Nam cho rằng các quốc gia và cộng đồng quốc tế cần quan tâm và tập trung sức xây dựng một trật tự kinh tế thế giới mới, công bằng, trong đó các nước đang phát triển cần được giúp đỡ để giải quyết các vấn đề môi trường và phát triển lâu bền của mình, vì cái đó cũng có lợi chung cho toàn cầu.

- Việt Nam cam kết thực hiện việc bảo vệ môi trường và phát triển lâu bền trên đất nước mình. Việt Nam cũng chủ trương mở rộng và tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực để thực hiện mục tiêu phát triển lâu bền của bản thân, cũng như để góp phần cho sự phát triển lâu bền của khu vực và thế giới.

2. Việt Nam đã tham gia nhiều Công ước Quốc tế có liên quan đến môi trường

- Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế, đặc biệt như là nơi cư trú của các loài chim nước (còn gọi là Công ước RAMSAR).

- Công ước liên quan đến bảo vệ các di sản văn hoá và thiên nhiên.

- Công ước về buôn bán quốc tế các loài động, thực vật hoang dã có nguy cơ tuyệt chủng (còn gọi là Công ước CITES).

- Công ước về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu biển.

- Công ước của Liên Hợp Quốc về sự biến đổi môi trường.

- Công ước Viên về bảo vệ tầng ôzôn.

- Công ước về sự thông báo sớm sự cố hạt nhân.

- Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển.

- Công ước về sự trợ giúp trong trường hợp sự cố hạt nhân.

- Nghị định thư Môngrean về các chất làm suy giảm tầng ôzôn.

- Công ước BASEL về kiểm soát việc vận chuyển qua biên giới các chất thải độc hại và loại bỏ chúng.

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Thay đổi khí hậu.

- Công ước về Đa dạng sinh học.

3. Mục tiêu của KHQG 1991-2000

- Duy trì các quá trình sinh thái thiết yếu và các hệ thống đảm bảo cuộc sống đang chỗi dậy và phúc lợi của Việt Nam.
- Duy trì sự giàu có của tính đa dạng gen của các loài thuần dưỡng và hoang dã phục vụ lợi ích hiện tại và tương lai.
- Đảm bảo sự sử dụng lâu bền các tài nguyên thiên nhiên bằng cách quản lý mức độ và phương thức sử dụng.
- Duy trì chất lượng tổng thể về môi trường cần thiết cho sự tồn tại của con người.
- Đạt được mức và sự phân bố dân số làm sao cho cân bằng với khả năng sản xuất lâu bền của thiên nhiên, đảm bảo cho mức sống của con người.

Bản KHQG cũng nêu lên các chính sách đối với những lĩnh vực và vấn đề cụ thể như: hệ sinh thái rừng và đất rừng, tài nguyên đất, hệ sinh thái đất ngập nước, hệ sinh thái nước ngọt, các hệ sinh thái biển và cửa sông, đa dạng sinh học, kiểm soát ô nhiễm trong quá trình công nghiệp hoá và đô thị hoá, phòng ngừa và hạn chế hậu quả của thiên tai.

4. Các biện pháp chủ yếu trong việc thực hiện chính sách

KHQG 1991-2000 đã đề ra 8 biện pháp lớn:

- Xây dựng và hoàn chỉnh hệ thống các văn bản pháp luật và các quy định.
- Xây dựng hệ thống tổ chức quản lý về môi trường.
- Đào tạo cán bộ, giáo dục về môi trường.
- Xây dựng cơ sở vật chất-kỹ thuật phục vụ cho việc quản lý môi trường.
- Sử dụng các công cụ kinh tế trong quản lý tài nguyên và môi trường.
- Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển lâu bền.
- Tăng cường việc giáo dục nâng cao nhận thức và huy động nhân dân tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường.
- Tăng cường hợp tác quốc tế và khu vực.

Ngoài ra, để thực hiện các công ước quốc tế mà nước ta đã ký kết, Chính phủ đã ban hành các văn bản quy định riêng biệt và các kế hoạch trên quy mô toàn quốc và theo lĩnh vực cụ thể, thí dụ Chương trình về giảm thiểu các chất làm suy giảm tầng ôzôn, Kế hoạch về Đa dạng sinh học, cũng như kết hợp với việc thực hiện nhiều chương trình khác.

Xuất phát từ một nền kinh tế yếu kém, nhất là sau nhiều thập kỷ bị chiến tranh tàn phá, với thu nhập theo đầu người chỉ khoảng 200 USD/năm, thực hiện chính sách phát triển lâu bền trong thời gian qua, nước ta đã có rất nhiều nỗ lực trong sự nghiệp phát triển kinh

tế-xã hội với những cố gắng tuy là bước đầu nhưng rất quan trọng trong việc giải quyết các vấn đề môi trường.

II. VỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

Quá trình đổi mới ở nước ta bắt đầu được thực hiện từ năm 1986. Trải qua 15 năm cuối cùng của thế kỷ 20, Việt Nam đã từ một nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung trở thành một nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa. Tổng sản phẩm trong nước GDP đã tăng với tốc độ bình quân 7,5%/năm (bảng 2). GDP năm 2000 tăng gấp đôi so với năm 1990.

Bảng 2: Tốc độ tăng GDP trong giai đoạn 1991-2000

Năm	1991	1992	1993	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Mức tăng GDP/năm (%)	5,8	8,7	8,1	8,8	9,5	9,3	8,2	5,8	4,8	5,5

(Nguồn: TCTK, 2001)

Đáng chú ý là sản lượng lương thực đã từ mức 19,9 triệu tấn quy thóc năm 1990 tăng lên tới 35,6 triệu tấn năm 2000, đưa sản lượng lương thực theo đầu người từ 303 kg trong năm 1990 tăng lên tới 444 kg trong năm 2000, góp phần quan trọng đảm bảo an ninh lương thực và đưa nước ta trở thành một trong những nước hàng đầu về xuất khẩu gạo của thế giới.

Tuy nhiên, cũng cần nhận thấy rằng trong giai đoạn trước mắt, nền kinh tế nước ta vẫn còn phải dựa chủ yếu vào tài nguyên thiên nhiên và nguồn nhân lực dồi dào. So sánh với các nước trong vùng, số lao động trong nông nghiệp, cũng như tỷ trọng của nông nghiệp trong GDP đều cao (bảng 3 và 4).

Bảng 3: Phân bố lao động trong các lĩnh vực (%) năm 1990

Nước	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Việt Nam	71	14	15
Thái Lan	64	14	22
Inndônêxia	55	14	31
Malaixia	27	23	50
Philipin	46	15	39
Xingapo	0	36	64

Bảng 4: Cơ cấu GDP (%) năm 1995

Nước	Nông nghiệp	Công nghiệp	Dịch vụ
Việt Nam	28	30	42
Thái Lan	11	40	49
Indônêxia	17	42	41
Malaixia	13	43	44
Philippin	22	32	46
Xingapo	0	36	64

(Các bảng 2 và 3 được lập trên cơ sở số liệu của World Resources 1998-99)

Mặt khác, sự cách biệt giữa giàu- nghèo cũng đang tăng lên. Theo kết quả điều tra 1.497 hộ gia đình phía Bắc, do Trung tâm KHXH và NVQG tiến hành (Báo LĐ ngày 28-6-01), thì ở thành phố, 99% hộ có TV, 77,8% có radiô cát xét, 66% có đầu vidêô, 79% có tủ lạnh, 75,7% có điện thoại, 15% có điều hoà nhiệt độ, 81% có xe máy. Gia đình ở thành phố có tổng thu nhập trung bình một năm lớn gấp 3 lần so với gia đình nông thôn và trung du miền núi (29,4 triệu so với 9,5 triệu và 8,1 triệu). Khoảng cách thu nhập giữa hộ sung túc và hộ nghèo đối khoảng 10 lần.

III. VỀ PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Với đặc điểm của tình hình nước ta, để hướng tới sự phát triển lâu bền, thì về mặt xã hội cần phải giải quyết nhiều vấn đề như hạn chế tăng dân số, xoá đói giảm nghèo, chăm sóc sức khoẻ, nâng cao trình độ dân trí vv...

Chính phủ đã chỉ đạo thực hiện những chương trình quốc gia quan trọng, như:

- Chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình
- Chương trình quốc gia về tạo việc làm (CT 120)
- Chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo 1998-2000
- Chương trình quốc gia về hỗ trợ các xã vùng cao và đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn (CT 135)
- Chương trình nước sạch và vệ sinh nông thôn
- Chương trình tiêm chủng mở rộng cho trẻ em
- Chương trình xây dựng các trạm y tế xã
- Chương trình phòng chống sốt rét
- Chương trình phòng chống bệnh tiêu chảy
- Chương trình phổ cập giáo dục tiểu học
- Chương trình phủ sóng phát thanh và truyền hình đối với vùng cao
- vv...

Nhờ vậy mà tỷ lệ tăng dân số từ trên 2%/năm đã giảm xuống còn 1,4%/năm. Tuy nhiên, sức ép dân số vẫn còn cao, dẫn tới tỷ lệ người thất nghiệp ở đô thị tới 6,5% (năm 2000) và tình trạng phổ biến thiếu việc làm ở nông thôn do 30% quỹ thời gian tham gia lao động chưa được sử dụng.

Đời sống nhân dân đã được cải thiện rõ rệt. Theo kết quả điều tra mức sống của các hộ gia đình, thì mức thu nhập bình quân theo đầu người một năm đã tăng gấp 1,75 lần trong giai đoạn 1994-1999, trong đó ở nông thôn tăng 1,59 lần và ở thành thị tăng gấp 2,31 lần. Tỷ lệ các xã có đường ô tô vào đến trung tâm xã năm 1994 là 87,9% đã tăng lên tới 92,9% năm 1999. Cũng trong giai đoạn đó, tỷ lệ các xã có điện tương ứng là 60,4% và 85,8%, tỷ lệ các xã có trạm y tế là 93,2% và 98%. Ngoài ra, đến năm 2000 đã có 42% dân số nông thôn được cấp nước sạch, và tỷ lệ đó đã tăng lên tới 46% năm 2001 (Báo Nhân dân, ngày 19-2-2002). Cũng đã có 92,3% số xã được phủ sóng truyền hình.

Tỷ lệ hộ thiếu lương thực đã giảm từ 25% năm 1993 xuống còn 15% năm 1998 và theo kết quả điều tra năm 1993 và 1998, thì tỷ lệ hộ nghèo đã giảm từ 58% xuống còn 37% (theo TCTK 1993,1998).

Tuổi thọ bình quân đã tăng từ 65,2 (năm 1992) lên 67,8 (năm 1999) và tỷ lệ người biết chữ là 93,1%, vào loại cao trong số các nước đang phát triển.

Theo cách tính chung thì chỉ số phát triển con người HDI của Việt Nam đã tăng từ 0,611 năm 1992 lên 0,682 năm 1999, đưa thứ hạng của Việt Nam từ 120 năm 1992 lên 101 năm 1999 trong số 162 nước trên thế giới.

Tuy nhiên, về mặt xã hội, trong thập kỷ tới còn cần phải tiếp tục phấn đấu nhiều hơn nữa. Đến năm 2010, tỷ lệ tăng dân số phải giảm xuống còn 1,1—1,2%. Về giảm nghèo, theo chuẩn nghèo mới được Bộ LĐTBXH ban hành theo Quyết định số 1143/QĐ/2000/LĐTBXH ngày 1-11-2000, thì phải giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 17% (đầu năm 2001) xuống còn 10% (năm 2005) và 5% (năm 2010). Về giáo dục, nước ta phải không ngừng nâng cao dân trí, tạo cơ hội bình đẳng cho mọi người tiếp cận giáo dục, tiến tới phổ cập trung học cơ sở vào năm 2010, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, yếu tố có tính quyết định trong thời kỳ công nghiệp hoá hiện đại hoá và hội nhập thị trường thế giới. Về chăm sóc sức khoẻ, chỉ tiêu tổng quát là phải nâng tuổi thọ trung bình lên tới 71 tuổi vào năm 2010..

IV. VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Những vấn đề môi trường ở nước ta

1.1. Đất

Nước ta đất chật, người đông. Tuy xét về diện tích lãnh thổ, ta xếp thứ 33 so với 155 nước, nhưng tính diện tích theo đầu người thì ta lại ở vào loại thấp nhất, chỉ có khoảng trên 4.200 m²/người, còn diện tích đất để trồng trọt lại càng ít hơn nữa, chưa được 1.000 m²/người.

Do khí hậu nhiệt đới ẩm, lượng mưa hàng năm khá cao, (1900 - 2000 mm/năm), lại thêm nạn phá rừng, cho nên lượng đất bị rửa trôi rất lớn, nhất là ở những nơi có độ dốc $\geq 20^\circ$, thí dụ, ở Tây nguyên hàng năm bị rửa trôi 120 tấn/ha đất khô.

Hậu quả của việc này là sự suy giảm chất lượng đất. Ngoài ra, chất lượng đất suy giảm còn do chế độ canh tác không hợp lý:

- Các cây trồng lấy chất dinh dưỡng từ đất, nhưng đất không được hoàn trả lại tương xứng. Mỗi năm, hai vụ lúa lấy đi từ một ha đất 180 kg N, 90 kg P_2O_5 và 200 kg K_2O .

Đất cũng bị ô nhiễm do bón phân không hợp lý, nhất là ở vùng dùng phân bắc hoặc nước thải của thành phố để bón ruộng.

- Do dùng thuốc trừ sâu không đúng kỹ thuật, cho nên lượng thuốc tồn dư trong đất là đáng kể. Kết quả phân tích 17 mẫu đất tại vùng trồng rau ngoại thành Hà Nội năm 1994 cho thấy, chỉ có 5 mẫu không có dư lượng thuốc trừ sâu, còn lại 12 mẫu đều chứa dư lượng của ít nhất một chất. Trong 6 mẫu (35%) có phát hiện DDT (theo tác giả Phạm Bình Quyền, 1995).

- Hiện tượng lấy đất làm gạch một cách bừa bãi và tùy tiện, việc khai thác khoáng sản vô tổ chức, không tôn trọng các quy định vv..., gây thiệt hại cho tài nguyên đất và cảnh quan.

1.2. Rừng

Cách đây hơn nửa thế kỷ, nước ta đã từng có tới 14 triệu ha rừng, với độ che phủ khoảng 43%. Trong thập kỷ 80, con số đó đã xuống tới mức thấp nhất, khoảng 23%. Sau nhiều nỗ lực trồng rừng và bảo vệ rừng, độ che phủ đã được cải thiện dần, năm 1998 đạt trên 28% và đến nay được công bố là 32%. Tuy nhiên, theo cách tính của FAO (diện tích trồng cây công nghiệp, thí dụ, chè, cao su, cà phê vv... không được kể là rừng), thì độ che phủ của ta sẽ thấp hơn con số nêu trên.

Sự suy giảm diện tích của rừng trong thời gian qua là do nhiều nguyên nhân.

Việt Nam đã trải qua hai cuộc chiến tranh lớn. Đặc biệt, trong cuộc chiến tranh chống sự xâm lược của đế quốc Mỹ, từ năm 1961 đến 1975, Mỹ đã thả 17 triệu tấn bom và 72 triệu lít chất độc hoá học, chủ yếu xuống lãnh thổ miền Nam Việt Nam lúc đó, làm hủy diệt trên hai triệu ha rừng.

Diện tích đất canh tác nông nghiệp đã được mở rộng, kể cả đất trồng cây lương thực và trồng cây công nghiệp, đã thu hẹp đáng kể đất lâm nghiệp. Cuộc vận động xây dựng các khu kinh tế mới từ năm 1960 đã đưa khoảng trên 1 triệu người từ các đồng bằng lên khai khẩn ở vùng núi, chưa kể các dòng di cư tự do trong thập kỷ 90. Ngoài ra, trong số 54 dân tộc, thì có tới 50 dân tộc với khoảng 9 triệu dân, có tập quán du canh.

Các hoạt động khai thác lâm sản cũng là nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự suy thoái của rừng. Theo thống kê, trong giai đoạn 1986-1991, các lâm trường quốc doanh, tính

trung bình hàng năm, khai thác 3,5 triệu m³ gỗ, quy ra diện tích rừng thì vào khoảng 80.000ha. Trong những năm gần đây, số lượng gỗ khai thác đã giảm dần, nhưng vẫn còn từ 2,7 triệu m³ (năm 1995) đến 2,2 triệu m³ (năm 1998).

Ngoài gỗ, việc khai thác củi trong rừng cũng là một hoạt động quan trọng, vì tới 90% chất đốt gia dụng là dựa vào nhiên liệu thực vật. Theo Niên giám thống kê - 1999, lượng củi khai thác năm 1996 là 29,8 triệu xte và đến năm 1998 đã rút xuống còn 25,4 triệu xte.

Nhưng còn rất nghiêm trọng là việc khai thác rừng bất hợp pháp. Bọn lâm tặc đã dùng mọi phương tiện và mọi thủ đoạn, kể cả chống đối vũ trang, để khai thác và tiêu thụ gỗ trái phép.

Cháy rừng cũng là một mối đe dọa thường xuyên, vì trong số hơn 8 triệu ha rừng, thì có thể có tới 56% có khả năng bị cháy trong mùa khô. Trước đây, hàng năm có khoảng 20.000 đến 50.000 ha rừng bị cháy hàng năm. Những năm gần đây, tình hình có khá hơn, chỉ khoảng 5000-7000 ha. Tuy vậy, năm 1998 diện tích rừng bị cháy đã lên tới 19.900 ha. Có thể một phần là do đây là năm khô nóng nhất trong thời kỳ chịu ảnh hưởng của hiện tượng El Nino.

Việc xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, như đường giao thông, đường dây tải điện, các hồ chứa nước, khu công nghiệp cũng chiếm dụng một số diện tích rừng nhất định. Riêng các hồ chứa, chủ yếu lại phải xây dựng tại các vùng rừng núi, trong giai đoạn từ 1960 đến 1995, đã làm mất khoảng 30.000 ha rừng.

1.3. Nước

Việt Nam có tài nguyên nước thực ra chỉ vào loại trung bình. Tổng lượng dòng chảy bình quân hàng năm là 880 km³, nhưng lượng nước tái tạo nội bộ hàng năm chỉ có 376 km³, tương đương với trị số bình quân đầu người khoảng trên 5.000 m³/năm, so với trị số trung bình của 27 quốc gia vùng châu Á-Thái Bình Dương là 4.410 m³/năm thì khá hơn chút ít. Trong tổng lượng nước sử dụng thì có hơn 70% phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Về thủy điện, trữ năng khai thác kinh tế có thể tới 80-100 tỷ kwh, tương đương với 40-50 triệu tấn than. Ngoài ra, phải kể đến 1 triệu ha mặt nước ngọt, 400.000 ha mặt nước lợ và 1,4 triệu ha mặt nước sông ngòi, mà hiện nay mới sử dụng được ngót 30% cho nuôi trồng thủy sản. Trong tổng chiều dài các sông và kênh là 40.000 km, đã đưa vào khai thác vận tải 15.000km.

Thông thường, người ta cho rằng mức sử dụng an toàn là không lấy đi quá 25%, cùng lắm là không quá 30% của tiềm năng nước mặt. Nếu lấy tới ngưỡng 30%, thì đã coi là đã có khó khăn về vấn đề nước. Nếu đối chiếu với những dự báo về nhu cầu dùng nước, thí dụ đến năm 2040 là 2.059 m³/người, thì đạt tới 35% tiềm năng nước mặt, đã vượt quá ngưỡng 30%. Đó là tính bình quân cả nước, chứ theo từng vùng, từng lúc, nhất là mùa kiệt, thì ngay từ bây giờ, đã có nhiều nơi gặp khó khăn về nguồn nước rồi. Các chuyên gia đã ước tính, đến năm 2010, lượng dòng chảy mùa cạn của các sông, kể cả dung tích điều tiết

và lượng nước ngầm cũng không đáp ứng được nhu cầu dùng nước. Đó là chưa kể tới sự suy giảm dòng chảy do các công trình sử dụng nước tại các quốc gia vùng thượng lưu.

Tính chất phân bố không đồng đều của tài nguyên nước theo thời gian có tác động quan trọng tới môi trường. Hàng năm, có 70-75% lượng mưa tập trung vào 3-4 tháng mùa mưa, trong đó có tháng đạt tới 20-30% lượng mưa cả năm, cộng với tình trạng phá rừng tại các lưu vực sông, cho nên thường xảy ra lũ lụt, gây tác hại nghiêm trọng tới đời sống và sản xuất.

Suy thoái và ô nhiễm nước có chiều hướng gia tăng.

- Do điều kiện khí hậu của nước ta, lượng bốc hơi rất mạnh, có thể mất tới 20%. Nước các triển sông, nhất là về mùa lũ, có chứa nhiều phù sa, thí dụ, nước sông Đà và sông Thao, có hàm lượng phù sa tới $10-20 \text{ kg/m}^3$. Hàng năm, các sông tải ra biển khoảng 200-300 triệu tấn cát bùn. Về một mặt, phù sa, cát bùn là nguồn dinh dưỡng cho thực vật và các vật thủy sinh; nhưng mặt khác, như đã nói ở phần trên, bùn lắng có thể rút ngắn tuổi thọ của các hồ chứa; nó cũng gây nhiều vấn đề cho các lòng sông, cho vùng hạ lưu và cửa sông, đặc biệt gây trở ngại cho giao thông đường thủy.

- Ô nhiễm do nước thải đô thị và các khu công nghiệp ngày càng tăng, do sự tăng trưởng về sản xuất công nghiệp và xu thế đô thị hoá. Hầu hết lượng nước thải từ các đô thị và khu công nghiệp chưa được xử lý và đổ thẳng xuống các dòng sông, kênh rạch và hồ nước, gây ô nhiễm về các chất hữu cơ, hoá chất và kim loại nặng. Ô nhiễm hữu cơ của nước sông Sài Gòn, sông Thị Vải, sông Đồng Nai và sông Cầu đều ở mức cao. Thí dụ, hàm lượng Nitơ và Phốt phát trong nước cao gấp 4 đến 200 lần so với tiêu chuẩn nguồn nước loại A và gấp 2 đến 20 lần so với tiêu chuẩn nguồn nước loại B. Tại các vùng có khai thác mỏ, những hoạt động khai khoáng, sàng, rửa, tuyển quặng thường gây ô nhiễm và bồi lắng tại các dòng chảy. Trong các chất gây ô nhiễm, đáng lưu ý là các kim loại nặng và hoá chất độc hại, như thủy ngân, xyanua...

- Ô nhiễm nước do sản xuất nông nghiệp là hậu quả của việc dùng không theo đúng kỹ thuật các loại phân bón hữu cơ, vô cơ và các hoá chất bảo vệ thực vật. Thí dụ, theo nghiên cứu của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp năm 1997, mẫu nước lấy ở sông Kim Ngưu, địa phận Yên Sở có chứa 0,007 mg/l DDT và 0,007 mg/l Lindane; mẫu nước mương ở Ngọc Hồi cũng chứa 0,007 mg/l DDT và 0,001 mg/l Lindane. Tình hình ô nhiễm nước đã dẫn đến những dư lượng các chất độc trong sản phẩm vượt quá mức cho phép. Thí dụ, theo nghiên cứu của Viện Bảo vệ Thực vật năm 1995, trong bắp cải của huyện Thanh Trì có chứa dư lượng chất Methyn parathoni tới 0,5 mg/l, trong khi mức cho phép của FAO là 0,2 mg/l.

Việc khai thác quá mức và không đúng kỹ thuật cũng gây tác hại nghiêm trọng tới tài nguyên nước ngầm và gây nên các hiện tượng như: hạ thấp đáng kể mực nước ngầm, làm cho khó khai thác các giếng (Tây Nguyên); lún sụt mặt đất (Hà Nội); xâm nhập mặn (Đồng bằng sông Cửu Long); ô nhiễm từ các địa tầng hoặc từ trên mặt đất (Đồng bằng sông Cửu Long, Hà Nội)...

Các hoạt động vận tải biển, thăm dò và khai thác dầu khí đã gây ô nhiễm dầu. Tại Quảng Ninh, nước biển ven bờ có hàm lượng dầu tới 0,09-0,46 mg/l; tại Hải Phòng là 0,5mg/l. Riêng tại các khu vực gần giàn khoan khai thác dầu thì hàm lượng khoảng 0,39mg/l.

1. 4. Đa dạng sinh học (ĐDSH)

Nước ta được công nhận là một trong 10 trung tâm có mức độ ĐDSH cao trên thế giới, thể hiện ở sự phong phú của hệ gen, các loài sinh vật và các kiểu cảnh quan, sinh thái. Theo Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật (năm 2000), thì các loài sinh vật đã biết ở Việt Nam gồm có:

• Thực vật nổi	1.939
• Rong tảo	697
• Thực vật trên cạn	13.766
• Động vật không xương sống ở dưới nước	8.203
• Động vật không xương sống trên cạn	1.000
• Côn trùng	5.155
• Cá	2.582
• Bò sát	260
• Lưỡng cư	82
• Chim	830
• Thú	275

Điều đáng chú ý là, trong vài năm gần đây (từ 1992 đến 2000), các nhà khoa học Việt Nam, với sự cộng tác của các tổ chức và chuyên gia nước ngoài, đã phát hiện thêm được 3 loài thú lớn, 3 loài thú nhỏ, 2 loài chim, một số loài cá mới, nhiều loài côn trùng mới, nhiều loài thực vật mới, bổ sung vào danh lục khu hệ động vật và thực vật chí ở Việt Nam.

Sự suy thoái về ĐDSH đang có chiều hướng gia tăng và thực sự trở thành mối lo ngại trong quá trình phát triển của nước ta. Đó là do các nguyên nhân khách quan về điều kiện tự nhiên (như bão lụt, hạn hán, thay đổi khí hậu...), nhưng nguyên nhân quan trọng là do các hoạt động của con người gây nên. Việc phá rừng, khai thác tài nguyên đến kiệt quệ như đã nêu ở các phần trên, hàng nghìn ha rừng ngập mặn bị thay thế bởi các vuông nuôi tôm, đánh bắt thủy sản bằng các phương tiện có tính hủy diệt, tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng tăng vv..., là những nguyên nhân dẫn đến sự mất mát hoặc suy thoái môi trường sinh sống và sự mất đi của các loài sinh vật. Một trong các hoạt động tiêu cực khá nghiêm trọng, là tình trạng đánh bắt và buôn bán trái phép các loài hoang dã. Thí dụ, riêng trong khoảng thời gian từ tháng 7, 1996 đến tháng 6, 1997, các nhân viên Kiểm Lâm đã phát hiện 1.270 trường hợp buôn bán trái phép, với số lượng động vật lên tới 69.000 con. Theo ước lượng của Cục Kiểm Lâm, số lượng động vật bị tịch thu chỉ bằng khoảng 5-10% tổng số

động vật bị đánh bắt. Hàng trăm loài có nguy cơ bị tuyệt chủng, chiếm 28% loài động vật có vú, 10% loài chim và 21% loài lưỡng cư.

Ngay trong quá trình phát triển kinh tế, tuy không có những hoạt động có tính hủy hoại đối với thiên nhiên, nhưng cũng vẫn có thể có tác động bất lợi cho ĐDSH, như sự suy thoái ĐDSH trong hệ sinh thái nông nghiệp. Theo kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Nhà nước KHCN-07-04 về Đồng bằng sông Hồng, nhiều giống vật nuôi, cây trồng có phẩm chất cao đã bị mất đi, như 56 giống lúa, trong đó 30 giống có chất lượng gạo ngon, 2 giống ngô cổ truyền, 3 giống lợn, 1 giống gà. Ngoài ra, còn có sự mất mát các loài thiên địch, thí dụ số loài côn trùng có lợi trong đấu tranh sinh học bảo vệ cây trồng đã giảm khoảng 52-75%.

1.5. Môi trường đô thị và công nghiệp

Nước ta có 623 thành phố, thị xã, thị trấn, gọi chung là đô thị. Dân số đô thị chỉ chiếm 19% tổng dân số vào năm 1996, lên tới 23% năm 1999. Dự kiến, đến năm 2010 dân số đô thị sẽ là 33% và năm 2020 là 45% tổng dân số. Nhìn chung, cơ sở hạ tầng của các đô thị Việt Nam là lạc hậu, yếu kém, không đủ khả năng đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sự phát triển đô thị.

Ô nhiễm không khí là do các hoạt động giao thông vận tải, xây dựng và sản xuất công nghiệp gây nên, và một phần là do việc sử dụng các chất đốt trong sinh hoạt.

Tình trạng ô nhiễm phổ biến nhất hiện nay là ô nhiễm bụi. Ngoài ra còn có các khí thải khác, chủ yếu là dọc các tuyến giao thông chính và xung quanh các khu công nghiệp. Thí dụ, tại Hà Nội, qua điều tra tại bốn khu vực, nồng độ SO_2 cao gấp 14 lần tiêu chuẩn cho phép; CO_2 gấp 2,2 lần. Còn ở nơi có mật độ giao thông lớn, thì nồng độ CO_2 gấp 3,6 và nồng độ SO_2 gấp 8 lần tiêu chuẩn cho phép. Nồng độ bụi ở nội thành so với ngoại thành cao gấp 5-10 lần. Tại TP. Hồ Chí Minh, trên các trục giao thông chính, nồng độ các chất SO_2 , CO_2 , NO_x vượt 6 lần tiêu chuẩn cho phép, còn nồng độ bụi vượt gấp 70 lần.

Về chất thải rắn đô thị, theo tài liệu của Cục Môi trường, lượng rác thải hàng ngày vào khoảng 49.000 m^3 , trong đó:

- Rác thải y tế 0,9%
- Rác thải công nghiệp 54,7%
- Rác thải sinh hoạt 44,4%

Mới có khoảng 60-70% rác được thu gom, thí dụ ở Hà Nội là 65%, Hải Phòng 64%, Huế 60%, Vũng Tàu 70%, TP. Hồ Chí Minh 70%. Phương pháp xử lý chủ yếu là đổ lấp. Nhưng đại đa số các bãi rác chưa được thiết kế và xây dựng đúng theo quy cách kỹ thuật, cho nên còn gây ô nhiễm môi trường đối với địa phương. Về xử lý rác theo phương pháp vi sinh, cũng mới chỉ có các công trình quy mô nhỏ có tính chất thí điểm, thí dụ ở Hà Nội, với công suất 30.000 tấn/năm. Có một số người làm nghề thu gom các chất thải có thể tái

chế. Thí dụ tại Hà Nội, có khoảng 6.000 người làm nghề “đồng nát” hàng ngày thu gom được 180-270 tấn chất thải, trong đó 40% là thủy tinh, 28% là giấy và 19% là kim loại. Ước tính mới có 15% chất thải được tái chế hoặc tái sử dụng.

Riêng chất thải y tế, ước khoảng 150.000 tấn/năm, mới có một số lò đốt nhỏ được xây dựng với công suất từ 3,2 đến 7,5 tấn/ngày.

Tổng lượng nước thải trên toàn quốc, kể cả nước thải sinh hoạt, ước tính có khoảng 1.100 triệu m³/năm. Nhưng do hầu hết các đô thị chưa có hệ thống xử lý nước thải, 90% số cơ sở sản xuất chưa có trang thiết bị xử lý nước thải, cho nên nước thải thường được đổ trực tiếp xuống các dòng sông, kênh, rạch và hồ, gây nên tình trạng ô nhiễm nước như đã nói ở phần trên.

1.6. Môi trường lao động

Nói chung, môi trường lao động còn nhiều vấn đề, nhất là đối với các xí nghiệp hoá chất, luyện kim, khai khoáng và vật liệu xây dựng. Các yếu tố ô nhiễm chủ yếu là bụi, khí thải độc hại, tiếng ồn, nhiệt độ và độ ẩm cao, bức xạ, thiếu ánh sáng vv...Người ta ước tính có khoảng 80% công nhân thường xuyên tiếp xúc ô nhiễm và khoảng 50% các xí nghiệp có mức độ ô nhiễm vượt quá tiêu chuẩn cho phép. Trong thời gian 5 năm qua, kết quả khảo sát cho thấy đa số các xí nghiệp có từ một đến vài yếu tố vượt quá giới hạn ô nhiễm cho phép tới 10 lần, thậm chí có nơi tới 100 lần (Nguồn: Dự thảo Chiến lược Quốc gia Bảo vệ Môi trường 2001-2010).

Hiện tượng ô nhiễm chủ yếu là bụi, thí dụ trong các xí nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, hàm lượng bụi trong không khí vượt quá giới hạn cho phép từ 20 đến 435 lần, trong các xí nghiệp luyện kim thì từ 5 đến 125 lần, trong các xí nghiệp khai khoáng và chế biến khoáng sản thì trung bình là 170 lần, còn cá biệt lên tới 1.150 lần.

Ô nhiễm do các hoá chất độc hại cũng là vấn đề nghiêm trọng. Kết quả khảo sát 275 xí nghiệp công nghiệp trong lĩnh vực hoá chất-phân bón, cơ khí-luyện kim và vật liệu xây dựng cho thấy 23% các cơ sở sản xuất có hàm lượng các chất khí độc lớn gấp 1,5 -50 lần giới hạn cho phép.

Ô nhiễm tiếng ồn nghiêm trọng thường xảy ra đối với một số ngành sản xuất. Tại các xí nghiệp dệt, mức độ tiếng ồn từ 98 dBA đến 106 dBA, trong khi mức cho phép là 85 dBA. Tại các phân xưởng rèn của các nhà máy cơ khí, tiếng ồn lên tới 107-110 dBA, tại các phân xưởng nghiền vật liệu là 105-116 dBA.

Có một vấn đề chung là, những người quản lý và công nhân chưa có nhận thức đầy đủ về các vấn đề môi trường lao động. Tình trạng tại các doanh nghiệp tư nhân còn nghiêm trọng hơn, các công nhân tại đây hầu hết chưa được trang bị đủ hoặc không được trang bị chống lại các yếu tố gây ô nhiễm.

1.7. Môi trường nông thôn

Nhân dân sinh sống tại nông thôn đang gặp ba vấn đề chính về môi trường. Đó là việc sử dụng các hoá chất trong nông nghiệp, ô nhiễm do hoạt động tiểu thủ công nghiệp và vấn đề nước sạch và vệ sinh.

Sử dụng hoá chất nông nghiệp không đúng kỹ thuật và không hợp lý trước hết có hại trực tiếp cho người sản xuất, rồi dẫn đến tình trạng ô nhiễm nước, đất, tạo các lượng tồn dư hoá chất trong nông sản phẩm gây hại cho người tiêu dùng. Các nghiên cứu cho thấy, những người thường xuyên tiếp xúc với hoá chất bảo vệ thực vật dễ bị ảnh hưởng tới sức khoẻ.

Theo thống kê có thể chưa đầy đủ, cả nước ta có khoảng hơn 1.000 làng nghề, trong đó có 243 làng nghề truyền thống. Lao động làng nghề chiếm khoảng 30% lao động nông thôn. Nói chung các cơ sở này đều nhỏ, ít vốn, thiết bị cũ, lạc hậu, chắp vá, cho nên lao động nặng nhọc, không an toàn, môi trường lao động ô nhiễm. (Nguồn: Tuần báo KTVN, 22-12-2000). Theo Viện NCKHKT Bảo hộ lao động, các làng nghề ngói Hương Canh, gốm Cao Minh và sứ Bát Tràng bị ô nhiễm nặng về không khí. Nồng độ bụi gấp tiêu chuẩn cho phép (TCCP) từ 5 đến 200 lần, thậm chí cá biệt có lúc có nơi tới 1.000 lần. Khối các lò nung có nồng độ trung bình của các khí thải, như CO là 10,5-27,8 mg/m³ (gấp TCCP 2-6 lần); SO₂ là 7,5-16,5 mg/m³ (gấp TCCP 25-45 lần).

Một vấn đề tồn tại và có ảnh hưởng trực tiếp tới đời sống hàng ngày ở nông thôn, là nước sạch và vệ sinh. Sự thiếu nước sạch và các phương tiện vệ sinh là nguyên nhân dẫn đến nhiều loại bệnh truyền nhiễm. Tuy đã có nhiều nỗ lực của Chính phủ và nhân dân, cùng với sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế, nhất là Quỹ Nhi đồng LHQ (UNICEF), hiện nay vẫn còn có khoảng 60-70% số hộ chưa có nước sạch, và cũng khoảng 70% số hộ chưa có hố xí hợp vệ sinh. Vấn đề nước sạch và vệ sinh đặc biệt gay gắt đối với nhân dân đồng bằng sông Cửu Long, nơi mà tình trạng ngập lụt có thể kéo dài hàng tháng.

1.8. Sự cố môi trường

Do vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, các thiên tai, đặc biệt là bão, lụt, thường xuyên xảy ra ở nước ta. Có thể do ảnh hưởng của tình hình thay đổi khí hậu toàn cầu, thiên tai cũng có những thay đổi, như tần suất xuất hiện và cường độ đều có chiều hướng gia tăng.

Trong nhiều năm trước đây, số lượng các cơn bão đổ bộ vào nước ta, tính bình quân khoảng 6-8 cơn, nhưng trong thập kỷ vừa qua, con số đó đã tăng lên đến 8-10 cơn trong năm. Bão thường kèm theo mưa lớn (500-700 mm/ ngày-đêm), gây úng lụt. Tại các vùng ven biển, bão còn gây nước dâng, phá hủy đê biển, làm sạt lở bờ.

Lũ lụt thường xảy ra hàng năm, không ở vùng này thì vùng khác, và xảy ra trên hầu hết các triền sông, lũ lớn tại vùng đồng bằng ven biển, lũ quét tại vùng núi, lũ kéo dài hàng tuần tại đồng bằng sông Cửu Long. Năm 2000, tại đồng bằng sông Cửu Long, đã xảy ra trận lũ lụt nghiêm trọng nhất trong vòng 70 năm. Toàn bộ 54 huyện, thị xã và thành phố

vùng Đồng Tháp Mười và Tứ giác Long Xuyên đã bị ngập sâu, trên 200 người thiệt mạng, hơn 40.000 ha lúa bị mất trắng, hơn 700 căn nhà, 2.300 trường học, hàng ngàn km đường liên tỉnh bị ngập và hư hỏng, thiệt hại về vật chất lên tới trên 2,000 tỷ đồng (TTXVN, 3-10-2000).

Tại lãnh thổ nước ta có nhiều đới động đất suốt từ Bắc chí Nam, cả dọc ven biển miền Trung, nhưng vùng Tây-Bắc có kiến tạo địa chất hoạt động mạnh nhất, tập trung ở vùng đứt gãy Điện Biên - Lai Châu - Sơn La. Hai trận động đất mạnh nhất lên tới 6,8 độ Richter đã xảy ra tại vùng Tuần Giáo, Điện Biên vào năm 1935 và 1984. Theo kết quả nghiên cứu của Viện Vật lý Địa cầu, thì cường độ động đất mạnh nhất ở vùng này dự báo là 7 độ Richter. Vấn đề động đất đòi hỏi phải tiếp tục theo dõi, quan trắc và nghiên cứu thường xuyên, lâu dài và có biện pháp thích hợp về quy hoạch lãnh thổ và các giải pháp kháng chấn động bộ đối với các công trình xây dựng.

Ngoài thiên tai, trong hoạt động sản xuất và đời sống, cũng có khi xảy ra các sự cố gây tác hại nghiêm trọng tới con người và môi trường.

Về sự cố tràn dầu, ở nước ta trong 5 năm gần đây đã xảy ra 34 vụ, trong đó vụ nghiêm trọng nhất làm tràn khoảng 1.500 tấn dầu. Nói chung sự cố tràn dầu tuy chưa nhiều và chưa lớn như những vụ đã từng xảy ra trên thế giới, nhưng rất đáng lưu ý, vì đang có hoạt động khai thác dầu khí và vùng lãnh hải nước ta nằm trên tuyến giao thông hàng hải quốc tế tấp nập.

Tình trạng ngộ độc, chủ yếu là ngộ độc thức ăn gần đây xảy ra ngày càng nhiều và đang trở thành một mối lo ngại trong xã hội. Từ năm 1999 đến khoảng giữa năm 2001 đã có 622 vụ ngộ độc thực phẩm cấp tính, gây ngộ độc cho 13.276 người, làm thiệt mạng 158 người..

Cũng cần nêu ở đây vấn đề chất độc màu da cam, tuy không phải là sự cố môi trường thông thường, nhưng là hậu quả nghiêm trọng cho tới ngày nay của một hành động chiến tranh có tính hủy diệt. Thí dụ, tại huyện A Lưới là nơi bị rải chất độc hoá học nặng nề, theo kết quả nghiên cứu của nhóm Hatfield (Canada) công bố năm 1998, đất tại 3 sân bay cũ còn có nồng độ điôxin tới 897 ppt, gấp gần 3 lần mức tiêu chuẩn mà ở Canada coi là nhiễm độc nặng cần phải tẩy. Hàng ngàn người hiện nay còn đang chịu hậu quả nghiêm trọng, ngay cả các cháu sơ sinh sau khi chiến tranh kết thúc (theo TTXVN, 12-3-2000).

2. Tình hình thực hiện Kế hoạch Quốc gia về Môi trường và Phát triển lâu bền, giai đoạn 1991-2000

2.1. Luật Bảo vệ Môi trường đầu tiên của nước ta đã được Quốc hội thông qua ngày 27-12-1993 và Chủ tịch nước ký lệnh ban hành ngày 10-1-1994. Các văn bản dưới Luật cũng đã được tiếp tục ban hành, trong đó có Nghị định số 175/CP ngày 18-10-1994 hướng dẫn thi hành Luật và Nghị định số 26/CP ngày 26-4-1994 về xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường. Ngoài ra còn rất nhiều văn bản khác của Chính phủ và các Bộ quy

định việc thực hiện cụ thể, như đánh giá tác động môi trường, các tiêu chuẩn môi trường, quan trắc và kiểm soát môi trường, quản lý các chất thải, xây dựng và quản lý các khu bảo tồn thiên nhiên, bảo vệ và phát triển rừng, bảo vệ đa dạng sinh học vv...

Cùng với Luật Bảo vệ môi trường mang tính chất chung nhất, còn có các luật khác có liên quan tới môi trường cũng được ban hành trong thời gian này, trong đó phải kể đến: Luật Bảo vệ và Phát triển Rừng (1991), Luật Đất đai (1993), Luật Dầu khí (1993), Luật Khoáng sản (1996), Luật Tài nguyên Nước (1998).

Các văn bản quy phạm pháp luật đó đã tạo nên khung pháp lý rất cần thiết cho việc đẩy mạnh các hoạt động bảo vệ môi trường.

2.2. Một hệ thống tổ chức quản lý môi trường lần đầu tiên được thành lập, ở trung ương có Bộ KH,CN và MT trong đó có Cục MT, ở các Tỉnh và Thành phố trực thuộc trung ương có các Sở KH,CN và MT. Tại các Bộ, tuy chưa có văn bản quy định thống nhất, nhưng các Vụ KHKH hiện có đều được giao trách nhiệm giúp Bộ quản lý công tác môi trường trong lĩnh vực tương ứng. Cũng có một số Vụ được đổi tên và có điều chỉnh chức năng chút ít.

Mạng lưới các trạm quan trắc và phân tích môi trường (monitoring) đã bước đầu hình thành và đang được hoàn chỉnh từng bước. Các Sở nói chung, trừ vài nơi trọng điểm, chỉ được trang bị ở mức tối thiểu cần thiết và chỉ có thể đo đạc và xác định được một số yếu tố thông thường nhằm giúp cho việc quản lý hàng ngày.

2.3. Trong việc triển khai các hành động, việc đánh giá tác động môi trường (ĐTM) có ý nghĩa quan trọng và bức thiết, vì nhịp độ tăng trưởng kinh tế, nhất là về công nghiệp và các dự án đầu tư của nước ngoài. Với hai Điều 17,18, Chương II và các Phụ lục của Nghị định 175/CP, cùng hàng loạt Thông tư hướng dẫn và hơn 100 Tiêu chuẩn Việt Nam, hệ thống ĐTM đã được thiết lập và vận hành. Đồng thời, các hoạt động kiểm soát và thanh tra môi trường cũng được triển khai. Tất cả các hoạt động đó đã phục vụ cho việc phòng ngừa ô nhiễm và suy thoái môi trường.

2.4. Chương trình quốc gia nhằm loại trừ dần các chất làm suy giảm tầng ôzôn

Đây là chương trình được xây dựng để thực hiện Công ước Viên và Nghị định thư Montréal.

Nước ta không sản xuất và xuất khẩu các chất làm suy giảm tầng ôzôn (ODS), mà lượng tiêu thụ cũng ít, chỉ khoảng 0,004 kg/người-năm, nhưng vẫn phải có chương trình thực hiện, nếu không thì sản xuất trên đất nước ta sẽ bị ảnh hưởng và người tiêu dùng Việt Nam cũng sẽ bị thiệt thòi.

Kế hoạch triển khai gồm các phần chủ yếu, như:

- Các biện pháp về tổ chức;
- Các biện pháp về pháp lý;

• Các kế hoạch giảm ODS trong việc sản xuất các chất tẩy rửa, bột xối, công nghiệp làm lạnh, điều hoà không khí, cứu hoả vv...

• Chương trình nâng cao nhận thức;

• Các dự án đầu tư nhằm loại trừ ODS.

Về Công ước Thay đổi khí hậu, một chương trình quốc gia cũng đã được soạn thảo và đang được bổ sung hoàn chỉnh. Tuy Chương trình Quốc gia chưa được phê duyệt chính thức, nhưng vẫn có nhiều hoạt động thực hiện Công ước.

Tổng cục Khí tượng-Thủy văn được giao là cơ quan đầu mối về việc thực hiện cả hai Công ước nói trên. Có nhiều dự án hợp tác với UNDP, UNITAR, GEF, UNEP, ADB, WB và Chính phủ Nhật Bản, thí dụ các dự án thử nghiệm mô hình thay chất CFC trong một số xí nghiệp, như thủy sản, mỹ phẩm, may mặc, thanh trùng thực phẩm, hệ thống làm lạnh thương mại vv...Ta đã nhận được 3 triệu USD tài trợ từ Quỹ đa phương ôzôn.

2.5. Kế hoạch hành động bảo vệ Đa dạng Sinh học (KHĐDSH)

Bản kế hoạch này được Thủ tướng CP phê duyệt trong Quyết định số 845/TTg ngày 22-12-1995.

Mục tiêu trước mắt của KHĐDSH là:

• Bảo vệ các hệ sinh thái đặc thù của Việt Nam, các hệ sinh thái nhạy cảm đang bị đe dọa thu hẹp hay hủy hoại do hoạt động kinh tế của con người;

• Bảo vệ các bộ phận ĐDSH đang bị đe dọa do khai thác quá mức hay bị lãng quên;

• Phát huy và phát hiện các giá trị sử dụng của các bộ phận ĐDSH trên cơ sở phát triển lâu bền các giá trị tài nguyên, phục vụ các mục tiêu kinh tế của đất nước.

Theo tài liệu của Hội thảo kiểm điểm ba năm thực hiện KHĐDSH, Hà Nội, tháng 10-1998, trong thời kỳ 1993-98, Chính phủ ta đã đầu tư 2.978 tỷ đồng cho việc thực hiện chương trình trồng lại rừng, kết quả là đã có 1,95 triệu ha rừng đầu nguồn và các vùng đệm thuộc các khu bảo tồn đã được phục hồi và 6,79 triệu ha rừng được bảo vệ tránh khỏi tiếp tục bị hủy hoại. Độ che phủ hiện nay đã tăng lên tới 29% (năm 1999) và năm 2000 đã vượt ngưỡng 30%. Tuy nhiên, nếu đọc một số tài liệu nước ngoài, thí dụ của FAO, thì con số đó sẽ nhỏ hơn. Lý do là có quan niệm khác nhau về rừng, theo FAO thì những khu vực trồng cây công nghiệp chỉ có thể coi là thảm thực vật, chứ không phải thảm rừng.

Hệ thống các khu bảo tồn thiên nhiên đang được mở rộng, với tổng diện tích trên 2 triệu ha, bằng khoảng 6% diện tích lãnh thổ và gồm có 17 vườn quốc gia.

Hợp tác quốc tế cũng được tăng cường. Trong thời gian từ 1995-2000, có 123 dự án quốc tế với số tiền là 427,611 triệu USD được thực hiện cho khu vực "xanh".

2.6. Một số vấn đề tồn tại chủ yếu

Trong việc thực hiện KHQG, cũng còn những nội dung cần phải được tăng cường hơn, như:

- Kế hoạch hoá môi trường tổng hợp về phát triển tài nguyên;
- Các chiến lược phát triển lâu bền chuyên ngành;
- Quan trắc và phân tích môi trường;
- Giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức môi trường;
- Quy hoạch phát triển đô thị và kiểm soát dân số;
- Quản lý tổng hợp lưu vực;
- Quản lý và quy hoạch tổng hợp vùng ven biển;

Trên cơ sở phương hướng phát triển chung và những kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn 10 năm qua, dự thảo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia cho thập niên tới đã được hoàn thành và trình Chính phủ xem xét.

3. Một số nét chủ yếu của Dự thảo Chiến lược Bảo vệ Môi trường Quốc gia trong giai đoạn 2001-2010

3.1. Những nguyên tắc chung

Theo đường lối nêu trong Chỉ thị số 36/CT-TƯ của BCH TƯ Đảng Cộng sản Việt Nam, Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia (sau đây gọi tắt là CLMTQG) cần phải theo các nguyên tắc như sau:

- CLMTQG phải là một bộ phận không thể tách rời với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội;
- CLMTQG phải dựa trên cơ sở phân tích hiện trạng và những xu thế mới phát sinh trong giai đoạn công nghiệp hoá, hiện đại hoá;
- CLMTQG phải phù hợp với các nguồn lực của đất nước;
- CLMTQG phải dựa trên những kinh nghiệm của các nước khác và việc sử dụng khoa học, công nghệ và kinh tế học để giải quyết có hiệu quả những vấn đề môi trường;
- CLMTQG phải cung cấp một cơ sở pháp lý cho việc triển khai các kế hoạch quốc gia trung hạn và ngắn hạn và thu hút đầu tư nước ngoài;
- CLMTQG phải cung cấp cơ sở cho việc thúc đẩy sự tự nguyện và phân cấp trong quản lý môi trường.

3.2. Mục đích chung của CLMTQG

“ Bảo vệ và cải thiện môi trường để nâng cao chất lượng cuộc sống và sức khỏe nhân dân và bảo đảm sự phát triển lâu bền của đất nước.”

3.3. Các mục tiêu chiến lược

Để thể hiện mục đích chung, ba mục tiêu chiến lược đã được xác định. Đó là:

- Phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm;

- Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền tài nguyên thiên nhiên và ĐDSH;
- Cải thiện chất lượng môi trường tại các khu vực đô thị, công nghiệp và nông thôn.

3.4. Các mục tiêu cụ thể

Mục đích chung của CLMTQG cũng được chi tiết hoá trong 13 mục tiêu cụ thể tập trung vào các chương trình. Những mục tiêu này được quy làm hai nhóm: năm mục tiêu đầu tiên liên quan tới những ngành và khu vực địa lý trọng tâm trong quy hoạch và phát triển kinh tế; tám mục tiêu còn lại liên quan tới các tài nguyên thiên nhiên và hệ sinh thái phục vụ cho sự phát triển.

- Nhóm I: Quy hoạch, quản lý và cải thiện môi trường cho phát triển lâu bền:

- a. Cải tiến quản lý môi trường đối với công nghiệp qua sản xuất sạch và các biện pháp khác;
- b. Bảo vệ và cải thiện môi trường đô thị;
- c. Bảo vệ và cải thiện môi trường nông thôn;
- d. Sử dụng lâu bền tài nguyên và cải tiến công tác quy hoạch và quản lý môi trường trong mọi lĩnh vực;
- e. Sử dụng lâu bền tài nguyên và cải tiến công tác quy hoạch và quản lý môi trường trong tám vùng kinh tế và tự nhiên theo các quy hoạch môi trường vùng.

- Nhóm II: Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền tài nguyên thiên nhiên:

- a. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền tài nguyên nước;
- b. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền tài nguyên đất;
- c. Bảo vệ khí quyển;
- d. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền tài nguyên ĐDSH;
- e. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền tài nguyên rừng;
- f. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền biển, ven biển và các đảo;
- g. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền các vùng đất ướt;
- h. Bảo vệ, bảo tồn và sử dụng lâu bền di sản văn hoá và tự nhiên.

3.5. Các hoạt động có tính hỗ trợ thực hiện mục đích chung, các mục tiêu chiến lược và mục tiêu cụ thể của CLMTQG

- a. Tăng cường năng lực quản lý môi trường của Chính phủ;
- b. Nâng cao vai trò của giới kinh doanh trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường và sử dụng lâu bền tài nguyên;
- c. Xúc tiến việc giáo dục và đào tạo để nâng cao nhận thức môi trường;
- d. Tăng cường sự tham gia của các cộng đồng và các cá nhân vào việc bảo vệ và cải thiện môi trường và sử dụng lâu bền tài nguyên;

- e. Tăng cường và đa dạng hoá đầu tư cho bảo vệ, cải thiện môi trường và sử dụng lâu bền tài nguyên;
- f. Mở rộng hợp tác quốc tế;
- g. Xúc tiến việc nghiên cứu khoa học và công nghệ môi trường;
- h. Giảm tỷ lệ tăng dân số và quản lý việc di dân để giảm thiểu các tác động có hại cho môi trường.

Dự thảo CLMTQG cũng đề ra 13 chương trình để thực hiện các mục tiêu cụ thể.

Chương ba

HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH JOHANNESBURG: KHẲNG ĐỊNH NHỮNG NGUYÊN TẮC RIO VÀ THỰC HIỆN ĐẦY ĐỦ AGENDA 21

Trong xu thế phát triển về mọi mặt của thế giới, các quốc gia trở nên ngày càng phụ thuộc nhau hơn, ngày càng ảnh hưởng lẫn nhau hơn, và có nhiều vấn đề đã vượt khỏi các biên giới quốc gia, trở thành toàn cầu, mà muốn giải quyết những vấn đề toàn cầu, thì cần những nỗ lực chung của mọi quốc gia. LHQ thường tổ chức các Hội nghị thượng đỉnh thế giới để bàn bạc giải quyết. Trong số các vấn đề toàn cầu ngày nay, từ những năm của thập kỷ 60 của thế kỷ trước, đã nổi lên ba vấn đề lớn, đó là: dân số tăng nhanh, tài nguyên cạn kiệt và môi trường suy thoái. Và cũng đã có một số Hội nghị thượng đỉnh họp bàn về các vấn đề này.

Hội nghị đầu tiên là **Hội nghị Stockholm**, Thụy Điển tháng 6 năm 1972 với chủ đề “**Con người và Môi trường**”. Dường như khoảng hai thập kỷ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, với sự bùng nổ như vũ bão của cuộc cách mạng KHKH và sự khai thác mãnh liệt các tài nguyên thiên nhiên và tình hình ô nhiễm gia tăng nhanh chóng, người ta chợt tỉnh ngộ về mối quan hệ giữa con người và môi trường, nơi mà con người tồn tại và sinh sống. Tham gia Hội nghị có đại diện của 113 quốc gia, nhưng chỉ có một số ít các nguyên thủ quốc gia. Hội nghị long trọng xác nhận quyền của con người về tự do, bình đẳng và có một cuộc sống trong môi trường trong lành, nhưng cũng khẳng định con người có trách nhiệm bảo vệ và cải thiện môi trường.

Hội nghị thứ hai là “**Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về Môi trường và Phát triển**”, họp tại Rio de Janeiro, Brazil, tháng 6 năm 1992, thường được gọi tắt là Hội nghị Rio. Lần này đã có hơn 18.000 người từ 166 nước tới dự, với sự có mặt của hơn một trăm vị nguyên thủ quốc gia. Lúc này, 20 năm sau Hội nghị Stockholm, tuy đã có nhiều nỗ lực, nhưng các vấn đề môi trường trên phạm vi toàn cầu đã trở nên nghiêm trọng hơn, có thể đe dọa tới cuộc sống của con người, đặc biệt là sự suy thoái của đa dạng sinh học, sự thay đổi khí hậu toàn cầu và sự suy giảm của tầng ô zôn. Với chủ đề “**Môi trường và Phát triển**”, người ta khẳng định rằng con người muốn tồn tại, phải phát triển, nhưng không thể để phát

triển gây tổn hại cho môi trường, vì phải bảo đảm lợi ích cho cả hiện tại và tương lai. Và lần đầu tiên, khái niệm “phát triển bền vững”(hay cũng gọi là phát triển lâu bền—sustainable development) được thừa nhận và đưa vào Bản tuyên bố Rio nổi tiếng. Ngoài ra, Hội nghị còn thông qua các văn kiện quan trọng khác, như: Chương trình nghị sự 21 (Agenda 21), Công ước về Đa dạng sinh học, Công ước khung của LHQ về Thay đổi khí hậu toàn cầu, Các Nguyên tắc về Rừng. Đó là những văn kiện quy định và chỉ đạo hành động của các quốc gia và hành động của cộng đồng thế giới trong thập kỷ cuối cùng của thế kỷ 20, chuẩn bị đi vào thế kỷ 21, hướng tới một sự phát triển bền vững..

Trong vòng 10 năm qua sau Hội nghị Rio-92, các quốc gia đều có những nỗ lực nhằm khắc phục các vấn đề môi trường. Trên phạm vi thế giới, cũng đã có các tổ chức mới được thành lập, các hoạt động cụ thể đã được triển khai để thực hiện những Nghị quyết của LHQ, thu hút được sự tham gia của các chính phủ, các tổ chức phi chính phủ, công chúng và giới doanh nghiệp.

Trong vài năm gần đây, đã có thêm một số văn kiện quan trọng khác, như: Bản tuyên bố thiên niên kỷ, Bản tuyên bố Doha, Bản đồng thuận Monterrey.

Bản tuyên bố thiên niên kỷ đã được các vị đứng đầu các quốc gia thông qua tại phiên họp đặc biệt của Đại hội đồng LHQ tháng 9 năm 2000, trong đó có nêu lên một số chỉ tiêu quan trọng cần đạt được vào năm 2015, thí dụ giảm một nửa tỷ lệ số người trên thế giới có thu nhập dưới 1 USD/ngày; đến năm 2020 cải thiện đáng kể đời sống của ít nhất 100 triệu người sống trong các căn nhà ổ chuột, vv...

Bản tuyên bố Doha đã nêu lên 5 điều cam kết của các bộ trưởng họp tại cuộc họp do Tổ chức thương mại thế giới WTO tổ chức tại Doha, Qatar tháng 11 năm 2001, liên quan đến vấn đề phát triển bền vững và hệ thống thương mại đa phương; vấn đề cải thiện tình hình các nước đang phát triển tiếp cận thị trường nông nghiệp, vấn đề trợ giá cho nông nghiệp; vấn đề các nước đang phát triển tiếp cận thị trường phi nông sản; vấn đề thương mại và môi trường; và sự quan tâm đặc biệt đối với các nước kém phát triển. Bản tuyên bố này cũng có quy định là các cuộc thương lượng cụ thể phải được tiến hành, chậm nhất là trước ngày 1-1-2005.

Bản đồng thuận Monterrey do những người đứng đầu các quốc gia tham dự cuộc họp quốc tế về Tài chính cho Phát triển tại Monterrey, Mêhicô, tháng 3 năm 2002 thông qua, có nêu lên 5 điều cam kết về huy động tài chính trong nước và quốc tế, coi thương mại quốc tế là một động lực cho phát triển, tăng cường hợp tác quốc tế về tài chính và công nghệ cho phát triển và giảm nhẹ nợ nước ngoài, nhằm mục đích tăng trưởng, xoá nghèo và phát triển bền vững.

Nhìn lại quãng thời gian 10 năm sau Rio, tuy đã có những nỗ lực, nhưng nhiều vấn đề vẫn còn tồn tại nghiêm trọng, trong đó có thể kể tới: tình hình nghèo khó, lối tiêu thụ không bền vững và sự suy thoái môi trường.

Tốc độ tăng dân số tuy có giảm, nhưng dân số thế giới cũng đã vượt qua con số 6 tỷ, và dự kiến đến năm 2025 sẽ đạt 8 tỷ, đến năm 2050 là 9,3 tỷ và sẽ có thể ổn định ở mức 10,5 đến 11 tỷ, nghĩa là thế giới phải nuôi thêm khoảng 5 tỷ người nữa. Nhưng điều đáng lưu ý là sự tăng dân số diễn ra chủ yếu ở các nước đang phát triển, nơi mà tỷ lệ nghèo khổ vẫn cao nhất và tồn tại thường xuyên. Cho đến nay, người ta cho rằng còn tới 1,2 tỷ người sống dưới mức 1 USD/ngày và 800 triệu người bị đói thường xuyên. Trong bối cảnh đó, hiện có hơn 1,1 tỷ người không có nước sạch và 2,4 tỷ người không có điều kiện vệ sinh thích hợp.

Để thỏa mãn nhu cầu về lương thực đối với dân số, sự mở rộng diện tích đất dùng cho canh tác nông nghiệp là cần thiết, nhưng đối với nhiều nơi trên thế giới, khả năng mở rộng diện tích đất nông nghiệp là rất hạn chế, mặt khác, việc đó còn có tác động tới rừng, đất ướt, đồi núi và đa dạng sinh học, và đặc biệt đáng lưu ý là tài nguyên nước ngọt. Hiện nay nông nghiệp vẫn là ngành dùng tới 70% tổng lượng nước ngọt lấy đi và là 90% lượng nước dùng cho con người. Trong thế kỷ 20, tốc độ sử dụng nước tăng nhanh gấp hơn hai lần so với tốc độ tăng dân số. Hiện nay, có khoảng 40% dân số thế giới sống trên các lưu vực với khả năng 2000 m³/người-năm. Đây là tiềm năng về nước phục vụ cho tất cả mọi nhu cầu của các hệ sinh thái và con người, cho nên tại những khu vực này, tài nguyên nước sẽ dần dần trở thành yếu tố hạn chế sự phát triển. Người ta dự báo đến năm 2025 sẽ có khoảng 3,5 tỷ người, tức là gần nửa số dân thế giới, sống trong hoàn cảnh thiếu nước.

Tỷ lệ mất rừng tuy đã giảm, nhưng vẫn còn cao. Trong các năm thuộc thập kỷ 90, thế kỷ 20, tỷ lệ mất rừng trên thế giới là 2,4%, tức là mất đi 90.000 km² hàng năm, cao nhất là ở châu Phi (7%) và châu Mỹ la tinh (5%).

Sự sản xuất và tiêu thụ năng lượng trong những năm qua đều tăng lên nhanh chóng. Điều đáng lưu ý là các nước nghèo và các vùng nghèo, nhất là ở nông thôn, ít có khả năng dùng nhiên liệu hoá thạch hoặc các nguồn năng lượng hiện đại hoặc tái tạo, mà có tới 2,5 tỷ người ở các nước đang phát triển vẫn còn phụ thuộc vào gỗ củi và sử dụng các bếp đun hiệu suất thấp và gây ô nhiễm. Chính vì thế mà hàng năm có tới 2,5 triệu phụ nữ và trẻ em chết vì các bệnh hô hấp cấp tính gây ra bởi tình hình ô nhiễm không khí trong nhà.

Để giải quyết những vấn đề môi trường trên thế giới, theo Agenda 21, trong giai đoạn 1993-2000, mỗi năm các nước đang phát triển cần các nước phát triển viện trợ tới 600 tỷ USD, trong đó có 125 tỷ USD là không hoàn lại hoặc ưu đãi. Vì vậy, LHQ đã kêu gọi các nước phát triển tăng lượng ODA lên tới 0,7% GDP của các nước đó, nhưng cho đến nay chỉ mới có một số ít nước đạt được mức ấy, như Hà Lan và các nước Bắc Âu, còn ODA từ các nước phát triển khác vẫn chỉ ở mức thấp, chiếm khoảng 0,1 đến 0,4% GDP.

Vì các vấn đề môi trường toàn cầu vẫn diễn ra gay gắt, mà việc thực hiện những gì đã được thoả thuận tại Rio-92 còn quá chậm chạp, cho nên Đại Hội đồng LHQ đã thông qua Nghị quyết số 55/199 về việc triệu **“Hội nghị Thượng đỉnh về Phát triển bền vững”** (gọi tắt theo tiếng Anh là WSSD-World Summit on Sustainable Development) từ 26 tháng 8 đến

4 tháng 9 năm 2002 tại Johannesburg, Cộng hoà Nam Phi, để rà lại việc thực hiện những gì đã đạt được tại Hội nghị Rio năm 1992, nhằm củng cố lại các điều đã cam kết và tiếp tục thực hiện Agenda 21.

Qua nhiều cuộc họp chuẩn bị ở nhiều vùng, nhiều nơi trên thế giới, và chủ yếu là qua bốn kỳ họp của Ủy ban trù bị, trong đó có ba kỳ tại New York (Mỹ), một kỳ tại Bali (Indônêxia), 9 vấn đề chính đã được lựa chọn để đưa ra thảo luận tại WSSD. Đó là:

1. Giảm nghèo khó;
2. Thay đổi lối tiêu thụ và sản xuất không bền vững;
3. Bảo vệ và quản lý cơ sở tài nguyên thiên nhiên cho sự phát triển kinh tế và xã hội;
4. Phát triển bền vững trong một thế giới toàn cầu hoá;
5. Sức khoẻ và phát triển bền vững;
6. Phát triển bền vững của các quốc đảo nhỏ đang phát triển;
7. Những sáng kiến về phát triển bền vững cho châu Phi;
8. Các biện pháp thực hiện, như: tài chính, thương mại, chuyển giao công nghệ, khoa học và giáo dục, xây dựng năng lực, thông tin cho quyết định.
9. Sự quản lý, điều hành phát triển bền vững ở cấp quốc gia, cấp vùng và cấp quốc tế.

Đã có đại biểu của 196 quốc gia và 92 tổ chức quốc tế tới dự và hơn 60.000 người thuộc các tổ chức phi chính phủ, các doanh nghiệp, các nhà khoa học tham gia nhiều hoạt động song song với Hội nghị.

Hai văn kiện quan trọng được thảo luận và thông qua là Bản Tuyên bố Johannesburg về Phát triển bền vững (The Johannesburg Declaration on Sustainable Development) và Kế hoạch thực hiện (Plan of Implementation).

Trong **Bản Tuyên bố Johannesburg**, các nước tái khẳng định sự cam kết của mình đối với sự phát triển bền vững, thừa nhận rằng Hội nghị thượng đỉnh Rio là một dấu mốc quan trọng đã đặt ra một nghị trình cho sự phát triển bền vững và sự tiến bộ quan trọng trên con đường xây dựng sự đồng thuận và mối quan hệ đồng tác trên toàn cầu.

Bản Tuyên bố cũng nhấn mạnh những thách thức quan trọng, như: đói nghèo, khoảng cách giữa giàu - nghèo, sự suy thoái tài nguyên thiên nhiên và đa dạng sinh học, các tác động của toàn cầu hoá..

Các nước cũng thể hiện quyết tâm dành ưu tiên cho cuộc đấu tranh chống những vấn đề trên thế giới hiện đang trở thành những mối đe dọa tới sự phát triển lâu bền, như: nạn đói triền miên; thiếu dinh dưỡng; sự chiếm đóng của nước ngoài; xung đột vũ trang; nạn ma tuý; tội ác có tổ chức; tham nhũng; thiên tai; buôn người; khủng bố; các dịch bệnh đặc hữu, lây truyền và mạn tính, đặc biệt là HIV/AIDS, sốt rét và lao.

Bản **Kế hoạch hành động** thể hiện rõ sự cam kết của các nước đối với quan điểm phát triển bền vững và những nguyên tắc Rio, đối với sự thực hiện đầy đủ nội dung của Agenda

21, đối với các mục tiêu đã được nêu trong Bản Tuyên bố Thiên niên kỷ và các kết luận của nhiều Hội nghị quan trọng của LHQ từ 1992 đến nay. Những nỗ lực của thế giới cũng sẽ nhằm vào sự kết hợp ba thành phần của phát triển bền vững - phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường - được coi như ba trụ cột có mối quan hệ phụ thuộc và hỗ trợ lẫn nhau. Xóa nghèo đói, thay đổi lối sản xuất và tiêu dùng không bền vững, bảo vệ và quản lý cơ sở tài nguyên thiên nhiên cho phát triển kinh tế và xã hội là những mục tiêu bao trùm và những đòi hỏi cần thiết của phát triển bền vững.

Bản Kế hoạch thực hiện đã nêu lên nhiều mục tiêu cụ thể. Thí dụ:

Về lĩnh vực xóa nghèo

- Đến năm 2015, giảm một nửa tỷ lệ người có thu nhập dưới 1 USD/ngày.
- Đến năm 2020, cải thiện đáng kể đời sống của ít nhất 100 triệu người sống trong các nhà ổ chuột.
- Xây dựng một quỹ tương trợ toàn cầu để xóa nghèo và xúc tiến phát triển xã hội và con người trong các nước đang phát triển.

Về lĩnh vực nước và vệ sinh

- Đến năm 2015, giảm một nửa tỷ lệ người không có nước uống sạch.
- Đến năm 2015, giảm một nửa tỷ lệ người không có điều kiện vệ sinh cơ bản.

Về lĩnh vực hoá chất

- Đến năm 2020, hướng được việc sản xuất và sử dụng hoá chất, làm sao cho không gây tác động xấu đáng kể đối với sức khoẻ con người và môi trường.
- Thúc đẩy việc phê chuẩn và thực hiện các công cụ quốc tế về hoá chất và chất thải độc hại, bao gồm cả Công ước Rotterdam để Công ước này có hiệu lực từ năm 2003 và Công ước Stockholm để Công ước có hiệu lực vào năm 2004.
- Đến năm 2005, tiếp tục triển khai một cách tiếp cận chiến lược đối với việc quản lý quốc tế các hoá chất, dựa trên Bản Tuyên bố Bahia và các Hành động ưu tiên sau năm 2000.
- Khuyến khích các nước áp dụng càng sớm càng tốt hệ thống mới của toàn cầu về phân loại và đặt nhãn các hoá chất, nhằm làm cho hệ thống này đi vào hoạt động đầy đủ từ năm 2008.

Về quản lý tài nguyên thiên nhiên

- Đến năm 2005, triển khai việc quản lý tổng hợp tài nguyên nước và các kế hoạch về tính hiệu quả của tài nguyên nước.
- Khuyến khích việc áp dụng từ năm 2010 cách tiếp cận hệ sinh thái cho việc phát triển bền vững các đại dương.

- Đến năm 2015, duy trì hoặc phục hồi khẩn cấp và ở những nơi nào có thể, các đàn cá bị suy thoái, để đạt mức có thể cho năng suất bền vững tối đa.

- Đưa vào thực tế các chương trình hành động quốc tế của FAO theo các thời hạn đã thoả thuận:

- Đến năm 2005, việc quản lý năng lực đánh bắt;

- Đến năm 2004, phòng ngừa, giảm bớt và loại trừ việc đánh bắt bất hợp pháp, không báo cáo và không được điều chỉnh.

- Đến năm 2012, Loại trừ các cách đánh bắt có tính hủy diệt, thành lập các khu bảo tồn biển phù hợp với luật pháp quốc tế và dựa trên thông tin khoa học.

- Đến năm 2004, thiết lập một quá trình thường xuyên thuộc LHQ về báo cáo và đánh giá toàn cầu đối với tình trạng môi trường biển.

- Đến năm 2010, thực hiện được việc giảm đáng kể tình trạng tổn thất đa dạng sinh học hiện nay.

- Tạo thuận lợi cho việc thực hiện Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô zôn bằng cách bảo đảm việc cung cấp thêm cho quỹ này vào năm 2003/2005.

Về sức khoẻ

- Tăng cường giáo dục về sức khoẻ nhằm đến năm 2010 cải thiện sự hiểu biết trên toàn cầu về sức khoẻ.

- Đến năm 2015, giảm 2/3 tỷ lệ tử vong của trẻ em dưới 5 tuổi, giảm 3/4 tỷ lệ tử vong của các bà mẹ, so với năm 2000.

- Đến năm 2005, giảm 25% việc nhiễm HIV trong thanh niên, phụ nữ trong độ tuổi 15-24 tại các nước bị nặng nhất, và đến năm 2010 đạt được mức đó trên phạm vi thế giới.

Về giáo dục và chiến lược

- Bảo đảm đến năm 2015, tất cả các trẻ em đều được học hết tiểu học, và đến năm 2005, không có sự phân biệt đối xử về giới đối với việc theo học ở cấp tiểu học và trung học.

- Kiến nghị với Đại hội đồng LHQ chấp nhận thông qua việc phát động Thập kỷ về Giáo dục, bắt đầu từ năm 2005.

- Có hành động để thực hiện có kết quả việc nghiên cứu xây dựng các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, và bắt đầu thực hiện từ năm 2005.

Bản kế hoạch thực hiện cũng nêu lên những hành động cần thiết đối với từng vùng trên thế giới. Đối với vùng châu Á - Thái Bình Dương, nơi có số người nghèo khó đông nhất và chiếm tới một nửa tổng số dân trên thế giới hiện sống dưới mức nghèo khó, thì việc thực hiện phát triển bền vững ở đây có ý nghĩa lớn đối với việc thực hiện phát triển bền vững trên toàn thế giới. Hội nghị vùng chuẩn bị cho WSSD họp tại Phnom Penh đã xác định 7

sáng kiến cho các hành động tiếp theo, như: xây dựng năng lực cho phát triển bền vững; giảm nghèo khó cho phát triển bền vững; sản xuất sạch hơn và năng lượng bền vững; quản lý đất và bảo tồn đa dạng sinh học; tiếp cận, bảo vệ và quản lý tài nguyên nước ngọt; các đại dương, các tài nguyên biển và ven biển và phát triển bền vững các quốc đảo nhỏ; và hành động về khí quyển và thay đổi khí hậu.

Đoàn đại biểu Việt Nam do PTT Phạm Gia Khiêm dẫn đầu, gồm 18 người, đã tham gia tích cực và đầy đủ các hoạt động của Hội nghị. Các hoạt động này chia thành ba loại chủ yếu: các phiên họp toàn thể (plenary), các sự kiện bên lề (side event) và các sự kiện song song (parallel event). Các phiên họp toàn thể (của các đoàn đại biểu) và các sự kiện bên lề được tiến hành tại khu vực trung tâm của Hội nghị, bao gồm những cuộc họp thảo luận phục vụ cho việc thương thuyết, hoàn chỉnh và thông qua các văn kiện chính thức, cũng như một số cuộc hội thảo và chuyên đề quan trọng, có liên quan nhiều đến các nội dung trọng tâm của Hội nghị. Còn các sự kiện song song, bao gồm những hoạt động rất đa dạng như các cuộc hội thảo, họp chuyên đề, đối thoại, diễn đàn, triển lãm..., thì được tiến hành tại một khu vực riêng, cách xa khu vực trung tâm của Hội nghị, và có sự tham gia chủ yếu của rất nhiều tổ chức phi chính phủ trên thế giới. Đoàn Việt Nam có ít người, vì có đoàn đông tới hàng trăm người, cho nên chia nhau dự các hoạt động, nhưng chủ yếu tập trung vào các cuộc họp có liên quan trực tiếp đến nội dung của các văn kiện chính thức, mặt khác cũng tranh thủ tối đa dự các cuộc họp bổ ích về mặt chuyên môn, nhằm tận dụng cơ hội làm giàu kiến thức, trao đổi và học hỏi kinh nghiệm quốc tế. Ngoài ra, còn có những cuộc tiếp xúc song phương nhằm mục đích mở rộng quan hệ hợp tác của nước ta với các nước và tổ chức quốc tế.

Đánh giá thành công của WSSD, có thể nêu lên một số khía cạnh.

- Hội nghị đã tạo một cơ hội trên phạm vi toàn cầu cho các quốc gia và rất nhiều tổ chức phi chính phủ, kể cả các nhà doanh nghiệp, có dịp thảo luận, đối thoại để đề ra các biện pháp ứng phó với những vấn đề của việc phát triển bền vững. Tuy còn nhiều quan điểm khác nhau, xuất phát từ sự khác nhau về lợi ích cụ thể và sự đa dạng của các điều kiện kinh tế-xã hội, điều kiện tự nhiên, nhưng dù sao cũng tạo được cơ sở cho các cuộc thương lượng tiếp theo nhằm đi đến các giải pháp có thể chấp nhận được và có lợi cho các bên.

- Hội nghị đã thông qua được hai văn kiện, Bản Tuyên bố và Kế hoạch thực hiện. Hai văn kiện này, tuy không có tính ràng buộc về pháp lý, và về phía các nước đang phát triển, chưa thấy thoả mãn được các yêu cầu, nhưng dù sao cũng tái khẳng định được các cam kết quan trọng đã đạt được tại Rio-92, đó là cơ sở về đạo lý để tiến hành cuộc đấu tranh chung cho sự nghiệp phát triển bền vững. Ngoài ra, về mặt nội dung, cũng có nhiều điều cần thiết và bổ ích đối với các quốc gia, kể cả các nước đang phát triển, thí dụ các điều khoản có tính gợi ý, hướng dẫn chính sách và hành động của quốc gia.

• Trong khuôn khổ của Hội nghị, có một số tổ chức và quốc gia đã có những cam kết về đầu tư hoặc cung cấp tài chính cho các hoạt động. Thí dụ, EU công bố, trong những năm từ nay đến 2006 sẽ tăng 22 tỷ euro cho viện trợ phát triển, và từ 2006 trở đi sẽ tăng hàng năm trên 9 tỷ euro. Nhật Bản thông báo sẽ cung cấp ít nhất 250 tỷ yên trợ giúp giáo dục trong 5 năm và sẽ tăng viện trợ lương thực khẩn cấp tới 30 triệu USD để cứu các trẻ em bị đói ở miền Nam châu Phi. Hoa Kỳ thì tuyên bố sẽ đầu tư 90 triệu USD cho các chương trình nông nghiệp bền vững và trong ba năm tới sẽ đầu tư 970 triệu USD cho các chương trình nước và vệ sinh. Cũng đã có được sự thoả thuận cung cấp thêm 3 tỷ USD cho Quỹ Môi trường toàn cầu GEF.

Tuy nhiên, cũng không thể quá lạc quan với kết quả của WSSD, vì nó cũng còn nhiều hạn chế, chủ yếu là do các quốc gia, nhiều khi với sự ảnh hưởng của các tập đoàn lớn, chỉ xuất phát từ lợi ích trực tiếp của mình, tạo nên những căng thẳng trong các cuộc tranh luận kéo dài mà ít khi đi đến kết quả phù hợp với lợi ích lâu dài của toàn cầu theo tinh thần phát triển lâu bền. Thí dụ, ngay về việc nâng mức ODA lên tới 0,7% GDP như đã được nêu lên từ năm 1992, thì nhiều nước phát triển vẫn không chịu cam kết, cho nên trong Bản Kế hoạch này cũng chỉ kêu gọi.. “các nước phát triển nào chưa thực hiện thì hãy có những nỗ lực cụ thể hướng tới mục tiêu 0,7% GNP là mức ODA cho các nước đang phát triển..”.

Khi thảo luận về chính sách năng lượng, đã từng có phương án nêu lên chỉ tiêu cụ thể cần đạt về tỷ lệ của các loại năng lượng tái tạo trong tổng năng lượng thương mại, nhưng các nước, chủ yếu là những nước xuất khẩu dầu mỏ, phản đối quyết liệt, cho nên sau này phải bỏ, không đưa được các chỉ tiêu cụ thể vào trong Bản Kế hoạch thực hiện, mà chỉ nêu chung chung là khuyến khích tăng tỷ lệ này...

Và khi nói về tăng tỷ lệ các loại năng lượng tái tạo, thì có ý kiến nêu phải bao gồm cả thủy điện, nhưng có những ý kiến đòi bỏ đi, không nêu. Sau khi tranh cãi quyết liệt, cuối cùng thì thủy điện cũng “chen được chân” vào một chỗ trong Bản Kế hoạch thực hiện.

Nhìn chung, những kết quả của WSSD cũng là điểm mốc trên con đường lâu dài và khó khăn trong việc thực hiện phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu. Những cuộc thương lượng liên miên vẫn bị kéo dài, cũng như có những điều không thoả thuận được, chính là do nhiều nước chỉ nặng quan tâm đến lợi ích của riêng mình, mà chưa thực sự chú ý tới trách nhiệm đối với cộng đồng quốc tế, tuy rằng về nguyên tắc, thì họ chấp nhận, thí dụ như một trong các nguyên tắc Rio công nhận các trách nhiệm chung, nhưng có phân biệt giữa các nước phát triển và đang phát triển. Vì vậy, để cho Kế hoạch thực hiện này đi vào cuộc sống, còn cần tiếp tục có các cuộc thảo luận, thương lượng cụ thể trong từng lĩnh vực và từng vấn đề. Nhưng dù sao, đây cũng là cơ sở tinh thần và đạo lý phục vụ cho công cuộc đấu tranh cho một sự phát triển bền vững trên toàn cầu. Tổng Thư ký LHQ, ông Kofi Annan cũng nhận định rằng, cái để đánh giá kết quả của WSSD chính là những hành động tiếp theo, rằng đây chưa phải là kết thúc, mà mới chỉ là bắt đầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo của CHXHCN Việt Nam tại Hội nghị Thượng đỉnh Trái Đất về Môi trường và Phát triển. Hà Nội, 1992
2. Dự thảo Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia. Hà Nội, tháng 6, 2000
3. Đề tài KHCN-07-04 “ Nghiên cứu biến động môi trường do thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội, các biện pháp kiểm soát đảm bảo phát triển bền vững vùng Đồng bằng sông Hồng ” (Báo cáo khoa học của đề tài). Hà Nội, tháng 12, 2000
4. Kế hoạch quốc gia về Môi trường và phát triển lâu bền. Ủy ban Khoa học Nhà nước, UNDP- Hà Nội, 1991
5. Lê Quý An: Chính sách môi trường và phát triển lâu bền của Việt Nam. Quỹ phát triển quốc tế Đức-Trung tâm xúc tiến hành chính quốc gia, Hà Nội, 1997
6. Lê Quý An: Luật pháp và các quy định về bảo vệ môi trường tại Việt Nam. Quỹ phát triển quốc tế Đức-Trung tâm xúc tiến hành chính quốc gia, Hà Nội 1997
7. Lê Quý An: Khái niệm về sự phát triển lâu bền và một vài phương pháp đánh giá tính lâu bền trong phát triển. Hội thảo khoa học lần thứ II của Chương trình KHCN-07 về “Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường”, Hà Nội, tháng 12, 2000
8. Lê quý An: Một số vấn đề lý luận về Phát triển lâu bền. Báo cáo khoa học của đề tài KHCN -07-12, Hà Nội, tháng 5, 2001
9. Agenda 21. United Nations, 1992
10. A study on Aid to the Environment Sector in Vietnam. Hanoi, November, 1999
11. Human Development Report, 1998. UNDP, New York, 1998
12. Martin Holdgate: From Care to Action. IUCN, Earthscan Publications Ltd., London, 1990
13. World Resources 1990-1991, World Resource Institute, 1990
14. World Resources 2000-2001, World Resource Institute, 2000.

VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ CÁC HỆ CANH TÁC CỦA MỘT SỐ DÂN TỘC THIỂU SỐ PHÍA BẮC³¹

Trần Đức Viên³²

Vùng cao phía Bắc Việt Nam rất đa dạng về địa hình, khí hậu, quần thể động-thực vật, và cũng rất phong phú về văn hóa: ở đó có nhiều tộc người cùng sinh sống. Hoàn cảnh nào thì có hệ thống canh tác ấy, mỗi dân tộc, mỗi tiểu vùng đều có những hệ canh tác đặc trưng, biểu thị sự thích ứng và thích nghi của văn hóa tộc người với điều kiện sống của họ để tồn tại và phát triển. Điều kiện kinh tế và tự nhiên thay đổi làm văn hóa cũng thay đổi theo ở một chừng mực nào đấy, điều đó được phản ánh phần nào ở các hệ canh tác của người dân địa phương. Đó cũng chính là sự thích ứng và thích nghi của văn hóa đối với điều kiện môi trường.

Trong bản tham luận này, tôi muốn trình bày ba vấn đề: (1) Văn hóa và vai trò của nó trong quản lý tài nguyên; (2) Giữ gìn bản sắc văn hóa tộc người với vấn đề bảo vệ đa dạng sinh học; và (3) Văn hóa có khả năng thay đổi, hay văn hóa là một phạm trù có khả năng thích ứng, lấy ví dụ qua các hệ thống canh tác.

I. VĂN HÓA VÀ NHẬN THỨC VỀ VĂN HÓA TRONG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN

Trước khi đi vào trình bày một vài ví dụ về vấn đề văn hóa và môi trường thể hiện qua hệ thống canh tác của một vài dân tộc thiểu số, tôi muốn nói qua một vài nhận thức và suy nghĩ của chúng tôi về văn hóa, vì văn hóa chính là con người và cung cách ứng xử của anh ta với đồng loại và với thiên nhiên. Tôi là một cán bộ làm công tác nghiên cứu và giảng dạy về Sinh thái Nông nghiệp, công việc đó ít nhiều có liên quan đến các hoạt động bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên. Tôi đã bỏ ra nhiều thời gian để cố gắng học hỏi được đôi điều về các lễ thói và các giá trị của người dân vùng cao khi họ làm ruộng, làm nương, khi họ săn bắn hay hái lượm...; Tuy những hiểu biết của tôi về *văn hóa* còn rất hạn chế, nhưng tôi cho rằng làm ruộng, làm nương, chăn thả gia súc hay trồng rừng cũng là một thứ văn hóa hay phản ánh một nền văn hóa. Những gì mà một người làm về Nông nghiệp nói về Văn hóa chỉ là những điều phiếm bàn, và nếu có sai sót thì rất dễ được lượng thứ và chỉ giáo.

³²Trung tâm Sinh thái Nông nghiệp, Đại học Nông nghiệp I. Tel. (84-4) 8765607, Fax: (84-4) 8766642

E-mail: CARES@hn.vnn.vn

³¹Tài liệu tham khảo cho lớp bồi dưỡng ngắn hạn về "Phát triển nông thôn bền vững" 8/2001, do VNRP tổ chức

Cách đây trên nửa thế kỷ, nhà học giả Đào Duy Anh đã cho công bố một cuốn sách có tựa đề “Văn hóa là gì?”, từ ấy đến nay không biết bao nhiêu giấy mực đã được dùng để thảo luận xung quanh vấn đề rộng lớn này. Một người ngoại đạo như tôi có thể coi tất cả những gì tạo dựng nên tính cách của một dân tộc, một con người là văn hóa. Văn hóa không phải là vật chất nhưng là hệ thống các tượng trưng và hệ thống các giá trị trong đầu chúng ta. Tôn giáo, niềm tin, quan hệ họ hàng, luật lệ Nhà nước, thiết chế làng xã, cung cách tổ chức gia đình, các kiểu làm nhà, phương thức canh tác và quản lý tài nguyên, cách nuôi dạy con cái, chuẩn mực đạo đức và giá trị của tình yêu, v.v... qua đó ta sắp đặt cuộc sống của chúng ta, qua đó chúng ta hiểu được cuộc sống và tồn tại. Tất cả những cái đó liên hệ và tương tác lẫn nhau tạo thành một phạm trù trừu tượng, đó là văn hóa. Văn hóa là một chỉnh thể, ý nghĩa/giá trị của bộ phận này phụ thuộc vào ý nghĩa/giá trị của các bộ phận khác.

Không có con người thì không có văn hóa và ngược lại: không có văn hóa thì không có con người. Nói về văn hóa là nói về con người. Loài người và văn hóa của con người cùng tiến triển.

Văn hóa là sở hữu của một cộng đồng người, mỗi thành viên của cộng đồng đã học được văn hóa từ cha mẹ, anh em, bè bạn, làng xóm, sách vở, v.v... Và trong suốt cuộc đời, các thành viên này không ngừng duy trì, tái tạo và làm giàu nền văn hóa của cộng đồng thông qua quá trình tương tác xã hội. Có thể nói rằng văn hóa được sản sinh qua quá trình tương tác xã hội. Nói cách khác, văn hóa được hình thành bởi quan hệ giữa hệ thống xã hội (hình thành trên các yếu tố dân số, kỹ thuật, tín ngưỡng, chuẩn mực đạo đức, nhận thức xã hội, thể chế và cơ cấu xã hội) và hệ thống tự nhiên hay hệ sinh thái (tồn tại trên những yếu tố vật lý và các yếu tố sinh học).

Theo Neil Jamieson (1995:7) thì văn hóa có năm đặc trưng cơ bản: (1). văn hóa là cái phải học mới có được, (2). văn hóa là cái được chia sẻ, (3). văn hóa là một hệ thống các tượng trưng, (4). văn hóa có khả năng thích ứng, và (5). văn hóa là tổng thể các bộ phận được hòa nhập để làm thành một chỉnh thể.

Ở đây chúng tôi muốn thảo luận sâu thêm về tính chất *Văn hóa luôn thay đổi và có cơ chế thích ứng*. Khi môi trường tự nhiên hay môi trường kinh tế-xã hội biến đổi thì văn hóa cũng biến đổi theo để phù hợp với hoàn cảnh mới. Nhiều nhà nhân chủng học dùng thuật ngữ “lấy dân tộc mình làm trung tâm” để chỉ xu hướng của nhiều người là lấy những tiêu chuẩn, thước đo văn hóa dân tộc mình để xem xét và đánh giá các nền văn hóa khác; và họ chia sự tiến triển theo những thang bậc giá trị của họ, do đó họ cho dân tộc/cộng đồng này là *tiến bộ* hay *phát triển*; dân tộc hay cộng đồng kia là *lạc hậu* hay *chậm phát triển*. Cách nhìn này làm lu mờ bản chất thích ứng của văn hóa, làm cho chúng ta không thấy được rằng bản thân nền văn hóa phải thích ứng với những điều kiện sinh thái và xã hội đặc thù. Cái *tốt hơn* với cộng đồng này ở một thời gian hay địa điểm cụ thể nào đó lại là *không tốt* với một cộng đồng khác.

Văn hóa điều khiển hành vi của con người và giữ vai trò quan trọng trong quản lý tài nguyên. Người nông dân vùng đồng bằng sông Hồng là những nhà sinh thái học bậc thầy về lĩnh vực trồng lúa nước, họ biết cách duy trì năng suất lúa cao và bền vững, hiếm có người nông dân ở nơi nào khác trên thế giới làm được điều đó. Nhưng với những con người đã tạo dựng nên nền văn minh lúa nước sông Hồng rực rỡ- thì đất dốc khô hạn thật xa lạ với họ, họ không có kinh nghiệm canh tác trên đất dốc nhờ nước trời, và do đó họ không thích ứng được với các phương thức canh tác trên đất dốc, nơi họ đến định cư sau này. Làm theo phương thức du canh du cư của người thiểu số thì họ không thể, vì ngoài những hạn chế về mặt tự nhiên và pháp luật, du canh là một phương thức đòi hỏi phải có nhiều kinh nghiệm cổ truyền và phải đi cùng với một loại hình xã hội nào đó như du cư, quy mô nhỏ, với thể chế xã hội và lễ nghi hoàn toàn xa lạ với người Kinh. Hơn nữa họ đã quen dùng gạo làm lương thực chính, nên đã tập trung mọi nỗ lực để tăng năng suất lúa và mở rộng diện tích trồng lúa. Các cây lương thực của vùng núi (ngô, sắn...) có giá trị thấp hơn lúa và chỉ được dùng làm thức ăn gia súc hay dùng khi giáp hạt, thiếu gạo. Do vậy họ ít quan tâm đến diện tích trồng các cây lương thực vốn có ưu thế ở vùng cao. Mặt khác, họ coi các phương thức canh tác của người bản địa là *lạc hậu* và nhìn nhận cách thức canh tác trên đất dốc theo những chuẩn mực của người đồng bằng. Do đó người Kinh đơn giản mang kinh nghiệm và phương thức trồng cấy ở vùng châu thổ sông Hồng lên áp dụng ở miền núi, phương thức này đã làm đất bị suy thoái nhanh chóng và làm phương hại đến môi trường tự nhiên.

Nhiều dân tộc có lối sống du canh chính là để thích nghi với một cơ sở tài nguyên không mấy dồi dào. Còn trong một xã hội nông nghiệp phức hợp, mật độ dân số cao, thì đa số người dân gần như suốt đời phải canh tác trên cùng một vùng đất, ở đó họ phải hợp tác với anh em, xóm giềng, với một hệ thống quan hệ họ hàng, gia đình thích hợp trong đó có các ràng buộc về quyền thừa kế và sử dụng ruộng đất cùng với các thiết chế làng xã đảm bảo cho sự tồn tại và hưng thịnh của cộng đồng.

Như vậy, nói hệ này *lạc hậu* hay *tiến bộ* hơn hệ kia là ít có ý nghĩa, vì mỗi hệ phản ánh sự thích ứng với một tập hợp hoàn cảnh nhất định. Nói cách khác, mỗi nền văn hóa là sản phẩm của sự đồng tiến triển của một hệ thống xã hội trong một môi trường sinh học-vật lý cụ thể.

Một trong những thách thức cơ bản của “sự phát triển” là giúp thúc đẩy quá trình biến đổi thích nghi, đồng thời vẫn duy trì được một trình tự hòa nhập cần thiết trong hệ thống văn hóa. Do đó trong quá trình phát triển, điều quan trọng là phải duy trì được sự cân bằng giữa việc thực hiện sự biến đổi để thích ứng và sự duy trì một cấp độ hội nhập lành mạnh trong hệ thống văn hóa. Vấn đề này có liên quan đến phát triển lâu bền và vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên. Sẽ có ích nếu chúng ta suy nghĩ về những vấn đề này trong khung cảnh của mối liên hệ tiến triển giữa hệ thống xã hội và hệ sinh thái.

II. VĂN HÓA TỘC NGƯỜI VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

Trước khi giới thiệu một vài hệ canh tác đặc trưng thể hiện mối quan hệ gắn bó của văn hóa và môi trường, văn hóa với sử dụng và quản lý tài nguyên, chúng ta hãy xem xét qua một số điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng quyết định đến sự hình thành, tồn tại và phát triển của các nền văn hóa tộc người, các hệ thống canh tác và sự đa dạng sinh học.

Việt Nam nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, địa hình phức tạp, 3/4 đất đai là đồi núi, lại kéo dài trên 16 vĩ độ, nên đã có sự phân hóa mạnh mẽ về môi trường tự nhiên, tạo nên nguồn tài nguyên phong phú với sự đa dạng sinh học rất cao. Việt Nam có 54 dân tộc anh em với số dân trên 70 triệu người với nhiều phong tục tập quán khác nhau, gắn bó với nguồn tài nguyên đa dạng ấy làm thành hệ thống trong mối tương tác xã hội-thiên nhiên vô cùng phong phú và phức tạp, trong đó mỗi hệ sinh thái có thành phần, cấu trúc, sắc thái và chức năng riêng. Trên cơ sở sinh thái nhân văn, có người đã chia Việt Nam thành ba vùng sinh thái nhân văn lớn: vùng đồng bằng, vùng đồi núi và các vùng đô thị (L.T.Cúc, A.T.Rambo 1995: 27).

Vùng đồi núi bao gồm các tỉnh trung du và miền núi Bắc Việt Nam, Bắc Trường Sơn, cao nguyên Trung Bộ và miền Đông Nam Bộ. Tổng diện tích tự nhiên khoảng 23 triệu ha, chiếm 3/4 diện tích tự nhiên phần đất liền. Đây là nơi cư trú của trên 24 triệu người, trong đó có trên 9 triệu đồng bào các dân tộc thiểu số.

Diện tích vùng cao phía Bắc Việt Nam vào khoảng 102.900 km², chiếm 1/3 diện tích phần đất liền của cả nước, với trên 2.000 xã, trong đó có 707 xã (35,2%) ở độ cao trên 600m, 783 xã (39%) ở độ cao 200-600m. Địa hình cao, dốc và chia cắt phức tạp nhất của lãnh thổ nước ta, với những dãy núi cao hùng vĩ tạo thành *mái nhà chung* của cả nước như dãy Hoàng Liên Sơn có đỉnh Făngsipăng (3.143m), Putalung (3.096), Puluông (2.985m)...và các cao nguyên Mộc Châu, Bắc Hà, Đông Văn, các cánh đồng lớn tập trung ở Điện Biên, Văn Chấn, Thất Khê...Do địa hình chia cắt mạnh, hình thành nên những tiểu vùng sinh thái rất đa dạng.

Vùng cao phía Bắc có dân số trên 12 triệu người của cộng đồng trên 30 dân tộc thuộc 7 nhóm ngôn ngữ chính, trong đó có gần 6 triệu người thuộc các dân tộc thiểu số, chiếm quá nửa dân số các đồng bào thiểu số cả nước. Điểm cần lưu ý là có rất nhiều dân tộc khác nhau sống trong các điều kiện tự nhiên khác nhau, điều đó đã góp phần bảo tồn được rất nhiều những tương đồng về văn hóa. Họ có sự hiểu biết về môi trường địa phương thật đáng kinh ngạc nhưng còn rất ít được biết đến.

Hầu hết sự đa dạng sinh học này nằm ở vùng đồi núi. Ước tính Việt Nam có khoảng 12.000 loài thực vật. Hiện đã thống kê được trên 7.000 loài thực vật bậc cao có mạch, 800 loài rêu, 600 loài nấm lớn; trong đó có 2.300 loài đã được sử dụng cho mục đích kinh tế. Hệ động vật cũng rất đa dạng. Hiện đã tìm ra 273 loài thú, 773 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng cư và nhiều loài động vật không xương sống khác (Vô Quý, 1992). Trước đây, hầu

như toàn bộ vùng đồi núi được che phủ bởi thảm thực vật nhiệt đới giầu có. Vào năm 1943, có khoảng 45% diện tích tự nhiên được rừng che phủ, hiện nay chỉ còn ước chừng 24%.

Từ lâu đồng bào các dân tộc thiểu số ở vùng núi có cuộc sống phụ thuộc một phần hay hầu như toàn bộ vào phương thức canh tác nương rẫy. Theo Đỗ Đình Sâm (1994: 7) thì hiện có khoảng gần 3 triệu người thuộc gần 500 ngàn hộ sống bằng canh tác nương rẫy. Tỷ lệ người sống bằng nương rẫy thay đổi theo dân tộc, theo vùng hay thời điểm; ví dụ người Tày có 7%, Nùng 16%, Thái 45%, các dân tộc còn lại 100%. Trong một lần đi thực địa ở huyện Bảo Thắng (Lào Cai), chúng tôi còn thấy người Kinh cũng tham gia khá tích cực vào việc đốt rừng làm rẫy (T.Đ. Viên 1995, ghi chép thực địa). Diện tích canh tác nương rẫy theo NIAPP (1993:30) là trên 1,4 triệu ha, theo Đỗ Đình Sâm (1994:7) là 3,5 triệu ha (kể cả đất bỏ hóa). Trung bình hàng năm có khoảng 100.000 ha rừng tự nhiên bị tàn phá, trong đó một phần là do các phương thức canh tác chưa hợp lý (trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi không thể và cũng không muốn bàn luận thêm về những nguyên nhân trực tiếp hay gián tiếp gây ra mất rừng và suy thoái tài nguyên đất dốc, vì làm như vậy vừa không có thời gian, vừa không phù hợp với mục tiêu của Hội thảo).

Rừng bị tàn phá, nhiều loài động vật mất nơi cư trú, cộng thêm với tình trạng buôn bán động vật và các sản phẩm rừng bất hợp pháp, làm cho nhiều loài trở nên rất hiếm và đứng trước nguy cơ bị tiêu diệt.

Bảo vệ đa dạng sinh học, ngoài những hoạt động bảo vệ giống loài, bảo vệ nơi ở và các hệ sinh thái, một khía cạnh còn chưa được quan tâm đúng mức trong bảo vệ đa dạng sinh học là bảo vệ đa dạng văn hóa. Vì mỗi nền văn hóa đều bảo lưu những giá trị về tự nhiên, về môi trường, về thế giới động-thực vật tồn tại xung quanh theo những chuẩn mực văn hóa của cộng đồng hay của một tộc người. Ở phần sau các bạn sẽ thấy, riêng tính đa dạng trong giống lúa nương của một bản người Tày ở Hòa Bình cũng rất cao. Do đó, bảo vệ đa dạng văn hóa là một nhân tố vô cùng quan trọng trong bảo vệ đa dạng sinh học. Những ví dụ về mối quan hệ tác động qua lại này có thể dẫn ra rất nhiều.

III. VÙNG CAO PHÍA BẮC VÀ CÁC HỆ CANH TÁC

1. Các hệ canh tác chủ yếu

Về mặt sinh thái-nhân văn, tuy còn nhiều tranh cãi, nhưng nhìn chung người ta thường chia miền núi thành ba tiểu vùng *văn hóa canh quan* (từ dùng của Ngô Đức Thịnh, 1993) khác nhau: *reỏ thấp*, *reỏ giữa* và *reỏ cao*.

Reỏ cao là những nơi cao nhất, hiểm trở nhất, thường có độ cao tuyệt đối trên 800m. Đứng ở vị trí tương đối thì đây là những nơi sâu nhất, xa nhất; và về kinh tế thì cũng là nơi khó khăn nhất. Sinh sống chủ yếu ở đây là người Dao và Hmông.

Người Hmông gồm nhiều ngành dân tộc khác nhau: Đen, Trắng, Xanh, Đỏ, Hoa. Họ di cư đến vùng này cách đây khoảng 300 năm. Họ lưu giữ được hầu hết các truyền thống văn hóa và nông nghiệp của mình.

Rẻo thấp theo ý nghĩa tương đối và có tính quy ước thì đó là những nơi ít xa hơn, gần sông suối, gần đường giao thông, thị trấn, thị xã, hay ở ven các thung lũng có nhiều đất bằng. Thường phân bố xung quanh độ cao 200-300m. Cư dân ở đây gồm nhiều dân tộc, nhưng đông nhất là người Thái, Tày, Mường.

Người Thái đến đây từ 700-800 năm trước với hai nhóm chính là Thái trắng và Thái đen. Họ sống trong những bản được phân định rõ ràng, nhà ở sát cạnh nhau. Cơ sở nông nghiệp của người Thái là canh tác lúa nước. Trước đây, nhà người Thái là những ngôi nhà gỗ to và tốn kém, và họ cũng không bán nhà mà thường để lại cho người con trai cả.

Người Mường được tách ra khỏi cộng đồng Việt-Mường cách đây hơn 1.000 năm. Về ngôn ngữ và nguồn gốc họ được coi là có quan hệ gần gũi với người Kinh, còn về đặc điểm xã hội và văn hóa họ lại gần gũi hơn với người Thái. Họ sống chủ yếu ở nơi tiếp giáp giữa vùng núi và đồng bằng.

Rẻo giữa là vùng có tính chất trung gian giữa rẻo cao và rẻo thấp. Ở đây thường gặp các dân tộc Khơ Mú, Xinh Mun, Hà Nhì hoặc một số dân tộc vốn ở rẻo cao hay rẻo thấp quần cư xen ghép, vì vậy có nhiều đặc trưng mang tính pha trộn.

Tuy nhiên, cách phân vùng trên chỉ là tương đối và có tính quy ước. Trong không ít trường hợp người ta có thể gặp người Dao cư trú ở nơi có độ cao thấp hơn bản của người Tày bên cạnh, như trường hợp bản Cao Sơn của người Dao ở Đà Bắc, hay có thể gặp người Thái đi kiếm củi trên đỉnh đèo Pha đin, cũng như chúng ta thấy người Hmông sinh sống cạnh bản người Tày như ở Suối Đồng (Bắc Quang), hoặc chúng ta sẽ ngạc nhiên khi thấy rằng dân số người Hmông của huyện vùng cao Na Hang không hơn gì dân số người đồng tộc của họ ở thị xã Tuyên Quang và vùng phụ cận. Mọi thứ đều có thể biến đổi. Đó là kết quả của một quá trình thích nghi văn hóa, hội nhập cộng đồng, cũng như quá trình di cư hay do tác động của chiến tranh...

Để thích ứng với điều kiện đất dốc và điều kiện khí hậu khác biệt, cư dân vùng núi phía Bắc đã có các phương thức canh tác khác nhau. Nền kinh tế của họ rất đa dạng, nhưng kinh tế trồng trọt là yếu tố quyết định sự tồn tại của cộng đồng. Họ trồng nhiều loại cây, nhưng chủ yếu là lúa, ngô và sắn.

Đối tượng trồng trọt chủ yếu là *ruộng* và *nuơng*, với các tên gọi khác nhau tùy dân tộc:

<u>Dân tộc</u>	<u>Ruộng</u>	<u>Nuơng</u>
Thái	Na	Hay
Hmông	Lìa	Tế
Dao	Linh	Đầy
Pupéo	Ne	Lửu
Lô Lô	Xéo	Nỏ

v.v...

Ruộng là những khoảng đất bằng, xung quanh có bờ ngăn giữ nước, trồng lúa. Do đó ruộng thường ở nơi thấp, gần nguồn nước. Đây là nơi diễn ra các hoạt động canh tác và là nguồn sống chính của đồng bào các dân tộc rẻo giữa và rẻo thấp. Nông nghiệp ở đây mang tính độc canh rõ rệt, và mọi hoạt động sản xuất đều xoay quanh việc làm ra thóc gạo. Người Thái có câu *khẩu nằm năng nua, ngón cầm năng tẩu* nghĩa là *thóc lúa ngồi trên, bạc tiền ngồi dưới*.

Đồng bào có nhiều cách phân loại ruộng, biểu thị trình độ thâm canh lúa nước đã phát triển đến một trình độ nhất định. Ở đây chúng tôi xin nêu cách phân loại ruộng của người Thái làm ví dụ.

Phân loại theo địa hình: có hai loại ruộng chính là *Natông* ở nơi bằng và *Na hon* ở các eo hẹp men theo sườn núi. Như vậy là đồng bào không có khái niệm *ruộng bậc thang* như cách gọi của người Kinh, vì thực ra các cánh đồng ở miền núi đều là những thửa ruộng *bậc thang* ở các mức độ khác nhau, trừ một số các đồng bằng hiếm hoi trong các thung lũng lớn (Mường Thanh, Văn Chấn, Than Uyên...).

Phân loại theo nguồn nước: có hai loại chính là *Na nằm phạ* (ruộng nước trời) phân bố trên những vùng cao chỉ đủ nước cấy một vụ; và *Na nằm che* (ruộng nước ngầm) thường tập trung trong các thung lũng, chủ động được nguồn nước tưới. *Na nằm che* lại được chia thành ba loại: *Na nương phai* lấy nguồn nước qua hệ thống tưới (*nương phai*), *Na rộc* nằm trong các khe vực hay thung lũng hẹp, lấy nước tưới từ các khe lạch tự nhiên, *Na bướm* hay *Na lúng* (ruộng đầm lầy) là loại ruộng có sẵn nước mặt tại chỗ.

Phân loại theo hạng đất: tuy hai cách phân loại trên đã bao hàm việc phân loại theo hạng tốt, xấu (*Na tông* bao giờ cũng tốt hơn *Na hon*, *Na nằm che* bao giờ cũng tốt hơn *Na nằm phạ*...) nhưng người ta vẫn có cách phân hạng trong cùng một loại. Hạng tốt bao gồm các loại *Na há* (ruộng mùn), loại tốt nhất là *Na há bản* (ruộng mùn bản-ở gần bản), sau đó là *Na pá nương* (ruộng miệng nương-gần nguồn tưới). Hạng xấu gồm các thửa ruộng nằm bên bãi cát hoặc cuối nguồn nước gọi là *Na khó sái pai nặng* (ruộng bên cát, cuối nước). Ruộng xấu còn gọi là *Na háy chay*, ruộng trung bình gọi là *Na xáo cang*...

Nương là khoảng đất rừng được người ta chặt cây, đốt, dọn sạch, xới đất hay chọc lỗ tra hạt để trồng trọt. Lối canh tác này xưa gọi là *dao canh hỏa chủng* (canh tác bằng dao, đốt bằng lửa rồi trồng). Trong khi ở ruộng hầu như chỉ độc canh lúa thì trên nương đồng bào đã biết xen canh nhiều loại cây trồng. Đồng bào có nhiều cách phân loại nương khác nhau. Ví dụ, theo địa hình thì có nương dốc, nương bằng; theo thời gian thì có nương vụ một, nương vụ hai...; theo cây trồng chính thì có nương lúa, nương ngô, nương sắn, nương bông...; theo công cụ lao động thì có nương cày (phổ biến thấy ở người Hmông, Hà Nhì, dùng sức kéo gia súc), nương cuốc...

Đa số các loại nương thường được xen canh. Ví dụ:

Nương lúa thường trồng xen bầu bí, khoai sọ, vừng, lạc, dưa...

Nương ngô thường trồng xen vùng, lúa miến, đậu tương, gừng hay lạc...

Nương bông thường trồng xen dưa...

Nương sắn thường trồng xen ngô gối vụ hay đậu tương...

2. Các kiểu nông hộ chính

Theo địa bàn cư trú cũng như theo các hệ thống nông nghiệp chủ đạo, thì ở miền núi có ba kiểu nông hộ chính.

• **Nông hộ rẻo cao**, họ sống ở những nơi xa xôi, hẻo lánh nhất, phần lớn là người Dao và Hmông. Nền nông nghiệp của họ chủ yếu là du canh (tuy nhiên, cũng xin lưu ý là, chúng tôi đã gặp những bản người Hmông định cư ở Sapa hơn 100 năm), với hai phương thức cơ bản là đốt rừng làm rẫy và chăn thả gia súc tự nhiên, vốn là hai phương thức canh tác truyền thống, đã từng thích ứng với điều kiện sống của họ.

Họ ở nhà trệt, quần cư theo bản làng, nhưng lại phân tán thành cụm 3-5 nóc nhà hay rải rác từng nhà riêng lẻ, cách nhau vài ba trăm mét. Các nhà thường có mảnh vườn nhỏ trồng đôi ba cây ăn quả, vài bụi rau, khóm ớt...lẫn với ngô, lúa.

Cây lương thực chính của người Hmông là ngô và lúa nương; cây công nghiệp có lanh, bông (và trước đây là cây thuốc phiện); cây dược liệu có tam thất, xuyên khung, đẳng sâm và ý dĩ; cây ăn quả có mận, đào, táo và lê. Gia súc đóng một vai trò quan trọng trong sản xuất và đời sống: trâu, bò, ngựa lấy sức kéo và vận chuyển; lợn dành cho nghi lễ, ăn uống và bán. Họ còn hái lượm các sản phẩm từ rừng như borax, hà thủ ô, hoàng liên gai, v.v... Họ còn là những thợ săn tài giỏi.

Đa số các giống cây trồng là giống địa phương năng suất thấp nhưng thích nghi cao. Tuy vậy, cũng có một số giống tốt như lợn Hmông, chó Hmông khá to, cải Hmông rất ngon, chanh Hmông quả to lắm nước, cây táo Mèo đặc sản, v.v... Cây thuốc phiện trước đây là cây trồng chính ở nhiều nơi do có những ưu thế rõ rệt.

Họ có những tập quán tốt trong canh tác như xen canh và luân canh nhiều loại cây trồng, nhất là với cây họ đậu, ruộng được bao quanh hoặc che phủ bằng những hàng cây ỹ dĩ hay những cây cải tạo đất. Họ biết làm lúa nước trên những mảnh ruộng bậc thang chênh vênh bên sườn núi hay vắt vẻo bên dốc đá tai bèo với bờ đất hay bờ đá hẹp và cao mà không cần đến bất cứ một loại thước ngắm nào. Họ tự tạo súng kíp, chế tác dao, cuốc, và đặc biệt là lưỡi cày Mèo, rất phù hợp với điều kiện canh tác đất dốc và đất lẫn đá.

• **Nông hộ rẻo thấp** sống trong các điều kiện kinh tế-xã hội và sinh thái có nhiều thuận lợi hơn các nông hộ rẻo cao. Đặc điểm của nông hộ rẻo thấp là gắn bó hơn với nền nông nghiệp định canh đã từ khá lâu, có tập quán trồng lúa nước, nhưng vẫn duy trì nền nông nghiệp du canh cổ truyền với hai phương thức: làm nương rẫy và chăn thả gia súc tự nhiên.

Các tộc người rẻo thấp chủ yếu là Thái, Mường, Tày...với đặc trưng cư trú là ở nhà sàn và quần cư theo bản làng tập trung hơn, gần nguồn nước, đường giao thông.

Họ có nhiều đất bằng hơn nhưng lại ở nhà gần như sát nhà nên vườn rất hẹp hoặc không có. Ruộng thường gần nhà, còn nương thì có thể xa, nên có một hình thức phổ biến là mỗi nông hộ đều có một lán trại tạm thời trên nương gọi là *Trại nương* (tiếng Thái gọi là *Thiêng hay*) tiện cho canh tác và bảo vệ nương.

Các loại cây trồng ngoài lúa còn có ngô, sắn, khoai lang, bầu bí, đậu, bông và cây tràm. Một hoạt động quan trọng là dệt vải, ở nhiều nơi còn có nghề trồng dâu nuôi tằm.

• **Nông hộ rẻo giữa** có những tính chất pha trộn của nông hộ rẻo thấp và rẻo cao.

Sự khác biệt của ba loại nông hộ trên về mặt xã hội là: nông hộ rẻo cao chủ yếu là du canh (trừ những nơi đã kiến tạo được ruộng bậc thang cho phép canh tác bền vững), gần với định cư hoặc du cư; nông hộ rẻo thấp định cư gần với định canh và du canh.

Sau đây chúng tôi xin trình bày sâu hơn về một hình thức canh tác chủ yếu của cư dân vùng đất dốc có ảnh hưởng nhiều đến quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường: canh tác nương rẫy, như một minh họa cho bối cảnh văn hóa trong quản lý tài nguyên của một số tộc người.

3. Canh tác nương rẫy ở miền núi phía Bắc

Một trong những tác động mạnh mẽ nhất của con người vào môi trường và tài nguyên thiên nhiên là các hoạt động trong canh tác nương rẫy. Canh tác nương rẫy là hình thái nông nghiệp cổ xưa nhất, đó là phương thức sản xuất “phát” và “đốt”, khởi đầu của nghề trồng trọt. Nền nông nghiệp này đã xuất hiện từ kỷ nguyên Neolithic, không phải chỉ ở các nước châu Á, châu Phi hay châu Mỹ nhiệt đới mà ở ngay cả châu Âu, bao gồm nhiều dân tộc có nguồn gốc khác nhau (Spenser, 1966). Người nguyên thủy, khởi đầu dựa vào các đám cháy rừng tự nhiên rồi về sau mới biết phát đốt để gieo trồng. Ở châu Á nhiệt đới, nền nông nghiệp cổ sơ ấy tồn tại dai dẳng cho đến ngày nay với nhiều tên gọi khác nhau: *Ladang*, *Huma* (Indonesia), *Jhum* (Ấn Độ), *Chena* (Sri Lanka), *Kaigan* (Philippin), *Ray* (Thái Lan), v.v... Trong tiếng Anh cũng có nhiều tên gọi khác nhau (*Slash and Burn agriculture*, *Shifting cultivation*, *Swidden agriculture*). Ở Việt Nam, người Kinh ở phía Bắc gọi là *Nương*, người Kinh ở phía Nam gọi là *Rẫy*, người Thái gọi là *Hay*, người Khơ mú gọi là *Hre*, người Mường gọi là *Hong*, người Kháng gọi là *Kai*, người La hủ gọi là *Ha*, người Hmông gọi là *Tế*, người Dao gọi là *Đấy*, v.v... còn trong ngôn ngữ chính thống, người ta dùng thuật ngữ *Nông nghiệp nương rẫy* để chỉ loại hình canh tác này.

Nông nghiệp nương rẫy có thể hiểu là một hệ thống canh tác phát đốt mà thời kỳ gieo trồng thường ngắn hơn thời kỳ bỏ hóa, công cụ sản xuất thô sơ. Đặc điểm chung của loại hình trồng trọt này là phát đốt các khu rừng (nguyên sinh hoặc thứ sinh), đốt, dọn,

chọc lỗ, tra hạt, không bón phân, canh tác vài ba vụ đến khi đất bị kiệt màu thì bỏ hóa cho rừng tái sinh. Nhiều tác giả đã chứng minh rằng, canh tác nương rẫy chỉ ổn định khi mật độ dân số ở trong giới hạn 5-10 người/km² rừng, có tác giả cho rằng trong điều kiện miền núi phía Bắc, canh tác nương rẫy có thể chịu tải tối đa là 40 người/km² (A.T.Rambo, 1997: 27).

Khí hậu nhiệt đới gió mùa chia làm hai mùa rõ rệt tỏ ra rất thích hợp cho sản xuất nương rẫy: mùa hanh khô là mùa phát đốt, đầu mùa mưa là mùa gieo trồng, đầu mùa khô sau đó là thời kỳ thu hoạch.

Canh tác nương rẫy phụ thuộc vào rất nhiều các yếu tố: môi trường vật lý-sinh vật, môi trường văn hóa-xã hội, cây trồng chính và cây trồng kết hợp, chu kỳ trồng trọt, diễn thế tự nhiên, phân bố không gian của nương, chăn nuôi và sử dụng gia súc, định canh, khả năng tiếp cận thị trường và các nhân tố khác của nền kinh tế đương đại.

Đồng bào các dân tộc miền núi đã có những kinh nghiệm trở thành phong tục, tập quán trồng trọt trên đất dốc, phương thức chọc lỗ bỏ hạt không phải là một phương thức canh tác lạc hậu mà là biện pháp tốt nhất để chống xói mòn và giảm thiểu sử dụng lao động. Trên nương ngoài lúa còn có nhiều loài cây trồng khác. Người Khơ Mú ở Tây Bắc cho rằng cây khoai sọ và các loài cây có củ là *người tình* của lúa. Người Thái cũng có tục chọn một loài cây hoa để làm *cây tình* của lúa nương gọi là *cây tình lúa (co chu khau)*. Đó chính là một biện pháp trồng xen. Họ cho rằng lúa cũng có hồn. Lúa thấy cây tình xanh tươi thì lúa cũng vươn lên khỏe sắc. Tín ngưỡng này biểu hiện cuộc sống hài hòa giữa con người và thiên nhiên, từ kinh nghiệm phát triển thành tập quán truyền thống (L.T.Cúc, 1995:31).

Khi mật độ dân số còn thấp, luân kỳ canh tác rừng-rẫy có thể kéo dài 10-15 năm hoặc hơn. Có nghĩa là sau 2-3 vụ canh tác rồi bỏ hóa đi tìm mảnh nương mới, khi mảnh nương cũ đã thành rừng thì quay lại bắt đầu một chu kỳ canh tác mới, được gọi là du canh. Ngày xưa du canh có thể đi liền với du cư, du cư chính là để tìm đất mới làm nương. Trong trường hợp này du canh là hợp lý với điều kiện môi trường mà cộng đồng tồn tại.

Sự gia tăng mật độ dân số cùng với nạn phá rừng và suy thoái môi trường đã tạo ra một cuộc khủng hoảng thực sự trong nông nghiệp vùng cao. Mặc dù một vài nhà nhân chủng học tiếp tục ca ngợi du canh như là một hệ thống thích nghi tốt về mặt sinh thái và xã hội, từ lâu người ta đã nhận ra rằng hình thức nông nghiệp truyền thống đó không còn đứng vững được nữa ở phần lớn miền núi phía Bắc. Sự thay đổi không thuận lợi của tỷ lệ người-đất đã buộc phải rút ngắn quá đáng giai đoạn bỏ hóa đến mức nương bỏ hóa không kịp mọc thành rừng cây gỗ hay tre nứa mà mới chỉ trở thành lùm bụi hay cỏ cao là đã bị phát và đốt lại, trong trường hợp này, giai đoạn bỏ hóa kéo dài không quá 5 năm. Đứng về khả năng chịu tải của môi trường thì khó có thể nói được rằng giữa Lai Châu, nơi có mật

độ dân số dưới 30 người/km² và Thái Bình, nơi có mật độ dân số vượt quá 1.200 người/km², nơi nào vấn đề dân số nghiêm trọng hơn nơi nào. Sự khai thác quá mức đất dốc là nhằm cố gắng duy trì việc sản xuất ra lương thực trong một thời gian ngắn, nhưng sẽ dẫn đến làm suy giảm mạnh mẽ sản lượng và làm cho môi trường bị xuống cấp liên tục (A.T.Rambo, 1997: 27).

Về canh tác và quản lý nương rẫy, chúng tôi muốn đưa ra ba ví dụ của các tộc người sống ở ba vùng địa lý khác nhau có những cách thức khác nhau trong canh tác nương rẫy và quản lý tài nguyên. Mỗi bối cảnh văn hóa đều sản sinh ra những phương thức quản lý tài nguyên thể hiện qua các hệ canh tác hay các phương pháp sử dụng đất tương ứng với nó: người Hmông ở vùng cao núi đá Hà Giang với phương thức thổ canh hốc đá độc đáo; người Dao ở vùng giữa Yên Bái có phương thức luân canh rừng-rẫy nổi tiếng với cây quế trong thời kỳ bỏ hóa; và người Mường và người Tày ở vùng rẻo thấp Hòa Bình trong luân kỳ canh tác nương rẫy dựa vào rừng hỗn giao xoan+tre nứa.

Người Mường và người Tày ở Hòa Bình làm nương trên những sườn dốc có khi tới 45°. Khi chọn đất, họ chọn nơi cây rừng mọc tốt, cắm lưỡi dao xuống đất nhấc lên thấy đất có màu đen và dính vào dao là đất có thể làm nương. Sau khi tìm được miếng đất vừa ý, người ta phát cây rừng làm thành đường biên rồi cắm cọc đánh dấu khẳng định quyền chiếm hữu và được mọi người trong cộng đồng tôn trọng.

Việc phát nương được tiến hành vào đầu mùa khô, và cây được phơi khô trong suốt tháng ba và đầu tháng tư âm lịch. Vào giữa tháng tư âm lịch thì đốt nương. Trước khi đốt nương, người ta vãi hạt xoan. Xoan là một loại cây rất thân thuộc với đồng bào: lớn nhanh nhưng khi gỗ được ngâm trong bùn thì trở nên một loại gỗ làm nhà bền chắc và có giá trị, lá được coi là một thứ phân xanh dùng bón cho lúa, nhất là lúa mùa; lá còn được dùng như một loại thuốc trừ sâu; than xoan trước đây được dùng để làm thuốc súng, nay là một thứ hàng hóa dễ bán; cành xoan dùng làm củ đun. Khi đốt nương, hạt xoan được kích thích cho nảy mầm đều và khỏe. Sau khi đốt vài ngày, đồng bào tra lúa. Thường người ta tra lúa vào cuối tháng tư, đầu mùa mưa. Những người đàn ông dùng những chiếc gậy dài bằng gỗ, một đầu vót nhọn hoặc hơi qua lửa, để chọc lỗ. Tùy theo đất tốt hay xấu, nương mới hay cũ mà lỗ được chọc theo các mật độ khác nhau, thường thì chọc 10-14 lỗ/m². Phụ nữ và đôi khi cả trẻ em đi sau bỏ 5-10 hạt/lỗ, không bón phân, không hoặc có lấp hạt. Công việc trồng tỉa này thường có sự hỗ trợ của bà con làng xóm gọi là đi làm "lấy tay", tức là đổi công.

Sau khi tra hạt, mưa xuống. Lúa nảy mầm và xoan cũng nảy mầm. Cỏ dại cũng mọc lên theo. Người ta tiến hành làm cỏ đợt một cho lúa và xoan sau khi tra hạt chừng một tháng, và làm cỏ đợt hai khi lúa bắt đầu làm đòng. Chăm sóc lúa cũng là chăm sóc xoan, người ta tỉa thưa hay trồng dặm xoan sao cho có mật độ chừng 1.000-1.500 cây/ha. Qua 2-3 vụ lúa như vậy, khi đất đã kiệt màu với lúa, nhưng khi ấy xoan cũng đã đủ lớn để tiếp tục sinh trưởng, người ta bỏ hóa mảnh nương; và thường khi ấy tre nứa cũng bắt đầu tái sinh.

Sau 7-8 năm (đôi khi 10 năm), khi xoan có đường kính thân 20-30cm, người ta chặt xoan và tre nửa để bán. Chu kỳ canh tác mới bắt đầu. Tất nhiên là trong từng ấy năm, người dân vẫn có nguồn thu từ mảnh nương bỏ hóa nhờ thu hái măng. Thường mỗi hecta nương bỏ hóa như vậy có thể cho thu tới 100m³ gỗ, theo thời giá hiện hành (250 ngàn/1m³ gỗ xoan, cao hơn 2 lần so với giá gỗ bồ đề), người dân du canh có thể thu được ít nhất 12 triệu/ha qua 8 năm, tương đương với khoảng 1 tấn lúa/ha/năm, không thua kém là mấy so với năng suất lúa nương vụ đầu.

Ngoài lúa và xoan, người ta còn trồng xen nhiều loại cây trồng trên nương như bầu bí, khoai sọ, rau và với người Tày còn có cả *cây tình* của lúa nữa.

Các giống lúa trồng trên nương là các giống địa phương (vừa nếp vừa tẻ) có tính đa dạng sinh học cao. Chúng tôi sơ bộ điều tra thấy riêng ở Bản Tát (Đà Bắc) đã có tới trên 20 giống lúa nương khác nhau. Tuy vậy mỗi gia đình cũng chỉ dùng 3-4 giống lúa thích hợp nhất với nương rẫy của họ.

Mùa gặt bắt đầu vào tháng 9 âm lịch, cuối mùa mưa. Dụng cụ thu hoạch là một loại hái nhỏ gọi là *hái dóm*, thu cắt từng bông. Các bông lúa khi đã đầy một chét tay được bó lại thành *cum*, cũng có khi *cum* là hai chét tay lúa bó lại. Trọng lượng *cum* dao động trong khoảng 1,5-2,5 kg. *Cum* được phơi khô trên rẫy rồi gùi về nhà. Công việc thu hoạch này có khi kéo dài cả tháng. Người ta chọn giống cho vụ sau ngay trên nương: chọn chỗ lúa tốt, đều bông, chắc hạt, và thường để chín kỹ.

Hệ thống canh tác này tỏ ra khá bền vững cho bà con dân tộc Mường, Tày ở Hòa Bình trong nhiều thập kỷ qua. Và đó chính là sự ứng xử khôn khéo của người dân để tồn tại trong những điều kiện tài nguyên hạn hẹp. Và thực sự hệ thống canh tác này cũng như hệ thống canh tác của người Dao dưới đây có cái gì đó rất tương đồng với hệ thống *Kebun-Talun* của dân du canh trên đảo Indoneisa.

Nền văn hóa của người Dao ở Văn Yên (Yên Bái) không giống với nền văn hóa của người Mường Hòa Bình, địa vực cư trú cũng khác nhau. Người Mường hay Tày Đà Bắc đều là những cư dân lúa nước, còn người Dao dường như gắn bó với rừng nhiều hơn, tuy họ cùng sống trên vùng đất dốc.

Người Dao Văn Yên có một tập tục từ lâu đời: những cây quế là của hồi môn của cô gái khi về làm dâu nhà chồng. Nên ngay từ khi mới lấy nhau, đôi vợ chồng trẻ đã lo trồng quế để làm của hồi môn cho con cái họ sau này. Đó là một nét đẹp văn hóa, đồng thời cũng là một biện pháp vừa làm tăng thu nhập, vừa bảo vệ môi trường. Điều kiện tự nhiên ở đây là mảnh đất trời phú cho cây quế: người Dao sống ở chân dãy Pu Luông hữu ngạn sông Hồng, hướng đón gió là hướng đông-bắc, để mưa hơn là hướng tây nam. Văn Yên được coi là tâm mưa thứ ba của vùng núi phía Bắc sau Bắc Quang và Hoàng Liên-Sapa; vùng chân dãy Pu Luông luôn có độ ẩm cao, mùa khô không rõ rệt. Đất đai ở đây phát triển trên phiến thạch mica và phi lít có những đặc tính lý-hóa phù hợp với cây quế. Cây quế ở đây mọc tự

nhiên trong rừng và được trồng trong vườn nhà từ lâu đời. Thiên nhiên đã tạo cho họ một tập tục, và từ tập tục ấy đã phát triển thành một phương thức sử dụng đất bền vững ngay trên đất dốc. Những điều này dân sống ở vùng núi thấp và trung bình hệ Con Voi bên kia sông Hồng không thể có được. Phương thức canh tác lấy cây quế làm trung tâm đã trở nên rất nổi tiếng vì đã làm giàu cho dân, giữ được vốn rừng, điều kiện môi trường không ngừng được cải thiện, với những địa danh làm tự hào người dân Văn Yên: Viễn Sơn, Đại Sơn, Xuân Tâm, Khe Lép...

Phương thức trồng quế cũng bắt đầu bằng việc chọn đất, chặt và đốt. Năm đầu tra lúa nương, khi thu lúa xong thì bắt đầu trồng quế. Cây quế khi còn non rất cần che bóng, ra lúa nương năm đầu còn lại trên nương trở thành vật che bóng cho quế. Năm sau mảnh nương đã trở thành nương lúa vụ hai xen quế, năm thứ ba và thứ tư sau đó trồng sắn. Khi quế 4-5 tuổi khép tán thì nó cũng đủ lớn không cần cây che bóng nữa, và khi ấy cũng không trồng xen cây lương thực nữa. Từ 6-7 tuổi trở đi, bắt đầu tỉa thưa quế, cho đến năm thứ 8-10 (khi đường kính thân 15-17 cm) định hình với mật độ 1.000-1.100 cây/ha (khi mới trồng mật độ 3.000-4.000 cây/ha).

Chúng tôi đã tính hiệu quả của một chu kỳ trồng quế 20 năm, 10-20 năm bỏ hoá để rừng phục hồi, giá trị thu được từ 2,5 tấn lúa, 10-15 tấn sắn, 19-20 tấn quế vỏ và 20 kg tinh dầu quế, 200m³ gỗ và củi, thì mỗi năm cũng cho lãi ước chừng 4-5,5 triệu đồng, tương đương với 2-3,5 tấn thóc/ha/năm. Điều này giải thích vì sao người Dao Văn Yên có cuộc sống khá sung túc, hơn hẳn những người đồng tộc của họ ở nơi khác.

Về nguyên tắc, sau khi thu hoạch lần thứ nhất, có thể để cho chồi quế tái sinh, nhưng đa số đồng bào không làm như thế. Họ bảo làm như vậy thì sau khi thu hoạch lần hai, rừng phục hồi rất chậm. Vì người Dao cũng như nhiều tộc người làm nương rẫy khác, không có thói quen bón phân cho cây cối trên nương. Điều cần suy nghĩ ở đây là, ngay cả những cư dân vốn có tập quán du canh ở Văn Yên giờ đây lại là những người đi đầu trong việc giữ rừng, bảo vệ tài nguyên-những nguồn lợi đã mang lại ấm no và yên bình cho họ.

Khác với vùng thấp của người Thái - Mường ở Hòa Bình, hay vùng rẻo giữa của người Dao ở Yên Bái; người Hmông, người Lô Lô ở vùng cao núi đá Mèo Vạc - Đồng Văn sống ở một vùng đất đai hiếm hoi, nước nổi thiếu thốn, khí hậu khắc nghiệt. Môi trường khó khăn ấy đã làm nảy sinh một hệ canh tác rất độc đáo: thổ canh hốc đá cùng với ruộng màu.

Người Hmông Hà Giang chia nương ra làm ba loại chính: nương bằng, nương hốc đá và nương dốc. **Nương bằng** (kể cả nương bậc thang định canh) được cày bừa trong khâu làm đất, có thể trồng ngô, lúa và hoa màu tùy theo điều kiện đất đai, khí hậu. Nương bằng thường được thâm canh rất cao. Loại nương này canh tác lâu dài. **Nương thổ canh hốc đá** (người Hmông gọi là *Tế kho đế*) không dùng được cày bừa, chỉ dùng cuốc bướm với cây trồng chính là ngô. Do có đá che chắn chống xói mòn nên có thể canh tác liên tục từ 6-7

năm, có khi tới 10 năm, sau khi trôi hết đất mới phải bỏ đi làm nơi khác. **Nương dốc** (*Tế xá*) là loại nương phổ biến và có diện tích rộng nhất. Nương dốc thường được làm ở rừng già, rừng tái sinh hay đồi cỏ tranh. Nơi ít dốc thì dùng cày, nơi dốc nhiều thì dùng cuốc. Mức độ xen canh, gối vụ khá cao: mỗi nương bằng thường được làm 2-3 vụ lúa hoặc ngô, có thể tiếp đến là một vụ đậu, rồi lại quay lại trồng thêm một vụ lúa hay ngô nữa, cuối cùng là một vụ mạch hoặc ý dĩ rồi mới bỏ hóa. Trong quá trình trồng trọt, đồng bào tiến hành làm cỏ bốn phân. Kiểu khai thác nương của người Hmông khác hẳn quy trình sử dụng nương rẫy kiểu Môn-Khơme (bỏ hóa sau 1-3 năm canh tác, công cụ sản xuất là cây gậy chọc lỗ).

Vùng cao nguyên đá vôi Hà Giang thường có độ cao trên 1.000m, khí hậu mang tính chất á ôn đới, đất đỏ do phong hóa từ đá vôi. Ngoài trừ những thửa ruộng chờ mưa hiếm hoi, hầu hết đất trồng trọt là ruộng màu và thổ canh hốc đá.

Dù là ruộng màu hay thổ canh hốc đá, việc khai phá đầu tiên cũng bao gồm các công đoạn chọn đất, chặt cây, đốt cỏ. Nhưng nương rẫy ở đây được thâm canh chứ không quảng canh như ở nơi khác. Đồng bào đắp bờ giữ ẩm, bốn phân cho cây trồng và cày cuốc nhiều lần cho đất luôn tơi xốp. Họ tận dụng từng hốc đá, dù chỉ trồng được một khóm ngô. Việc be đá làm bờ rất được chú ý: họ nhặt các hòn đá nằm ngổn ngang trên nương xếp vào khe giữa các khe đá làm thành bờ ngăn giữ nước, giữ màu cho từng hốc, từng mảnh; hay be đá thành bờ tạo thành các thửa ruộng bậc thang. Chính nhờ các mô đá ngổn ngang trên nương mà đồng bào kiểm soát được xói mòn, điều đó giải thích vì sao người Hmông, Lô Lô lại có thể đứng vững thâm canh trên vùng cao núi đá.

Đồng bào canh tác trên vùng núi đá với những công cụ lao động đặc trưng được sáng tạo qua nhiều thế hệ: cày Mèo, cuốc bướm, dao quắm, ống đựng hạt giống. Cày Mèo thô chắc, thân cày to khỏe, bắp cày cong mập gắn chặt với thân cày, lưỡi cày to dầy, mũi hơi tù, nặng tới 4 kg. Toàn bộ cái cày tạo thành một khối chắc khỏe phù hợp với điều kiện làm đất vùng núi đá.

Với các cộng đồng dân cư vùng núi đá, ngô là cây lương thực chính. Ngô có nhiều loại: ngô nếp, ngô tẻ; trong ngô tẻ lại có loại ngắn ngày (3 tháng), loại dài ngày (6 tháng), trong đó ngô 6 tháng là loại phổ biến nhờ có năng suất cao.

Vào cửu tháng hai, khi trời đã trở nên ấm hơn và đã có những trận mưa nhỏ đầu năm, sau khi thu hoạch xong đậu, họ đi cuốc thổ canh hốc đá và cày ngả ruộng màu. Họ dùng cuốc và dao quắm kiên nhẫn phát cỏ, cuốc từng hốc đá tai bèo. Nhiều nơi đồng bào còn gùi thêm đất đỏ vào các hốc đá. Cùng với việc làm đất, đồng bào gùi từng gùi *quẩy tấu* phân ngựa trộn cùng mùn rác ra ủ ở góc ruộng chờ ngày gieo trồng.

Sang tháng ba, họ đốt các đám cỏ khô trên diện tích thổ canh hốc đá để làm phân và xới lại đất trước khi tra hạt. Ngô giống được chọn từ các bắp to, dài, chắc, mấy đều treo thành từng chùm trên mái nhà. Khi chuẩn bị gieo vãi ra ngâm nước cho đến lúc sắp nảy mầm mới mang ra trãi.

Đồng bào thường tria từ trên xuống cho đỡ mất công leo dốc vất vả. Họ chia thành từng nhóm 4 người: người đi đầu (thường là đàn ông khỏe mạnh) dùng cuốc bở hốc, người đi sau tra hạt, rồi đến người bỏ phân và cuối cùng là người lấp đất. Mỗi hốc tra 3-5 hạt. Khi ngô mọc cao cỡ gang tay, đồng bào tĩa bớt khóm dầy dậm vào khóm thiếu, và để mỗi khóm 2-3 cây.

Đồng bào rất chú trọng đến khâu bón lót bằng phân chuồng hoai mục đã ủ tơi trộn với tro bếp, tro rơm rạ, tro cỏ; điều đó rất phù hợp với khí hậu vùng cao và đặc tính sinh vật học của cây ngô.

Thổ canh hốc đá cần tới ba lần làm cỏ. Hai lần đầu thường làm vào giữa tháng tư và đầu tháng sáu, kết hợp với vun gốc. Lần làm cỏ thứ ba vào tháng 7 không vun gốc mà chỉ dùng dao phát cỏ.

Người Hmông còn gieo xen đậu leo (đậu Mèo) vào hốc ngô. Giống 6 tháng cây cao, nhưng nhờ mỗi hốc có ba cây, lại có đậu leo quấn lấy nhau mà ngô chống được những trận gió lớn. Đậu cũng có hai loại: loại hạt xanh và loại hạt vàng; đồng bào thường trộn hai loại đậu này với nhau để tra. Năm đậu hạt xanh mất mùa thì đậu hạt vàng được mùa và ngược lại, ngô bao giờ cũng có bạn tình. Đậu là nguồn bổ sung dinh dưỡng quan trọng trong khẩu phần ăn của đồng bào.

Tháng 9, khi ngô đã chắc hạt, người Lô Lô đổi công cho nhau để thu hoạch, gửi về nhà để trên bếp. Người Hmông không làm như thế, họ để ngô chín rũ trên nương. Ngô chín treo đần, rũ đầu xuống, lại được lá bao che phủ, không lo bị mưa hay sương làm ướt. Họ lấy dần về nhà khi cần.

Sau khi thu hoạch xong, đất thổ canh hốc đá được nghỉ cho đến tận tháng hai năm sau mới phát cỏ để trồng tĩa lại; còn ruộng màu thì hầu như không được nghỉ, trừ lúc phơi ải. Trên ruộng màu, sau ngô là các loại đậu (đậu hà lan, đậu răng ngựa...).

Ngoài xen canh với đậu (đậu mèo, đậu cô ve, đậu đũa), đồng bào còn trồng xen ngô với rau dền, bầu bí, dưa chuột, rau cải...bằng cách trộn hạt các cây này vào phân khi bón cho ngô. Ngô nảy mầm thì các loại cây này cũng nảy mầm, và thân ngô trở thành giá thể cho các loại đậu leo.

Ngoài xen canh, đồng bào còn gối vụ. Trên đất xấu, đồng bào thường gối vụ mạch, vì mạch là loại cây dễ tính, không kén đất; đậu cô ve được gối vụ trên ruộng tốt. Tháng 7 khi ngô sắp thu hoạch, đồng bào cày các rỗng luống lên rồi bở hốc tra hạt. Mạch được tra bằng cách trộn lẫn với phân chuồng hoai mục rồi cho vào các hốc. Tháng 9 thu ngô, tháng 12 thu mạch, và không cần làm cỏ cho mạch. Với đậu cô ve thì cần làm cỏ vun gốc một lần vào tháng tám. Cũng như ngô, mạch được làm thành *mềm mềm*.

Phương thức thổ canh hốc đá như sự minh chứng cho khả năng thích ứng tuyệt vời của con người trong bối cảnh môi trường không thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp, khác với người đồng tộc của họ ở những nơi khác. Đó là sự thích ứng văn hóa để tồn tại. Các biện

pháp thâm canh như bón phân hoại, ủ phân, để ải, cày qua đồng, xen canh, gối vụ, công cụ lao động thích hợp... cho thấy họ là những cư dân nông nghiệp trên đất dốc có trình độ kỹ thuật cao, ở một trình độ xã hội phát triển.

Trên đây là ba kiểu làm nương khác nhau của các tộc người khác nhau, ở những điều kiện tự nhiên và kinh tế-xã hội khác nhau, biểu hiện sự thích ứng văn hóa tộc người trong quá trình đồng tiến triển. Văn hóa nào thì có kiểu canh tác ấy, nói cách khác, phương thức canh tác là một hình thức biểu thị của một nền văn hóa. Và dù trong hoàn cảnh nào thì con người cũng tìm ra được các phương thức ứng xử phù hợp với tự nhiên, với môi trường mà họ sinh sống. Vấn đề là, làm sao và bằng cách nào, những người ngoài như chúng ta (các nhà nghiên cứu, các nhà hoạch định chính sách, các nhà đầu tư, cán bộ phát triển, v.v...) học hỏi và vận dụng được những điều đó vào các công việc mà chúng ta đang hướng tới.

IV. KẾT LUẬN

Văn hóa tộc người giữ vai trò cực kỳ quan trọng trong quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Mỗi dân tộc đều bảo lưu những giá trị văn hóa, những kinh nghiệm cổ truyền thể hiện qua các hoạt động sản xuất như làm ruộng, làm nương, trồng rừng, dệt vải, thêu khăn, săn bắn, hái lượm, v.v...

Việc tìm hiểu văn hóa các tộc người để từ đó hiểu sâu sắc và đầy đủ hơn các kiến thức bản địa trong sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường là điều hết sức cần thiết. Sức ép dân số ngày một gia tăng, tài nguyên thiên nhiên ngày một cạn kiệt, đã buộc con người phải có những cách ứng xử mới với thiên nhiên. Từ các hệ canh tác cổ truyền, giờ đây ở miền núi đã có thêm nhiều loại hình canh tác mới. Cùng với nương rẫy, một số hệ thống sử dụng đất mới đã xuất hiện trong thời gian gần đây do sự giao lưu văn hóa với người vùng xuôi, do áp lực dân số lên nguồn tài nguyên có hạn và do những tác động của cơ chế kinh tế-xã hội khác lên vùng cao, như vườn nhà, vườn rừng, trại rừng, hệ thống VACR (Vườn-Ao-Chuồng-Rừng), bãi chăn thả có kiểm soát... đó chính là những biểu hiện của sự thích ứng của văn hóa trong những hoàn cảnh mới.

Đa số các hệ canh tác vùng cao bây giờ đang hướng tới các hệ sinh thái nông nghiệp tổng hòa (tạm dịch từ cụm từ Composite Swidden Agroecosystems- từ dùng của A.T.Rambo) trong đó có sự tương tác, hỗ trợ và hòa đồng lẫn nhau của các hệ phụ, và các hệ thống ấy sẽ đi đến một kiểu canh tác bền vững phù hợp với điều kiện môi trường và nguồn tài nguyên thiên nhiên kiểu *Kebun-Talun* ở Indonesia hay *SALT* ở Philippin. Muốn làm được điều ấy thì việc kết hợp giữa kiến thức địa phương ẩn chìm đâu đó trong các nền văn hóa với kiến thức khoa học (trong đó có khoa học nhân văn) trong sử dụng và quản lý tài nguyên giữ vai trò rất quan trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 10-1. Cẩm Trọng 1978; Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam. NXB Khoa học Xã hội. Hà Nội.
- 11- 2. D. Donovan, A.T.Rambo, J.Fox, L.T.Cúc, T.Đ.Viên 1997
- 12- Development trends in Vietnam's Northern Mountain Region (vol.1). National Political Publishing House. Hanoi.
4. Đỗ Đình Sâm 1994; Shifting cultivation in Vietnam: Its social, economic and environmental values relative to alternative land use. IIED Forestry and Land use Series No.3
5. L.T. Cúc, A. T. Rambo, K. Fahrney, T.D.Viên, J.Romm and D.T.Sy 1996; Red Books, Green Hills: The Impact of Economic Reform on Restoration Ecology in the Midlands of Northern Vietnam. EWC, USA.
6. Lê Trọng Cúc, Trần Đức Viên 1997; Tiếp cận sinh thái nhân văn và phát triển lâu bền vùng núi Tây Nam Nghệ An, NXB NN, Hà Nội.
7. Nguyễn Anh Ngọc 1975; Ruộng màu và thổ canh hốc đá ở người Lô Lô. Tạp chí Dân tộc học số 3/1975.
8. Nguyễn Anh Ngọc 1981; Về một vài vấn đề nương rẫy ở vùng cao. Tạp chí Dân tộc học số 4/1981.
9. Trần Đức Viên 1993; Lấy rừng nuôi ruộng: Một giải pháp có ý nghĩa trong chiến lược phát triển NN ở huyện miền núi Văn Yên. T/c HĐKH, số 3/1993, trang 9-10.
- 13- 9. Trần Đức Viên 1993; Nông lâm kết hợp với vấn đề phát triển NN bền vững trên vùng đất dốc Văn Yên. T/c HĐKH, số 6/1993, trang 23-25.
10. Trần Đức Viên-Phạm Chí Thành 1996; Nông nghiệp trên đất dốc: Thách thức và tiềm năng. NXB NN, Hà nội.
11. Trần Đức Viên 1996; Soil erosion and Nutrient Balance from Swidden fields: A case study in Dabac District, Northern Vietnam. Proceeding of Workshop on *Land degradation in Tropical Asia*. Kyoto University, Japan.
12. Trần Đức Viên 1997; The use of *Melia* spp. in indigenous fallow management: an experience from Northern Vietnam. Paper prepared for the ICRAF workshop on Indigenous Strategies for Intensification of Shifting Cultivation in Southeast Asia. Indonesia.

VẤN ĐỀ GIỚI VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TS. Trần Thị Vân Anh
Trung tâm NCKH về Gia đình và Phụ nữ

I. CHỦ ĐỀ VÀ MỤC TIÊU CỦA BÀI GIẢNG

Bài giảng giới thiệu các khái niệm cơ bản, cách tiếp cận nghiên cứu giới và phương pháp phân tích vấn đề giới trong phát triển nông thôn.

Bài giảng nhằm mục tiêu:

- Giúp người học hiểu phát triển nông thôn cần quan tâm đến vấn đề giới như thế nào
- Giúp người học nắm được các khái niệm cơ bản, cách tiếp cận nghiên cứu và một số công cụ phân tích giới trong phát triển nông thôn.

II. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

Giới là gì?

Giới thường đi liền với một khái niệm cặp đôi với nó là giới tính. Để hiểu khái niệm giới, cần tìm hiểu khái niệm giới tính và mối quan hệ giữa hai khái niệm này.

Giới tính là một thuật ngữ bắt nguồn từ môn sinh vật. Sự khác nhau giữa nam và nữ về mặt giới tính là sự khác biệt về mặt sinh học, ví dụ phụ nữ sinh con, cho con bú, nam giới sản xuất ra tinh trùng để thụ thai. Nói cách khác, sự khác biệt về giới tính thể hiện tập trung ở chức năng tái sản xuất con người. Sự phân biệt về giới tính mang tính phổ thông và không thể thay đổi. Con người sinh ra đã mang các đặc điểm giới tính. Những đặc điểm này giống nhau ở tất cả những người có cùng giới tính, không phụ thuộc vào nơi cư trú, dân tộc, tôn giáo và địa vị xã hội v.v.. của họ.

Giới là một thuật ngữ bắt nguồn từ môn xã hội học. Giới nói đến vai trò, trách nhiệm và quyền lợi mà xã hội quy định cho nam và nữ, tức là việc phân công lao động, phân phối nguồn lực và lợi ích. Giới đề cập đến những quy tắc và khuôn mẫu được sử dụng để đánh giá và ứng xử đối với một nhóm, ví dụ nữ trí thức, nữ nông dân, trẻ em gái v.v.. chứ không xem xét vấn đề của từng cá nhân.

Khác với đặc điểm giới tính, đặc điểm về giới do xã hội quy định, bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị, văn hoá, tôn giáo, tập quán v.v.. đan xen và tác động qua lại. Những yếu tố này có thể thay đổi theo dân tộc, thể chế chính trị, vùng địa lý v.v.. do đó, đặc điểm giới có thể biến đổi theo. Ví dụ, ở nông thôn nước ta, phụ nữ thường là người đi cấy, nhưng một số vùng ở Thanh Hóa, phụ nữ lại là người đi cày. Ở đây, thói quen và tập quán lâu đời đã chi phối sự phân công lao động này chứ không phải là các yếu tố sinh học.

Định kiến giới: là suy nghĩ mà mọi người có về những gì phụ nữ và nam giới *có khả năng* và về những công việc mà họ *có thể* làm. Ví dụ phụ nữ làm việc nhà tốt hơn nam giới, nam giới làm quản lý tốt hơn phụ nữ.

Vai trò giới: là những công việc và hoạt động khác nhau mà phụ nữ và nam giới *thực tế* đang làm. Ví dụ nam giới đưa con đi nhà trẻ, phụ nữ lái xe.

Giá trị/khuôn mẫu giới: là những ý tưởng mọi người nghĩ phụ nữ và nam giới *nên* như thế nào và *nên làm* những công việc gì, ví dụ phụ nữ nên dịu dàng, nam giới nên quyết đoán, hay phụ nữ nên làm nghề dạy học, nam giới nên làm việc với máy móc v.v.. Trên thực tế, những điều mà mọi người thực sự làm (vai trò và thực tại đời sống) thường biến đổi nhanh hơn những điều mà mọi người nghĩ (các giá trị và định kiến) (NCFAW 1999)

Khoảng cách giới: những khác biệt về khối lượng công việc, về cơ hội phát triển và về lợi ích mà phụ nữ và nam giới được hưởng.

Tóm lại, các khái niệm giới nêu bật ba vấn đề cơ bản.

Một là sự khác biệt về mặt sinh học không loại trừ hoặc khẳng định ưu thế xã hội tuyệt đối của một giới so với giới kia.

Hai là sự khác biệt giữa nam và nữ trong xã hội có thể chịu sự chi phối ban đầu của các yếu tố sinh học song về nội dung và mức độ lại do các yếu tố xã hội quyết định.

Ba là thực tại xã hội và vai trò giới biến đổi nhanh hơn quan niệm và niềm tin của con người về giá trị và khuôn mẫu giới.

III. VÌ SAO CẦN QUAN TÂM ĐẾN GIỚI TRONG PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN?

Một trong các câu hỏi thường gặp của các nhà chuyên môn trước các bài giảng hoặc hội thảo về giới là *Tại sao tôi cần quan tâm?* Các lập luận thường gặp là: Tôi làm kinh tế, tôi quan tâm đến hiệu quả chứ không quan tâm đến phong trào. Hoặc là Tôi không phản đối bình đẳng giới nhưng đó không phải công việc của tôi mà là công việc của Hội phụ nữ.

Theo anh/chị thì vì sao chúng ta cần quan tâm đến giới khi nghiên cứu về phát triển nông thôn bền vững? Tất nhiên, lý do đầu tiên là Chương trình nghiên cứu Việt Nam- Hà Lan coi vấn đề giới là một trong những chủ đề ưu tiên của mình. Vậy còn những lý do khác là gì? Và điều gì khiến Chương trình đưa giới vào như một trong các lĩnh vực nghiên cứu của mình?

Vấn đề giới trong phát triển nông thôn (PTNT) thực ra không nằm ngoài vấn đề về bình đẳng giới phát triển xã hội nói chung. Dưới đây là một số lý do khiến người nghiên cứu quan tâm đến vấn đề này.

Khoảng cách giữa pháp luật và thực tế về bình đẳng giới

Bình đẳng giới được thể hiện rõ trong hệ thống pháp luật và chính sách của Nhà nước Việt Nam. Hiến pháp đầu tiên của Việt Nam (1946) có nêu “Phụ nữ bình đẳng với nam giới

trên mọi lĩnh vực". Các nguyên tắc bình đẳng nam- nữ về tiền công, tài sản, chăm sóc con cái v.v.. được quán triệt trong Luật Lao động, Luật đất đai, Luật Hôn nhân và gia đình v.v..

Mặc dù được pháp luật đảm bảo, và trên thực tế đã đạt được những thành tựu to lớn về bình đẳng nam nữ, song khoảng cách giới về việc làm, cơ hội học tập v.v.. vẫn tồn tại khá phổ biến. Bên cạnh đó, quá trình chuyển đổi cơ chế và cơ cấu kinh tế đã và đang đặt ra nhiều vấn đề từ góc độ giới. Một nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới đánh giá tác động của tiến trình Đổi mới đối với quan hệ giới cho rằng: "... Giới đã trở thành một trong những tiêu chí cơ bản để xem xét hiệu quả phân phối của tiến trình đổi mới... Trong bối cảnh cải cách kinh tế, người ta quan tâm đến bình đẳng về cơ hội như một điều kiện căn bản của cạnh tranh công bằng (Hội đồng Dân số 1999). Như vậy, việc nghiên cứu về đổi mới kinh tế nói chung hay các vấn đề phát triển nông thôn trong bối cảnh cải cách kinh tế nói riêng sẽ thiếu một khía cạnh quan trọng nếu không đề cập đến quan hệ giới.

Từ góc độ phát triển nông thôn, những mối quan tâm hiện nay là phụ nữ được gì và mất gì so với nam giới trong quá trình chuyển đổi cơ chế và cơ cấu kinh tế nông thôn? Phụ nữ và nam giới nắm bắt các cơ hội việc làm, phát triển kinh tế, đào tạo và tiếp cận khoa học kỹ thuật v.v.. như thế nào? Có gì khác biệt? những nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt trong tiếp cận cơ hội giữa nam và nữ? Trả lời những câu hỏi này sẽ giúp các nhà nghiên cứu chỉ ra những biểu hiện, các khía cạnh và mức độ của việc thực hiện nguyên tắc bình đẳng giới trong điều kiện chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông thôn hiện nay.

Kết hợp giới vào phát triển nông thôn là một trong những yêu cầu của công tác quản lý Nhà nước

Đảm bảo bình đẳng giới là trách nhiệm của Nhà nước. Luật Tổ chức Nhà nước ghi rõ rằng Nhà nước có trách nhiệm "thực hiện các chính sách và biện pháp nhằm đảm bảo bình đẳng giới trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội và đời sống gia đình". Để thực hiện nhiệm vụ trên, một trong những nội dung hoạt động quan trọng là kết hợp giới vào việc hoạch định, thực hiện và kiểm tra, giám sát các chính sách, chương trình và dự án phát triển của Nhà nước. Không chỉ dừng lại ở đó, UBQG vì sự tiến bộ Phụ nữ đã đề xuất "Chính phủ chỉ đạo các ngành, địa phương đưa vấn đề giới vào trong quá trình quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội thời kỳ 2001-2010. Cần coi bình đẳng giới là một mục tiêu và điều kiện đảm bảo cho chiến lược phát triển bền vững về mặt xã hội" (UBQG vì sự tiến bộ Phụ nữ 2000). Rõ ràng là các cơ quan Nhà nước sẽ không thể thực hiện đầy đủ trách nhiệm nêu trên nếu việc xây dựng, thực hiện, kiểm tra và đánh giá chính sách không được tiến hành từ góc độ giới. Mặt khác, nếu công tác quản lý Nhà nước không được hỗ trợ bởi các khảo sát thực tế và công trình nghiên cứu từ góc độ giới thì cũng không thể đảm bảo bình đẳng giới như yêu cầu đề ra.

Trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, kết hợp giới vào công tác quản lý Nhà nước là vấn đề được đặc biệt quan tâm. Ban "Vì sự tiến bộ phụ nữ thuộc Bộ Nông

ng nghiệp và Phát triển Nông thôn” đã được thành lập năm 1998 do một vị thứ trưởng làm trưởng ban. Ban này có nhiệm vụ tham mưu, tư vấn cho Bộ về chủ trương, chính sách đối với phụ nữ trong lĩnh vực chuyên môn của ngành (Bộ Nông nghiệp và PTNT 1998).

Tuy nhiên, cho đến nay, kết hợp giới vào quá trình xây dựng chính sách vẫn chưa thực sự được cán bộ quản lý các cấp quan tâm. Việc đánh giá chính sách từ góc độ giới mới được tiến hành ở một số lĩnh vực và một số chương trình, dự án cụ thể. Ngay trong ngành Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cũng còn nhiều vấn đề chưa được giải đáp. Chẳng hạn, các chính sách và chương trình phát triển của ngành đã chú ý đến mục tiêu bình đẳng về cơ hội giữa hai giới chưa? Nếu không thì lý do vì sao? Việc thực hiện các chính sách của ngành có tạo điều kiện thuận lợi cho phụ nữ (và nam giới) nông thôn sử dụng đất đai, tiếp cận các nguồn tín dụng, sử dụng các dịch vụ nông nghiệp và tiếp cận thông tin khoa học mới một cách thuận tiện? Phụ nữ tham gia như thế nào vào quá trình ra quyết định và thực hiện các chính sách của ngành? v.v.. Những câu hỏi này đang chờ sự giải đáp trên cơ sở khoa học từ phía các công trình nghiên cứu về nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Tóm lại, lý do quan tâm đến vấn đề giới trong phát triển nông thôn xuất phát từ khoảng cách giữa pháp luật và thực tế về bình đẳng giới trong quá trình chuyển đổi cơ chế kinh tế. Khoảng cách này có thể cản trở sự phát triển nông thôn một cách bình đẳng và bền vững về mặt xã hội. Đồng thời, quan tâm đến giới còn gắn với việc xác định mức độ đáp ứng về giới của các chính sách về nông nghiệp và phát triển nông thôn. Các chính sách này có thể tạo ra những cơ hội bình đẳng hoặc bất bình đẳng đối với phụ nữ và nam giới ở nông thôn. Kết quả của nghiên cứu giới sẽ là tiền đề để phân tích, đánh giá, bổ sung và hoàn thiện các chính sách và chương trình phát triển về nông nghiệp và phát triển nông thôn từ góc độ giới.

IV. CÁCH TIẾP CẬN VÀ CẤP ĐỘ NGHIÊN CỨU

Cách tiếp cận

Nghiên cứu giới và phát triển nông thôn có thể được tiến hành theo nhiều cách khác nhau. Tuy nhiên, có thể nêu hai cách tiếp cận chính về chủ đề này.

Một là cách tiếp cận sử dụng quan hệ giới như một góc độ phân tích chính. Ví dụ như nghiên cứu về quan hệ giới và quá trình đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp (Kabeer và Trần 2000) hay nghiên cứu về đóng góp kinh tế và địa vị của phụ nữ trong gia đình nông thôn (Lê và Trần 1999) v.v.. Những nghiên cứu này tập trung phân tích quan hệ giới và vị trí của người phụ nữ để chỉ ra phạm vi của khoảng cách giới, sự biến đổi của các quan hệ giới, xác định các yếu tố chi phối những mối quan hệ này cũng như chỉ ra các hệ quả và tác động của chúng đối với người phụ nữ và kinh tế nông thôn. Bên cạnh phân tích giới, các góc độ phân tích kinh tế vi mô, phân tích xã hội học v.v.. cũng được áp dụng.

Hai là cách tiếp cận sử dụng quan hệ giới như một góc độ phân tích bổ sung, trong khi các phân tích kinh tế vi mô, lịch sử kinh tế, hoặc phân tích chính sách kinh tế v.v.. được coi là góc độ phân tích chính. Cách tiếp cận này thường được áp dụng trong các nghiên cứu về kinh tế hộ, nghiên cứu các dịch vụ kinh tế nông thôn và các tổ chức kinh tế vi mô v.v.. Ví dụ cuốn “Kinh tế hộ, lịch sử và triển vọng phát triển”, hay báo cáo “Phát triển xã hội ở nông thôn” v.v.. Tuy nhiên cũng cần thấy rằng những công trình như vậy còn chưa nhiều. Một trong những lý do ở đây việc sử dụng các phương pháp đa ngành trong nghiên cứu về nông nghiệp và phát triển nông thôn còn quá ít ỏi. Bên cạnh đó, như đã nêu, nhiều nhà nghiên cứu còn chưa nhận thức rằng giới là một chỉ báo có giá trị để xác định, phân tích các yếu tố tác động và nguyên nhân của hiện tượng khi xem xét chẳng hạn như vấn đề tiếp cận tín dụng và thị trường nông thôn, vấn đề phân phối và sử dụng đất đai, chiến lược sử dụng nguồn lực và phân bổ lợi ích của hộ gia đình nông thôn v.v..

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng, với cả hai cách tiếp cận nêu trên thì giới không nên sử dụng như một lăng kính độc lập để xem xét và phân tích các hiện tượng. Quan hệ giới không phải là mối quan hệ đồng nhất ở mọi nơi và với mọi đối tượng. Tương tự như vậy, hệ quả của các mối quan hệ này không phải như nhau đối với mọi phụ nữ và nam giới và hoàn toàn không mang tính cố định ngay đối với cùng một đối tượng. Ví dụ, tương quan giữa vợ - chồng về tiếng nói, quyền quyết định, vị trí trong gia đình có thể thay đổi theo lứa tuổi, theo nghề nghiệp, số con, giới tính của con v.v.., đó là chưa nói đến các yếu tố như tập quán dân tộc, tôn giáo v.v.. Như vậy, việc kết hợp với các chỉ báo khác trong quá trình vận dụng quan hệ giới như một góc độ phân tích là hết sức quan trọng đối với chất lượng của một công trình nghiên cứu.

Một vấn đề khác đặt ra là có gì khác biệt giữa một nghiên cứu về phụ nữ và một nghiên cứu về giới? Khi nào thì một nghiên cứu được coi là có sử dụng cách tiếp cận từ góc độ giới? Ví dụ nghiên cứu về phụ nữ nông dân và những trở ngại của họ trong tiếp cận tín dụng có phải là nghiên cứu về giới không? Vấn đề này phụ thuộc rất nhiều vào quan niệm và cách thức phân biệt của từng nhà nghiên cứu và nhìn chung chưa có được một sự thống nhất trong giới nghiên cứu. Tuy nhiên, trong phạm vi chương trình nghiên cứu Việt Nam-Hà Lan, cho đến nay đã có một cách hiểu khá thống nhất về nghiên cứu giới. Cách hiểu này dựa trên hai vấn đề cần phân biệt, một là chủ đề nghiên cứu và hai là các phương pháp phân tích.

Xét về chủ đề, một đề tài nghiên cứu đề cập đến các vấn đề của một nhóm nữ hoặc/và nhóm nam như những khách thể nghiên cứu của mình đều được xếp vào nhóm các nghiên cứu *về giới*. Nói cách khác, nghiên cứu về giới là những đề tài có khách thể nghiên cứu là những nhóm nữ (hoặc nam) được bàn đến như các nhóm xã hội. Theo cách hiểu này, nghiên cứu phụ nữ nghèo vùng ven biển hay nghiên cứu về nữ chủ hộ v.v.. đều có thể coi là những nghiên cứu về giới. Cần chú ý là theo cách hiểu này, các nghiên cứu đề cập đến

phụ nữ (hoặc về nam giới) đều có thể xếp vào lĩnh vực nghiên cứu *về giới* trong phát triển nông thôn.

Xét về phương pháp phân tích thì các nghiên cứu có thể áp dụng cách phân tích *quan hệ giới* hoặc phân tích *tập trung vào phụ nữ*. Như vậy, ở đây không phụ thuộc vào chủ đề mà liên quan chủ yếu đến cách tiếp cận và phương pháp phân tích lựa chọn. Ví dụ, nghiên cứu nữ chủ hộ có thể vận dụng một hoặc cả hai phương pháp phân tích nói trên. Hay nghiên cứu vấn đề sử dụng đất lâm nghiệp có thể vận dụng phân tích giới bên cạnh các phương pháp phân tích khác. Tùy thuộc vào sự lựa chọn góc độ phân tích của tác giả mà một nghiên cứu cụ thể được xác định là có sử dụng phương pháp phân tích giới hay không.

Vậy có gì khác biệt giữa hai phương pháp phân tích?

Nói một cách ngắn gọn, phương pháp *tập trung vào phụ nữ* tiếp cận và đặt vấn đề phụ nữ một cách tách biệt. Phụ nữ được coi như một nhóm đối tượng đặc thù và các giải pháp đưa ra cũng mang tính đặc thù. Những giải pháp như vậy thường thiếu cơ chế thực hiện hoặc có thể dẫn đến sự phân biệt đối xử thiếu hợp lý.

Phương pháp *phân tích quan hệ giới* chú ý đến các mối quan hệ giới và các tác động qua lại giữa phụ nữ và nam giới. Phương pháp này nhấn mạnh đến các giải pháp vì lợi ích của cả hai giới, trên cơ sở phát triển công bằng và bền vững.

Các ý kiến tranh luận về hai phương pháp thường cho rằng, nghiên cứu tập trung riêng vào phụ nữ có thể bỏ qua những nguyên nhân phức tạp liên quan đến địa vị thấp kém của phụ nữ. Sử dụng phân tích giới cho phép đặt vấn đề rộng và sâu hơn về bối cảnh, về các yếu tố tác động đến bất bình đẳng giới. Phân tích quan hệ giới là đề cập đến các mối quan hệ giữa nam và nữ với tư cách là những cá nhân hoặc nhóm, mối quan hệ khác biệt giữa nam, nữ với các thiết chế xã hội như gia đình, cộng đồng, thị trường và nhà nước (Kabeer 1996). Phân tích quan hệ giới không chỉ cho phép chỉ ra nguyên nhân của những bất bình đẳng giới về kinh tế, xã hội, chính trị mà còn chỉ ra những biểu hiện của bất bình đẳng ở các hành vi cá nhân, ở các quyết định của một thiết chế và trong một số trường hợp, ở ngay trong chính sách và pháp luật.

Hãy lấy ví dụ về nghiên cứu nữ chủ hộ. Nếu sử dụng cách phân tích *tập trung vào phụ nữ* có thể phát hiện ra những khó khăn và trở ngại đặc thù của nhóm đối tượng này như đông con, sức khỏe kém, thiếu sức lao động v.v... Các khuyến nghị đưa ra có thể chỉ tập trung vào những biện pháp nhằm giúp phụ nữ khắc phục khó khăn của mình. Nếu vận dụng phân tích giới, người nghiên cứu có thể thấy rằng, các yếu tố tác động đến sự yếu thế của nữ chủ hộ có liên quan đến tập quán, khuôn mẫu đối với phụ nữ, hành vi và ứng xử của nam giới v.v..³³ Như vậy, các giải pháp đưa ra sẽ mang tính bao quát, không chỉ đề cập đến phụ nữ mà còn liên quan đến nam giới, từ cán bộ quản lý đến người thực hiện chính sách,

³³Cán bộ lãnh đạo xã là nam cho biết họ không thể đến nhà phụ nữ chủ hộ một mình hoặc đến thường xuyên như đối với các gia đình khác vì ngại tai tiếng, ngại những lời đàm tiếu ... Hội thảo trao đổi về nghiên cứu Nữ chủ hộ tại Bộ NN và PTNT Hà Nội, 4/2001

không chỉ liên quan đến việc thực hiện mà cả việc xây dựng chính sách v.v.. Và quan trọng hơn là từ những kết quả phân tích này có thể hình thành các giải pháp đối với nữ chủ hộ được lồng ghép trong các chương trình, dự án chung.

Tóm lại, nghiên cứu tập trung vào phụ nữ hay sử dụng các phương pháp phân tích giới thực hiện đề tài độc lập về giới hay kết hợp chỉ báo giới trong các nghiên cứu về kinh tế hoặc môi trường là tùy thuộc vào sự lựa chọn của người nghiên cứu. Vấn đề đặt ra là không có các phương pháp đúng hoặc sai, chỉ có các phương pháp hiệu quả hoặc kém hiệu quả hơn mà thôi. Điều này tạo ra cơ hội lựa chọn và đồng thời đặt ra những thách thức đối với người nghiên cứu. Và thách thức chính là tiền đề để hình thành bản lĩnh trong nghiên cứu.

Cấp độ nghiên cứu

Ở nước ta, việc nghiên cứu về giới trong nông nghiệp và nông thôn được thực hiện chủ yếu ở cấp vi mô. Và ở chừng mực nào đó là cấp vĩ mô. Các nghiên cứu, chẳng hạn về vai trò người phụ nữ và kinh tế hộ, phụ nữ với các dịch vụ khuyến nông, tín dụng, các ngành nghề ở nông thôn v.v.. chủ yếu đã đi theo hướng tiếp cận vi mô. Bên cạnh đó, có những nghiên cứu kết hợp xem xét các vấn đề cả ở cấp vĩ mô và vi mô. Ví dụ nghiên cứu về phụ nữ và đất đai có kết hợp phân tích vi mô khả năng tiếp cận đất đai và một số phân tích chính sách về hệ quả của việc phân phối đất đai đối với phụ nữ (Xem Trần 1999)

Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là cách tiếp cận vĩ mô không được ưa thích. Những vấn đề mang tính vĩ mô như phân công lao động theo ngành, nghề, tác động của cơ cấu và sự chuyển dịch cơ cấu đối với lao động nữ ở nông thôn v.v.. thường được xem xét dưới góc độ vĩ mô. Mặc dù vậy, cho đến nay, các chủ đề bàn về kinh tế vĩ mô thường chiếm số ít trong các đề tài nghiên cứu liên quan đến giới và phụ nữ. Điều này có thể do ý muốn chủ quan của nhà nghiên cứu, do việc lựa chọn chủ đề nghiên cứu, hoặc do phạm vi nghiên cứu của từng đề tài, hoặc do khả năng tài chính của đề tài chi phối v.v.. Tuy nhiên có thể có một yếu tố khác nữa. Đó là sự đa dạng, phức tạp và eòn nhiều ẩn số của các quan hệ trong các đơn vị vi mô như gia đình, hộ. Có thể chính điều này, dưới góc độ nghiên cứu thực nghiệm, đã thu hút các nhà nghiên cứu nhiều hơn. So với một đề tài vĩ mô, mà về cơ bản không chứa đựng nhiều khám phá về phương pháp nghiên cứu, trong khi lại đòi hỏi nhiều tranh luận và đề xuất các ý kiến về lý thuyết, thì rõ ràng các nghiên cứu vi mô hấp dẫn và vừa tầm hơn với số đông các nhà nghiên cứu. Phần dưới đây sẽ tập trung chủ yếu vào các phương pháp phân tích vi mô về giới trong phát triển nông thôn.

V. PHÂN TÍCH GIỚI

Cơ sở của phân tích giới gồm hai vấn đề. Một là sự khác biệt giữa nam và nữ về địa vị kinh tế, xã hội, chính trị và hai là tác động của sự khác biệt này đối với công việc, khả năng tiếp cận nguồn lực sản xuất, với phúc lợi và mức độ tham gia vào quá trình ra quyết định của nam và nữ.

1. Một số luận điểm

1. Thông tin về quan hệ giới có thể cho phép người nghiên cứu hiểu được việc ra quyết định của người nông dân (nam và nữ), cũng như những chủ đích của họ. Chẳng hạn có thể hiểu việc họ sử dụng các nguồn lực như thế nào, các yếu tố nào chi phối việc sử dụng này và họ thu được lợi ích gì qua việc huy động các nguồn lực v.v.. Vai trò của giới cũng như các mối quan hệ nội bộ gia đình có tác động sâu sắc đến việc ra quyết định của người nông dân. Mục tiêu và chiến lược bên trong hộ gia đình thường dựa trên sự khác biệt về giới, tuổi tác, cương vị trong gia đình v.v.. Và tất nhiên, chúng cũng chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các yếu tố giai tầng xã hội và dân tộc (Carloni, 1985, trích theo Feldstein và Poats). Vấn đề này được đề cập đến ở những công trình nghiên cứu về phụ nữ nông dân ở những nước Đông Âu, ví dụ Bungari. Todorova (1993, tr 31-32) cho rằng, vào thế kỷ XVIII- XIX, phụ nữ ở các gia đình nông dân nghèo, ít ruộng, mặc dù phải lao động nặng nhọc trên đồng ruộng cũng như tại nhà nhưng họ được tôn trọng cả ở gia đình nhỏ của mình, lẫn ở gia đình mở rộng cũng như trong quan hệ họ hàng. Những người phụ nữ này có được sự độc lập và tự do tương đối trong các hoạt động của mình. Trong khi đó, ở các gia đình thuộc tầng lớp trên, thì phụ nữ chủ yếu làm chức năng người mẹ và việc họ tham gia lao động sản xuất bị coi là sự cản trở đối với chức năng này. Những người phụ nữ này thường ở vào vị trí phụ thuộc, thiếu sự tham gia vào việc ra quyết định trong gia đình.

Nghiên cứu của Insun Yu (1994) dựa trên phân tích văn bản bộ luật Hồng Đức và các tư liệu do các tác giả nước ngoài viết về Việt Nam vào thế kỷ XVII-XVIII cũng đi đến kết luận tương tự về vị trí độc lập tương đối của người phụ nữ Việt Nam ở các gia đình thuộc tầng lớp dưới.

2. Sự khác biệt về vai trò của nam và nữ và các quan hệ nội bộ gia đình ở nông thôn được duy trì trong bối cảnh các hệ thống nông nghiệp. Vai trò giới và các quan hệ giới có thể tác động đến các hệ thống này đồng thời có thể chịu ảnh hưởng từ những thay đổi trong hệ thống này. Một trong những công trình được coi “kinh điển” nghiên cứu sự biến đổi quan hệ giới và địa vị của người phụ nữ là cuốn của Easter Boserup (1970) với nhan đề “Vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế”.

Boserup đã so sánh hai giai đoạn phát triển, một là trước thời kỳ thực dân và hai là từ thời kỳ đô hộ của thực dân cho đến nay ở vùng Tây Sahara, châu Phi. Tác giả đã phát hiện là có sự biến đổi hết sức cơ bản về địa vị của người phụ nữ qua hai thời kỳ. Giai đoạn tiền thực dân, theo tác giả, phụ nữ là người chịu trách nhiệm đầu tiên về sản xuất lương thực. Giai đoạn sau, ngược lại, nam giới là người quyết định chính đối với quá trình sản xuất, đặc biệt là việc sản xuất nông sản hàng hoá, trên cơ sở cơ giới hoá. Xem xét các yếu tố tác động đến sự biến đổi này, tác giả cho rằng có hai vấn đề chủ yếu. Một là việc giới thiệu các biện pháp tăng năng suất trong nông nghiệp trong phạm vi của các chính sách thực dân và hai là tư tưởng và quan niệm kiểu phương Tây về những loại việc “phù hợp” với phụ nữ. Hai vấn đề này kết hợp với nhau trong quá trình thực thi các chính sách nông nghiệp đã

dẫn đến chỗ người đàn ông dần dần chiếm vị trí độc quyền về kỹ thuật mới trong sản xuất hàng hoá. Và cũng bằng quá trình này, theo tác giả, nền nông nghiệp châu Phi bị tách thành hai bộ phận tương đối độc lập với nhau. Một là sản xuất hàng hoá mang tính hiện đại do đàn ông giữ vai trò chủ chốt và hai là sản xuất theo kiểu truyền thống chủ yếu gắn với đàn bà. Kết luận quan trọng của tác giả là trong quá trình biến đổi này địa vị của người phụ nữ đã giảm sút nghiêm trọng so với trước, từ chỗ là người chịu trách nhiệm chính về sản xuất lương thực, ngày nay phụ nữ đã ở vị thế thua kém hơn nhiều so với nam giới cả về thu nhập, địa vị và quyền lực.

Bài nghiên cứu “Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng” (Nguyễn Đức Truyền 2001) cũng gợi ý rằng cách tổ chức kinh tế hộ có ảnh hưởng quyết định đến các quan hệ xã hội, trong đó có quan hệ giới ở nông thôn Việt Nam.

3. Nghiên cứu về phát triển nông thôn hướng đến các giải pháp, mà tác động của các giải pháp đối với nam và nữ nông dân có thể không như nhau. Các chính sách, chương trình và dự án đều nhằm tạo ra những thay đổi thông qua việc tác động đến các nhóm nông dân (phụ nữ và nam giới), những người hoặc sẽ hưởng lợi hoặc chịu ảnh hưởng từ những giải pháp đó. Điều đó đòi hỏi người nghiên cứu phải biết phụ nữ và nam giới ai làm gì, họ sẽ lựa chọn và ra quyết định như thế nào trước các chính sách và dự án phát triển. Bên cạnh đó, nguồn lực của họ (thời gian, sức lao động, tri thức v.v..) sẽ được huy động như thế nào và các tập quán, quan niệm xã hội v.v.. sẽ tác động đối với hai giới ra sao trong quá trình thực hiện các giải pháp cụ thể.

Người ta cho rằng, các chính sách đối với nông nghiệp và phát triển nông thôn thường không mang sẵn đặc điểm giới, song những thay đổi do chúng tạo ra thì lại có tác động khác nhau đến cơ hội và phúc lợi của phụ nữ và nam giới (Ngân hàng Thế giới 2001). Xem xét việc thực hiện chính sách chuyển đổi cơ cấu, chính sách tín dụng, đất đai v.v.. ở nước ta đều có thể đưa ra nhiều ví dụ về mặt này. Chẳng hạn, trong phân chia và giao quyền sử dụng ruộng đất cho nông dân, với thông lệ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi tên chủ hộ, thì chủ yếu nam giới, chiếm trên 70% là người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình (Trần 1999).

4. Sự thiên lệch của lý thuyết kinh tế về công việc và giá trị. Đóng góp kinh tế của phụ nữ và nam giới, một trong những tiền đề quan trọng của quan hệ giới, thường không được nhìn nhận một cách khách quan và công bằng từ các lý thuyết về việc làm và giá trị.

Đóng góp kinh tế của phụ nữ nhìn chung chưa được đánh giá đầy đủ. Điều này thể hiện ở phạm vi cá nhân, ở cấp độ gia đình và ở cấp độ quốc gia. Nói riêng ở cấp độ cá nhân, những quan niệm truyền thống về việc nặng, việc nhẹ, việc đàn ông, việc đàn bà v.v.. vẫn là những trở ngại vô hình khiến phụ nữ và nam giới có điều kiện tiếp cận rất khác nhau về nghề nghiệp và công việc, từ đó dẫn đến chỗ tiền công hay thu nhập của phụ nữ nhìn chung thấp hơn nam giới, do chỗ họ thường làm những công việc “nhẹ” hơn và “đơn giản” hơn.

Một ví dụ là việc tính công điểm trong thời kỳ hợp tác xã nông nghiệp. Một nghiên cứu về vấn đề này (Trần 2001) cho thấy những công việc do phụ nữ thực hiện với công cụ giản đơn như gặt, cào cỏ, gánh hoặc không có công cụ như cấy lúa, làm cỏ, bốc rơm v.v.. thường được xếp vào thang điểm thấp nhất. Công việc được xếp vào thang điểm cao, là cày bừa, ngâm, ủ mạ, phun thuốc trừ sâu - thường do nam giới thực hiện. Một trong những căn cứ ở đây là mức độ nặng nhọc của công việc, được xác định bởi tính chất, trọng lượng, cấu trúc của công cụ lao động và đối tượng lao động. Dựa vào đây, cày, bừa được coi là nặng nhọc hơn cào cỏ, cấy lúa. Trong khi đó, mức độ tiêu hao năng lượng của việc cày bừa trên thực tế còn thấp hơn việc cào cỏ. Theo các nhà khoa học, trong nông nghiệp, những công việc có mức tiêu hao năng lượng 0,094 - 0,124 Kcal/kg là những công việc rất nặng, bao gồm gánh lúa, đôi lúa, bốc rơm, còn những việc được coi là nặng, từ 0,064 - 0,094 Kcal/kg gồm có cắt lúa, phay cỏ, đào rơm, xay lúa, giã gạo v.v.. Có thể thấy, quan niệm về công việc nặng hoặc nhẹ có thể là hoàn toàn trái ngược với thực tế, nhưng trong cuộc sống, chúng lại có sức chi phối các hành vi (trong đánh giá và trả công lao động cao) lớn hơn các bằng chứng khoa học.

Ngoài ra, còn có vấn đề liên quan đến công việc gia đình. Trong gia đình, việc nuôi dưỡng và chăm sóc được coi là sự kéo dài của chức năng tự nhiên của người phụ nữ. Việc nhà và lao động nội trợ được quan niệm là trách nhiệm của phụ nữ và không được coi là "công việc" theo đúng nghĩa. Về mặt phương pháp, các nhà kinh tế không nêu ra được những căn cứ hợp lý và khoa học để giải thích vì sao cùng một hoạt động, ví dụ nấu ăn hoặc lau nhà, nếu làm cho chính gia đình mình thì không được coi là việc làm, ngược lại, nếu làm cho bất cứ ai khác thì lại được coi là việc làm, ví dụ như lao động giúp việc gia đình chẳng hạn.

Lý thuyết về giá trị và giá trị sử dụng, sự phân biệt giữa những thứ được đem ra trao đổi và những thứ để tiêu dùng không thể giải thích được vì sao cùng một hoạt động lại được gán cho những giá trị và sự công nhận khác nhau đến thế. Lấy ví dụ một người phụ nữ xay và giã gạo cho gia đình sử dụng và cũng người phụ nữ đó làm hàng xáo chẳng hạn. Việc có thu nhập bằng tiền (nếu làm hàng xáo) đã làm thay đổi căn bản tầm quan trọng và ý nghĩa của bản thân công việc đó. Trong khi về thực chất, công việc xay, giã đó, dù là để bán hay để ăn thì cũng không khác nhau về thời gian, công sức hay kỹ thuật. Tức là sức lao động bỏ ra như nhau, nhưng lại mang về những giá trị hoàn toàn khác nhau.

Tóm lại, lý thuyết kinh tế không hoàn toàn khách quan như người ta vẫn quan niệm. Việc vận dụng chúng một cách không phê phán có thể dẫn đến những bất hợp lý và thiếu công bằng trong nhận định và đánh giá các hiện tượng liên quan đến phụ nữ và nam giới.

2. Một số công cụ phân tích giới

Phân công lao động

Mặc dù hầu hết các công việc sản xuất và chế biến nông sản đều có thể chia sẻ giữa các thành viên, phụ nữ và nam giới vẫn có xu hướng làm những công việc khác nhau,

đây là biểu hiện thực tế phân công lao động theo giới ở gia đình, tại các đơn vị và trên thị trường.

Nói đến phân công lao động theo giới là đề cập đến sự phân biệt giữa hai loại công việc. Một là lao động sản xuất (productive work) và hai là chăm sóc, nuôi dưỡng (reproductive work, còn gọi là tái sản xuất sức lao động). Công việc thứ nhất là tất cả các loại việc được thực hiện trên thị trường lao động chính thức và phi chính thức, được trả công, tức là có tạo ra thu nhập. Công việc thứ hai bao gồm việc chăm sóc trẻ em, nội trợ gia đình và những công việc không được trả công khác trong gia đình. Loại việc này, mặc dù rất quan trọng đối với tái sản xuất xã hội, tốn nhiều công sức nhưng không được tính đến trong GDP. Sự phát triển kinh tế và xã hội nông thôn dựa đáng kể vào sự đóng góp không được nhìn thấy và vốn do phụ nữ thực hiện là chính này.

Ngay trong các công việc sản xuất thì phụ nữ và nam giới có thể cũng thực hiện những loại công việc khác nhau. Sự phân công lao động theo giới chịu tác động của tập quán, các khuôn mẫu và giá trị về giới. Điều cần chú ý là trong sự phân công này, phụ nữ nhìn chung thực hiện các công việc khó nhìn thấy, được trả công thấp hoặc không được trả công và thường bị đánh giá thấp.

Quá trình đổi mới ở nông thôn bên cạnh việc tạo ra những cơ hội sản xuất và kinh doanh mới đồng thời cũng đặt ra những trở ngại lớn đối với phụ nữ. Một mặt họ có điều kiện sản xuất và kinh doanh năng động hơn ở kinh tế hộ và trên thị trường. Nhưng mặt khác, gánh nặng chăm sóc gia đình vốn được chia sẻ bởi cộng đồng trước kia thông qua nhà trẻ, mẫu giáo và các quỹ xã hội của HTX nay càng đặt nặng lên vai phụ nữ.

Chăm sóc gia đình trên thực tế không còn là vấn đề của riêng từng phụ nữ mà trở thành vấn đề xã hội. Trách nhiệm chăm sóc trẻ em và công việc nội trợ được coi là một thứ “thuế” đối với thời gian của phụ nữ (Palmer 1991, trích theo Kabeer và Tran 2000) và có tác động đến thời gian và cơ hội của phụ nữ và trẻ em gái trong các hoạt động khác như học tập, đào tạo, nâng cao kỹ năng, nắm bắt thông tin, tham gia quản lý v.v..

Ngành nông nghiệp có xu hướng thu hút lao động nữ và những trở ngại đối với lao động nữ có thể sẽ tác động tiêu cực đến hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Kết quả phân tích số liệu khảo sát mức sống dân cư (VLSS) 1997-98 cho thấy có khoảng 65% lực lượng lao động nữ làm nông nghiệp so với 58% lao động nam. Phụ nữ chiếm 95% số chỗ làm việc mới trong nông nghiệp trong khi nam giới chuyển sang các ngành khác (Bales 1999, trích theo Trần Thị Quế và nhóm nghiên cứu 2000).

Tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực sản xuất và lợi ích (access and control over resources and benefits)

Bất cứ một công việc nào cũng đòi hỏi sử dụng nguồn lực sản xuất, ví dụ đất đai, lao động, vốn, vật nuôi, các đầu vào khác của sản xuất, công nghệ v.v.. và cũng tạo ra những

cái lợi, ví dụ tiền công, nâng cao kỹ năng, cơ hội được đào tạo hoặc phát triển v.v.. đối với người làm việc.

Việc phân biệt giữa tiếp cận và kiểm soát là rất quan trọng. Tiếp cận nói đến khả năng sử dụng nguồn lực hoặc lợi ích. Kiểm soát nói đến khả năng quyết định phương thức sử dụng hoặc phân phối nguồn lực và lợi ích. Phụ nữ và nam giới có mức độ tiếp cận và kiểm soát khác nhau đối với các nguồn lực và các lợi ích. Mức độ tiếp cận và kiểm soát của phụ nữ thường thấp hơn nam giới.

Phân tích tiếp cận và kiểm soát nguồn lực cho ta một hình ảnh về các nguồn lực có sẵn, ai tiếp cận, ai kiểm soát chúng? cần những nguồn lực nào để thay đổi? những nguồn lực này mang lại lợi ích cho ai và bằng cách nào? Bằng cách này, phân tích tiếp cận và kiểm soát chỉ ra và xác định mức độ của những chênh lệch và bất hợp lý giữa nam và nữ trong việc phân bổ nguồn lực và lợi ích của các chính sách, chương trình và dự án phát triển

Những bất hợp lý về giới thường bị che khuất bởi các lý do kinh tế do đó phân tích tiếp cận và kiểm soát cần được áp dụng trong nghiên cứu cũng như trong lập kế hoạch phát triển. Các biện pháp khắc phục bất hợp lý cũng cần được xác định dựa trên phân tích tiếp cận và kiểm soát. Lập luận ở đây là nếu phụ nữ được phân bổ nguồn lực và lợi ích một cách tương xứng với công việc họ làm, nếu họ không chỉ được sử dụng mà còn quản lý và kiểm soát đối với những nguồn lực và lợi ích đó thì hiệu quả công việc sẽ tốt hơn trên cơ sở phát huy kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm và sự chủ động của phụ nữ.

Các ví dụ về sự khác biệt giới trong tiếp cận và kiểm soát nguồn lực đã được đề cập đến trong các nghiên cứu về vấn đề giới với đất đai, tín dụng, tập huấn, tiếp nhận thông tin v.v.. Nghiên cứu về quá trình giao đất đến hộ nông dân ở một xã vùng cao tỉnh Lào Cai (Oxfam Anh 1997) cho thấy nhìn chung mọi người thiếu kiến thức về quyền sử dụng ruộng đất, nhưng phụ nữ càng thiếu hơn, đặc biệt là đối với phụ nữ dân tộc thiểu số. Một số phụ nữ chưa bao giờ được thấy sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và chẳng hiểu cuốn sổ này dùng để làm gì. Một số khác có kiến thức sơ qua về cách sử dụng sổ đỏ trong trường hợp có tranh chấp nhưng không có một ai hiểu được đầy đủ về năm quyền của người sử dụng đất. Tham gia hội họp, thảo luận, đăng ký, đo đạc v.v.. được coi là công việc của nam giới khiến phụ nữ không có điều kiện nâng cao hiểu biết và thực hiện các quyền của mình.

Quá trình giao đất đã diễn ra theo cách mà phụ nữ không được tạo điều kiện tham gia và tiếp cận thông tin một cách bình đẳng với nam giới. Tuy nhiên, phụ nữ vẫn được tiếp cận với đất đai, theo nghĩa họ là người trực tiếp canh tác ruộng đất. Trong khi đó, bản thân chính sách đất đai, mặc dù “trung tính” về giới nhưng vẫn chứa đựng những hạn chế về quyền kiểm soát của phụ nữ đối với đất đai. Điều này thể hiện ở quy định chủ hộ là người đứng tên sổ đỏ và những vấn đề nảy sinh từ việc phụ nữ không đứng tên sổ đỏ như trao đổi, chuyển nhượng, thế chấp hoặc cho thuê đất v.v.. Đó là chưa kể đến những nguy cơ như con

gái mất quyền sử dụng đất khi lấy chồng xã khác, phụ nữ bị mất đất khi li dị v.v.. (Trần Thị Quế 2000) Tiếp cận tín dụng cũng còn nhiều trở ngại đối với phụ nữ, đặc biệt là các nguồn tín dụng chính thức. Số liệu VLSS 1997-98 cho thấy phụ nữ chiếm 41% tổng số người được vay vốn từ các nguồn, song họ chỉ chiếm 29% số người vay từ các nguồn chính thức (Trần Thị Quế 2000). Người nghèo, đặc biệt là phụ nữ nghèo còn gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận với hầu hết các hình thức cho vay. Những nguyên nhân gắn với vấn đề giới có thể bao gồm việc phụ nữ thiếu thời gian, thiếu thông tin, không quen với thủ tục và họ gặp nhiều trở ngại hơn nam giới trong việc thế chấp tài sản v.v..

Phân tích giới quan tâm đến việc nhận thức lại về hộ gia đình.

Những nghiên cứu về kinh tế hộ gần đây bắt đầu đặt vấn đề xem xét quan hệ giới từ góc độ đóng góp kinh tế của vợ và chồng. Từ sự đóng góp, một số nghiên cứu đã tiến thêm một bước tìm hiểu sự hưởng thụ, hay là phúc lợi của các thành viên trong gia đình. Ngoài ra, việc ra quyết định trong hộ gia đình - ai tham gia, ai có tiếng nói cuối cùng - như một trong các khía cạnh nói lên địa vị của người phụ nữ trong so sánh với nam giới cũng được đề cập đến.

Cách đặt vấn đề so sánh sự đóng góp, hưởng thụ và ra quyết định trong phạm vi gia đình là một bước tiến mới trong tiếp cận xã hội học nghiên cứu vi mô. Những phương pháp này là sự đóng góp quan trọng của nghiên cứu giới trên cơ sở tìm hiểu các mối quan hệ trong nội bộ gia đình.

Trước đây, quan niệm về gia đình như một thể thống nhất với các mối quan hệ hài hoà và thống nhất giữa các thành viên trong gia đình đã chi phối việc nghiên cứu hộ gia đình từ góc độ xã hội học trong một thời gian dài. Với quan niệm này, các nhà nghiên cứu hầu như dừng lại trước ngưỡng cửa của gia đình, không nhìn thấy các vấn đề và sự đa dạng của các mối quan hệ nội bộ gia đình. Quan điểm giới không coi gia đình là một thể thống nhất hoàn toàn. Ngược lại, quan điểm này cho rằng, ngoài sự thống nhất, các quan hệ trong gia đình bao gồm cả những mâu thuẫn về lợi ích, nghĩa là giữa các thành viên của gia đình có thể có tranh chấp, nhân nhượng, có thể hoà giải hoặc không chấp thuận lẫn nhau (Ngân hàng Thế giới 2000)

Với cách đặt câu hỏi, ai làm gì, ai được tiếp cận và quản lý cái gì, ai tham gia và ai có tiếng nói quyết định cuối cùng trong gia đình v.v., phân tích giới đã từng bước chỉ ra các khía cạnh khác nhau của mối quan hệ giữa vợ-chồng, mối quan hệ giữa các thế hệ. Trên cơ sở này, tính chất và hoạt động của các quan hệ gia trưởng và quyền lực trong mỗi gia đình cũng từng bước được làm rõ. Các nghiên cứu cho rằng, trong bối cảnh lợi ích đa dạng của hộ gia đình thì sự phân phối nguồn lực, chứ không phải chỉ là tổng mức nguồn lực, đóng vai trò quan trọng nhất trong sự phân bố và đầu tư trong hộ gia đình. Cách thức phân bố cũng phản ánh khả năng thương lượng (bargaining power) của các thành viên khác nhau trong hộ gia đình.

VI. KẾT LUẬN

Ứng dụng phân tích giới là cần thiết nhằm làm rõ những vấn đề kinh tế xã hội và hoạn nạn cách giới nảy sinh trong quá trình chuyển đổi cơ cấu và cơ chế kinh tế nông thôn hiện nay. Phân tích giới giúp nhà nghiên cứu có được cách nhìn nhận và đánh giá khách quan đối với các hiện tượng và các mối quan hệ bên trong hộ gia đình. Từ đó, không chỉ khắc phục sự thiên vị giới vốn có trong phân tích kinh tế vi mô mà còn có thể xây dựng các khuyến nghị một cách phù hợp theo hướng phát triển nông thôn một cách công bằng và bền vững.

Tuy nhiên, cần thấy rằng, nghiên cứu giới nói chung và nghiên cứu giới trong phát triển nông thôn ở Việt Nam là một chủ đề tương đối mới. Về lý thuyết cũng như phương pháp còn nhiều điều để ngẫm, tài liệu tham khảo cần thiết còn thiếu. Người nghiên cứu vì thế có thể sẽ gặp ít nhiều khó khăn. Tuy nhiên, là một chủ đề mới nên người nghiên cứu còn nhiều điều để khám phá. Hy vọng sẽ có nhiều đề tài nghiên cứu mạnh dạn đi vào những vấn đề mới và hy vọng sẽ tiếp tục được chia sẻ và trao đổi với các đồng nghiệp mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bales, Sarah. 2000. Vietnam's labor situation and trends: analysis based on the 1992-1993 and 1997-98 Vietnam living standards surveys.
2. Boserup, Ester. 1970. *Woman's role in economic development*. Earthcan, London
3. Bộ Nông nghiệp và PTNT. 1978. Quyết định số 1976 tháng 7/1998 về chức năng nhiệm vụ của Ban vì sự tiến bộ phụ nữ ngành NN và PTNT
4. Insun Yu. 1994. *Luật và xã hội Việt Nam thế kỷ XVII-XVIII*, KHXH, Hà Nội
5. Kabeer, Naila and Tran Thi Van Anh (2000). *Leaving the rice field but not the country side: gender, livelihood diversification and pro-poor growth in rural Vietnam*, UNRISD occasional paper
6. Feldsten, Hilary and Poats, Susan. Cơ sở khái niệm về phân tích giới trong công tác nghiên cứu và phát triển hệ thống nông nghiệp (không rõ năm và nguồn)
7. Lê Ngọc Lan và Trần Thị Vân Anh (1999) Đóng góp kinh tế và địa vị của phụ nữ trong gia đình nông thôn. Báo cáo đề tài cấp viện
8. MPI-UNDP project VIE/99/002 (2000) Rural Social Development Report
9. NCAFAW-UNDP (2000) Mainstreaming gender in the National socio - economic development strategy to 2010. Summary of analysis and recommendation to MPI - UNDP project VIE/99/002
10. Ngân hàng Thế giới (2000) *Đưa vấn đề giới vào phát triển thông qua sự bình đẳng giới về quyền, nguồn lực và tiếng nói*. NXB Văn hoá-Thông tin, Hà Nội

11. Nguyễn Đức Truyền. 2001. Kinh tế hộ gia đình và các quan hệ xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng. Tạp chí *Xã hội học* số 2/2001(74)
12. Oxfam Anh (1997) Một số vấn đề về giới trong quá trình giao đất đến hộ nông dân. Nghiên cứu trường hợp xã Lũng Vai, huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai
13. Population council (1999) Changes in work and fertility pattern in household during Vietnam's Post Doimoi period 1994-1999, World bank report
14. Palmer, I (1991) Gender and population in the adjustment of African economies: planning for change, ILO, Geneva.
15. Trần Thị Quế và nhóm nghiên cứu (2000) Vấn đề giới trong việc làm và địa vị kinh tế, báo cáo phân tích tình hình và khuyến nghị chính sách vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam.
16. Trần Thị Vân Anh-Lê Ngọc Hùng (2000) *Phụ nữ, giới và phát triển*. NXB phụ nữ, Hà Nội
17. Trần Thị Vân Anh (1999) "Women and rural land in Vietnam" in Tinker and Summafield (eds) *Women's rights to house and land China, Laos, Vietnam*, Lynne Rienner Pub. London.
18. Trần Thị Vân Anh (2001) "Đóng góp kinh tế và địa vị phụ nữ trong gia đình thời kỳ HTX ở Việt Nam". Tạp chí *Khoa học về Phụ nữ* số 2(45)/2000
19. Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ (2000) Phân tích tình hình và khuyến nghị chính sách vì sự tiến bộ phụ nữ và bình đẳng giới ở Việt Nam
20. Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ phụ nữ (1999) Tài liệu hướng dẫn giảng dạy giành cho giảng viên về Nâng cao nhận thức giới và việc thực hiện KHHĐQG vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam
21. Vũ Tuấn Anh và Trần Thị Vân Anh (1997) *Kinh tế hộ, lịch sử và triển vọng phát triển*, KHXH.

TÀI LIỆU ĐỌC THAM KHẢO

1. Trần Thị Vân Anh và Lê Ngọc Hùng, *Phụ nữ, giới và phát triển*, NXB Phụ nữ 2000, trang 52-65 và 79-94
2. Ngân hàng thế giới, *Đưa vấn đề giới vào phát triển*, NXB Văn hoá Thông tin 2000, trang 159-193
3. Đào Thế Tuấn, *Phụ nữ trong kinh tế hộ nông dân*, Khoa học và Phụ nữ 1992, số 4, trang 1-3
4. UBQG vì sự tiến bộ phụ nữ Việt Nam, *Phân tích tình hình và khuyến nghị chính sách* 2000, phần 2.1 và 2.2.4

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP MIỀN NÚI PHÍA BẮC

GS. Đào Thế Tuấn

Viện KHKT Nông nghiệp Việt Nam

Vấn đề nông nghiệp miền núi cần phải được giải quyết trên quan điểm tổng hợp và hệ thống. Trong bài này chúng tôi xin nêu một số kết quả nghiên cứu về hệ thống nông nghiệp của miền núi xét trên quan điểm của sự phát triển bền vững.

Sự phát triển bền vững là sự quản lý và bảo vệ cơ sở của các nguồn lợi tự nhiên và phương hướng của các thay đổi kỹ thuật và thể chế cách nào để bảo đảm đạt được và thoả mãn các nhu cầu của con người thế hệ này và thế hệ tương lai. Sự phát triển bền vững ấy bảo vệ đất, nước, các nguồn lợi di truyền thực vật và động vật, không bị thoái hoá về môi trường, thích ứng về kỹ thuật, có sức sống về kinh tế và chấp nhận được về xã hội (FAO, 1988).

I. SỰ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP MIỀN NÚI

Vấn đề an ninh thực phẩm luôn luôn là một ưu tiên số một trong sự phát triển nông nghiệp của nước ta.

Nếu chúng ta xem lại sự phát triển của các vùng trong vài chục năm qua thì thấy:

1. Các vùng đồng bằng phát triển tương đối tốt vì sản lượng lương thực tăng nhanh hơn dân số. Trong lúc ở các vùng miền núi dân số lại tăng nhanh hơn lương thực.
2. Trước năm 1988 lúc hệ thống kinh tế xã hội không thúc đẩy việc tăng lợi ích của nông dân thì các kết quả của cuộc cách mạng xanh không tạo được một sự phát triển chấp nhận được (Bảng 1).

Để đánh giá sự phát triển bền vững của nông nghiệp miền núi, cần xem lại sự phát triển của vài chục năm gần đây. Trong hơn 30 năm gần đây dân số miền núi phía Bắc tăng nhanh hơn ở đồng bằng, một phần do tỉ lệ sinh đẻ của dân địa phương, một phần do sự di dân từ miền xuôi lên. Tốc độ tăng lương thực không tăng kịp tốc độ tăng dân số và tốc độ phá rừng vượt quá xa tốc độ tăng dân số (bảng 2).

Chúng tôi chọn hai tỉnh Sơn La, đại diện cho vùng Tây Bắc và Bắc Thái, đại diện cho vùng Việt Bắc thấy tốc độ tăng dân số ở Sơn La cao hơn, còn ở Bắc Thái thấp hơn tốc độ chung của miền núi. Ở cả hai tỉnh này tốc độ tăng lương thực đều vượt cao hơn tốc độ tăng dân số. Đáng chú ý là ở Sơn La, tốc độ tăng lương thực thời kỳ hợp tác hoá tăng cao hơn thời kỳ đổi mới, còn ở Bắc Thái thì ngược lại. Ở cả hai tỉnh tốc độ tăng dân số thời kỳ đổi mới tăng rất nhanh và do đấy tốc độ phá rừng cũng rất cao, nhất là ở Sơn La (bảng 3 và 4).

Phân tích các số liệu trên chúng tôi thấy tốc độ tăng dân số tương quan cao hơn với tốc độ phá rừng so với tốc độ tăng lương thực. Nghĩa là sự phá rừng chủ yếu là do áp lực dân số tạo nên chứ không phải hoàn toàn do việc sản xuất lương thực. Một vấn đề nữa cần chú ý là ở Sơn La hợp tác hoá có tác dụng tích cực hơn ở Bắc Thái, và các chính sách đổi mới kinh tế lại có tác dụng ngược lại. Có lẽ nguyên nhân là do ở Tây Bắc trước kia chưa có chế độ ruộng đất tư hữu rõ rệt lắm như ở Việt Bắc. Điều này cho thấy thể chế có tác dụng rất lớn đến sự phát triển.

Chúng tôi thử tìm mối quan hệ giữa sự phá rừng và các nhân tố khác từ các số liệu của bảng 2, thấy các kết quả sau:

Hệ số tương quan giữa diện tích rừng và:

		Mức xác suất
Dân Số:	- 0.617	0.999
Sản lượng lương thực:	- 0.432	0.99

Hàm sản xuất kiểu Cobb-Douglass

Diện tích rừng = 9.05	Dân số = - 0.95	Lương thực = 0.47
Hệ số xác định: 0,41		

II. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC HỆ THỐNG NÔNG NGHIỆP

Để hiểu rõ hơn sự phát triển của kinh tế hộ nông dân, chúng tôi đã phân tích lịch sử phát triển của các hệ thống nông nghiệp miền núi. Chúng tôi đã chọn xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La và xã Đông Viên, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Thái để nghiên cứu.

Ở cả hai xã tốc độ tăng dân số trong vài chục năm qua tương đối cao, nhất là ở Chiềng Păn. Sản lượng lương thực nếu chỉ dựa vào ruộng không đủ đảm bảo nhu cầu, do vậy phải phá nương và tốc độ tăng diện tích nương cao hơn yêu cầu tăng lương thực. Diện tích rừng bị phá không phải chỉ phụ thuộc vào yêu cầu lương thực mà cả vào nhu cầu củi và gỗ của dân ngày càng tăng. Tốc độ phá rừng tỉ lệ với tốc độ tăng dân số. Khác với số liệu ở bảng 1, ở đây ta thấy tốc độ phá rừng thấp hơn tốc độ tăng dân số, như vậy việc phá rừng xảy ra ở cả vùng còn phụ thuộc vào nhu cầu lương thực và củi gỗ của dân địa phương.

Gần đây chúng tôi có hợp tác với Viện Nghiên cứu Quốc tế về Chính sách Thực phẩm (IFPRI) nghiên cứu về ảnh hưởng của thể chế đến sự phát triển của kinh tế miền núi (Tachibana, Nguyen Manh Trung, Otsuka, 1998). Các hàm hồi qui tính từ số liệu của 29 xã ở Bắc Thái và 27 xã ở Sơn La trước và sau đổi mới (1978, 1987 và 1994) cho thấy:

Sản lượng lúa trên người cả ba thời kỳ có các hệ số của diện tích ruộng trên người và tỉ lệ đất có tưới có ý nghĩa cao và dương và tăng dần theo thời gian. Về tác dụng của thể chế chỉ thị 100 không ảnh hưởng đến sản lượng lúa lắm như ở đồng bằng. Trái lại nghị quyết 10 có tác dụng rất tích cực. Việc giao đất rừng không có kết quả rõ rệt đến sản lượng lúa.

Nhân tố ảnh hưởng đến hệ số sử dụng đất nương (tức là tỉ lệ nương) là diện tích đất trồng trên người. Các thể chế ruộng đất không ảnh hưởng gì đến chỉ tiêu này.

Các nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ phá rừng, thời kỳ 1978 - 1987, là áp lực dân số, sản lượng lúa trên đầu người thấp, hệ số sử dụng đất nương thấp. Sang thời kì 1987 - 1994 thì tất cả các nhân tố trên đầu người mất tác dụng. Các sự thay đổi thể chế không ảnh hưởng đến tốc độ phá rừng.

Nhân tố ảnh hưởng đến tốc độ phục hồi rừng là tỉ lệ đất trồng trên đất rừng và chính sách giao đất rừng.

Kết luận của nghiên cứu này là năng suất thấp của chế độ nông nghiệp tập thể đi đôi với sở hữu đất làm nghiệp không rõ ràng đã là nguyên nhân của nạn phá rừng.

Hiện nay tình hình phát triển của hệ thống nông nghiệp miền núi có nhiều thay đổi:

- Việc thâm canh lúa ở ruộng đã được đẩy mạnh. Năng suất lúa ở các thung lũng lớn đã tăng nhanh nhờ việc cải tiến thủy lợi, dùng giống năng suất cao và phân bón. Các giống lúa mới của Trung Quốc thích hợp với vùng này đã đóng góp nhiều. Sản lượng lương thực trên người ở nhiều tỉnh miền núi đã đạt khá cao (năm 1998: Tuyên Quang - 304,4; Hà Giang - 298,6; Cao Bằng - 278,4; Thái Nguyên - 276,1; Lạng Sơn - 265,3; Bắc Cạn - 264,4 kg/người...).

- Diện tích lúa nương đã giảm nhiều do nhiều nguyên nhân: một là do các diện tích lúa nương gần đã hết vì đã bị xói mòn do gần đây chu kỳ bỏ hoá ngày càng bị rút ngắn; hai là do việc giao đất rừng đã hạn chế việc phát nương ở các nơi tương đối thuận lợi.

- Đi đôi với việc phát triển thị trường ở miền núi việc phát triển các cây hàng hoá nhất là các cây lâu năm như cà phê, dâu tằm, quế, hồi, cây quả... đã bắt đầu phát triển nhưng vẫn bị hạn chế vì thiếu thị trường tiêu thụ và khả năng chế biến.

- Việc phát triển chăn nuôi đại gia súc có thể phát triển nhưng bị hạn chế vì thiếu thị trường tiêu thụ hay thiếu đất chăn thả (vì đất rừng đã có chủ).

- Việc trồng lại rừng và bảo vệ rừng cũng đã bắt đầu được chú ý nhờ các chương trình của nhà nước và của tổ chức phi chính phủ.

- Những vấn đề kỹ thuật để phát triển các hệ thống canh tác trên đất dốc còn chưa được giải quyết đến nơi làm khó khăn cho việc phát triển hướng này.

- Việc khai thác các nông lâm sản để bổ sung thu nhập cho hộ nông dân cũng bị hạn chế vì đất rừng đã có chủ.

- Việc phát triển thị trường và các ngành nghề phi nông nghiệp cũng phát triển một cách khó khăn. Không có các hoạt động này thì không thể rút được ra khỏi nông nghiệp giảm bớt áp lực dân số trong các hệ nông nghiệp.

- Vấn đề thể chế ở miền núi cũng còn nhiều tồn tại vì còn chưa thật thích hợp với các vùng khác nhau có nhiều đặc điểm truyền thống và dân tộc khác nhau. Các thể chế về hành động tập thể hiện nay còn chưa được xác định cho thích hợp với điều kiện tổ chức xã hội của vùng này.

III. HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Nói chung hệ thống nông nghiệp miền núi đang gặp khó khăn trong sự phát triển bền vững. Phát triển theo cách cũ vừa sản xuất lương thực vừa dựa vào rừng để tăng thêm thu nhập không còn thực hiện được nữa.

Theo kinh nghiệm ở các nước (Templeton và Scher, 1999) các hệ thống nông nghiệp lúc mật độ dân số tăng lên lúc đầu nguồn lợi tự nhiên bị thoái hoá và hệ thống bị khủng hoảng, nhưng sau đấy do giá đất tăng lên, nông dân chuyển sang canh tác theo hướng thâm canh, nguồn lợi tự nhiên lại được phục hồi. Trong quá trình chuyển hướng này phải có các thể chế mới thích hợp với hướng phát triển mới và có các hướng sản xuất mới phù hợp với yêu cầu của thị trường và kỹ thuật thích ứng.

Sự phát triển bền vững đòi hỏi phải vừa sản xuất lương thực, vừa sản xuất nông sản hàng hoá cho thị trường, vừa phát triển phi nông nghiệp, vừa bảo vệ môi trường để tăng thu nhập cho hộ nông dân. Muốn giải quyết vấn đề này cần phải có những chương trình phát triển nông thôn tổng hợp trong đó có các thành phần kỹ thuật các ngành khác nhau và thể chế như tín dụng, khuyến nông, thị trường, tổ chức nông dân...

**Bảng 1: Sản xuất tăng trưởng lương thực và dân số
ở những vùng khác nhau của Việt Nam (1960 - 1994)**

(% năm)

Vùng	Sản lượng lương thực	Dân số
Miền núi phía Bắc	2,6	4,6
Trung du phía Bắc	2,4	3,1
Đồng bằng sông Hồng	3,2	1,9
Bắc Trung Bộ	2,6	2,2
Nam Trung Bộ	3,2	1,9
Tây Nguyên	9,3	5,0
Đông Nam Bộ	4,3	2,7
Đồng bằng sông Cửu Long	4,4	3,1

Bảng 2: Quan hệ giữa áp lực dân số, sản lượng lương thực và phá rừng ở miền núi phía Bắc

	Dân số (1000 h.)			Sản lượng lương thực (1000 tấn)			Diện tích rừng (1000 ha)		
	1960	1993	Tăng	1960	1993	Tăng	1962	1993	Giảm
Tây Bắc	559,8	1990,1	3,9	226,4	516,4	2,5	2576	482,4	-5,5
Đông Bắc	1229,4	3276,7	3,0	422,3	766,0	1,8	2256	463,3	-5,2
Trung Tâm	716,5	2322,5	3,6	288,5	608,5	2,3	2367	646,8	-4,3

Chú thích: Các vùng rừng bao gồm các tỉnh sau:

Tây Bắc: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

Đông Bắc: Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Trung Tâm: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang.

Bảng 3: Khác nhau giữa Sơn La và Bắc Thái trong các năm 60

Tỉnh	Mật độ dân số ng/km ²	Đất nông nghiệp (ha/n)	Diện tích rừng (ha/ng)	Năng suất lúa (t/ha)			Sản lượng lương thực (kg/h)		
				1960	1980	1995	1960	1980	1995
Sơn La	19,3	0,263	4,6	2,12	1,66	2,28	369	297	221
Bắc Thái	66,5	0,177	1,8	1,77	1,93	2,98	343	194	229

Bảng 4: Tiến hoá các hệ thống ở Sơn La và Bắc Thái

(% năm)

	Dân số		Đất nông nghiệp		Sản lượng lương thực		Phá rừng	
	61-80	81-95	61-80	81-95	61-80	81-95	61-80	81-95
Sơn La	5,3	3,4	9,6	0,5	4,7	1,3	-1,4	-11,2
Bắc Thái	4,1	2,5	2,3	0,2	2,4	4,7	-3,9	-7,3

Bảng 5. Sự khác nhau giữa vùng núi Việt Bắc (Bắc Thái) và Tây Bắc (Sơn La)

	Vùng núi Tây Bắc (Sơn La)	Vùng núi Việt Bắc (Bắc Thái)
Mật độ dân số (người/km ²)	56,5	61,5
Suất tăng dân số (% năm 78-94)	4,25	3,81
Suất tăng hộ nông dân (% năm 78-94)	6,60	4,11
Suất tăng lao động (% năm 78-94)	4,54	4,17
Đất nông nghiệp (m ² /người)	1024	869
Diện tích rừng (m ² / người)	1215	1889
Đất có khả năng lâm nghiệp (m ² / người)	8920	8303
Giảm đất n.n./người (%năm)	-4,5	-3,5
Rừng công cộng (m ² /người)	1502	3513
Giảm diện tích rừng (% năm)	-7,9	-2,8
Sản lượng lúa/người (kg), 94	123	226
Giảm sản lượng lúa (% năm)	-2,8	-0,9
Diện tích nương du canh (m ² /người)	158	20
Sản lượng lúa nương (kg/người)	16	3
Chu kì luân canh (năm)	7	10
Năng suất lúa xuân (t/ha)	4,04	2,28

Bảng 6: Lịch sử phát triển của hệ thống nông nghiệp Xã Chiềng Păn, Sơn La (3950 ha)

	1954	1963	1980	1985	1993	Tăng
Dân số	500	700	1511	2101	3047	4,7
Thái	500	648	923	1464	2129	3,8
Kinh	0	52	490	503	734	9,2
Khơ Mu	0	0	98	134	184	5,0
Nhu cầu lương thực (T)	180	252	544	756	1097	4,7
Diện tích ruộng (ha)	90	90	95	100	111	0,5
Sản lượng lương thực (T)	156	333	380	500	888	4,6
Diện tích nương (ha)	200	300	750	1170	1630	5,5
Sản lượng lương thực (T)	87	87	200	310	1480	4,5
Lương thực tổng số (T)	177	420	580	810	1368	5,4
Diện tích rừng (ha)	2150	2150	1580	1160	700	-2,9
Nhu cầu củi (m ³)	6500	9100	19463	27313	39611	4,7
Nhu cầu gỗ xây dựng (m ³)	155	201	316	495	717	4,0
Rừng khai thác (ha)	108	152	324	456	660	4,7

Xã Đông Viên, Bắc Thái (2147 ha)

	1930	1963	1975	1987	1992	Tăng
Dân số	350	1120	1520	2060	2285	3,1
Tây	350	1050			2065	2,9
Kinh	0	70			220	4,9
Nhu cầu lương thực (T)	126	406	547	742	823	3,1
Diện tích ruộng (ha)	60	120	146	134	134	1,3
Sản lượng lương thực (T)	120	452	434	487	670	2,8
Diện tích nương (ha)	90	120	450	600	456	3,4
Sản lượng lương thực (T)	30	40	150	300	153	3,4
Lương thực tổng số (T)	120	452	434	487	823	3,1
Diện tích rừng (ha)	1460	755	750	700	550	-2,5
Nhu cầu củi (m3)	4550	13560	19750	26780	29705	3,1
Nhu cầu gỗ xây dựng (m3)	105	336	456	618	686	3,1
Rừng khai thác (ha)	74	243	329	466	495	3,1

Chú thích: Trong diện tích nương cả nương đang canh tác và nương bỏ hoá.

Bảng 7: Quan hệ giữa áp lực dân số, sản lượng lương thực và phá rừng ở miền núi phía Bắc

	Dân số (1000 h)			Sản lượng lương thực (1000 tấn)			Diện tích rừng (1000ha)			Rừng/Đất rừng (%)	Tỷ lệ che phủ (%)
	1960	1993	Tăng	1960	1993	Tăng	1962	1993	Giảm	1993	1993
Tây Bắc	559,8	1990,1	3,9	226,4	516,4	2,5	2576	482,4	-5,5	15,7	20,7
Đông Bắc	1229,4	3276,7	3,0	422,3	766,0	1,8	2256	463,3	-5,2	21,9	19,8
Trung tâm	716,5	2322,5	3,6	288,5	608,5	2,3	2367	646,8	-4,3	31,3	24,7

Chú thích: Các vùng rừng bao gồm các tỉnh sau:

Tây Bắc: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình.

Đông Bắc: Bắc Thái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh.

Trung Tâm: Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Tuyên Quang.

ĐA DẠNG HOÁ NÔNG NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

Đào Thế Tuấn, Lê Thị Châu Dung

Vấn đề đa dạng hoá và thị trường là vấn đề rất thời sự ở vùng châu thổ sông Hồng là một vùng mà trong 10 năm qua đa dạng nông nghiệp bị giảm. Trong 10 năm qua sau đổi mới, kinh tế hộ nông dân đã phát triển, số hộ nông dân sản xuất cho thị trường tăng lên. Nhưng cản trở lớn nhất cho sự phát triển nông nghiệp hàng hoá là đầu ra cho nông sản. Khác với đồng bằng sông Cửu Long sau đổi mới thị trường gạo xuất khẩu càng ngày càng phát triển mạnh. Ở đồng bằng sông Hồng song song với công cuộc đổi mới là việc mất thị trường xuất khẩu rau, quả thịt và sản phẩm thủ công nghiệp cho Liên Xô cũ và Đông Âu. Tình hình này đã gây không ít khó khăn cho việc phát triển kinh tế hộ nông dân và kinh tế thị trường. Do vậy trong bài này chúng tôi thử phân tích để hiểu rõ hơn tình hình phát triển của nông thôn của vùng này trong thời kỳ hiện nay.

I. PHÂN VÙNG VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

Vùng châu thổ sông Hồng mà chúng tôi lấy để phân tích trong bài này là châu thổ địa lý của hai sông Hồng và sông Thái Bình, nghĩa là rộng hơn vùng hành chính 56 huyện. Châu thổ này gồm có 72 huyện vào năm 1995. Chúng tôi đã thử phân kiểu các huyện theo các đặc điểm chính do phương pháp phân tích thành phần chính xác định. Kết quả cho phép phân biệt 9 tiểu vùng sinh thái khác nhau (Bảng 1).

Bảng 1: Đặc điểm của các tiểu vùng sinh thái của châu thổ sông Hồng

Vùng	Kiểu sinh thái	Số huyện	Lương thực/đất canh tác (kg/ha)	Đất canh tác/đất chung (%)	Đất màu/đất canh tác (%)	Dịch/cói đất canh tác (%)	Ổn định của lúa mùa (%)
1	Thâm canh nhiều lúa	8	5936	63	6	0	74
2	Ven biển mặn ít	9	5347	53	8	2	70
3	Ven biển mặn nhiều	5	4947	47	12	6	81
4	Trũng vừa	10	4188	66	12	0	55
5	Trũng nhiều	13	3474	53	15	0	44
6	Nhiều màu	9	3907	55	33	0	69
7	Thâm canh ít màu	6	4883	63	22	0	76
8	Thâm canh nhiều màu	6	6007	59	24	0	58
9	Đất bạc màu	7	3144	31	35	0	78

Tên của các huyện trong các tiểu vùng sinh thái như sau:

1. *Thâm canh nhiều lúa*: Mỹ Văn, Cẩm Bình, Tứ Lộc, Nam Thanh, Kim Môn, Đông Hưng, Kiến Thụy, Nam Ninh.
2. *Ven biển ít mặn*: Thủy Nguyên, An Hải, Kiến An, Kiến Thụy, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Quỳnh Phụ, Hải Hậu, Nghĩa Hưng.
3. *Ven biển mặn nhiều*: Yên Hưng, Thái Thụy, Tiền Hải, Xuân Thủy, Kim Sơn.
4. *Trũng vừa*: Tiên Sơn, Yên Phong, Thanh Oai, Ứng Hoà, Phú Xuyên, Phù Tiên, Ninh Thanh, Duy Tiên, Bình Lục, Ý Yên.
5. *Trũng nhiều*: Yên Dũng, Gia Lương, Quế Võ, Mỹ Đức, Kim Bảng, Thanh Liêm, Vụ Bản, Gia Viễn, Hoa Lư, Yên Mô, Yên Khánh, Thanh Trì.
6. *Nhiều màu*: Tân Yên, Việt Yên, Hiệp Hoà, Mê Linh, Gia Lâm, Đông Anh, Châu Giang, Trương Mỹ, Lý Nhân.
7. *Thâm canh ít màu*: Vĩnh Lạc, Thuận Thành, Quốc Oai, Kim Thi, Hưng Hà, Vũ Thư.
8. *Thâm canh nhiều màu*: Thạch Thất, Phú Thọ, Đan Phượng, Hoài Đức, Thường Tín, Từ Liêm.
9. *Đất bạc màu*: Chí Linh, Ba Vì, Hoàng Long (Nho Quan), Sóc Sơn, Lập Thạch, Tam Đảo, Đông Triều.

II. ĐA DẠNG HOÁ NÔNG NGHIỆP Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

Chúng tôi phân tích số liệu thống kê của các huyện châu thổ sông Hồng gộp lại trong 9 vùng sinh thái. Số liệu do Tổng cục Thống kê cung cấp. Giá sử dụng là giá năm 1994.

Để xác định sự đa dạng hoá chúng tôi đề nghị một chỉ tiêu gọi là “Chỉ số đa dạng hoá”. Chỉ số này là cải tiến chỉ số đa dạng dùng trong sinh thái học được Simpson đề nghị (Odum E.P., 1986).

Chỉ số đa dạng do Simpson đề nghị có dạng sau:

$$1 - \sum (n_i / N)^2 \quad \text{hay} \quad \frac{1}{\sum (n_i / N)^2}$$

Trong đó: n_i là trị số đánh giá của mỗi loài (số lượng hay sinh khối...)

N là tổng số của các giá trị đánh giá...

Chỉ số do chúng tôi đề nghị có dạng sau:

$$D = 1 - \sum (n_i / N)^2$$

Trong đó: n_i là trị giá của mỗi sản phẩm trong vùng.

N là tổng số giá trị của tất cả các sản phẩm của vùng.

Giá trị của chỉ số đa dạng thay đổi giữa 0 và 1. Càng có nhiều sản phẩm, và giá trị các sản phẩm gần bằng nhau thì giá trị của trị số đa dạng sẽ gần 1. Nếu chỉ có số ít tăng lên với sự chuyên môn hoá, chỉ số đa dạng sẽ giảm, và sẽ là 0 nếu chỉ có một sản phẩm.

Bảng 2: Suất tăng trưởng của sản lượng nông nghiệp, chỉ số đa dạng và sự thay đổi của nó ở các vùng khác nhau của Việt Nam

Vùng	Tăng sản lượng nông nghiệp	Chỉ số đa dạng	Thay đổi chỉ số đa dạng
Cả nước	3.93	0.84	- 0.09
Miền núi phía Bắc	4.04	0.89	- 0.02
Đồng bằng sông Hồng	3.88	0.73	- 0.33
Bắc Trung Bộ	3.49	0.85	- 0.16
Nam Trung Bộ	1.03	0.87	0.21
Tây Nguyên	9.62	0.88	- 0.39
Đông Nam Bộ	5.10	0.91	0.29
Đồng bằng Cửu Long	8.77	0.72	- 0.90

Nếu chúng ta xét sản lượng lúa của toàn châu thổ (Bảng 2) thì suất tăng trưởng bình quân hàng năm là 7.08% năm. Các sản phẩm sau có suất tăng trưởng cao hơn lúa: lạc: 19,86%; đậu tương: 25,58%; ngô: 17,58%; đậu đỗ: 12,62%.

Các sản phẩm khác có suất tăng trưởng thấp hơn lúa: thủy sản: 6,88%; thịt lợn: 6,26%; tre nứa: 6,02%; gia cầm: 6,08%; trâu bò: 5,30%; khoai lang: 4,48%; cá biển: 3,91%; rau: 2,47%; khoai tây: -0,65%; sắn: -1,05%; gỗ: -2,29%... Như vậy là số sản phẩm tăng nhanh hơn lúa ít hơn số sản phẩm tăng chậm hơn lúa.

Nếu ta xem dãy số liệu về sản lượng, ta thấy năm 1988 ngô tăng 140% do việc mở rộng cây này ở đất lúa, nhưng sau đây kỹ thuật này thất bại và sản lượng ngô lại giảm năm 1990 và năm 1991. Sang năm 1992 ngô lại tăng cùng khoai lang do lúa mất mùa năm 1991. Năm 1992 nuôi cá tăng mạnh. Năm 1993 ta thấy còn tăng đậu tương, thịt lợn và gia cầm.

Chỉ số đa dạng của các tiểu vùng của châu thổ cho thấy các tiểu vùng nhiều màu, đất bạc màu và thâm canh nhiều màu là đa dạng nhất. Các tiểu vùng ven biển mặn nhiều, ven biển mặn ít, và thâm canh nhiều lúa ít đa dạng nhất. Việc giảm chỉ số đa dạng nhiều nhất là ở các tiểu vùng ven biển mặn nhiều, trũng nhiều rồi đến các tiểu vùng thâm canh nhiều lúa. Trũng vừa, thâm canh nhiều màu và nhiều màu, các tiểu vùng đất bạc màu, ven biển ít mặn và thâm canh ít màu có chỉ số đa dạng tăng lên.

Nguyên nhân của việc giảm chỉ số đa dạng có thể do quá trình chuyên môn hoá đã bắt đầu hay do thiếu thị trường.

Chúng tôi thử xác định xem các nhân tố nào quyết định chỉ số đa dạng ở các tiểu vùng. Phân tích hệ số tương quan và phân tích thành phần chính cho thấy không có một nhân tố

đơn nào quyết định sự đa dạng. Sự đa dạng do nhiều nhân tố cùng quyết định. Hàm số hồi quy bội cho thấy chỉ số đa dạng do các nhân tố sau đây quyết định:

Chỉ số đa dạng = 0,7457 Phần trăm màu - 0.001 mật độ dân số

523 đất nông nghiệp trên người + 0.0126 đất nông nghiệp/ đất chung + 0.497

$$R^2 = 0.8166$$

Như vậy là chỉ số đa dạng cao hơn ở nơi nào nhiều màu và ít đất trên người.

Các nhân tố quyết định sự thay đổi của chỉ số đa dạng không rõ ràng.

**Bảng 4: Suất tăng trưởng của sản lượng nông nghiệp
chỉ số đa dạng và sự thay đổi của nó ở các tiểu vùng ĐBSH**

Vùng	Tăng sản lượng nông nghiệp	Chỉ số đa dạng	Thay đổi chỉ số đa dạng
Thâm canh nhiều lúa	6.50	0.57	- 0.63
Ven biển ít mặn	5.02	0.58	0.23
Ven biển mặn nhiều	5.77	0.55	-1.57
Trung vừa	6.24	0.61	- 0.62
Rất trũng	6.48	0.64	- 1.07
Nhiều màu	-1.56	0.74	- 0.18
Thâm canh ít màu	6.98	0.67	0.07
Thâm canh nhiều màu	6.63	0.71	- 0.34
Đất bạc màu	- 0.35	0.73	0.31

Về trồng trọt tiểu vùng thâm canh ít màu. Thâm canh nhiều màu và trũng nhiều tăng mạnh nhất. Tiểu vùng nhiều màu giảm. Các tiểu vùng trũng và tiểu vùng thâm canh nhiều màu có sản lượng lúa giảm các năm ứng như 1991, 1994.

Đối với sản lượng chăn nuôi tiểu vùng thâm canh nhiều màu, trũng nhiều và đất bạc màu tăng nhanh nhất trong 10 năm qua. Các tiểu vùng ven biển ít mặn, thâm canh nhiều màu tăng ít nhất.

Về thủy sản các tiểu vùng nhiều màu, và thâm canh nhiều lúa tăng mạnh nhất. Các tiểu vùng đất bạc màu và thâm canh nhiều màu tăng ít nhất.

Về lâm nghiệp chỉ có ở bốn tiểu vùng: trũng nhiều, nhiều màu, thâm canh ít màu và đất bạc màu... Các vùng trũng nhiều và đất bạc màu có sản xuất gỗ giảm. Các tiểu vùng nhiều màu và thâm canh ít màu lại có xu hướng tăng.

III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG Ở CHÂU THỔ SÔNG HỒNG

Chúng tôi đã phân tích số liệu của cuộc điều tra dân số năm 1993. Trong đó có 901 hộ nông dân của châu thổ. Dùng phương pháp phân loại hệ thống dưới lên với các biến quyết định cơ cấu sản xuất chúng tôi thấy có 67,5% hộ nghèo không sản xuất cho thị trường. Trong số các hộ sản xuất cho thị trường 29,2% sản xuất đồng thời lúa, màu, cây công nghiệp và chăn nuôi, 2,4% số hộ phát triển đồng thời các hoạt động phi nông nghiệp và chăn nuôi. Các hộ chuyên chăn nuôi không đáng kể.

Bảng 5: Cơ cấu sản xuất của các hộ châu thổ sông Hồng

(1.000 đ/người)

Nhóm	Số hộ (%)	Doanh thu	Lúa	Màu	Cây công nghiệp	Cây lâu năm	Chăn nuôi	Hoạt động phi nông nghiệp
1	67,5	1320	436	47	11	0,6	202	399
2	29,2	2103	839	151	40	1,9	477	274
3	0,5	3032	624	133	1,9	108	413	1128
4	0,2	3487	152	10	0	1,2	90	3155
5	2,4	7335	387	520	9	0,3	647	5216
6	0,001	16753	205	265	55	0	0	16753

Bảng 5 cho thấy ở châu thổ sự chuyên môn hoá của các hộ chưa xảy ra. Các hộ sản xuất đồng thời nhiều sản phẩm để giảm rủi ro của thị trường. Chăn nuôi phải phát triển đồng thời với chế biến để tận dụng các phụ phẩm của chế biến vì chăn nuôi lãi không nhiều.

Về ngành hàng lúa gạo nói chung, châu thổ sông Hồng nay đã tự túc được lúa gạo. Phần đông các hộ không bán gạo. Họ chỉ bán một ít để có tiền mặt và phải mua một ít lúc cần thiết. Lúa không bán dùng để nuôi lợn. Một số hộ phải mua thêm gạo để ăn và để chăn nuôi.

Một số hộ làm hàng sáo để bán gạo và lấy cám nuôi lợn. Một số hộ khác chế biến lương thực thành bún, bánh, nấu rượu và dùng phụ phẩm để chăn nuôi. Một số người thu gom thóc để bán ra thị trường hay cho Công ty Lương thực.

Công ty Lương thực có kho bảo quản, mua thóc của con buôn. Con buôn có nhiều mối quan hệ và nắm được thông tin thị trường nên đã mua được thóc với giá rẻ vì nông dân không biết thông tin thị trường và phải bán thóc lúc cần tiền. Sở dĩ con buôn phải tìm mọi cách để mua thóc rẻ của dân vì chi phí lưu thông của thóc gạo rất thấp, dưới 10% nên họ không lãi nhiều.

Màu, cây công nghiệp, cây vụ đông phát triển không đều. Ngô và đậu tương có tăng còn các cây khác đều giảm. Nguyên nhân của việc giảm này là do việc mất thị trường Đông Âu.

Ngô và đậu tương là thức ăn gia súc. Hiện nay công nghiệp thức ăn gia súc đã bị phá sản trong thời gian đổi mới bị các công ty nước ngoài thay thế. Các công ty này mua ngô và đậu tương trên thị trường thế giới vì giá rẻ hơn.

Rau, khoai tây, hành và tỏi nói chung giảm nhưng có một số nơi vẫn phát triển được vì có một số người kinh doanh mới tổ chức được việc thu mua để vận chuyển vào bán ở thị trường miền Nam.

Ở châu thổ cây quả đang được phát triển do việc cải tạo vườn tạp, chuyển đổi ruộng trũng thành liếp trồng cây và ao cá, hay trồng trên đồi ở ven châu thổ. Các cây phát triển mạnh nhất là vải và nhãn. Táo bắt đầu gặp khó khăn vì thiếu chế biến. Nếu không phát triển được việc chế biến hay có thị trường xuất khẩu thì khó phát triển cây quả hơn nữa.

Về thịt lợn phân đông nông dân nuôi lợn để tận dụng các phụ phẩm của trồng trọt. Một số hộ có làm nghề chế biến lương thực, thực phẩm dùng chăn nuôi để tận dụng phụ phẩm. Rất ít hộ chuyên chăn nuôi vì ngành này chưa có lãi.

Nông dân bán lợn cho người giết mổ địa phương. Các người này cố gắng thực hiện tất cả các khâu đến bán lẻ. Các miếng thịt có chất lượng được bán cho thành phố, phần còn lại bán ở chợ thôn quê. Lúc có nhu cầu lợn cho thành phố hay cho xuất khẩu người thu gom đi các làng để mua lợn. Việc chế biến thịt chủ yếu do các hộ làm giò chả thực hiện. Chưa có chế biến công nghiệp.

Ở nông thôn chưa có nhu cầu về thịt lợn chất lượng cao (nhiều nạc), ở thành thị đã có nhu cầu này cao song việc sản xuất thịt chất lượng cao còn chưa phát triển được mạnh mặc dù đã có đủ những điều kiện cần thiết (giống, thức ăn chất lượng cao, thú y...). Nguyên nhân là do giá thịt lợn phân biệt theo chất lượng chưa được thực hiện rõ ràng trong mua bán. Người buôn lợn lợi dụng việc chênh lệch giá này để ăn lãi. Chi phí lưu thông của thịt lợn cũng không cao (khoảng 10%).

Sự phát triển của các hoạt động phi nông nghiệp đang xảy ra rất sôi động. Việc thiếu việc làm ở nông thôn là nguyên nhân của việc ra thành thị để tìm việc. Ước tính khoảng 13% lao động nông thôn di cư tạm thời ra thành thị. Đồng thời nhiều làng phát triển mạnh các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn. Nhưng số hộ chuyên ngành nghề vẫn chưa nhiều. Theo điều tra ta thấy các ngành nghề có tỷ lệ cao là thủ công nghiệp, chế biến thực phẩm, và buôn bán, các hoạt động tăng nhanh là chế biến thực phẩm và buôn bán, cản trở lớn nhất là rủi ro và thiếu đầu ra. Ta thấy có những nơi rất năng động xen những nơi rất trì trệ, chưa có những chính sách khuyến khích và hỗ trợ của Nhà nước.

Như vậy chúng ta thấy muốn đa dạng hoá hoạt động kinh tế ở nông thôn cần có những dịch vụ giúp nông dân tìm kiếm thị trường, chế biến, tiêu thụ sản phẩm. Nếu chúng ta để các dịch vụ ấy hoàn toàn trong tay nông dân thì nông dân sẽ bị thiệt thòi. Kinh nghiệm của các nước tiên tiến cho thấy nông dân cần phải tổ chức các hợp tác xã để làm các công việc này để chống lại độc quyền của con buôn. Trong điều kiện này việc xây dựng các thể chế thị trường và của hoạt động tập thể của nông dân là cần thiết cho việc thúc đẩy chuyển hộ nông dân sang sản xuất hàng hoá.

Bảng 6: Cơ cấu các hoạt động phi nông nghiệp ở châu thổ sông Hồng

	Hà Bắc	Hà Tây	Nam Hà	Hưng Yên, Hải Dương
Hộ nông nghiệp	70,1	45,7	70,3	-
Hộ nông nghiệp có HĐPN	22,2	29,6	19,6	-
Hộ phi nông nghiệp	1,9	18,0	6,0	8,1
Chế biến thực phẩm	0,5	0,4	0,1	1,7
Thủ công nghiệp	1,5	1,4	1,8	1,8
Xây dựng	0,3	0,1	0,2	0,1
Vận tải	0,3	0,4	0,2	0,1
Buôn bán	0,9	0,4	1,0	0,8
Dịch vụ	0,5	0,3	0,2	0,5

KẾT LUẬN

1. Trong hơn 10 năm qua đa dạng hoá nông nghiệp ở châu thổ sông Hồng đang giảm cũng như ở Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long. Ở châu thổ sông Hồng đa dạng hoá giảm ở các tiểu vùng ven biển mặn nhiều, trũng, thâm canh nhiều lúa, thâm canh nhiều màu, nhiều màu.

2. Các hộ nông dân ở châu thổ sông Hồng chưa chuyên môn hoá. Một số hộ phát triển cả chế biến thực phẩm lẫn chăn nuôi. Hộ nông dân đang bị con buôn bóc lột.

3. Việc thiếu thị trường là nguyên nhân chính hạn chế việc phát triển. Nông dân phải tìm cách phát triển theo nhiều hướng khác nhau nhưng không có hướng nào chính như các vùng ở miền Nam.

4. Trong điều kiện này việc xây dựng các thể chế của thị trường và của hoạt động tập thể của nông dân là cần thiết cho việc thúc đẩy việc chuyển hộ nông dân sang sản xuất hàng hoá.

Bảng 3: Suất tăng trưởng hàng năm của các sản phẩm của châu thổ sông Hồng

Sản phẩm	1987	1988	1989	1990	1991	1992	1993	1994	1995	Bình quân
Lúa	1.32	17.46	7.55	-5.16	-13.69	37.16	16.42	-12.75	15.43	7.08
Ngô	25.69	107.48	5.71	-25.00	-25.75	43.31	13.19	10.06	3.55	17.58
Khoai lang	26.92	-27.69	9.38	11.03	28.98	49.22	20.48	-19.39	17.61	4.48
Khoai tây	52.03	-28.41	-5.46	9.19	-21.49	-7.17	0.33	-10.09	8.08	-0.33
Sắn	-2.15	9.27	-4.47	-4.69	-2.48	12.09	-9.52	1.01	-8.54	-1.05
Đậu tương	105.65	-39.34	22.92	54.38	-5.97	-4.09	66.13	36.86	-6.29	25.58
Lạc	25.97	-3.09	-18.97	3.74	-9.84	-12.18	33.12	8.37	151.25	19.86
Rau	-4.29	-5.68	15.81	0.34	-3.43	4.98	3.62	5.40	5.47	2.47
Đậu	0.81	-0.57	26.10	-8.11	1.61	-11.87	37.45	3.10	65.02	12.62
Lợn	6.79	0.81	4.38	3.78	-4.74	12.19	15.46	11.05	6.63	6.26
Trâu bò	4.72	9.44	9.96	4.14	6.75	0.81	4.85	2.84	4.22	5.30
Gia cầm	1.17	5.18	9.04	8.83	2.92	8.49	8.86	5.09	5.16	6.08
Hải sản	-13.53	-1.02	0.30	13.09	9.34	1.98	7.13	12.64	5.25	3.91
Nuôi cá	11.06	5.45	0.90	2.22	-0.21	32.30	-5.52	9.72	5.95	6.88
Gỗ	0.18	-16.50	-13.75	4.46	8.08	-45.18	39.25	-8.67	11.51	-2.29
Tre nứa	18.50	13.06	-4.76	-5.63	21.85	1.20	3.33	2.39	4.26	6.02

PHÁT TRIỂN CÁC DỊCH VỤ NÔNG THÔN VÀ KHUYẾN NÔNG

TS. Trần Thị Út

Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

I. HOẠT ĐỘNG VÀ TỔ CHỨC HIỆN NAY

Dịch vụ phát triển nông nghiệp nông thôn có thể liệt kê như sau:

1. Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn;
2. Dịch vụ thủy lợi, bơm tưới;
3. Dịch vụ làm đất;
4. Dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp;
5. Dịch vụ cung ứng giống cây, con;
6. Dịch vụ hỗ trợ vốn, tín dụng nông thôn;
7. Dịch vụ phòng chống bệnh cho gia súc;
8. Dịch vụ bảo vệ thực vật;
9. Dịch vụ phát triển ngành nghề truyền thống nông thôn.

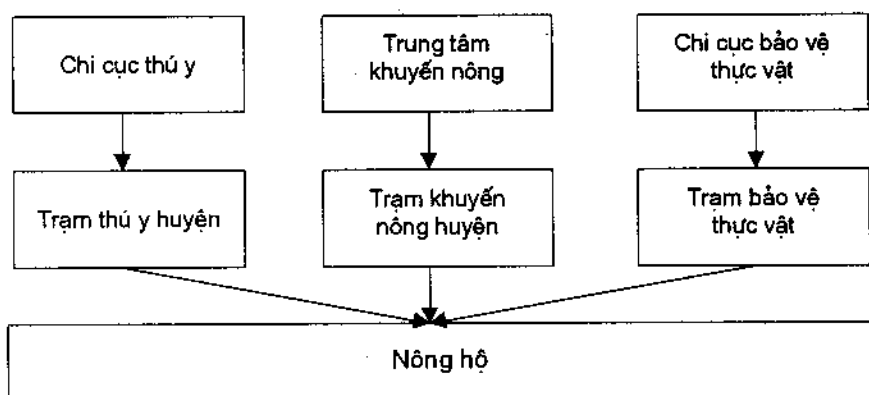
Tuỳ theo từng địa phương các dịch vụ trên được tổ chức quản lý khác nhau:

- Các dịch vụ thủy lợi nhỏ do tư nhân đảm trách (huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp), có một vài nơi do các HTX (kiểu mới) bơm tưới. Tổ chức thành trạm bơm khu vực. Ví dụ như ở xã Phong Mỹ (Đồng Tháp), vốn đầu tư hoàn toàn do xã viên tự nguyện. Chi phí cho dịch vụ tưới là 30kg/công.

Dịch vụ làm đất và quản lý đê bao do Phòng Nông nghiệp huyện quản lý, trong đó Phòng xây dựng kế hoạch, khảo sát thiết kế đê bao. Trong công tác đào đắp, quản lý do dân. Phòng Nông nghiệp cấp huyện hỗ trợ thiết kế các cống ngầm.

Các dịch vụ giống cây con thường do Trung tâm Khuyến nông và Trạm Khuyến nông hỗ trợ. Trong tình hình hiện nay, Phòng Nông nghiệp cấp huyện, Trạm Khuyến nông, Trạm Bảo vệ Thực vật, Trạm Thú y cùng làm một công việc như nhau. Có vấn đề chồng chéo về công tác và quyền lợi. Vấn đề đặt ra cần suy nghĩ để tổ chức tốt công tác trên.

Tổ chức cung ứng dịch vụ nông nghiệp, nông thôn hiện nay



II. VẤN ĐỀ KHUYẾN NÔNG

Tất cả các công tác khuyến nông đều đặt trong quá trình phát triển và không thể coi là một công tác riêng lẻ. Các chương trình khuyến nông, các dự án và các trung tâm khuyến nông đều là những thành phần của phát triển cộng đồng nông thôn. Do đó khuyến nông là từ tổng quát để chỉ tất cả công việc có liên quan đến phát triển nông thôn. Đó là một chương trình làm việc với cư dân nông thôn bằng cách dạy cho họ thực hiện tốt hơn, cải thiện phương pháp và kỹ thuật đồng áng. Mục tiêu của công tác khuyến nông là giúp cho gia đình nông dân đạt được một đời sống tốt hơn, trở nên hoạt động hơn và là thành viên tích cực của cộng đồng.

Công tác khuyến nông không dừng ở giai đoạn chuyển giao kỹ thuật mà còn phải tạo điều kiện để nông dân thực hành kỹ thuật được chuyển giao, và sự thành công của công tác khuyến nông là cải thiện được mức sống của dân nông thôn do các chương trình khuyến nông mang lại.

III. CHIẾN DỊCH CHIẾN LƯỢC KHUYẾN NÔNG (STRATEGIC EXTENSION CAMPAIGN)

Phương pháp chiến dịch chiến lược khuyến nông được cơ quan Lương Nông Quốc tế (FAO) phát triển và giới thiệu ở Phi châu, Cận Đông, Á châu và châu Mỹ Latinh. Phương pháp này nhấn mạnh tầm quan trọng của sự tham dự của người dân (những người có hưởng lợi như cán bộ khuyến nông và các nông dân sản xuất nhỏ) trong chiến lược lập kế hoạch, hệ thống quản lý và thực hành trên đồng ruộng của chương trình đào tạo và huấn luyện khuyến nông. Chiến lược khuyến nông được triển khai cụ thể và hình thành trên kết quả của quá trình tham gia để xác định vấn đề, nguyên nhân và lý do không áp dụng hoặc thực hành không phù hợp cùng đưa ra những khuyến cáo. Chiến dịch, chiến lược khuyến nông chuyển giao kỹ thuật và phương hướng áp dụng đặt trên nhu cầu cơ bản và yêu cầu thiết yếu cùng định hướng giải quyết vấn đề.

Chương trình này theo cách tiếp cận hệ thống trong đó chúng ta bắt đầu bằng kiến thức của nông dân, thái độ và thực hành của họ được dùng như là cơ sở để đặt kế hoạch và đánh giá. Một trong những thế mạnh của phương pháp tiếp cận này là phương hướng và đào tạo liên quan đến khuyến nông viên và áp dụng một cách có hệ thống, có lý lẽ và tiếp cận thực tiễn để đặt kế hoạch, thực hiện, quản trị, giám sát và đánh giá thường xuyên chương trình phục vụ khuyến nông.

Sự hữu dụng của chiến dịch chiến lược khuyến nông

Đây là một chương trình dịch vụ khuyến nông toàn phần. Hiệu năng và hiệu quả của công việc phục vụ có thể được gia tăng nhờ vào việc nhấn mạnh vào sự định hướng giải quyết vấn đề (problem solving), sự tham dự trong cách tiếp cận lập kế hoạch, tăng cường đào tạo cán bộ khuyến nông, phát triển dụng cụ đa ngành, quản lý hội họp khuyến nông, giám sát và thủ tục đánh giá. Hoạt động này nên đưa ra bởi người làm công tác khuyến nông và được hỗ trợ bằng chính sách, chiến lược và các chương trình ưu tiên của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Chiến dịch chiến lược khuyến nông hữu dụng và quan trọng cho dịch vụ khuyến nông nhờ bởi các yếu tố sau đây:

1. Nó chủ trương có sự tham gia trong hướng làm kế hoạch;
2. Nó dựa trên tiếp cận nhu cầu căn bản và yêu cầu thiết yếu;
3. Nó dùng kế hoạch chiến lược và tiếp cận hệ thống tổng hợp;
4. Nó quan tâm đến con người và cách cư xử của con người trong nhiều tình huống;
5. Nó định hướng bằng phương pháp giải quyết vấn đề trọng tâm;
6. Nó dùng phương pháp tiếp cận hiệu quả chi phí nhiều chiều;
7. Nó cung cấp tài liệu đặc biệt hỗ trợ khuyến nông và đào tạo;
8. Nó xây dựng trên số liệu đánh giá cụ thể;
9. Phương pháp có thể áp dụng được cho chương trình khuyến nông khác.

IV. LẬP KẾ HOẠCH VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG

Chương trình khuyến nông

Nếu muốn thành công, tất cả hoạt động khuyến nông đòi hỏi phải dự trù một cách cẩn thận. Không có một hoạt động khuyến nông nào được trù liệu một cách cô lập; mọi cuộc trình diễn, hội họp công cộng hay chiếu phim, là từng phần của toàn bộ chương trình khuyến nông mà qua đó mỗi cán bộ khuyến nông và nông dân làm việc cùng nhau chung quanh vấn đề phát triển nông thôn của địa phương họ.

Một chương trình khuyến nông bao gồm các nội dung sau đây:

Mục tiêu: Đó là những điều cần đạt ở một vùng trong một khoảng thời gian nhất định, thường trong vòng một năm để tạo điều kiện cho cán bộ khuyến nông ôn lại chương trình ở nơi khởi điểm của năm sản xuất.

- Phương tiện để đạt mục đích;
- Tài nguyên cần có để hoàn thành chương trình;
- Kế hoạch công việc để chỉ ra thời khoá biểu của các hoạt động khuyến nông.

Mục tiêu của chương trình khuyến nông được xác định rõ ràng rất hữu ích cho nông dân địa phương và cả chính cán bộ khuyến nông nữa. Với người nông dân, nó chỉ ra cả những gì họ mong đợi từ các dịch vụ khuyến nông và sự hữu hiệu của cán bộ khuyến nông. Với khuyến nông viên, chương trình cung cấp cho cơ sở của họ những hoạt động khuyến nông có kế hoạch theo căn bản hàng tháng hay hàng tuần tiến hành trước một cách tốt đẹp và những loại tài nguyên sẽ cần. Hơn thế nữa, chương trình sẽ giúp cho những cơ quan khác được dễ dàng trong việc phối hợp. Tuy nhiên, chương trình chỉ có thể dùng theo cách này khi nó được viết ra và luôn sẵn sàng gửi cho tất cả mọi người có liên quan.

Có hai phương pháp lập kế hoạch, tùy theo được hỗ trợ của quốc gia hay từng vùng:

Kế hoạch từ dưới lên: Nông dân với các khuyến nông viên của họ lập kế hoạch phát triển nông nghiệp địa phương trên căn bản tiềm năng và nhu cầu địa phương. Và họ có thể yêu cầu được sự giúp đỡ đặc biệt từ Nhà nước hay từ cấp có thẩm quyền địa phương.

Kế hoạch từ trên xuống: Cán bộ khuyến nông chỉ đơn giản được coi như là người thi hành các kế hoạch cấp quốc gia.

Một chương trình khuyến nông thành công nên bao gồm cả hai cách tiếp cận trên. Chương trình và các chính sách quốc gia cung cấp những điều ưu tiên mà cán bộ khuyến nông cần chấp hành (Ưu tiên cho chương trình nạc hoá đàn lợn...). Những chương trình cấp quốc gia sẽ cung cấp kinh phí và các nhập lượng sẵn sàng cho một loại hoạt động đặc biệt trong đó ảnh hưởng đến trung tâm khuyến nông và quyết định kế hoạch địa phương. Những cải thiện nông nghiệp đến từ những hoạt động sẵn lòng của nông dân như họ cố gắng gia tăng sản lượng và mức sống. Nhu cầu địa phương cung cấp động cơ thúc đẩy cho nông nghiệp phát triển. Ngay cả việc tự do quyết định cũng bị giới hạn bởi chính sách quốc gia.

Các giai đoạn trong kế hoạch chương trình

- **Phân tích** tình trạng hiện tại;
- **Xác định** mục tiêu cho chương trình khuyến nông;
- **Triển khai** chương trình bằng cách xác định những gì cần thực hiện để đạt mục tiêu và chuẩn bị kế hoạch công tác;
- **Thực hiện** chương trình bằng cách đưa kế hoạch công tác vào hoạt động;
- **Đánh giá** chương trình và các thành quả coi như là nền tảng cho hoạch định các chương trình tương lai.

1. Phân tích tình huống

Trước khi chương trình khuyến nông có thể thảo ra, tình trạng hiện tại phải được phân tích. Các vấn đề và những nguyên nhân của nó phải được tìm hiểu. Tài nguyên thiên nhiên, nhân lực và các tài nguyên khác cũng cần được xác định.

- *Thu thập dữ kiện:* Thu thập các thông tin cần thiết như dân số trong vùng, hệ thống canh tác, tài nguyên thiên nhiên và các phương tiện sẵn có cho phát triển địa phương. Các dữ liệu như cấu trúc xã hội, văn hoá địa phương, hệ thống canh tác, giáo dục và mức độ mù chữ, kích cỡ đồng ruộng, hệ thống kênh thông tin, phương tiện vận chuyển, hệ thống tín dụng địa phương, tiếp thị, mức độ dinh dưỡng và sức khoẻ, cây trồng và vật nuôi.

- *Phân tích dữ kiện:* Dữ kiện tự nó không nói lên điều gì. Thật là cần thiết để hỏi tại sao sự vật lại xảy ra như vậy. Nếu nông dân báo cáo năng suất giảm vào những năm gần đây thì cán bộ khuyến nông cần phải tìm ra các thông tin đó và đề nghị giải thích. Điều này có phải là do lượng mưa thấp, độ phì của đất bị giảm hay giống dở. Cán bộ khuyến nông có thể tách rời sự kiện và các quan điểm và những gì chỉ là đoán mò. Anh ta có thể dùng các thông tin mâu thuẫn từ hai nguồn khác nhau và điều chỉnh cho khá chấp nhận được.

2. Xác định vấn đề và tiềm năng

Bây giờ ta có thể xác định vấn đề chính đặt ra cho người nông dân ở đây và tiềm năng nào có thể dùng cho cải thiện nông nghiệp. Nông dân cũng có thể xác định được vấn đề của họ.

Trong suốt quá trình phân tích, cán bộ khuyến nông nên tránh dựa vào chuyên môn chính của mình khi giải thích dữ kiện và xác định vấn đề hãy dành toàn bộ cho nông dân xác định nhu cầu của họ và địa phương, vùng họ đang sống.

3. Thiết đặt mục tiêu

Khi tình trạng hiện tại được phân tích, chúng ta có thể quyết định điều gì cần thay đổi thông qua chương trình khuyến nông. Câu hỏi mấu chốt là vấn đề địa phương có thể giải quyết và tiềm năng của địa phương sẽ phát triển như thế nào. Giải pháp phải thật rõ ràng, mục đích hiện thực và nên thực hiện theo ba giai đoạn.

Tìm giải pháp: Trong việc tìm giải pháp cho vấn đề địa phương, cần phân biệt giải pháp kỹ thuật (cải tiến nhập lương), và những việc dính liền đến thay đổi định chế chẳng hạn như cải thiện hệ thống tín dụng và hệ thống tiếp thị.

Chọn giải pháp: Các yếu tố cần để ý khi chọn giải pháp:

- *Chấp nhận được* cho nông dân trong vùng;
- *Kỹ thuật tốt*, đã được thử nghiệm qua nghiên cứu và qua kinh nghiệm ở nơi khác;
- *Phù hợp* với chính sách quốc gia và với các hoạt động của các cơ quan khác;

- Có thể thực hiện được với thời gian và nguồn tài nguyên sẵn có cùng các dịch vụ khuyến nông;

- Trong phạm vi và khả năng của các cơ quan.

Triển khai một chương trình khuyến nông

Vấn đề	Thiết hụt lương thực chủ yếu
Tiềm năng	Một số nông dân gia tăng năng suất lúa từ 30-40% bằng cách dùng loại giống cải tiến và phân chuồng. Hầu hết nông dân có nhiều phân chuồng nhưng không sử dụng.
Giải pháp	a) Gia tăng kích cỡ của đồng ruộng. (Không thể thực hiện vì không thể tăng thêm đất đai). b) Khuyến khích các nông dân thương mại trồng thêm cây lương thực. (Không thể chấp nhận: gia đình nông dân nghèo không thể mua lương thực). c) Cho quyền những nông dân nhỏ gia tăng năng suất. (Có thể chấp nhận được, dùng các giống tốt hơn và thử nghiệm cải thiện chăn nuôi).
	Giải pháp C thích hợp
Mục tiêu	Gia tăng năng suất 30% trên 20% diện tích đồng ruộng trong năm đầu.
Mục tiêu trung gian	50% nông dân sẽ học về lợi ích và kỹ năng sử dụng phân chuồng; 50% nông dân sẽ học về lợi ích của giống mới; 20% nông dân sẽ trồng loại giống cải thiện;
Kế hoạch công tác	Thành lập điểm trình diễn cho mười thửa ruộng. Hội họp cộng đồng và chiếu phim trình bày cho 10 xã thấy cái lợi ích của giống mới và cải thiện ngành chăn nuôi. Thăm đồng trong vụ mùa. Ghi lại kết quả trình diễn và khích lệ nông dân dùng giống mới và thực hành năm tới.

V. ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN NÔNG

Đánh giá là một quá trình trong đó những hiệu quả của khuyến nông được lượng giá. Có nhiều mức độ để đánh giá một chương trình khuyến nông. Ở mức độ tổng quát, hiệu quả của khuyến nông trên sản xuất nông nghiệp, thu nhập gia đình và tiêu chuẩn mức sống. Sự gia tăng mức sống là mục tiêu quan trọng tối hậu của khuyến nông ở nông thôn. Để đánh giá điều này, cần đo lường mức sản xuất và thu thập nông nghiệp của mẫu đại diện gia đình nông dân.

Tuy vậy, khuyến nông không phải là cơ quan duy nhất đưa đến gia tăng năng suất và mức sống. Do đó chúng ta có thể dùng phương trình hồi quy đa biến, trong đó các chỉ tiêu về năng suất sản phẩm, thu nhập của nông hộ (thể hiện hiệu quả của quá trình sản xuất) được đưa vào mô hình như là yếu tố phụ thuộc và khuyến nông là một trong những yếu tố độc lập có ảnh hưởng đến các chỉ tiêu hiệu quả sản xuất và thu nhập của nông hộ.

LÂM NGHIỆP XÃ HỘI Ở VIỆT NAM MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

GS. TS. Phùng Ngọc Lan

I. TỔNG QUAN VỀ LÂM NGHIỆP XÃ HỘI

1. Lý do ra đời của Lâm nghiệp Xã hội (LNXH)

1.1. Thực trạng phá rừng ở các nước đang phát triển

Trước đây, thế giới có 17,6 tỷ hecta rừng, hiện nay chỉ còn 4,1 tỷ hecta rừng. Diện tích rừng che phủ chiếm 31,7% diện tích lục địa. Mỗi năm, tính trung bình diện tích rừng nhiệt đới bị thu hẹp 11 triệu hecta. Diện tích trồng rừng hàng năm ở các nước nhiệt đới chỉ bằng một phần mười diện tích rừng bị mất. Riêng ở vùng châu Á - Thái Bình Dương, trong thời gian từ 1976 - 1980 mất 9.000.000 ha rừng, trung bình hàng năm mất 1.800.000 ha rừng, mỗi ngày trung bình mất 5.000 ha rừng. Cũng trong thời gian này, châu Phi mất 37.000.000 ha rừng, châu Mỹ La tinh mất 18.400.000 ha rừng. Nạn phá rừng diễn ra trầm trọng ở 56 nước nhiệt đới thuộc thế giới thứ ba. UNDP và Ngân hàng Thế giới cho rằng: với tốc độ phá rừng như hiện nay, đến năm 2000, thế giới sẽ mất đi 225 triệu hecta đất trồng trọt. Do phá rừng nên nạn xói mòn đất, sa mạc hoá ngày càng diễn ra nghiêm trọng. Hiện nay có tới 875 triệu người phải sống ở những vùng sa mạc hoá. Sa mạc hoá đã làm mất đi 26 tỷ đô la giá trị sản phẩm mỗi năm. Do xói mòn hàng năm thế giới mất đi 12 tỷ tấn đất, với lượng đất mất như vậy có thể sản xuất ra khoảng 50 triệu tấn lương thực. Hàng ngàn hồ chứa nước ở vùng nhiệt đới đang bị cạn dần. Tuổi thọ của nhiều công trình thủy điện vùng nhiệt đới bị rút ngắn.

Ở Việt Nam, theo tài liệu của P.Maurand năm 1943, diện tích rừng có khoảng 14.300.000 ha, che phủ 43,8% diện tích cả nước. Hiện nay, diện tích rừng ở nước ta chỉ còn khoảng 9.300.000 ha, tỷ lệ diện tích rừng che phủ chiếm khoảng 28% diện tích cả nước. Tỷ lệ rừng che phủ như vậy ở dưới mức bảo đảm an toàn sinh thái cho một quốc gia. Điều đáng lưu ý là tỷ lệ rừng che phủ trên đây lại phân bố không đều. Ở Tây Bắc, vùng đầu nguồn của nhiều dòng sông lớn, diện tích rừng che phủ chỉ còn 9-10%. Hàng năm, lượng phù sa của các hệ thống sông ngòi chảy ra biển Đông hàng trăm triệu tấn. Mất rừng, đất đai thoái hoá không chỉ ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của 24 triệu dân cư đang sống trên địa bàn trung du miền núi mà còn là mối hiểm nguy sinh thái đối với hàng triệu dân cư đang sống ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, Nam Bộ và ven biển miền Trung.

Mặc dù Chính phủ các nước đang phát triển đã tập trung mọi cố gắng, ban hành nhiều luật lệ, chính sách, đầu tư ngân sách trồng cây gây rừng v.v... nhưng vẫn không cứu vãn nổi tình trạng mất rừng trên đây.

Nguyên nhân cơ bản trực tiếp dẫn đến nạn phá rừng là:

- Dân số tăng nhanh: Bùng nổ dân số ở các nước đang phát triển làm tăng nhu cầu lương thực, chất đốt. Người dân phải phá rừng để mở rộng diện tích canh tác nông nghiệp và tìm kiếm chất đốt.

- Tập quán du canh du cư đốt rừng làm rẫy của các dân tộc thiểu số sống ở vùng núi.

- Cháy rừng hàng năm do nguyên nhân xã hội.

- Phá rừng trồng cây công nghiệp.

- Khai thác nhiều nguồn tài nguyên rừng để xuất khẩu, khai thác không đúng kỹ thuật, chất lượng rừng ngày càng suy thoái.

Thực tiễn cho thấy, đời sống của các hộ gia đình nông dân miền núi cần phải có các nhu cầu sau đây:

1. Lương thực thực phẩm;

2. Chất đốt;

3. Gỗ gia dụng, làm nhà cửa;

4. Nơi chăn thả gia súc, gia cầm;

5. Tiền mặt mua quần áo, thuốc chữa bệnh, sách vở cho con cái đi học, mua sắm trang thiết bị gia đình v.v...

Chừng nào một trong năm nhu cầu trên đây chưa được giải quyết triệt để thì nguy cơ phá rừng vẫn tồn tại.

1.2. Quản lý lâm nghiệp truyền thống không còn thích hợp trong hoàn cảnh hiện nay

Quản lý lâm nghiệp truyền thống ra đời trong bối cảnh rừng còn nhiều, dân số ít. Lúc này tác động của con người đến rừng không để lại những ảnh hưởng lớn tới môi trường. Xã hội quan tâm đến giá trị kinh tế của rừng nhiều hơn giá trị về môi trường, xã hội, cảnh quan du lịch.

Ngày nay, những điểm luận trên đã có sự thay đổi cơ bản. Dân số ngày càng tăng, diện tích rừng ngày càng thu hẹp. Quá trình công nghiệp hoá, điện khí hoá, hoá học hoá, đô thị hoá v.v... đã và đang diễn ra trên quy mô toàn cầu. Môi trường nước, không khí và đất bị ô nhiễm ngày càng nặng nề. Chính vì vậy, giá trị bảo vệ môi trường của rừng trở nên vô giá. Chức năng xã hội làm đẹp cảnh quan, du lịch sinh thái ngày càng được coi trọng. Sự phân hoá xã hội giữa người giàu và người nghèo ngày càng lớn. Tỷ lệ người nghèo sống ở miền núi ngày càng cao. Nếu không ngăn chặn được nạn phá rừng và làm giàu có thêm nguồn tài nguyên rừng thì đời sống của cư dân sống ở miền núi, trung du sẽ không có thể cải thiện tốt hơn.

Những thay đổi nói trên, đòi hỏi ngành lâm nghiệp phải thay đổi cách quản lý truyền thống trước đây, đáp ứng chức năng ngày càng đa dạng của rừng và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân sống ở vùng rừng núi.

1.3. Quản lý lâm nghiệp chỉ đơn thuần dựa vào lực lượng Nhà nước không mang lại hiệu quả

Nhà nước có chức năng vĩ mô quan trọng là ban hành các văn bản pháp luật, hình thành bộ máy tổ chức nhà nước về lâm nghiệp... Tuy nhiên, kinh nghiệm thực tiễn chỉ cho thấy: quản lý lâm nghiệp đơn thuần theo kiểu Nhà nước như trên không mang lại hiệu quả. Hầu hết các nước đều ban hành luật lệ về lâm nghiệp nhưng phần lớn các luật lệ đó đều tách rời lợi ích của Nhà nước và lợi ích của nhân dân. Những văn bản pháp luật đó nhiều khi xuất phát chỉ từ lợi ích của Nhà nước, thậm chí có nơi có lúc đối lập với lợi ích của nhân dân, không được nhân dân ủng hộ và thực hiện. Quản lý tài nguyên rừng chỉ đơn thuần dựa vào biện pháp hành chính không mang lại hiệu quả lâu dài.

Ở nước ta trước đây, các Lâm trường Quốc doanh thường bao chiếm phần lớn đất đai trong khi nhân dân cần đất canh tác thì rất thiếu. Lực lượng lao động của ngành lâm nghiệp do các Lâm trường Quốc doanh quản lý ở thời điểm cao nhất có khoảng 200.000 người. Trong khi đó, lực lượng lao động của nhân dân miền núi có hàng triệu người chưa sử dụng vào việc phát triển nghề rừng. Chúng ta chưa quan tâm giải quyết triệt để những nhu cầu cuộc sống tối thiểu của nhân dân miền núi, người dân không có con đường nào khác là phải phá rừng làm rẫy. Cuộc vận động định canh định cư triển khai từ năm 1968, đến nay đã trải qua 27 năm, chúng ta mới định canh định cư được 1.800.000 người trong tổng số 3.000.000 người du canh du cư. Ngay trong 1.800.000 người đã định canh định cư cũng không ổn định, có hiện tượng tái du canh du cư.

Từ thực tiễn lâm nghiệp của các nước đang phát triển, chúng ta có thể rút ra những kết luận sau đây:

1. Thừa nhận ngành lâm nghiệp là một trong những động lực thúc đẩy phát triển nông thôn miền núi. (FAO- 1978).

2. Thừa nhận bảo vệ rừng sẽ không có kết quả nếu không có sự ủng hộ của nhân dân địa phương và xã hội (Kerchoffen và Mercer -1984).

3. Nhân dân sẽ tham gia phát triển rừng, khi nào rừng mang lại lợi ích trực tiếp thỏa mãn nhu cầu của họ.

4. Không thể bảo vệ được rừng khi người dân còn thiếu đất canh tác, thiếu chất đốt, thiếu gỗ gia dụng, thiếu đất chăn thả và nguồn thu nhập tiền mặt trong gia đình.

5. Chỉ thực hiện biện pháp pháp luật, hành chính và trừng phạt thì việc ngăn chặn nạn phá rừng sẽ không có hiệu quả.

6. Thừa nhận nhân dân miền núi và trung du là lực lượng quan trọng để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

7. Đất đai có thể phục hồi độ phì nhiêu nếu nhân dân tìm thấy lợi ích của việc sử dụng đất đai.

8. Thừa nhận việc bảo vệ khoanh nuôi phục hồi rừng, trồng rừng trên đất sở hữu Nhà nước không thể thành công khi lợi ích của nhân dân và Nhà nước không nhất trí với nhau.

Nói tóm lại, tiền đề quan trọng đầu tiên để ngăn chặn nạn phá rừng là phải tìm ra giải pháp có hiệu quả nhằm thoả mãn nhu cầu đời sống hàng ngày của nhân dân. Nhân dân chỉ tham gia bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả tài nguyên rừng khi lợi ích sống còn của người dân gắn với tài nguyên rừng đó. Cần phải có nhận thức rõ ràng: nhân dân là người khởi đầu và là người kết thúc quá trình phát triển lâm nghiệp.

Chính từ bối cảnh trên đây, từ những nguyên nhân tồn tại của việc bảo vệ phát triển rừng ở các nước đang phát triển mà nền lâm nghiệp xã hội đã ra đời.

2. Khái niệm về lâm nghiệp xã hội

Hiểu theo nghĩa rộng, LNXH là mọi hoạt động có liên quan đến việc huy động mọi tầng lớp nhân dân trong xã hội tham gia bảo vệ và trồng cây gây rừng. Con người là vấn đề trung tâm của LNXH. Trong mối quan hệ giữa rừng cây và con người, muốn bảo vệ tài nguyên rừng có hiệu quả lâu dài, trước hết phải bảo vệ con người. Do vậy, vấn đề quan tâm đầu tiên của LNXH là phải nghiên cứu các giải pháp thoả mãn những nhu cầu đời sống hàng ngày của nhân dân từ nguồn tài nguyên rừng. Đó là những nhu cầu về lương thực thực phẩm, chất đốt, chăn nuôi, gỗ gia dụng và tiền mặt. Giải quyết những nhu cầu này sẽ gắn bó lợi ích sống còn của người dân với tài nguyên rừng. Khi tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển thì đời sống của nhân dân ngày càng được nâng cao và cải thiện. Gắn bó lợi ích của nhân dân với tài nguyên rừng là động lực kích thích người dân tham gia bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Nâng cao đời sống nhân dân là mục tiêu của LNXH và người dân chính là chủ thể của mọi hoạt động của LNXH. Thông qua hoạt động của LNXH không chỉ bảo vệ, phát triển, sử dụng hợp lý tài nguyên rừng mà còn bảo vệ được môi trường sinh thái, tạo ra công ăn việc làm, nâng cao đời sống cho người nghèo, tạo ra công bằng xã hội, giảm bớt sự phân hoá giữa người giàu và người nghèo.

Năm 1987, lần đầu tiên FAO đưa ra định nghĩa về LNXH: "LNXH là mọi hoạt động có liên quan chặt chẽ đến việc huy động nhân dân địa phương vào làm nghề rừng. LNXH là tập hợp các hoạt động có liên quan chặt chẽ với nhau. Các hoạt động này do người dân sống ở cộng đồng địa phương thực hiện nhằm nâng cao đời sống cho chính họ". Như vậy, càng phát triển LNXH thì càng gắn bó lợi ích của nhân dân với việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.

SRIVASTAVA và PANT (1979) coi LNXH là một phương thức mới tạo rừng, để quản lý sử dụng các sản phẩm và dịch vụ từ rừng.

Phương thức này xuất phát từ lợi ích của nhân dân và của xã hội. Sở dĩ LNXH được coi là phương thức mới là vì việc tạo rừng, quản lý, sử dụng sản phẩm từ rừng là do lực lượng của nhân dân làm chứ không phải chỉ do Nhà nước trực tiếp thực hiện.

Năm 1982, LANTICA coi LNXH là một lĩnh vực hoạt động của ngành lâm nghiệp. Lĩnh vực hoạt động này có liên quan đến việc lôi kéo lực lượng nhân dân tham gia vào làm

nghề rừng với mục đích cải thiện điều kiện kinh tế xã hội của họ, bảo vệ đất, nước và các nguồn tài nguyên rừng khác.

Cùng với quan điểm của LANTICA (1982). GLOPSON (1982) cũng coi LNXH là mọi hoạt động, ví dụ: nâng cao năng suất, cải tiến kỹ thuật canh tác, bảo vệ đất, nâng cao hiệu quả sử dụng động vật hoang dã v.v... của một cộng đồng văn hóa hay bộ lạc nào đó. Các hoạt động này mang lại hiệu quả cuối cùng là tạo nên sự vận động của các cộng đồng đi đến chỗ thoả mãn các nhu cầu từ tài nguyên rừng, đồng thời giảm bớt sức ép tàn phá rừng do nhân dân gây ra bằng cách sử dụng có hiệu quả tài nguyên và thâm canh đất rừng.

WIERSUM (1984) coi LNXH là các hoạt động của nghề rừng nhằm hai mục đích sau đây:

- Huy động sự tham gia của nhân dân địa phương vào việc quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng.
- Đáp ứng những yêu cầu và nguyện vọng của nhân dân có liên quan đến tài nguyên rừng.

PRADO (1985) coi LNXH là một chương trình hay chiến lược phát triển nông thôn - LNXH là mọi hoạt động nhằm huy động nhân dân địa phương vào làm nghề rừng, nhân dân cùng gánh vác trách nhiệm và từ đó, họ nhận được những lợi ích trực tiếp từ sự cố gắng của họ.

MARIASO (1988) không chỉ coi LNXH là một chương trình hay chiến lược phát triển nông thôn mà còn là một ngành khoa học. LNXH được định nghĩa như là một lĩnh vực của khoa học lâm nghiệp. Lĩnh vực khoa học này có liên quan đến việc nghiên cứu con người và tài nguyên rừng trong mối quan hệ qua lại chặt chẽ với nhau nhằm mục đích cải thiện đời sống kinh tế văn hóa của những người dân sống phụ thuộc chủ yếu vào rừng và cải thiện môi trường sống của họ.

Như vậy, để đạt được mục tiêu trên, LNXH có nhiều nội dung và hình thức hoạt động phong phú. Nội dung hoạt động của LNXH không chỉ có hoạt động lâm nghiệp mà còn có liên quan đến hoạt động của các ngành kinh tế, các hoạt động văn hoá, giáo dục, y tế v.v... nhằm nâng cao chất lượng đời sống của nhân dân cả về vật chất, văn hóa, tinh thần. Ngay trong lĩnh vực hoạt động lâm nghiệp trong LNXH, cũng không chỉ có bảo vệ, trồng cây gây rừng, khai thác tài nguyên mà còn sơ chế hoặc chế biến nông lâm sản ở quy mô hộ gia đình, làng bản để tạo ra sản phẩm hàng hóa.

Về hình thức hoạt động của LNXH: căn cứ vào chủ thể và quy mô tham gia của người dân, có thể phân chia 3 hình thức hoạt động của LNXH:

a. Hoạt động lâm nghiệp quần chúng

Đây là phong trào quần chúng tham gia các hoạt động LNXH như trồng cây gây rừng nhân dịp các lễ hội truyền thống, mùa trồng cây v.v... do Chính phủ, chính quyền, đoàn thể các cấp phát động.

b. Hoạt động lâm nghiệp cộng đồng

Đây là hoạt động lâm nghiệp của các cộng đồng làng bản trên đất đai do cộng đồng quản lý. Ở nước ta, không có sở hữu đất đai của cộng đồng như các nước. Tuy nhiên, ở một số nơi Nhà nước giao rừng và đất rừng cho hợp tác xã quản lý, cũng được coi như là một dạng hoạt động lâm nghiệp cộng đồng. Ngoài ra, các hoạt động khác như xây dựng vườn ươm của làng bản, tổ chức hướng dẫn kỹ thuật canh tác, sơ chế và chế biến nông, lâm sản ở quy mô làng bản v.v... cũng được coi là hoạt động của lâm nghiệp cộng đồng.

Có một số quan niệm cho rằng: lâm nghiệp xã hội và lâm nghiệp cộng đồng là đồng nghĩa với nhau. Thật ra, lâm nghiệp cộng đồng là một hình thức hoạt động của lâm nghiệp xã hội; lâm nghiệp xã hội không chỉ bao gồm lâm nghiệp cộng đồng mà còn bao hàm ý nghĩa rộng hơn. Ở các nước, quan niệm về lâm nghiệp cộng đồng là hoạt động lâm nghiệp trên đất đai thuộc quyền sở hữu của cộng đồng.

c. Hoạt động lâm nghiệp hộ gia đình

Đây là hoạt động lâm nghiệp ở quy mô hộ gia đình, do hộ gia đình quản lý. Hoạt động lâm nghiệp hộ gia đình là cơ sở quan trọng để phát triển lâm nghiệp ở các địa phương vì nó gắn bó với lợi ích cuộc sống của từng người dân. Phát triển kinh tế hộ gia đình sẽ tạo điều kiện cho nhân dân sử dụng hết tiềm năng đất đai và lao động, kể cả lao động của người già, trẻ em và lao động nhàn rỗi trong thời vụ nông nhàn. Đặc điểm cơ bản của phát triển kinh tế hộ gia đình là hộ gia đình là người quyết định phương án sản xuất, xuất phát từ nhu cầu thực tế của gia đình và nhu cầu thị trường. Chủ hộ gia đình cũng là người tổ chức, thi công, bảo vệ phương án sản xuất và cuối cùng gia đình được hưởng mọi lợi ích do kết quả lao động của họ mang lại. Chính vì vậy, phương án sản xuất hộ gia đình có tính thực tiễn và tính khả thi cao hơn các phương án sản xuất áp đặt từ bên ngoài.

Kinh tế hộ gia đình phát triển từ thấp lên cao. Mức phát triển thấp nhất của kinh tế hộ gia đình là phải giải quyết tự cấp tự túc về ăn ở, sinh hoạt trong gia đình và thực hiện xoá đói giảm nghèo. Lâm nghiệp trang trại là hình thức phát triển cao của kinh tế hộ gia đình trong phát triển lâm nghiệp xã hội. Đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại là đã vượt qua tình trạng tự cấp tự túc đi lên sản xuất hàng hoá. Đây là hướng phát triển tất yếu của kinh tế hộ gia đình nhằm thực hiện mục tiêu dân giàu nước mạnh.

Phát triển kinh tế hộ gia đình còn tạo sức mạnh cho cộng đồng làng bản, kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, những làng bản nào phát triển tốt kinh tế hộ gia đình thì tổ chức cộng đồng làng bản cũng tốt hơn: có trường học, trạm xá, nhà văn hoá, đường xá đi lại và trật tự an ninh xã hội.

Các khái niệm về lâm nghiệp xã hội trên đây chỉ rõ mục tiêu phát triển của lâm nghiệp xã hội là:

1. Huy động lực lượng của nhân dân tham gia bảo vệ và phát triển và sử dụng hợp lý tài nguyên rừng. Đây là mục tiêu xây dựng nghề rừng của nhân dân do dân và vì dân.

2. Phát triển kinh tế hộ gia đình, tạo ra công ăn việc làm, sử dụng tiềm năng đất đai và lao động, thực hiện xoá đói giảm nghèo tiến dần đến mục tiêu dân giàu nước mạnh thông qua phát triển sản xuất hàng hoá nông lâm sản.

3. Xây dựng cộng đồng làng bản đoàn kết thương yêu nhau, phát triển giáo dục, y tế, nâng cao dân trí, v.v... dần dần giảm bớt khoảng cách giữa nông thôn và thị trấn, thị xã, thành phố.

4. Bảo vệ tài nguyên rừng và môi trường sinh thái, làm đẹp thêm cảnh quan địa phương và đất nước.

Như vậy, xét đến cùng, mục tiêu phát triển lâm nghiệp xã hội là vì lợi ích của con người.

3. Phát triển Lâm nghiệp Xã hội ở một số nước Châu Á

Các nước đang phát triển ở châu Á đều có một thực tiễn xã hội gần giống nhau: du canh du cư tàn phá tài nguyên rừng, dân số tăng nhanh, nhiều vùng miền núi và nông thôn chưa tự cấp tự túc được nhu cầu lương thực thực phẩm, năng suất cây trồng vật nuôi còn thấp, gỗ là nhiên liệu duy nhất. Tác động của Nhà nước làm thay đổi bộ mặt phát triển kinh tế văn hoá miền núi còn rất ít. Nhân dân nghèo khổ phải phá rừng, khai thác tài nguyên rừng để tồn tại. Cuộc sống người dân nằm trong cái vòng luẩn quẩn: càng phá rừng thì cuộc sống ngày càng nghèo khổ. Chính từ thực tiễn đó, xu hướng phát triển LNXH đã ra đời ở nhiều nước.

3.1. Ấn Độ

Vào khoảng những năm 70 của thế kỷ 20, ở Ấn Độ đã phát triển LNXH. Những nhà LNXH Ấn Độ cho rằng LNXH bắt nguồn từ học thuyết Găng-Đi vì LNXH có liên quan đến sự phát triển kinh tế và sự tiến triển của cộng đồng. Đây là tư tưởng của học thuyết Găng-Đi đề cập tới ở những vùng tài nguyên chưa được sử dụng hết mà đời sống nhân dân lại nghèo khổ, thất nghiệp... Do vậy, cần phải có kế hoạch sử dụng tài nguyên, tạo ra công ăn việc làm cho nhân dân, tiến tới độc lập về kinh tế.

Năm 1976. Uỷ ban Nông nghiệp Quốc gia Ấn Độ xác định mục tiêu của LNXH như sau:

- Cung cấp cải thay thế việc sử dụng phân bón làm chất đốt;
- Cung cấp gỗ, tái tạo rừng;
- Cung cấp thức ăn cho gia súc;
- Chắn gió đồng ruộng, chống xói mòn đất;

- Tạo ra nơi nghỉ ngơi, tiêu khiển.

Năm 1986, Ấn Độ hoàn thiện mục tiêu phát triển LNXH:

+ *Mục tiêu chung*

Bảo vệ tài nguyên rừng, sử dụng đất đai hợp lý giữ gìn cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường sống nhằm thoả mãn nhu cầu vật chất văn hoá của nhân dân.

+ *Mục tiêu cụ thể*

a. *Đối với nhân dân*

- 1) Thoả mãn nhu cầu của nhân dân về chất đốt, thức ăn chăn nuôi, gỗ gia dụng.
- 2) Tạo ra công ăn việc làm, nâng cao thu nhập cho nhân dân.
- 3) Khai thác những khả năng tiềm tàng và kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của nhân dân.
- 4) Làm cho nhân dân ưa thích trồng cây lâm nghiệp cũng như trồng cây nông nghiệp, cây công nghiệp...

5) Phân chia lợi ích hài hoà cho nhân dân, lấy lợi ích cá nhân, hộ gia đình làm cơ bản để thúc đẩy tính hăng hái của người lao động.

b. *Đối với tài nguyên môi trường*

- 1) Bảo vệ, phát triển và sử dụng có hiệu quả tài nguyên rừng hiện có.
- 2) Sử dụng đất đai hợp lý theo hướng nông lâm kết hợp, trồng cây công nghiệp, lâm nghiệp chăn nuôi v.v...
- 3) Duy trì cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường sống lâu bền.

c. *Đối với xã hội*

Tạo ra công bằng xã hội, chống bất công.

Để thực hiện mục tiêu trên, Ấn Độ đã thực hiện chương trình quốc gia về LNXH, dự án xây dựng trang trại lâm nghiệp v.v... huy động lực lượng nhân dân trồng cây giải quyết nhu cầu chất đốt và lương thực. Hàng năm nhân dân Ấn Độ sử dụng 458 triệu tấn phân làm chất đốt, với lượng phân này có thể sản xuất ra 45 triệu tấn lương thực, tương đương 4.390.240 đô la Mỹ. LNXH đã góp phần giải quyết nhu cầu cuộc sống hàng ngày của nhân dân.

3.2. *Philippine*

Ở Philippine, từ những năm 1970, Chính phủ đã quan tâm đến phát triển lâm nghiệp xã hội. Nhà nước xây dựng các dự án LNXH tổng hợp do Bộ Tài nguyên Thiên nhiên chủ trì và phối hợp với các bộ có liên quan, phân chia thành từng vùng phát triển LNXH do giám đốc vùng phụ trách, xây dựng mạng lưới đến cấp huyện. Philippine chú trọng chuyển giao kỹ thuật nông lâm kết hợp, kỹ thuật canh tác đất dốc v.v... đến người nông dân để

phát triển LNXH. Năm 1982, Chính phủ xây dựng dự án phát triển LNXH quốc gia. Người dân ký hợp đồng nhận đất nhận rừng với Chính phủ trong 25 năm và có thể kéo dài trong 25 năm tiếp theo. Chính phủ và các cơ quan lâm nghiệp hỗ trợ giúp dân làm nghề rừng thông qua phổ cập lâm nghiệp, giúp đỡ kỹ thuật và các dịch vụ khác v.v... ở Philippine đã hình thành và phát triển công nghệ canh tác nông nghiệp trên đất dốc (SALT - Sloping agricultural Land Technology). SALT là hệ thống canh tác phát triển nông lâm nghiệp, bảo vệ đất, thích hợp với hình thức lâm nghiệp trang trại.

3.3. Thái Lan

Ở Thái Lan, trong hai thập kỷ vừa qua, đã thực hiện dự án phát triển làng lâm nghiệp (forestvillage) ở vùng Đông Bắc. Mục tiêu chủ yếu của các dự án làng lâm nghiệp là:

- Giải quyết ổn định vấn đề kinh tế - xã hội đối với người du canh thông qua việc sử dụng đất sản xuất lương thực thực phẩm, chất đốt và các nhu cầu khác.
- Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa phát triển lâm nghiệp với các vấn đề bảo vệ nguồn nước, tái tạo rừng, sử dụng tài nguyên rừng để cải thiện môi trường kinh tế xã hội đối với người nghèo có ít đất hoặc không có đất.
- Thực hiện kế hoạch định cư tự nguyện trên cơ sở xây dựng các hạ tầng cơ sở, dịch vụ xã hội và giúp đỡ nhân dân phát triển sản xuất.

Mô hình làng lâm nghiệp là chương trình quốc gia theo sáng kiến của nhà Vua, được sự giúp đỡ của Cục Lâm nghiệp Hoàng gia. Mô hình làng lâm nghiệp dựa trên cơ sở định cư tự nguyện, hình thành qua bốn giai đoạn:

+ *Giai đoạn 1:* Hình thành làng bản, quy mô không quá 150 hộ gia đình, bình quân đất canh tác của mỗi hộ gia đình: 2,4 ha.

+ *Giai đoạn 2:* Gây trồng rừng xung quanh làng bản (khoảng 160 - 240 ha), sử dụng hệ canh tác Tanngya, trồng cây mọc nhanh, luân kỳ khai thác ngắn chặn.

+ *Giai đoạn 3:* Xây dựng cơ sở hạ tầng (trường học, bệnh viện...), dịch vụ (nhà băng, nông nghiệp, hợp tác xã tín dụng...).

+ *Giai đoạn 4:* Phát triển hướng nghiệp bao gồm hướng nghiệp canh tác nông nghiệp, xây dựng các mô hình nông lâm kết hợp, nuôi ong, trồng hoa...

Mô hình làng lâm nghiệp đã thực hiện thành công và có nhiều khả năng phát triển ở vùng Đông Bắc Thái Lan.

3.4. Indonesia

Lâm nghiệp xã hội được coi là chương trình hay chiến lược phát triển nông thôn, nhằm tạo ra công ăn việc làm, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nhiều mô hình LNXH đã xuất hiện như: Vườn hỗn hợp (mixed garden), rừng làng (Village forest), rừng tư nhân (private forest), làng - rừng - vườn (Village - Forest - Garden), rừng

cộng đồng (community forest hay commune forest) và đặc biệt là mô hình làng rừng kết hợp (Integrated - village - forest) đang trở thành hiện thực và là mô hình LNXH đặc thù của Indonesia. Mô hình này được hình thành ở cả vùng có rừng và vùng không có rừng với sự hỗ trợ về chuyên môn và vốn của cơ quan lâm nghiệp, nhà băng...

3.5. Trung Quốc

LNXH được coi như là một chiến lược mở rộng diện tích trồng rừng bằng cách thu hút các cộng đồng địa phương vào hoạt động lâm nghiệp để đạt được mục tiêu trước tiên là thoả mãn nhu cầu ở nông thôn về sản phẩm lâm nghiệp. Bắt đầu từ những năm 1970, mô hình LNXH đặc trưng của Trung Quốc phát triển theo kiểu “Trồng cây bốn vành đai” (Four-Round-Tree Planting) bao gồm:

- Trồng cây ven đường nông thôn: người dân địa phương tự tổ chức và sản phẩm thuộc về họ.

- Trồng cây ven hồ, sông suối, kênh đào: tổ chức phong trào quần chúng trồng cây.

- Trồng cây xung quanh nhà và làng bản: trồng cây của hộ gia đình, hợp tác xã, công xã.

- Trồng mạng lưới rừng xung quanh diện tích canh tác nông nghiệp.

Vai trò của Chính phủ trong việc phát triển LNXH là đề ra những chính sách hợp lý để khuyến khích người dân tham gia vào hoạt động lâm nghiệp. Năm 1984, Chính phủ đã thông qua luật về rừng, cho phép người dân tham gia trồng rừng và được hưởng ứng lợi ích từ rừng, bảo đảm cho người dân có quyền sử dụng lâu dài trên đất trồng rừng khi nhà nước đã giao cho họ quản lý và sử dụng.

LNXH có những đặc điểm chung, nhưng ở mỗi nước do có đặc điểm riêng về chính trị - tự nhiên - xã hội - nhân văn v.v... khác nhau nên trong quá trình phát triển LNXH cũng có những đặc trưng khác nhau.

Qua thực tiễn phát triển LNXH ở nhiều nước Châu Á, có thể rút ra một số kinh nghiệm phát triển LNXH sau đây:

1. Phải tin vào dân, giao phó trách nhiệm cho dân để họ tự quản lý lấy và họ tự quyết định công việc của họ.

2. Phải có sự hướng dẫn và hỗ trợ ban đầu của Nhà nước, có chính sách khuyến khích nhưng không làm thay dân.

3. Dân chỉ tin vào Nhà nước bằng những việc làm cụ thể chứ không phải bằng lời nói.

Phải tôn trọng phong tục tập quán của dân, nói tiếng địa phương, phải thường xuyên thăm viếng dân, có quan hệ mật thiết với dân.

4. Cán bộ LNXH phải có kiến thức tổng hợp về kỹ thuật - kinh tế - xã hội, chịu khó đi sâu đi sát. Họ phải được trang bị kiến thức về kỹ thuật nông lâm kết hợp, gây trồng chăm sóc thu hoạch, sơ chế hoặc chế biến các sản phẩm nông nghiệp, cây ăn quả, chăn nuôi, cây

công nghiệp, cây lâm nghiệp v.v... Kiến thức về kinh tế, thị trường, xã hội, dân tộc, phong tục tập quán v.v...

5. Đào tạo cán bộ LNXH người địa phương.

Đào tạo cán bộ LNXH người địa phương để họ tự quản lý lấy bản thân và cộng đồng, họ vận động thuyết phục nhân dân để hơn các quan chức nhà nước, Schultz - nhà kinh tế học được giải thưởng Nô-ben đã phát biểu: “Con người là động cơ chính của guồng máy phát triển kinh tế và kiến thức là yếu tố cốt yếu của con người”.

6. Phải có một hệ thống chính sách đồng bộ phát triển LNXH.

Phát triển LNXH có liên quan đến hàng loạt chính sách, liên quan đến nhiều ngành kinh tế kỹ thuật nhằm bảo đảm cho người dân có quyền sở hữu, quyền sử dụng đất đai, chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo cán bộ, thị trường tiêu thụ sản phẩm v.v...

Những kinh nghiệm trên đây cần được tham khảo và vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể của mỗi nước.

II. LÂM NGHIỆP, XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

1. Thực tiễn phát triển Lâm nghiệp Xã hội ở Việt Nam

Tư tưởng sâu xa về xây dựng nghề rừng nhân dân, vì dân và do dân được thể hiện trong việc Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động Tết trồng cây từ năm 1959. Từ đó đến nay, hàng năm khi mùa xuân đến, Tết trồng cây đã trở thành mỹ tục được mọi tầng lớp nhân dân khắp mọi miền đất nước tham gia. Hơn 30 năm thực hiện Tết trồng cây, nhân dân ta đã trồng được hơn 4 tỷ cây phân tán, tương ứng khoảng 2.000.000 ha rừng.

Ngày 12-3-1968, Hội đồng Chính phủ đã ra Nghị quyết số 38 về công tác vận động định canh định cư kết hợp với hợp tác nông nghiệp ở miền núi. Ngày 6-11-1992, Hội đồng Bộ trưởng ra quyết định số 184 về việc đẩy mạnh giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng. Ban Chấp hành Trung ương Đảng ra chỉ thị 29/CT-TW (12-11-1983) về việc đẩy mạnh giao đất giao rừng, xây dựng rừng và tổ chức kinh doanh theo phương thức nông lâm kết hợp. Những nghị quyết, quyết định và chỉ thị trên đây đánh dấu sự thay đổi cơ bản trong chủ trương đường lối của Đảng và Nhà nước ta trong việc chuyển giao cho nhân dân quyền sử dụng đất đai và huy động lực lượng nhân dân vào việc sử dụng đất đai, bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng. Tuy nhiên, trước năm 1986, nằm trong cơ chế quản lý kinh tế tập trung quan liêu bao cấp, quốc doanh độc quyền, sản xuất tách rời cơ chế thị trường, do tổ chức chỉ đạo thực hiện không đồng bộ, coi nhẹ lợi ích của người lao động nên những chủ trương trên đây chưa đi vào cuộc sống.

Từ sau Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) đến nay, Đảng và Nhà nước chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hoá gắn với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự quản lý của Nhà nước, chú trọng phát

triển kinh tế hộ gia đình, coi kinh tế hộ gia đình là đơn vị kinh tế cơ bản tự chủ v.v... Những chủ trương trên đây đã mở đường cho lâm nghiệp xã hội phát triển.

Thông tư Liên Bộ số 01/TT/LB của Bộ Lâm nghiệp và Tổng cục Quản lý Ruộng đất ngày 6-2-1991 đã hướng dẫn việc giao rừng và đất để trồng rừng cho các tổ chức và cá nhân để sử dụng vào mục đích lâm nghiệp.

Ngày 15-9-1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 327-CT về một số chủ trương chính sách sử dụng đất trống, đồi núi trọc, rừng, bãi bồi ven biển và mặt nước, trong đó ban hành chính sách đầu tư hỗ trợ vốn. Khoảng 40% tổng số vốn đầu tư dành cho các hộ gia đình vay theo nguyên tắc không lấy lãi. Việc hoàn trả vốn vay bắt đầu thực hiện từ khi có sản phẩm.

Trong báo cáo “Chiến lược phát triển lâm nghiệp đến năm 2000 và định hướng cho một số năm tiếp theo” đã khẳng định đổi mới đường lối phát triển lâm nghiệp: “Thực hiện đường lối đổi mới trong kinh tế của Đảng, ngành lâm nghiệp chuyển từ lâm nghiệp khai thác lợi dụng rừng là chính sang lâm nghiệp xây dựng phát triển rừng lâm nông kết hợp, từ lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang lâm nghiệp xã hội, phát triển kinh tế nhiều thành phần, sản xuất hàng hoá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình, đẩy mạnh làm vườn rừng, trại rừng nhưng Lâm trường Quốc doanh vẫn đóng vai trò chủ đạo”. LNXH gắn liền với phát triển kinh tế nhiều thành phần đi lên sản xuất hàng hoá, phát triển kinh tế hộ gia đình, làm vườn rừng, trại rừng, lâm nông kết hợp. Trong chiến lược phát triển lâm nghiệp đã khẳng định quan điểm: “Phát triển LNXH, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia kinh doanh rừng. Tổ chức cho đồng bào dân tộc sống ở trong rừng và gần rừng có đời sống ổn định, chuyển họ từ người phá rừng thành người bảo vệ rừng. Chuyển nền lâm nghiệp nhà nước thuần nhất trước đây sang lâm nghiệp nhân dân và nhà nước cùng phát triển”. Một trong bốn mục tiêu của ngành lâm nghiệp đến năm 2000 là: “Đưa một triệu hộ nông dân vào kinh doanh nghề rừng theo phương thức nông lâm kết hợp, tạo việc làm cho 2 triệu lao động với 6-7 triệu nhân khẩu gắn với công tác định canh định cư vùng đồng bào dân tộc ít người”. Để thực hiện mục tiêu trên, giải pháp cơ bản có tính quyết định là phải phát triển LNXH.

Ngày 22-7-1992, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng đã ra quyết định số 264/CT về chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng. Quyết định này giải quyết những khó khăn về vốn cho nhân dân gây trồng cây lâm nghiệp. Ở vùng định canh định cư, Nhà nước hỗ trợ cho vay vốn không lấy lãi.

Ngày 15-1-1994, Chính phủ đã ban hành Nghị định quy định về việc giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Người dân nhận đất lâm nghiệp có quyền sử dụng, thừa kế, chuyển nhượng, thế chấp và chuyển đổi quyền sử dụng đất lâm nghiệp theo qui định của pháp luật. Thời hạn giao đất cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân là 50 năm.

Hết thời hạn này, nếu tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đó nếu có nhu cầu và sử dụng đất đúng mục đích thì được Nhà nước xét giao tiếp. Nếu trồng các loại cây lâm nghiệp có chu kỳ trên 50 năm, thì sau 50 năm được Nhà nước giao tiếp cho đến khi thu hoạch sản phẩm chính.

Ngày 2-5-1994, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 2002/TTg về quy định khoán bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng và trồng rừng. Các hộ gia đình nhận khoán rừng được hưởng công khoán, tận thu sản phẩm phụ, lựa chọn hình thức nhận khoán, kết hợp sản xuất nông nghiệp khi rừng chưa khép tán, được mua gỗ làm nhà v.v...

Những chủ trương chính sách trên đã tạo ra tiền đề rất quan trọng để phát triển LNXH. Những chủ trương chính sách đó thể hiện sự đổi mới về đường lối phát triển lâm nghiệp, chuyển từ nền lâm nghiệp thuần nhất trước đây sang nền lâm nghiệp nhân dân và Nhà nước cùng phát triển.

Sự phát triển LNXH không thể tách rời sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội miền núi. Nghị quyết 22/NQ-TW của Bộ Chính trị, Quyết định 72/HĐBT của Hội đồng Bộ trưởng, Chỉ thị 525/TTg về phát triển kinh tế xã hội miền núi đã làm thay đổi bước đầu về cơ sở hạ tầng: giao thông, giáo dục, y tế, v.v... tạo ra môi trường kinh tế xã hội thuận lợi cho phát triển LNXH.

Thực tiễn lâm nghiệp ở nước ta trong những năm qua, đã xuất hiện nhiều điển hình về LNXH ở qui mô làng bản, lâm nghiệp trang trại, xã, lâm trường v.v... ở những điểm điển hình về LNXH, rừng đã có chủ thực sự, rừng được bảo vệ chăm sóc, đất đai được sử dụng hợp lý, nhân dân có nguồn thu nhập từ rừng để bảo đảm đời sống hàng ngày có tích lũy. Nhiều chủ trang trại đã nhận hàng chục hecta rừng. Thu nhập kinh tế hàng năm của các chủ trang trại đã đạt từ vài chục triệu đến hơn 100 triệu đồng. Nhiều Lâm trường Quốc doanh trước đây đã chuyển chức năng hoạt động sang làm dịch vụ khoa học kỹ thuật, cung cấp giống, phân bón, huy động lực lượng nhân dân tham gia phát triển nghề rừng. Lần đầu tiên trong chương trình nghiên cứu cấp nhà nước đã có bốn đề tài nghiên cứu phát triển LNXH ở bốn vùng sinh thái - nhân văn khác nhau: Vùng đồi núi phía Bắc Bắc Bộ, vùng duyên hải miền Trung, vùng Tây Nguyên và vùng rừng ngập mặn Nam Bộ. Những kiến thức cơ bản về LNXH đã được giảng dạy ở bậc đại học, trung cấp và phổ cập trong nhân dân.

Tuy nhiên, đối với mỗi quốc gia, phát triển LNXH là một quá trình lâu dài. Những kết quả trên đây mới chỉ là những thành tựu bước đầu. Vấn đề đặt ra là phải xuất phát từ đặc điểm cụ thể của nước ta, vận dụng sáng tạo kinh nghiệm của các nước để tìm ra những quan điểm và giải pháp phát triển LNXH thích hợp với điều kiện Việt Nam.

2. Những đặc điểm của Việt Nam có liên quan đến phát triển LNXH

2.1. Định hướng phát triển theo Chủ nghĩa Xã hội

Nhà nước ta phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đất đai và tài nguyên rừng là sở hữu của toàn dân do Nhà nước thống nhất quản lý. Nhà nước giao cho dân quyền sử

dụng đất đai, quyền thừa kế, thế chấp, chuyển nhượng, chuyển đổi quyền sử dụng đất theo qui định của pháp luật. Đặc điểm này khác với quyền sở hữu tư nhân về rừng và đất rừng ở nhiều nước khác.

Nhà nước ta chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hoá gắn với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự quản lý của Nhà nước, trong đó kinh tế quốc doanh vẫn đóng vai trò chủ đạo. Ở đây, cần phải có nhận thức đúng đắn về lâm nghiệp Nhà nước và LNXH. Phát triển LNXH không làm lu mờ vai trò của lâm nghiệp Nhà nước, mà trái lại, lâm nghiệp Nhà nước phải định hướng phát triển LNXH, tạo ra tiền đề và giải pháp phát triển LNXH. Lâm nghiệp Nhà nước đảm nhiệm chức năng là “bà đỡ” cho sự ra đời của LNXH. Lâm nghiệp Nhà nước và LNXH có mối liên quan hữu cơ với nhau. LNXH phát triển tạo ra thế mạnh của lâm nghiệp Nhà nước.

Nhà nước xã hội chủ nghĩa tạo ra công bằng xã hội, phát triển kinh tế nhiều thành phần phải gắn với xoá đói giảm nghèo. Nhà nước khuyến khích dân làm giàu nhưng Nhà nước cũng có vai trò điều tiết sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội.

Có thể nói, định hướng phát triển theo chủ nghĩa xã hội là một đặc điểm riêng của Việt Nam có ảnh hưởng quyết định đến phương hướng và nội dung phát triển LNXH ở Việt Nam.

2.2. Đặc điểm môi trường sinh thái của Việt Nam

Môi trường sinh thái gắn liền với đặc điểm tài nguyên rừng và đất rừng và phương hướng phát triển lâm nghiệp. Do vậy, đặc điểm môi trường sinh thái có liên quan chặt chẽ với phát triển LNXH.

Một trong những đặc điểm của nước ta là có tính đa dạng về điều kiện sinh thái. Nước ta có nhiều vùng sinh thái khác nhau. Mỗi vùng có những đặc điểm sinh thái, tài nguyên rừng khác nhau nên phương hướng phát triển lâm nghiệp nói chung và LNXH nói riêng cũng khác nhau.

- Nước ta trải dài theo vĩ độ từ 23040B đến 8030B, có nhiều hệ thống núi cao từ 2000m đến trên 3000m, địa hình phức tạp từ vùng núi cao biên giới đến trung du, đồng bằng, ven biển và hải đảo. Ngoài khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh, nước ta còn có vùng khí hậu á nhiệt đới, ôn đới núi cao. Khí hậu miền Nam có tính chất cận xích đạo. Những đặc điểm trên đây tạo ra cho Việt Nam có nhiều vùng sinh thái khác nhau. Cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng phong phú, thích hợp cho cả vùng nhiệt đới, á nhiệt đới và ôn đới. Ngành lâm nghiệp đã chia nước ta thành 9 vùng phát triển lâm nghiệp.

Để phát triển LNXH ở các vùng sinh thái khác nhau, cần phải xác định chính xác cơ cấu cây trồng vật nuôi nhằm phát huy hết tiềm năng tự nhiên vốn có của từng vùng sinh thái, đáp ứng nhu cầu thị trường địa phương, trong nước và xuất khẩu kể cả trước mắt và lâu dài.

- Việt Nam có một hệ thống sông ngòi phong phú bắt nguồn từ miền Nam Trung Quốc đến các vùng núi cao, cao nguyên, trung du, đồng bằng và chảy ra biển Đông. Phần lớn miền núi và cao nguyên nước ta là thượng nguồn của nhiều dòng sông lớn. Chỉ riêng vùng đồi núi Bắc Bộ có đến 730 con sông suối. Vùng Đông Bắc có gần 600 sông suối, mật độ 1,6 km sông ngòi với mỗi cây số vuông. Chỉ tính riêng sông Hồng với diện tích lưu vực là 70.722 km², tổng lượng phù sa chảy ra biển hàng năm là 130.000.000 tấn. Với mật độ sông ngòi và cường độ xói mòn như vậy, khẳng định sự cần thiết phải phát triển LNXH để huy động hàng chục triệu dân sống trên địa bàn miền núi tham gia bảo vệ rừng đầu nguồn, trồng rừng phòng hộ, phủ xanh hàng triệu hecta đất trống đồi trọc. Phát triển LNXH ở những vùng rừng phòng hộ đầu nguồn phải đạt được mục tiêu nói trên.

- Việt Nam có hơn 2000 km bờ biển. Hàng năm có hàng chục cơn bão, áp thấp nhiệt đới từ biển Đông mang đến, ở đây có những bãi cát trắng dài hàng trăm cây số, những năm trước đây cát bay vùi lấp đường xá, nhà cửa, làng mạc. Rừng ngập mặn xuất hiện cả ở miền Nam và miền Bắc, kéo dài hàng trăm cây số dọc bờ biển. Đời sống nhân dân ở đây chủ yếu dựa vào tài nguyên biển, nhưng không thể thiếu tài nguyên rừng, ở đây cần phải có rừng phòng hộ ven biển, rừng bảo vệ đê chắn sóng, rừng chống cát bay, rừng ngập mặn nuôi tôm xuất khẩu, rừng cung cấp chất đốt và gỗ gia dụng cho nhân dân ven biển. Phát triển LNXH ở vùng này phải giải quyết được các mục tiêu nói trên.

- Nước ta có hàng trăm hòn đảo có dân sinh sống. Người dân ở đây cần có rừng phòng hộ. Họ có nhu cầu về chất đốt hàng ngày, gỗ gia dụng, gỗ làm nhà v.v... Phát triển LNXH ở các đảo phải đạt được mục tiêu trên, thoả mãn các nhu cầu của nhân dân.

- Ở vùng đồng bằng sông Hồng và sông Cửu Long, các thành phố lớn, trung tâm công nghiệp v.v... cũng có nhu cầu trồng cây phòng hộ cho ruộng đồng, nhu cầu chất đốt, gỗ gia dụng, gỗ làm nhà, trồng cây xanh bảo vệ môi trường sinh thái, công viên du lịch, v.v... ở vùng đồng bằng và đô thị không có lâm nghiệp cộng đồng nhưng cũng có những hoạt động LNXH nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, phòng hộ nông nghiệp và thoả mãn các nhu cầu của nhân dân về chất đốt và gỗ gia dụng.

- Hiện nay, ngành lâm nghiệp quản lý 19.000.000 ha rừng và đất rừng, trong đó diện tích rừng còn lại là 9.700.000 ha. Tỷ lệ diện tích rừng che phủ này ở dưới mức bảo đảm cân bằng sinh thái cho mỗi quốc gia. Để duy trì cân bằng sinh thái, mỗi quốc gia cần có ít nhất 1/3 đất đai có rừng che phủ; rừng phân bố đều và có trọng điểm nhất là vùng núi cao diện tích rừng che phủ ít nhất phải trên 50%. Điều đáng lưu ý là, diện tích rừng che phủ ở nước ta chỉ có 28% diện tích toàn quốc, nhưng lại phân bố không đều. Vùng đầu nguồn Tây Bắc, tỷ lệ diện tích rừng che phủ chỉ còn 9 - 10%. Để thực hiện mục tiêu của ngành lâm nghiệp từ nay đến năm 2000 trồng 5.000.000 hecta rừng, cần phải phát triển LNXH, giao đất cho các hộ gia đình, huy động lực lượng lao động của hàng triệu nhân dân miền núi và trung du tham gia trồng rừng. Ngành lâm nghiệp đã quy hoạch vùng nguyên liệu

giấy sợi, vùng gỗ trụ mỏ, vùng kinh doanh gỗ lớn, vùng rừng phòng hộ đầu nguồn, v.v... Quy hoạch phát triển lâm nghiệp ở các vùng trên là cơ sở khoa học quan trọng để định hướng phát triển lâm nghiệp xã hội. Ngoài ra, rừng nhiệt đới Việt Nam còn có nhiều đặc sản quý và các lâm sản khác ngoài gỗ. Phát triển các nguồn tài nguyên này rất phù hợp với phát triển kinh tế hộ gia đình, nâng cao thu nhập cải thiện đời sống người dân mà vẫn duy trì được độ che phủ của rừng, bảo vệ môi trường sinh thái.

Những đặc điểm về môi trường sinh thái và tài nguyên rừng nói chung và ở rừng vùng sinh thái nói riêng cũng như phương hướng phát triển lâm nghiệp từng vùng là căn cứ khoa học để định hướng phát triển LNXH.

2.3. Đặc điểm nhân văn của Việt Nam

Con người vừa là mục tiêu vừa là chủ thể của LNXH. Con người Việt Nam là đặc trưng cơ bản nhất của LNXH ở Việt Nam.

- Tính đa dạng về nhân văn của Việt Nam.

Ở miền núi và miền Trung nước ta có khoảng 24 triệu dân thuộc 54 thành phần dân tộc khác nhau. Mỗi dân tộc có tâm lý, phong tục tập quán, trình độ phát triển, văn hoá và các điểm khác nhau. Có dân tộc đã có nền văn minh lúa nước, có khả năng tiếp cận hoà đồng với dân tộc đã phát triển. Có dân tộc trình độ còn ở trình độ thấp kém, sống dựa vào tự nhiên, tiền phong kiến, chưa qua phân công lao động lần thứ nhất, còn ở thời kỳ mẫu hệ, phong tục tập quán lạc hậu, việc tổ chức lâm nghiệp cộng đồng phải phù hợp với đặc trưng nhân văn của từng dân tộc và của cộng đồng. Dân tộc Tày Nùng phân bố nhiều ở vùng Đông Bắc, nhất là ở Lạng Sơn - Cao Bằng Dân tộc Thái phân bố chủ yếu ở vùng Tây Bắc, dân tộc Ê Đê phân bố nhiều ở Tây Nguyên, dân tộc Khơ-me phân bố nhiều ở Nam Bộ, v.v... Những đặc trưng nhân văn này cần phải quan tâm trong xây dựng lâm nghiệp cộng đồng.

- Các dân tộc ở nước ta sống phân tán xen kẽ nhau trong các cộng đồng. Riêng ở vùng đồi núi phía Bắc, số xã có thuần nhất một dân tộc chỉ có 8% tổng số xã trong vùng. Trong những thập kỷ vừa qua, người Kinh di khai hoang xây dựng vùng kinh tế mới cũng chung sống với các cộng đồng dân tộc ít người. Đây là điều kiện thuận lợi để các dân tộc giao lưu kinh tế - văn hoá với nhau, hoà đồng với nhau, nhưng đồng thời cũng phải đặc biệt quan tâm tới chính sách đoàn kết các dân tộc trong phát triển LNXH.

- Quy luật phát triển không đều giữa các dân tộc ở miền núi nước ta cũng là một đặc điểm cần phải quan tâm trong quá trình phát triển LNXH xây dựng lâm nghiệp cộng đồng. Có dân tộc chỉ còn vài trăm người, sống bằng hái lượm, du canh du cư, tự cấp tự túc còn chưa đủ ăn. Nhiều dân tộc ở vùng cao biên giới còn gặp nhiều khó khăn, giao thông kém phát triển, chưa có thị trường, chưa có điều kiện đi lên sản xuất hàng hóa. Do vậy, phương hướng, nội dung và bước đi ban đầu phát triển LNXH phải thích hợp với trình độ phát triển

của từng dân tộc. Không thể áp dụng máy móc mô hình phát triển LNXH của dân tộc này cho dân tộc khác.

3. Quan điểm vận dụng

a. Quán triệt những quan điểm cơ bản của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII là đường lối đổi mới của Đảng ta trong phát triển LNXH: phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển kinh tế hàng hóa gắn với cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa dưới sự quản lý của Nhà nước, chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình, coi kinh tế hộ gia đình là đơn vị kinh tế cơ bản, tự chủ, v.v... phát triển nông lâm ngư nghiệp gắn với công nghiệp chế biến, phát triển toàn diện kinh tế nông thôn và xây dựng nông thôn mới, v.v...

b. củng cố và tăng cường vai trò của lâm nghiệp nhà nước, bảo đảm kinh tế quốc doanh giữ vai trò chủ đạo. Nhà nước có vai trò điều tiết vĩ mô thông qua việc ban hành hệ thống chính sách có liên quan đến phát triển LNXH. Nhà nước đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các trung tâm chế biến nông lâm sản cho nhân dân. Các doanh nghiệp lâm nghiệp Nhà nước thực hiện chức năng dịch vụ khoa học kỹ thuật cho nhân dân làm nghề rừng và tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản do nhân dân sản xuất ra. Nhà nước còn đảm nhiệm chức năng nghiên cứu khoa học, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ tới từng hộ gia đình và đào tạo cán bộ cho các cơ sở. Qua chức năng nhiệm vụ nói trên, chúng ta thấy lâm nghiệp Nhà nước không chỉ tạo ra tiền đề quan trọng mà còn giữ vai trò chủ đạo quyết định sự phát triển của LNXH.

c. Phát triển LNXH có mối quan hệ hữu cơ với các chương trình phát triển kinh tế xã hội ở miền núi và trung du. Phát triển kinh tế xã hội ở miền núi và trung du hỗ trợ đắc lực cho phát triển LNXH, và ngược lại, phát triển LNXH nhằm bảo vệ tài nguyên rừng, bảo vệ môi trường sinh thái, nâng cao đời sống nhân dân lại là một trong những tiền đề quan trọng để phát triển kinh tế xã hội miền núi. Xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển giao thông, y tế, giáo dục, mở rộng thị trường tiêu thụ ở địa phương, trong nước và xuất khẩu v.v... là nhân tố quan trọng để tổ chức lâm nghiệp cộng đồng phát triển tài nguyên rừng.

d. Phát triển LNXH phải phù hợp với đặc điểm sinh thái - nhân văn của Việt Nam và của từng vùng sinh thái - nhân văn trong nước. Những kinh nghiệm phát triển LNXH của các nước là rất đáng quý, nhưng phải vận dụng sáng tạo trong điều kiện cụ thể ở nước ta. Việt Nam có nhiều vùng sinh thái - nhân văn khác nhau. Vùng miền núi phía Bắc Bắc Bộ, vùng miền núi Trung Bộ, vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ, vùng rừng ngập mặn Nam Bộ, v.v... Định hướng phát triển LNXH ở những vùng này cũng phải xuất phát từ đặc điểm sinh thái - nhân văn cụ thể của từng vùng.

e. Về điều kiện phát triển LNXH.

Phát triển LNXH đòi hỏi phải có năm điều kiện cơ bản sau đây:

- Phải khẳng định quyền sử dụng đất đai lâu dài ổn định để nhân dân yên tâm sản xuất, phải khẳng định quyền sở hữu những thành quả lao động do dân tạo ra.

- Phải tạo ra nhiều công ăn việc làm thu hút sức lao động, gắn lao động với đất đai sản xuất ra hàng hóa nông lâm sản, kể cả sơ chế và chế biến nông lâm sản.

- Phải huy động mọi nguồn vốn từ trong nhân dân, vốn do Nhà nước hỗ trợ, cho vay với chính sách khuyến khích đầu tư phát triển rừng, cho vay không lãi ở những vùng định canh định cư.

- Phải có chính sách chuyển giao khoa học công nghệ tới các hộ gia đình nông dân, nhất là ở miền núi để nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, bảo vệ cải tạo đất nhằm sử dụng đất đai lâu bền.

- Phải tạo ra thị trường tiêu thụ nông lâm sản thông qua công nghệ chế biến nhằm tạo ra sản phẩm hàng hóa có giá trị cao phục vụ nhu cầu địa phương, trong nước và xuất khẩu.

Năm điều kiện trên có liên quan chặt chẽ với nhau và phải giải quyết đồng bộ thì phát triển LNXH mới mang lại lợi ích thiết thực cho nhân dân.

g. Trong phát triển LNXH, phải xác định bước đi ban đầu thích hợp với trình độ phát triển của từng vùng kinh tế xã hội.

Ở những vùng biên giới núi cao còn du canh du cư, người dân sống chủ yếu bằng hái lượm, chưa đủ ăn thì bước đi ban đầu phát triển LNXH phải giải quyết được định canh định cư, giải quyết được nhu cầu tự cấp tự túc, thực hiện xóa đói giảm nghèo. Bước đầu phát triển LNXH ở đây phải chú trọng trồng cây nông nghiệp, phát triển chăn nuôi, v.v... để giải quyết nhu cầu đời sống trước mắt.

Ở những vùng dân trí đã phát triển, để giải quyết được nhu cầu tự cấp tự túc giao thông phát triển có thị trường tiêu thụ thì phát triển LNXH gắn liền với sản xuất hàng hóa nông lâm sản cây ăn quả, cây công nghiệp, cây rừng, v.v...

Do vậy, các dự án phát triển LNXH ở các địa phương phải thích hợp với điều kiện cụ thể của từng vùng.

h. Phải gắn phát triển LNXH với việc tổ chức lại cộng đồng ở vùng miền núi và trung du.

Cộng đồng làng bản có tác dụng trực tiếp đến đời sống của từng con người, của từng hộ gia đình. Có tổ chức lại cộng đồng thì mới có điều kiện để phát triển giáo dục y tế, giao thông, phát triển sản xuất giúp đỡ lẫn nhau trong tình làng nghĩa xóm. Vai trò của già làng, trưởng bản, trưởng dòng họ, v.v... cần phải được tôn trọng. Các tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể, các hội quần chúng v.v... phải phối hợp chặt chẽ với nhau xây dựng cộng đồng phát triển LNXH.

4. Một số kiến nghị về phát triển LNXH ở Việt Nam

4.1. Phải sớm hoàn thành định canh định cư

Định canh định cư vừa là mục tiêu vừa là tiền đề phát triển LNXH, ở những vùng còn du canh du cư, mục tiêu phát triển LNXH là phải hoàn thành định canh định cư. Định canh định cư lại trở thành tiền đề quan trọng để phát triển LNXH. Không thể có nền LNXH phát triển trên cơ sở du canh du cư vì du canh du cư dẫn đến phá rừng, phá hủy môi trường sinh thái, phá hủy môi trường sản xuất và môi trường sống của nhân dân. Cuộc vận động định canh định cư đã kéo dài 27 năm, đến nay vẫn còn 1.200.000 người sống du canh du cư. Đây là một quá trình lâu dài phức tạp nhằm thay đổi tập quán làm ăn lạc hậu, cần có sự tham gia của nhiều ngành, nhiều cấp không chỉ là nhiệm vụ của ngành lâm nghiệp.

4.2. Thực hiện tốt chính sách đại đoàn kết các dân tộc

Các cộng đồng dân cư ở miền núi và trung du bao gồm nhiều dân tộc chung sống với nhau. Chính sách đại đoàn kết các dân tộc thể hiện ở tầm vị mô trong các làng bản, chống miệt thị dân tộc, tôn trọng phong tục tập quán của nhau, bình đẳng giúp đỡ lẫn nhau. Đây là tiền đề quan trọng để tổ chức lại cộng đồng làng bản quê hương.

4.3. Sớm hoàn thành giao đất khoán rừng đến hộ gia đình

Người dân miền núi và trung du tham gia phát triển LNXH bắt đầu tự phát triển kinh tế hộ gia đình. Đây là lợi ích của người lao động và là động lực phát triển LNXH. Có giao đất khoán rừng tới hộ gia đình thì mới gắn lao động của hộ với đất đai để tạo ra sản phẩm xã hội, rừng và đất rừng mới có chủ thực sự.

Chính sách giao đất khoán rừng đã được triển khai trong nhiều năm nay nhưng diện tích rừng và đất rừng thực sự đưa vào sản xuất kinh doanh chỉ đạt khoảng 30 - 40% so với diện tích đất và rừng đã giao. Các tỉnh thực hiện không đều, ở vùng núi cao biên giới, nhân dân không có nhu cầu nhận đất khoán rừng. Tóm lại, ở vùng trung du mật độ dân số cao, dân số tăng nhanh, đất đai ngày càng thiếu, nhân dân đòi chia lại đất đai. Cần phải cụ thể hoá việc vận dụng chính sách giao khoán rừng cho từng vùng cụ thể và đưa diện tích đất và rừng đã giao vào sản xuất kinh doanh.

4.4. Ban hành hệ thống chính sách đồng bộ phát triển LNXH

Để phát triển LNXH, cần phải có một hệ thống chính sách đồng bộ khuyến khích người dân tham gia phát triển nghề rừng, chính sách chuyển giao khoa học công nghệ lên miền núi có phần đầu tư của Nhà nước, chính sách tín dụng, chính sách khuyến khích cán bộ ở miền xuôi lên công tác ở miền núi, chính sách đào tạo cán bộ địa phương, chính sách khuyến khích chế biến nông lâm sản ở qui mô hộ gia đình, làng bản, v.v...

4.5. Xây dựng các Trung tâm chế biến nông lâm sản cho từng vùng sinh thái

Xây dựng các Trung tâm chế biến nông lâm sản là tạo ra thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông lâm sản do nhân dân sản xuất ra. Vùng trung du Bắc Bộ được quy hoạch là vùng nguyên liệu giấy sợi cung cấp cho nhà máy giấy Bãi Bằng nên nhân dân yên tâm trồng cây công nghiệp vì đã có nguồn tiêu thụ sản phẩm. Hiện nay còn nhiều vùng trồng cây ăn quả nhưng không có công nghiệp chế biến, giao thông kém phát triển, thị trường tiêu thụ hạn chế, bị tư thương ép giá, có nơi phải đổ đi không tiêu thụ được.

4.6. Dự báo thị trường nông lâm sản, mở rộng thị trường trong nước và xuất khẩu

Hiện nay thị trường nông lâm sản không ổn định. Dự báo thị trường nông lâm sản trong những năm tới còn là một ẩn số. Người dân gặp khó khăn trong việc xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi. Có nơi nhân dân trồng cây đến ngày thu hoạch nhưng không có thị trường tiêu thụ nên phải chặt đi trồng cây khác, gây tổn thất cho sản xuất và lợi ích của người lao động. Những thông tin về dự báo thị trường, giá cả phải đến người dân để họ có cơ sở xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi, nhất là những loài cây, con có chu kỳ kinh doanh dài.

Phát triển LNXH không chỉ dựa vào thị trường địa phương vì thị trường ở miền núi thường rất nhỏ bé. Cần phải mở rộng thị trường tiêu thụ giao lưu giữa các địa phương trong nước và xuất khẩu.

4.7. Tăng cường vai trò của Nhà nước nói chung và Lâm nghiệp Nhà nước nói riêng đối với phát triển LNXH

Nhà nước giữ vai trò điều tiết vĩ mô phát triển LNXH như ban hành các luật, chính sách có liên quan đến nghề rừng. Nhà nước đầu tư phát triển nghề rừng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, đào tạo cán bộ các dân tộc ít người v.v...

Lâm nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong phát triển LNXH. Các doanh nghiệp lâm nghiệp nhà nước đảm nhận chức năng dịch vụ khoa học kỹ thuật, phổ cập LNXH, tiêu thụ sản phẩm nông lâm sản do nhân dân sản xuất ra.

4.8 Gắn bó hữu cơ nội dung phát triển LNXH trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội miền núi

Phát triển nghề rừng là một trong những nội dung quan trọng trong chương trình phát triển kinh tế xã hội miền núi. Để bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng ở miền núi không thể không phát triển LNXH. Mặt khác, để tổ chức lại các cộng đồng dân cư ở miền núi cũng đòi hỏi phải có sự phối hợp của các chương trình phát triển kinh tế xã hội như giáo dục, y tế, v.v... Do vậy, không thể tách rời phát triển LNXH với phát triển kinh tế xã hội miền núi.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LNXH Ở VÙNG ĐỒI NÚI BẮC BỘ - VIỆT NAM

1. Đặc điểm chung

1.1. Vùng đồi núi Bắc Bộ Việt Nam (ĐNBVN) có điều kiện xây dựng nền kinh tế mở, giao lưu hàng hoá trong nước và xuất khẩu

a. Đường biên giới với Trung Quốc dài 1.495 km, chạy qua 148 xã, 29 huyện thuộc 6 tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu. Có những cửa khẩu quan trọng: Móng Cái, Đồng Đăng, Cao Bằng, Lào Cai v.v...

b. Đường biên giới với Lào dài 623 km chạy qua 39 xã, 7 huyện thuộc hai tỉnh Lai Châu (373 km), Sơn La (250 km).

Tổng số đường biên giới với Trung Quốc và Lào là 2118 km, tạo điều kiện cho nhân dân ở biên giới 3 nước trao đổi hàng hoá.

c. Bờ biển dài 250 km chạy qua 8 huyện của tỉnh Quảng Ninh, có những hải cảng quan trọng như Hòn Gai - Cửa Ông - Tiên Yên và có nhiều đảo ở Vịnh Bắc Bộ.

d. Vùng ĐNBVN tiếp giáp trực tiếp với vùng châu thổ sông Hồng, thủ đô Hà Nội, các thành phố lớn như Việt Trì, Thái Nguyên, Hải Phòng, v.v...

1.2. Vùng ĐNBVN có vị trí quan trọng về kinh tế, bảo vệ môi trường sinh thái và an ninh quốc phòng

Vùng ĐNBVN có tài nguyên khoáng sản phong phú. Đây là vùng quy hoạch phát triển nguyên liệu giấy sợi (vùng Trung tâm Bắc Bộ), vùng quy hoạch cung cấp gỗ trụ mỏ (vùng Đông Bắc), vùng rừng phòng hộ đầu nguồn (vùng Tây Bắc) - vùng ĐNBVN đã có các vùng chuyên canh phát triển cây công nghiệp (chè, thuốc lá, v.v...) vùng trồng cây ăn quả nhiệt đới (vải thiều, mận, dưa, v.v...), vùng trồng cây dược liệu, vùng cao nguyên chăn nuôi đại gia súc (ngựa, bò sữa Mộc Châu, v.v...).

Vùng ĐNBVN giữ vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái cho cả vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và vùng đồng bằng Thanh Hoá. Nếu nạn phá rừng không được ngăn chặn thì nạn lụt lội, hạn hán sẽ đe dọa trực tiếp vùng đồng bằng, tuổi thọ của nhiều công trình thủy điện sẽ giảm đi đáng kể.

Vùng ĐNBVN tiếp giáp với Trung Quốc, Lào và Biển Đông, giữ vai trò chiến lược quan trọng trong việc bảo vệ an ninh quốc phòng của cả nước.

1.3. Quy luật phát triển không đều tạo ra sự phân hoá giữa các vùng

Có thể phân ra thành năm vùng sau đây:

a. Vùng trung du tiếp cận với châu thổ sông Hồng và các thành phố lớn. Đây là vùng có mật độ dân số cao, giao thông thuận lợi, có thị trường tiêu thụ, dân trí phát triển.

b. Vùng trung du tiếp cận với miền núi, mật độ dân số thưa hơn, trình độ dân trí phát triển thấp hơn, giao thông ít phát triển.

c. Vùng miền núi, đất đai còn nhiều, mật độ dân số thấp, giao thông khó khăn, dân trí còn thấp, thị trường tiêu thụ chủ yếu là thị trường địa phương

d. Vùng có biên giới, dân cư thưa thớt, còn du canh du cư, tự túc tự cấp, chưa đủ ăn, giao thông khó khăn, chưa có thị trường tiêu thụ.

e. Vùng ven biển và hải đảo, dân cư sống chủ yếu bằng tài nguyên biển nhưng cũng rất cần tài nguyên rừng để thoả mãn nhu cầu chất đốt, gỗ gia dụng và phòng hộ bảo vệ môi trường.

1.4. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích tự nhiên vùng ĐNBVN 10.281.799 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp: 1.235.013 ha (chiếm 12.01%);

- Diện tích rừng và đất rừng: 7.417.290 ha (chiếm 72,14%);

Trong đó diện tích rừng còn 1.841.200 ha, diện tích đất trống đồi trọc: 5.576.090 ha (chiếm 54.23% tổng diện tích rừng tự nhiên).

Như vậy, diện tích rừng còn lại ở vùng ĐNBVN không nhiều, tỷ lệ diện tích rừng che phủ chỉ có 19,7% so với diện tích tự nhiên, diện tích đất trống đồi trọc chiếm 54,23% tổng diện tích tự nhiên. Diện tích rừng còn lại phân bố không đều, ở vùng Tây Bắc, diện tích rừng che phủ chỉ còn lại 9 - 10% so với diện tích tự nhiên. Đây là vùng đầu nguồn xung yếu, ảnh hưởng trực tiếp đến tuổi thọ của các công trình thủy điện Sông Đà - Tạ Bú - Thác Bà, và thường gây lũ lụt vùng châu thổ sông Hồng.

Vùng ĐNBVN còn có nhiều đặc sản quý: quế, hồi, nhựa thông, dược liệu, cánh kiến đỏ v.v... và nhiều lâm sản khác ngoài gỗ.

2. Đặc điểm sinh thái

Đây là vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh, chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc. Địa hình hiểm trở có nhiều dãy núi cao tiếp nối các dãy núi từ miền Nam Trung Quốc, có khí hậu á nhiệt đới, ôn đới núi cao. Cơ cấu cây trồng vật nuôi đa dạng. Tổng tích nhiệt hàng năm khoảng 8000°C, thoả mãn nhu cầu nhiệt của nhiều loài cây trồng. Lượng mưa bình quân từ 1.800 - 2.500 mm/năm. Có những vùng có lượng mưa lớn như Bắc Quang (4765 mm/năm), Tiên Yên (2.800 - 3000 mm/năm). Lượng mưa phân bố không đều trong năm. Mùa mưa thường có cường độ mưa lớn, mưa tập trung gây xói mòn mạnh và lũ quét ở vùng núi. Đây là vùng đầu nguồn của nhiều dòng sông lớn: Sông Hồng, Sông Đà, Sông Lô, Sông Mã, v.v... toàn vùng có 600 con sông suối, mật độ 1,6 km sông ngòi trên một cây số vuông. Hàng năm, lượng phù sa đổ ra biển Đông lên đến hàng trăm triệu tấn.

Tổng diện tích đất đai toàn vùng: 10.281.799 ha, chiếm 30% diện tích cả nước. Diện tích đất canh tác nông nghiệp chỉ có 1.235.013 ha.

Xét về tài nguyên khí hậu, có thể phân vùng ĐNBĐVN thành ba vùng sinh thái lớn:

- Vùng Đông Bắc: chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc, mùa xuân có mưa phùn thuận lợi cho tể trồng cây. Vùng này chịu ảnh hưởng của khí hậu biển.

- Vùng Tây Bắc: Có nền nhiệt độ cao hơn vùng đông bắc, ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc, khí hậu có tính chất lục địa.

- Vùng trung tâm Bắc Bộ: có đặc điểm khí hậu trung gian giữa vùng Đông Bắc và Tây Bắc.

Một số đặc điểm sinh thái trên đây có ảnh hưởng đến việc xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi ở từng vùng.

3. Đặc điểm nhân văn

3.1. Cơ cấu dân tộc đa dạng

Dân tộc Kinh có khoảng 7.503.984 người, chiếm 63,06% dân số toàn vùng; còn lại 4.394.244 người thuộc 29 dân tộc ít người, chiếm 36,94% dân số toàn vùng.

Có sáu dân tộc ít người có dân số đông hơn các dân tộc khác là các dân tộc Tày, Nùng, Thái, Mường, Mông, Dao.

Điều đáng quan tâm là có dân tộc chỉ còn dưới 100.000 người, 10.000 người thậm chí chỉ còn vài trăm người như dân tộc Si La (498 người), dân tộc Pu Péo (365 người).

Về phân bố dân tộc: dân tộc Tày Nùng phân bố nhiều ở vùng biên giới Đông Bắc, dân tộc Thái ở Tây Bắc, dân tộc Mường ở Hoà Bình, dân tộc Mông ở núi cao.

3.2. Trình độ phát triển của các dân tộc không đều

Có dân tộc tương đối phát triển, biết làm lúa nước từ lâu đời, có khả năng tiếp cận với các dân tộc đã phát triển. Có dân tộc còn du canh du cư, sống dựa vào tự nhiên, chăn nuôi chưa tách khỏi trồng trọt, có dân tộc còn ở thời kỳ tiền phong kiến

Phát triển LNXH phải phù hợp với đặc điểm phát triển của từng dân tộc.

3.3. Các dân tộc cư trú phân tán xen kẽ với nhau hình thành nên các cộng đồng dân cư có nhiều dân tộc

Số xã có thuần nhất một dân tộc chỉ có 8% tổng số xã trong vùng. Số xã có 5 dân tộc chung sống chiếm trên 30% tổng số xã trong vùng (Bắc Thái 87%, Hà Giang và Tuyên Quang: 48% Quảng Ninh: 32% v.v...). Dân tộc Tày cư trú ở 1390 xã (chiếm 63,6% tổng số xã trong vùng). Dân tộc Nùng cư trú ở 1053 xã (48,2% tổng số xã trong vùng), dân tộc Dao cư trú ở 909 xã (41,6% tổng số xã trong vùng) v.v...

3.4. Nguồn lao động phong phú

Theo số liệu thống kê (1992), dân số vùng ĐNBĐVN có 11.565.000 người, trong đó số dân sống ở trung du và miền núi có khoảng 9.913.000 người, chiếm 85,7% tổng dân số.

Số lao động toàn vùng là 7.497.824 người, trong đó số lao động nông lâm nghiệp chiếm 82,31% tổng lực lượng lao động, theo dự báo dân số đến năm 2000, dân số trong vùng có khoảng 15.969.092 người, trong đó lực lượng lao động nông lâm nghiệp sẽ lên đến 8.200.000 người. Đây là nguồn lao động to lớn, nếu có chính sách tốt sẽ huy động được nguồn lao động này để phát triển LNXH.

3.5. Kinh nghiệm sản xuất truyền thống

LNXH coi trọng kinh nghiệm sản xuất truyền thống lâu đời của nhân dân.

Các dân tộc Tày, Thái, Mường, Sán Dìu, Giáy v.v... đã trồng lúa nước từ lâu đời, công cụ lao động cầm tay đã khá hoàn thiện, biết sử dụng sức nước làm thủy lợi, giã gạo. Tập đoàn giống lúa địa phương rất ngon, thích hợp với chân ruộng thung lũng, tuy năng suất thấp. Các dân tộc Hà Nhì, Dao Đỏ, Dao Tiền, Mông v.v... có kinh nghiệm khai phá đất đai, làm ruộng bậc thang, làm thủy lợi. Nhiều dân tộc có kinh nghiệm chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, v.v...). Các dân tộc vùng cao có kinh nghiệm nuôi ngựa. Đây là phương tiện vận tải truyền thống rất thích hợp với vùng núi cao. ở Mường Khương, Bắc Hà, Đồng Văn đã có chợ mua bán ngựa từ lâu đời.

Cần duy trì phát triển ngành nghề thủ công truyền thống: đan lát, dệt vải, thêu thùa, làm đồ gốm v.v... Nghề rèn đúc của người Mông đã đạt đến trình độ cao, tự làm được súng kíp, đúc lưỡi cày nương.

3.6. Vấn đề di dân tự do

Di dân tự do đã xảy ra trong nhiều năm nay. Luồng di cư chủ yếu theo hướng Bắc - Nam. Theo thống kê của tỉnh Đắk Lắk (1988-1991), đã có 11.215 hộ với 52.956 nhân khẩu, 22.384 lao động từ miền Bắc di dân đến địa bàn của Tỉnh. Nguyên nhân cơ bản là do cuộc sống khó khăn, không ổn định, do chiến tranh biên giới. Di dân tự do ảnh hưởng đến nguồn lao động phát triển lâm nghiệp xây dựng cộng đồng, tổ chức sản xuất, phân bố, lực lượng sản xuất trong cả nước. Đặc biệt, số dân di cư tự do vào Tây Nguyên, Đồng Nai, do nhu cầu cuộc sống đã phá hoại nhiều nguồn tài nguyên rừng.

Phát triển LNXH tạo ra cuộc sống ổn định cho các dân tộc là một trong những biện pháp cơ bản để ngăn chặn hiện tượng di dân tự do.

4. Nguyên tắc phân vùng phát triển LNXH

Phân vùng phát triển LNXH dựa trên các nguyên tắc sau đây:

4.1. Đặc trưng sinh thái

Đặc trưng sinh thái phản ánh tiềm năng tự nhiên, là cơ sở khoa học quan trọng để quy hoạch phương hướng phát triển LNXH, xác định cơ cấu cây trồng vật nuôi phát huy sức mạnh của từng vùng về kinh tế và bảo vệ môi trường sinh thái lâu bền.

4.2. Đặc trưng nhân văn

Đặc trưng nhân văn là đặc trưng của con người, vừa là chủ thể phát triển LNXH. Đặc trưng nhân văn gắn liền với con người, gia đình và tổ chức cộng đồng.

4.3. Phương hướng phát triển lâm nghiệp của từng vùng

Phương hướng phát triển lâm nghiệp của từng vùng là mục tiêu phát triển LNXH lâu dài.

4.4. Điều kiện phát triển LNXH

Điều kiện phát triển LNXH là trình độ phát triển dân trí, cơ sở hạ tầng xã hội (giao thông, y tế, giáo dục, v.v...), thị trường tiêu thụ v.v... Có thể phân biệt bốn vùng sau đây:

- Vùng đồi trung du tiếp cận vùng đồng bằng châu thổ sông Hồng và các thành phố lớn (Vùng I).

- Vùng núi thấp và vùng núi trung bình (Vùng II).

- Vùng núi cao biên giới (Vùng III).

- Vùng hải đảo (Vùng IV).

5. Phân vùng phát triển LNXH

5.1. Vùng Tây Bắc Bắc Bộ (Lai Châu - Sơn La - Hoà Bình)

a. Định hướng phát triển LNXH

- Định canh định cư, bảo vệ vùng rừng phòng hộ đầu nguồn.

- Nhanh chóng trồng rừng phòng hộ trên 2.500.000 ha đất trống đồi núi trọc hiện có, chú trọng gây trồng các loài cây bản địa (Pơ mu, Lát hoa, Giẻ, Re v.v...), trồng các loài cây họ đậu cải tạo đất, cây ăn quả nhiệt đới và á nhiệt đới, cây công nghiệp (Cà phê, chè, dâu tằm v.v...), duy trì phát triển đặc sản (Cánh kiến đỏ, dược liệu, v.v...).

- Phát triển chăn nuôi đại gia súc trên các vùng cao nguyên và núi cao.

b. Phân vùng phát triển LNXH

- Tỉnh Lai Châu: có 8 huyện, chia ra hai vùng:

+ Vùng III: Mường Tè, Sin Hồ, Phong Thổ, Tủa Chùa.

+ Vùng II: Mường Lay, Tuần Giáo, Điện Biên, thị xã Lai Châu.

- Tỉnh Sơn La: có 10 huyện, chia ra hai vùng:

+ Vùng III: Thuận Châu, Quỳnh Nhai, Sông Mã, Mai Sơn.

+ Vùng II: Yên Châu, Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu, Mường La, thị xã Sơn La.

- Tỉnh Hoà Bình: có 10 huyện, chia ra hai vùng:

+ Vùng III: Đà Bắc, Mai Châu.

+ Vùng II: Kỳ Sơn, Lương Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Yên Thủy, Lạc Thủy thị xã Hoà Bình.

5.2. Vùng Trung tâm Bắc Bộ (Vĩnh Phú, Tuyên Quang, Hà Giang, Yên Bái, Lào Cai)

a. Định hướng phát triển LNXH

- Định canh định cư, bảo vệ vùng rừng phòng hộ đầu nguồn.
- Trồng rừng công nghiệp cung cấp nguyên liệu giấy sợi.
- Làm giàu rừng tự nhiên bằng những loài cây bản địa có giá trị kinh tế cao (Pơ mu, Lim xanh, Giổi, Chò, Re, Giẻ, v.v...).
- Phát triển đặc sản: Quế, Sơn, dược liệu và các lâm sản ngoài gỗ khác.
- Phát triển các loài cây ăn quả nhiệt đới và ôn đới, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc (trâu, bò, ngựa, v.v...).
- Phát triển kinh tế đồi rừng bằng phương thức canh tác nông lâm kết hợp, phát triển lâm nghiệp trang trại đi lên sản xuất hàng hoá.

b. Phân vùng phát triển LNXH

- Tỉnh Lào Cai: có 9 huyện, chia ra hai vùng:
 - + Vùng III: Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà, Sa Pa, Bảo Thắng, Văn Bàn, Thị xã Lào Cai.
 - + Vùng II: Than Uyên - Bắc Yên.
- Tỉnh Yên Bái: có 7 huyện, chia ra hai vùng:
 - + Vùng III: Mù Cang Chải, Trạm Tấu.
 - + Vùng II: Lục Yên, Văn Yên, Yên Bình, Trấn Yên, Văn Chấn.
- Tỉnh Hà Giang: có 9 huyện, chia ra hai vùng.
 - + Vùng III: Đồng Văn, Mèo Vạc, Yên Minh, Quảng Ba, Vi Xuyên, Xí Mần, Hoàng Xu Phì.
 - + Vùng II: Bắc Quang, thị xã Hà Giang.
- Tỉnh Tuyên Quang: có 6 huyện, chia ra hai vùng:
 - + Vùng II: Na Hang.
 - + Vùng I: Hàm Yên, Chiêm Hoá, Yên Sơn, Sơn Dương, Thị xã Tuyên Quang.
- Tỉnh Vĩnh Phú: có 9 huyện, chia ra hai vùng:
 - + Vùng II: Thanh Sơn, Yên Lập, Đoan Hùng.
 - + Vùng I: Thanh Hoá, Phong Châu, Lập Thạch, Sông Thao, Tam Thanh, Tam Đảo.

5.3. Vùng Đông Bắc Bắc Bộ (Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh, Hà Bắc, Bắc Thái)

a. Định hướng phát triển LNXH

- Định canh định cư, bảo vệ rừng đầu nguồn ở vùng núi cao.
- Đây là vùng quy hoạch kinh doanh gỗ mở phục vụ cho công nghiệp than Quảng Ninh.

- Trồng rừng cung cấp gỗ mỏ trên đất trống đồi núi trọc
- Làm giàu rừng tự nhiên bằng những loài cây bản địa có giá trị
- Phát triển đặc sản: Hồi (Lạng Sơn), Quế (Quảng Ninh), Thông nhựa (Quảng Ninh), và các lâm sản ngoài gỗ khác
- Phát triển trồng cây ăn quả, cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc.

b. Phân vùng phát triển LNXH

- Tỉnh Cao Bằng: có 14 huyện thị thuộc vùng III: Bảo Lạc, Thị xã Cao Bằng, Thông Nông, Hà Quảng, Trà Lĩnh, Trùng Khánh, Nguyên Bình, Hoà An, Quảng Hoà, Thạch An, Hạ Lang, Ngân Sơn, Ba Khê, Thị trấn Tĩnh Túc.
- Tỉnh Lạng Sơn: có 11 huyện, chia ra hai vùng
 - + Vùng III: Tràng Định, Bình Gia, Đình Lập.
 - + Vùng II: Thị xã Lạng Sơn, Văn Lãng, Cao Lộc, Lộc Bình, Văn Quán, Chi Lăng, Bắc Sơn, Hữu Lũng.
- Tỉnh Bắc Thái: có 11 huyện, chia ra ba vùng
 - + Vùng III: Na Rì, Chợ Đồn, Võ Nhai.
 - + Vùng II: Bạch Thông, Đại Từ, Định Hoá, Phú Lương, Đông Hỷ.
 - + Vùng I: Phố Yên, Phú Bình, thị xã Thái Nguyên.
- Tỉnh Hà Bắc: có 9 huyện, chia ra ba vùng.
 - + Vùng III: Sơn Động.
 - + Vùng II: Lục Ngạn, Yên Thế.
 - + Vùng I: Lục Nam, Lạng Giang, Hiệp Hoà, Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng.
- Tỉnh Quảng Ninh: có 14 huyện, chia ra bốn vùng
 - + Vùng III: Ba Chẽ, Quảng Hà, Hoành Bồ.
 - + Vùng I: Đông Triều, Yên Hưng, thị xã Uông Bí, thị xã Cẩm Phả, Cẩm Phả, thành phố Hạ Long.
 - + Vùng IV: Các đảo ở Vịnh Bắc Bộ thuộc tỉnh Quảng Ninh.

Ở mỗi vùng phát triển LNXH như trên, cần tiến hành điều tra cơ bản về tự nhiên - kinh tế - xã hội, để xây dựng chương trình nội dung phát triển LNXH, xây dựng mô hình LNXH mang đặc trưng sinh thái nhân văn tiêu biểu cho từng vùng.

6. Mô hình Lâm nghiệp Xã hội

Mô hình LNXH rất đa dạng và phong phú. Mô hình LNXH phải phù hợp với đặc điểm sinh thái và nhân văn của từng vùng, có thể nói, có bao nhiêu vùng sinh thái - nhân văn thì có bấy nhiêu mô hình LNXH. Xét về thực chất, mô hình LNXH là mô hình kinh tế xã hội

lấy nghề rừng làm nền tảng chủ yếu. Mục tiêu cơ bản của các mô hình LNXH là phát triển kinh tế hộ gia đình gắn liền với tổ chức lại cộng đồng. Các chủ trương chính sách giữ vai trò điều tiết vận hành hoạt động của mô hình ở tầm vĩ mô. Khoa học và công nghệ là công cụ để tạo ra của cải vật chất và bảo vệ môi trường của cộng đồng.

Dưới đây, giới thiệu hai mô hình LNXH đang trong quá trình xây dựng và hoàn thiện ở Cầu Hai - Đoan Hùng - Vĩnh Phú và Bản Hìn - Chiềng An - Sơn La.

6.1. Mô hình LNXH ở Cầu Hai - Đoan Hùng - Vĩnh Phú

Trước năm 1987, rừng ở Cầu Hai - Đoan Hùng bị tàn phá nặng nề. Chỉ trong 5 năm (1982 - 1987), hơn 300 ha rừng thí nghiệm của 52 đề tài khoa học bị phá hoại. Đất trống đồi trọc ngày càng nhiều, đất đai bị thoái hóa, ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống nhân dân.

Từ năm 1987, thực hiện chính sách giao đất giao rừng, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Lâm sinh (TTNCTNLS) Cầu Hai đã triển khai giao đất khoán rừng cho các hộ gia đình. Đến năm 1995 đã có 135 hộ nhận đất khoán rừng với tổng số 465 ha. TTNCTNLS Cầu Hai và các hộ gia đình đã liên kết liên doanh làm rừng theo các phương án sau:

Đối với trồng rừng mới, có hai phương án:

- TTNCTNLS Cầu Hai giao cho hộ gia đình quyền sử dụng đất, làm nhiệm vụ thiết kế, kiểm tra hộ gia đình vốn và lao động. Đến khi khai thác chính. TTNCTNLS Cầu Hai được hưởng 27% sản phẩm, đóng góp cho địa phương 10%. Gia đình hưởng 100% sản phẩm tía thưa và 63% sản phẩm khai thác chính.

- Nếu TTNCTNLS Cầu Hai đầu tư vốn và hộ gia đình đầu tư lao động thì khi khai thác chính, TTNCTNLS Cầu Hai được hưởng 46% sản phẩm, đóng góp cho địa phương 10%, gia đình được hưởng 100% sản phẩm tía thưa, 44% sản phẩm khai thác chính, và 100 kg gạo/ha.

Đối với rừng nghiên cứu khoa học, TTNCTNLS Cầu Hai đầu tư thêm theo yêu cầu nghiên cứu. Phương án phân chia lợi ích như trên và gia đình được đền bù thiệt hại do nghiên cứu thí nghiệm gây ra.

Ngoài các lợi ích nói trên, hộ gia đình được hưởng 100% sản phẩm nông lâm kết hợp và được sử dụng 1000m² làm nhà ở tạm thời.

Phương án liên kết liên doanh như trên thể hiện mối liên kết giữa nhân dân và cơ quan lâm nghiệp Nhà nước, thực hiện phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm". Để đầu tư trồng rừng 465 ha mà TTNCTNLS Cầu Hai đã giao cho 135 hộ gia đình, cần phải có 3.435.860 đồng, trong đó Nhà nước đầu tư 2.264.662 đồng và nhân dân đầu tư 1.171.198 đồng. Nhà nước đầu tư 66% và nhân dân đầu tư 34% tổng số vốn đầu tư trồng rừng mới.

Nếu hộ gia đình nhận trồng 3 ha rừng bổ để sẽ cho thu hoạch như sau:

- Sản phẩm nông lâm kết hợp năm thứ nhất: 1.200.000 đồng.
- Sản phẩm tỉa thưa năm thứ tư: 1.600.000 đồng.
- Dự kiến sản phẩm khai thác chính: 12.000.000 đồng.

Tổng cộng: 14.800.000 đồng.

Nếu hộ gia đình nhận trồng 1 ha rừng luồng sẽ cho thu hoạch như sau:

- Sản phẩm nông lâm kết hợp năm thứ 1+2: 500.000 đồng.
- Sản phẩm tỉa thưa năm thứ 4: 800.000 đồng.
- Khai thác chính từ năm thứ 5, bình quân mỗi năm thu hoạch: 1.300.000 đồng

Nhờ thực hiện phương án liên kết liên doanh trên, rừng đã có chủ thực sự. Người dân trồng rừng và họ bảo vệ thành quả lao động của họ tạo ra. Hiện tượng phá rừng như trước đây không còn nữa.

Năm 1992, đề tài LNXH (KN 0305) đã xây dựng chỉ đạo 7 hộ gia đình phát triển kinh tế hộ. Đề tài cùng với hộ gia đình xây dựng phương án sản xuất, hỗ trợ 20% vốn ban đầu, hộ gia đình đầu tư 80% kinh phí xây dựng phương án sản xuất bằng công lao động thì công bảo vệ, giá trị phân chuồng phân xanh tự tạo, nguồn giống từ gia đình v.v... Chỉ trong thời gian 3 năm, kinh tế gia đình của 7 hộ đã được tăng lên rõ rệt. Gia đình ông Nguyễn Văn Đoàn, năm 1993 thu hoạch 7.957.000 đồng, năm 1995 thu hoạch hơn 20.000.000 đồng.

Các gia đình đã áp dụng kỹ thuật canh tác mới, thực hiện nông lâm kết hợp, xây dựng hệ sinh thái R-VAC vừa nâng cao năng suất cây trồng vật nuôi, vừa bảo vệ được đất đai, chống xói mòn.

Mô hình LNXH này đặc trưng cho vùng sinh thái nhân văn vùng đồi trung du Vĩnh Phú với những cộng đồng dân cư nhiều dân tộc sống xen kẽ.

6.2. Mô hình LNXH ở Bản Hìn - Chiềng An - Sơn La

Bản Hìn là một trong những điểm điển hình toàn diện của tỉnh Sơn La.

Trong nhiều năm trước đây, người dân Bản Hìn phải phá rừng đốt nương rẫy. Đến nay, rừng già không còn nữa, dân số ngày càng đông, diện tích canh tác tính theo đầu người ngày càng thấp, đất trồng đối trọc ngày càng nhiều, đất đai bị xói mòn thoái hoá.

Trong những năm gần đây, thực hiện chủ trương giao đất giao rừng, hợp tác xã Bản Hìn đã nhận quản lý 150 ha rừng tự nhiên và đất lâm nghiệp, tổ chức khoanh nuôi bảo vệ rừng, trồng rừng. Ngoài ra, hợp tác xã còn nuôi dưỡng và khai thác 10 ha rừng tre. Từ thực tiễn mất rừng ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống, người dân Bản Hìn đã tự nhận thức được sự cần thiết phải bảo vệ rừng. Hợp tác xã đã khoanh nuôi các khu rừng phòng hộ, rừng được

thu hái măng, rừng được nhặt củi khô. Nhân dân trong bản đã tự quy định chặt chẽ về bảo vệ rừng. Ai đốt phá rừng bị phạt 100.000 đồng, 50 kg thóc và đền bù thiệt hại, ai chặt tre không đúng quy định bị phạt 3.000 đồng/cây, ai lấy măng sai quy định bị phạt 500 đồng/cái. Khi cần phải khai thác gỗ, dù là phục vụ cho yêu cầu chung của bản (làm trường học, trạm xá...) cũng phải được chỉ bộ và đại hội xã viên thông qua. Chỉ trong 2 năm (1990 - 1991), hợp tác xã đã triển khai trồng 50 ha rừng trên đất nương rẫy với sự tham gia của 106 hộ gia đình trong bản.

Chỉ bộ và chính quyền bản chú trọng phát triển kinh tế hộ gia đình. Được sự hỗ trợ của Trung tâm Khoa học và Sản xuất vùng Tây Bắc, hợp tác xã đã triển khai cho các hộ gia đình gây trồng 23 ha vườn cây ăn quả. Năm 1992, đề tài LNXH (KN0305) đã chọn Bản Hìn để xây dựng mô hình LNXH. Sau khi phổ cập LNXH đã có 29 hộ gia đình tự nguyện đăng ký tham gia đề tài LNXH. Đề tài đã chọn 10 hộ gia đình chỉ đạo xây dựng phương án sản xuất để phát triển kinh tế hộ. Gia đình có đất đai, lao động, kinh nghiệm sản xuất. Đề tài giúp dân xây dựng phương án sản xuất, hỗ trợ vốn ban đầu (20% tổng kinh phí xây dựng phương án sản xuất) bằng hiện vật như cây con, phân bón, thuốc trừ sâu, v.v... Cuộc sống của người dân ở đây đi lên từ những sản phẩm nông lâm kết hợp, chăn nuôi, trồng cây ăn quả. Nhiều mô hình nông lâm kết hợp đã xuất hiện. Mặc dù ở miền núi nhưng bình quân đất đai tính theo đầu người chỉ có 0,7 ha. Từ thực tiễn đó, nhân dân đều tự nhận thức được nhu cầu phải bón phân, thâm canh, nâng cao năng suất cây trồng. Nhân dân mạnh dạn gây trồng các giống mới có năng suất cao như giống lúa 203, giống ngô Bai-ô-xít, v.v... trồng các loại cây họ đậu cải tạo đất, chống xói mòn.

Ngày nay, trong bản không còn hộ nào thiếu ăn như trước đây. Có gia đình có thu nhập hàng năm cao. Ông Tổng Văn Pàng thu hoạch năm 1994 trị giá 13.900.000 đồng, ông Tổng Văn Phụng thu hoạch năm 1994 trị giá 11.380.000 đồng. Năm 1994, Bản Hìn có 156 hộ gia đình thì đã có 96 hộ có nhà ngói, 29 hộ gia đình có tivi, 36 hộ có xe máy, phần lớn các hộ gia đình đều có máy thu thanh nghe tin tức. Nhân dân Bản Hìn đã góp vốn đầu tư cùng với Nhà nước làm đường ôtô về đến bản và xây dựng một nhà văn hoá khang trang, Bản Hìn có trường học, cán bộ y tế, 100% trẻ em trong bản được cấp sách đến trường học. Ngày nay, nhân dân ốm đau không còn cúng bái như trước đây, các cặp vợ chồng trẻ ngày nay cam kết chỉ có từ 1 - 2 con.

Thành công của mô hình LNXH là nhân dân đã bảo vệ rừng, trồng rừng, không còn phá rừng như trước đây. Kinh tế hộ gia đình phát triển đều gắn với tổ chức lại cộng đồng làng bản. Chỉ bộ, chính quyền, đoàn thể, các hội quần chúng (phụ lão, phụ nữ, cựu chiến binh v.v...) đều đoàn kết nhất trí xây dựng cộng đồng quê hương.

Mô hình LNXH Bản Hìn đặc trưng cho vùng sinh thái nhân văn Tây Bắc: vùng núi cao trung bình - vùng rừng phòng hộ với cộng đồng dân tộc Thái đen.

7. Lâm nghiệp trang trại

Trong những năm vừa qua, sự đổi mới về chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và của ngành lâm nghiệp đã và đang mang lại những kết quả bước đầu rất phấn khởi. Trong thực tiễn đã xuất hiện nhiều mô hình lâm nghiệp trang trại phát triển đi lên từ kinh tế hộ gia đình. Không ít các gia đình đã làm giàu hoặc thoát khỏi tình trạng đói nghèo bằng phát triển đi lên của kinh tế hộ gia đình ở miền núi và trung du là kinh tế trang trại. Ở trên thế giới, lực lượng chủ yếu sản xuất ra khối lượng nông lâm sản không phải là từ các xí nghiệp tập trung qui mô lớn mà từ kinh tế trang trại. Qua tổng kết 9 mô hình lâm nghiệp trang trại ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, rút ra một số kết luận sau đây:

1- Mô hình kinh tế trang trại mở ra hướng phát triển tất yếu của kinh tế hộ gia đình đi lên sản xuất hàng hoá. ở xóm Rãnh - xã Toàn Sơn - huyện Đà Bắc - tỉnh Hoà Bình, mặc dù Tỉnh đã đầu tư nhưng nếu chỉ quan tâm đến mở rộng diện tích đất đai, đầu tư thủy lợi thì cuộc sống người dân vẫn không ổn định lâu dài. Kinh nghiệm cho thấy: chỉ từ khi xóm Rãnh xác định được sản phẩm hàng hoá là cây mía tím cung cấp cho thị trường Hà Nội và Hoà Bình thì mới tạo ra nguồn thu nhập cao hơn cây lương thực. Người dân mua gạo trên thị trường để thoả mãn nhu cầu lương thực, xây nhà, mua sắm trang thiết bị, v.v...

2. Phần lớn các trang trại hiện nay là trang trại nông lâm nghiệp, không có trang trại thuần túy lâm nghiệp. Các trang trại đều bắt đầu từ trồng cây nông nghiệp, chăn nuôi gia đình, trồng cây ăn quả, cây công nghiệp và trồng cây lâm nghiệp. Thực tiễn đòi hỏi người dân phải lấy chăn nuôi dài, thực hiện nông lâm kết hợp, xây dựng các mô hình canh tác RVAC, v.v...

3. Các chủ trang trại đều có nhu cầu khoa học kỹ thuật, thông tin thị trường giá cả. Ông Trần Văn Diệu ở Nà Sản - Sơn La, vay 200 triệu xây dựng trang trại, ông đã vào tận Đắc Lắc tìm hiểu kỹ thuật trồng cà phê, mua hạt giống muồng đen về Sơn La gieo ươm và gây trồng cà phê hỗn giao với muồng đen.

4. Các chủ trang trại đều đầu tư phát triển sản xuất. Đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại là đã thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc, sản xuất hàng hoá nông lâm sản là chủ yếu, có tích lũy đầu tư phát triển sản xuất. Ông Trần Văn Diệu (Nà Sản - Sơn La) đã đầu tư xây dựng một đập thủy lợi diện tích 5.000 m² và một hệ thống bơm vào các bể để tưới cho cà phê. Anh Lò Văn Thu (bản Phiên Cam - xã Chiềng Đen - Thị xã Sơn La) mua máy cày, ô tô để sử dụng trong trang trại đã xuất hiện tái sản xuất mở rộng và đầu tư theo chiều sâu.

5. Phần lớn các trang trại nông lâm nghiệp đều xuất hiện ở những vùng có thị trường tiêu thụ, gần đường giao thông. Ở những vùng xa xôi hẻo lánh, ít thấy xuất hiện các hộ gia

đình làm trang trại. Do đặc điểm cơ bản của kinh tế trang trại phải gắn bó với thị trường tiêu thụ.

6. Sự phát triển của kinh tế trang trại gắn liền với sự hỗ trợ của Nhà nước, các doanh nghiệp nông lâm nghiệp, các tổ chức khuyến nông, lâm nghiệp v.v... Ngoài vai trò điều tiết vĩ mô của Nhà nước bằng chính sách, các doanh nghiệp và tổ chức khuyến nông lâm nhận chức năng dịch vụ khoa học kỹ thuật, tiêu thụ và chế biến sản phẩm nông lâm sản.

7. Hầu hết các trang trại hiện nay đều dừng ở sản xuất nông lâm sản chưa qua sơ chế hoặc chế biến, giá trị hàng hoá chưa cao, tư thương hưởng lãi cao hơn người sản xuất, người sản xuất còn bị thiệt thòi vì tư thương ép giá. Các trang trại chưa đạt đến trình độ thâm canh cao.

IV. KẾT LUẬN

Đổi mới đường lối phát triển lâm nghiệp từ lâm nghiệp lấy quốc doanh làm chính sang lâm nghiệp xã hội là một chủ trương đúng đắn. Phát triển LNXH là một phương hướng phát triển phổ biến hiện nay ở các nước nhiệt đới Đông Nam Á - Thái Bình Dương và đã mang lại những thành quả khả quan. Ở nước ta, gần 10 năm qua, sự phát triển LNXH đang dần dần đi vào cuộc sống. Trong thực tiễn đã xuất hiện nhiều mô hình LNXH, mô hình phát triển kinh tế hộ gia đình, kinh tế trang trại, tổ chức cộng đồng làng bản v.v... Đây là những điển hình cần tổng kết kinh nghiệm và nhân rộng cho các vùng sinh thái nhân văn khác.

Tuy nhiên, xây dựng nghề rừng nhân dân, phát triển LNXH là một quá trình lâu dài. Phát triển LNXH gắn liền với sự nghiệp đổi mới của nhà nước nói chung và của ngành lâm nghiệp nói riêng. Phát triển LNXH gắn liền với phát triển kinh tế xã hội miền núi. Việc nghiên cứu lý luận cơ bản về LNXH, vận dụng sáng tạo, kinh nghiệm của các nước vào điều kiện Việt Nam, tổng kết kinh nghiệm thực tiễn về phát triển LNXH để xây dựng quan điểm và phương pháp luận cho nền LNXH Việt Nam là rất cần thiết. Những chủ trương đường lối đổi mới của ngành lâm nghiệp chắc chắn sẽ mang lại những chuyển biến tích cực của nghề rừng theo hướng phát triển LNXH.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TÍN DỤNG NÔNG THÔN

TS. Thái Anh Hoà

Trường Đại học Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh

I. VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Người ta tin tưởng rằng trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn thì tín dụng đóng vai trò quan trọng. Thu nhập của người dân ở vùng nông thôn vẫn còn ở mức thấp. Điều này khiến các hộ nông dân thiếu nguồn vốn để cải thiện điều kiện đất đai và mua sắm vật tư phục vụ sản xuất. Do đó, có một nhận định mang tính phổ biến là tín dụng có thể tạo điều kiện cho nông dân gia tăng được hiệu quả sản xuất. Ở nước ta việc thiếu vốn đầu tư thường được coi là một trong những khó khăn chính trong quá trình phát triển nông thôn nói chung và các hộ tiểu nông nói riêng. Một bản nghiên cứu mới đây của Bộ NN&PTNT về các xí nghiệp phi nông nghiệp thua lỗ cho thấy rằng 40% người được hỏi trả lời thiếu vốn là khó khăn chính của họ. Nhiều dự án tín dụng được cung cấp tài chính từ nguồn đa phương (như dự án tài chính nông thôn của WB, dự án tài chính nông thôn của ADB) đã xác định một sự thiếu hụt về tín dụng trong nông thôn. Mới đây nhất, Ngân hàng NN&PTNT đang hoàn tất thủ tục để tiếp nhận 200 triệu USD từ ADB, WB và Cơ quan Phát triển của Pháp (AFD) để hỗ trợ cho nông nghiệp Việt Nam (theo Thời báo Kinh tế Sài Gòn, 11/11/1999). Một phần của lý do thiếu vốn đầu tư có thể là do yếu kém trong hệ thống tài chính.

II. VẤN ĐỀ CUNG ỨNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN

Tín dụng nông thôn có thể được cung ứng từ 3 khu vực sau:

1. Khu vực tài chính phi chính thức: việc cung ứng các dịch vụ tài chính không bị chi phối bởi các hoạt động giám sát của ngân hàng Nhà nước. Các khoản cho vay thuộc loại này được cung cấp chủ yếu từ gia đình, bạn bè, thương nhân hoặc những người cho vay tư nhân.

2. Khu vực tài chính chính thức: tín dụng được cung ứng bởi các cơ quan tài chính chịu sự giám sát của Ngân hàng Nhà nước.

3. Khu vực tài chính bán chính thức: khu vực này có các tổ chức hoạt động không bị chi phối bởi ngân hàng Nhà nước, bao gồm cả những tổ chức phi tài chính. Những hoạt động này bao gồm cả việc gửi tiền tiết kiệm và các kế hoạch tín dụng được thực hiện bởi các tổ chức quần chúng, các bộ và các tổ chức phi chính phủ.

Các nghiên cứu cho thấy tín dụng từ khu vực tài chính phi chính thức vẫn còn chiếm một tỷ trọng đáng kể trong số 3 khu vực nói trên như được thể hiện qua Bảng 1.

Bảng 1: Tỷ lệ các nguồn tín dụng được cung cấp cho nông hộ bởi các tổ chức tài chính chủ yếu (Số liệu đến cuối năm 1997)

Tổ chức tài chính	Tỷ lệ hộ được cung cấp tín dụng (%)
Ngân hàng NN&PTNT	31
Ngân hàng người nghèo	11
Quỹ tín dụng nhân dân	5
Khu vực bán chính thức	3
Nguồn khác	50
Tổng cộng:	100

(Nguồn: Alan Johnson, 1998)

Theo Bảng 1, có thể thấy rằng gần một nửa số hộ nông dân được sự phục vụ của khu vực tài chính chính thức. Còn lại một nửa số hộ không thể hoặc không muốn tiếp cận với nguồn tài chính chính thức. Lưu ý rằng có những hộ sử dụng đồng thời cả nguồn cung cấp tín dụng từ nguồn chính thức lẫn phi chính thức.

Có những nghiên cứu trong một số địa phương cụ thể như tại huyện Gia Lâm, Hà Nội kết quả khảo sát ở một số địa bàn các xã về tình hình vay vốn tín dụng từ các nguồn khác nhau cho thấy tỷ lệ doanh số vay từ nguồn chính thức là 54,5% và từ nguồn phi chính thức là 45,5% (Kim Thị Dung, 1999). Tuy nhiên vai trò của tín dụng từ nguồn phi chính thức lại giảm thiểu ở những địa bàn mà nguồn tín dụng chính thức hoạt động mạnh mẽ. Tại An Giang và Cần Thơ ở đồng bằng sông Cửu Long, là hai tỉnh có hoạt động tín dụng nông thôn từ nguồn chính thức mạnh mẽ thì tình hình tỷ trọng của các khoản vay từ nguồn phi chính thức chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ so với tổng số vốn vay của nông dân. Kết quả điều tra của hộ nông dân cho thấy tỷ trọng vay vốn từ nguồn chính thức của hộ nông dân là 90,2%, trong khi đó tỷ trọng vốn vay từ nguồn phi chính thức là 9,8% (Hoà, 1997).

III. CÁC ƯU VÀ NHƯỢC ĐIỂM CỦA VIỆC CUNG CẤP TÍN DỤNG NÔNG THÔN TỪ CÁC KHU VỰC TÀI CHÍNH NÔNG THÔN KHÁC NHAU

1. Khu vực tài chính phi chính thức

Tổ chức	Ưu điểm	Nhược điểm
Gia đình và bạn bè	Tiền lợi, đơn giản, tại chỗ	Các nguồn có thể không đúng lúc như yêu cầu
	Lãi thấp hoặc không lãi	Có thể có những nghĩa vụ qua lại mà 2 bên đều không muốn
Người cho vay	Dịch vụ thuận tiện cho khách hàng về thời gian và địa điểm	Vay thường ngắn hạn, lãi suất thường cao đến rất cao
	Người cung cấp dịch vụ hiểu biết về khách hàng của họ	Người quá nghèo có khi không vay được

2. Khu vực tài chính chính thức

Khu vực tài chính chính thức bao gồm ngân hàng nhà nước, các ngân hàng thương mại nhà nước, ngân hàng cổ phần, ngân hàng nước ngoài, ngân hàng liên doanh, quỹ tín dụng nhân dân, hợp tác xã tín dụng, công ty tài chính. Tuy nhiên ở nông thôn thì chủ yếu chỉ có ba tổ chức sau đây phục vụ cho các nông hộ: (i) Ngân hàng NN&PTNT; (ii) Ngân hàng người nghèo; (iii) Hệ thống các quỹ tín dụng nhân dân. Trong đó Ngân hàng NN&PTNT có hệ thống cung cấp dịch vụ tài chính lớn nhất ở vùng nông thôn với mạng lưới 2500 chi nhánh trên toàn quốc trong đó có những địa bàn có phòng giao dịch theo cụm xã. Các ngân hàng cổ phần và các hợp tác xã tín dụng có thể hoạt động tích cực ở một số địa phương nào đó nhưng không phải trong phạm vi cả nước. Tương tự, các ngân hàng thương mại Nhà nước cũng có mặt tại các thị xã ở một số tỉnh.

Tổ chức	Ưu điểm	Nhược điểm
Ngân hàng NN&PTNT	Cung cấp dịch vụ tài chính lớn nhất ở các vùng nông thôn.	Hầu hết khoản vay là ngắn hạn (80%) và tập trung vào nông nghiệp (67%).
	Lãi suất cho vay theo hướng thương mại.	Các chi phí không chính lúc làm tăng chi phí của những người đi vay.
	Mong muốn đổi mới để cải thiện hoạt động như thực hiện chủ trương cho vay đối với hộ nông dân đến mức 10 triệu không phải thế chấp.	Yếu kém về quản lý tài chính.
Ngân hàng người nghèo	Kết hợp chặt chẽ với Ngân hàng NN&PTNT và các tổ chức quản chúng để đẩy mạnh việc cho vay.	Danh sách khoản tiền cho vay tập trung vào nông nghiệp và chăn nuôi.
	Có khả năng cho người nghèo vay.	Lãi suất cho vay bị khống chế ở mức thấp so với lãi suất thương mại. Thủ tục vay rườm rà.
Hệ thống quỹ tín dụng nhân dân	Có mặt hầu như khắp các tỉnh thành (51/64).	Hầu hết các khoản cho vay là ngắn hạn.
	Các thành viên có cổ phần đồng sở hữu.	Cần biết rõ hơn về chất lượng của hoạt động ở cấp xã.
	Cơ cấu lãi suất bền vững. Quá trình vay vốn thông qua nhanh.	Tăng trưởng nhanh và liên tục có thể quá tải đối với khả năng giám sát của Ngân hàng Nhà nước, đưa đến chất lượng chương trình bị giảm và rủi ro vỡ nợ của các quỹ tín dụng càng cao.

3. Khu vực tài chính bán chính thức

Các chương trình bán chính thức có quy mô nhỏ hơn nhưng có lẽ lại gần với mục tiêu của các nhóm như người nghèo, phụ nữ nông thôn và đồng bào dân tộc ít người.

Tổ chức	Ưu điểm	Nhược điểm
Các bộ như:	Hệ thống quốc gia.	Cung cấp các dịch vụ tài chính không phải là một phần tôn chỉ mục đích của các tổ chức.
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Bộ Lao động TB&XH	Có thể đảm bảo cho người đi vay nhận được tư vấn về kỹ thuật hoặc các dịch vụ có thể làm giảm các rủi ro về vốn vay hoặc tạo việc làm, tăng thu nhập.	Các kỹ năng, cán bộ và các hệ thống để can thiệp trên quy mô lớn và các đồng vốn tiết kiệm và tín dụng còn yếu.
	Các chương trình có thể nhận được sự hậu thuẫn và hỗ trợ mạnh mẽ của chính quyền địa phương.	Phụ thuộc vào ngân sách cho các nguồn tín dụng của các nhà tài trợ/chính phủ.
Các tổ chức quần chúng	Mạng lưới quốc gia trải rộng tới các cộng đồng.	
Hội LH Phụ nữ	Có thể gây áp lực để đảm bảo các khoản hoàn trả vốn	Kỹ năng và cán bộ để can thiệp vào vấn đề tiết kiệm và tín dụng hạn chế.
Hội Nông dân	Có các mối quan hệ với khu vực tài chính chính thức.	Các chương trình của các nhà tài trợ về tiết kiệm và tín dụng nhiều khi vượt quá khả năng của các hội.
Các tổ chức phi chính phủ	Tiếp cận với người nghèo có hiệu quả.	Chi phí tương đối cao.
(NGO)	Các chương trình tiết kiệm và tín dụng có tỷ lệ hoàn vốn cao.	Phụ thuộc vào các quỹ ưu đãi.
	Hệ thống kiểm tra và đánh giá có hiệu quả.	Tỷ lệ tiết kiệm thấp.
	Tiến hành nghiên cứu.	Không gần với hoạt động tín dụng chính thức.
	Các bài học tiếp thu được phổ biến thông qua mạng lưới và tư vấn.	

IV. MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG NÔNG THÔN THUỘC KHU VỰC CHÍNH THỨC TRONG GIAI ĐOẠN HIỆN NAY

Các chính sách về tín dụng của Nhà nước trong thời gian qua (như Nghị quyết Chính phủ số 49/CP ngày 6/5/1997 và Chỉ thị 12 CT-NH14 ngày 30/9/1996 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam) đã tạo điều kiện để hoạt động tín dụng nước ta nhanh chóng

thích ứng với cơ chế thị trường. Có thể nói hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại đã kịp thời từng bước điều chỉnh để đáp ứng kịp thời nhu cầu bức xúc về vốn của các ngành thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, tạo được một số chuyển biến tích cực về mặt xã hội ở nông thôn, hạn chế tình trạng cho vay nặng lãi ở nông thôn.

Trong thời gian qua hoạt động tín dụng đã góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn, cụ thể qua một số lĩnh vực sau:

1. Đầu tư cho các vùng kinh tế: tập trung vốn tín dụng cho hai khu vực trọng điểm là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long (chiếm 48,3% tổng dư nợ của Ngân hàng NN&PTNT, 1998) nhằm góp phần thực hiện tăng nhanh sản lượng lương thực hàng hoá ở những vùng đồng bằng có năng suất và hiệu quả cao. Ngoài ra hoạt động tín dụng còn chú trọng ưu tiên cho các vùng cây công nghiệp và cây xuất khẩu để tạo sản phẩm hàng hoá, góp phần hình thành những vùng sản xuất tập trung, thực hiện chương trình phủ xanh đất trống, đồi trọc theo hình thức nông lâm kết hợp.

2. Đối tượng đầu tư

Đối tượng đầu tư cũng được thay đổi dần theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá trong nền kinh tế đa thành phần, thể hiện:

- Đầu tư trung dài hạn trong tổng vốn đầu tư tăng trưởng qua các năm.
- Đầu tư cho các thành phần kinh tế cũng có sự biến đổi theo hướng tăng dần tỷ trọng cho vay các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh.

3. Cho vay các chương trình phát triển kinh tế xã hội

a) Cho vay các hộ sản xuất: theo một báo cáo của Vụ Tín dụng Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam, đến năm 1998 đã có trên 3,5 triệu hộ nông dân được vay với tổng số vốn vay là 14.000 tỷ đồng (bình quân 3,95 triệu đồng/hộ). Riêng đối với Ngân hàng NN&PTNT, dư nợ cho vay hộ nông dân chiếm tỷ trọng 76,8% tổng dư nợ cho vay các ngành kinh tế. Hiện nay đang có chủ trương cho hộ nông dân vay đến mức 10 triệu đồng không cần thế chấp, chỉ cần kê khai tài sản làm đảm bảo nợ. Ngoài việc cho vay các hộ sản xuất, các ngân hàng thương mại còn chú trọng và chuyển nhanh đầu tư theo các chương trình phát triển kinh tế xã hội như cho vay phát triển vùng nguyên liệu mía, cải tạo vườn tạp sang trồng cây ăn trái, dự án khoai mì, bắp lai xuất khẩu, dự án nuôi cá đồng...

b) Cho các Doanh nghiệp Nhà nước vay để kinh doanh lương thực, cho vay thu mua hạt điều, cà phê; cho vay nhập khẩu phân bón; vay thu mua lúa cho xuất khẩu và tạm trữ.

c) Cho vay phát triển vùng nguyên liệu, xây dựng các nhà máy chế biến: để phục vụ cho mục tiêu phát triển công nghiệp chế biến, hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại đã chú ý đến đầu tư phát triển các vùng nguyên liệu và các nhà máy chế biến để tăng khả năng sản xuất sản phẩm trong nước mà nổi bật là chương trình mía đường. Tuy nhiên trong quá trình triển khai, hiệu quả vốn tín dụng không cao do việc triển khai dự án vùng nguyên liệu và xây dựng nhà máy chế biến chưa thực hiện đồng bộ, do thiếu vốn đầu tư,

do thiếu nguyên vật liệu, khả năng quản lý kém... nên các dự án thường gặp khó khăn khi đến hạn trả nợ. Một nghiên cứu cho thấy có 8/9 nhà máy đường vay của Ngân hàng NN&PTNT không đủ khả năng trả nợ khi đến hạn. Ngân hàng NN&PTNT phải cho vay bắt buộc để trả nợ nước ngoài.

d) Chương trình tín dụng thủy sản: thực hiện chủ trương của Nhà nước về phát triển thủy sản, các ngân hàng thương mại đã ưu tiên đầu tư tạo mũi nhọn cho kinh tế thủy sản phát triển trên từng địa phương, tạo điều kiện cho ngư dân khai thác xa bờ. Các đối tượng đầu tư chủ yếu là đầu tư để đóng mới, cải hoán, mua sắm các tàu đánh cá có công suất lớn...

e) Chương trình cho vay tôn nền nhà trên cọc: trên 250 ngàn hộ đã được vay với số tiền trên 1.000 tỷ để giúp nông dân tôn cao nền nhà, góp phần giúp nông dân cải thiện điều kiện sống.

f) Tín dụng với chương trình xóa đói giảm nghèo: để nhằm thực hiện mục tiêu chương trình xóa đói giảm nghèo là giảm tỷ lệ nghèo đói trong tổng số hộ của cả nước từ 20-25 % hiện nay còn khoảng 10% vào năm 2000. Cho vay hộ nghèo là kênh tín dụng đặc thù với chính sách riêng nhằm hỗ trợ cho hộ gia đình nghèo thiếu vốn sản xuất có vốn đầu tư vào sản xuất kinh doanh để từng bước nâng cao đời sống.

g) Cho vay thử nghiệm xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn: như cho vay phát triển điện sinh hoạt tại Trà Vinh, Bến Tre; cho vay chương trình nước sạch tại Hà Nam, cho vay cải tạo và sửa chữa nhà ở tại Cần Thơ, An Giang.

h) Cho vay tài trợ uỷ thác đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài: một số chương trình cho vay tài trợ uỷ thác đầu tư từ nguồn vốn nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn đang được triển khai và tập trung chủ yếu tại Ngân hàng NN&PTNT, như dự án do WB tài trợ về tín dụng nông thôn và cho vay phục hồi cao su, chương trình tín dụng nông nghiệp của Quỹ phát triển Pháp (CFD), dự án tín dụng nông thôn ADB.

i) Tín dụng với các chương trình phát triển kinh tế xã hội miền núi và đồng bào dân tộc.

Tuy nhiên hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại đang gặp nhiều khó khăn. Nợ quá hạn xảy ra phổ biến ở hầu hết các đối tượng cho vay với các mức độ khác nhau. Chẳng hạn như tính đến hết năm 1997, tỷ lệ nợ quá hạn của Ngân hàng NN&PTNT, là Ngân hàng chủ yếu cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, chiếm 5,95% tổng dư nợ. Các nguyên nhân chủ yếu của tình hình trên là:

- Do thiên tai, hạn hán, lũ lụt làm thiệt hại và ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và khả năng trả nợ ngân hàng.

- Do sức ép của chính quyền địa phương dẫn đến việc cho vay sai đối tượng. Có trường hợp Ngân hàng cho các hộ vay để sản xuất nhưng khi về địa phương bị chính quyền xã thu lại để lấy vốn đầu tư cho các công trình giao thông.

- Do các dự án vay vốn chuẩn bị thiếu kỹ càng, thủ tục đầu tư không thực hiện đúng quy định nên khó khăn cho ngân hàng trong việc xem xét để ký hợp đồng tín dụng và việc triển khai dự án gặp nhiều khó khăn, tiến độ thực hiện dự án không đảm bảo kế hoạch nên thời gian trả nợ kéo dài.

- Trình độ cán bộ kiểm tra, kiểm soát trước, trong và sau khi cho vay chưa chặt chẽ.

Phương hướng về tín dụng nông nghiệp trong thời gian tới của hệ thống tài chính chính thức đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn là sẽ hướng mạnh và khai thác nội lực của nền kinh tế trong lĩnh vực này, huy động tối đa mọi nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, nhất là vốn trung dài hạn để phục vụ có hiệu quả các chương trình kinh tế như: chương trình đối với nông dân, nông thôn, nông nghiệp, chương trình hỗ trợ xuất khẩu, chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ công ăn việc làm... góp phần chuyển dịch cơ cấu đầu tư và điều chỉnh quy hoạch phát triển một số ngành.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG NGHIÊN CỨU TÍN DỤNG NÔNG NGHIỆP

1. Thực trạng thị trường vốn tín dụng nông thôn như thế nào: đánh giá về vị trí vai trò của các khu vực tài chính (chính thức, bán chính thức, phi chính thức) đối với nhu cầu vốn vay của nông dân trong từng địa bàn nghiên cứu.

2. Nhu cầu về vốn tín dụng và việc sử dụng vốn tín dụng của nông dân? Phương pháp để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của các hộ nông dân (ví dụ: so sánh kết quả và hiệu quả sản xuất giữa hộ có vay và hộ không vay, hoặc so sánh kết quả và hiệu quả sản xuất giữa hộ được đáp ứng đầy đủ nhu cầu về vốn và hộ có khó khăn về vốn).

3. Các giải pháp để phát triển thị trường vốn tín dụng nông thôn. Các biện pháp để đảm bảo nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân. Vấn đề nâng cao mức cho vay và giải quyết vấn đề nợ quá hạn hoặc nợ khó đòi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alan Johnson, 1998. Việt Nam: Chiến lược phát triển nông thôn từ ý tưởng đến hành động - Tài chính nông thôn.
2. Kim Thị Dung, 1999. Thị trường vốn tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân huyện Gia Lâm - Hà Nội. Tóm tắt luận án tiến sĩ, ĐH Nông nghiệp 1, Hà Nội.
3. Trần Thị Hồng Hạnh, 1998. Chính sách tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.
4. Thái Anh Hoà, 1997. Mối quan hệ giữa tín dụng nông thôn và năng suất lúa ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tập san ĐH Nông Lâm, 1997.

Phần thứ tư

XÂY DỰNG ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU VNRP

MỘT VÀI GỢI Ý ĐỐI VỚI CÁN BỘ NGHIÊN CỨU TRẺ VỀ CHUẨN BỊ ĐỀ CƯƠNG NGHIÊN CỨU TRONG KHUÔN KHỔ CHƯƠNG TRÌNH VNRP

TS. Nguyễn Văn Thu

Ủy viên HĐCD Chương trình VNRP

Theo thỏa thuận giữa Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Việt Nam và Bộ Hợp tác Phát triển Hà Lan, sau một thời gian chuẩn bị khá chu đáo từ năm 1994 Chương trình nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (sau đây gọi tắt là Chương trình VNRP) đã chính thức đi vào hoạt động.

Khác với nhiều chương trình hợp tác quốc tế khác ở Việt Nam, Chương trình VNRP được vận hành như một dạng Quỹ (Foundation) tài trợ cho các dự án nghiên cứu có chất lượng tốt, phù hợp với các hướng ưu tiên của Chương trình và do chính các nhà nghiên cứu tự đề xuất (không ra “đầu bài” trước).

Với cơ chế hỗ trợ nêu trên, Chương trình đã nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của nhiều tập thể nghiên cứu trên nhiều vùng của cả nước, nhất là các cơ sở nghiên cứu, các trường đại học đóng tại các địa phương nằm xa các trung tâm khoa học lớn (Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh) và đội ngũ nghiên cứu trẻ, những người ít có cơ hội tham gia các chương trình, đề tài nghiên cứu theo đặt hàng của các cơ quan quản lý khoa học của Nhà nước.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, chất lượng của nhiều bản thuyết minh đề cương nghiên cứu xin tài trợ còn có khoảng cách so với yêu cầu đặt ra của Chương trình. Do vậy, tỉ lệ các đề án được chấp thuận không cao so với khả năng nguồn lực của Chương trình.

Lưu ý tới tình hình trên, để hỗ trợ các cán bộ nghiên cứu trẻ có thêm điều kiện học hỏi, nâng cao năng lực nghiên cứu, bắt đầu từ pha II, Chương trình đã bổ sung thêm một nội dung hoạt động mới là: *tổ chức các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu cho các cán bộ nghiên cứu trẻ trước khi viết đề cương nghiên cứu xin tài trợ của Chương trình.*

Nhờ vậy, nhìn chung, chất lượng của các bản thuyết minh đề cương nghiên cứu đã được nâng lên một bước so với pha I. Tuy nhiên, qua theo dõi quá trình thẩm định và xét chọn, vẫn còn không ít các bản thuyết minh đề cương có mức chất lượng tương đối thấp. Điều này chứng tỏ nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ có thể còn lúng túng trong vận dụng các kiến thức đã được các giảng viên truyền đạt trong các lớp bồi dưỡng do Chương trình tổ chức.

Trong bối cảnh trên, theo đặt hàng của Ban thư ký, trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi muốn chia sẻ *một vài thu hoạch mang tính gợi ý* để các cán bộ nghiên cứu trẻ tham khảo thêm trong quá trình chuẩn bị thuyết minh Đề cương nghiên cứu xin tài trợ của Chương trình.

Đây là những ý kiến rất sơ bộ, có thể chưa hoàn toàn chuẩn xác, rất mong các bạn trẻ coi đây như là những ý kiến phi chính thống, chứ không phải là một tài liệu bồi dưỡng về kỹ năng nghiên cứu.

I. VỀ MỘT VÀI NÉT ĐẶC THÙ CỦA CHƯƠNG TRÌNH VNRP

Dưới góc độ người làm công tác nghiên cứu đang muốn tìm nguồn tài trợ để có thể thực hiện ý tưởng nghiên cứu của mình, có lẽ việc đầu tiên cần làm là: *“Tìm hiểu triết lý, mục đích ưu tiên tài trợ của Tổ chức tài trợ là gì?”*.

Liên hệ vào trường hợp Chương trình VNRP, theo Quy chế sửa đổi của Chương trình (xem bản tin Chương trình, số 3 năm 2000), có thể cần lưu ý một số đặc điểm sau.

1. Đây là một Chương trình tài trợ cho các *dự án nghiên cứu khoa học* (mà không phải tài trợ cho các dự án triển khai các mô hình ứng dụng trong thực tiễn).

- *Gợi suy*: Những ai muốn thông qua Chương trình để có điều kiện triển khai các mô hình thực nghiệm là không phù hợp.

2. Xét về *lĩnh vực nghiên cứu*, Chương trình VNRP chỉ hỗ trợ các dự án nghiên cứu thuộc lĩnh vực *nghiên cứu phát triển* (một lĩnh vực thuộc nhóm ngành *khoa học xã hội và nhân văn*, mà không phải thuộc các ngành khoa học, công nghệ nông nghiệp như: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, v.v.).

- *Gợi suy*: những ai không được đào tạo, hoặc chưa từng làm quen với lĩnh vực nghiên cứu phát triển cần cân nhắc kỹ: liệu có nên và có đủ quyết tâm học hỏi để “dấn thân” vào lĩnh vực “mới” này không?

3. Về *định hướng ưu tiên*, Chương trình VNRP lấy trọng tâm ưu tiên là *“Phát triển nông thôn bền vững”* (mà không phải là phát triển bền vững nói chung).

4. Xét về *đối tượng ưu tiên tài trợ*, Chương trình chỉ xem xét và tài trợ cho các cán bộ nghiên cứu trẻ (dưới 40 tuổi) đang làm việc tại các tổ chức có *chức năng làm công tác nghiên cứu*. Đồng thời với việc hỗ trợ các cán bộ nghiên cứu trẻ, Chương trình cũng đặc biệt chú ý tới việc hỗ trợ một số tổ chức nghiên cứu và trường đại học đặt tại các địa phương xa các trung tâm khoa học lớn để từng bước xây dựng được *những tập thể nghiên cứu tại chỗ* về phát triển nông thôn bền vững.

Với cách đặt vấn đề nêu trên, Chương trình hy vọng rằng thông qua việc thực hiện các dự án do Chương trình tài trợ, các cán bộ nghiên cứu trẻ, các tổ chức nghiên cứu, trường đại học nằm xa trung tâm khoa học lớn có thêm điều kiện để tăng cường năng lực nghiên cứu của mình. Nhờ vậy, họ lại có thêm cơ hội để có thể tiếp cận thuận lợi hơn với các nguồn tài trợ trong, ngoài nước khác trong tương lai.

II. VỀ MỘT SỐ VIỆC CẦN CHUẨN BỊ NẾU MUỐN THAM GIA CHƯƠNG TRÌNH

Để có thể tận dụng có hiệu quả sự hỗ trợ của Chương trình, có lẽ nên làm tốt một số khâu chuẩn bị sau:

1. Cần tìm hiểu kỹ Quy chế hoạt động của Chương trình (Bản tin số 3 năm 2000)

Ngoài một số đặc điểm đã nêu ở trên, cũng cần lưu ý thêm rằng: xét về nhiều mặt (nội dung thuyết minh đề cương nghiên cứu, nguyên tắc xét chọn, phương thức tài trợ, quy trình quản lý, v.v) Chương trình VNRP có nhiều nét khác biệt so với phương thức quản lý các chương trình, đề tài nghiên cứu ở nước ta hiện nay. Bởi vậy, xin các cán bộ nghiên cứu trẻ cần đặc biệt lưu ý về những khác biệt này.

2. Cần tự trắc nghiệm về “thiên hướng”, “năng lực nghiên cứu” và “quyết tâm” của bản thân

Qua phân tích lý lịch khoa học của nhiều cán bộ trẻ trong các bản thuyết minh Đề cương nghiên cứu, được biết rằng một tỉ lệ không nhỏ đang làm việc trong khu vực giảng dạy, hoặc chưa có điều kiện độc lập chủ trì các đề tài nghiên cứu, hoặc chỉ được đào tạo theo các hướng chuyên môn sâu về nông nghiệp. Đây là một trở ngại không nhỏ đối với việc tham gia Chương trình VNRP. Bởi vậy, trước khi quyết định tham gia Chương trình, có lẽ nên tự trắc nghiệm bản thân, ít nhất về hai khía cạnh sau:

- Một là, liệu mình có một số *tư chất* (thiên hướng) và có thật sự *ham thích* công tác nghiên cứu không?

Điều cần lưu ý là do nhiều nguyên nhân khác nhau, ở nước ta, nhiều người thường quá “*dễ tính*” khi lựa chọn “*nghe nghiên cứu*”. Đánh rằng, có nguồn kinh phí để hỗ trợ triển khai ý tưởng nghiên cứu, là *điều kiện cần*, nhưng sẽ là “*không đủ*” nếu như không có được người chủ trì đề tài có năng lực và say mê với công tác nghiên cứu.

- Hai là, do lĩnh vực được ưu tiên tài trợ của Chương trình VNRP lại nghiêng về *nghiên cứu phát triển, nghiên cứu liên ngành*, một lĩnh vực có thể hơi xa với chuyên môn được đào tạo, vậy mỗi người cũng nên cân nhắc: *liệu ta có đủ ý chí và quyết tâm “dấn thân” vào hướng nghiên cứu này không?*

3. Cần tranh thủ đọc trước các bài giảng của khoá bồi dưỡng nâng cao năng lực nghiên cứu do Chương trình tổ chức

Mặc dù Chương trình đã có quyết định tổ chức các lớp bồi dưỡng cho các cán bộ trẻ muốn tham gia Chương trình nhưng do thời gian giảng dạy trên lớp có phần hạn chế và khối lượng các kiến thức mới lại tương đối lớn; bởi vậy muốn tận dụng có hiệu quả cơ hội hiếm hoi này, có lẽ một việc rất nên làm đối với các cán bộ nghiên cứu trẻ là:

Cố gắng tiếp cận (thông qua Ban Thư ký hoặc các đồng nghiệp đã dự các khoá đào tạo trước) và nghiên cứu trước các bài giảng, chuẩn bị các câu hỏi về những vấn đề chưa rõ.

Nếu làm được việc này thì ta đã biến cách học “thụ động” sang cách học “chủ động” và cơ hội “khai thác” các giảng viên sẽ hiệu quả hơn.

4. Cần có kế hoạch đi khảo sát địa bàn dự kiến chọn làm điểm nghiên cứu để tìm “ý tưởng nghiên cứu”

Kinh nghiệm thực tiễn chỉ ra rằng, một trong những khó khăn lớn đối với cán bộ nghiên cứu trẻ, khi có cơ hội tự đề xuất và độc lập chủ trì một đề tài nghiên cứu là “*tìm ý tưởng và xác định vấn đề nghiên cứu*”.

Nếu nhận định trên phù hợp với tình hình thực tế thì lời khuyên có thể gợi ý ở đây là:

Để chuẩn bị tốt cho phần “vận dụng” trong khoá bồi dưỡng của Chương trình (cũng là một cơ hội để học hỏi), có thể sẽ rất “bổ ích” nếu như trước khi tham dự lớp bồi dưỡng, các nhóm nghiên cứu trẻ đã tổ chức được cuộc khảo sát nhanh địa bàn dự kiến làm điểm nghiên cứu (hoặc một địa bàn cụ thể nào đó như là một ví dụ minh họa).

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CẦN LƯU Ý KHI VIẾT THUYẾT MINH ĐỀ ÁN NGHIÊN CỨU

1. Tìm ý tưởng nghiên cứu.

Đây có thể là vấn đề tương đối khó đối với cán bộ trẻ mới bước vào nghề. Thông thường có nhiều cách để tìm ý tưởng nghiên cứu như:

- Phát hiện những mặt mạnh, mặt yếu trong các công trình nghiên cứu của đồng nghiệp.

- Nhận dạng những bất đồng trong các cuộc tranh luận khoa học.

- Nghĩ ngược lại các quan niệm thông thường.

- Nhận dạng những vướng mắc trong hoạt động thực tế.

- v.v...

Đối với cán bộ nghiên cứu trẻ, có lẽ thuận lợi hơn nên lưu ý tới một số “cách” sau:

a) *Nhận dạng vấn đề vướng mắc trong hoạt động thực tế.*

Cách tìm ý tưởng nghiên cứu này có thể có mấy điều “thuận”:

- Trước hết, khác với khu vực thành thị, địa bàn nông thôn khá đa dạng, cả về điều kiện tự nhiên, sinh thái, trình độ phát triển kinh tế-xã hội, truyền thống văn hoá, v.v... Hơn nữa, nông thôn nước ta lại đang trong quá trình chuyển đổi (cái “cũ” còn trì kéo, cái “mới” đang trong quá trình “thai nghén”). Nếu chịu khó quan sát thì đây chính là mảnh đất khá “mẫu mỡ” cho việc tìm kiếm các ý tưởng và vấn đề nghiên cứu.

- Hai là, do Chương trình VNRP không “ra đầu bài” trước và dành quyền đề xuất ý tưởng nghiên cứu cho “nhà” nghiên cứu. Đây là điều kiện khá thuận lợi để cán bộ trẻ tự lựa chọn cái gì mà mình tâm đắc và phù hợp với khả năng giải quyết trong bước đi ban đầu với tư cách “chủ đề án”.

b) Tìm vấn đề nghiên cứu thông qua tham dự các cuộc hội thảo khoa học:

Đây cũng là một kênh quan trọng để tìm ý tưởng nghiên cứu. Thông thường, trong các cuộc hội thảo khoa học, sau phần đọc báo cáo, người ta thường dành thời gian cho phần “Hỏi, đáp và bình luận”. Nếu chú ý theo dõi, cán bộ nghiên cứu trẻ có thể phát hiện được:

- Những mặt mạnh, mặt yếu trong các bản báo cáo của đồng nghiệp.
- Những vấn đề mà ý kiến còn có sự khác biệt.
- Những khía cạnh còn chưa được quan tâm nghiên cứu.

Từ đây, cũng có thể hình thành các ý tưởng nghiên cứu tốt.

c) Tham khảo ý kiến của các chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu:

Để “chắc ăn” hơn và tránh “phát minh lại” những điều đã biết, sau khi sơ bộ hình thành ý tưởng nghiên cứu (tốt nhất nên có một vài phương án), rất nên tham khảo ý kiến bình luận (tránh nhờ chuyên gia ra đề hộ) của một vài chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu gần với lĩnh vực nghiên cứu định chọn để có thêm thông tin cho việc lựa chọn cuối cùng.

2. Xác định vấn đề nghiên cứu (đặt câu hỏi nghiên cứu)

Tiếp sau việc hình thành ý tưởng nghiên cứu, một nhiệm vụ cũng không kém phần “thách thức” đối với cán bộ nghiên cứu trẻ là: *đặt câu hỏi nghiên cứu*.

Về thực chất, đây là bước cụ thể hoá nội dung dự định tập trung giải quyết trong quá trình nghiên cứu.

Để làm việc này, người nghiên cứu phải biết phân tích và chọn lựa để tìm ra những *mâu thuẫn chính, những điểm “nút” của vấn đề*.

Chẳng hạn, khi đi thăm huyện Bắc Quang, nhóm nghiên cứu phát hiện ra rằng, trong mấy năm gần đây, nghề trồng cam ở huyện phát triển khá nhanh và đưa lại hiệu quả kinh tế-xã hội khá rõ nét cho địa phương, kể cả cộng đồng người Tày. Tuy nhiên, không hiểu tại sao cộng đồng người La Chí lại không “vào cuộc” với phong trào trồng cam ở địa phương? Có thể tạm coi đây là “ý tưởng nghiên cứu” ban đầu. Nhưng để trả lời câu hỏi còn tương đối tổng quát này, với tư cách người làm công tác nghiên cứu, có lẽ cũng cần phải xem xét nhiều khía cạnh có liên quan như:

- Có phải người La Chí thiếu đất để trồng cam không?
- Có phải người La Chí quá nghèo, không đủ vốn để đầu tư trồng cam không?
- Có phải do trình độ dân trí thấp nên người La Chí khó học nghề trồng cam không?
- Có phải chính quyền địa phương không có chủ trương và biện pháp hỗ trợ người La Chí phát triển nghề trồng cam không? Nếu có thì khó khăn trong triển khai thực hiện là gì?

- Trong số cộng đồng người La Chí, có hộ nào đã học được nghề trồng cam chưa? Nếu có, thì thường là các loại hộ nào?

- v.v...

Với những câu hỏi nêu trên, nhóm nghiên cứu đã tiến hành tiếp xúc và trao đổi nhanh với một số cán bộ và người dân địa phương. Qua trao đổi, nhóm nghiên cứu đã phát hiện ra rằng: đất đai, nguồn vốn hỗ trợ, kênh tiêu thụ cam, không phải là cản trở chính. Khâu yếu đang tồn tại là: *công tác hướng dẫn kỹ thuật trồng cam cho người La Chí của Trạm Khuyến nông Huyện triển khai chưa thật tốt, chưa phù hợp với trình độ tiếp thu của người La Chí.*

Như vậy, ý tưởng nghiên cứu đã được thu hẹp hơn: Những yếu tố gì ảnh hưởng tới việc tiếp thu kỹ thuật trồng cam của người La Chí ở Bắc Quang? Từ đây có thể hình thành hai câu hỏi nghiên cứu tương đối cụ thể hơn:

- Những yếu tố gì thuộc về chủ quan của người La Chí đã hạn chế người dân tiếp thu kỹ thuật trồng cam ở Bắc Quang?

- Những yếu tố gì liên quan tới công tác hướng dẫn kỹ thuật của Trạm Khuyến nông Huyện đã hạn chế khả năng tiếp thu kỹ thuật của người La Chí?

- Thông qua ví dụ giả định nêu trên, có thể rút ra một vài gợi suy sau:

- Muốn đặt được câu hỏi nghiên cứu thì trước hết phải bằng mọi cách làm rõ được *mâu thuẫn chính, vấn đề mấu chốt* cần tập trung giải quyết là gì?

- Một trong những cách phát hiện vấn đề tương đối dễ dàng đối với các cán bộ nghiên cứu trẻ là vận dụng cách tiếp cận tham dự (hỏi ý kiến của nhiều nhóm lợi ích khác nhau). Đây cũng có thể là một trong những cách để thực hiện để làm rõ giới hạn phạm vi và nội dung nghiên cứu trong thuyết minh đề án nghiên cứu.

3. Một vài vấn đề cần lưu ý khi viết phần tổng quan nghiên cứu

3.1. Về ý nghĩa của việc viết tổng quan nghiên cứu

Như đã biết, mục tiêu của hoạt động nghiên cứu là tìm ra “cái mới” (hiện tượng mới, quy luật mới, phương pháp mới, v.v...). Nhưng để trả lời được câu hỏi: “Liệu đề án nghiên cứu của mình có thể tìm ra “cái mới” được không?” thì công việc đầu tiên mà người nghiên cứu nhất thiết phải làm, đặc biệt đối với cán bộ nghiên cứu trẻ, là phải biết được *về vấn đề mình định nghiên cứu đã được các tác giả khác giải quyết đến đâu rồi?*

Ý nghĩa thực tiễn của việc viết tổng quan đối với cán bộ nghiên cứu trẻ có thể nhìn nhận, ít nhất, trên ba khía cạnh sau:

- Một là, thông qua việc “quét” những công trình nghiên cứu của đồng nghiệp, chúng ta có thể học hỏi được, cả về mặt lý luận và phương pháp nghiên cứu.

- Hai là, coi chừng vấn đề ta định nghiên cứu đã có các tác giả khác giải quyết rồi (như vậy, khả năng xin tài trợ chắc sẽ khó khăn!!!).

- Ba là, nếu vấn đề dự định nghiên cứu đã có các tác giả khác đề cập, nhưng nếu muốn thuyết phục “nhà tài trợ” thì cần phải chỉ rõ: *cách tiếp cận nghiên cứu của mình khác các đồng nghiệp ở chỗ nào?* và *“tính hợp lý” của cách tiếp cận mới là gì?*

Với các lý do nêu trên, có thể nói rằng, chất lượng của phần tổng quan được xem là *thước đo về năng lực sáng tạo* của người làm nghiên cứu và cũng là *tiêu thức quan trọng* để đánh giá chất lượng của Bản thuyết minh đề cương nghiên cứu xin tài trợ.

3.2. Về các bước cần tiến hành khi viết phần tổng quan

Thông thường, đối với những cán bộ nghiên cứu có kinh nghiệm, người ta thường vạch ra trước “Một đề cương nghiên cứu tổng quan”. Dựa vào đề cương này để tiến hành thu thập và phân tích các tư liệu đã thu thập được.

Riêng đối với cán bộ nghiên cứu trẻ, việc xác định trước một đề cương nghiên cứu tổng quan có thể sẽ khó khăn. Trong trường hợp này có thể tiến hành theo cách sau:

- Trước hết, nên chọn ra một số *cuốn sách lý luận cơ sở* liên quan tới lĩnh vực định đi sâu nghiên cứu để “tự võ trang” cho mình, cả về cơ sở lý luận và phương pháp phân tích (nếu không thì khó có thể “khen, chê” một cách thoả đáng những công trình nghiên cứu của các đồng nghiệp).

- Kế đến, nên chọn ra một số *tạp chí nghiên cứu hạt nhân* (đừng chọn tạp chí phổ thông) và *kỷ yếu hội thảo khoa học* liên quan tới chuyên đề nghiên cứu để “quét” tư liệu. Nếu có điều kiện, cố gắng tranh thủ khai thác tư liệu qua mạng Internet (đây là cách làm vừa nhanh, vừa tiết kiệm nguồn lực).

- Sau khi đã thu thập được các tư liệu gốc, tùy theo nội dung dự định nghiên cứu, nên *phân nhóm các tư liệu* theo các chủ đề quan tâm để chuẩn bị cho bước phân tích tiếp theo.

- Bước tiếp theo là *phân tích và đánh giá* các bài báo hoặc công trình nghiên cứu, đã thu thập được.

Đây là bước *quan trọng nhất* của phần viết Tổng quan.

Ở giai đoạn chuẩn bị viết thuyết minh đề cương nghiên cứu, các cán bộ nghiên cứu trẻ chưa có thời gian để viết một báo cáo tổng quan chi tiết, nhưng điều nhất thiết phải làm là *đọc nhanh, gạch chân* những phần quan trọng để có thể *rút tỉa* được một số nội dung quan trọng sau:

• Trong các công trình nghiên cứu đã biết, người ta đã vận dụng các cơ sở lý thuyết nào? Điểm mạnh và điểm yếu của chúng là gì?

• Trong các công trình nghiên cứu này, người ta đã sử dụng các cách tiếp cận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu nào? Ưu, nhược điểm của các phương pháp đó là gì?

• Những đóng góp chính của các công trình nghiên cứu này đối với chủ đề nghiên cứu là gì? Đặc biệt, cần chỉ ra những mặt còn hạn chế của chúng là ở đâu? (Chính đây là “khe hở”, là lý do giải thích tại sao ta phải tiếp tục nghiên cứu trong đề án dự kiến xin tài trợ).

Trên cơ sở những đánh giá, nhận xét nêu trên, cuối cùng phải nêu rõ trong Thuyết minh đề cương nghiên cứu của mình, tác giả đã lựa chọn:

- Cơ sở lý luận nào?
- Khái niệm nào?
- Phương pháp nghiên cứu nào?

Để luận cứ cho chủ đề nghiên cứu đã lựa chọn (với hàm ý góp phần bổ sung cho những “thiếu hụt” trong các công trình nghiên cứu của đồng nghiệp và có khả năng tạo ra “tính mới” của Đề án nghiên cứu).

3.3. Một số điều cần “tránh” khi viết tổng quan phân tích

Khi viết phần tổng quan, nên cố gắng tránh một số “lỗi” thường gặp như:

- “Chép lại” quá nhiều đoạn, trích từ các bài giảng hoặc các tư liệu khác, ít liên quan trực tiếp tới chuyên đề nghiên cứu (Đây không phải là “khoá luận”).

- Đề cập “quá nhiều” về tình hình và kinh nghiệm nước ngoài (cố gắng chọn lọc những gì có ý nghĩa gợi suy trực tiếp tới chủ đề nghiên cứu, gắn với bối cảnh Việt Nam).

- Tránh trích dẫn “nguyên văn” các kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp. Cố gắng diễn đạt *vấn tắt bằng ngôn ngữ của mình* những nội dung cốt lõi trong các công trình nghiên cứu của họ.

- Tránh “liệt kê” các công trình nghiên cứu đã biết. Cố gắng đưa ra những đánh giá, nhận định mang tính “phê phán” đối với các công trình này (đây là phần “*tổng quan phân tích*” chứ không phải là “*tổng quan mô tả*”, cũng không phải là một tài liệu “*tóm tắt*” các kết quả nghiên cứu của đồng nghiệp).

4. Về cách nêu mục tiêu nghiên cứu của đề án

Qua tìm hiểu các Bản thuyết minh đề cương nghiên cứu, một tỉ lệ không nhỏ, nếu không nói là khá lớn, các trường đề án tiềm năng thường nhầm lẫn giữa hai khái niệm “*mục tiêu*” và “*mục đích*” nghiên cứu. Chính do không phân định rạch ròi giữa hai khái niệm này, nên nhiều cán bộ nghiên cứu trẻ đã *rất lúng túng* khi chuyển sang phân xác định nội dung nghiên cứu.

Trong nghiên cứu, mục tiêu nghiên cứu được hiểu là *cái đích về nội dung*, mà người nghiên cứu vạch ra để định hướng cho nỗ lực tìm kiếm trong đề án nghiên cứu của mình.

Mục tiêu là những điều cần phải làm trong quá trình triển khai nghiên cứu. Hay nói cách khác, mục tiêu nghiên cứu trả lời cho câu hỏi: “Làm cái gì?”.

Còn mục đích nghiên cứu được hiểu là *ý nghĩa thực tiễn* của công trình nghiên cứu, là *đối tượng phục vụ* của sản phẩm nghiên cứu. Hay nói cách khác, mục đích nghiên cứu trả lời cho câu hỏi “*Nhằm vào việc gì?* hoặc “*Để phục vụ cho cái gì?*”

Lỗi thường gặp nhất, ngay cả đối với một số đề án đã được xét chọn, vẫn thường nêu phần “mục đích” thay cho phần “mục tiêu” nghiên cứu.

Để khắc phục tình hình trên, lời khuyên có thể gợi ý ở đây là: trước khi đặt bút viết phần *mục tiêu nghiên cứu*, mỗi người nên cố gắng tự trả lời câu hỏi: “*Ta định làm cái gì trong đề án nghiên cứu của mình*” và hãy tạm quên đi câu hỏi: “*Đề án nghiên cứu này phục vụ cho cái gì?*” (câu hỏi này hãy dành cho phần thuyết minh “*ý nghĩa kinh tế-xã hội*” của Đề án).

5. Về lựa chọn phương pháp nghiên cứu

Có thể nói, đây là phần *cực kỳ quan trọng* trong một bản thuyết minh đề cương nghiên cứu và có *ảnh hưởng quyết định* tới chất lượng của kết quả nghiên cứu.

Dưới giác độ thông tin, có thể coi hoạt động nghiên cứu là *quá trình thu thập và xử lý thông tin* nhằm tìm kiếm các luận cứ để chứng minh cho tính đúng đắn của những kết luận rút ra từ kết quả nghiên cứu.

Đối với những người nghiên cứu có kinh nghiệm, chỉ cần nhìn vào việc *lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu* (thể hiện trong thuyết minh đề cương nghiên cứu) người ta có thể suy đoán được *chất lượng (độ tin cậy)* của kết quả nghiên cứu có thể nhận được.

Rất tiếc, trong nhiều bản thuyết minh đề cương nghiên cứu, nhiều cán bộ trẻ chưa quan tâm đầy đủ tới “khâu” quan trọng này.

Điều cần lưu ý là, trong các bài giảng tại lớp bồi dưỡng, các giảng viên đã cố gắng giới thiệu một số phương pháp thường được sử dụng nhiều trong nghiên cứu nông thôn, nhưng do khuôn khổ thời gian hạn chế, nên đây mới chỉ là những nét chung nhất về các phương pháp này.

Như đã biết, mỗi phương pháp có *điểm mạnh, điểm yếu và phạm vi ứng dụng nhất định* (tạm coi là những “miếng vỡ”). Do vậy, việc lựa chọn phương pháp cụ thể nào, *phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra và khả năng thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu*, lại thuộc về trách nhiệm của người chủ trì đề án nghiên cứu.

Về nguyên tắc, trong phần thuyết minh về lựa chọn cách tiếp cận nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu, cần phải đáp ứng, ít nhất, hai yêu cầu quan trọng sau:

- Một là, phải làm rõ được tại sao tác giả lại lựa chọn chính phương pháp nghiên cứu này chứ không phải là phương pháp nghiên cứu khác. Hay nói cách khác, phải thuyết minh được “*tính phù hợp*” của phương pháp nghiên cứu được chọn đối với nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra và khả năng thu thập thông tin về đối tượng nghiên cứu.

- Hai là, phải “*cụ thể hoá*” một bước cách vận dụng phương pháp đã lựa chọn vào trường hợp nghiên cứu cụ thể của Đề án như thế nào?

Chẳng hạn, nếu ta định sử dụng phương pháp điều tra thì phải chỉ rõ:

- Cách chọn mẫu điều tra như thế nào?
- Số lượng mẫu dự kiến là bao nhiêu ?
- Sẽ dùng phương pháp nào để xử lý số liệu điều tra?
- v.v...

Nếu định sử dụng phương pháp phỏng vấn thì phải chỉ rõ: đối tượng phỏng vấn là ai? Cách phỏng vấn dự kiến sẽ tiến hành như thế nào? v.v...

Rất tiếc, trong khá nhiều bản thuyết minh đề cương nghiên cứu, cả hai yêu cầu trên thường không được giải trình một cách đầy đủ.

Lỗi thường gặp là “chép lại” những gì đã được nêu trong các bài giảng trên lớp thay cho phần thuyết minh.

- “*Tính phù hợp*” của phương pháp lựa chọn đối với nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

- *Cách vận dụng cụ thể* các phương pháp được chọn trong trường hợp nghiên cứu của Đề án.

Cũng cần lưu ý thêm là, phần lớn những phương pháp được giới thiệu trong các bài giảng đều được sáng tạo ở nước ngoài. Bởi vậy, để có thể vận dụng có hiệu quả vào điều kiện Việt Nam lại đòi hỏi phải có *quá trình thích nghi và cải tiến cho phù hợp*.

Từ đây, lời khuyên đối với các cán bộ nghiên cứu trẻ có thể là:

Để có thể nhanh chóng tiếp cận và làm chủ của phương pháp tạm gọi là “mới” đối với Việt Nam, ngoài các bài giảng của các giảng viên trên lớp, cần cố gắng:

- Tìm đọc thêm những tài liệu viết chuyên về các phương pháp nghiên cứu cụ thể dự kiến sẽ áp dụng.

- Chú ý đọc kỹ phần giới thiệu *cách vận dụng* phương pháp nghiên cứu trong các công trình nghiên cứu của các đồng nghiệp, nhất là các chuyên gia có uy tín, trong điều kiện cụ thể của Việt Nam.

Như một ví dụ minh họa, xin trích giới thiệu một số kinh nghiệm vận dụng phương pháp điều tra nhanh nông thôn ở vùng dân tộc ít người của tác giả TS. Bùi Minh Đạo, Viện Dân tộc học.

**Hộp 1: Một số kinh nghiệm vận dụng phương pháp PRA
trong nghiên cứu ở vùng dân tộc thiểu số miền núi Việt Nam**

I. Những thách thức thường gặp khi áp dụng phương pháp PRA trong giảm nghèo ở các dân tộc thiểu số vùng III

1. Địa bàn xa xôi, hiểm trở, đi lại khó khăn
2. Khả năng nhận thức của người dân hạn chế
3. Ngôn ngữ bất đồng
4. Cán bộ địa phương thiếu về số lượng, yếu về chất lượng
5. Tỷ lệ người không biết chữ cao
6. Trở lực về văn hoá và phong tục.

II. Những kinh nghiệm

1. Tìm đọc và kế thừa các tài liệu thư tịch có sẵn về tộc người cần giảm nghèo
2. Thời gian điều tra lâu hơn so với đồng bằng.
3. Vất vả hơn, mất nhiều công sức hơn so với vùng đồng bằng
4. Phải hết sức coi trọng công tác tiền trạm để chuẩn bị thực địa.
5. Câu hỏi và ngôn ngữ trong trao đổi và thảo luận phải hết sức nôm na, đơn giản và dễ hiểu.
6. Thảo luận nhiều lần, bằng nhiều câu hỏi và công cụ khác nhau để tìm hiểu về cùng một vấn đề
7. Trong nhiều trường hợp, phải chuẩn bị phiên dịch cho các cuộc làm việc tại cộng đồng.
8. Sử dụng các công cụ trực quan để thu thập dữ liệu và lấy ý kiến người dân về thứ tự ưu tiên các vấn đề
9. Tổ chức nhóm thảo luận nữ riêng.
10. Vai trò hướng dẫn, gợi ý của người nghiên cứu trong các thảo luận là rất quan trọng.
11. Linh hoạt và mềm dẻo, tránh máy móc, dập khuôn
12. Nếu có thể được, cố gắng tránh đi thực địa vào mùa mưa, mùa gieo tủa hay mùa thu hoạch rẫy.
13. Tranh thủ sự hợp tác và ủng hộ của các tầng lớp có uy tín trong cộng đồng
14. Tăng cường phỏng vấn sâu thông tin viên chủ chốt
15. Quy đổi các đơn vị đo lường địa phương ra các đơn vị đo lường phổ thông để tính toán các thông số nhập.
16. Thực hiện ba cùng với người dân.
17. Nếu điều kiện cho phép, có thể kết hợp với các tổ chức tôn giáo trong triển khai công tác giảm nghèo

v.v....

6. Về cách đặt tên cho đề án nghiên cứu

Đây cũng là vấn đề thường gây “ức chế”, nếu không nói là “thiếu cảm tình” của những người thẩm định và xét chọn các đề cương nghiên cứu.

Một số lỗi thường gặp là:

a) Tên đề tài thường “quá dài”. Chẳng hạn có người nêu:

“Nghiên cứu hiện trạng, những tác nhân thúc đẩy và hậu quả của các luồng di dân tự do đối với môi trường, sự phát triển kinh tế-xã hội ở thành phố “A” trong quá trình đổi mới kinh tế của đất nước. Các giải pháp giải quyết”.

b) Tên đề tài “hàm chứa” quá nhiều “từ khóa”

Chẳng hạn, có đề cương nêu “Nghiên cứu quan hệ phụ thuộc giữa sản phẩm ngoài gỗ với rừng và con người và đề xuất các giải pháp thích hợp để góp phần cải thiện, nâng cao đời sống đồng bào dân tộc sau khi đóng cửa rừng tự nhiên tại vùng cao A, huyện B, tỉnh C”.

c) Thường nêu cả phần “mục đích” nghiên cứu vào tên đề tài.

Ví dụ: “Nghiên cứu tác động của chính sách, giao đất nông lâm nghiệp đến tình hình sử dụng đất của đồng bào Mường, Dao trên địa bàn huyện miền núi A, tỉnh B nhằm góp phần nâng cao đời sống đồng bào và bảo vệ môi trường”.

d) Thường bắt đầu tên gọi đề tài bằng một cụm từ tạm coi là “thừa” như:

“Nghiên cứu...

“Nghiên cứu đề xuất...

“Cơ sở khoa học...

“Luận cứ khoa học...

v.v...

Vì đây là các đề án nghiên cứu, cho nên những cách nêu như trên không có giá trị về mặt thông tin, và lại có thể gây “ức chế” đối với người đọc.

e) Tên đề tài thường quá “to” so với nội dung nghiên cứu.

Chẳng hạn, có người đặt tên cho đề án nghiên cứu:

“Phân tích thực trạng và nguyên nhân mất rừng nhằm đề ra một số giải pháp hiệu quả và khả thi cao trong việc quản lý và sử dụng tài nguyên rừng ở Tây Nguyên”.

Nhưng trong phần mô tả địa bàn nghiên cứu lại chỉ giới hạn ở một số buôn, làng cụ thể.

Trong trường hợp này lý ra phải nêu thêm “Trường hợp nghiên cứu tại buôn A, B, C” chẳng hạn.

Nếu nhìn nhận một cách nghiêm túc, cũng có thể nêu thêm nhiều kiểu đặt tên đề án nghiên cứu chưa thật “khoa học” lắm, đã từng gặp trong các bản thuyết minh đề cương nghiên cứu trong thời gian qua. Nhưng xin phép tạm dừng ở đây.

Về nguyên tắc, yêu cầu đối với việc đặt tên cho một đề án nghiên cứu là phải: “*Ngắn gọn, rõ ràng, chọn lọc và phù hợp với nội dung nghiên cứu*”.

Tên gọi của Đề án chỉ cần nêu Đề án này đề cập tới vấn đề gì? Còn các phần mục tiêu, mục đích, nội dung nghiên cứu sẽ trình bày ở các phần sau của Bản thuyết minh Đề cương.

Một lưu ý khác là, mặc dù Chương trình VNRP nhấn mạnh tới tính liên ngành trong nghiên cứu và coi trọng quan điểm phát triển nông thôn bền vững, nhưng điều đó không đồng nghĩa với việc đòi hỏi từng đề án nghiên cứu phải chọn những vấn đề “lớn”, những vấn đề “quá tổng hợp”.

Yêu cầu đặt ra ở đây là đối với từng vấn đề nghiên cứu cụ thể (do các trường đề án tự chọn), dù to, dù nhỏ (tùy theo khả năng của người nghiên cứu) đều phải vận dụng cách tiếp cận liên ngành và trên quan điểm phát triển bền vững để giải quyết nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

7. Về hình thành tập thể nghiên cứu

Một trong những đòi hỏi và cũng là khó khăn lớn đối với việc triển khai các đề án nghiên cứu về phát triển theo cách tiếp cận liên ngành là phải hình thành được một nhóm nghiên cứu (Research team) đa ngành, hợp ý nhau để bổ sung kiến thức (cách nhìn) cho nhau, kể từ khâu hình thành ý tưởng nghiên cứu, xây dựng đề cương nghiên cứu, triển khai nghiên cứu và phân tích kết quả nghiên cứu.

Đối với nước ta, cách tổ chức nghiên cứu kiểu này có lẽ còn tương đối mới mẻ.

Theo “truyền thống”, sau khi đề cương nghiên cứu đã được duyệt, các chủ nhiệm đề tài thường “khoán gọn” các chuyên đề nghiên cứu cho các cộng tác viên theo chuyên môn hẹp tương ứng. Và tiếp đến, sau khi đã thu được các báo cáo chuyên đề, chủ nhiệm đề tài mới làm tiếp phần việc “xử lý”, “lắp ghép” để hình thành “Báo cáo tổng hợp” của Đề tài. Đây không phải là cách tiếp cận liên ngành.

Nếu nhận dạng nêu trên phù hợp với tình hình thực tế, thì lời khuyên có thể rút ra từ đây đối với các cán bộ nghiên cứu trẻ là:

Muốn đảm bảo vận dụng cách tiếp cận nghiên cứu liên ngành, ngoài việc bản thân người chủ trì đề án phải “gồng sức” tích lũy kiến thức rộng, xin hãy tìm kiếm và hình thành ngay từ đầu một “kíp” nghiên cứu tương đối đa ngành để cùng nhau chuẩn bị đề cương nghiên cứu, cùng nhau khảo sát địa bàn, cùng nhau phân tích, đánh giá các kết quả nghiên cứu trước khi hình thành báo cáo tổng hợp. Cố gắng tránh đi theo lối mòn của “truyền thống” để từng bước xây dựng một kiểu “văn hoá nghiên cứu” mới. Đây cũng là

một yêu cầu của nhiệm vụ xây dựng năng lực nghiên cứu mà Chương trình VNRP muốn hướng tới.

8. Về lựa chọn chuyên gia cố vấn khoa học

Khác với giai đoạn I, trong Quy chế sửa đổi cho giai đoạn II, Chương trình đã cho phép các trường đề án trẻ được mời các chuyên gia cố vấn khoa học hỗ trợ cho Đề án.

Với cơ chế này, Chương trình muốn tạo thêm cơ hội để các cán bộ trẻ có thể tiếp cận và tranh thủ sự hỗ trợ khoa học của các chuyên gia có kinh nghiệm nghiên cứu.

Tuy nhiên, qua theo dõi các bản thuyết minh đề cương nghiên cứu, lại thấy một hiện tượng rất đáng quan tâm. Nhiều trường hợp, các chủ đề án tương lai thường nêu tên các vị cố vấn có chức sắc (thường quá bận vào công tác quản lý) hoặc các vị có học hàm, học vị cao, nhưng lại ít liên quan tới chủ đề nghiên cứu của dự án. Cách chọn này không khéo lại đưa các trường đề án tương lai vào tình huống “lời bất cập hai” (người xét chọn đề án sẽ nghi ngờ về “tính nghiêm túc” của sự lựa chọn kiểu này).

Từ đây lời khuyên có thể gợi ý là:

- Khi lựa chọn cố vấn khoa học, nên tìm hiểu kỹ lý lịch khoa học của họ và trong Bản thuyết minh đề cương nghiên cứu cần chỉ rõ: *Cố vấn về nội dung gì liên quan tới chủ đề nghiên cứu.*

- Trước khi ghi tên các cố vấn khoa học cần trao đổi trước để xem người ta có chấp thuận lời mời làm cố vấn không? Cố gắng tránh “thấy người sang bắt quàng làm họ”.

Như đã đề cập ở phần mở đầu, với khuôn khổ thời gian hạn chế, trong bài viết nhỏ này, chúng tôi chỉ muốn lưu ý tới một số vấn đề có vẻ “gây cản” thường gặp, qua theo dõi quá trình thẩm định và xét chọn các đề án xin tài trợ của Chương trình VNRP trong thời gian qua.

Rất mong các đồng nghiệp trẻ không nên coi đây như một tài liệu hướng dẫn xây dựng thuyết minh đề cương nghiên cứu, mà chỉ là một vài gợi ý có ý nghĩa tham khảo, và rất có thể chưa “gãi đúng chỗ ngứa” của các bạn. Nếu có điều gì chưa phù hợp và không chuẩn xác, tác giả xin cáo lỗi trước.

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN CAO DOANH

Biên tập và sửa bản in

BÍCH HOA

Trình bày bìa

SƠN HOÀNG

NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

D14 - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

ĐT: 8523887 - 8521940 Fax: (04) 5760748

CHI NHÁNH NXB NÔNG NGHIỆP

58 Nguyễn Bình Khiêm, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 8297157 - 8299521 Fax: (08) 9101036

